

Theravāda
Phật Giáo Nguyên Thủy



KINH TỤNG
Phật Giáo Nguyên Thủy

(Tái bản lần 2)

Biên soạn: Tỳ Khưu Đức Hiền

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO
PL. 2562 - DL. 2018

**THERAVĀDA
PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY**



**KINH TỤNG
PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY**

(Tái bản lần 2)

Biên soạn: Tỳ Khuru Đức Hiền

**NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO
PL. 2562 - DL. 2018**



Namo tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa.

*Kính lễ tên Ngài là đức Thế Tôn, bậc Ứng Cúng,
đấng Chánh Đẳng Chánh Giác.*





**CÓ ĐẠI TRƯỞNG LÃO HỘ TÔNG
BẠC SỞ TỔ KHAI SÁNG PHẬT GIÁO
NGUYÊN THỦY VIỆT NAM
(1893 - 1981)**



MỤC LỤC CHI TIẾT

Lời Giới Thiệu.....	xvii
Trình Bày Nội Dung.....	xviii
Cách Phát Âm Pāli.....	xxxvi
Bảng Đánh Vần Pāli.....	xxxviii
Các Chữ Viết Tắt.....	xxxix
Lược Đồ Tam Tạng Pāli.....	xl
PHẦN I.V: KHÓA KINH HẰNG NGÀY	1
1.4. Tisarāṇa Vandana & Lễ Bái Tam Bảo	
Tisarāṇavandanā - Lễ Bái Tam Bảo Tóm Tắt.....	3
<i>Arahaṃ Sammāsambuddho Bhagavā</i> <i>Nhất tâm đảnh lễ Đức Thế Tôn, bậc A-la-hán</i>	
Tisarāṇa - Pañcasīla - Tam Quy - Ngũ Giới.....	5
<i>Ukāsa mayaṃ bhante</i> - Bạch hóa chư Đại Đức Tăng	
1. Devāradhanā - Thỉnh Chư Thiên.....	7
<i>Sagge kāme ca rūpe</i> <i>Xin thỉnh chư Thiên, /ngự trên cõi trời</i>	
2. Ratanattayapūjā - Dâng Cúng Tam Bảo.....	7
<i>Imehi dīpadhūpā</i> <i>Con xin dâng các lễ vật này</i>	
3. Namassakakāra - Lễ Phật.....	7
<i>Namo tassa bhagavato</i> <i>Con đem hết lòng thành kính</i>	
4. Buddha-vandanā - Lễ Bái Phật Bảo.....	9
<i>Yo sannisinno</i> <i>Đức Phật tham thiền về số tức quán</i> <i>Ye ca Buddhā atītā ca</i> <i>Chư Phật đã thành Chánh Giác trong kiếp quá khứ,</i>	
5. Buddha-guṇa - Ân Đức Phật.....	9
<i>Itipi so bhagavā Arahaṃ</i> <i>Thật vậy, bậc đáng kính ấy là</i>	
6. Buddha-attapaṭiñṇā - Quy Ngưỡng Phật.....	9
<i>Natthi me saraṇaṃ aññaṃ</i> <i>Chẳng có chi đáng cho con phải nương theo</i>	
7. Buddha khamāpana - Sám Hối Phật.....	9
<i>Uttamaṅgena vandehaṃ</i> <i>Con đem hết lòng thành kính,</i>	
8. Dhamma-vandanā - Lễ Bái Pháp Bảo.....	11
<i>Aṭṭhaṅgikāriya-patho</i> <i>Các pháp đúng theo đạo Bát chánh</i>	

- Ye ca Dhammā atītā ca**
Các Pháp của chư Phật đã có trong kiếp quá khứ
9. Dhamma-guṇa - Ân Đức Pháp..... 11
Svākkhāto bhagavatā Dhammo
Đây là Pháp do Đức Thế Tôn khéo thuyết giảng
10. Dhamma-attapaṭiñṇā - Quy Ngưỡng Pháp 11
Natthi me saraṇaṃ aññaṃ
Chẳng có chi đáng cho con phải nương theo
11. Dhamma-khamāpana - Sám Hối Pháp 11
Uttamaṅgena vandehaṃ
Con đem hết lòng thành kính, / cúi đầu làm lễ hai hạng Pháp Bảo
12. Saṅgha-vandanā - Lễ Bái Tăng Bảo 13
Saṅgho visuddho
Chư tăng đã được trong sạch quý báu
- Ye ca Saṅghā atītā ca**
Chư Tăng đã đắc đạo cùng quả trong kiếp quá khứ,
13. Saṅgha-guṇa - Ân Đức Tăng..... 13
Supaṭipanno Bhagavato Sāvakaṅgho
Tăng chúng đệ tử của Đức Thế Tôn là bậc Thiện hạnh
14. Saṅgha-attapaṭiñṇā - Quy Ngưỡng Tăng 13
Natthi me saraṇaṃ aññaṃ
Chẳng có chi đáng cho con phải nương theo
15. Saṅgha-khamāpana - Sám Hối Tăng..... 13
Uttamaṅgena vandehaṃ
Con đem hết lòng thành kính, / cúi đầu làm lễ hai bậc Tăng Bảo
16. Bodhi Vandanā – Đánh Lễ Cội Bồ Đề 15
Yassa mūle nisinnova
Bậc tinh tọa cội cây
17. Cetiya Vandanā - Lễ Bái Bảo Tháp..... 15
Vandāmi cetiyaṃ
Con xin thành kính làm lễ tất cả Bảo Tháp
18. Sambuddhe - Lễ Bái Chư Phật..... 15
Sambuddhe aṭṭhavisaṅca
Con đem hết lòng thành kính, làm lễ 28 vị
19. Pūjā – Dâng Cúng..... 17
Ghanasārappadittena - Vói ngọn đèn chiếu sáng
Pūjemi Buddhaṃ kusumenanena -
Dâng hoa cúng đến “Phật-đà”,
20. Mettāpharaṇaṃ - Từ Bi Nguyện..... 19
Sabbe puratthimāyā disāya sattā
- Nguyện cho tất cả chúng sanh trong hướng Đông,

21. Mettāpaṭipadā - Rải Tâm Từ.....	19
<i>Ahaṃ avero homi - Mong cho tôi không có oan trái</i>	
22. Paccavekkhaṇa - Quán Tưởng Tứ Vật Dụng.....	23
- <i>Yathā paccayaṃ pavattamānaṃ</i>	
<i>Y phục này vốn chỉ là nguyên chất thôi</i>	
- <i>Sabāni panimāni cīvarāni ajigucchaniyāni</i>	
<i>Y phục này vốn chẳng góm đâu</i>	
- <i>Ajja mayā appaccavekkhitvā</i>	
<i>Y phục nào ta chưa quán tưởng</i>	
- <i>Paṭisaṅkhā yoniso cīvaraṃ paṭisevāmi</i>	
<i>Ta đang mặc y phục này</i>	
PHẦN I.V: KHÓA KINH HẰNG NGÀY	29
2.4. Parittapāli/Sutta& Kinh Hộ Trì/Kinh	
(Chánh Kinh: Tụng đọc theo ngày trong tuần)	
THỨ HAI:	
1. Buddha-jayamaṅgala-gāthā - Kệ Phật Cảm Thưởng	33
<i>Bāhuṃ sahaṃsabhinimmitasāyudhantaṃ</i>	
<i>Đức Phật cao thượng hơn các bậc trí tuệ</i>	
Phật Lực Thắng Hạnh Kệ (HK).....	36
2. Mahāsatipaṭṭhānasuttaṃ - Kinh Đại Niệm Xứ.....	39
<i>Evam me sutam. Ekam samayaṃ bhagavā kurūsu</i>	
<i>Như vậy tôi nghe. Một thời Đức Thế Tôn trú ở xứ Kurū,</i>	
THỨ BA:	
1A. Maṅgalasuttārambho -Bổ Cáo Hạnh Phúc Kinh.....	107
<i>Ye santā santacittā tisaraṇasaraṇā ettha lokantare</i>	
<i>Xin thỉnh tất cả Chư Thiên / ngạ trong hư không</i>	
1B. Maṅgalasuttaṃ - Hạnh Phúc Kinh.....	109
<i>Evam me sutam. Ekam samayaṃ Bhagavā</i>	
<i>Ta là Ānanda /được nghe lại như vậy: /Một thuở nọ,</i>	
Kinh Hạnh Phúc (HK)	112
2. Parābhavasuttaṃ - Kinh Bại Vong	115
<i>Evam me sutam. Ekam samayaṃ Bhagavā</i>	
<i>Như vậy tôi nghe. Một thời Đức Thế Tôn trú ở Sāvattihī,</i>	
3. Sigālasuttaṃ- Kinh Sigāla	121
<i>Evam me sutam. Ekam samayaṃ bhagavā rājagahe</i>	
<i>Như vậy tôi nghe. Một thời Đức Thế Tôn trú ở Rājagaha</i>	
4. Mahāgopālakasuttaṃ - Đại Kinh Người Chăn Bò.....	145
<i>Evam me sutam. Ekam samayaṃ bhagavā sāvattiyam</i>	
<i>Như vậy tôi nghe. Một thời Đức Thế Tôn trú ở Sāvattihī</i>	
5. Tirokuḍḍakaṇḍa-gāthā - Kệ Hồi Hướng Vong Linh.....	159
<i>Tirokuḍḍesu tiṭṭhanti,</i>	
<i>Vua Bim-bỉ-xa-rá, --- Nằm mộng thấy thân nhân,</i>	

THỨ TƯ:

- 1A. Ratanasuttārambho - Bồ Cáo Kinh Châu Báu 165
Pañidhānato patthāya Tathāgatassa
Chúng ta nên đem lòng từ thiện, /
- 1B. Ratanasuttaṃ - Kinh Châu Báu 167
Yānīdha bhūtāni samāgatāni
Phàm chúng Thiên nhân nào, ---
2. Nidhikaṇḍasuttaṃ - Kinh Huân Tập Công Đức 173
Nidhiṃ nidheti puriso, gambhīre odakantike;
Người chôn giấu tài sản, / Nơi hang sâu mực nước
3. Ādittapariyāyasuttaṃ - Kinh Giải Về Lửa Phiền Não 177
Evam me sutam. Ekaṃ samayaṃ bhagavā
Như vậy tôi nghe. Một thời Đức Thế Tôn
4. Anattalakkhaṇasutta - Kinh Vô Ngã Tướng 183
Evam me sutam. Ekaṃ samayaṃ bhagavā
Như vậy tôi nghe. Một thời Đức Thế Tôn
5. Koṭigāmasuttaṃ - Kinh Koṭigāma 191
Evam me sutam. Ekaṃ samayaṃ bhagavā vajjisu
Như vậy tôi nghe. Một thời Đức Thế Tôn trú giữa các
6. Diệu Pháp Biến Mất và Diệu Pháp An Trú 193
Ye te bhikkhave bhikkhū duggahitehi suttantehi
Những Tỷ khuru nào, này các Tỷ khuru, chặn đứng cả
7. Diệu Pháp Hỗn Loạn và Diệu Pháp An Trú 193
Pañcime bhikkhave, dhammā saddhammassa
Năm pháp này, này các Tỷ khuru, đưa đến diệu pháp
8. Cūlakammavibhaṅgasuttaṃ - Tiểu Kinh Nghiệp Phân Biệt 201
Evam me sutam. Ekaṃ samayaṃ bhagavā
Như vậy tôi nghe. Một thời Đức Thế Tôn trú ở

THỨ NĂM:

- 1A. Karaṇīyamettasuttārambho - Bồ Cáo Từ Bi Kinh 219
Yassānubhāvato yakkhā, neva dassenti
Do nhờ oai lực hộ Kinh Paritta, / mà các hạng Dạ-xoa
- 1B. Karaṇīyamettasuttaṃ - Từ Bi Kinh 219
Karaṇīyamatthakusalena
Người hằng mong an tịnh
2. Sabbāsavasuttaṃ - Kinh Tất Cả Các Lậu Hoặc 223
Evam me sutam. Ekaṃ samayaṃ bhagavā
Như vậy tôi nghe. Một thời Đức Thế Tôn trú ở

3. Cūḷagosiṅgasuttaṃ- Tiểu Kinh Rừng Sừng Bò 239
Evam me sutam. Ekam samayaṃ bhagavā nādike
Như vậy tôi nghe. Một thời Đức Thế Tôn trú ở Nādikā,
4. Ambalaṭṭhikarāhulovādasuttaṃ
 Kinh Giáo Giới Rāhula Ở Rừng Ambalaṭṭhikā..... 261
Evam me sutam. Ekam samayaṃ bhagavā rājagahe
Như vậy tôi nghe. Một thời Đức Thế Tôn trú ở Rājagaha
5. Khandhasuttaṃ- Kinh Rải Tâm Từ Đến Các Loài Rắn..... 279
Ekam samayaṃ bhagavā sāvatthiyaṃ viharati
Một thời Đức Thế Tôn trú ở Sāvattthī, tại tịnh xá

THỨ SÁU:

1. Tīdasa Pāramī – Tam Thập Độ..... 285
Itipi so Bhagavā dānapāramī sampanno
Đường tu bố thí đứng đầu
- ✿Niệm Về Mười Pháp Ba-la-mật (Dasa-Pāramī)..... 288
2. Mahānamakkārapāḷi - Đại thi lễ kệ 291
Sugatam sugatam settham - *Đảnh lễ Đức Thiện Thế*
3. Dhammacakkappavattanasuttaṃ
 Kinh Chuyển Pháp Luân..... 301
Evam me sutam, ekam samayaṃ bhagavā
Như vậy tôi nghe. Một thời Đức Thế Tôn ngự tại
4. Dhātuvibhaṅgasuttaṃ - Kinh Giới Phân Biệt..... 311
Evam me sutam. Ekam samayaṃ bhagavā
Như vậy tôi nghe. Một thời Đức Thế Tôn du hành ở xứ

THỨ BẢY:

1. Paṭicca Sammuppāda - Thập Nhị Duyên Khởi..... 339
Avijjā paccayā saṅkhārā
Vô minh, bất giác là duyên
2. Āṭānāṭiyasuttaṃ - Kinh Āṭānāṭiya 341
Appasannehi nāthassa - *Vì khiến kẻ vô tín*
3. Girimānandasuttaṃ - Kinh Girimānanda 347
Ekam samayaṃ bhagavā sāvatthiyaṃ viharati
Một thời Đức Thế Tôn trú ở Sāvattthī, tại tịnh xá
4. Cetokhīlasuttaṃ - Kinh Tâm Hoang Vu 355
Evam me sutam. Ekam samayaṃ bhagavā
Như vậy tôi nghe. Một thời Đức Thế Tôn trú ở
5. Dhajaggasuttaṃ - Kinh Ngọn Cờ..... 371
Evam me sutam. Ekam samayaṃ Bhagavā
Như vậy tôi nghe. Một thời Đức Thế Tôn trú ở
6. Mahācundathera Bojjhaṅgaṃ
 Kinh Giác Chi Ngài Mahā Cunda..... 377
Evam me sutam. Ekam samayaṃ Bhagavā
Như vậy tôi nghe. Một thời Đức Thế Tôn ngự tại

7. Bojjhaṅgaparitta - Hộ Kinh Giác Chi.....	381
<i>Samsāre samsarantānaṃ, Nay chư bậc thiện trí khả kính!</i>	

CHỦ NHẬT:

1. Dhammasaṅgaṇī (Timātikā) - Kinh Vạn Pháp Tổng Trì (Tam Mẫu Đều).....	387
<i>Kusalā dhammā</i> <i>Xưa Phật dạy Thắng Pháp</i>	
2. 24 Paccaya (Paṭṭhāna) - Hai Mươi Bốn Duyên (Bộ Vị Trí).....	393
<i>Hetupaccayo - Trọ bằng cách làm gốc</i>	
3. Paccaya - Duyên Hệ.....	395
<i>Hetupaccayo - Nhân duyên</i>	
4. Assusuttaṃ - Nước Mắt.....	417
<i>Evaṃ me sutam ekaṃ samayaṃ bhagavā</i> <i>Như vậy tôi nghe. Một thời Đức Thế Tôn trú ở</i>	
5. Gaṅgāsuttaṃ - Kinh Sông Hằng.....	423
<i>Ekaṃ samayaṃ bhagavā rājagahe viharati</i> <i>Như vậy tôi nghe. Một thời Đức Thế Tôn trú ở</i>	
6. Vepullapabbatasuttaṃ - Kinh Núi Vepulla.....	427
<i>Ekaṃ samayaṃ bhagavā rājagahe viharati</i> <i>Một thời Đức Thế Tôn trú ở Rājagaha, tại núi</i>	
7. Siṃsapāsuttaṃ - Kinh Siṃsapā.....	433
<i>Ekaṃ samayaṃ bhagavā kosambiyam viharati</i> <i>Một thời Đức Thế Tôn trú ở Kosambī, tại rừng</i>	
8. Rohitassasuttaṃ - Kinh Rohitassa.....	435
<i>Ekaṃ samayaṃ bhagavā sāvatthiyam viharati</i> <i>Một thời Đức Thế Tôn trú ở Sāvattihī, tại tịnh xá</i>	
9. Bāhiyasuttaṃ - Kinh Bāhiya.....	443
<i>Evaṃ me sutam. Ekaṃ samayaṃ Bhagavā</i> <i>Như vậy tôi nghe. Một thời Đức Thế Tôn trú ở</i>	

PHẦN I.V: KHÓA KINH HẰNG NGÀY.....	451
------------------------------------	-----

3.4. Anussati & Quán Niệm

☸Dhamma – Pháp.....	453
<i>Ye Dhammā hetuppabhavā</i> <i>Vạn pháp do duyên sanh</i>	
1. Maraṇassati - Kệ Suy Niệm Về Sự Chết.....	453
<i>Sabbe sattā marissantī - Tất cả chúng sanh chỉ sẵn dành để</i> <i>Āyu usmā ca viññānaṃ - Thân bị quặng, vô tri</i> <i>Upaniyati jīvitamappamāyumaṃ - Sự sống của chúng sanh</i> <i>Na tattha hatthīnaṃ bhūmi - Tất cả chúng hữu tình</i>	

2. Kāyagatāsati - Kệ Suy Niệm Về Thân 457
Aciraṃ vata yaṃ kāyo - Thân này chẳng bao lâu
Paṇḍupalāsova dānisi - Thân người hiện tại đây
Aniccā vata saṅkhārā - Các pháp Hữu vi thật không bền vững
Atthi imasmiṃ kāye: - Trong thân này gồm có:
3. Kammanussati - Kệ Suy Niệm Về Nghiệp..... 459
Kammassakā - Tất cả chúng sanh là chủ nhân
Attanā va kataṃ - Chính mình làm việc ác
Manopubbaṅgamā - Tâm dẫn đầu các pháp.
Manopubbaṅgamā - Tâm dẫn đầu các pháp.
Pāpo pi passati-Khi ác nghiệp chưa trở quả
So socati so vihaññati - Đời này đau khổ
Na jaccā vasalo hoti - Không phải do dòng dõi
4. Saṃvejanīya-gāthā - Kệ Động Tâm..... 461
Na gāmadhammo - Pháp nào có tên gọi là “Vô thường”
5. Tilakkhaṇa - Tam Tướng 461
Sabbe saṅkhārā aniccāti- Khi trí tuệ quán chiếu
6. Abhiṇhapacca Vekkhanaṇapātho -Năm Điều Quán Tướng 463
Jarādhammomhi jaraṃ - Thế Tôn lời dạy tỏ tường
7. Bhaddekarotto – Nhất Dạ Hiền 463
Atitaṃ n’anvāgameyya - Quá khứ không truy tìm
8. Kệ Đản Sanh 465
Aggohamasmi lokassa - Trên đời tối thượng là Ta!
9. Kệ Thành Đạo 465
Anekajātisaṃsāraṃ - Lang thang bao kiếp luân hồi
10. Kệ Niết Bàn 465
Handa’dāni bhikkhave - Hỡi này các vị Tỳ khuru,
11. Một Vị Giải Thoát..... 465
Seyyathāpi bhikkhave mahāsamuddo
 Ví như này các Tỳ khuru, biển lớn chỉ có một vị,
12. Đức Phật Chỉ Nói Lên Sự Khổ Và Sự Diệt Khổ..... 465
Pubbe cāhaṃ bhikkhave etarahi ca dukkhañceva
 Nay các Tỳ khuru, xưa cũng như nay
13. Bodhipakkhiyadhamma - Kinh Bồ Đề Phần 467
Cattāro satipaṭṭhānā- Tứ niệm xứ tức là
14. Dasadhammasuttaṃ - Thập Quán Sa-môn Hạnh 471
Dasayime bhikkhave dhammā - Xuất gia nghi mạo khác đời
15. Dasa Kāmaguṇa - Tội Ngũ Trần..... 473
Appassādā āvuso kāmā - Ngũ trần như khúc xương không,
16. Ratṭhapāla-gāthā - Kệ Thánh Tăng Ratṭhapāla 475
Passāmi loke sadhane manusse
 Tôi đã thấy biết bao người giàu có,

17. Buddha Vacana - Lời Chỉ Giáo Tóm Tắt.....	479
<i>Sabbapāpassa akaraṇaṃ</i> - Không làm các điều ác	
<i>Khantī paramaṃ tapo titikkhā</i> - Nhẫn nại, chịu đựng	
<i>Anūpavādo anūpaghāto</i> - Không phỉ báng, không giết hại	
<i>Yo pana dhammānudhamma</i> - Người nào tu hành	
18. Oghatarāṇasuttaṃ - Kinh Vượt Bộc Lưu	479
19. Āṭānāṭṭiyaparitta - Lễ Bái Chư Phật	481
<i>Namo me sabbabuddhānaṃ</i> - Nhất tâm đảnh lễ	
20. Aṅgulimālaparitta - Chú Hộ Sản.....	483
<i>Yato haṃ, bhagini,</i> - Bạc sanh vào thánh tộc	
21. Khandhaparitta - Chú Kháng Độc	483
<i>Appamaṇo Buddho</i> - Đức Phật là vô lượng	
22. Moraparitta - Chú Bảo Hộ	483
<i>Udetayaṃ cakkhumā</i> - Mặt nhật rạng ngời	
23. Khaggavisāṇasuttaṃ - Kinh Tê Giác	485
<i>Abbesu bhūtesu nidhaya</i> - Bỏ đao trượng xa lìa vũ khí	
24. Upatthānasuttaṃ - Kinh Chăm Sóc	495
<i>Uṭṭhehi bhikkhu kiṃ sesi</i> - Tỳ khuru, hãy thức dậy,	
25. Narasiḥagāthā - Kệ Hùng Sư	497
<i>Cakkavarāṅkitarattasupādo</i> - Đầu bàn chân son quý	
26. Kệ Khuyến Tu.....	498
<i>Việc trần thế, khuyên ai phải gẫm</i>	
27. Kệ Tỉnh Thức.....	499
<i>Lẽ tử sanh xưa nay thường sự,</i>	
28. Khách Lữ Hành.....	500
<i>Hỡi người khách lữ hành trên cõi thế!</i>	
29. Kệ Bá Nhẫn.....	500
<i>Sự nóng giận rất nhiều mãnh lực</i>	
30. Kệ Ngọn Cờ Chân Lý	501
<i>Hãy giương cao ngọn cờ Chân lý!</i>	
31. Bài Sám Hối.....	502
<i>Cúi đầu lạy trước Bửu Đài, /Con xin sám hối từ rày ăn năn,</i>	
32. Kệ Nguyện Cầu Thế Giới.....	505
<i>Chí tâm lễ bái Thế Tôn, - Cầu cho thiện tín, Phật môn an nhàn</i>	
PHẦN I.V: KHÓA KINH HẰNG NGÀY	507
4.4. Paṭidāna-gāthā; Patthanā& Kệ Hồi Hướng; Nguyện Cầu	
1. Devānumodanā - Hồi Hướng Chư Thiên	509
<i>Ākāsaṭṭhā ca bhummattā</i>	
<i>Chư Thiên ngự trên hư không</i>	
2. Hồi Hướng Cho Người Quá Vãng	509
<i>Con xin hồi hướng quả này,</i>	

3. Puññānumodanā (Pattidāna) - Hoan Hỷ Phước.....	511
Yaṃ kiñci kusalakammaṃ - Phước căn con đã tạo thành	
4. Devānumodanā - Hồi Hướng Chư Thiên	513
Yā devatā santi vihāravāsinī, Ngưỡng cầu các đấng chư Thiên	
5. Devatāgatā - Thỉnh Chư Thiên Hồi Quy	513
Ettāvatā ca amhehi, sambhataṃ Mong chư thiên hoan hỷ quả phước của chúng tôi	
6. Patthanā - Nguyễn Cầu	515
Iminā puñña kammaena - Do phước lành đã tạo Idaṃ no ñātinaṃ hotu Do sự phước báu mà chúng con đã trong sạch làm đây; Idaṃ vata me puññaṃ Do sự phước báu mà chúng con đã trong sạch làm đây;	
7. Bhavatu Loko – Cầu Chúc Thế Giới.....	515
Devo vassatu kālena – Cầu cho mưa thuận, gió hòa	

**PHẦN II.V: DĀNĀNUMODANA-GĀTHĀ & KHÓA KINH PHÚC
CHÚC, HOAN HỶ PHƯỚC THÍ** 517

☸ Trích 1.4. Tisaraṇa Vandanā & Lễ Bái Tam Bảo

3. Namassakakāra - Lễ Phật	7
Namo tassa bhagavato Con đem hết lòng thành kính	
5. Buddha-guṇa - Ân Đức Phật	9
Itipi so bhagavā Arahaṃ - Thật vậy, bậc đáng kính ấy là	
9. Dhamma-guṇa - Ân Đức Pháp.....	11
Svākkhāto bhagavatā Dhammo Đây là Pháp do Đức Thế Tôn khéo thuyết giảng	
13. Saṅgha-guṇa - Ân Đức Tăng.....	13
Supaṭipanno Bhagavato Sāvakaṅgho Tăng chúng đệ tử của Đức Thế Tôn là bậc Thiện hạnh	

CHI TIẾT:

1. Yānadānānumodana-gāthā - Kệ Về Sự Hoan Hỷ Theo Vật Thí....	521
Annado balado hoti Người thí vật thực, gọi là cho sức lực,	
2. Tán Thán Cúng Đường Liêu Cốc	521
Sitaṃ uṇhaṃ paṭihanti Trú xá ngăn ngừa nóng lạnh	

(Thứ Tư) Nidhikaṇḍasuttaṃ - Kinh Huân Tập Công Đức	173
<i>Nidhiṃ nidheti puriso, gambhīre odakantike;</i>	
<i>Người chôn giấu tài sản, / Nơi hang sâu mực nước</i>	
3. Pubba-peta-balidānānumodana-gāthā	
- Kệ Hồi Hướng Phước Đến Nga Quỷ	523
<i>Yamkiñcārammaṇaṃ katvā</i>	
<i>Những người đã làm được việc lành trong hoàn cảnh nào,</i>	
(Thứ Ba) Tirokuḍḍakaṇḍa-gāthā - Kệ Hồi Hướng Vong Linh	159
<i>Tirokuḍḍesu tiṭṭhanti,</i>	
<i>Vua Bim-bỉ-xa-rả, --- Nằm mộng thấy thân nhân,</i>	
4. Anumodanārambha-gāthā - Kệ Bồ Cáo (Cho Thí Chủ) Hoan Hỷ ..	525
<i>Yathā vārivahā pūrā, paripūrenti sāgaraṃ</i>	
<i>Các con đường nước đầy đủ, nhất là sông và rạch làm cho</i>	
5. Sāmaññānumodana-gāthā - Kệ Hoan Hỷ Tương Hợp	525
<i>Sabbītiyo vivajjantu, sabbarogo vinassatu</i>	
<i>Cầu xin cho tất cả sự rủi ro của người đều được xa lánh,</i>	
6. Sumaṅgala-gāthā - Kệ Thiện Phúc	527
<i>Bhavatu sabbamaṅgalaṃ, rakkhantu sabbadevatā</i>	
<i>Tất cả phước báu hằng có đến người,</i>	
- Cầu chúc cho (chư) hương linh đã quá vãng...	
- Cầu chúc cho (chư) Thiện tín khỏi bệnh tật,...	
7. Siddhiyācana-gāthā - Kệ Cầu Chúc Sự Thành Tựu	527
<i>Siddhamatthu siddhamatthu</i>	
<i>Cầu chúc cho quả của tâm tín thành Tam Bảo</i>	

PHẦN III.V: MAṄGALA-GĀTHĀ & KHÓA KINH CẦU AN

(PHÚC CHÚC)	529
☸ Trích 1.4. Khóa Kinh Hằng Ngày: Lễ Bái Tam Bảo:	
3. Namassakakāra - Lễ Phật	7
<i>Namo tassa bhagavato</i>	
<i>Con đem hết lòng thành kính</i>	
5. Buddha-guṇa - Ân Đức Phật	9
<i>Itipi so bhagavā Arahaṃ</i> - Thật vậy, bậc đáng kính ấy là	
9. Dhamma-guṇa - Ân Đức Pháp	11
<i>Svākkhāto bhagavatā Dhammo</i>	
<i>Đây là Pháp do Đức Thế Tôn khéo thuyết giảng</i>	
13. Saṅgha-guṇa - Ân Đức Tăng	13
<i>Supaṭipanno Bhagavato Sāvakaṅgho</i>	
<i>Tăng chúng đệ tử của Đức Thế Tôn là bậc Thiện hạnh</i>	

☸Trích 2.4. Khóa Kinh Hằng Ngày:

THỨ HAI:

1. Buddha-jayamaṅgala-gāthā - Kệ Phật Cảm Thưởng 33
Bāhuṃ sahasamabhinimmitasāyudhantaṃ
Đức Phật cao thượng hơn các bậc trí tuệ

THỨ BA:

- 1A. Maṅgalasuttārambho - Bồ Cáo Hạnh Phúc Kinh 107
Ye santā santacittā tisaraṇasaraṇā ettha lokantare
Xin thỉnh tất cả Chư Thiên / ngự trong hư không
- 1B. Maṅgalasuttaṃ - Hạnh Phúc Kinh..... 109
Evam me sutam. Ekam samayaṃ Bhagavā
Ta là Ānanda /được nghe lại như vậy: /Một thuở nọ,

THỨ TƯ:

- 1A. Ratanasuttārambho - Bồ Cáo Kinh Châu Báu..... 165
Paṇidhānato paṭṭhāya Tathāgatassa
Chúng ta nên đem lòng từ thiện, /
- 1B. Ratanasuttaṃ - Kinh Châu Báu..... 167
Yānīdha bhūtāni samāgatāni
Phàm chúng Thiên nhân nào, ---

THỨ NĂM:

- 1A. Karaṇīyamettasuttārambho - Bồ Cáo Từ Bi Kinh 219
Yassānubhāvato yakkhā, --- neva dassenti
Do nhờ oai lực hộ Kinh Paritta, /mà các hạng Dạ-xoa
- 1B. Karaṇīyamettasuttaṃ - Từ Bi Kinh..... 219
Karaṇīyamatthakusalena
Người hằng mong an tịnh

THỨ BẢY:

2. Āṭānāṭiyasuttaṃ - Kinh Āṭānāṭiya 341
Appasannehi nāthassa - Vi khiến kẻ vô tín

QUÁN NIỆM:

19. Āṭānāṭiyaparitta - Lễ Bái Chư Phật 481
Namo me sabbabuddhānaṃ- Nhất tâm đảnh lễ
20. Aṅgulimālaparitta - Chú Hộ Sản..... 483
Yato haṃ, bhagini, - Bậc sanh vào thánh tộc
21. Khandhaparitta - Chú Kháng Độc..... 483
Appamāṇo Buddho- Đức Phật là vô lượng
22. Moraparitta - Chú Bảo Hộ..... 483
Udetayaṃ cakkhumā- Mặt nhật rạng ngời

CHI TIẾT

1. Mahā-maṅgala-cakkavāla - Đại Điềm Lành Vũ Trụ..... 533
Siri-dhiti-mati-tejo - Do nhờ oai đức của 32 Đại Nhân Tướng

2. Culla-maṅgala-cakkavāla - Tiểu Điem Lành Vũ Trụ	535
Sabbabuddhānubhāvena - Do nhờ đức của chư Phật	
3. Abhaya-paritta-gāthā - Kệ Tiêu Trừ Sự Sợ Hãi.....	537
Yaṃ dunnimittaṃ avamaṅgalañca Nhờ uy linh của Đức Phật, /xin cho những triêu	
4. Jayaparitta-gāthā - Kệ Hộ Trì Đại Tồi Thắng (Linh Dược).....	539
Mahākāruṇiko Nātho - Đức Chánh Biến Trì là bậc Hộ Trì	
5. Āṭānāṭiya-paritta-gāthā - Kệ Hộ Trì Āṭānāṭiya.....	541
- Sakkatvā Buddharatanam Xin cho tất cả điều nguy khốn được tiêu tan	
- Yaṃkiñci ratanam loke Những báu vật trong thế gian có nhiều thứ nhiều loại	
- Natthi me saraṇam aññaṃ Chẳng có chi đáng cho con phải nương theo	
- So atthaladdho sukhito Cầu chúc cho người nam được sự lợi ích,	
6. Sāmaññānumodana-gāthā - Kệ Hoan Hỷ Tương Hợp.....	545
Sabbītiyo vivajjantu sabbarogo vinassatu Cầu xin cho tất cả sự rủi ro của người đều được xa lánh,	
7. Sumaṅgala-gāthā - Kệ Thiện Phúc	545
Bhavatu sabbamaṅgalaṃ Tất cả phước báu hằng có đến người	
- Cầu chúc cho (chư) hương linh đã quá vãng...	
- Cầu chúc cho (chư) Thiện tín khỏi bệnh tật, được an vui	
8. Siddhiyācana-gāthā - Kệ Cầu Chúc Sự Thành Tựu	545
Siddhamatthu siddhamatthu Cầu chúc cho quả của tâm tín thành Tam Bảo	
PHẦN IV.V: AVAMAṅGALA-GĀTHĀ & KHÓA KINH CẦU SIÊU	
533	
☸Trích 1.4. Khóa Kinh Hằng Ngày: Lễ Bái Tam Bảo:	
3. Namassakakāra -Lễ Phật	7
Namo tassa bhagavato Con đem hết lòng thành kính	
5. Buddha-guṇa - Ân Đức Phật	9
Itipi so bhagavā Arahaṃ Thật vậy, bậc đáng kính ấy là	
9. Dhamma-guṇa -Ân Đức Pháp.....	11
Svākkhāto bhagavatā Dhammo Đây là Pháp do Đức Thế Tôn khéo thuyết giảng	
13. Saṅgha-guṇa - Ân Đức Tăng.....	13
Supaṭipanno Bhagavato Sāvakaṅgho Tăng chúng đệ tử Đức Thế Tôn là bậc Thiện hạnh	

☸Trích 2.4. Khóa Kinh Hằng Ngày:

THỨ BẢY:

1. Paṭicca Sammuppāda - Thập Nhị Duyên Khởi..... 339
Avijjā paccayā saṅkhārā
Vô minh, bất giác là duyên

CHỦ NHẬT:

1. Dhammasaṅgaṇī - Kinh Vạn Pháp Tổng Trì..... 387
Kusalā dhammā- *Xưa Phật dạy Thắng Pháp*
2. Paccaya - Duyên Hệ 395
Hetupaccayo - *Nhân duyên*

☸Trích 3.4. Quán Niệm ở Khóa Kinh Hằng Ngày:

- * Dhamma – Pháp..... 453
Ye Dhammā hetuppabhavā
Vạn pháp do duyên sanh
1. Maraṇassati - Kệ Suy Niệm Về Sự Chết..... 453
Sabbe sattā marissantī - *Tất cả chúng sanh chỉ sẵn dành để*
Āyu usmā ca viññāṇaṃ - *Thân bị quặng, vô tri*
Upanīyati jīvitamappamāyumaṃ - *Sự sống của chúng sanh*
Na tattha hatthīnaṃ bhūmi - *Tất cả chúng hữu tình*
2. Kāyagatāsati - Kệ Suy Niệm Về Thân..... 457
Aciraṃ vata yaṃ kāyo - *Thân này chẳng bao lâu*
Paṇḍupalāsova dānisi - *Thân người hiện tại đây*
Aniccā vata saṅkhārā- *Các pháp Hữu vi thật không bền*
4. Saṃvejanīya-gāthā - Kệ Động Tâm..... 461
Na gāmadhammo - *Pháp nào có tên gọi là “Vô thường”*
Sabbe saṅkhārā aniccāti- *Khi trí tuệ quán chiếu*
5. Abhiṇhapacca Vekkhanaṇapātho - Năm điều quán tưởng..... 463
Jarādhammomi jaraṃ - *Thế Tôn lời dạy tỏ tường*
26. Kệ Khuyến Tu..... 498
Việc trần thế, khuyên ai phải gẫm
27. Kệ Tĩnh Thức..... 499
Lẽ tử sanh xưa nay thường sự,
28. Khách Lữ Hành..... 500
Hỡi người khách lữ hành trên cõi thế!

☸Trích Khóa Kinh Phúc Chúc, Hoan Hỷ Phước Thí

3. Pubba-peta-balidānānumodana-gāthā - Kệ Hồi Hướng Phước Đến Ngạ Quỷ..... 523
Yaṃkiñcāramaṇaṃ katvā
Những người đã làm được việc lành trong hoàn cảnh nào,

THỨ BA: Tirokuḍḍakaṇḍa-gāthā - Kệ Hội Hương Vong Linh.....	159
Tirokuḍḍesu tiṭṭhanti, <i>Vua Bim-bỉ-xa-rả, --- Nằm mộng thấy thân nhân,</i>	
4. Anumodanārambhagāthā - Kệ Bồ Cáo (Cho Thí Chủ) Hoan Hỷ... 525	
Yathā vārivahā pūrā <i>Các con đường nước đầy đủ</i> <i>(Sự cúng dường mà thí chủ đã làm trong lúc hiện tại đây)</i>	
5. Sāmaññānumodanagāthā - Kệ Hoan Hỷ Tương Hợp.....	525
Sabbītiyo vivajjantu <i>Cầu xin cho tất cả sự rủi ro của người đều được xa lánh.</i>	
6. Sumaṅgala-gāthā - Kệ Thiện Phúc.....	527
Bhavatu sabbamaṅgalaṃ <i>Tất cả phước báu hăng có đến người,</i> <i>- Cầu chúc cho (chư) hương linh đã quá vãng...</i> <i>- Cầu chúc cho (chư) Thiện tín khỏi bệnh tật, được an vui</i>	
7. Siddhiyācana-gāthā - Kệ Cầu Chúc Sự Thành Tựu.....	527
Siddhamatthu siddhamatthu <i>Cầu chúc cho quả của tâm tín thành Tam Bảo</i>	

PHẦN V.V: GIỚI THIỆU CÁC NGÀY LỄ.....551
CÁC BÀI KINH DÀI (Rằm tháng Giêng, rằm tháng Tư, và rằm tháng Bảy).

Các Ngày Lễ Quan Trọng Trong Phật Giáo Nguyên Thủy.....	552
☸ RẪM THÁNG GIÊNG.....	554
1. Kệ Phật Cảm Thẳng Ma Vương (<i>Kinh Xưa</i>).....	554
<i>Tiết Nguyên Tiêu trời đông thêm sáng.</i>	
1. Kệ Xưng Tán Đại Lễ Rằm Tháng Giêng (<i>Kinh HK</i>).....	561
<i>Rằm tháng giêng, trăng tròn âm lịch</i>	
2. Kệ Vô Thường - Khổ Nãi - Vô Ngã (<i>Kinh Xưa</i>).....	563
<i>Biển trần khổ sóng bùng lai láng,</i>	
☸ RẪM THÁNG TƯ.....	577
1. Kệ Xưng Tán Đại Lễ Tam Hợp (<i>Kinh HK</i>).....	577
<i>Đệ tử chúng con mừng Khánh đản</i>	
2. Kệ Tiểu Sử Phật Thích Ca (<i>Kinh Xưa</i>).....	580
<i>Kính lạy Phật từ bi quảng đại,</i>	
2. Kệ Tiểu Sử Phật (<i>Kinh HK</i>).....	595
<i>Kính lạy Phật toàn tri diệu giác</i>	
3. Kệ Phật Nhập Niết Bàn (<i>Kinh Xưa</i>).....	609
<i>Thuở Đức Phật tám mươi tuổi thọ,</i>	

4. Kệ Chiêm Bái Xá Lợi (<i>Kinh Xưa</i>)	616
<i>Trước Xá Lợi ân lành cao cả,</i>	
5. Kệ Tụng Trước Các Tháp Thờ Xá Lợi Phật	618
<i>Trước Xá Lợi uy linh lắm liệt</i>	
✻ RẪM THÁNG BẢY	620
1. Mātāpitupanāma-gāthā - Kệ Sám Hối Phụ Mẫu (<i>Kinh Xưa</i>).....	621
<i>Yadājāto cayo vāhaṃ</i>	
<i>Kính thưa cha mẹ tường tri,</i>	
2. Kệ Niệm Ân Phụ Mẫu (<i>Kinh HK</i>).....	622
<i>Lạy cha mẹ nguồn ân cao cả</i>	
3. Sám Hối Phụ Mẫu (<i>Kinh HK</i>).....	624
<i>Kính thưa cha mẹ tường tri</i>	
PHỤ LỤC: CÁC NGHI THỨC VÀ TÁC BẠCH TRONG PHẬT GIÁO	
NGUYỄN THỦY	
627	
1. Pañca Sila - Nghi Thức Thọ Trì Ngũ Giới.....	628
2. Uposatha-Sila - Nghi Thức Thọ Bát Quan Trai Giới	633
3. Nghi Thức Quy Y (<i>Buổi đầu Tu Phật</i>)	636
4. Chư Tăng Tác Bạch Trai Tăng Thay Cho Phật Tử	640
5. Tác Bạch Thỉnh Pháp Sư	641
6. Tác Bạch Lễ Trai Tăng, Cầu Siêu	642
7. Tác Bạch Tụng Kinh Cầu An.....	644
8. Hướng Dẫn Tác Bạch Cầu Siêu Và Cầu An (Mới).....	645
9. Tác Bạch Dâng Y, Đặt Bát, An Vị Phật	650
10. Tác Bạch Cầu Siêu Đến Hương Linh Phật Tử.....	651
11. Tác Bạch Hủy Kỳ Một Vị Xuất Gia (Tỳ khưu)	652
12. Tác Bạch Dâng Liều Cốc.....	653
13. Tác Bạch Cúng Dường Kinh Sách.....	655
14. Tác Bạch An Vị Phật	656
15. Nghi Thức Chúc Thọ.....	658
16. Tác Bạch Dâng Y Tắm Mưa.....	661
17. Tác Bạch Dâng Y Kaṭhina	662
18. Kệ Tán Thán Đại Lễ Dâng Y Kaṭhina	662
19. Nghi Thức Dâng Hoa	664
Sám Hối Tội - Āpattiyo (Dành cho Tỳ khưu)	666
Thơ Lục Bát Khuyến Tu (TT Giới Đức - Huệ).....	667
Sách Tham Khảo	668
Phương Danh Thích Chủ	669
Cách Lễ Bái (<i>Hình Ảnh</i>)	673



LỜI GIỚI THIỆU

Đây là lần tái bản thứ hai tập Kinh này, có bổ sung nhiều bài kinh dài và quan trọng cho việc tu tập của chư Tăng, Ni và Phật tử gần xa. Sau lần tái bản đầu tiên (2015), tập kinh đã được đổi tựa đề thành "Kinh Tụng Phật Giáo Nguyên Thủy" thay vì tựa đề cũ là "Tuyển Tập Kinh Tụng Nam Tông" (2013), và đã có nhiều phản hồi tích cực từ quý chư Tăng, Ni và Phật tử gần xa.

Ở lần đầu tiên xuất bản, chúng tôi còn thiếu sót khi chưa đưa các bài kinh dài cốt lõi của Phật Giáo vào để quý vị tham khảo và tụng đọc để tu tập. Tái bản lần đầu (2015), chúng tôi đã bổ sung nhiều bài kinh quan trọng và cốt lõi nhất trong kinh Tạng. Tái bản lần thứ hai (2018), chúng tôi vẫn giữ nguyên nhưng có bổ sung một số bài kinh khác với số lượng hơn 100 trang. Phần này, chúng tôi chọn lọc một số bài kinh kệ từ tập Kinh Tụng - Vandanā - Sri Lanka, Myanmar - Pa-Auk (Pāli-Việt), ... nhằm làm phong phú hơn về Kinh Tụng của các nước theo Phật Giáo Nguyên Thủy.

Một số bài kinh và kệ được chúng tôi bổ sung quan trọng như: **Đại Kinh Người Chăn Bò** (tr145), **Kinh Bò Đê Phần** (tr467), **Duyên Hệ** (tr395), **Đại Thi Lễ Kệ** (tr291), **Kệ Suy Niệm Về Nghiệp** (tr459), **Kinh Āṭanāṭiya** (tr341), **Đại Điềm Lành Vũ Trụ** (tr533), **Niệm Về Mười Pháp Ba-La-Mật** (tr288), **Kệ Cát Tường Chân Ngôn** (tr483), **Kệ Nguyên Cầu Thế Giới** (tr502), **Kệ Tụng Trước Các Tháp Thờ Xá Lợi Phật** (tr618), **Phật Lực Thắng Hạnh Kệ** (tr36), **Kệ Dẫn Sanh** (tr465), **Sám Hối Và Xin Phước** (tr3, tr629), **Dâng Cúng** (tr17), **Rải Tâm Từ** (tr19), **Cầu Chúc Thế Giới** (tr515), **Đánh Lễ Mẹ, Đánh Lễ Cha** (tr621), **Kệ Phục Nguyên** (tr511).

Chúng con xin thành kính tri ân Thượng Tọa Tường Nhân, là vị đã hướng dẫn chúng con tu học Phật Pháp trong buổi đầu tu Phật vào năm 1992 ở chùa Huyền Không, TP. Huế, đã đọc lại và bổ sung thêm bài **quán tưởng tứ vật dụng**.

Con thành kính tri ân Thượng Tọa Pháp Cao đã tạo điều kiện chỗ ở và mọi sinh hoạt tại chùa được dễ dàng. Con kính chúc Thượng Tọa được nhiều sức khỏe và an lạc. Chúng tôi xin tri ân Câu Lạc Bộ **ÂM ÁP TÌNH NGƯỜI** do Phật tử Diệu Tâm đứng ra kêu gọi chung hùn tịnh tài và nhiều nhóm Phật tử khác để in ấn được thành tựu trong tái bản lần hai này. Đặc biệt, chúng tôi chân thành tri ân PT. **Chơn Phúc** và PT. **Đặng Phúc Nguyên** đã xem lại nhiều lần từ câu chữ đến lỗi chính tả trước lúc in ấn.

Chúng tôi cũng xin chân thành tri ân tất cả quý chư Tăng, Ni và đặc biệt đồng đạo Phật tử gần xa đã từng cùng nhau nhiệt tâm hùn góp tài chánh trong những năm qua (2009-2018). Thành tâm cầu chúc quý vị luôn giữ vững niềm tin và thành tựu được nhiều kết quả trong tinh tấn tu tập giải thoát và hộ trì Tam Bảo.

Trong quá trình chúng tôi biên soạn cho tái bản lần hai này, nếu có điều gì sai sót, kính mong quý vị rộng lòng tha thứ và chỉ bảo cho.

Cuối cùng, chúng con/ chúng tôi hy vọng tập Kinh này sẽ là kim chỉ nam để luôn dẫn dắt quý vị trên con đường tu tập đúng theo Chánh Pháp, thành tựu Chánh Trí, chúng ngộ Niết Bàn, không còn luân hồi sanh tử. Ngưỡng mong phước báu phát sanh trong công việc biên soạn tập Kinh này được thành tựu đến Thầy Tổ, song thân, và tất cả chúng sanh trong tam giới. Nguyên cho tất cả đều được an vui, sức khỏe, có trí tuệ, và tinh tấn tu tập ngõ hầu thành tựu cứu cánh giải thoát trong ngày vị lai.

Kính bút, Tỳ khưu Đức Hiền

Chùa Thái Bình, Điện Phước, Quảng Nam
Ngày 26/9/2018 (Âm lịch 17/8 Mậu Tuất)

TRÌNH BÀY NỘI DUNG

241. <i>Asajjhāyamaḷā mantā, Anuttānamalā gharā, Malaṃ vaṇṇassa kosajjā, Pamādo rakkhato malaṃ.</i>	241. “Không tụng làm nhớp kinh, Không đứng dậy, bấn nhà, Biếng nhác làm như sắc, Phóng dật uest người canh”.
--	---

Kệ ngôn pháp cú câu 241 từ phẩm Cấu Uế (Malavagga) phần nào cho thấy việc quan trọng khi tụng đọc các chú thuật cũng như kinh điển. Truyền thống tụng đọc để bảo lưu và gìn giữ Tam Tạng là một phần tất yếu để duy trì mạng mạch chánh pháp.

Người học rộng cũng nhờ tụng đọc và học hỏi nhiều, nên gọi đó là văn (tu, tu). Phương pháp nhìn (visual) là chỉ qua bằng mắt, và tụng đọc rõ tiếng thành lời nghe được thì đó là phương pháp nghe (audio). Nếu vừa nhìn và tụng đọc thì các hệ thống cơ hàm sẽ được vận động và rung chấn lên não bộ. Âm thanh được tác động vào tai cũng một phần truyền dữ liệu lên não. Điều này cho thấy tác nhân xung hợp do mắt, do tai đưa lại, làm cho người học pháp có sự chú tâm và ghi nhớ hơn. Sức mạnh trí nhớ do liên tục được tụng đọc cũng mang lại định tâm và được nhắc nhở trong thiện pháp. Đức Phật đã nhấn mạnh đến lợi ích của sự trì tụng những bài Hộ Kinh (*Paritta*) để ngăn ngừa những tai họa nguy khốn có thể xảy đến, và điều này đã trở thành một truyền thống tụng đọc kinh Hộ Trì cho đến ngày nay.

Xuyên qua dòng thời gian, những bài kinh Paritta được thêm vào thành “Kinh Tụng Hằng Ngày”. Chính vì lẽ đó, chư Tăng và các hàng cận sự vẫn trì tụng các bài kinh cơ bản như chúng ta thường thấy ở các quốc gia Phật Giáo Nguyên Thủy. Đối với Việt Nam chúng ta, kinh điển cũng được bậc sơ tổ Cổ Đại Trưởng Lão Hộ Tông (1893 - 1981) đã dày công biên dịch nhiều bài kinh cơ bản để chư Tăng, Ni và Phật tử tụng đọc. Đó là những bài kinh cơ bản theo lối văn xuôi hay kệ thơ đã đi vào lòng người từ lâu. Đến nay chúng ta vẫn còn sử dụng những bản kinh của Ngài Hộ Tông. Lần tái bản này, chúng tôi chỉ để lại phần chính của Kinh Tam Bảo là bản kinh xưa [KX] của Cổ Hòa Thượng Hộ Tông, nếu quý vị Phật tử nào muốn tham khảo bản kinh Huyền Không [HK], xin xem lại tập “Tuyển Tập Kinh Tụng Nam Tông”, Biên soạn Tỳ khuru Đức Hiền, NXB Tôn Giáo, 2013. Thêm vào đó, một số bài kinh được tuyển tập vào như Kinh Từ Bi, Kinh Châu Báu, hay một số bài quán niệm sự chết và niệm thân do Phật Học Viện Huyền Không đã được in ngày 06/9/2011 (NXB Tôn Giáo, số 925-2011/CXB/44-159/TG, in tại công ty CP In TM Đông Dương. ĐC: 161/1 Lũy Bán Bích, P. Hiệp Tân, Q. Tân Phú, TP Hồ Chí Minh) mang tính súc tích và dễ tụng đọc. Bên cạnh đó, chúng tôi cũng bổ sung

nhều bài kinh dài, chủ yếu là bản dịch của cổ Hòa Thượng Minh Châu, và các bản dịch khác. Tất cả các bài kinh dài đó xem như cốt lõi tu tập Phật Giáo cần được tụng đọc hằng ngày nhằm sách tấn việc học pháp, thực hành pháp và thành tựu pháp cho được giác ngộ giải thoát.

PHÂN BỐ CÁC PHẦN CHÍNH

Phần I: Khóa Kinh Hằng Ngày: Dành cho chư Tăng và Phật tử.

(Phần này có 4 mục: Kinh Tam Bảo, Chánh Kinh, Quán Niệm và Hồi Hướng)

Phần II: Khóa Kinh Phúc Chúc: Dành cho chư Tăng.

Phần III: Khóa Kinh Cầu An: Dành cho chư Tăng.

Phần IV: Khóa Kinh Cầu Siêu: Dành cho chư Tăng.

Phần V: Các ngày lễ Rằm: Dành cho chư Tăng và Phật tử.

Lần tái bản này, chúng tôi để lại 5 phần La Mã chính (I-V). Phần II Bổ Sung Kinh Tụng và phần VI Khóa kinh Sám Hối ở lần in vào năm 2013 đã gỡ bỏ và được bổ sung vào các phần khác, để tránh lặp lại dài dòng.

Ở phần I **Khóa Kinh Hằng Ngày**, được phân ra làm 4 mục chính là:

[1.4] Lễ Bái Tam Bảo,

[2.4] Kinh Hộ Trì và Kinh,

[3.4] Quán Niệm Sự Chết và Quán Thân, Kệ Động Tâm và một số kệ khuyến tu;

[4.4] Hồi Hướng, Chia Phước và Phát Nguyện.

Đối với truyền thống tụng đọc Việt Nam nói chung, những bài Kinh tụng đọc cơ bản (phần 2.4 Chánh Kinh) của một khóa Kinh Hằng ngày vậy là đủ. Về phần cơ bản, các bài kinh chính vẫn được giữ lại qua các ngày theo thứ tự như sau:

THỨ	BÀI KINH
THỨ HAI	Buddha-jayaṃgala-gāthā - Kệ Phật Cảm Thưởng ¹
THỨ BA	Maṅgalasuttaṃ - Hạnh Phúc Kinh
THỨ TƯ	Ratanasuttaṃ - Kinh Châu Báu (Kinh Tam Bảo)
THỨ NĂM	Karaṇīyamettasuttaṃ - Từ Bi Kinh
THỨ SÁU	Tidasa Pāramī - Tam Thập Độ
THỨ BẢY	Paṭicca Sammuppāda - Thập Nhị Duyên Khởi
CHỦ NHẬT	Dhammasaṅgaṇī (Timātikā) - Kinh Vạn Pháp Tổng Trì (Tam Mẫu Đền)

Việc phân chia theo **ngày** cũng xuất phát từ ý tưởng việc tụng đọc kinh tụng giống ở trường Đại Học Quốc Tế Hoàng Pháp Phật Giáo

¹ Có nhiều tựa đề: Phật Lực Thắng Hạnh Kệ, Tám Phật Lực, Tám Kệ Ngôn An Lành,...

Theravāda (International Theravāda Buddhist Missionary University – ITBMU) ở Yangon, Myanmar. Tuy nhiên, người dẫn Kinh có thể tụng đọc thêm nếu muốn.

Phần II được bổ sung dành cho chư Tăng tụng Kinh Chúc Phúc và Hoan Hỷ Phước Thí mà thí chủ đã dâng cúng. Phần này hầu như dành riêng cho chư Tăng để tán thán một việc phước thí nào đó của Phật tử.

Phần III được giới thiệu về khóa Kinh Cầu An, kể đó là Khóa Kinh Cầu Siêu (Phần IV) là cũng được trích từ một số bài kinh Tụng Hằng Ngày và chỉ được phân chia theo đúng phần của nó.

Về cơ bản, những bài Kinh Cầu An và Cầu Siêu được trích từ Khóa Kinh Hằng Ngày như sau:

Kinh Cầu An	Kinh Cầu Siêu
1. Buddha-jayamaṅgala-gāthā (<i>Kệ Phật Cảm Thưởng</i>)	1. Paṭicca Sammuppāda (<i>Thập Nhị Duyên Khởi</i>)
2. Maṅgalasuttaṃ(<i>Hạnh Phúc Kinh</i>)	2. Dhammasaṅgaṇī (Timātikā) [<i>Kinh Vạn Pháp Tổng Trì</i>
3. Ratanasuttaṃ(<i>Kinh Châu Báu</i>)	[<i>Tam Mẫu Đè</i>]]
4. Karaṇīyamettasuttaṃ(<i>Từ Bi Kinh</i>)	

Phần V là phần giới thiệu sơ lược các ngày lễ và nhiều bài kinh dài để tụng trong các ngày rằm tháng giêng (âm lịch), rằm tháng tư, rằm tháng bảy. Ở đây chúng tôi trích dẫn 2 bản kinh xưa (KX) và một vài bản kinh mới của Huyền Không (HK) để tiện tụng đọc khi cần.

Phần cuối là Phụ Lục giới thiệu các nghi lễ cơ bản trong truyền thống Phật Giáo Nguyên Thủy¹ như việc thọ trì ngũ giới, tác bạch, tán thán Đại Lễ Dâng Y Kaṭhina v.v...

Chúng tôi cố gắng tuyển tập lại, và sắp xếp các bản kinh song ngữ Pāli – Việt để chư Tăng và Phật tử tiện theo dõi. Chúng tôi vẫn giữ nguyên khổ kinh sách dài và rộng 16x24cm, để trưng dụng được nhiều chữ hơn.

Bên cạnh đó, phần MỤC LỤC chúng tôi trình bày theo số thứ tự và được trích lục một câu mở đầu, ví dụ [Devāradhanā: Thỉnh Chư Thiên = **Sagge kāme ca rūpe** (*Xin thỉnh chư Thiên*)] giúp cho người dẫn kinh hay người đọc dễ dàng tìm kiếm. Để thuận tiện cho việc tụng đọc và ngắt đúng, chúng tôi có thêm dấu ‘/’ trước mỗi điểm ngừng.

LIỆT KÊ THEO TAM TẠNG

✿**Tạng Luật (Vinayaṭṭaka)**: (*Tiểu Phẩm Cullavagga*)
Tán Thán Cúng Dường Liêu Cốc, PCPT, tr521

¹ Theravāda Buddhasāsana.

☸ **Tạng Kinh (Suttantapitaka):**

☸ **Trường Bộ Kinh (Dīghanikāya):**

Số 22 - *Mahāsatipaṭṭhānasuttaṃ* - Kinh Đại Niệm Xứ, T2, tr39

Số 31 - *Sigālasuttaṃ* - Kinh Sigāla, T3, tr121

Số 16 - *Di Huấn Tối Hậu* (Trích đoạn ngắn), QN, tr463

☸ **Trung Bộ Kinh (Majjhimanikāya):**

Số 2- *Sabbāsavasuttaṃ* - Kinh Tất Cả Các Lậu Hoặc, T5, tr225

Số 16 - *Cetokhīlasuttaṃ* - Kinh Tâm Hoang Vu, T7, tr355

Số 31- *Cūlagosīṅgasuttaṃ* - Tiểu Kinh Rừng Sừng Bò, T5, tr239

Số 140 - *Dhātuvibhaṅgasuttaṃ* - Kinh Giới Phân Biệt, T6, tr311

Số 61 - *Ambalaṭṭhikarāhulovādasuttaṃ* - Kinh Giáo Giới Rāhula Ở Rừng Ambalaṭṭhikā, T5, tr261

Số 82 - *Raṭṭhapālasuttaṃ* - Kinh Raṭṭhapāla, QN, tr475

Số 86 - *Aṅgulimālaparitta* - Hộ Kinh Aṅgulimāla (Hộ Sản), QN, tr483

Số 131- *Bhaddekarotṭo* - Nhất Dạ Hiền, QN, tr447

Số 135 - *Cūlakammavibhaṅgasuttaṃ* - Tiểu Kinh Nghiệp Phân Biệt, T4, tr201

Số 33 - *Mahāgopālakasuttaṃ* - Đại Kinh Người Chăn Bò, T3, tr145

☸ **Tương Ưng Bộ Kinh (Samyuttanikāya):**

- *Ādittapariyāyasuttaṃ* - Kinh Giải Về Lửa Phiền Não, T4, tr177

- *Anattalakkhaṇasutta* - Kinh Vô Ngã Tướng, T4, tr183

- *Koṭigāmasuttaṃ* - Kinh Koṭigāma (Kinh Hàng Triệu Ngôi Làng), T4, tr191

- *Dhammacakkappavattanasuttaṃ* - Kinh Chuyển Pháp Luân, T6, tr301

- *Paṭicca Sammuppāda* - Thập Nhị Duyên Khởi (TT. Giới Đức, ~2012), T7, tr339

- *Dhajaggasuttaṃ* - Kinh Ngọn Cờ, T7, tr371

- *Mahā-Cundathera Bojjhaṅgaṃ* - Kinh Giác Chi Ngài Mahā Cunda, T7, tr377

- *Assusuttaṃ* - Nước Mắt, CN, tr417

- *Gaṅgāsuttaṃ* - Kinh Sông Hằng, CN, tr423

- *Vepullapabbatasuttaṃ* - Kinh Núi Vepulla, CN, tr427

- *Siṃsapāsuttaṃ* - Kinh Simsapā, CN, tr433

- *Upaṭṭhānasuttaṃ* - Kinh Chăm Sóc, QN, tr495

- *Accentisuttaṃ* - Kinh Thời Gian Trôi Qua, QN, tr445

☸ **Tăng Chi Bộ Kinh (Aṅguttaranikāya):**

- *Diệu Pháp Biến Mất và Diệu Pháp An Trú*, T4, tr193

- *Diệu Pháp Hỗn Loạn và Diệu Pháp An Trú*, T4, tr193

- *Rohitassasuttaṃ* - Kinh Rohitassa, CN, tr435

- *Abhiñhapacca Vekkhanaṇṇapātho* - Năm Điều Quán Tướng, QN, tr463

- *Dasadhammasuttaṃ* - Thập Quán Sa-môn Hạnh, QN, tr471

- *Dasa Kāmaguṇa* - *Tội Ngũ Trần*, QN, tr473

☸ **Tiểu Bộ Kinh (Khuddakanikāya):**

+ Tiểu Tụng (Khuddakapāṭha)

- *Maṅgalasuttārambho* - *Bổ Cáo Hạnh Phúc Kinh*, T3, tr107

- *Nidhikaṇḍasuttaṃ* - *Kinh Huân Tập Công Đức*, T4, tr173

- *Tirokuḍḍakaṇḍa-gāthā* - *Kệ Hồi Hướng Vong Linh*, T3, tr159

- *Ratanasuttārambho* - *Bổ Cáo Kinh Châu Báo*, T4, tr165

- *Karaṇīyamettasuttaṃ* - *Từ Bi Kinh*, T5, tr219

+ Kinh Tập (Suttanipāṭapāḷi)

- *Parābhavasuttaṃ* - *Kinh Bại Vong*, T3, tr129

- *Khaggavisāṇasuttaṃ* - *Kinh Tê Giác*, QN, tr485

+ Kinh Phật Tự Thuyết (Udāna)

- *Một Vị Giải Thoát* (*Phẩm Trưởng Lão Sona*), QN, tr465

+ Phật Thuyết Như Vây (Itivuttaka)

- *Ba Hạng Người Con* (*Chương Ba - Ba Pháp*), Phụ lục, tr637

☸ **Tạng Vi Diệu (Abhidhamma):**

- *Dhammasaṅgaṇī (Timātikā)* - *Kinh Vạn Pháp Tổng Trì (Tam Mẫu Đè)*, CN, tr387

- *Paccaya (Paṭṭhāna)* - *Duyên Hệ (Bộ Vị Trí)*, CN, tr395

LIỆT KÊ CÁC DỊCH GIẢ¹HAY TÁC GIẢ

☸ **Cổ Hòa Thượng Hộ Tông cùng các bậc tiền bối khai sáng PGNT:**

* 1.4: Lễ Bái Tam Bảo: Phần 1-3 (tr7), 4, 6, 7 (tr7), 8, 10, 11 (tr9), 12, 14, 15 (tr11), 16, 17 (tr13), 18, 19 (tr15), 20 (tr17).

* 2.4: Thứ Hai, Ba, Tư, Năm, Sáu, Bảy và Chủ Nhật:

- *Buddha-jayaṃgala-gāthā* - *Kệ Phật Cảm Thắng*, T2, tr33

- *Maṅgalasuttārambho* - *Bổ Cáo Hạnh Phúc Kinh*, T3, tr107

- *Maṅgalasuttaṃ* - *Hạnh Phúc Kinh*, T3, tr107

- *Ratanasuttārambho* - *Bổ Cáo Kinh Châu Báo*, T4, tr165

- *Ādittapariyāyasuttaṃ* - *Kinh Giải Về Lửa Phiền Nã*, T4, tr177

- *Anattalakkhaṇasutta* - *Kinh Vô Ngã Tướng*, T4, tr183

- *Karaṇīyamettasuttārambho* - *Bổ Cáo Từ Bi Kinh*, T5, tr219

- *Mātāpitupaṇāmagāthā* - *Kệ Sám Hối Phụ Mẫu*, tr617

* 3.4: Quán Niệm:

- *Sabbe sattā marissanti* *Tất cả chúng sanh chỉ sẵn dành ...*, QN, tr453

- *Paṇḍupalāsova dānisi* *Thân người hiện tại đây, /ví như lá cây chín* QN, tr457

- *Aniccā vata saṅkhārā* - *Các pháp Hữu vi thật không*, QN, tr457

¹ Chúng tôi cố gắng phân chia các dịch giả, nếu có sơ suất hay không chính xác, xin quý vị chỉ giáo cho. Chúng tôi xin cảm ơn.

- **Samvejanīya-gāthā** - Kệ Động Tâm, QN, tr461
- **Āṅgulimālaparitta** - Hộ Kinh Āṅgulimāla, QN, tr483
- **Morasuttaṃ** - Chú Bảo Hộ (Kinh Khổng Tước), QN, tr483
- **Abhiñhapacca Vekkaṇapātho** - Năm Điều Quán Tưởng, QN, tr463
- **Dasadhammasuttaṃ** - Thập Quán Sa-môn Hạnh, QN, tr471
- **Kệ Bá Nhẫn**, QN, tr500
- **Kệ Cầu Nguyện Thế Giới (Nghệp Quả Phân Minh)**, QN, tr502
- **Bài Sám Hối**, QN, 503
- * 4.4: Hồi Hướng:
 - **Devānumodanā** - Hồi Hướng Chư Thiên, HH, tr507 (Ākāsaṭṭhā)
 - **Hồi Hướng Cho Người Quá Vãng**, HH, tr509
 - **Puññānumodanā (Pattidāna)** - Hoan Hỷ Phước, HH, tr511
 - **Devānumodanā** - Hồi Hướng Chư Thiên, HH, tr513 (Yā devatā)
- * Phúc Chúc:
 - **Yānadānānumodana-gāthā** - Kệ Về Sự Hoan Hỷ Theo Vật Thí, PCPT, tr521
 - **Pubba-peta-balidānānumodana-gāthā** - Kệ Hồi Hướng Phước Đến Ngạ Quỷ, PCPT, tr523
 - **Anumodanārambha-gāthā** - Kệ Bốc Cáo (Cho Thí Chủ) Hoan Hỷ, PCPT, tr525
 - **Sāmaññānumodana-gāthā** - Kệ Hoan Hỷ Tương Hợp, PCPT, tr525
 - **Sumaṅgala-gāthā** - Kệ Thiện Phúc, PCPT, tr527
 - **Siddhiyācana-gāthā** - Kệ Cầu Chúc Sự Thành Tựu, PCPT, tr527
 - **Dhammadesanāyācana-gāthā** - Kệ Thỉnh Pháp Sư, Phụ lục, tr641
 - **Kammanussati** - Kệ Suy Niệm Về Nghiệp, QN, tr459
- ✽ **Cổ Hòa Thượng Minh Châu (Kinh Tạng):**
 - **Mahāsatipatṭhānasuttaṃ** - Kinh Đại Niệm Xứ, T2, tr39
 - **Parābhavasuttaṃ** - Kinh Bại Vong, T3, tr115
 - **Sigālasuttaṃ** - Kinh Sigāla, T3, tr121
 - **Ambalaṭṭhikarāhulovādasuttaṃ** - Kinh Giáo Giới Rāhula Ở Rừng Ambalaṭṭhikā, T5, tr261
 - **Cūḷakammavibhaṅgasuttaṃ** - Tiểu Kinh Nghiệp Phân Biệt, T4, tr201
 - **Koṭigāmasuttaṃ** - Kinh Koṭigāma (Kinh Hàng Triệu Ngôi Làng), T4, tr191
 - **Diệu Pháp Biến Mất và Diệu Pháp An Trú**, T4, tr193
 - **Diệu Pháp Hỗn Loạn và Diệu Pháp An Trú**, T4, tr193
 - **Sabbāsavasuttaṃ** - Kinh Tất Cả Các Lộ Hoặc, T5, tr223
 - **Cūḷagosiṅgasuttaṃ** - Tiểu Kinh Rừng Sừng Bò, T5, tr239
 - **Khandhasuttaṃ** - Kinh Rải Tâm Từ Đến Các Loài Rắn, T5, tr279
 - **Dhammacakkavattanasuttaṃ** - Kinh Chuyển Pháp Luân, T6, tr303
 - **Dhātuvibhaṅgasuttaṃ** - Kinh Giới Phân Biệt, T6, tr311
 - **Girimānandasuttaṃ** - Kinh Girimānanda, T7, tr347
 - **Cetokhīlasuttaṃ** - Kinh Tâm Hoang Vu, T7, tr355
 - **Dhajaggasuttaṃ** - Kinh Ngọn Cờ, T7, tr371

- **Mahā-Cundathera Bojjhaṅgaṃ** - Kinh Giác Chi Ngài Mahā Cunda, T7, tr377
- **Assusuttaṃ** - Nước Mắt, CN, tr417
- **Gaṅgāsuttaṃ** - Kinh Sông Hằng, CN, tr423
- **Vepullapabbatasuttaṃ** - Kinh Núi Vepulla, CN, tr427
- **Siṃsapāsuttaṃ** - Kinh Siṃsapā, CN, tr433
- **Rohitassasuttaṃ** - Kinh Rohitassa, CN, tr435
- **Bāhiyasuttaṃ** - Kinh Bāhiya, CN, tr443

* 3.4: Quán Niệm:

- **Atthi imasmim kāye**: Trong thân này gồm có, QN, tr457
- **Bhaddekarotto** - Nhất Dạ Hiền, QN, tr463
- **Một Vị Giải Thoát**, QN, tr463
- **Đức Phật Chỉ Nói Lên Khổ Và Diệt Khổ**, QN, tr433
- **Upatthānasuttaṃ** - Kinh Chăm Sóc, QN, tr495

☸ **Chư Tăng Huyền Không** (HT. Viên Minh, TT. Giới Đức):

- * 1.4: Lễ Bái Tam Bảo: Phần 5 (tr9), 9 (tr11), 13 (tr13) là các phần về Ấn Đức Phật - Pháp - Tăng
- **Paccavekkhaṇa** - Quán tưởng Tứ Vật Dụng (~1997-2002, TT. Giới Đức, ~2012), TB, tr23
- **Ratanasuttaṃ** - Kinh Châu Báu (HT Viên Minh), T4, tr153
- **Karaṇīyamettasuttaṃ** - Từ Bi Kinh, T5, tr219
- **Kệ Niệm Ân Phụ Mẫu**, T5, tr280
- **Paṭicca Sammuppāda** - Thập Nhị Duyên Khởi, (TT. Giới Đức, ~2012), T7, tr337
- **Dhamma** - Pháp, QN, tr421
- **Sabbe sattā marissanti** Tất cả chúng sanh chỉ sẵn dành (2 bản), QN, tr423
- **Upaniyati jīvitamappamāyumaṃ** Sự sống của chúng sanh, QN, tr455
- **Na tattha hatthīnaṃ bhūmi** Tất cả chúng hữu tình, QN, tr455
- **Aciraṃ vata yaṃ kāyo** Thân này chẳng bao lâu, QN, tr457
- **Paṇḍupalāsova dānisi** Thân người hiện tại (2 bản), QN, tr457
- **Tilakkhaṇa** - Tam Tướng, QN, tr461
- **Kệ Khuyến Tu**, (TT. Giới Đức, phóng tác từ bản kinh xưa), QN, tr498
- **Kệ Chúc Người Mới Quy Y Tam Bảo**, (TT. Giới Đức), Phụ lục, tr635
- **Phật Lực Thắng Hạnh Kệ** (HK), T2, tr36
- **Kinh Hạnh Phúc** (HK), T3, tr112

☸ **Không Rõ Nguồn**:

- **Tirokuḍḍakaṇḍa-gāthā** - Kệ Hồi Hướng Vong Linh, T3, tr159
- **Nidhikaṇḍasuttaṃ** - Kinh Huân Tập Công Đức, T4, tr173
- **Tidasa Pāramī** - Tam Thập Độ, T6, tr285
- **Dhammasaṅgaṇī** - Kinh Vạn Pháp Tổng Trì, CN, tr387

- **Paccayo(Patṭhāna)** - *Duyên Hệ (Bộ Vị Trí)*, CN, tr395
- **Di Huấn Tối Hậu**, QN, tr465
- **Kệ Tinh Thức**, QN, tr499
- **Patthanā** - *Nguyện Cầu*, QN, tr515
- **Kệ Ngọn Cờ Chân Lý**, QN, tr501
- **Mahānamakkārapāḷi** - *Đại thi lễ kệ*, T6, tr291
- **Āṭānāṭṭiyasuttam** - *Kinh Āṭānāṭṭiya*, T7, tr341

✽ **Cổ Tỳ Khuru Pháp Minh:**

- **Dasa Kāmaguṇa** - *Tội Ngũ Trần*, QN, tr473
- **Khaggavisāṇasuttam** - *Kinh Tô Giác*, QN, tr485
- **Narasihagāthā** - *Kệ Hùng Sư*, QN, tr497

✽ **Tỳ khuru Hộ Pháp**(Thiền viện Viên Không):

- **Bojjhaṅgaparitta** - *Hộ Kinh Giác Chi*, T7, tr381

✽ **Tỳ khuru Indacanda** (USA) (Luật Tạng)

- **Tán Thán Cúng Đường Liễu Cốc**, PCPT, tr521

✽ **Tỳ khuru Đức Hiền**

- **Sám Hối Phật**, tr3; **Đảnh Lễ Cội Bồ Đề**, tr15, **Dâng Cúng**, tr17 (#KX: Dâng hoa cúng đến ...), **Nguyện Cầu: Do phước lành đã tạo**, tr513, **Cầu Chúc Thế Giới**, tr513, **Đảnh Lễ Mẹ, Đảnh Lễ Cha**, tr619.

✽ **Cổ Tỳ Khuru Tâm Cao:**

- **Kệ Khải Hoàn**, QN, tr465

✽ **Cổ Tỳ Khuru Pháp Luân:**

- **Raṭṭhapāla-gāthā** - *Kệ Thánh Tăng Raṭṭhapāla*, QN, tr475

✽ **Cổ cư sĩ Upāsaka Huỳnh Thanh Long:**

- **Khách Lữ Hành**, QN, tr486

Ý NGHĨA CÁC BÀI KINH THEO NHÓM

✽ **Rải Tâm Từ:**

Mettāpharaṇam - *Từ Bi Nguyện*, TB, tr19: rải tâm từ đến 8 hướng, hãy giữ mình cho được sự an vui.

Karaṇīyamettasuttam - *Từ Bi Kinh*, T5, tr219: rải tâm từ như mẹ giàu tình thương, luôn che chở đứa con một của mình.

Khandhasuttam - *Kinh Rải Tâm Từ Đến Các Loài Rắn*, T5, tr279: rải tâm từ đến 4 loài rắn chúa, mong các loài không chân, hai chân, bốn chân, và nhiều chân đừng có hại ta.

✽ **Quán Thân, Quán Sự Chết và Quán Nghiệp:**

Āyu usmā ca viññāṇam - *Thân bị quặng, vô tri*, QN, tr423.

Aciraṃ vata yaṃ kāyo - Thân này chẳng bao lâu, QN, tr427: thân này ví như lá sẽ lìa cành và nằm vùi trong đất.

Atthi imasmim kāye - Trong thân này gồm có (32 thể trước), QN, tr457

- **Sabbe sattā marissanti** Tất cả chúng sanh chỉ sẵn dành (2 bản), QN, tr423

Upaniyati jīvitamappamāyūṃ - Sự sống của chúng sanh: QN, tr455

Abhiñhapacca Vekkhanaṃpātho - Năm Điều Quán Tưởng, QN, tr461: ta phải già, bệnh, chết, chia lìa người thân và đi theo nghiệp duyên của mình.

Bhaddekarotto - Nhất Dạ Hiền, QN, tr463: trú nhiệt tâm ngay trong hiện tại, vì thần chết luôn chờ bắt cứ giây phút nào.

Kệ Suy Niệm Về Nghiệp, QN, tr459: Trích dẫn từ Kinh Tạng và các kệ ngôn Pháp Cú: 1, 2, 15, 16, 120, 136, 165.

Kệ Khuyến Tu, QN, tr498: bài kệ dài có 9 đoạn, mỗi đoạn 4 câu; nói về đời sống bấp bênh vay mượn của kiếp người.

Kệ Tĩnh Thức, QN, tr499: cuộc hồng trần từ vô thủy, đảo điên đổi thay; chính liễu thông nên tìm đường thoát ly.

Kệ Bá Nhẫn, QN, tr500: Nói về ý nghĩa nhẫn nại cao thượng trong đời sống.

✿**Pháp Bậc Xuất Gia:**

Khaggavisāṇasuttam - Kinh Tê Giác, QN, tr485: nếu không gặp được bạn hiền trí, thà như tê giác một sừng (mình) ra đi.

Raṭṭhapāla-gāthā - Kệ Thánh Tăng Raṭṭhapāla, QN, tr475: Cuộc đối thoại vô tiền khoáng hậu giữa vua Korayya và Tỳ khuru Raṭṭhapāla vì nguyên nhân gì mà ngài xuất gia.

Dasadhammasuttam - Thập Quán Sa-môn Hạnh, QN, tr471: Đức Phật nêu ra 10 điều dành cho bậc xuất gia: (1) khác kẻ thế, (2) đời sống lệ thuộc, (3) nay cử chỉ cần thay đổi, (4) có ai đó chỉ trích về giới, (5) đồng phạm hạnh chỉ trích ta không, (6) tất cả sự vật khả ái đều là vô thường, (7) ta phải thừa tự của nghiệp, (8) đêm và ngày trôi qua, ta đã làm gì?! (9) ta có hoan hỷ ngôi nhà trống, (10) khi gần chết, ta hối hận không?!

Dasa Kāmaṇa - Tội Ngũ Trần, QN, tr473: Đức Phật ví các dục vui ít, phiền phức nhiều. Bài pháp này được một vị huynh đệ khuyến bảo vị đồng tu của mình chớ trở lui lại đời sống thế tục (hoàn tục) vì những thú vui ở phố thị không đáng¹.

Dhammapada - Kinh Pháp Cú (Tuyển Chọn), QN, tr479: vị xuất gia không hại người nào.

Paccavekkhaṇa - Quán tưởng Tứ Vật Dụng, TB, tr23: vị xuất gia (lẫn tại gia) nên quán tưởng (1) bản chất của bốn món vật dụng, nó chẳng phải là chúng sanh; (2) quán tánh nhèm gớm khi xúc chạm vào thân uế trước; (3) quán tưởng khi đang sử dụng và (4) quán tưởng khi đã sử dụng xong.

¹Tạng Kinh (Suttapīṭaka), Tăng Chi Bộ (Aṅguttaranikāya), Chương V - Năm Pháp (Pañcanipāta), Phẩm Người Chiến Sĩ (Yodhājīvavaggo), HT. Minh Châu dịch Việt.

Upatthānasuttam - Kinh Chấm Sóc, QN, tr495: cảnh tỉnh vị Tỳ khuru chớ mê ngủ nhiều mà quên học pháp, hành pháp.

✿**Thực Hành Giáo Pháp:**

Mahāsatipatthānasuttam - Kinh Đại Niệm Xứ, T2, tr39, dựa trên thân thọ tâm và pháp.

Cetokhilasuttam - Kinh Tâm Hoang Vu, T7, tr355: Đức Phật đề cập đến không nghi ngờ về bậc Đạo Sư, Giáo Pháp, Tăng Chúng, các học pháp, không phẫn nộ các vị đồng phạm hạnh, không tham ái, có tiết độ trong ăn uống, sống phạm hạnh không sớm thì muộn sẽ được an ổn mọi ách phược.

Ambalatthikarāhulovādasuttam - Kinh Giáo Giới Rāhula Ở Rừng Ambalatthikā, T5, tr261: là bài kinh mà Đức Phật đã giáo giới cho Rāhula về sự phản chiếu của gương và thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp cũng cần được phản tỉnh. Lợi mình và lợi người thì cần thực hành.

Mahāgopālakasuttam - Đại Kinh Người Chăn Bò, T3, tr145: Bài kinh này được Đức Phật đề cập đến sự thiện xảo của người chăn bò theo 11 điều, vị Tỳ khuru cũng cần có sự thiện xảo trong tu tập để thành tựu sự tăng thịnh, thành mãn trong Pháp, Luật này.

✿**Pháp Hạnh Phúc - Thế Gian:**

Maṅgalasuttam - Hạnh Phúc Kinh, T3, tr107: sau 12 năm suy tư về các điều hạnh phúc, tiếng xôn xao thấu đến cõi trời. Khi ấy, Đức Phật có giảng dạy về 38 điều hạnh phúc trong đời sống hằng ngày, lẫn trong các mối quan hệ.

Sigālasuttam - Kinh Sigāla, T3, tr121: đây là bài kinh rất cơ bản về các bốn phận của vợ chồng, con cái, thầy trò, chủ tớ, bạn bè. Các hiểm nguy khi đi đêm, cờ bạc, say rượu, và phân biệt bạn nào tốt và bạn xấu ác.

Parābhavasuttam - Kinh Bại Vong, T3, tr115: nhắc đến 12 điều nguy khốn trong đời sống hằng ngày. Nếu vấp phải những điều này, sự suy vong hay tai họa của người này được nói đến.

Nidhikaṇḍasuttam - Kinh Huân Tập Công Đức, T4, tr173: của cải, tài sản phòng khi những lúc nguy cấp, và cũng cần làm phước, bố thí để dành quả lành cho ngày vị lai. Đức Phật cảm thán Ma Vương cũng nhờ pháp bố thí. Pháp bố thí đứng đầu trong các pháp.

✿**Kệ Kinh Sám Hối:**

Bài Sám Hối, QN, tr503: Đây là bài kinh xưa từ thời cổ Hòa Thượng Hộ Tông, dành cho Phật tử tụng sám hối mỗi tháng. Trong bài kinh này nhắc đến lầm lạc của người phạm Ngũ Giới và ‘ác tà kiến’ do thiên chấp sai lạc.

Mātāpitupaṇāmagāthā - *Kệ Sám Hối Phụ Mẫu*, tr617: Công ơn cha mẹ khó mà đáp đền. Một bên vai công cha, một bên công mẹ, vẫn không thể đáp đền công ơn cha mẹ.

Kệ Niệm Ân Phụ Mẫu, T5, tr280: cha mẹ là vị thầy trước nhất, vị tiên từ ái ngự trong nhà.

✿**Tránh Xa Rắc Rối (Nghệ Thuật Sống):**

Sabbāsavasuttam - *Kinh Tất Cả Các Lậu Hoặc*, T5, tr223: Đức Phật chỉ ra 7 cách để đoạn trừ phiền não, rắc rối hay bực mình.

Ādittapariyāyasuttam - *Kinh Giải Về Lửa Phiền Não*, T5, tr177: sự sanh khởi do ngũ căn tiếp xúc ngũ trần, sanh ra phiền toái.

Cūlagosīngasuttam - *Tiểu Kinh Rừng Sừng Bò*, T5, tr239: Câu chuyện về 3 vị Tỷ khưu sống chung trong rừng hòa hợp, thân ái như nước với sữa, nhìn nhau với ánh mắt từ ái. Ít nói, tuy khác thân nhưng đồng tâm.

✿**Liễu Tri Tứ Đế (Khổ, Tập, Diệt, Đạo):**

Một Vị Giải Thoát, QN, tr465: ví như đại dương chỉ có một vị, đó là vị mặn; cũng vậy, giáo pháp này chỉ có một vị, đó là vị giải thoát.

Dhammacakkappavattanasuttam - *Kinh Chuyển Pháp Luân*, T6, tr301: đây là bài pháp đầu tiên được Đức Phật thuyết giảng về Tứ Diệu Đế. Con đường diệt khổ là bát chánh đạo, con đường thực hành đưa đến giải thoát khổ.

Đức Phật Chỉ Nói Lên Khổ Và Diệt Khổ, QN, tr433: Đức Phật chỉ dạy về sự khổ và sự diệt khổ.

Koṭigāmasuttam - *Kinh Koṭigāma (Kinh Hàng Triệu Ngôi Làng)*, T4, tr191: Do không hiểu tứ đế, nên Đức Thế Tôn và chúng ta phải luân chuyển.

✿**Liễu Tri Vô Thi (Vừa Đủ Để Từ Bỏ):**

Kệ Khải Hoàn, QN, tr465: Ôi đời sống thật buồn thay vì phải chịu luân hồi khổ.

Assusuttam - *Nước Mắt*, CN, tr417: nước mắt do chúng ta than khóc do nhiều tai họa, người thân mất; như vậy là vừa đủ để các người từ bỏ đối với tất cả các hành.

Gaṅgāsuttam - *Kinh Sông Hằng*, CN, tr423: khởi nguyên luân hồi không thể đếm được như cát sông Hằng không thể đếm được, tất cả do vô minh che đậy, bị tham ái trói buộc.

Vepullapabbatasuttam - *Kinh Núi Vepulla*, CN, tr427: thời gian đi qua, núi Vepulla cũng lụi dần (thấp dần), rồi cũng không ai biết đến Đức Thế Tôn Kakusandha, Đức Thế Tôn Konāgamana, Đức Thế Tôn Kassapa và cả bậc Đạo Sư chúng ta là Đức Phật Gotama. Thời gian sau, dân chúng đó cũng biến mất. Vô thường của các hành là vậy.

Khách Lữ Hành, QN, tr500: vô lượng khóc cha rồi khóc mẹ, khắp địa cầu phủ trắng đồng xương khô.

✿**Nghiệp Chi Phối Chúng Sanh:**

Cūlakammavibhaṅgasuttam - *Tiểu Kinh Nghiệp Phân Biệt*, T4, tr201: gồm có 12 hạng chúng sanh xuất hiện ở đời với những sự sai biệt khác nhau.

✿**Hộ Kinh Ngăn Ngừa Nguy Khốn:**

Buddha-jayamaṅgala-gāthā - *Kệ Phật Cảm Thắng*, T2, tr33: đây là những vần kệ thơ Pāli, âm hưởng đồng dục về tám sự chiến thắng về vang của Đức Phật.

Ratanasuttam - *Kinh Châu Báu*, T4, tr167: Ân đức cao quý của Phật Bảo, Pháp Bảo, và Tăng Bảo; làm cho tiêu trừ bệnh tật, phi nhơn kinh sợ, và đói khát được tiêu tan.

Abhaya-paritta-gāthā (Pubbaṅhasutta) - *Kệ Tiêu Trừ Sự Sợ Hãi*, Phúc Chúc, tr495: bảo vệ khỏi những điềm xấu, tiếng điệu thú không vừa lòng, và mong đạt được hạnh phúc.

Dhajaggasuttam - *Kinh Ngọn Cờ*, T7, tr369: hãy tưởng nhớ đến Đức Phật, Giáo Pháp và Đức Tăng để chế ngự sự sợ hãi.

Anantariyaka-gāthā - *Kệ An Lành*, T7, tr369: ngăn trừ những hiểm nguy, tai nạn.

Morasuttam - *Kinh Chim Công*, T7, tr373: ngăn chặn những cám dỗ, chạm bẫy; được an toàn.

✿**Hộ Kinh Trị Bệnh:**

Girimāandasuttam - *Kinh Girimānanda*, T7, tr347: Đức Phật dạy cho ngài Ānanda về mười tướng để giúp cho ngài Girimānanda quán tưởng, mong thoát khỏi bệnh trầm trọng.

Mahā-Cundathera Bojjaṅgam - *Kinh Giác Chi Ngài Mahā Cunda*, T7, tr377: Ngài Cunda đã tụng đọc Thất Giác Chi khi Đức Phật bị bệnh, bị trọng bệnh. Nhờ oai lực của niệam tướng, tu tập Thất Giác Chi mà Đức Thế Tôn thuyên giảm bệnh tật.

Bojjaṅgaparitta - *Hộ Kinh Giác Chi*, T7, tr381: tóm lược oai lực của Thất Giác Chi.

Āṅgulimālaparitta - *Hộ Kinh Āṅgulimāla*, QN, tr483: hộ kinh Āṅgulimāla dành cho những bà mẹ mang thai khi sanh nở được dễ dàng.

✿**Cảnh Giới Ngạ Quỷ:**

Tirokuḍḍakaṇḍa-gāthā - *Kệ Hồi Hướng Vong Linh*, T3, tr159: trong cảnh giới ngạ quỷ (Peta) họ chỉ sống nhờ phước hồi hướng, họ không có các sanh kế, bán buôn hay trao đổi. Chúng sanh này thường ở ngã tư đường, vách nhà trông chờ hưởng phước thí. Trong quá trình luân hồi, cha mẹ, thân quyến của chúng ta đã chết đi và tái sanh làm ngạ quỷ là điều chắc chắn có. Nên hãy làm phước và hồi hướng vong linh.

Pubba-peta-balidānānumodana-gāthā - *Kệ Hồi Hướng Phước Đến Ngạ Quỷ*, Phúc Chúc, tr485: nhắc nhở nên làm phước và tưởng nhớ đến Tứ Đại Thiên Vương, rồi hồi hướng phần phước, thiện sự đã làm đó đến cha mẹ,

thân quyển. Việc khóc lóc, thương cảm cũng không lợi ích gì cho hương linh quá vãng.

✽**Tam Tướng Vô Thường, Khổ Nãi, Vô Ngã:**

Samvejaniya-gāthā - *Kệ Động Tâm*, QN, tr429: bản chất về Vô Thường, Khổ Nãi và Vô Ngã.

Tilakkhaṇa - *Tam Tướng*, QN, tr427: khi trí tuệ quán chiếu, hữu vi vô thường và khổ; các pháp là không phải ta.

Anattalakkhaṇasutta - *Kinh Vô Ngã Tướng*, T4, tr183: Ngũ uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành, thức là vô ngã.

✽**Thập Nhị Nhân Duyên:**

Paṭicca Samuppāda - *Thập Nhị Duyên Khởi*, T7, tr339: Do vô minh, hành sanh khởi, ... có sanh nên già, bệnh, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não sanh khởi.

Dhamma - *Pháp*, QN, tr423: duyên diệt, các pháp diệt.

Aniccā vata saṅkhārā - *Các pháp Hữu vi thật không bền*: QN, tr427: các pháp Hữu vi có tánh sanh diệt, nên mới bất toại nguyện.

Di Huấn Tối Hậu, QN, tr465: vô thường biến đổi hữu hình hoại tiêu, do vậy rắng lo tu tập chớ nhiều để duôi.

✽**Thực Hành Ba-la-mật:**

Tidasa Pāramī - *Tam Thập Độ*, T6, tr287: mười pháp Ba-la-mật, hạnh xả Ba-la-mật là cao nhất.

✽**Hãy Hộ Trì Chân Đế (Pháp Như Nó Đang Là):**

Dhātuvibhaṅgasuttam - *Kinh Giới Phân Biệt*, T6, tr311: cuộc gặp gỡ tình cờ đầy thú vị giữa Đức Phật và thiện nam tử Pukkasāti, người ái mộ giáo pháp của Đức Thế Tôn. Ngài đã giảng dạy chân lý tuyệt đối (*paramatthasacca*) cho tôn giả Pukkusāti. Sau cùng, tôn giả Pukkusāti hối lỗi vì không biết đây là bậc Đạo Sư, và đã phát lồ lỗi lầm; vị này cũng bị bò húc và mạng chung như ẩn sĩ Bāhiya Dārucīriya (tr365).

Rohitassasuttam - *Kinh Rohitassa*, CN, tr435: Thiên tử Rohitassa đã dùng thiên định để đi tìm tận cùng thế giới, nơi mà không sanh, không già, không bệnh, không chết; cuối cùng ông đã đến gặp Đức Thế Tôn để gạn hỏi về tận cùng thế giới. Đức Phật đã chỉ dạy trong tám thân một trượng này, cùng với tri giác, Như Lai tuyên bố thế gian (khổ), sanh khởi thế gian (khổ tập), đoạn tận thế gian (khổ diệt), và con đường đi đến đoạn tận thế gian (đạo đế).

Bāhiyasuttam - *Kinh Bāhiya*, CN, tr443: Một vị ẩn sĩ tinh cần tu tập như Bāhiya cứ ngỡ rằng mình đã chứng đắc quả vị A-la-hán. Sau khi được vị thiên nhân nhắc bảo là chính Bậc Đạo Sư đang cư ngụ ở thành Sāvattthī mới đúng là đang đi con đường A-la-hán. Ông đã tức tốc lên đường để được gặp Đức Thế Tôn, khi gặp được thì Ngài đang đi khát thực. Không biết con sống bao lâu để nghe được giáo pháp hay nếu Đức

Thế Tôn diệt độ thì con cũng không nghe được giáo pháp, kính mong Đức Thế Tôn hãy thuyết pháp cho con. Ghi nhận các pháp như nó đang là, đó là bài pháp mà Thế Tôn đã giảng dạy vẫn tắt cho Bāhiya.

Dhammasaṅgaṇī (Timātikā) - *Kinh Vạn Pháp Tổng Trì (Tam Mẫu Đề)*, CN, tr387: liệt kê các pháp, có pháp nhân giải thoát, có pháp thuộc luân hồi.

Paccayo (Paṭṭhāna) - *Duyên Hệ (Bộ Vị Trí)*, CN, tr395: Duyên vắng mặt, duyên có mặt.

✿ **Gìn Giữ Chánh Pháp:**

Siṃsapāsuttam - *Kinh Siṃsapā*, CN, tr433: Bậc Đạo Sư chỉ dạy cốt lõi tu tập để giải thoát khổ luân hồi như nắm lá Siṃsāpa trong tay thối.

Diệu Pháp Biến Mất và Diệu Pháp An Trú, T4, tr193: hai pháp về nắm giữ sai lạc/ đúng đắn về kinh điển đưa đến bất hạnh /an lạc cho số đông.

Diệu Pháp Hỗn Loạn và Diệu Pháp An Trú, T4, tr193: năm pháp làm cho diệu pháp biến mất và năm pháp làm cho diệu pháp tăng trưởng.

PHẦN BỔ SUNG

Kinh Bồ Đề Phần

Xuất xứ từ Abhidhammasaṅgaha (Thắng pháp Tập yếu Luận). Tựa kinh Phạn ngữ: Bodhipakkhiyasaṅgaha. Nội dung kinh nói về ba mươi bảy pháp tu tập nằm trong các thể tài căn bản pháp hành là Tứ Niệm Xứ, Tứ Thần Túc, Tứ Chánh Cần, Ngũ Căn, Ngũ Lực, Thất Giác Chi và Bát Chánh Đạo. Đức Phật dạy rằng những vị đệ tử Phật về sau có thể có những quan niệm dị biệt về Giáo Pháp nhưng ba mươi bảy Pháp Bồ Đề là pháp tu nền tảng chung của tất cả. Các nhà sơ giải cũng gọi đề tài này là bản đồ tu Phật. Bài kinh này tụng trong thời khóa nhật hành, đại chúng và cầu an.

OAI LỰC TỤNG KINH

Về việc tụng kinh (Paritta/Sutta) sẽ mang lại năm yếu tố công năng hay oai lực như sau:

1. Oai lực của Sự Thật (Saccānubhava):

Điều này có ý nghĩa là khi một người thiết lập oai lực của sự chân thật để mong đạt được điều mong mỏi. Người tụng đọc nương nhờ vào những ân đức cao thượng của Đức Phật hay các vị A-la-hán chúc phúc đến người nghe bằng câu kệ: **Etena saccavajjena sotthi te hotu sabbadā!** (*Mong với chân ngôn này, tự thành muôn hạnh phúc*).

2. Oai lực của Giới (Sīla):

Việc tụng đọc sẽ có oai lực khi người tụng đọc và người nghe đều là những người thiết lập trên giới bằng việc gìn giữ giới luật và thực hành theo những lời Phật dạy (dhamma). Chính vì thế, việc tụng đọc dựa trên căn bản chính yếu là: **Dhammo have rakkhati dhammacariṃ** (*Pháp Bảo vệ người thực hành Pháp*).

3. Oai lực của Tâm Từ và sự Bi Mẫn (*Mettāva Karuṇā*):

Những lời dạy của Đức Phật không vắng bóng tâm từ và sự bi mẫn. Những người tụng đọc kinh Paritta cũng mong mỗi khơi dậy lòng từ (*mettā*) đến cho mọi người, để họ được an tịnh tâm từ nhờ đó việc tụng đọc càng thêm oai lực.

4. Sức mạnh của Âm Thanh:

Một điều mà chúng ta tin tưởng rằng là có một sóng âm được phát ra bằng sự nhịp nhàng và rập ràng của việc tụng đọc. Việc này đã tác động đến hệ thần kinh và các nơ-ron (*neurons*) của chúng ta và mang lại sự bình an, vắng lặng của tâm tư, mang lại sự điều hòa trong hệ tuần hoàn cơ thể. Lại nữa, sức mạnh của những lời kinh, tiếng kệ cũng mang lại cho người đọc lẫn người nghe ôn lại ý nghĩa những lời dạy của Phật, các công hạnh và trí tuệ của Ngài.

5. Âm Đức Tam Bảo (*Tisarāṇa*):

Là một yếu tố thiết lập tín tâm (*saddhā*) cả người đọc lẫn người nghe. Những bảo tháp xá-lợi, cội cây Bồ Đề hay kim thân Phật đã tạo thờ là những hình ảnh nhắc chúng ta nhớ đến Đức Phật là bậc Giác Ngộ vĩ đại. Và toàn bộ kinh điển được viết lại trên lá buông (lá bối, lá cọ) hay được in ấn thành sách là những lời dạy của Ngài được gọi chung là Tam Tạng; và chư Tăng là những vị đang tụng đọc và thực hành những lời dạy trong Tam Tạng.

☸ Cách Phát Âm:

Vì là chữ tượng thanh nên việc phát âm tiếng Pāli tương đối dễ dàng cho những ai nghiên cứu ngôn ngữ này. Nhìn chung, việc tụng đọc của các nước đều có phong cách khác nhau. Chúng ta vẫn theo kiểu Thái Lan, Cam-pu-chia, hay Sri Lanka là tụng đọc những câu từ Pāli một cách liên tục. Ở Sri Lanka, người xướng thường kéo dài trường âm (*dīgha-sara*) dài. Tùy theo mỗi nước mà cũng có những từ phát âm Pāli khác như Myanmar thì âm ‘s’, được phát âm ‘t’; Cam-pu-chia nguyên âm ‘a’ thì đọc thành ia (‘dhamma’ thành ‘dhammia’); Sri Lanka thì nguyên âm ‘a’ cuối câu đọc nhẹ như ‘ờ’ (Namo... tas-sờ). Riêng Việt Nam, chúng ta vẫn không khó để làm quen mẫu tự Pāli La-tinh này, nên việc phát âm tương đối tương đồng với bản quốc tế (Xem thêm phần trình bày cách phát âm ở phần giới thiệu cách phát âm Pāli), nhưng đôi khi chúng ta vẫn không chú ý đến trường âm (âm dài) và đoản âm (âm ngắn) hay âm họng và mũi cũng khó cho người Việt nói chung. Việc tụng đọc kinh ở Việt Nam gần giống như Thái Lan, Cam-pu-chia nghĩa là đọc xuyên suốt liên tục. Còn ở Myanmar thì người ta tụng theo câu hay từng câu kệ.

CHIA SẺ PHƯƠNG PHÁP TỤNG ĐỌC

Với kinh điển đồ sộ của Tam Tạng thì hầu hết những người học Phật đều cảm thấy khó để đủ tinh tấn đọc hay tụng hết. Với kinh nghiệm chúng

tôi, việc tụng đọc cũng cần có thời gian và sự kiên nhẫn, đồng thời cần phải có phương pháp hợp lý để tìm ra cách hiệu quả nhất trong việc tìm hiểu hay sách tấn hằng ngày. Đối với Pāli thì phải nhuần nhuyễn trong trường âm và đoản âm. Nếu đoản âm là âm ngắn ‘a, i, u’ thì phải nhấn âm rõ, và dứt khoát; còn trường âm ‘ā, ī, ū, e, o, ...’ hay các nguyên âm đi kèm phụ âm thì người tụng cần kéo dài âm vừa đủ. Đối với trường âm, là âm vực có thể kéo dài để tạo lực cho các âm tiếp. Riêng phần tiếng Việt, đối với những bản kinh thơ ngắn, hay các bài kinh không quá dài (bố cáo) thì **tụng đọc được ngắt theo từng câu** (5, 7 chữ) là chấp nhận được. Riêng đối với các bài kinh dài như Kinh Chuyển Pháp Luân, Kinh Girimānanda, Kinh Kotigāma (Kinh Hàng Triệu Ngôi Làng)... thì phải **tụng đọc liền tục** và chỉ lấy hơi (ngắt) khi ở cuối câu hay từ thích hợp nào đó. Truyền thống tụng đọc theo âm điệu bên Phật Giáo Nguyên Thủy thì là sự kết hợp các âm to rõ, thông thả, đều đặn.

Việc tụng đọc kinh điển rất có lợi ích vì đây là cơ hội để ôn lại những lời dạy của Đức Phật, nhằm sách tấn việc tu học của mỗi cá nhân hay tập thể đại chúng. Nếu chúng ta chỉ đọc bằng mắt mỗi khi rảnh rỗi thì đôi khi không có nhiều sự chuyên nhất mỗi khi điện thoại hay tin nhắn đến. Điều này sẽ quấy nhiễu sự tập trung câu chuyện hay ý nghĩa lời kinh. Do vậy chúng tôi sách tấn quý vị nên dành một thời gian cố định, khoảng một tiếng đồng hồ trong ngày (hay hai thời, sáng và tối) để chuyên nhất hơn việc tụng đọc. Mọi thiết bị liên lạc như điện thoại đều ở chế độ im lặng và chỉ tập trung vào một giờ đồng hồ hay 45 phút tụng đọc. Đối với những tập kinh dày từ Tam Tạng như Trường Bộ Kinh, Trung Bộ Kinh, ... thì quý vị cũng có thể đem và ngồi trước tượng Phật và tụng đọc cũng được xem như một khóa kinh hằng ngày. Khi quý vị thấy hết giờ quy định thì quý vị chuẩn bị chấm dứt thời kinh bằng việc chuyển sang phần hồi hướng hay quán niệm.

Ở đây, chúng tôi khuyên quý vị nên TỤNG ĐỌC to rõ bằng lời được phát ra và chính mình sẽ được nghe lại để KIỂM NGHIỆM ý nghĩa hay đã phát âm đúng chưa. Điều này là sự kết hợp thành công giữa hai phương pháp NGHE và NHÌN (*Audio and Visual Technic*). Phương pháp này sẽ giúp cho quý vị ghi nhớ và ấn tượng hơn về những lời dạy Đức Phật. Khi chúng ta tụng đọc to rõ bằng miệng thì các cơ miệng được hoạt động và những rung động âm thanh đến tai và truyền lên não bộ. Mắt dẫn dữ liệu lên não, và được kiểm chứng qua tai bằng âm thanh, thì não bộ lại được hai lần kiểm nghiệm và thông tin.

Tóm lại, việc tụng đọc kinh điển rất có lợi ích và nên thực hành hằng ngày bởi những lợi ích, phước báu như sau:

1. Cơ hội tốt để ôn lại những lời dạy của Đức Phật,
2. Nhằm sách tấn việc tu học của mỗi cá nhân hay tập thể đại chúng.

3. Tự bản thân được an trú thâm sâu trong những lời dạy Trí Tuệ siêu việt của Đức Thế Tôn
4. Do năng lực của bài kinh, nên gia đạo thái hòa, mọi người trong gia đình an vui, mát mẻ, phát sanh đức tin.
5. Chư thiên quy tụ và quý mến, hộ trì cho người tụng đọc
6. Danh thơm tiếng tốt của người tụng đọc được lan xa.
7. Khiến đức tin của bản thân người tụng đọc được duy trì, tăng trưởng.
8. Là Pháp hành giúp cho tâm định dễ dàng phát sanh.

Như thế với bấy nhiêu lợi ích, quả báu đã liệt kê ở trên, chúng ta rất nên tập trung toàn tâm, toàn ý cho 45 phút, hay một tiếng tụng đọc mỗi ngày. Nếu quý vị thực hành việc tụng đọc với sự tôn kính và thường xuyên mỗi ngày, chắc chắn rằng những sự vi diệu sẽ đến luôn và ngay trong cuộc sống của quý vị.

TRUYỀN THỐNG TỤNG ĐỌC Ở SRI LANKA

Chúng tôi sẽ trình bày sơ qua việc tụng đọc kinh ở Sri Lanka vào mỗi chiều chùa Sri Vinayalankāra Ramaya, 127/23 Deans Roads, Mawatha, Colombo 10. Trước hết các Phật tử đến chùa từ 4.30pm hay 5.00pm chiều để sắm lễ vật như hương hoa, nước uống, nước trong trên một bàn sắm lễ ở trước điện Phật tầm 5 mét. Sau khi nghe tiếng chuông, tất cả xếp một hàng cho đến bảo điện. Vị sư trụ trì và các sư trong chùa sẽ cùng Phật tử xếp thành một hàng dài đến tận bên trong bảo điện. Và những Phật tử bắt đầu chuyễn tay nhau những hương, đèn, và nước uống, và tán thán sādhu, sādhu, sādhu; và cứ như thế mọi lễ phẩm cúng dường được đặt lên bàn Phật hay trước bảo tháp. Nhà Sư là người ở cuối để nhận phẩm vật và đặt chúng lên bàn thờ. Sau đó, tất cả Phật tử cùng nhau vào điện Phật; trước tiên vị Sư trụ trì sẽ bảo đọc 'Namaska' (lời chào hay lời nhắc nhở Phật tử tụng đọc). Những người Phật tử bắt đầu tụng đọc lên bài 'Namo tassa...' (3x), và Sư trụ trì sẽ đọc tam quy và ngũ giới. Sau đó, tất cả hội chúng sẽ cùng nhau tụng đọc phần Kinh Tam Bảo cho đến 'Vandāmi cetiyam...'. Kế đến tất cả mọi người đều ngồi thiền trong vòng 3 hay 7 phút và rải tâm từ. Tụng kinh tiếp và hồi hướng. Cuối cuộc lễ, vị Sư trụ trì nhắc đến việc bố thí như nhang đèn, dầu thắp, hương trầm, trì giới (tụng đọc ngũ giới), và tham thiền tụng kinh, hãy là pháp duyên lành để dứt khỏi những điều rủi ro và sự tai hại; là pháp duyên lành giải thoát trong ngày vị lai.

Đối với truyền thống Sri Lanka, mỗi buổi tụng kinh là có phần xin giới (ngũ giới). Đối với Myanmar, ở mỗi buổi tụng kinh, các Sa-di cũng được xin giới lại trước mỗi buổi tụng kinh.

☸ Tụng Kinh Cả Đêm Ở Sri Lanka:

Thêm vào đó, có những đêm rằm, 30 hay những ngày cần thiết, tùy theo thí chủ mà họ cung thỉnh các Sư ngồi trong các nhà tám góc hình

tròn (gọi là Mandapa), được bao bọc bởi lá hay giấy, cắt theo nhiều hoa văn (màu trắng). Trong Mandapa này gồm tầm 10 cái ghế và bắt đầu họ tụng kinh Paritta trọn cả đêm. Tối thiểu là yêu cầu 8 vị (cả sa-di) để tiến hành tụng kinh Paritta. Các vị Sư đều thay phiên nhau, mỗi vị thay nhau khoảng 2 giờ đồng hồ tụng đọc xuyên đêm. Và không quên một lọ gồm đất đựng nước và xuyên suốt là sợi chỉ trắng đến bảo tháp xá lợi Phật, cuốn kinh tụng Paritta và đến tay chư Tăng. Mọi người Phật tử ngồi xung quanh lắng nghe kinh cả đêm. Những người Phật tử cùng ngồi xung quanh và cùng nhau giữ sợi chỉ trắng Tam Bảo ở bên ngoài Mandapa. Nhiều bài kinh được tụng đọc như Ratanasuttam, Karaṇīyamettasuttam,... Khi mặt trời vừa ló dạng, chư Tăng sẽ hồi hướng và cho Phật tử uống nước (trong lọ gồm được tụng kinh), cột chỉ trắng Tam Bảo vào tay phải. Đó là hình ảnh mà chúng tôi đã chứng kiến khi còn du học ở Sri Lanka vào năm 2005-2009. Tương tự ở Myanmar, những ngôi làng nhỏ cũng được tụng đọc kinh Paritta tại bốn góc làng để mong nhờ oai lực Tam Bảo hộ trì cho trú xứ được bình an.

HỒI HƯỚNG VÀ ƯỚC NGUYỆN

Hy vọng tập kinh này chỉ là một sự sưu tầm, chia sẻ đến chư Tăng, Ni và Phật tử gần xa để tiện tụng đọc hằng ngày. Con thành kính tri ân Thượng Tọa Pháp Cao đã tạo điều kiện chỗ ở và mọi sinh hoạt tại chùa được dễ dàng. Con kính chúc Thượng Tọa được nhiều sức khỏe và an lạc. Chúng tôi chân thành tri ân đến PT. **Chơn Phúc** và PT. **Đặng Phúc Nguyên** đã rà soát nhiều lỗi chính tả. Kính tri ân Câu Lạc Bộ **Ấm Áp Tình Người** của PT. **Diệu Tâm** đứng ra kêu gọi hùn phước để Pháp Bảo này được thành tựu.

Với phước báu mà chúng tôi đã tạo đây, xin hồi hướng Tứ Đại Thiên Vương, chư Thiên ở trên địa cầu này; xin các ngài hoan hỷ hộ trì chánh Pháp được trường tồn; hộ trì cho chư Tăng, Ni và Phật tử được sức khỏe, an vui và tấn tu giải thoát trong ngày vị lai.

Mong thay,

Tỳ khưu Đức Hiền

Chùa Thái Bình, Điện Phước, Quảng Nam
Ngày 26/9/2018 (Âm lịch 17/8 Mậu Tuất)

CÁCH PHÁT ÂM PĀLI

Mẫu tự Pāli gồm có 33 phụ âm và 8 nguyên âm.

* Các Nguyên Âm (Sara):

Gồm có: **a, ā, i, ī, u, ū, e, o** được chia ra như sau:

- Nguyên âm giọng ngắn (*rassa*):

a đọc như "ă" tiếng Việt,

i đọc như "i" tiếng Việt,

u đọc như "u" tiếng Việt.

- Nguyên âm giọng dài (*dīgha*):

ā đọc như "a" được kéo dài của tiếng Việt,

ī đọc như "i" được kéo dài tiếng Việt,

ū đọc như "u" được kéo dài tiếng Việt,

e đọc như "ê" được kéo dài tiếng Việt,

o đọc như "ô" được kéo dài tiếng Việt.

* Các Phụ Âm (Byañjana):

Phụ âm Pāli được chia làm 2 nhóm:

1: Các phụ âm được sắp xếp thành Đoàn (Vagga):

Gồm có 25 phụ âm được phân chia ra như sau:

Độ vang Vị Trí	Âm ít vang & nhẹ(1)	Âm ít vang & gió (2)	Âm vang & nhẹ(3)	Âm vang & gió (4)	Âm mũi (5)
1. Âm cổ họng	k	kh	g	gh	ṅ
2. Âm nóc họng	c	ch	j	jh	ñ
3. Âm uốn lưỡi	ṭ	ṭh	ḍ	ḍh	ṇ
4. Âm răng	t	th	d	dh	n
5. Âm môi	p	ph	b	bh	m

- **k** đọc như **k**, như Tiếng Việt "cả",
- **kh** đọc như **kh**, như Tiếng Việt "khả", có gió, mạnh,
- **g** đọc như **g**, như Tiếng Việt "gả",
- **gh** đọc như **gh**, như Tiếng Việt "gờ-hả", có gió, mạnh,
- **ṅ** đọc như **ṅ**, như Tiếng Việt "nả", nặng, âm mũi,
- **c** đọc như **c**, như Tiếng Việt "chả",
- **ch** đọc như **ch**, như Tiếng Việt "chả", có gió, mạnh,
- **j** đọc như **j**, như Tiếng Việt "chả" có gió, nhẹ,
- **jh** đọc như **jh**, như Tiếng Việt "chả", có gió, mạnh,
- **ñ** đọc như **nh**, như Tiếng Việt "nhả",

- **t** đọc như **t**, như Tiếng Việt “*tả*”, âm uốn lưỡi, nặng,
- **ṭh** đọc như **th**, như Tiếng Việt “*thả*”, có gió,
- **ḍ** đọc như **d**, như Tiếng Việt “*đả*” âm uốn lưỡi, nặng,
- **ḍh** đọc như **dh**, như Tiếng Việt “*đờ-hả*”, có gió, mạnh,
- **ṇ** đọc như **n**, như Tiếng Việt “*nả*” âm uốn lưỡi, nặng,
- **t** đọc như **t**, như Tiếng Việt “*tả*”,
- **ṭh** đọc như **th**, như Tiếng Việt “*thả*”, có gió, mạnh.
- **d** đọc như **d**, như Tiếng Việt “*đả*”,
- **dh** đọc như **dh**, như Tiếng Việt “*đờ-hả*”, có gió, mạnh.
- **n** đọc như **n**, như Tiếng Việt “*nả*”,
- **p** đọc như **p**, như Tiếng Việt “*pả*”,
- **ph** đọc như **ph**, như Tiếng Việt “*pờ-hả*”, có gió, mạnh.
- **b** đọc như **b**, như Tiếng Việt “*bả*”,
- **bh** đọc như **bh**, như Tiếng Việt “*bờ-hả*”, có gió, mạnh.
- **m** đọc như **m**, như Tiếng Việt “*mả*”.

Lưu ý: Một số phụ âm có đi kèm phụ âm “*h*” sẽ được phát âm mạnh và có gió; ví dụ như: **kh** (khá), **gh** (gờ-ha), **ch** (chả), **jh** (chả), **ṭh** (thả), **ḍh** (đờ-hả), **ḍh** (đờ-hả), **ph** (pờ-hả), **bh** (bờ-hả).

2: Các phụ âm còn lại gọi là Vô Đoàn (Avagga):

Gồm có 8 phụ âm còn lại **y, r, l, v, s, h, ḷ, ṃ**:

- **y** đọc như **y**, như Tiếng Việt “*giá*”,
- **r** đọc như **r**, như Tiếng Việt “*rả*”,
- **l** đọc như **l**, như Tiếng Việt “*lả*”,
- **v** đọc như **v**, như Tiếng Việt “*vả* hay *quả*”,
- **s** đọc như **s**, như Tiếng Việt “*xả*” (không đọc âm “*s*” của “*sờ*” gió trong Pāli),
- **h** đọc như **h**, như Tiếng Việt “*hả*”,
- **ḷ** đọc như **l**, như Tiếng Việt “*lả*”, âm uốn lưỡi, nặng,
- **ṃ** đọc như **ăng**, như Tiếng Việt “*ăng*”.

Chú ý: Chữ Buddha được phát âm thành âm dài (----) và âm ngắn (+)

-----+

Buddha

-----+ -----+ -----+

Nat - thijhā -naṃ a - pañ -ñas - sa

Chú ý: **ak** (ắc), **ag** (ắc), **añ** (ắn), **ac** (ách), **aj** (ách-chờ), **añ** (anh), **aṭ** (át), **aḍ** (át), **aṇ** (ắn), **ap** (áp), **ab** (áp-bờ), **aṃ** (ang), **al** (an), **il** (iu), **tvā** (toa),... (tương tự các nguyên âm được ghép lại phụ âm và cách đọc như nhau tùy thuộc vào nguyên âm).

BẢNG ĐÁNH VẦN PĀḲI

	a	ā	i	ī	u	ū	e	o	ṃ
k	ka	kā	ki	kī	ku	kū	ke	ko	kaṃ
kh	kha	khā	khi	khī	khu	khū	khe	kho	khaṃ
g	ga	gā	gi	gī	gu	gū	ge	go	gaṃ
gh	gha	ghā	ghi	ghī	ghu	ghū	ghe	gho	ghaṃ
ñ	ña	ñā	ñi	ñī	ñu	ñū	ñe	ño	ñaṃ
c	ca	cā	ci	cī	cu	cū	ce	co	caṃ
ch	cha	chā	chi	chī	chu	chū	che	cho	chaṃ
j	ja	jā	ji	jī	ju	jū	je	jo	jaṃ
jh	jha	jhā	jhi	jhī	jhu	jhū	jhe	jho	jhaṃ
ñ̄	ñ̄a	ñ̄ā	ñ̄i	ñ̄ī	ñ̄u	ñ̄ū	ñ̄e	ñ̄o	ñ̄aṃ
ṭ	ṭa	ṭā	ṭi	ṭī	ṭu	ṭū	ṭe	ṭo	ṭaṃ
ṭh	ṭha	ṭhā	ṭhi	ṭhī	ṭhu	ṭhū	ṭhe	ṭho	ṭhaṃ
ḍ	ḍa	ḍā	ḍi	ḍī	ḍu	ḍū	ḍe	ḍo	ḍaṃ
ḍh	ḍha	ḍhā	ḍhi	ḍhī	ḍhu	ḍhū	ḍhe	ḍho	ḍhaṃ
ṇ	ṇa	ṇā	ṇi	ṇī	ṇu	ṇū	ṇe	ṇo	ṇaṃ
t	ta	tā	ti	tī	tu	tū	te	to	taṃ
th	tha	thā	thi	thī	thu	thū	the	tho	thaṃ
d	da	dā	di	dī	du	dū	de	do	daṃ
dh	dha	dhā	dhi	dhī	dhu	dhū	dhe	dho	dhaṃ
n	na	nā	ni	nī	nu	nū	ne	no	naṃ
p	pa	pā	pi	pī	pu	pū	pe	po	paṃ
ph	pha	phā	phi	phī	phu	phū	phe	pho	phaṃ
b	ba	bā	bi	bī	bu	bū	be	bo	baṃ
bh	bha	bhā	bhi	bhī	bhu	bhū	bhe	bho	bhaṃ
m	ma	mā	mi	mī	mu	mū	me	mo	maṃ
y	ya	yā	yi	yī	yu	yū	ye	yo	yaṃ
r	ra	rā	ri	rī	ru	rū	re	ro	raṃ
l	la	lā	li	lī	lu	lū	le	lo	laṃ
v	va	vā	vi	vī	vu	vū	ve	vo	vaṃ
s	sa	sā	si	sī	su	sū	se	so	saṃ
h	ha	hā	hi	hī	hu	hū	he	ho	haṃ
ḷ	ḷa	ḷā	ḷi	ḷī	ḷu	ḷū	ḷe	ḷo	ḷaṃ
ṃ	-----								

CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Phụ Chú (Footnote):

Sī.	Sīhala - tālapaṇṇapotthakaṃ
Sī Mu.	Sīhalaḅkkhara - mudditapotthakaṃ
Ma.	Maramma Chatṭhasaṅgīti Piṭakapotthakaṃ (Tặng Miến Điện kỳ kết tập lần thứ 6)
Syā.	Syāmakkhara - muditapotthakaṃ (Tặng Thái Lan)
PTS.	Pāli Text Society (Tặng Anh), Nhà Xuất Bản Pali Text Society
BJTS.	Buddha Jayanti Tipiṭaka Series (Bộ Tặng Sri Lanka)
ChS.	Chatṭhasaṅghāyana (Kết Tập Lần Thứ Sáu, Myanmar)
M.N.	Majjhimanikāya

Chữ Viết Tắt:

T2	Thứ Hai
T3	Thứ Ba
T4	Thứ Tư
T5	Thứ Năm
T6	Thứ Sáu
T7	Thứ Bảy
CN	Chủ Nhật
TB	Tam Bảo
QN	Quán Niệm
HT.	Hòa Thượng
TT.	Thượng Tọa
TK.	Tỳ Khưu
Dhp.	Dhammapada (Pháp Cú)
PC.	Pháp Cú
PCPT	Phúc Chúc Phước Thí
tr	Trang
KX	Kinh Xưa
HK	Huyền Không
TG	Tác giả
PT.	Phật tử
GĐ.	Gia đình
H/H	Hồi hướng
q	quyển

Quy Ước Ký Hiệu:

/	dấu ngắt cuối câu, hay tạm dừng.
./	chấm dứt một bài kinh hay kệ.

LƯỢC ĐỒ TAM TẠNG PĀLI (TIPITAKAPĀLI)

Lược đồ này được cập nhật lúc 1.00 a.m, 22/9/2018, www.tamtangpaliviet.net
 Tạng Luật gồm có 9 cuốn, Tạng Kinh 36 cuốn và Tạng Vi Diệu Pháp 13 cuốn.
 Tam Tạng Kinh điển Pāli gồm **58 cuốn** theo thứ tự sau:

Piṭaka	Tạng	Tên Pāli	Tựa Việt Ngữ	STT
VINAYA	LUẬT	Pārājikapāli	Phân Tích Giới Tỳ Khuru I	01
		Pācittiyapāli bhikkhu	Phân Tích Giới Tỳ Khuru II	02
		Pācittiyapāli bhikkhunī	Phân Tích Giới Tỳ Khuru Ni	03
		Mahāvaggapāli I	Đại Phẩm I	04
		Mahāvaggapāli II	Đại Phẩm II	05
		Cullavaggapāli I	Tiểu Phẩm I	06
		Cullavaggapāli II	Tiểu Phẩm II	07
		Parivārapāli I	Tập Yếu I	08
		Parivārapāli II	Tập Yếu II	09
SUTTANTA	KINH	Dīghanikāya I	Trường Bộ I	10
		Dīghanikāya II	Trường Bộ II	11
		Dīghanikāya III	Trường Bộ III	12
		Majjhimanikāya I	Trung Bộ I	13
		Majjhimanikāya II	Trung Bộ II	14
		Majjhimanikāya III	Trung Bộ III	15
		Saṃyuttanikāya I	Tương Ứng Bộ I	16
		Saṃyuttanikāya II	Tương Ứng Bộ II	17
		Saṃyuttanikāya III	Tương Ứng Bộ III	18
		Saṃyuttanikāya IV	Tương Ứng Bộ IV	19
		Saṃyuttanikāya V (1)	Tương Ứng Bộ V (1)	20
		Saṃyuttanikāya V (2)	Tương Ứng Bộ V (2)	21
		Aṅguttaranikāya I	Tăng Chi Bộ I	22
		Aṅguttaranikāya II	Tăng Chi Bộ II	23
		Aṅguttaranikāya III	Tăng Chi Bộ III	24
		Aṅguttaranikāya IV	Tăng Chi Bộ IV	25
		Aṅguttaranikāya V	Tăng Chi Bộ V	26
		Aṅguttaranikāya VI	Tăng Chi Bộ VI	27

Piṭaka	Tạng	Tên Pāli	Tựa Việt Ngữ	STT			
SUTTANTA	KINH	KHUDDAKANIKĀYA * TIỂU BỘ	Khuddakapāṭha	Tiểu Tung	28		
			Dhammapadapāḷi	Pháp Cú	-		
			Udānapāḷi	Phật Tự Thuyết	-		
			Itivuttakapāḷi	Phật Thuyết Như Vậy	-		
			Suttanipāṭapāḷi	Kinh Tập	29		
			Vimānavatthupāḷi	Chuyện Thiên Cung	30		
			Petavatthupāḷi	Chuyện Ngạ Quỷ	-		
			Theragathāpāḷi	Trưởng Lão Kệ	31		
			Therīgāthāpāḷi	Trưởng Lão Ni Kệ	-		
			Jātakapāḷi I	Bổn Sanh I	32		
			Jātakapāḷi II	Bổn Sanh II	33		
			Jātakapāḷi III	Bổn Sanh III	34		
			Mahāniddeśapāḷi	Đại Diễn Giải	35		
			Cullaniddeśapāḷi	Tiểu Diễn Giải	36		
			Paṭisambhidāmagga I	Phân Tích Đạo I	37		
			Paṭisambhidāmagga II	Phân Tích Đạo II	38		
			Apadānapāḷi I	Thánh Nhân Ký Sự I	39		
			Apadānapāḷi II	Thánh Nhân Ký Sự II	40		
			Apadānapāḷi III	Thánh Nhân Ký Sự III	42		
			Buddhavaṃsapāḷi	Phật Sử	-		
			Cariyāpiṭakapāḷi	Hạnh Tạng	43		
			Nettipakaraṇa	(chưa dịch)	44		
			Petakopadesa	(chưa dịch)	45		
			Milindapañhapāḷi	Mi Tiên Vấn Đạo	46		
			ABHIDHAMMA	VI DIỆU PHÁP	Dhammasaṅganipakaraṇa	Bộ Pháp Tự	47
					Vibhaṅgapakaraṇa I	Bộ Phân Tích I	48
					Vibhaṅgapakaraṇa II	Bộ Phân Tích II	49
					Kathāvatthu I	Bộ Ngữ Tông I	50
Kathāvatthu II	Bộ Ngữ Tông II	51					
Kathāvatthu III	Bộ Ngữ Tông III	-					
Dhātukathā	Bộ Chất Ngữ	52					
Puggalapaññattipāḷi	Bộ Nhân Chế Định	53					
Yamakapakaraṇa I	Bộ Song Đối I	54					
Yamakapakaraṇa II	Bộ Song Đối II	55					
Yamakapakaraṇa III	Bộ Song Đối III	56					
Paṭṭhānapakaraṇa I	Bộ Vị Trí I	57					
Paṭṭhānapakaraṇa II	Bộ Vị Trí II	58					
Paṭṭhānapakaraṇa III	Bộ Vị Trí III						

**Porānametaṃ atula
netam ajjatanāmiva,
nindanti tuṇhimāsīnaṃ
nindanti bahubhāṇinaṃ,
mitabhānimpī nindanti
natthi loke anindito. (*Dhp.* 227)**

Atula, nên biết,
Xưa vậy, nay cũng vậy,
Ngồi im, bị người chê,
Nói nhiều, bị người chê,
Nói vừa phải, bị chê,
Làm người không bị chê,
Thật khó tìm ở đời. (*PC.* 227) (*HT Minh Châu*)

PHẦN I.V

KHÓA KINH HẰNG NGÀY

- 1.4. TI-SARAṆA VANDANĀ & LỄ BÁI TAM BẢO
2.4. PARITTAPĀḶI / SUTTA & KINH HỘ TRÌ / KINH
3.4. ANUSSATI & QUÁN NIỆM
4.4. PAṬIDĀNA-GĀTHĀ; PATTHANĀ
& KỆ HỒI HƯỚNG; NGUYỆN CẦU
-

1.4.

TI-SARAṆA VANDANĀ & LỄ BÁI TAM BẢO

TISARAṄAVANDANĀ

- ❖ Arahamaṃ Sammāsambuddho Bhagavā,
Buddhamaṃ Bhagavantaṃ abhivādemī.

- ❖ Svākkhāto Bhagavatā Dhammo,
Dhammaṃ namassāmi.

- ❖ Supaṭipanno Bhagavato Sāvakaśaṅgho,
Saṅghamaṃ namāmi.

KHAMĀYĀCANĀ

Kāyena vācā cittena
Pamādena mayā kataṃ
Accayaṃ khama me bhante
Bhūripaṅña tathāgata.

SÁM HŌI TĂNG VÀ XIN PHƯỚC

Ukāsa vandāmi bhante,
sabbamaṃ aparādhamā khamathame bhante
mayā kataṃ puññaṃ sāmīnā anumoditabbā
sāmīnākataṃ puññaṃ mayamaṃ dātabbamaṃ
sādhu sādhu anumodāmi!

LỄ BAI TAM BẢO TÓM TẮT

- ❁ Nhất tâm đảnh lễ Đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Chánh Giác, Ngài là thiên nhân từ phụ, bi trí vẹn toàn. (*lay*)
- ❁ Nhất tâm lễ bái Giáo Pháp do Đức Thế Tôn khéo thuyết giảng, đạo chuyển mê khai ngộ, thiết thực hiện tiền, vượt thời gian. (*lay*)
- ❁ Nhất tâm kính lễ chư Thánh hiền tăng, đệ tử của Đức Thế Tôn, các ngài là bậc hoằng truyền Chánh Pháp, xứng đáng cho chúng sanh lễ bái cúng dường. (*lay*)

SÁM HỐI PHẬT

Do bằng thân khẩu ý
Mà con đã phạm đến
Bậc Đại Trí, Như Lai
Mong Ngài tha thứ con.

SÁM HỐI TĂNG VÀ XIN PHƯỚC

Con xin thành kính làm lễ Đại Đức¹!
Bạch hóa Đại Đức, xin Đại Đức tha các tội lỗi cho con.
Những việc lành mà con đã làm, xin Đại Đức nhận lãnh,
việc lành nào mà Đại Đức đã làm, xin chia sót cho con,
và làm điều lợi ích cho được thành tựu,
con xin hoan hỷ thọ lãnh!

¹ Ngài, Sư huynh, vị lớn hạ hơn (*bhante*); *āvuso*: Sư đệ, vị nhỏ hạ.

TISARAṆA - PAÑCASĪLA

- Ukāsa mayam bhante visum visum rakkhanatthāya
tisaraṇena saha pañca silāni yācāma(yācāmi).

- Dutiyampi mayam bhante visum visum rakkhanatthāya
tisaraṇena saha pañca silāni yācāma(yācāmi).

- Tatiyampi mayam bhante visum visum rakkhanatthāya
tisaraṇena saha pañca silāni yācāma(yācāmi).

Buddham saraṇam gacchāmi.
Dhammam saraṇam gacchāmi.
Saṅgham saraṇam gacchāmi.

Dutiyampi buddham saraṇam gacchāmi.
Dutiyampi dhammam saraṇam gacchāmi.
Dutiyampi saṅgham saraṇam gacchāmi.

Tatiyampi buddham saraṇam gacchāmi.
Tatiyampi dhammam saraṇam gacchāmi.
Tatiyampi saṅgham saraṇam gacchāmi.

1. Pāṇātipātā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.
2. Adinnādānā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.
3. Kāmesumicchācārā veramaṇī sikkhāpadaṃ
samādiyāmi.
4. Musāvādā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.
5. Surāmerayamajjappamādaṭṭhānā veramaṇī
sikkhāpadaṃ samādiyāmi.

Imāni pañca sikkhāpadāni sādhucaṃ katvā
appamādena niccakālam sammārakkhitabbaṃ.

*Sīlena sugatiṃ yanti,
Sīlena bhogasampadā,
Sīlena nibbutiṃ yanti;
Tasmā silaṃ visodhaye./.*

TAM QUY - NGŨ GIỚI

- Bạch hóa² chư³ Đại Đức Tăng, /chúng con^(con) xin thọ trì Tam quy và Ngũ giới, /nơi Tam Bảo, /để vâng giữ hành theo, /cho được sự lợi ích./
- Bạch hóa chư Đại Đức Tăng, /chúng con^(con) xin thọ trì Tam quy và Ngũ giới, /nơi Tam Bảo, /để vâng giữ hành theo, /cho được sự lợi ích lần thứ nhì./
- Bạch hóa chư Đại Đức Tăng, /chúng con^(con) xin thọ trì Tam quy và Ngũ giới, /nơi Tam Bảo, /để vâng giữ hành theo, cho được sự lợi ích lần thứ ba./

Con đem hết lòng thành kính xin quy y Phật/

Con đem hết lòng thành kính xin quy y Pháp/

Con đem hết lòng thành kính xin quy y Tăng/

Con đem hết lòng thành kính xin quy y Phật lần thứ nhì/

Con đem hết lòng thành kính xin quy y Pháp lần thứ nhì/

Con đem hết lòng thành kính xin quy y Tăng lần thứ nhì/

Con đem hết lòng thành kính xin quy y Phật lần thứ ba/

Con đem hết lòng thành kính xin quy y Pháp lần thứ ba/

Con đem hết lòng thành kính xin quy y Tăng lần thứ ba/

1. Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự sát sanh./
2. Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự trộm cắp./
3. Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự tà dâm./
4. Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự nói dối./
5. Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự dễ dãi uống rượu và các chất say./

Chư Phật tử sau khi đã thọ trì Tam quy và Ngũ giới nơi Tam Bảo, /nên cố gắng vâng giữ hành theo cho được trong sạch đến trọn đời, /chẳng nên dễ dãi./

Các chúng sanh được sanh về cõi trời cũng nhờ giữ giới; /các chúng sanh được giàu sang cũng nhờ giữ giới; /các chúng sanh được giải thoát nhập Niết Bàn cũng nhờ giữ giới. /Bởi các cố ấy nên các người phải cố gắng thọ trì giới luật cho được trong sạch đừng dễ lẫm nhơ./

² Đúng ra từ 'hóa' xuất phát từ 'qua' trong 'bạch qua' thông qua', nhưng theo âm đọc dần dần chữ này được chuyển từ 'qua' sang 'quá' và trở thành 'hóa'.

³ Bốn vị trở lên.

1. DEVĀRADHANĀ

Sagge kāme ca rūpe girisikharataṭe cantalikkhe vimāne
dīpe raṭṭhe ca gāme taruvanagahane gehavatthumhi
khette bhummā cāyantu devā jalathalavisame
yakkhagandhabbanāgā tiṭṭhantā santike yaṃ
Munivaravacanaṃ sādhave me suṇantu.

Dhammassavana kālo ayambhadantā.

Dhammassavana kālo ayambhadantā.

Dhammassavana kālo ayambhadantā.

2. RATANATTAYAPŪJĀ

Imehi dīpadhūpādi sakkārehi Buddhamaṃ Dhammaṃ
Saṅghaṃ abhipūjayāmi mātāpitādīnaṃ
guṇavantānañca mayhañca dīgharattaṃ atthāya hitāya
sukhāya.

3. NAMASSAKAKĀRA

Namo tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa.

Namo tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa.

Namo tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa.

1. THỈNH CHƯ THIÊN

Xin thỉnh chư Thiên, /ngự trên cõi trời Dục giới cùng Sắc giới, /chư Thiên ngự trên đỉnh núi, /núi không liền, /hoặc nơi hư không, /ngự nơi cồn bãi đất liền, /hoặc các châu quận, /ngự trên cây cối rừng rậm hoặc ruộng vườn, /chư Dạ-xoa, Càn Thác Bà cùng Long Vương dưới nước trên bờ, /hoặc nơi không bằng phẳng gần đây, /xin thỉnh hội họp lại đây. /Lời nào là kim ngôn cao thượng, /của Đức Thích Ca Mâu Ni, /mà chúng tôi tụng đây, /xin các bậc Hiền Triết nên nghe lời ấy.

Xin các ngài Đạo đức, /giờ này là giờ nên nghe Pháp Bảo.
Xin các ngài Đạo đức, /giờ này là giờ nên nghe Pháp Bảo.
Xin các ngài Đạo đức, /giờ này là giờ nên nghe Pháp Bảo.

2. DÂNG CÚNG TAM BẢO

Con xin dâng các lễ vật này, /nhất là nhang đèn để cúng Phật - Pháp - Tăng - Tam Bảo, /ngưỡng cầu cho các bậc ân nhân, /nhất là cha mẹ con và con, /đều được sự tấn hóa, /sự lợi ích, /sự bình an lâu dài.

3. LỄ PHẬT

Con đem hết lòng thành kính, /làm lễ Đức Bhagavā⁴ đó, /Ngài là bậc Arahant⁵ cao thượng, /được chứng quả Chánh Biến Tri, /do Ngài tự ngộ, /không thầy chỉ dạy. (3x)

⁴ Âm: Bả-gả-va.

⁵ Âm: Á-rả-hăng.

4. BUDDHA-VANDANĀ

4.1. Yo sannisinno varabodhimūle
Māraṃ saseṇaṃ mahatiṃ vijeyyo
Sambodhimāgacchi anantaññaṃ
Lokuttamo taṃ paṇamāmi Buddhaṃ.

4.2. Ye ca Buddhā atītā ca
Ye ca Buddhā anāgatā
Paccuppannā ca ye Buddhā
Ahaṃ vandāmi sabbadā.

5. BUDDHA-GUṆA

Itipi so Bhagavā: Arahaṃ Sammāsambuddho,
Vijjācaranasampanno, Sugato, Lokavidū,
Anuttaro Purisadammasārathi,
Satthādevamanussānaṃ, Buddho, Bhagavāti.

Hồng danh Phật: Nhiệm màu Ứng Cúng/ ~Chánh Biến Tri, Minh Hạnh đủ đầy/
Ân đức Thiện Thế cao dày/ ~ Bạc Thế Gian Giải chỉ bày chơn tâm/
Vô Thượng Sĩ đoạn mầm ách phục/ ~ Bạc trọn lành: Điều Ngự Trượng Phu⁶/
Trời, người quy phục Đạo Sư/ ~ Phật, Thế Tôn hiển Chơn Như độ đời.

6. BUDDHA-ATTAPAṬIÑÑĀ

Natthi me saraṇaṃ aññaṃ
Buddho me saraṇaṃ varaṃ
Etena saccavajjena
Hotu me jayamaṅgalaṃ.

7. BUDDHA KHAMĀPANA

Uttamaṅgena vandehaṃ
Pādapaṃsum varuttamaṃ
Buddhe yo khalito doso
Buddho khamatu taṃ mamaṃ./.

⁶ Vô Thượng Điều Ngự Trượng Phu là một ân đức của Phật.

4. LỄ BÀI PHẬT BẢO

- 4.1. Đức Phật tham thiên về số tức quán, /ngồi trên bồ đoàn, /dưới bóng cây Bồ Đề quý báu, /và đắc thắng toàn bọn Ma Vương, /mà thành bậc Chánh Đẳng Chánh Giác. /Ngài là bậc tối thượng hơn cả chúng sanh, /con đem hết lòng thành kính, /mà làm lễ Ngài.
- 4.2. Chư Phật đã thành Chánh Giác trong kiếp quá khứ, /chư Phật sẽ thành Chánh Giác trong kiếp vị lai, /chư Phật đang thành Chánh Giác trong kiếp hiện tại này, /con đem hết lòng thành kính, /mà làm lễ chư Phật trong tam thế ấy.

5. ÂN ĐỨC PHẬT⁹ Ân Đức Phật

Thật vậy, bậc đáng kính ấy là:

“Bậc A-la-hán¹, Chánh Biến Tri²,
Minh Hạnh Túc³, Thiện Thệ⁴, Thế Gian Giải⁵,
Vô Thượng Điều Ngự Trượng Phu⁶,
Thiên Nhơn Sư⁷, Phật⁸, Thế Tôn⁹”.

6. QUY NGƯỠNG PHẬT

Chẳng có chi đáng cho con phải nương theo, /chỉ có Đức Phật là quý báu, /nên con phải hết lòng thành kính mà nương theo, /đặng cầu sự an lạc đến cho con, /y như lời chân thật này.

7. SÁM HỐI PHẬT

Con đem hết lòng thành kính, /cúi đầu làm lễ vi trần dưới chân Đức Phật, /là đấng Chí Tôn Chí Thánh. /Các tội lỗi mà con đã vô ý, /phạm đến Phật Bảo, /cúi xin Phật Bảo xá tội lỗi ấy cho con./

8. DHAMMA-VANDANĀ

8.1. Aṭṭhaṅgikāriya-patho janānaṃ
Mokkhappavesāya ujū ca maggo
Dhammo ayaṃ santikaro paṇīto
Nīyāniko taṃ paṇamāmi Dhammaṃ.

8.2. Ye ca Dhammā atītā ca
Ye ca Dhammā anāgatā
Paccuppanā ca ye Dhammā
Ahaṃ vandāmi sabbadā.

9. DHAMMA-GUṆA

Svākkhāto Bhagavatā Dhammo

Sandiṭṭhiko, Akāliko, Ehipassiko,

Opanayiko, Paccattaṃ Veditabbo viññūhīti.

Pháp Vi Diệu: Cha Lãnh khéo dạy/ ~ Là danh ngôn hý luận, nghĩ bàn/
Vượt thời gian, vượt không gian/ ~ Thiết thực hiện tại, hoá nhiên tở tường./
Pháp hướng thượng, đến rồi thấy rõ/ ~ Là si mê, xả bỏ vọng trần/
Trí nhân ngộ tánh chân nhân/ ~ Tự mình chứng nghiệm pháp thân diệu thường.

10. DHAMMA-ATTAPAṬIÑÑĀ

Natthi me saraṇaṃ aññaṃ
Dhammo me saraṇaṃ varaṃ
Etena saccavajjena
Hotu me jayamaṅgalaṃ.

11. DHAMMA-KHAMĀPANA

Uttamaṅgena vandehaṃ
Dhammañca duvidhaṃ varaṃ
Dhamme yo khalito doso
Dhammo khamatu taṃ mamaṃ.

8. LỄ BÀI PHÁP BẢO

- 8.1. Các Pháp đúng theo đạo Bát chánh, /là con đường^{đường} đi của bậc Thánh nhân, /là con đường^{đường} chánh dẫn người hữu trí nhập Niết Bàn được. /Pháp Bảo là Pháp trừ diệt các sự lao khổ, /và các điều phiền não, /là Pháp chỉ dẫn chúng sanh, /thoát khỏi cái khổ sanh tử luân hồi, /con đem hết lòng thành kính, /mà làm lễ Pháp ấy.
- 8.2. Các Pháp của chư Phật đã có trong kiếp quá khứ, /các Pháp của chư Phật sẽ có trong kiếp vị lai, /các Pháp của chư Phật đang giáo truyền trong kiếp hiện tại này, /con đem hết lòng thành kính, /mà làm lễ các Pháp trong tam thế ấy.

9. ÂN ĐỨC PHÁP⁶ Ân Đức Pháp

Đây là Pháp do Đức Thế Tôn khéo thuyết giảng¹, /
thiết thực hiện tại², /có quả tức thời³, /
đến để mà thấy⁴, /có khả năng hưởng thụ⁵, /
do người trí tự mình giác hiểu⁶.

10. QUY NGƯỠNG PHÁP

Chẳng có chi đáng cho con phải nương theo, /chỉ có Pháp Bảo là quý báu, /nên con phải hết lòng thành kính mà nương theo, /đặng cầu sự an lạc đến cho con, /y như lời chân thật này.

11. SÁM HỐI PHÁP

Con đem hết lòng thành kính, /cúi đầu làm lễ hai hạng Pháp Bảo, /là Pháp học và Pháp hành. /Các tội lỗi mà con đã vô ý, /phạm đến Pháp Bảo, /cúi xin Pháp Bảo xá tội lỗi ấy cho con.

12. SAṄGHA-VANDANĀ

12.1. Saṅgho visuddho varadakkhiṇeyyo
Santindriyo sabba malappahīno
Guṇehinekehi samiddhipatto
Anāsavo taṃ paṇamāmi Saṅghaṃ.

12.2. Ye ca Saṅghā atītā ca
Ye ca Saṅghā anāgatā
Paccuppanā ca ye Saṅghā
Ahaṃ vandāmi sabbadā.

13. SAṄGHA-GUṆA

Supaṭipanno Bhagavato Sāvakaṣaṅgho
Ujupaṭipanno Bhagavato Sāvakaṣaṅgho
Ñāyapaṭipanno Bhagavato Sāvakaṣaṅgho
Sāmīcipaṭipanno Bhagavato Sāvakaṣaṅgho
Yadidaṃ cattāri purisayugāni, aṭṭha purisapuggalā.
Esa Bhagavato Sāvakaṣaṅgho: Āhuṇeyyo, Pāhuṇeyyo,
Dakkhīneyyo, Añjalikaraṇīyo, Anuttaraṃ
puññakkhettaṃ lokassāti.

Bậc Diệu Hạnh, Thanh văn đệ tử/ ~ Bậc Chánh Chơn, Pháp lữ Tăng già/
Bậc Mô Phạm cõi ta bà/ ~ Thân tâm trực hạnh, lìa xa luân hồi/
Thành đạo quả: Bốn đôi, tám chúng/ ~ Đệ tử Phật, Ứng Cúng tôn nghiêm/
Cung nghinh, kính lễ một niềm/ ~ Thánh đức cao cả, phước điền dày sâu.

14. SAṄGHA-ATTAPAṬIÑÑĀ

Natthi me saraṇaṃ aṅṅhaṃ
Saṅgho me saraṇaṃ varaṃ
Etena saccavajjena
Hotu me jayamaṅgalaṃ.

15. SAṄGHA-KHAMĀPANA

Uttamaṅgena vandehaṃ
Saṅghaṅca duvidhottamaṃ
Saṅghe yo khalito doso
Saṅgho khamatu taṃ mamaṃ.

12. LỄ BÀI TĂNG BẢO

- 12.1. Chư Thánh Tăng đã được trong sạch quý báu, /là bậc đáng cho người dâng lễ cúng dường, /vì lực căn của các ngài đã thanh tịnh, /lòng tham muốn đã dứt trừ, /là Tăng đã thoát ly trần tục, /con đem hết lòng thành kính, /mà làm lễ chư Thánh Tăng ấy.
- 12.2. Chư Tăng đã đắc đạo cùng quả trong kiếp quá khứ, /chư Tăng sẽ đắc đạo cùng quả trong kiếp vị lai, /chư Tăng đang đắc đạo cùng quả trong kiếp hiện tại này, /con đem hết lòng thành kính, /mà làm lễ chư Thánh Tăng trong tam thế ấy.

13. ÂN ĐỨC TĂNG⁹ Ân Đức Tăng

Tăng chúng đệ tử của Đức Thế Tôn là bậc Thiện hạnh¹; /Tăng chúng đệ tử của Đức Thế Tôn là bậc Trục hạnh²; /Tăng chúng đệ tử của Đức Thế Tôn là bậc Chánh hạnh³; /Tăng chúng đệ tử của Đức Thế Tôn là bậc Như pháp hạnh⁴, /tức là bốn đôi, tám chúng. /Tăng chúng đệ tử này của Đức Thế Tôn đáng được cúng dường⁵, /đáng được đón mừng⁶, /đáng được bố thí⁷, /đáng được chấp tay⁸, /là vô thượng phước điền ở trên đời⁹.

14. QUY NGƯỠNG TĂNG

Chẳng có chi đáng cho con phải nương theo, /chỉ có Đức Tăng là quý báu, /nên con phải hết lòng thành kính mà nương theo, /đặng cầu sự an lạc đến cho con, /y như lời chân thật này.

15. SÁM HỐI TĂNG

Con đem hết lòng thành kính, /cúi đầu làm lễ hai bậc Tăng Bảo, /là Phạm Tăng và Thánh Tăng. /Các tội lỗi mà con đã vô ý, /phạm đến Tăng Bảo, /cúi xin Tăng Bảo xá tội lỗi ấy cho con.

16. BODHI VANDANĀ

Yassa mūle nisinnova
Sabbāri vijayaṃ akā
Patto sabbaññutaṃ satthā
Vande taṃ bodhi pādapaṃ.

Ime ete mahā bodhi
Loka nāthena pūjitā
Ahampi te namassāmi
Bodhi rājā namatthu te.

17. CETIYA VANDANĀ

Vandāmi cetiyaṃ sabbaṃ,
Sabbatṭhānesu patiṭṭhitaṃ
Sārīrikadhātu Mahābodhiṃ,
Buddharūpaṃ sakalaṃ sadā.

18. SAMBUDDHE

1. Sambuddhe aṭṭhavīsaṅca dvādasaṅca saḥassake pañcasatasahassāni namāmi sirasā ahaṃ. Tesam Dhammaṅca Saṅghaṅca ādarena namāmihaṃ namakkārānubhāvena hantvā^{Hitvā(Myanmar)} sabbe upaddave anekā antarāyāpi vinassantu asesato.
2. Sambuddhe pañcapaññāsaṅca catuvīsatisahassake dasasatasahassāni namāmi sirasā ahaṃ. Tesam Dhammaṅca Saṅghaṅca ādarena namāmihaṃ namakkārānubhāvena hantvā sabbe upaddave anekā antarāyāpi vinassantu asesato.
3. Sambuddhe navuttarasate aṭṭhacattālisahassake vīsatisatasahassāni namāmi sirasā ahaṃ. Tesam Dhammaṅca Saṅghaṅca ādarena namāmihaṃ namakkārānubhāvena hantvā sabbe upaddave anekā antarāyāpi vinassantu asesato./.

16. ĐÁNH LỄ CỘI BỒ ĐỀ

Cội cây, Bạc tĩnh tọa
Đã chiến thắng Ma quân
Đạt Toàn Giác, Đạo Sư
Con đánh lễ Bồ Đề.

Tất cả đại Bồ Đề
Bạc Hộ Trì đánh lễ
Con đánh lễ tất cả
Đại Bồ Đề quý báu. /.

17. LỄ BÀI BẢO THÁP

Con xin thành kính làm lễ tất cả Bảo Tháp, /ngọc Xá Lợi,
/đại thọ Bồ Đề, /và Kim Thân Phật đã tạo thờ trong khắp
mọi nơi./. (3x)

18. LỄ BÀI CHƯ PHẬT

1. Con đem hết lòng thành kính, /làm lễ 28 vị Chánh Biến Tri, /12 ngàn vị Chánh Biến Tri, /và 500 ngàn vị Chánh Biến Tri. /Con đem hết lòng thành kính, /làm lễ Pháp Bảo và Tăng Bảo, /của các vị Chánh Biến Tri ấy. /Do sự lễ bái cúng dường, /xin nhờ oai lực các bậc Chánh Biến Tri, /mà những điều rủi ro, /và sự tai hại, /thảy đều diệt tận./
2. Con đem hết lòng thành kính, /làm lễ 55 vị Chánh Biến Tri, /24 ngàn vị Chánh Biến Tri, /và 1 triệu vị Chánh Biến Tri. /Con đem hết lòng thành kính, /làm lễ Pháp Bảo và Tăng Bảo, /của các vị Chánh Biến Tri ấy. /Do sự lễ bái cúng dường, /xin nhờ oai lực các bậc Chánh Biến Tri, /mà những điều rủi ro, /và sự tai hại, /thảy đều diệt tận./
3. Con đem hết lòng thành kính, /làm lễ 109(một trăm linh chín) vị Chánh Biến Tri, /48 ngàn vị Chánh Biến Tri, /và 2 triệu vị Chánh Biến Tri. /Con đem hết lòng thành kính, /làm lễ Pháp Bảo và Tăng Bảo, /của các vị Chánh Biến Tri ấy. /Do sự lễ bái cúng dường, /xin nhờ oai lực các bậc Chánh Biến Tri, /mà những điều rủi ro, /và sự tai hại, /thảy đều diệt tận./

19. PŪJĀ

1. *Padīpa Pūjā*

Ghanasārappadittena
Dīpena tamadhaṃsinā
Tilokadīpaṃ sambuddhaṃ
Pūjayāmi tamonudaṃ.

2. *Puppha Pūjā*

Vaṇṇagandhaguṇopetaṃ
Etaṃ kusumasantatiṃ
Pūjayāmi munindassa
Sirīpādasaroruhe.

Pūjemi Buddhaṃ^{Dhammaṃ, Saṅghaṃ} kusumena nena
Puññaena metena ca hotu mokkhaṃ
Phupphaṃ milayāti yathā idaṃ me
Kāyo tathā yāti vināsabhāvaṃ.

3. *Sugandha Pūjā*

Gandhasambhārayuttena
Dhūpenāhaṃ sugandhinā
Pūjaye pūjanīyaṃ taṃ
Pūjābhājanamuttamaṃ.

4. *Āhāra Pūjā*

Adhivāsetu no bhante
Bhojanaṃ parikappitaṃ
Anukampaṃ upādāya
Patigaṇhātu muttamaṃ.

5. *Gilānapaccaya Pūjā*

Adhivāsetu no bhante
Gilāna pacchayaṃ imaṃ
Anukampaṃ upādāya
Patigaṇhātu muttamaṃ./.

19. DÂNG CÚNG

1. *Dâng Cúng Đèn*

Với ngọn đèn chiếu sáng
Xua tan đi bóng tối
Con quy ngưỡng Chánh Giác
Xóa tan màn vô minh.

2. *Dâng Cúng Hoa*

Những cánh hoa khéo nhặt
Hương thơm đủ sắc màu
Con dâng bậc Ấn Sĩ
Hoa sen dưới chân Ngài.
Dâng hoa cúng đến Phật Đà^{Đạt-ma, Tăng-già}
Nguyện mau giải thoát sanh già khổ đau
Hoa tươi nhưng sẽ úa sầu
Tắm thân tứ đại khỏi sao điêu tàn.

3. *Dâng Cúng Hương Trầm*

Với hương trầm tỏa ngát
Ngọt ngào bay khắp nơi
Con dâng bậc Ứng Cúng
Vô thượng không ai bằng.

4. *Dâng Cúng Vật Thực*

Bạch Ngài, Đức Thế Tôn,
Con dâng cúng vật thực
Mong Ngài thọ nhận lấy
Vì bi mẫn cho con.

5. *Dâng Cúng Thuốc Uống*^{Thuốc Uống}

Bạch Ngài, Đức Thế Tôn,
Con dâng cúng thuốc uống
Mong Ngài thọ nhận lấy
Vì bi mẫn cho con./.

20. METTĀPHARAṆAṀ

Sabbe *puratthimāya* disāya sattā averā sukhī hontu.

Sabbe *puratthimāya* anudisāya sattā averā sukhī hontu.

Sabbe *dakkhiṇāya* disāya sattā averā sukhī hontu.

Sabbe *dakkhiṇāya* anudisāya sattā averā sukhī hontu.

Sabbe *pacchimāya* disāya sattā averā sukhī hontu.

Sabbe *pacchimāya* anudisāya sattā averā sukhī hontu.

Sabbe *uttarāya* disāya sattā averā sukhī hontu.

Sabbe *uttarāya* anudisāya sattā averā sukhī hontu.

Sabbe *uparimāya* disāya sattā averā sukhī hontu.

Sabbe *hetṭhimāya* disāya sattā averā sukhī hontu.

Sabbe sattā averā hontu, sukhitā hontu, niddukkhā hontu, abyāpajjhā hontu, anīghā hontu, dīghāyukā hontu, arogā hontu, sampattihi samijjhantu, *sukhī attānaṃ pariharantu*, dukkhappattā ca niddukkhā, bhayappattā ca nibbhayā sokappattā ca nissokā hontu sabbepi pāṇino./.

21. METTĀPAṬIPADĀ

1. Ahaṃ avero homi, abyāpajjho homi, anīgho homi, sukhī attānaṃ pariharāmi.

2. Mama mātāpitu-ācariyā ca, ñātimitā ca, sabrahmacārino ca, averā hontu, abyāpajjā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.

3. Imasmiṃ ārāme sabbe yogino, averā hontu, abyāpajjā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.

20. TỪ BI NGUYÊN

- Nguyên cho tất cả chúng sanh trong **hướng Đông**, /đừng có oan trái lẫn nhau, /hãy cho được sự yên vui./
- Nguyên cho tất cả chúng sanh trong hướng Đông Nam, /đừng có oan trái lẫn nhau, /hãy cho được sự yên vui./
- Nguyên cho tất cả chúng sanh trong **hướng Nam**, /đừng có oan trái lẫn nhau, /hãy cho được sự yên vui./
- Nguyên cho tất cả chúng sanh trong hướng Tây Nam, /đừng có oan trái lẫn nhau, /hãy cho được sự yên vui./
- Nguyên cho tất cả chúng sanh trong **hướng Tây**, /đừng có oan trái lẫn nhau, /hãy cho được sự yên vui./
- Nguyên cho tất cả chúng sanh trong hướng Tây Bắc, /đừng có oan trái lẫn nhau, /hãy cho được sự yên vui./
- Nguyên cho tất cả chúng sanh trong **hướng Bắc**, /đừng có oan trái lẫn nhau, /hãy cho được sự yên vui./
- Nguyên cho tất cả chúng sanh trong hướng Đông Bắc, /đừng có oan trái lẫn nhau, /hãy cho được sự yên vui./
- Nguyên cho tất cả chúng sanh trong **hướng Trên**, /đừng có oan trái lẫn nhau, /hãy cho được sự yên vui./
- Nguyên cho tất cả chúng sanh trong **hướng Dưới**, /đừng có oan trái lẫn nhau, /hãy cho được sự yên vui./

Nguyên cho tất cả chúng sanh đừng có oan trái lẫn nhau, /hãy cho được sự yên vui, /đừng có khổ, /đừng làm hại lẫn nhau, /đừng hẹp lượng, /hãy cho được sống lâu, /đừng có bệnh tật, /hãy cho được thành tựu đầy đủ, /**hãy giữ mình cho được sự yên vui**. /Tất cả chúng sanh đến khổ rồi, /xin đừng cho có khổ; /đến sự kinh sợ rồi, /xin đừng cho kinh sợ; /đến sự thương tiếc rồi, /xin đừng cho thương tiếc./

21. RẢI TÂM TỪ

1. Mong cho tôi không có oan trái với mọi chúng sanh; mong cho tôi thoát khỏi sự khổ tâm; mong cho tôi thoát khỏi sự khổ thân; mong cho tôi giữ gìn thân tâm được an lạc.
2. Mong cho cha mẹ, thầy tổ, thân quyến, bằng hữu, và các bậc phạm hạnh, không có oan trái với mọi chúng sanh, thoát khỏi sự khổ tâm, thoát khỏi sự khổ thân, giữ gìn thân tâm được an lạc.
3. Mong cho tất cả thiện sinh trong thiền viện này, không có oan trái với mọi chúng sanh, thoát khỏi sự khổ tâm, thoát khỏi sự khổ thân, giữ gìn thân tâm được an lạc.

4. Imasmiṃ ārāme, sabbe bhikkhu-sāmanerā ca, upāsaka-upāsikāyo ca, averā hontu, abyāpajjā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.

5. Amhākaṃ catupaccaya-dāyakā, averā hontu, abyāpajjā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.

6. Amhākaṃ ārakkha-devatā, imasmiṃ vihāre, imasmiṃ āvāse, imasmiṃ ārāme, ārakkha devatā, averā hontu abyāpajjā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.

7. Sabbe sattā, sabbe pāṇā, sabbe bhūtā, sabbe puggalā, sabbe attabhāvapariyāpannā, sabbā itthiyo, sabbe purisā, sabbe ariyā, sabbe anariyā, sabbe devā, sabbe manussā, sabbe vinipātikā, averā hontu, abyāpajjā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu, dukkhā muccantu, yathāladdha-sampattito mā vigacchantu, kammassakā.

8. Puratthimāya disāya, pacchimāya disāya, uttarāya disāya, dakkhiṇāya disāya, puratthimāya anudisāya, pacchimāya anudisāya, uttarāya anudisāya, dakkhiṇāya anudisāya, heṭṭhimāya disāya, uparimāya disāya, sabbe sattā, sabbe pāṇā, sabbe bhūtā, sabbe puggalā, sabbe attabhāvapariyāpannā, sabbā itthiyo, sabbe purisā, sabbe ariyā, sabbe anariyā, sabbe devā, sabbe manussā, sabbe vinipātikā, averā hontu, abyāpajjā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu, dukkhā muccantu, yathāladdhasampattito mā vigacchantu, kammassakā.

9. Uddhaṃ yāva bhavaggā ca, adho yāva avīcito, samantā cakkavālesu, ye sattā pathavīcarā, abyāpajjhā niverā ca, niddukkhā ca nupaddavā.

10. Uddhaṃ yāva bhavaggā ca, adho yāva avīcito, samantā cakkavālesu, ye sattā udayacarā, abyāpajjhā niverā ca, niddukkhā ca nupaddavā.

11. Uddhaṃ yāva bhavaggā ca adho yāva avīcito samantā cakkavālesu, ye sattā ākāsecarā, abyāpajjhā niverā ca, niddukkhā ca nupaddavā./.

4. Mong cho tất cả chư Tăng, Sa-di, nam cư sĩ, nữ cư sĩ nơi này, không có oan trái với mọi chúng sanh, thoát khỏi sự khổ tâm, thoát khỏi sự khổ thân, giữ gìn thân tâm được an lạc.

5. Mong cho các thí chủ cúng dường tứ vật dụng, không có oan trái với mọi chúng sanh, thoát khỏi sự khổ tâm, thoát khỏi sự khổ thân, giữ gìn thân tâm được an lạc.

6. Mong cho chư Thiên hộ Pháp nơi tu viện, nơi trú xứ này, xung quanh khuôn viên này, mong cho chư Thiên hộ Pháp, không có oan trái với mọi chúng sanh, thoát khỏi sự khổ tâm, thoát khỏi sự khổ thân, giữ gìn thân tâm được an lạc.

7. Mong cho tất cả chúng sanh, chúng sanh có hô hấp, các sinh vật, các cá thể, mọi chúng sanh có thân và tâm, tất cả phụ nữ, tất cả nam giới, các bậc Thánh, người phàm, chư thiên, loài người, những chúng sanh trong bốn cõi ác (*địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, a-tu-la*), không có oan trái với mọi chúng sanh, thoát khỏi sự khổ tâm, thoát khỏi sự khổ thân, giữ gìn thân tâm được an lạc. Mong cho họ hết khổ đau, mong cho họ không bị tước đoạt đi hạnh phúc đã có, tất cả chúng sanh là chủ nhân của nghiệp.

8. Nơi hướng Đông, nơi hướng Tây, nơi hướng Bắc, nơi hướng Nam, nơi hướng Đông - Nam, nơi hướng Tây - Bắc, nơi hướng Đông - Bắc, nơi hướng Tây - Nam, nơi hướng Dưới, nơi hướng Trên, mong cho tất cả chúng sanh, chúng sanh có hô hấp, các sinh vật, các cá thể, mọi chúng sanh có thân và tâm, tất cả phụ nữ, tất cả nam giới, các bậc Thánh, người phàm, chư thiên, loài người, những chúng sanh trong bốn cõi ác (*địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, a-tu-la*), không có oan trái với mọi chúng sanh, thoát khỏi sự khổ tâm, thoát khỏi sự khổ thân, giữ gìn thân tâm được an lạc. Mong cho họ hết khổ đau, mong cho họ không bị tước đoạt đi hạnh phúc đã có, tất cả chúng sanh là chủ nhân của nghiệp.

9. Xa như cảnh giới cao nhất, xuống đến cõi thấp nhất, trong toàn thể vũ trụ, bất cứ chúng sanh nào đi trên mặt đất; mong cho thoát khỏi sự khổ tâm và oan trái, những khổ thân và hiểm nguy.

10. Xa như cảnh giới cao nhất, xuống đến cõi thấp nhất, trong toàn thể vũ trụ, bất cứ chúng sanh nào di chuyển trong nước; mong cho thoát khỏi sự khổ tâm và oan trái, những khổ thân và hiểm nguy.

11. Xa như cảnh giới cao nhất, xuống đến cõi thấp nhất, trong toàn thể vũ trụ, bất cứ chúng sanh nào di chuyển trong không khí; mong cho thoát khỏi sự khổ tâm và oan trái, những khổ thân và hiểm nguy./.

22. PACCAVEKKHAṆA

1.4. Dhātuppaccavekkhaṇa:

1.16. Cīvara:

Yathā paccayaṃ pavattamānaṃ
dhātumattamevetamaṃ yadidaṃ cīvaraṃ
tadupabhuñjako ca puggalo
dhātumattako nissatto nijjīvo suñño.

2.16. Piṇḍapāta:

Yathā paccayaṃ pavattamānaṃ
dhātumattamevetamaṃ yadidaṃ piṇḍapāto
tadupabhuñjako ca puggalo
dhātumattako nissatto nijjīvo suñño.

3.16. Senāsana:

Yathā paccayaṃ pavattamānaṃ
dhātumattamevetamaṃ yadidaṃ senāsanaṃ
tadupabhuñjako ca puggalo
dhātumattako nissatto nijjīvo suñño.

4.16. Gilānappaccayabhesajja:

Yathā paccayaṃ pavattamānaṃ
dhātumattamevetamaṃ yadidaṃ
gilānappaccayabhesajjaparikkhāro
tadupabhuñjako ca puggalo
dhātumattako nissatto nijjīvo suñño./.

2.4. Paṭikkūlappaccavekkhaṇa:

5.16. Cīvara: Sabbāni panimāni cīvarāni ajjigucchaniyāni.
Imaṃ pūtikāyaṃ patvā ativiya jigucchaniyāni
jāyanti.

6.16. Piṇḍapāta: Sabbo panāyaṃ piṇḍapāto
ajjigucchaniyo. Imaṃ pūtikāyaṃ patvā ativiya
jigucchaniyo jāyati.

7.16. Senāsana: Sabbāni panimāni senāsanāni
ajjigucchaniyāni. Imaṃ pūtikāyaṃ patvā ativiya
jigucchaniyāni jāyanti.

8.16. Gilānappaccayabhesajja: Sabbo panāyaṃ
gilānappaccayabhesajjaparikkhāro ajjigucchaniyo.
Imaṃ pūtikāyaṃ patvā ativiya jigucchaniyo jāyati./.

22. QUÁN TƯỚNG TỨ VẬT DỤNG

1.4. Quán tướng tính nguyên chất:

1.16. *Y phục:*

Y phục này vốn chỉ là nguyên chất thôi, /nó làm ra để dùng, /khi người dùng nó cũng chỉ là nguyên chất thôi, /nó chẳng phải là chúng sanh, /chẳng phải là sinh mạng, /mà có tính trống rỗng.

2.16. *Vật thực:*

Vật thực này vốn chỉ là nguyên chất thôi, /nó làm ra để dùng, /khi người dùng nó cũng chỉ là nguyên chất thôi, /nó chẳng phải là chúng sanh, /chẳng phải là sinh mạng, /mà có tính trống rỗng.

3.16. *Chỗ ở:*

Chỗ ở này vốn chỉ là nguyên chất thôi, /nó làm ra để dùng, /khi người dùng nó cũng chỉ là nguyên chất thôi, /nó chẳng phải là chúng sanh, /chẳng phải là sinh mạng, /mà có tính trống rỗng.

4.16. *Thuốc uống:*

Thuốc uống này vốn chỉ là nguyên chất thôi, /nó làm ra để dùng, /khi người dùng nó cũng chỉ là nguyên chất thôi, /nó chẳng phải là chúng sanh, /chẳng phải là sinh mạng, /mà có tính trống rỗng./

2.4. Quán tướng uế tánh:

5.16. *Y phục:* Y phục này vốn chẳng gồm đâu, /khi xúc chạm vào thân uế trước /liền trở nên đáng gồm biết bao.

6.16. *Vật thực:* Vật thực này vốn chẳng gồm đâu, /khi xúc chạm vào thân uế trước /liền trở nên đáng gồm biết bao.

7.16. *Chỗ ở:* Chỗ ở này vốn chẳng gồm đâu, /khi xúc chạm vào thân uế trước /liền trở nên đáng gồm biết bao./

8.16. *Thuốc uống:* Thuốc uống này vốn chẳng gồm đâu, /khi xúc chạm vào thân uế trước /liền trở nên đáng gồm biết bao./

3.4. Atīappaccavekkhaṇa:

9.16. Cīvara:

Ajja mayā apaccavekkhitvā yaṃ cīvaraṃ paribhuttaṃ,
taṃ yāvadeva sītassa paṭighātāya uṇhassa paṭighātāya,
ḍaṃsamakasavātātapasiriṃsa-
pasamphassānaṃ paṭighātāya, yāvadeva
hirikopinappaṭicchādanatthaṃ.

10.16. Piṇḍapāta:

Ajja mayā apaccavekkhitvā yo piṇḍapāto paribhutto, so
neva davāya na madāya na maṇḍanāya na vibhūsanāya,
yāvadeva imassa kāyassa ṭhitiyā yāpanāya
vihimsūparatiyā brahmacariyānuggahāya. Iti
purāṇaṅca vedanaṃ paṭihaṅkhāmi, navaṅca vedanaṃ
na uppādessāmi, yātrā ca me bhavissati anavajjatā ca
phāsuvihāro cāti.

11.16. Senāsana:

Ajja mayā apaccavekkhitvā yaṃ senāsanaṃ
paribhuttaṃ, taṃ yāvadeva sītassa paṭighātāya,
uṇhassa paṭighātāya, ḍaṃsamakasavātātapasiriṃsa-
pasamphassānaṃ paṭighātāya, yāvadeva
utuparissayavinodanaṃ paṭisallānārāmatthaṃ.

12.16. Gilānappaccayabhesajja:

Ajja mayā apaccavekkhitvā, yo
gilānappaccayabhesajjaparikkhāro paribhutto, so
yāvadeva uppanānaṃ veyyābādhikānaṃ
vedanānaṃ paṭighātāya, abyābajjhaparamatāyāti./.

3.4. Quán tướng quá thời (đã dùng trong ngày):

9.16. Y phục:

Y phục nào ta chưa quán tướng, /mà ta đã mặc trong ngày nay rồi, /y phục ấy ta mặc để ngăn ngừa rắn rít muỗi mòng gia hại, /ngừa các cảm thọ khó chịu do thời tiết gió mưa nóng lạnh /và để che thân thể cho khỏi lỏa lồ hổ thẹn vậy thôi.

10.16. Vật thực:

Vật thực nào ta chưa quán tướng, /mà ta đã dùng trong ngày nay rồi. /Vật thực ấy ta dùng chẳng phải để nô đùa lêu lổng, /chẳng phải để say mê dưỡng sức mạnh bạo như kẻ vũ phu, /chẳng phải để trau dồi sắc thân như phụ nữ, /chẳng phải để cung phụng xác thân béo tốt như kẻ điếm đàng si mê vô hạnh, /ta thọ thực đây /cốt cho thân tâm được mạnh khỏe, /hầu để tu hành theo đạo cao thượng, /khi đã quán tướng như thế /thì thân tâm không biếng nhác, /đứng đi ngồi nằm thấy đều vô tội, /sự an lạc trong bốn oai nghi /sẽ phát sanh đến cho ta /do nhờ pháp thọ thực này.

11.16. Chỗ ở:

Chỗ ở nào ta chưa quán tướng /mà ta đã vào cư ngụ trong ngày nay rồi. /Chỗ ở ấy ta dùng để ngăn ngừa rắn rít muỗi mòng gia hại, /ngừa các cảm thọ khó chịu do thời tiết gió mưa nóng lạnh, /và là nơi yên vắng để độc cư thiền định.

12.16. Thuốc uống:

Thuốc uống dưỡng thân /là để cho bệnh nhân, /ta đã dùng trong ngày nay rồi /mà ta chưa quán tướng, /thuốc uống ấy ta dùng để dứt trừ các cảm thọ thống khổ đang có trên thân./.

4.4. Tamkhanika-paccavekkhaṇa:

13.16. *Cīvara:*

**Paṭisaṅkhā yoniso cīvaraṃ paṭisevāmi
yāvadeva sītassa paṭighātāya uṇhassa paṭighātāya
ḍaṃsamasakavātātapasiriṃsapasamphassānaṃ
paṭighātāya yāvadeva hirikopinappaṭicchādanatthaṃ.**

14.16. *Piṇḍapāta:*

**Paṭisaṅkhā yoniso piṇḍapātaṃ paṭisevāmi
neva davāya na madāya na maṇḍanāya
na vibhūsanāya yāvadava imassa kāyassa ṭhitiyā
yāpanāya vihiṃsūparatiyā brahccariyānuggahāya.**

**Iti purāṇaṅca vedanaṃ paṭihaṅkhāmi
navaṅca vedanaṃ na uppādessāmi
yātrā ca me bhavissati anavajjatā ca phāsuvihāro cāti.**

15.16. *Senāsana:*

**Paṭisaṅkhā yoniso senāsanaṃ paṭisevāmi
yāvadeva sītassa paṭighātāya uṇhassa paṭighātāya
ḍaṃsamasakavātātapasiriṃsapasamphassānaṃ
paṭighātāya yāvadeva utuparissayavinodanaṃ
paṭisallānārāmatthaṃ.**

16.16. *Gilānappaccayabhesajja:*

**Paṭisaṅkhā yoniso gilānappaccayabhesajja-
parikkhāraṃ paṭisevāmi yāvadeva
uppannānaṃ veyyābādhikānaṃ
vedanānaṃ paṭighātāya abyāpajjhaparamatāyāti./.**

4.4. Quán tướng hiện thời (khi đang thọ dụng):

13.16. Y phục:

Ta đang mặc y phục này, /ta phải quán tướng chơn chánh rằng: /y phục ấy ta mặc để ngăn ngừa rần rít muối mòng gia hại, /ngừa các cảm thọ khó chịu do thời tiết gió mưa nóng lạnh /và để che thân thể cho khỏi lỏa lồ hổ thẹn vậy thôi.

14.16. Vật thực:

Ta đang dùng vật thực này, /ta phải quán tướng chơn chánh rằng: /vật thực ấy ta dùng chẳng phải để nô đùa lêu lổng, /chẳng phải để say mê dưỡng sức mạnh bạo như kẻ vũ phu, /chẳng phải để trau dồi sắc thân như phụ nữ, /chẳng phải để cung phụng xác thân béo tốt như kẻ điểm đàn si mê vô hạnh. /Ta thọ thực đây /cốt cho thân tâm được mạnh khỏe, /hầu để tu hành theo đạo cao thượng; /khi đã quán tướng như thế /thì thân tâm không biếng nhác, /đứng đi ngồi nằm thấy đều vô tội, /sự an lạc trong bốn oai nghi /sẽ phát sanh đến cho ta /do nhờ pháp thọ thực này.

15.16. Chỗ ở:

Ta đang cư ngụ chỗ ở này, /ta phải quán tướng chơn chánh rằng: /chỗ ở ấy ta dùng để ngăn ngừa rần rít muối mòng gia hại, /ngừa các cảm thọ khó chịu do thời tiết gió mưa nóng lạnh; /và là nơi yên vắng để độc cư thiền định.

16.16. Thuốc uống:

Thuốc uống dưỡng thân, /là để cho bệnh nhân, /ta đang dùng thuốc uống này, /ta phải quán tướng chơn chánh rằng: /thuốc uống ấy ta dùng để dứt trừ các cảm thọ thống khổ đang có trên thân./

**Attanā va kataṃ pāpaṃ
Attanā saṅkilissati
attanā akataṃ pāpaṃ
attanā va visujjhati
suddhi asuddhi paccattaṃ
nañño aññaṃ visodhaye. (*Dhp. v. 165*)**

Tự mình, làm điều ác,
Tự mình làm nhiễm ô,
Tự mình không làm ác,
Tự mình làm thanh tịnh.
Tịnh, không tịnh tự mình,
Không ai thanh tịnh ai!

(PC. 165) (HT Minh Châu)

PHẦN I.V

KHÓA KINH HẰNG NGÀY

1.4. TI-SARAṆA VANDANĀ & LỄ BÁI TAM BẢO

2.4. PARITTAPĀḶI/SUTTA & KINH HỘ TRÌ /KINH

3.4. ANUSSATI & QUÁN NIỆM

4.4. PAṬIDĀNA-GĀTHĀ; PATTHANĀ

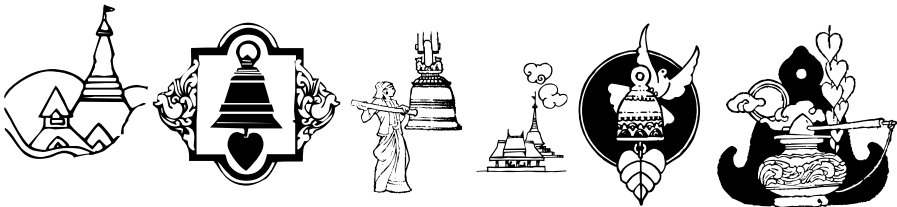
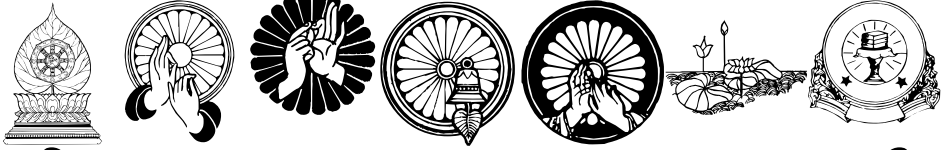
& KỆ HỒI HƯƠNG; NGUYỆN CẦU

2.4.

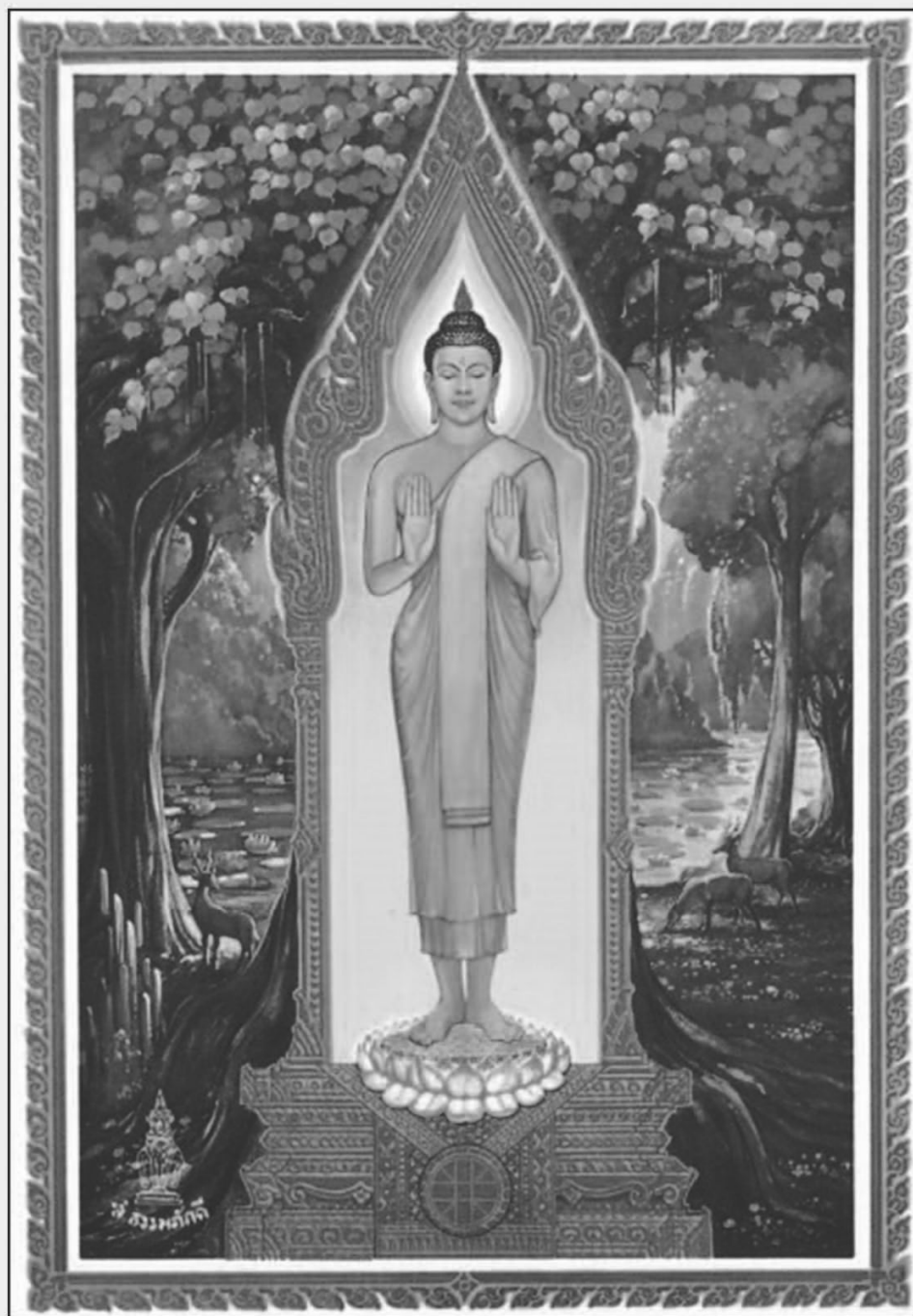
PARITTAPĀḶI/SUTTA

&

KINH HỘ TRÌ / KINH



KINH TỤNG NGÀY THỨ HAI



1. BUDDHA-JAYAMAṄGALA-GĀTHĀ

1. Bāhuṃ saḥassamabhinimmitasāyudhantaṃ
Girimekhalam uditaghorasasenamāraṃ
Dānādidhammavidhinā jitavā Munindo
Taṃ tejasā bhavatu te jayamaṅgalāni.

2. Mārātirekamabhiyujjhitasabbarattiṃ
Ghorampanālavakamakhamathaddhayakkham
Khantīsudantavidhinā jitavā Munindo
Taṃ tejasā bhavatu te jayamaṅgalāni.

3. Nālāgiriṃ gajavaraṃ atimattabhūtaṃ
Dāvaggicakkamasanīva sudāruṇantaṃ
Mettambusekavidhinā jitavā Munindo
Taṃ tejasā bhavatu te jayamaṅgalāni.

4. Ukkhittakhaggamatihatṭṭhasudāruṇantaṃ
Dhāvantiyojanapathaṅgulimālavantaṃ
Iddhībhisaṅkhatamano jitavā Munindo
Taṃ tejasā bhavatu te jayamaṅgalāni.

5. Katvāna kaṭṭhamudaraṃ iva gabbhinīyā
Ciñcāya duṭṭhavacanaṃ janakāyamajjhe
Santena sommavidhinā jitavā Munindo
Taṃ tejasā bhavatu te jayamaṅgalāni.

1. KỆ PHẬT CẢM THẮNG

1. Đức Phật cao thượng hơn các bậc trí tuệ, /Ngài đã cảm thắng Ma Vương, /Ma Vương biến ngàn cánh tay đều cầm khí giới, /cưỡi voi Gí-rí-mê-khá-lá, /đủ cả binh ma, /tiếng hét la vang rền. /Nhờ pháp Thập độ, /nhất là pháp Bồ thí, /mà Đức Phật đã cảm thắng được Ma Vương. /Do nhờ Phật lực này, /xin cho sự hạnh phúc phát sanh đến người.
2. Đức Phật đã cảm thắng Dạ-xoa A-la-quá-cá, /rất cang ngạnh, /không lòng nhẫn nhục, /khoe tài trọn đêm cùng Đức Phật. /Dạ-xoa rất hung ác, /cảm đồng hơn Ma Vương, /đã bị Đức Chánh Biến Tri dùng pháp Nhẫn nhục thâm phục rồi. /Do nhờ Phật lực này, /xin cho sự hạnh phúc phát sanh đến người.
3. Đức Phật đã cảm thắng voi Na-la-gí-rí, /đến cơn hung ác, /dữ tợn như lửa rừng, /như sấm sét, /nhờ rải lòng Từ bi, /mà Đức Chánh Biến Tri đã cảm thắng được voi ấy. /Do nhờ Phật lực này, /xin cho sự hạnh phúc phát sanh đến người.
4. Đức Phật dùng phép Thần thông, /cảm thắng Ăn-gú-lí-má-lá, /kẻ cướp sát nhân, /cắt ngón tay người xỏ làm tràng hoa, /kẻ quá hung bạo, /nhưng rất tinh nhuệ, /cầm gươm rượt Đức Chánh Biến Tri xa ba do tuần. /Do nhờ Phật lực này, /xin cho sự hạnh phúc phát sanh đến người.
5. Đức Phật đã khử trừ lời dữ của nàng Chình-cha, /nàng dùng cây tròn giống dạng dừa bé trong thai, /giả làm phụ nữ mang thai. /Nhờ dùng pháp Chánh Định, /mà Đức Chánh Biến Tri đã cảm thắng nàng giữa chốn đông người. /Do nhờ Phật lực này, /xin cho sự hạnh phúc phát sanh đến người.

- 6. Saccam vihayamatisaccakavadaketum
Vadabhiropitamanaṃ ati-andhabhutam
Paññāpadīpajalito jītavā Munindo
Taṃ tejasā bhavatu te jayamaṅgalāni.**
- 7. Nandopanandabhujagaṃ vibudhaṃ mahiddhiṃ
Puttena therabhujagena damāpayanto
Iddhūpadesavidhinā jītavā Munindo
Taṃ tejasā bhavatu te jayamaṅgalāni.**
- 8. Duggāhaditṭhibhujagena sudaṭṭhahatthaṃ
Brahmaṃ visuddhijutimiddhibakābhidhānaṃ
Ñāṇāgadenavidhinā jītavā Munindo
Taṃ tejasā bhavatu te jayamaṅgalāni.**

*Etāpi Buddhajayamaṅgala-aṭṭhagāthā
Yo vācano dinadine sarate matandī
Hitvāna nekavividhāni cupaddavāni
Mokkhaṃ sukhaṃ adhigameyya narosapañño./.*

6. Đức Phật sáng suốt nhờ ngọn đèn tuệ, /Ngài đã cảm
thưởng kẻ ngoại đạo Sách-chá-cá, /là kẻ không ngay
thật, /chỉ ưa thích sự nâng cao lời nói mình, /như
người dựng cột phướn, /kẻ rất si mê, /chẳng khác
người mù. /Do nhờ Phật lực này, /xin cho sự hạnh
phúc phát sanh đến người.
7. Đức Phật dạy Đại Đức Mục Kiền Liên, /biến làm Long
Vương, /để thâm phục rồng chúa Nan-đô-pá-nan-đá, /là
rồng tà kiến, /có nhiều thần thông. /Nhờ dạy Đại Đức
Mục Kiền Liên, /mà Đức Chánh Biến Tri đã thâm phục
được rồng chúa ấy. /Do nhờ Phật lực này, /xin cho sự
hạnh phúc phát sanh đến người.
8. Đức Phật đã cảm thưởng Đại Phạm Thiên Bá-ká, /tự cho
mình là cao thượng, /vì đức trong sạch, /có thần
thông, /và chấp hỷ tà kiến. /Nhờ Giác tuệ, /mà Đức
Chánh Biến Tri đã cảm thưởng được Đại Phạm Thiên
ấy. /Do nhờ Phật lực này, /xin cho sự hạnh phúc phát
sanh đến người.

**Những người có trí tuệ, /không biếng nhác, /thường
ngày hằng tụng hoặc niệm tám kệ ngôn, /tán dương
oai lực của Đức Chánh Biến Tri, /thì sẽ tránh khỏi vô
số nạn tai, /và sẽ chứng quả Niết Bàn, /là nơi an vui
độc nhất./**

PHẬT LỰC THẮNG HẠNH KỆ (HK)

1. Tích xưa dưới cội Bồ Đề
Đức Phật cảm thắng bốn bề ma quân
Ma vương hung dữ bội phần
Ngàn tay khí giới hiển thần diệu oai
Cỡi trên Khá-lá thần voi
Quân binh lớp lớp trong ngoài bao vây
Hét như sấm động tầng mây
Bồ-đoàn quyết chiến tỏ bày hơn thua
Dùng Pháp Bố thí bờ kia
Thế Tôn nhiếp độ ác tà Ma-Vương
Uy đức Phật Tổ vô lường
Cầu cho hạnh phúc an khương mọi nhà.

2. Ā-la-vá-ká Dạ xoa
Hung tàn bạo ngược hơn là Ma-vương
Tự phụ ngang ngạnh phi thường
Khoe tài, khoe lực kiên cường trọn đêm
Thế Tôn nhẫn nại như nhiên
Dạ-xoa quy phục, nhu hiền từ đây
Uy đức Phật Tổ cao đầy
Cầu cho hạnh phúc trở đầy mười phương.

3. Nā-lā-gi-ri Tượng Vương
Bị người phục rượu phát khùng hoá điên
Khủng khiếp lửa cháy, sấm rền
Luân xa, bảo khí rần rần thẳng xông
Từ bi rải khắp hư không
Thế Tôn chế ngự cuồng ngông voi này
Uy đức Phật Tổ tròn đầy
Cầu cho hạnh phúc hiển bày thế gian.

4. Āng-gu-li tinh nhuệ ngang tàng
Chém người lấy ngón tay làm tràng hoa
Kẻ hung bạo tựa ác ma
Cầm gươm giết Phật, rượu ba do-tuần
Thế Tôn khai triển phép thần
Độ tên hiệu sát, thiện tâm quay về
Uy đức Vô thượng Bồ đề
Cầu cho hạnh phúc đề huề hằng sa.

5. Còn nàng kỹ nữ Chình-cha
Cây tròn độn bụng giả là mang thai
Vu oan giá họa Như Lai
Ngài dùng Chánh định nhiếp loài quý mưu
Uy đức Phật Tổ cao siêu
Cầu cho hạnh phúc trăm điều thắng hoa.

6. Kẻ ngoại đạo Sách-chá-ká
Chối bỏ sự thật, ba hoa lắm điều
Ngã mạn, tự phụ kênh kiêu
Dựng cao cột phước, trá điều lèo đời
Mù loà chẳng thấy mặt trời
Phật dùng Trí tuệ độ người đảo điên
Uy đức Phật Tổ vô biên
Cầu cho tròn đủ phúc duyên mọi nhà.

7. Ròng Nan-đô-pá-nan-đá
Có đại thần lực, thấy lầm, tướng sai
Ngài Mục-Kiền-Liên ra oai
Vâng lời Phật dạy, thử tài Long Vương
Thần thông biến hoá khôn lường
Thâu phục rồng dữ về nương Pháp lành
Uy đức Phật Tổ cao minh
Cầu cho hạnh phúc phát sinh đến người.

8. Lại thêm Sắc giới cõi trời
Phạm Thiên Bá-ká sáng ngời hào quang
Thần thông, đại lực phi phạm
Tự cho cao thượng hơn hàng Thánh Tăng
Thuần tịnh, đức hạnh ai bằng
Chấp ngã, chấp kiến, tưởng rằng Chánh tri!
Do nhờ Giác tuệ diệu kỳ
Thế Tôn bi mẫn độ vì Phạm Thiên
Uy đức Phật Tổ vô biên
Cầu cho hạnh phúc khắp miền nhân gian.

Những người hiền trí thiện căn
Ngày đêm trì niệm tinh cần kệ ngôn
Tám Phật Lực Diệu Pháp Môn
Tán dương Uy Đức Thế Tôn đời đời
Nhân lành tránh khỏi nạn tai
Phúc duyên tăng trưởng lâu dài về sau
Tấn tu quả báu nhiệm mầu
Viên thành Chánh Quả ngộ hầu vô sanh./.

2. MAHĀSATIPAṬṬHĀNASUTTAM

Suttantapiṭaka, Dīghanikāya, Dutīya bhāga, Mahāvagga, 22

1. Evaṃ me sutam. Ekaṃ samayaṃ bhagavā kurūsu viharatī kammāsadammaṃ nāma kurūnaṃ nigamo. Tatra kho bhagavā bhikkhū āmantesi ‘bhikkhavo’ti. ‘Bhadante’ti te bhikkhu bhagavato paccassosum bhagavā etadavoca:

2. Ekāyano ayaṃ bhikkhave maggo sattānaṃ visuddhiyā sokapariddavānaṃ samatikkamāya dukkhadomanassānaṃ atthaṅgamāya ñāyassa adhigamāya nibbānassa sacchikiriyāya, yadidaṃ cattāro satipaṭṭhānā. Katame cattāro: idha bhikkhave bhikkhu kāye kāyānupassī viharatī ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhijjhādomanassaṃ. *Vedanāsu vedanānupassī viharatī ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhijjhādomanassaṃ, citte cittānupassī viharatī ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhijjhādomanassaṃ, dhammesu dhammānupassī viharatī ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhijjhādomanassaṃ.*

3. Kathaṅca bhikkhave bhikkhu kāye kāyānupassī viharatī? Idha bhikkhave bhikkhu araṅṅagato vā rukkhamūlagato vā suṅṅāgāragato vā nisīdati pallaṅkaṃ ābhujitvā ujum kāyaṃ paṇidhāya parimukhaṃ satim upaṭṭhapetvā. So sato’va assasati, sato’va passasati. Dīghaṃ vā assasanto, ‘dīghaṃ assasāmī’ti pajānāti, dīghaṃ vā passasanto, ‘dīghaṃ passasāmī’ti pajānāti. Rassaṃ vā assasanto, ‘rassaṃ assasāmī’ti pajānāti, rassaṃ vā passasanto, ‘rassaṃ passasāmī’ti pajānāti. ‘Sabbakāyapaṭisaṃvedī assasissāmī’ti sikkhati, ‘sabbakāyapaṭisaṃvedī passasissāmī’ti sikkhati. ‘Passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ assasissāmī’ti sikkhati, ‘passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ passasissāmī’ti sikkhati.

2. KINH ĐẠI NIỆM XỨ

Tạng Kinh, Trường Bộ Kinh, Số 22, Tập 2

1. Như vậy tôi nghe. Một thời Đức Thế Tôn trú ở xứ Kurū, tại Kammāsadamma - đô thị của xứ Kurū. Rồi Đức Thế Tôn gọi các Tỳ khuru: “Này các Tỳ khuru.” Các Tỳ khuru vâng đáp Đức Thế Tôn: “Bạch Đức Thế Tôn.” Đức Thế Tôn nói như sau:

2. Này các Tỳ khuru, đây là con đường độc nhất, đưa đến thanh tịnh cho chúng sanh, vượt khỏi sầu bi, diệt trừ khổ ưu, thành tựu chánh trí, chứng ngộ Niết bàn. Đó là Bốn Niệm Xứ. Thế nào là bốn? Ở đây, này các Tỳ khuru, vị Tỳ khuru **sống quán thân trên thân**, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm, để chế ngự tham ưu ở đời; **sống quán thọ trên các thọ**, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm, để chế ngự tham ưu ở đời; **sống quán tâm trên tâm**, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm, để chế ngự tham ưu ở đời; **sống quán pháp trên các pháp**, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm, để chế ngự tham ưu ở đời.

Quán thân: - niệm hơi thở

3. Này các Tỳ khuru, thế nào là vị Tỳ khuru sống quán thân trên thân? Ở đây, này các Tỳ khuru, vị Tỳ khuru đi vào rừng vắng, hay đi đến cội cây, hay đi đến ngôi nhà trống, ngồi kiết già, lưng thẳng và an trú chánh niệm trước mặt. Tỉnh giác, vị ấy thở vô; tỉnh giác, vị ấy thở ra. Khi thở vô dài, vị ấy sáng suốt biết rõ: “**Tôi đang thở vô dài**”; khi thở ra dài, vị ấy sáng suốt biết rõ: “**Tôi đang thở ra dài**”; khi thở vô ngắn, vị ấy sáng suốt biết rõ: “**Tôi đang thở vô ngắn**”; khi thở ra ngắn, vị ấy sáng suốt biết rõ: “**Tôi đang thở ra ngắn**”. Vị ấy tập: “Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở vô”; vị ấy tập: “Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở ra”; vị ấy tập: “An tịnh thân hành, tôi sẽ thở vô”; vị ấy tập: “An tịnh thân hành, tôi sẽ thở ra”.

4. Seyyathāpi bhikkhave dakkho bhamakāro vā bhamakārantevāsī vā dīghaṃ vā añchanto, ‘dīghaṃ añchāmī’ti pajānāti, rassaṃ vā añchanto, ‘rassaṃ aññāmī’ti pajānāti, evameva kho bhikkhave bhikkhu dīghaṃ vā assasanto, ‘dīghaṃ assasāmī’ti pajānāti, dīghaṃ vā passasanto, ‘dīghaṃ passasāmī’ti pajānāti. Rassaṃ vā assasanto, ‘rassaṃ assasāmī’ti pajānāti, rassaṃ vā passasanto, ‘rassaṃ passasāmī’ti pajānāti. ‘Sabbakāyapaṭisaṃvedī assasissāmī’ti sikkhati, ‘sabbakāyapaṭisaṃvedī passasissāmī’ti sikkhati. ‘Passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ assasissāmī’ti sikkhati, ‘passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ passasissāmī’ti sikkhati.

Iti ajjhataṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhatabhiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, samudayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmim viharati.

‘Atthi kāyo’ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti, yāvadeva ñāṇamattāya patissatimattāya. Anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho bhikkhave bhikkhu kāye kāyānupassī viharati¹.

5. Puna ca paraṃ bhikkhave bhikkhu gacchanto vā, ‘gacchāmī’ti pajānāti, ṭhito vā, ‘ṭhitomhī’ti pajānāti, nisinno vā, ‘nisinnomhī’ti pajānāti, sayāno vā, ‘sayānomhī’ti pajānāti. Yathā yathā vā panassa kāyo paṇihito hoti, tathā tathā naṃ pajānāti.

Iti ajjhataṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhatabhiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, samudayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmim viharati.

¹ Ānāpānappabbhaṃ niṭṭhitam.

4. Nay các Tỳ khuru, như người thợ quay hay học trò người thợ quay sáng suốt biết rõ, khi quay dài, người ấy sáng suốt biết rõ: “Tôi đang quay dài”; khi quay ngắn, người ấy sáng suốt biết rõ: “Tôi đang quay ngắn”. Cũng vậy, nay các Tỳ khuru, khi thở vô dài, vị Tỳ khuru sáng suốt biết rõ: “Tôi đang thở vô dài”; khi thở ra dài, vị ấy sáng suốt biết rõ: “Tôi đang thở ra dài”; khi thở vô ngắn, vị ấy sáng suốt biết rõ: “Tôi đang thở vô ngắn”; khi thở ra ngắn, vị ấy sáng suốt biết rõ: “Tôi đang thở ra ngắn”. “Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở vô” vị ấy tập; “Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở ra” vị ấy tập; “An tịnh thân hành, tôi sẽ thở vô” vị ấy tập, “An tịnh thân hành, tôi sẽ thở ra” vị ấy tập.

Như vậy, vị ấy sống quán thân trên nội thân; hay vị ấy sống quán thân trên ngoại thân; hay vị ấy sống quán thân trên nội thân và ngoại thân; hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên thân; hay vị ấy sống quán tánh hoại diệt trên thân; hay vị ấy sống quán tánh sanh diệt trên thân.

“Có thân đây”, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước bất cứ vật gì ở đời. Nay các Tỳ khuru, như vậy là vị Tỳ khuru sống quán thân trên thân.

5. Lại nữa, nay các Tỳ khuru, khi đi, vị Tỳ khuru sáng suốt biết rõ: “**Tôi đang đi**”; khi đứng, vị ấy sáng suốt biết rõ: “**Tôi đang đứng**”; khi ngồi, vị ấy sáng suốt biết rõ: “**Tôi đang ngồi**”; khi nằm, vị ấy sáng suốt biết rõ: “**Tôi đang nằm**”. Thân thể trong tư thế ra sao, vị ấy sáng suốt biết rõ y như thế.

Như vậy, vị ấy sống quán thân trên nội thân; hay vị ấy sống quán thân trên ngoại thân; hay vị ấy sống quán thân trên nội thân và ngoại thân. Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên thân; hay vị ấy sống quán tánh hoại diệt trên thân; hay vị ấy sống quán tánh sanh diệt trên thân.

‘Atthi kāyo’*ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya patissati. Mattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho bhikkhave bhikkhu kāye kāyānupassī viharati*¹.

6. Puna ca paraṃ bhikkhave bhikkhu abhikkante paṭikkante sampajānakārī hoti. Ālokite vilokite sampajānakārī hoti. Samiñjite pasārite sampajānakārī hoti. Saṅghāṭipattacīvaradhāraṇe sampajānakārī hoti. Asite pīte khāyite sāyite sampajānakārī hoti. Uccārapassāvakamme sampajānakārī hoti. *Gate thite nisinne sutte jāgarite bhāsīte tuṅhībhave sampajānakārī hoti.*

Iti ajjhataṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhatabahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, samudayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmim viharati.

‘Atthi kāyo’*ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya patissatimattāya. Anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho bhikkhave bhikkhu kāye kāyānupassī viharati*².

7. Puna ca paraṃ bhikkhave bhikkhu imameva kāyaṃ uddhaṃ pādatalā adho kesamatthakā tacapariyantaṃ pūraṃ nānappakārassa asucino paccavekkhati.

*“Atthi imasmim kāye kesā lomā nakhā dantā taco maṃsaṃ nahāru aṭṭhi aṭṭhimiñjaṃ vakkhaṃ hadayaṃ yakanāṃ kilomakaṃ pihakaṃ papphāsaṃ antaṃ antaguṇaṃ udariyaṃ karīsaṃ pittaṃ semhaṃ pubbo lohitaṃ sedo medo assu vasā kheḷo siṅghāṇikā lasikā mutta”*nti.

¹ Iriyāpathapabbaṃ nitṭhitaṃ.

² Sampajāññapabbaṃ nitṭhitaṃ.

“Có thân đây”, vị ấy an trú chánh niệm như vậy với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước bất cứ vật gì ở đời. Nay các Tỳ khuru, như vậy là vị Tỳ khuru sống quán thân trên thân.

6. Lại nữa, nay các Tỳ khuru, vị Tỳ khuru, khi bước tới, bước lui, biết rõ việc mình đang làm. Khi ngó tới, ngó lui, biết rõ việc mình đang làm. Khi co tay, khi duỗi tay, biết rõ việc mình đang làm. Khi mang Tăng-già-lê hay thượng y, hay khi mang bát, biết rõ việc mình đang làm. Khi ăn, uống, nhai, nếm, biết rõ việc mình đang làm. Khi đại tiện, tiểu tiện, biết rõ việc mình đang làm. **Khi đi, đứng, ngồi, buồn ngủ, thức dậy, nói, im lặng**, biết rõ việc mình đang làm.

Như vậy, vị ấy sống quán thân trên nội thân; hay vị ấy sống quán thân trên ngoại thân; hay vị ấy sống quán thân trên nội thân và ngoại thân. Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên thân; hay vị ấy sống quán tánh hoại diệt trên thân; hay vị ấy sống quán tánh sanh diệt trên thân.

“Có thân đây”, vị ấy an trú chánh niệm như vậy với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước bất cứ vật gì ở đời. Nay các Tỳ khuru, như vậy là vị Tỳ khuru sống quán thân trên thân.

7. Lại nữa, nay các Tỳ khuru, vị Tỳ khuru quán sát thân này, từ bàn chân trở lên đến đỉnh tóc, bao bọc bởi da và chứa đầy những vật bất tịnh khác nhau:

“Trong thân này gồm có: tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, tủy, thận, tim, gan, hoành cách mô, lá lách, phổi, ruột, màng ruột, bao tử, phân, mật, đờm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ, nước mắt, mỡ da, nước miếng, nước mũi, nước ở khớp xương, nước tiểu.”

Seyyathāpi bhikkhave ubhato mukhā puṭolī¹ pūrā nānāvihitassa dhaññassa, seyyathīdaṃ sālīnaṃ vīhīnaṃ muggānaṃ māsānaṃ tilānaṃ taṇḍulānaṃ. Tameṇaṃ cakkhumā puriso muñcitvā paccavekkheyya: “ime sālī, ime vīhī, ime muggā, ime māsā, ime tilā, ime taṇḍulā’ti evameva kho bhikkhave bhikkhu imameva kāyaṃ uddhaṃ pādatalā adho kesamatthatā tacapariyantaṃ pūraṃ nānappakārassa asucino paccavekkhati: ‘atthi imasmiṃ kāye kesā lomā nakhā dantā taco maṃsaṃ nahāru aṭṭhi aṭṭhimiñjaṃ vakkhaṃ hadayaṃ yakaṇaṃ kilomakaṃ pihakaṃ papphāsaṃ antaṃ antagaṇaṃ udariyaṃ karīsaṃ, pittaṃ semhaṃ pubbo lohitaṃ sedo medo assu vasā kheḷo siṅghānikā lasikā mutta’nti.

Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhatabahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, samudayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmim viharati.

‘Atthi kāyo’ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya patissatimattāya. Anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati.

Evampi kho bhikkhave bhikkhu kāye kāyānupassī viharati².

8. Puna ca paraṃ bhikkhave bhikkhu imameva kāyaṃ yathāṭṭhitaṃ yathāpaṇihitaṃ dhātuso paccavekkhati: ‘atthi imasmiṃ kāye paṭhavīdhātu āpodhātu tejodhātu vāyodhātū’ti.

Seyyathāpi bhikkhave dakkho goghātako vā goghātakantevāsī vā gāviṃ vadhitvā cātummahāpathe bilaso vibhajitvā nisinno assa,

¹ Pūtoli - Ma., putoli.

² Paṭikkūlamanasikārapabbaṃ niṭṭhitaṃ.

Này các Tỳ khuru, ví như một bao đồ, có miệng rộng được chứa đầy nhiều loại hạt như gạo, lúa nước, đậu xanh, đậu đỏ, mè, lúa mạch. Một người có mắt, đổ các hạt ấy ra và có thể phân biệt rõ: “Đây là gạo, đây là lúa nước, đây là đậu xanh, đây là đậu đỏ, đây là mè, đây là lúa mạch.” Cũng vậy, này các Tỳ khuru, vị Tỳ khuru quán sát thân này từ bàn chân trở lên đến đỉnh tóc, bao bọc bởi da và chứa đầy những vật bất tịnh khác nhau: “Trong thân này gồm có: tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, tủy, thận, tim, gan, hoành cách mô, lá lách, phổi, ruột, màng ruột, bao tử, phân, mật, đàm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ, nước mắt, mỡ da, nước miếng, nước mũi, nước ở khớp xương, nước tiểu.”

Như vậy vị ấy sống quán thân trên nội thân; hay vị ấy sống quán thân trên ngoại thân; hay vị ấy sống quán thân trên nội thân và ngoại thân. Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên thân; hay vị ấy sống quán tánh hoại diệt trên thân; hay vị ấy sống quán tánh sanh diệt trên thân.

“Có thân đây”, vị ấy an trú chánh niệm như vậy với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước bất cứ vật gì ở đời. Này các Tỳ khuru, như vậy là vị Tỳ khuru sống quán thân trên thân.

8. Lại nữa, này các Tỳ khuru, vị Tỳ khuru quán sát thân này về vị trí và sự sắp đặt các đại: “Trong thân này có: **địa đại, thủy đại, hỏa đại và phong đại.**”

Này các Tỳ khuru, như một người đồ tể thiện xảo, hay đệ tử của người đồ tể giết một con bò, ngồi cắt và phân chia từng phần tại ngã tư đường.

evameva kho bhikkhave bhikkhu imameva kāyaṃ yathāṭṭhitam yathāpaṇihitam dhātuso paccavekkhati: ‘atthi imasmiṃ kāye paṭhavīdhātu āpodhātu tejodhātu vāyodhātū’ti.

Iti ajjhattam vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhatabahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, samudayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmim viharati.

‘Atthi kāyo’ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya patissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho bhikkhave bhikkhu kāye kāyānupassī viharati¹.

9. Puna ca param bhikkhave bhikkhu seyyathāpi passeyya sarīram sīvathikāya chaḍḍitam ekāhamataṃ vā dvīhamataṃ vā tīhamataṃ vā uddhumātakam vinīlakam vipubbakajātam, so imameva kāyaṃ upasaṃharati: ‘ayampi kho kāyo evaṃ dhammo evaṃ bhāvī etaṃ anātīto’ti.

Iti ajjhattam vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhatabahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, samudayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmim viharati.

‘Atthi kāyo’ti vā pasanna sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya patissatimattāya. Anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati.

Evampi kho bhikkhave bhikkhu kāye kāyānupassī viharati. (*Paṭhamam sīvathikam*)

¹ Dhātumanasikārapabbam niṭṭhitam.

Cũng vậy, này các Tỳ khuru, vị Tỳ khuru quán sát thân này về vị trí các giới và về sự sắp đặt các giới: “Trong thân này có: địa đại, thủy đại, hỏa đại và phong đại.”

Như vậy vị ấy sống quán thân trên nội thân; hay vị ấy sống quán thân trên ngoại thân; hay vị ấy sống quán thân trên nội thân và ngoại thân. Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên thân; hay vị ấy sống quán tánh hoại diệt trên thân; hay vị ấy sống quán tánh sanh diệt trên thân.

“Có thân đây”, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm, và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước bất cứ vật gì ở đời. Này các Tỳ khuru, như vậy là vị Tỳ khuru sống quán thân trên thân.

9. Lại nữa, này các Tỳ khuru, vị Tỳ khuru nhìn thấy **một tử thi bị quăng bỏ trong bãi tha ma một ngày, hai ngày, ba ngày, tử thi ấy trương phồng lên, xanh đen lại, nát thối**. Vị Tỳ khuru quán thân ấy như vậy: “Thân này tự tánh là vậy, bản chất là vậy, không thể vượt ngoài tánh chất ấy.”

Như vậy vị ấy sống quán thân trên nội thân; hay vị ấy sống quán thân trên ngoại thân; hay vị ấy sống quán thân trên nội thân và ngoại thân. Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên thân; hay vị ấy sống quán tánh hoại diệt trên thân; hay vị ấy sống quán tánh sanh diệt trên thân.

“Có thân đây”, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước bất cứ vật gì ở đời. Này các Tỳ khuru, như vậy là vị Tỳ khuru sống quán thân trên thân. (*Tử thi thứ nhất*)

10. Puna ca param bhikkhave bhikkhu seyyathāpi passeyya *sarīraṃ sīvathikāya chaḍḍitaṃ kākehi vā khajjamānaṃ kulalehi vā khajjamānaṃ gijjhehi vā khajjamānaṃ sunakhehi vā khajjamānaṃ sigālehi vā khajjamānaṃ vividhehi vā pāṇakajātehi khajjamānaṃ*, so imameva kāyaṃ upasaṃharati: ‘ayampi kho kāyo evaṃ dhammo evaṃ bhāvī etaṃ anatīto’*ti*.

Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhatabhiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, samudayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmim viharati.

‘Atthi kāyo’*ti* vā pasassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇa mattāya patissatimattāya. Anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati.

Evampi kho bhikkhave bhikkhu kāye kāyānupassī viharati. (*Dutiyaṃ sīvathikaṃ*)

11. Puna ca param bhikkhave bhikkhu seyyathāpi passeyya *sarīraṃ sīvathikāya chaḍḍitaṃ atṭhikañkhalikaṃ samaṃsalohitaṃ nahārusambaddhaṃ* so imameva kāyaṃ upasaṃharati ‘ayampi kho kāyo evaṃ dhammo evaṃ bhāvī etaṃ anatīto’*ti*.

Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhatabhiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, samudayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmim viharati.

‘Atthi kāyo’*ti* vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya patissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati.

10. Lại nữa, này các Tỳ khuru, vị Tỳ khuru nhìn thấy **một tử thi bị quăng bỏ trong bãi tha ma bị các loài quạ ăn, hay bị các loài điều hâu ăn, hay bị các chim kên ăn; hay bị các loài chó ăn; hay bị các loài giả can ăn, hay bị các loài côn trùng đục khoét để ăn.** Vị Tỳ khuru quán thân ấy như vậy: “Thân này tánh chất là như vậy, bản chất là như vậy, không thể vượt ngoài tánh chất ấy.”

Như vậy vị ấy sống quán thân trên nội thân; hay vị ấy sống quán thân trên ngoại thân; hay vị ấy sống quán thân trên nội thân và ngoại thân. Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên thân; hay vị ấy sống quán tánh hoại diệt trên thân; hay vị ấy sống quán tánh sanh diệt trên thân.

“Có thân đây”, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước bất cứ vật gì ở đời.

Này các Tỳ khuru, như vậy là vị Tỳ khuru sống quán thân trên thân. (*Tử thi thứ nhì*)

11. Này các Tỳ khuru, lại nữa vị Tỳ khuru nhìn thấy **một tử thi bị quăng bỏ trong bãi tha ma với các xương còn liên kết với nhau, còn dính thịt và máu, còn các đường gân cột lại.** Vị Tỳ khuru quán thân ấy như vậy: “Thân này tự tánh là vậy, bản chất là vậy, không thể vượt ngoài tánh chất ấy”.

Như vậy vị ấy sống quán thân trên nội thân; hay vị ấy sống quán thân trên ngoại thân; hay vị ấy sống quán thân trên nội thân và ngoại thân. Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên thân; hay vị ấy sống quán tánh hoại diệt trên thân; hay vị ấy sống quán tánh sanh diệt trên thân.

“Có thân đây”, vị ấy sống an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước bất cứ vật gì ở đời.

Evampi kho bhikkhave bhikkhu kāye kāyānupassī viharati. (*Tatiyaṃ sīvathikaṃ*)

12. Puna ca paraṃ bhikkhave bhikkhu seyyathāpi passeyya sarīraṃ sīvathikāya chaḍḍitaṃ atṭhisāṅkhalikaṃ nimmaṃsaṃ lohitaṃ akkhitāṃ nahārusambaddhaṃso imameva kāyaṃ upasaṃharati ‘ayampi kho kāyo evaṃ dhammo evaṃ bhāvī etaṃ anātīto’ti.

Iti ajjhataṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhatabahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, samudayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmim viharati.

‘Atthi kāyo’ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya patissatimattāya. Anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati.

Evampi bhikkhave bhikkhu kāye kāyānupassī viharati. (*Catutthaṃ sīvathikaṃ*)

13. Puna ca paraṃ bhikkhave bhikkhu seyyathāpi passeyya sarīraṃ sīvathikāya chaḍḍitaṃ atṭhisāṅkhalikaṃ apagatamaṃsalohitaṃ nahārusambaddhaṃ. So imameva kāyaṃ upasaṃharati ‘ayampi kho kāyo evaṃ dhammo evaṃ bhāvī etaṃ anātīto’ti.

Iti ajjhataṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhatabahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, samudayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmim viharati.

‘Atthi kāyo’ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti, yāvadeva ñāṇamattāya patissatimattāya. Anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati.

Evampi kho bhikkhave bhikkhu kāye kāyānupassī viharati. (*Pañcamaṃ sīvathikaṃ*)

Này các Tỳ khuru, như vậy là vị Tỳ khuru sống quán thân trên thân. (*Tử thi thứ ba*)

12. Này các Tỳ khuru, lại nữa vị Tỳ khuru nhìn thấy ***một tử thi bị quăng bỏ trong bãi tha ma với các xương còn liên kết với nhau, không còn dính thịt nhưng còn dính máu, còn các đường gân cột lại***. Vị Tỳ khuru quán thân ấy như vậy: “Thân này tự tánh là vậy, bản chất là vậy, không thể vượt ngoài tánh chất ấy”.

Như vậy vị ấy sống quán thân trên nội thân; hay vị ấy sống quán thân trên ngoại thân; hay vị ấy sống quán thân trên nội thân và ngoại thân. Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên thân; hay vị ấy sống quán tánh hoại diệt trên thân; hay vị ấy sống quán tánh sanh diệt trên thân.

“Có thân đây”, vị ấy sống an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước bất cứ vật gì ở đời.

Này các Tỳ khuru, như vậy là vị Tỳ khuru sống quán thân trên thân. (*Tử thi thứ tư*)

13. Này các Tỳ khuru, lại nữa vị Tỳ khuru nhìn thấy ***một tử thi bị quăng bỏ trong bãi tha ma với các xương còn liên kết với nhau, không còn dính thịt và máu, còn các đường gân cột lại***. Vị Tỳ khuru quán thân ấy như vậy: “Thân này tự tánh là vậy, bản chất là vậy, không thể vượt ngoài tánh chất ấy”.

Như vậy vị ấy sống quán thân trên nội thân; hay vị ấy sống quán thân trên ngoại thân; hay vị ấy sống quán thân trên nội thân và ngoại thân. Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên thân; hay vị ấy sống quán tánh hoại diệt trên thân; hay vị ấy sống quán tánh sanh diệt trên thân.

“Có thân đây”, vị ấy sống an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước bất cứ vật gì ở đời.

Này các Tỳ khuru, như vậy là vị Tỳ khuru sống quán thân trên thân. (*Tử thi thứ năm*)

14. Puna ca param bhikkhave bhikkhu seyyathāpi passeyya sarīraṃ sīvathikāya chadditaṃ aṭṭhikāni apagatasambandhāni disāvidisāsu vikkhittāni aññena hatthaṭṭhikaṃ aññena pādaṭṭhikaṃ aññena gopaphaṭṭhikaṃ aññena jaṅghaṭṭhikaṃ aññena ūraṭṭhikaṃ aññena piṭṭhiṭṭhikaṃ aññena kaṭaṭṭhikaṃ aññena khandhaṭṭhikaṃ aññena gīvaṭṭhikaṃ aññena dantaṭṭhikaṃ aññena sīsakaṭāhaṃ. So imameva kāyaṃ upasaṃharati ‘ayampi kho kāyo evaṃ dhammo evaṃ bhāvī etaṃ anatīto’ti.

Iti ajjhataṃ vā kāye kāyānupassī viharati bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhatabahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, samudayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmim viharati.

‘Atthi kāyo’ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya patissatimattāya. Anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi bhikkhave bhikkhu kāye kāyānupassī viharati. (*Chaṭṭhaṃ sīvathikaṃ*)

15. Puna ca param bhikkhave bhikkhu seyyathāpi passeyya sarīraṃ sīvathikāya chadditaṃ aṭṭhikāni setāni saṅkhavaṇṇupanibhāni, so imameva kāyaṃ upasaṃharati ‘ayampi kho kāyo evaṃ dhammo evaṃ bhāvī etaṃ anatīto’ti.

Iti ajjhataṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhatabahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, samudayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmim viharati.

‘Atthi kāyo’ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya patissatimattāya. Anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi bhikkhave bhikkhu kāye kāyānupassī viharati. (*Sattamaṃ sīvathikaṃ*)

14. Nay các Tỳ khuru, lại nữa vị Tỳ khuru nhìn thấy **một tử thi bị quăng bỏ trong bãi tha ma chỉ còn xương không dính lại với nhau, rải rác chỗ này chỗ kia, đây là xương tay, ở đây là xương chân, đây là xương ống, đây là xương bắp vế, đây là xương hông, đây là xương sống, đây là xương đầu**. Vị Tỳ khuru quán thân ấy như vậy: “Thân này tự tánh là vậy, bản chất là vậy, không thể vượt ngoài tánh chất ấy”.

Như vậy vị ấy sống quán thân trên nội thân; hay vị ấy sống quán thân trên ngoại thân; hay vị ấy sống quán thân trên nội thân và ngoại thân. Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên thân; hay vị ấy sống quán tánh hoại diệt trên thân; hay vị ấy sống quán tánh sanh diệt trên thân.

“Có thân đây”, vị ấy sống an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước bất cứ vật gì ở đời. Nay các Tỳ khuru, như vậy là vị Tỳ khuru sống quán thân trên thân. *(Tử thi thứ sáu)*

15. Lại nữa, nay các Tỳ khuru, vị Tỳ khuru nhìn thấy **một tử thi bị quăng bỏ trong bãi tha ma chỉ còn toàn xương trắng màu vỏ ốc**. Vị Tỳ khuru quán thân ấy như vậy: “Thân này tự tánh là vậy, bản chất là vậy, không thể vượt ngoài tánh chất ấy.”

Như vậy vị ấy sống quán thân trên nội thân; hay vị ấy sống quán thân trên ngoại thân; hay vị ấy sống quán thân trên nội thân và ngoại thân. Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên thân; hay vị ấy sống quán tánh hoại diệt trên thân; hay vị ấy sống quán tánh sanh diệt trên thân.

“Có thân đây”, vị ấy sống an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước bất cứ vật gì ở đời. Nay các Tỳ khuru, như vậy là vị Tỳ khuru sống quán thân trên thân. *(Tử thi thứ bảy)*

16. Puna ca paraṃ bhikkhave bhikkhu seyyathāpi passeyya sarīraṃ sīvathikāya chaḍḍitaṃ aṭṭhikāni puñjikātāni terovassikāni. So imameva kāyaṃ upasaṃharati ‘ayampi kho kāyo evaṃ dhammo evaṃ bhāvī etaṃ anatīto’ti.

Iti ajjhataṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhatabahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, samudayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmim viharati.

‘Atthi kāyo’ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti, yāvadeva ñāṇamattāya patissatimattāya. Anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi bhikkhave bhikkhu kāye kāyānupassī viharati. (*Aṭṭhamaṃ sīvathikaṃ*)

17. Puna ca paraṃ bhikkhave bhikkhu seyyathāpi passeyya sarīraṃ sīvathikāya chaḍḍitaṃ aṭṭhikāni pūtīni cuṇṇakajātāni, so imameva kāyaṃ upasaṃharati ‘ayampi kho kāyo evaṃ dhammo evaṃ bhāvī etaṃ anatīto’ti.

Iti ajjhataṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhatabahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, samudayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmim viharati.

‘Atthi kāyo’ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya patissatimattāya. Anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi bhikkhave bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.

(*Navamaṃ sīvathikaṃ*)

Cuddasa kāyānupassanā niṭṭhitā.

16. Lại nữa, này các Tỳ khuru, vị Tỳ khuru nhìn thấy **một tử thi bị quăng bỏ trong bãi tha ma chỉ còn là đồng xương lâu hơn một năm**¹. Vị Tỳ khuru quán thân ấy như vậy: “Thân này tự tánh là vậy, bản chất là vậy, không thể vượt ngoài tánh chất ấy.”

Như vậy vị ấy sống quán thân trên nội thân; hay vị ấy sống quán thân trên ngoại thân; hay vị ấy sống quán thân trên nội thân và ngoại thân. Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên thân; hay vị ấy sống quán tánh hoại diệt trên thân; hay vị ấy sống quán tánh sanh diệt trên thân.

“Có thân đây”, vị ấy sống an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước bất cứ vật gì ở đời. Này các Tỳ khuru, như vậy là vị Tỳ khuru sống quán thân trên thân. *(Tử thi thứ tám)*

17. Lại nữa, này các Tỳ khuru, vị Tỳ khuru như thấy **một tử thi bị quăng bỏ trong bãi tha ma chỉ còn là xương đã thối rã thành bột**. Vị Tỳ khuru quán thân ấy như vậy: “Thân này tự tánh là vậy, bản chất là vậy, không thể vượt ngoài tánh chất ấy.”

Như vậy vị ấy sống quán thân trên nội thân; hay vị ấy sống quán thân trên ngoại thân; hay vị ấy sống quán thân trên nội thân và ngoại thân. Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên thân; hay vị ấy sống quán tánh hoại diệt trên thân; hay vị ấy sống quán tánh sanh diệt trên thân.

“Có thân đây”, vị ấy sống an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước bất cứ vật gì ở đời. Này các Tỳ khuru, như vậy là vị Tỳ khuru sống quán thân trên thân. *(Tử thi thứ chín)*

Chấm dứt 14 phần quán thân.

¹ Ba hay bốn năm.

Vedanānupassanā

18. **Kathañca bhikkhave bhikkhu vedanāsu vedanānupassī viharati?**

Idha bhikkhave bhikkhu sukhaṃ vedanaṃ vediyamāno, 'sukhaṃ vedanaṃ vediyāmi'ti pajānāti, dukkhaṃ vā vedanaṃ vediyamāno, 'dukkhaṃ vedanaṃ vediyāmi'ti pajānāti. Adukkhamasukhaṃ vā vedanaṃ vediyamāno, 'adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vediyāmi'ti pajānāti.

Sāmisam vā sukhaṃ vedanaṃ vediyamāno, 'sāmisam sukhaṃ vedanaṃ vediyāmi'ti pajānāti. Nirāmisam vā sukhaṃ vedanaṃ vediyamāno, 'nirāmisam sukhaṃ vedanaṃ vediyāmi'ti pajānāti. Sāmisam vā dukkhaṃ vedanaṃ vediyamāno, 'sāmisam dukkhaṃ vedanaṃ vediyāmi'ti pajānāti. Nirāmisam vā dukkhaṃ vedanaṃ vediyamāno, 'nirāmisam dukkhaṃ vedanaṃ vediyāmi'ti pajānāti. Sāmisam vā adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vediyamāno, 'sāmisam adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vediyāmi'ti pajānāti. Nirāmisam vā adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vediyamāno, 'nirāmisam adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vediyāmi'ti pajānāti.

Iti ajjhataṃ vā vedanāsu vedanānupassī viharati, bahiddhā vā vedanāsu vedanānupassī viharati, ajjhatabahiddhā vā vedanāsu vedanānupassī viharati, samudayadhammānupassī vā vedanāsu viharati, vayadhammānupassī vā vedanāsu viharati, samudayavayadhammānupassī vā vedanāsu viharati.

'Atthi vedanā'ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya. Anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho bhikkhave bhikkhu vedanāsu vedanānupassī viharati. (Vedanānupassanā niṭṭhitā).

Quán Thọ

18. Nay các Tỳ khuru, thế nào là vị Tỳ khuru sống quán thọ trên các thọ?

Ở đây, nay các Tỳ khuru, khi cảm thọ lạc, vị Tỳ khuru sáng suốt biết rõ: **“Tôi đang cảm thọ lạc”**; khi cảm thọ khổ, vị ấy sáng suốt biết rõ: **“Tôi đang cảm thọ khổ”**; khi cảm thọ không lạc không khổ, vị ấy sáng suốt biết rõ: **“Tôi đang cảm thọ không khổ không lạc”**.

Hay khi cảm thọ lạc thuộc vật chất, vị ấy sáng suốt biết rõ: **“Tôi đang cảm thọ lạc thuộc vật chất¹”**. Hay khi cảm thọ lạc không thuộc vật chất², vị ấy sáng suốt biết rõ: **“Tôi đang cảm thọ lạc không thuộc vật chất”**. Hay khi cảm thọ khổ thuộc vật chất, vị ấy sáng suốt biết rõ: **“Tôi đang cảm thọ khổ thuộc vật chất”**. Hay khi cảm thọ khổ không thuộc vật chất, vị ấy sáng suốt biết rõ: **“Tôi đang cảm thọ khổ không thuộc vật chất”**. Hay khi cảm thọ không khổ không lạc thuộc vật chất, vị ấy sáng suốt biết rõ: **“Tôi đang cảm thọ không khổ không lạc thuộc vật chất”**. Hay khi cảm thọ không khổ không lạc không thuộc vật chất, vị ấy sáng suốt biết rõ: **“Tôi đang cảm thọ không khổ không lạc không thuộc vật chất”**.

Như vậy vị ấy sống quán thọ trên các nội thọ; hay vị ấy sống quán thọ trên các ngoại thọ; hay vị ấy sống quán thọ trên các nội thọ và ngoại thọ. Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên các thọ; hay vị ấy sống quán tánh hoại diệt trên các thọ; hay vị ấy sống quán tánh sanh diệt trên các thọ.

“Có thọ đây”, vị ấy sống an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước bất cứ vật gì ở đời. Nay các Tỳ khuru, như vậy là vị Tỳ khuru sống quán thọ trên các thọ.
(Chấm dứt quán thọ).

¹ Thể xác

² Tinh thần

Cittānupassanā

19. Kathaṅca pana bhikkhave bhikkhu citte cittānupassī viharati?

Idha bhikkhave bhikkhu sarāgaṃ vā cittaṃ 'sarāgaṃ citta'nti pajānāti, vītarāgaṃ vā cittaṃ 'vītarāgaṃ citta'nti pajānāti, sadosaṃ vā cittaṃ 'sadosaṃ citta'nti pajānāti, vītadosaṃ vā cittaṃ 'vītadosaṃ citta'nti pajānāti, samohaṃ vā cittaṃ 'samohaṃ citta'nti pajānāti, vītamohaṃ vā cittaṃ 'vītamohaṃ citta'nti pajānāti, saṅkhittaṃ cittaṃ 'saṅkhittaṃ citta'nti pajānāti, vikkhittaṃ vā cittaṃ 'vikkhittaṃ citta'nti pajānāti, mahaggataṃ vā cittaṃ 'mahaggataṃ citta'nti pajānāti, amahaggataṃ vā cittaṃ 'amahaggataṃ citta'nti pajānāti, sa-uttaraṃ vā cittaṃ 'sa-uttaraṃ citta'nti pajānāti, anuttaraṃ vā cittaṃ 'anuttaraṃ citta'nti pajānāti, samāhitaṃ vā cittaṃ 'samāhitaṃ citta'nti pajānāti, asamāhitaṃ vā cittaṃ 'asamāhitaṃ citta'nti pajānāti, vimuttaṃ vā cittaṃ 'vimuttaṃ citta'nti pajānāti, avimuttaṃ vā cittaṃ 'avimuttaṃ citta'nti pajānāti.

Iti ajjhattaṃ vā citte cittānupassī viharati, bahiddhā vā citte cittānupassī viharati, ajjhatabahiddhā vā citte cittānupassī viharati, samudayadhammānupassī vā cittasmim viharati, vayadhammānupassī vā cittasmim viharati, samudayavayadhammānupassī vā cittasmim viharati.

'Atthi citta'nti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti, yāvadeva ñāṇamattāya patissatimattāya. Anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho bhikkhave bhikkhu citte cittānupassī viharati.

Dhammānupassanā

20. Kahiṅca pana bhikkhave bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati?

Idha bhikkhave bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati pañcasu nīvaraṇesu. Kathaṅca pana bhikkhave bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati pañcasu nīvaraṇesu:

Quán Tâm

19. Nay các Tỳ khuru, thế nào là vị Tỳ khuru sống quán tâm trên tâm?

Ở đây, nay các Tỳ khuru, khi tâm có tham, vị Tỳ khuru biết rõ: “**Tâm có¹ tham**”; khi tâm không tham, vị ấy biết rõ: “Tâm không tham”; khi tâm có sân, vị ấy biết rõ: “**Tâm có sân**”; khi tâm không sân, vị ấy biết rõ: “Tâm không sân”; khi tâm có si, vị ấy biết rõ: “**Tâm có si**”; khi tâm không si, vị ấy biết rõ: “Tâm không si”; khi tâm thâm nhiếp, vị ấy biết rõ: “**Tâm được² thâm nhiếp**”; khi tâm tán loạn, vị ấy biết rõ: “Tâm tán loạn”; khi tâm quảng đại, vị ấy biết rõ: “**Tâm được quảng đại**”; khi tâm không quảng đại, vị ấy biết rõ: “Tâm không được quảng đại”; khi tâm hữu hạn, vị ấy biết rõ: “Tâm hữu hạn”; khi tâm cao thượng, vị ấy biết rõ: “**Tâm cao thượng**”; khi tâm có định, vị ấy biết rõ: “Tâm có định”; khi tâm không định, vị ấy biết rõ: “Tâm không định”; khi tâm giải thoát, vị ấy biết rõ: “**Tâm giải thoát**”; khi tâm không giải thoát, vị ấy biết rõ: “Tâm không giải thoát”.

Như vậy vị ấy sống quán tâm trên nội tâm; hay vị ấy sống quán tâm trên ngoại tâm; hay vị ấy sống quán tâm trên nội tâm và ngoại tâm. Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên tâm; hay vị ấy sống quán tánh hoại diệt trên tâm; hay vị ấy sống quán tánh sanh diệt trên tâm.

“Có tâm đây”, vị ấy sống an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nay các Tỳ khuru, như vậy là vị Tỳ khuru sống quán tâm trên tâm.

Quán Pháp

20. Nay các Tỳ khuru, thế nào là vị Tỳ khuru sống quán pháp trên các pháp?

Ở đây, nay các Tỳ khuru, vị Tỳ khuru sống quán pháp trên các pháp qua **Năm Triền Cái**. Và nay các Tỳ khuru, thế nào là vị Tỳ khuru sống quán pháp trên các pháp qua Năm Triền Cái?

¹ Tâm **đang** có tham. ² Tâm **đang** được thâm nhiếp.

Idha bhikkhave bhikkhu santam vā ajjhattam kāmaccandaṃ ‘atthi me ajjhattam kāmaccando’ti pajānāti, asantam vā ajjhattam kāmaccandaṃ ‘natthi me ajjhattam kāmaccando’ti pajānāti. Yathā ca anuppannassa kāmaccandassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa kāmaccandassa pahānaṃ hoti tañca pajānāti. Yathā ca pahīnassa kāmaccandassa anuppādo hoti tañca pajānāti.

Santam vā ajjhattam byāpādaṃ ‘atthi me ajjhattam byāpādo’ti pajānāti, asantam vā ajjhattam byāpādaṃ ‘natthi me ajjhattam byāpādo’ti pajānāti. Yathā ca anuppannassa byāpādassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa byāpādassa pahānaṃ hoti tañca pajānāti, yathā ca pahīnassa byāpādassa āyatim anuppādo hoti tañca pajānāti.

Santam vā ajjhattam thīnamiddham ‘atthi me ajjhattam thīnamiddha’nti pajānāti, asantam vā ajjhattam thīnamiddham ‘natthi me ajjhattam thīnamiddha’nti pajānāti, yathā ca anuppannassa thīnamiddhassa uppādo hoti tañca pajānāti. Yathā ca uppannassa thīnamiddhassa pahānaṃ hoti tañca pajānāti. Yathā ca pahīnassa thīnamiddhassa āyatim anuppādo hoti tañca pajānāti.

Santam vā ajjhattam uddhaccakukkuccaṃ ‘atthi me ajjhattam uddhaccakukkucca’nti pajānāti, asantam vā ajjhattam uddhaccakukkuccaṃ ‘natthi me ajjhattam uddhaccakukkucca’nti pajānāti. Yathā ca anuppannassa uddhaccakukkucassa uppādo hoti tañca pajānāti. Yathā ca uppannassa uddhaccakukkucassa pahānaṃ hoti tañca pajānāti, yathā ca pahīnassa uddhaccakukkucassa āyatim anuppādo hoti tañca pajānāti.

Santam vā ajjhattam vivikiccham ‘atthi me ajjhattam vicikicchā’ti pajānāti, asantam vā ajjhattam vicikiccham ‘natthi me ajjhattam vicikicchā’ti pajānāti.

Ở đây, này các Tỳ khuru, khi nội tâm có tham dục, vị Tỳ khuru sáng suốt biết rõ: “**Nội tâm tôi có tham dục**”; khi nội tâm không có tham dục, vị ấy sáng suốt biết rõ: “Nội tâm tôi không có tham dục”. Với sự tham dục vốn không có, nay sanh khởi, vị ấy biết rõ. Với sự tham dục đã sanh khởi, nay đoạn diệt, vị ấy biết rõ. Với sự tham dục đã đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy biết rõ.

Khi nội tâm có sân hận, vị ấy sáng suốt biết rõ: “**Nội tâm tôi có sân hận**”; khi nội tâm không có sân hận, vị ấy sáng suốt biết rõ: “Nội tâm tôi không có sân hận.” Với sự sân hận vốn không có, nay sanh khởi, vị ấy biết rõ như vậy. Với sự sân hận đã sanh khởi, nay đoạn diệt, vị ấy biết rõ như vậy. Với sự sân hận đã đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy biết rõ như vậy.

Khi nội tâm có hôn trầm thụy miên, vị ấy sáng suốt biết rõ: “**Nội tâm tôi có hôn trầm thụy miên**”; khi nội tâm không có hôn trầm thụy miên, vị ấy sáng suốt biết rõ: “Nội tâm tôi không có hôn trầm thụy miên”. Với hôn trầm thụy miên vốn không có, nay sanh khởi, vị ấy biết rõ như vậy. Với hôn trầm thụy miên đã sanh khởi, nay đoạn diệt, vị ấy biết rõ như vậy. Với hôn trầm thụy miên đã đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy biết rõ như vậy.

Khi nội tâm có trạo hối, vị ấy sáng suốt biết rõ: “**Nội tâm tôi có trạo hối¹**”; khi nội tâm không có trạo hối, vị ấy sáng suốt biết rõ: “Nội tâm tôi không có trạo hối”. Với trạo hối vốn không có, nay sanh khởi, vị ấy biết rõ như vậy. Với trạo hối đã sanh khởi, nay đoạn diệt, vị ấy biết rõ như vậy. Với trạo hối đã đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy biết rõ như vậy.

Khi nội tâm có nghi hoặc, vị ấy sáng suốt biết rõ: “**Nội tâm tôi có nghi hoặc**”; khi nội tâm không có nghi hoặc, vị ấy sáng suốt biết rõ: “Nội tâm tôi không có nghi hoặc.”

¹ Ngài Hộ Tông dùng từ ‘loạn động’.

Yathā ca anuppannāya vicikicchāya uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannāya vicikicchāya pahānaṃ hoti tañca pajānāti. Yathā ca pahīnāya vicikicchāya āyatim anuppādo hoti, tañca pajānāti.

Iti ajjhattaṃ vā dhammesu dhammānupassī viharati, bahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati, ajjhatabahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati, samudayadhammānupassī vā dhammesu viharati, vayadhammānupassī vā dhammesu viharati, samudayavayadhammānupassī vā dhammesu viharati. 'Atthi dhammā'ti vā pasanna sati paccupaṭṭhitā hoti. Yāvadeva ñāṇamattāya patissatimattāya. Anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho bhikkhave bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati pañcasu nīvaraṇesu. (*Nīvaraṇapabbaṃ niṭṭhitā*)

21. Puna ca paraṃ bhikkhave bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati *pañcasu upādānakkhandhesu*. Kathanca pana bhikkhave bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati pañcasu upādānakkhandhesu:

Idha bhikkhave bhikkhu '*iti rūpaṃ*, iti rūpassa samudayo, iti rūpassa atthaṅgamo, *iti vedanā*, iti vedanāya samudayo, iti vedanāya atthaṅgamo, *iti saññā*, iti saññāya samudayo, iti saññāya atthaṅgamo, *iti saṅkhārā*, iti saṅkhārānaṃ samudayo, iti saṅkhārānaṃ atthaṅgamo, *iti viññāṇaṃ*, iti viññāṇassa atthaṅgamoti.

Iti ajjhattaṃ vā dhammesu dhammānupassī viharati, bahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati, ajjhatabahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati. Samudayadhammānupassī vā dhammesu viharati, vayadhammānupassī vā dhammesu viharati, samudayavayadhammānupassī vā dhammesu viharati. 'Atthi dhammā'ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti. Yāvadeva ñāṇamattāya patissati mattāya. *Anissito* ca viharati, na ca *kiñci loke* upādiyati.

Evampi kho bhikkhave bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati pañcasu upādānakkhandhesu. (*Khandhapabbaṃ niṭṭhitam*)

Với nghi hoặc vốn không có, nay sanh khởi, vị ấy biết rõ như vậy. Với nghi hoặc đã sanh khởi, nay đoạn diệt, vị ấy biết rõ như vậy. Với nghi hoặc đã đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy biết rõ như vậy.

Như vậy vị ấy sống quán pháp trên các nội pháp; hay vị ấy sống quán pháp trên các ngoại pháp; hay vị ấy sống quán pháp trên các nội pháp và ngoại pháp. Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên các pháp; hay vị ấy sống quán tánh hoại diệt trên các pháp; hay vị ấy sống quán tánh sanh diệt trên các pháp.

“Có những pháp ở đây”, vị ấy sống an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước bất cứ vật gì ở đời. Nay các Tỳ khuru, như vậy là vị Tỳ khuru sống quán pháp trên các pháp qua Năm Triền cái.

21. Lại nữa, này các Tỳ khuru, vị Tỳ khuru sống quán pháp trên các pháp qua **Năm Thủ Uẩn**. Nay các Tỳ khuru, thế nào là vị Tỳ khuru sống quán pháp trên các pháp qua Năm Thủ Uẩn?

Này các Tỳ khuru, vị Tỳ khuru quán sát: “**Đây là sắc**, đây là sắc sanh, đây là sắc diệt. **Đây là thọ**, đây là thọ sanh, đây là thọ diệt. **Đây là tưởng**, đây là tưởng sanh, đây là tưởng diệt. **Đây là hành**, đây là hành sanh, đây là hành diệt. **Đây là thức**, đây là thức sanh, đây là thức diệt”.

Như vậy vị ấy sống quán pháp trên các nội pháp; hay vị ấy sống quán pháp trên các ngoại pháp; hay vị ấy sống quán pháp trên các nội pháp và ngoại pháp. Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên các pháp; hay vị ấy sống quán tánh hoại diệt trên các pháp; hay vị ấy sống quán tánh sanh diệt trên các pháp.

“Có những pháp ở đây”, vị ấy sống an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống **không nương tựa**, không chấp trước **bất cứ vật gì ở đời**.

Này các Tỳ khuru, như vậy là vị Tỳ khuru sống quán pháp trên các pháp qua Năm Thủ uẩn. (*Chấm dứt Năm Thủ Uẩn*)

22. Puna ca param bhikkhave bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati chasu ajjhattikabāhiresu āyatanesu. Kathanca pana bhikkhave bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati chasu ajjhattikabāhiresu āyatanesu.

Idha bhikkhave bhikkhu *cakkhuñca pajānāti*, rūpe ca pajānāti, yañca tadubhayam paṭicca uppajjati saññojanam tañca pajānāti. Yathā ca anuppannassa saññojanassa uppādo hoti tañca pajānāti. Yathā ca uppannassasaññojanassa pahānam hoti tañca pajānāti. Yathā ca pahīnassa saññojanassa āyatim anuppādo hoti tañca pajānāti.

Sotañca pajānāti, sadde ca pajānāti, yañca tadubhayam paṭicca uppajjati saññojanam tañca pajānāti. Yathā ca anuppannassa saññojanassa uppādo hoti tañca pajānāti. Yathā ca pahīnassa saññojanassa āyatim anuppādo hoti tañca pajānāti.

Ghānañca pajānāti, gandhe ca pajānāti, yañca tadubhayam paṭicca uppajjati saññojanam tañca pajānāti. Yathā ca anuppannassa saññojanassa uppādo hoti tañca pajānāti. Yathā ca uppannassa saññojanassa pahānam hoti tañca pajānāti. Yathā ca pahīnassa saññojanassa āyatim anuppādo hoti tañca pajānāti.

Jivhañca pajānāti, rase ca pajānāti, yañca tadubhayam paṭicca uppajjati saññojanam tañca pajānāti. Yathā ca anuppannassa saññojanassa uppādo hoti tañca pajānāti. Yathā ca uppannassa saññojanassa pahānam hoti tañca pajānāti. Yathā ca pahīnassa saññojanassa āyatim anuppādo hoti tañca pajānāti.

Kāyañca pajānāti, phoṭṭhabbe ca pajānāti, yañca tadubhayam paṭicca uppajjati saññojanam tañca pajānāti. Yathā ca anuppannassa saññojanassa uppādo hoti tañca pajānāti. Yathā ca uppannassa saññojanassa pahānam hoti tañca pajānāti. Yathā ca pahīnassa saññojanassa āyatim anuppādo hoti tañca pajānāti.

22. Lại nữa, này các Tỳ khuru, vị Tỳ khuru sống quán pháp trên các pháp qua **Sáu Nội và Ngoại Xứ**. Này các Tỳ khuru, thế nào là vị Tỳ khuru sống quán pháp trên các pháp qua Sáu Nội và Ngoại Xứ?

Ở đây, này các Tỳ khuru, vị Tỳ khuru **sáng suốt biết rõ mắt** và sáng suốt biết rõ các sắc; và vị ấy sáng suốt biết rõ: do duyên hai thành tố mắt và cảnh sắc, kiết sử sanh khởi. Với kiết sử chưa sanh, nay sanh khởi, vị ấy biết rõ như vậy; với kiết sử đã sanh, nay được đoạn diệt, vị ấy biết rõ như vậy; với kiết sử đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy biết rõ như vậy.

Vị ấy sáng suốt biết rõ tai và sáng suốt biết rõ các tiếng, và vị ấy sáng suốt biết rõ: do duyên hai thành tố tai và âm thanh, kiết sử sanh khởi. Với kiết sử chưa sanh, nay sanh khởi, vị ấy biết rõ như vậy; với kiết sử đã sanh, nay được đoạn diệt, vị ấy biết rõ như vậy; với kiết sử đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy biết rõ như vậy.

Vị ấy sáng suốt biết rõ mũi và sáng suốt biết rõ các hương; và vị ấy sáng suốt biết rõ: do duyên hai thành tố mũi và mùi hương, kiết sử sanh khởi. Với kiết sử chưa sanh, nay sanh khởi, vị ấy biết rõ như vậy; với kiết sử đã sanh, nay được đoạn diệt, vị ấy biết rõ như vậy; với kiết sử đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy biết rõ như vậy.

Vị ấy sáng suốt biết rõ lưỡi và sáng suốt biết rõ các vị; và vị ấy sáng suốt biết rõ: do duyên hai thành tố lưỡi và các vị, kiết sử sanh khởi. Với kiết sử chưa sanh, nay sanh khởi, vị ấy biết rõ như vậy; với kiết sử đã sanh, nay được đoạn diệt, vị ấy biết rõ như vậy; với kiết sử đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy biết rõ như vậy.

Vị ấy sáng suốt biết rõ thân và sáng suốt biết rõ các xúc; và vị ấy sáng suốt biết rõ: do duyên hai thành tố thân và cảnh xúc, kiết sử sanh khởi. Với kiết sử chưa sanh, nay sanh khởi, vị ấy biết rõ như vậy; với kiết sử đã sanh, nay được đoạn diệt, vị ấy biết rõ như vậy; với kiết sử đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy biết rõ như vậy.

Manañca pajānāti, dhamme ca pajānāti, yañca tadubhayaṃ paṭicca uppajjati saññojanaṃ tañca pajānāti. Yathā ca anuppannassa saññojanassa uppādo hoti tañca pajānāti. Yathā ca uppannassa saññojanassa pahānaṃ hoti tañca pajānāti. Yathā ca pahīnassa saññojanassa āyatiṃ anuppādo hoti tañca pajānāti.

Iti ajjhattaṃ vā dhammesu dhammānupassī viharati, bahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati. Ajjhattabahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati. Samudayadhammānupassī vā dhammesu viharati, vayadhammānupassī vā dhammesu viharati, samudayavayadhammānupassī vā dhammesu viharati. ‘Atthi dhammā’ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti, yāvadeva ñāṇamattāya patissatimattāya. Anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati.

Evampi kho bhikkhave bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati chasu ajjhattikabāhiresu āyatanesu. (Āyatanapabbāṃ niṭṭhitā).

23. Puna ca paraṃ bhikkhave bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati *sattasu bojjaṅgesu*. Kathañca pana bhikkhave bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati *sattasu bojjaṅgesu*:

Idha bhikkhave bhikkhu santāṃ vā ajjhattaṃ sati sambojjaṅgaṃ ‘*atthi me ajjhattaṃ satisambojjaṅgo*’ti pajānāti. Asantaṃ vā ajjhattaṃ satisambojjaṅgaṃ ‘*natthi me ajjhattaṃ satisambojjaṅgo*’ti pajānāti. Yathā ca anuppannassa satisambojjaṅgassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa satisambojjaṅgassa bhāvanāya pāripūri hoti tañca pajānāti.

Santaṃ vā ajjhattaṃ dhammavicayasambojjaṅgaṃ ‘*atthi me ajjhattaṃ dhammavicayasambojjaṅgo*’ti pajānāti. Asantaṃ vā ajjhattaṃ dhammavicayasambojjaṅgaṃ ‘*natthi me ajjhattaṃ dhammavicayasambojjaṅgo*’ti pajānāti.

Vị ấy sáng suốt biết rõ ý và sáng suốt biết rõ các pháp; và vị ấy sáng suốt biết rõ: do duyên hai thành tố ý và cảnh pháp, kiết sử sanh khởi. Với kiết sử chưa sanh, nay sanh khởi, vị ấy biết rõ như vậy; với kiết sử đã sanh, nay được đoạn diệt, vị ấy biết rõ như vậy; với kiết sử đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy biết rõ như vậy.

Như vậy vị ấy sống quán pháp trên các nội pháp; hay vị ấy sống quán pháp trên các ngoại pháp; hay vị ấy sống quán pháp trên các nội pháp và ngoại pháp. Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên các pháp; hay vị ấy sống quán tánh hoại diệt trên các pháp; hay vị ấy sống quán tánh sanh diệt trên các pháp.

“Có những pháp ở đây”, vị ấy sống an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước bất cứ vật gì ở đời.

Này các Tỳ khuru, như vậy là vị Tỳ khuru sống quán pháp trên các pháp qua Sáu Nội và Ngoại Xứ. (*Chấm dứt Phần Xứ*)

23. Lại nữa, này các Tỳ khuru, vị Tỳ khuru sống quán pháp trên các pháp qua **Bảy Giác Chi**. Này các Tỳ khuru, thế nào là vị Tỳ khuru sống quán pháp trên các pháp qua Bảy Giác Chi?

Ở đây, này các Tỳ khuru, khi nội tâm có Niệm Giác Chi, vị Tỳ khuru sáng suốt biết rõ: “**Nội tâm tôi có Niệm Giác Chi**”, khi nội tâm không có Niệm Giác Chi, vị ấy sáng suốt biết rõ: “Nội tâm tôi không có Niệm Giác Chi”. Với Niệm Giác Chi chưa sanh, nay sanh khởi, vị ấy biết rõ như vậy; với Niệm Giác Chi đã sanh, nay được tu tập viên thành, vị ấy biết rõ như vậy.

Khi nội tâm có Trạch pháp Giác Chi, vị ấy sáng suốt biết rõ: “**Nội tâm tôi có Trạch pháp Giác Chi**”, khi nội tâm không có Trạch pháp Giác Chi, vị ấy sáng suốt biết rõ: “Nội tâm tôi không có Trạch pháp Giác Chi”.

Yathā ca anuppanassa dhammavicayasambojjhaṅgassa uppādo hoti tañca pajānāti. Yathā ca uppanassa dhammavicayasambojjhaṅgassa bhāvanāya pāripūrī hoti tañca pajānāti.

Santaṃ vā ajjhataṃ viriyasambojjhaṅgaṃ ‘atthi me ajjhataṃ viriyasambojjhaṅgo’ti pajānāti. Asantaṃ vā ajjhataṃ viriyasambojjhaṅgaṃ ‘natthi me ajjhataṃ viriyasambojjhaṅgo’ti pajānāti. Yathā ca anuppanassa viriyasambojjhaṅgassa uppādo hoti tañca pajānāti. Yathā ca uppanassa viriyasambojjhaṅgassa bhāvanāya pāripūrī hoti tañca pajānāti.

Santaṃ vā ajhattā pītisambojjhaṅgaṃ ‘atthi me ajhattā pītisambojjhaṅgo’ti pajānāti. Asantaṃ vā ajhattā pītisambojjhaṅgaṃ ‘natthi me ajhattā pītisambojjhaṅgo’ti pajānāti. Yathā ca anuppanassa pītisambojjhaṅgassa uppādo hoti tañca pajānāti. Yathā ca uppanassa pītisambojjhaṅgassa bhāvanāya pāripūrī hoti tañca pajānāti.

Santaṃ vā ajjhataṃ passaddhisambojjhaṅgaṃ ‘atthi me ajjhataṃ passaddhisambojjhaṅgo’ti pajānāti. Asantaṃ vā ajjhataṃ passaddhisambojjhaṅgaṃ ‘natthi me ajjhataṃ passaddhisambojjhaṅgo’ti pajānāti. Yathā ca anuppanassa passaddhisambojjhaṅgassa uppādo hoti tañca pajānāti. Yathā ca uppanassa passaddhisambojjhaṅgassa bhāvanāya pāripūrī hoti tañca pajānāti.

Santaṃ vā ajjhataṃ samādhisambojjhaṅgaṃ ‘atthi me ajjhataṃ samādhisambojjhaṅgo’ti pajānāti. Asantaṃ vā ajjhataṃ samādhisambojjhaṅgaṃ ‘natthi me ajjhataṃ samādhisambojjhaṅgo’ti pajānāti. Yathā ca anuppanassa samādhisambojjhaṅgassa uppādo hoti tañca pajānāti. Yathā ca uppanassa samādhisambojjhaṅgassa bhāvanāya pāripūrī hoti tañca pajānāti.

Với Trạch pháp Giác Chi chưa sanh, nay sanh khởi, vị ấy biết rõ như vậy; và với Trạch pháp Giác Chi đã sanh, nay được tu tập viên thành, vị ấy biết rõ như vậy.

Khi nội tâm có Tinh tấn Giác Chi, vị ấy sáng suốt biết rõ: “**Nội tâm tôi có Tinh tấn Giác Chi**”, khi nội tâm không có Tinh tấn Giác Chi, vị ấy sáng suốt biết rõ: “Nội tâm tôi không có Tinh tấn Giác Chi”. Với Tinh tấn Giác Chi chưa sanh, nay sanh khởi, vị ấy biết rõ như vậy; với Tinh tấn Giác Chi đã sanh, nay được tu tập viên thành, vị ấy biết rõ như vậy.

Khi nội tâm có Hỷ Giác Chi, vị ấy sáng suốt biết rõ: “**Nội tâm tôi có Hỷ Giác Chi**”, khi nội tâm không có Hỷ Giác Chi, vị ấy sáng suốt biết rõ: “Nội tâm tôi không có Hỷ Giác Chi”. Với Hỷ Giác Chi chưa sanh, nay sanh khởi, vị ấy biết rõ như vậy; với Hỷ Giác Chi đã sanh, nay được tu tập viên thành, vị ấy biết rõ như vậy.

Khi nội tâm có Khinh an Giác Chi, vị ấy sáng suốt biết rõ: “**Nội tâm tôi có Khinh an Giác Chi**”, khi nội tâm không có Khinh an Giác Chi, vị ấy sáng suốt biết rõ: “Nội tâm tôi không có Khinh an Giác Chi”. Với Khinh an Giác Chi chưa sanh, nay sanh khởi, vị ấy biết rõ như vậy; với Khinh an Giác Chi đã sanh, nay được tu tập viên thành, vị ấy biết rõ như vậy.

Khi nội tâm có Định Giác Chi, vị ấy sáng suốt biết rõ: “**Nội tâm tôi có Định Giác Chi**”, khi nội tâm không có Định Giác Chi, vị ấy sáng suốt biết rõ: “Nội tâm tôi không có Định Giác Chi”. Với Định Giác Chi chưa sanh, nay sanh khởi, vị ấy biết rõ như vậy; với Định Giác Chi đã sanh, nay được tu tập viên thành, vị ấy biết rõ như vậy.

Santaṃ vā ajjhattaṃ upekkhāsambojjhaṅgaṃ ‘atthi me ajjhattaṃ upekkhāsambojjhaṅgo’ti pajānāti. Asantaṃ vā ajjhattaṃ upekkhāsambojjhaṅgaṃ ‘natthi me ajjhattaṃ upekkhā sambojjhaṅgo’ti pajānāti. Yathā ca anuppanna upekkhā sambojjhaṅgassa uppādo hoti tañca pajānāti. Yathā ca uppanna upekkhāsambojjhaṅgassa bhāvanāya pāripūrī hoti tañca pajānāti.

Iti ajjhattaṃ vā dhammesu dhammānupassī viharati, bahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati, ajjhatabahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati, samudayadhammānupassī vā dhammesu viharati, vayadhammānupassī vā dhammesu viharati, samudayavayadhammānupassī vā dhammesu viharati.

‘Atthi dhammā’ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti, yāvadeva ñāṇamattāya patissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho bhikkhave bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati sattaṃ sambojjhaṅgesu.

(*Bojjhaṅgapabbaṃ niṭṭhitam*)

24. Puna ca paraṃ bhikkhave bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati catūsu ariyasaccesu.

Kathañca pana bhikkhave bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati *catūsu ariyasaccesu*: Idha bhikkhave bhikkhu ‘idaṃ dukkha’nti yathābhūtaṃ pajānāti, ‘ayaṃ dukkhasamudayo’ti yathābhūtaṃ pajānāti, ‘ayaṃ dukkhanirodho’ti yathābhūtaṃ pajānāti, ‘ayaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadā’ti yathābhūtaṃ pajānāti.

25. Katamañca bhikkhave *dukkhaṃ ariyasaccaṃ*: jāti pi dukkhā, jarāpi dukkhā, maraṇampi dukkhaṃ, sokaparidevadukkhadomanassupāyāsāpi dukkhā, appiyehi sampayogo dukkho, piyehi vippayogo dukkho, yampiccham na labhati tampi dukkhaṃ, saṅkhittena pañcupādānakkhandhā pi dukkhā.

Khi nội tâm có Xả Giác Chi; vị ấy sáng suốt biết rõ: “**Nội tâm tôi có Xả Giác Chi**”; khi nội tâm không có Xả Giác Chi, vị ấy sáng suốt biết rõ: “Nội tâm tôi không có Xả Giác Chi.” Với Xả Giác Chi chưa sanh, nay sanh khởi, vị ấy biết rõ như vậy; và với Xả Giác Chi đã sanh nay được tu tập viên thành, vị ấy biết rõ như vậy.

Như vậy vị ấy sống quán pháp trên các nội pháp; hay vị ấy sống quán pháp trên các ngoại pháp; hay vị ấy sống quán pháp trên các nội pháp và ngoại pháp. Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên các pháp; hay vị ấy sống quán tánh hoại diệt trên các pháp; hay vị ấy sống quán tánh sanh diệt trên các pháp.

“Có những pháp ở đây”; vị ấy sống an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước bất cứ vật gì ở đời. Nay các Tỳ khuru, như vậy là vị Tỳ khuru sống quán pháp trên các pháp qua Bảy Giác Chi.

(Chấm dứt Bảy Giác Chi)

24. Lại nữa, này các Tỳ khuru, vị ấy sống quán pháp trên các pháp qua Tứ Thánh Đế.

Này các Tỳ khuru, thế nào là vị Tỳ khuru sống quán pháp trên các pháp qua **Tứ Thánh Đế**? Ở đây, này các Tỳ khuru, vị Tỳ khuru sáng suốt biết rõ như thật: “Đây là khổ”; vị ấy sáng suốt biết rõ như thật: “Đây là khổ tập”; vị ấy sáng suốt biết rõ như thật: “Đây là khổ diệt”; vị ấy sáng suốt biết rõ như thật: “Đây là Khổ Diệt Đạo¹”.

25. Và này các Tỳ khuru, thế nào **Khổ Thánh Đế**? Sanh là khổ, già là khổ, chết là khổ, sầu, bi, khổ, ưu, não là khổ, ghét phải gần là khổ, thương phải xa là khổ, muốn không được là khổ, tóm lại Năm Thủ Uẩn là khổ.

¹ Con đường đưa đến diệt khổ.

Katamā ca bhikkhave jāti: yā tesam tesam sattānaṃ tamhi tamhi sattanikāye jāti sañjāti okkanti abhinibbanti khandhānaṃ pātubhāvo āyatanānaṃ paṭilābho, ayaṃ vuccati bhikkhave jāti.

Katamā ca bhikkhave jarā: yā tesam tesam sattānaṃ tamhi tamhi sattanikāye jarā jīraṇatā khaṇḍiccaṃ pāliccaṃ valittacatā āyuno saṃhāni indriyānaṃ paripāko, ayaṃ vuccati bhikkhave jarā.

Katamañca bhikkhave maraṇaṃ: yaṃ tesam tesam sattānaṃ tamhā tamhā sattanikāyā cuti cavanatā bhedo antaradhānaṃ maccumaraṇaṃ kālakiriya khandhānaṃ bhedo kaḷebarassa nikkhepo jīvitindriyassupacchedo, idaṃ vuccati bhikkhave maraṇaṃ.

Katamo ca bhikkhave soko: yo kho bhikkhave aññataraññatarena byasanena samannāgatassa aññataraññatarena dukkhadhammena phuṭṭhassa soko socanā socitattaṃ anto soko anto parisoko, ayaṃ vuccati bhikkhave soko.

Katamo ca bhikkhave paridevo: yo kho bhikkhave aññataraññatarena byasanena samannāgatassa aññataraññatarena dukkhadhammena phuṭṭhassa ādevo paridevo ādevanā paridevanā ādevitattaṃ paridevitattaṃ, ayaṃ vuccati bhikkhave paridevo.

Katamañca bhikkhave dukkhaṃ: yaṃ kho bhikkhave kāyikaṃ dukkhaṃ kāyikaṃ asātaṃ kāyasamphassaṃ dukkhaṃ asātaṃ vedayitaṃ, idaṃ vuccati bhikkhave dukkhaṃ.

Katamañca bhikkhave domanassaṃ: yaṃ kho bhikkhave cetasikaṃ dukkhaṃ cetasikaṃ asātaṃ manosamphassaṃ dukkhaṃ asātaṃ vedayitaṃ, idaṃ vuccati bhikkhave domanassaṃ.

Này các Tỳ khuru, thế nào là sanh? Mỗi mỗi hạng chúng sanh trong từng giới loại, sự xuất sản, xuất sanh, xuất thành, tái sanh, sự xuất hiện các uẩn, sự hoạch đắc các căn. Này các Tỳ khuru, như vậy gọi được là sanh.

Này các Tỳ khuru, thế nào là già? Mỗi mỗi hạng chúng sanh, trong từng giới hạn, sự niên lão, sự hủy hoại, trạng thái rụng răng, trạng thái tóc bạc, da nhăn, tuổi thọ rút ngắn, các căn hủy hoại. Này các Tỳ khuru, như vậy được gọi là già.

Này các Tỳ khuru, thế nào là chết? Mỗi mỗi hạng chúng sanh trong từng giới loại, sự tạ thế, sự từ trần, thân hoại, sự diệt vong, sự chết, sự tử vong, thời đã đến, các uẩn đã tận diệt, sự vất bỏ tử thi. Này các Tỳ khuru, như vậy được gọi là chết.

Này các Tỳ khuru, thế nào là sầu? Này các Tỳ khuru, với những ai gặp phải tai nạn (*bất hạnh*) này, hay tai nạn khác; với những ai cảm thọ sự đau khổ này, hay sự đau khổ khác, sự sầu, sự sầu lo, sự sầu muộn, nội sầu, mọi khổ sầu của người ấy. Này các Tỳ khuru, như vậy được gọi là sầu.

Này các Tỳ khuru, thế nào là bi? Này các Tỳ khuru, với những ai gặp phải tai nạn này, hay tai nạn khác; với những ai cảm thọ sự đau khổ này, hay sự đau khổ khác, sự bi ai, sự bi thảm, sự than van, sự than khóc, sự bi thán, sự bi thống của người ấy. Này các Tỳ khuru, như vậy được gọi là bi.

Này các Tỳ khuru, thế nào là khổ? Này các Tỳ khuru, sự đau khổ về thân, sự không sáng khoái về thân, sự đau khổ do thân cảm thọ, sự không sáng khoái do thân cảm thọ. Này các Tỳ khuru, như vậy được gọi là khổ.

Này các Tỳ khuru, thế nào là ưu? Này các Tỳ khuru, sự đau khổ về tâm, sự không sáng khoái về tâm, sự đau khổ do tâm cảm thọ, sự không sáng khoái do tâm cảm thọ. Này các Tỳ khuru, như vậy được gọi là ưu.

Katamo ca bhikkhave *upāyāso*: yo kho bhikkhave aññataraññatarena byasanena samannāgatassa aññataraññatarena dukkhadhammena phuṭṭhassa āyāso upāyāso āyāsittam upāyāsittam, ayaṃ vuccati bhikkhave upāyāso.

Katamo ca bhikkhave *appiyehi sampayogo dukkho*: idha yassa te honti aniṭṭhā akantā amanāpā rūpā saddā gandhā rasā phoṭṭhabbā dhammā, ye vā panassa te honti anattakāmā ahitakāmā aphāsukakāmā ayogakkhemakāmā, yā tehi saddhiṃ saṅgati samāgamo samodhānaṃ missībhāvo, ayaṃ vuccati bhikkhave appiyehi sampayogo dukkho.

Katamo ca bhikkhave *piyehi vippayogo dukkho*: idha yassa te honti iṭṭhā kantā manāpā rūpā saddā gandhā rasā phoṭṭhabbā dhammā, ye vā panassa te honti atthakāmā hitakāmā phāsukakāmā yogakkhemakāmā mātā vā pitā vā bhātā vā bhagini vā jeṭṭhā vā kaniṭṭhā vā mittā vā amaccā vā ñāti sālohitā vā, yā tehi saddhiṃ asaṅgati asamāgamo asamodhānaṃ amissībhāvo, ayaṃ vuccati bhikkhave piyehi vippayogo dukkho.

Katamañca bhikkhave *yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ*: ‘jātidhammānaṃ bhikkhave sattānaṃ evaṃ icchā uppajjati: aho vata mayaṃ na *jātidhammā* assāma, na ca vata no jāti āgaccheyyā’ti. Na kho panetaṃ icchāya pattabbaṃ. Idampi yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ.

Jarā dhammānaṃ bhikkhave sattānaṃ evaṃ icchā uppajjati: ‘aho vata mayaṃ na *jarādhammā* assāma, na ca vata no jarā āgaccheyyā’ti, na kho panetaṃ icchāya pantabbaṃ. Idampi yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ.

Này các Tỳ khuru, thế nào là nã? Này các Tỳ khuru, với những ai gặp tai nạn này, hay tai nạn khác; với những ai cảm thọ sự đau khổ này, hay sự đau khổ khác, sự ảo não, sự bi não, sự thất vọng, sự tuyệt vọng của người ấy. Này các Tỳ khuru, như vậy được gọi là nã.

Và này các Tỳ khuru, thế nào **ghét phải gần là khổ**? Ở đây, phàm những sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp không khả ý, không khả ái, không khả lạc nào hiện khởi nơi một người; hay người ấy phải liên hệ, tiếp xúc, phải kết hợp, cộng trú với những ai muốn vị ấy bất lợi, tai hại, bất an, không thoát khổ ách, này các Tỳ khuru đây được gọi ghét phải gần là khổ.

Và này các Tỳ khuru, thế nào **thương phải xa là khổ**? Ở đây, phàm những sắc, thanh, hương, vị, xúc pháp nào khả ý, khả ái, khả lạc hiện khởi nơi một người; hay người ấy không được liên hệ, không tiếp xúc, không kết hợp, không cộng trú với những ai muốn vị ấy có lợi ích, may mắn, an lạc, thoát khổ ách, như với mẹ, cha, huynh, tử, bạn hữu, hoặc quan hệ huyết thống. Này các Tỳ khuru, đây được gọi thương phải xa là khổ.

Này các Tỳ khuru, thế nào **muốn không được là khổ**? Này các Tỳ khuru, chúng sanh bị sanh chi phối, khởi sự mong cầu: “Mong rằng ta khỏi **bị sanh** chi phối, mong rằng ta không phải đi tái sanh”. Lời cầu mong ấy không được thành tựu. Như vậy gọi là: muốn không được là khổ!

Này các Tỳ khuru, chúng sanh bị già chi phối, khởi sự mong cầu: “Mong rằng ta khỏi **bị già** chi phối, mong rằng ta không phải đi đến già”. Lời cầu mong ấy không được thành tựu. Như vậy gọi là: muốn không được là khổ!

Byādhidhammānaṃ bhikkhave sattānaṃ evaṃ icchā uppajjati: ‘aho vata mayaṃ na *byādhidhammā* assāma. Na ca vata no byādhi āgaccheyyā’ti, na kho panetaṃ icchāya pattabbaṃ. Idampi yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ.

Maraṇadhammānaṃ bhikkhave sattānaṃ evaṃ icchā uppajjati: ‘aho vata mayaṃ na *maraṇadhammā* assāma, na ca vata no maraṇaṃ āgaccheyyā’ti, na kho panetaṃ icchāya pattabbaṃ. Idampi yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ.

Sokadhammānaṃ bhikkhave sattānaṃ evaṃ icchā uppajjati: ‘aho vata mayaṃ na *sokadhammā* assāma, na ca vata no soko āgaccheyyā’ti, na kho panetaṃ icchāya pattabbaṃ. Idampi yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ.

Paridevadhammānaṃ bhikkhave sattānaṃ evaṃ icchā uppajjati: ‘aho vata mayaṃ na *paridevadhammā* assāma, na ca vata no paridevo āgaccheyyā’ti, na kho panetaṃ icchāya pattabbaṃ. Idampi yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ.

Dukkhadhammānaṃ bhikkhave sattānaṃ evaṃ icchā uppajjati: ‘aho vata mayaṃ na *dukkhadhammā* assāma, na ca vata no dukkhaṃ āgaccheyyā’ti. Na kho panetaṃ icchāya pattabbaṃ. Idampi yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ.

Domanassadhammānaṃ bhikkhave sattānaṃ evaṃ icchā uppajjati: ‘aho vata mayaṃ na *domanassadhammā* assāma. Na ca vata no domanassaṃ āgaccheyyā’ti. Na kho panetaṃ icchāya pattabbaṃ. Idampi yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ.

Upāyāsadhammānaṃ bhikkhave sattānaṃ evaṃ icchā uppajjati: ‘aho vata mayaṃ na *upāyāsadhammā* assāma, na ca vata no upāyāso āgaccheyyā’ti. Na kho panetaṃ icchāya pattabbaṃ. Idampi yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ.

Này các Tỳ khưu, chúng sanh bị bệnh chi phổi, khởi sự mong cầu: “Mong rằng ta khỏi **bị bệnh** chi phổi, mong rằng ta không phải đi đến bệnh”. Lời cầu mong ấy không được thành tựu. Như vậy gọi là: muốn không được là khổ!

Này các Tỳ khưu, chúng sanh bị chết chi phổi, khởi sự mong cầu: “Mong rằng ta khỏi **bị chết** chi phổi, mong rằng ta không phải đi đến chết”. Lời cầu mong ấy không được thành tựu. Như vậy gọi là: muốn không được là khổ!

Chúng sanh bị sàu chi phổi, khởi sự mong cầu: “Mong rằng ta khỏi **bị sàu** chi phổi! Mong rằng ta không phải chịu sàu. “Lời mong cầu ấy không được thành tựu. Như vậy gọi là: muốn không được là khổ!

Chúng sanh bị bi chi phổi, khởi sự mong cầu: “Mong rằng ta khỏi **bị bi** chi phổi! Mong rằng ta không phải chịu bi”. Lời mong cầu ấy không được thành tựu. Như vậy gọi là: muốn không được là khổ!

Chúng sanh bị khổ chi phổi, khởi sự mong cầu: “Mong rằng ta khỏi **bị khổ** chi phổi! Mong rằng ta không phải chịu khổ”. Lời mong cầu ấy không được thành tựu. Như vậy gọi là: muốn không được là khổ!

Chúng sanh bị ưu chi phổi, khởi sự mong cầu: “Mong rằng ta khỏi **bị ưu** chi phổi! Mong rằng ta không phải chịu ưu”. Lời mong cầu ấy không được thành tựu. Như vậy gọi là: muốn không được là khổ!

Chúng sanh bị não chi phổi, khởi sự mong cầu: “Mong rằng ta khỏi **bị não** chi phổi! Mong rằng ta không phải chịu não”. Lời mong cầu ấy không được thành tựu. Như vậy gọi là: muốn không được là khổ!

Katame ca bhikkhave saṅkhittena
pañcupādānakkhandhā dukkhā: seyyathīdaṃ
rūpūpādānakkhandho vedanūpādānakkhandho
saññūpādānakkhandho saṅkhārūpādānakkhandho
viññānūpādānakkhandho. Ime vuccanti bhikkhave
saṅkhittena pañcupādānakkhandhāpi dukkhā, idaṃ
vuccati bhikkhave dukkhaṃ ariyasaccaṃ.

26. Katamañca bhikkhave *dukkhasamudayo ariyasaccaṃ*:
yāyaṃ taṇhā ponobhavikā nandirāgasahagatā tatra
tatrābhinandinī, seyyathīdaṃ: *kāmatañhā bhavatañhā
vibhavatañhā*.

Sā kho panesā bhikkhave taṇhā kattha uppajjamānā
uppajjati: kattha nivisamānā nivisati: yaṃ loke
piyarūpaṃ sātārūpaṃ etthesā taṇhā uppajjamānā
uppajjati, ettha nivisamānā nivisati kiñca loke piyarūpaṃ
sātārūpaṃ:

*Cakkhum*loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā
uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati. *Sotaṃ*
loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ etthesā taṇhā uppajjamānā
uppajjati, ettha nivisamānā nivisati. *Ghānaṃ* loke
piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā
uppajjati, ettha nivisamānā nivisati. *Jivhā* loke piyarūpaṃ
sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha
nivisamānā nivisati. *Kāyo* loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ,
etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā
nivisati. *Mano* loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā
uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati.

Rūpā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā
uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati. *Saddā*
loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā
uppajjati, ettha nivisamānā nivisati. *Gandhā* loke
piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā
uppajjati, ettha nivisamānā nivisati.

Này các Tỳ khuru, thế nào là tóm lại Năm Thủ Uẩn là khổ? Như Sắc thủ uẩn, Thọ thủ uẩn, Tưởng thủ uẩn, Hành thủ uẩn, Thức thủ uẩn. Này các Tỳ khuru, như vậy nói tóm lại: Năm Thủ Uẩn là khổ.

26. Này các Tỳ khuru, thế nào là **Khổ Tập Thánh Đế**? Sự tham ái đưa đến tái sanh, câu hữu với hỷ và tham, tìm cầu hỷ lạc chỗ này chỗ kia. Như **đục ái, hữu ái, vô hữu ái**.

Này các Tỳ khuru, sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đâu, khi an trú thì an trú ở đâu? Ở đời, sắc gì thân ái, sắc gì khả ái?

Ở đời **mắt** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đấy, khi an trú thì an trú ở đấy. Ở đời, **tai** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đấy, khi an trú thì an trú ở đấy. Ở đời, **mũi** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đấy, khi an trú thì an trú ở đấy. Ở đời, **lưỡi** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đấy, khi an trú thì an trú ở đấy. Ở đời, **thân** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đấy, khi an trú thì an trú ở đấy. Ở đời, **y** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đấy, khi an trú thì an trú ở đấy.

Ở đời, **các sắc** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đấy, khi an trú thì an trú ở đấy. Ở đời, **các tiếng** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đấy, khi an trú thì an trú ở đấy. Ở đời, **các hương** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đấy, khi an trú thì an trú ở đấy.

Rasā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisaṃmānā nivisati.
Phoṭṭhabbā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisaṃmānā nivisati.
Dhammā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisaṃmānā nivisati.

Cakkhaviññāṇaṃ loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisaṃmānā nivisati.
Sotaviññāṇaṃ loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisaṃmānā nivisati.
Ghānaviññāṇaṃ loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisaṃmānā nivisati.
Jivhāviññāṇaṃ loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisaṃmānā nivisati.
Kāyaviññāṇaṃ loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisaṃmānā nivisati.
Manoviññāṇaṃ loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisaṃmānā nivisati.

Cakkhusamphasso loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisaṃmānā nivisati.
Sotasamphasso loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisaṃmānā nivisati.
Ghānasamphasso loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisaṃmānā nivisati.
Jjivhāsamphasso loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisaṃmānā nivisati.
Kāyasamphasso loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisaṃmānā nivisati.
Manosamphasso loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisaṃmānā nivisati.

Ở đời, **các vị** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đây, khi an trú thì an trú ở đây. Ở đời, **các xúc** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đây, khi an trú thì an trú ở đây. Ở đời **các pháp** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đây, khi an trú thì an trú ở đây.

Ở đời **nhãn thức** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đây, khi an trú thì an trú ở đây. Ở đời **nhĩ thức** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đây, khi an trú thì an trú ở đây. Ở đời **tỷ thức** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đây, khi an trú thì an trú ở đây. Ở đời **thiệt thức** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đây, khi an trú thì an trú ở đây. Ở đời **thân thức** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đây, khi an trú thì an trú ở đây. Ở đời **ý thức** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đây, khi an trú thì an trú ở đây.

Ở đời **nhãn xúc** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đây, khi an trú thì an trú ở đây. Ở đời **nhĩ xúc** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đây, khi an trú thì an trú ở đây. Ở đời **tỷ xúc** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đây, khi an trú thì an trú ở đây. Ở đời **thiệt xúc** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đây, khi an trú thì an trú ở đây. Ở đời **thân xúc** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đây, khi an trú thì an trú ở đây. Ở đời **ý xúc** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đây, khi an trú thì an trú ở đây.

Cakkhusamphassajā vedanā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisaṃmānā nivisati. ***Sotasamphassajā*** vedanā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisaṃmānā nivisati. ***Ghānasamphassajā*** vedanā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisaṃmānā nivisati. ***Jivhāsamphassajā*** vedanā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisaṃmānā nivisati. ***Kāyasamphassajā*** vedanā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisaṃmānā nivisati. ***Manosamphassajā*** vedanā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisaṃmānā nivisati.

Rūpasaññā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisaṃmānā nivisati. ***Saddasaññā*** loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisaṃmānā nivisati. ***Gandhasaññā*** loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisaṃmānā nivisati. ***Rasasaññā*** loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisaṃmānā nivisati. ***Phoṭṭhabbasaññā*** loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisaṃmānā nivisati. ***Dhammasaññā*** loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisaṃmānā nivisati.

Rūpasañcetanā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisaṃmānā nivisati. ***Saddasañcetanā*** loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisaṃmānā nivisati. ***Gandhasañcetanā*** loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisaṃmānā nivisati. ***Rasasañcetanā*** loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisaṃmānā nivisati.

Ở đời **nhãn xúc** sở sanh thọ là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đây, khi an trú thì an trú ở đây. Ở đời **nhĩ xúc** sở sanh thọ là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đây, khi an trú thì an trú ở đây. Ở đời **tỷ xúc** sở sanh thọ là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đây, khi an trú thì an trú ở đây. Ở đời **thiệt xúc** sở sanh thọ là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đây, khi an trú thì an trú ở đây. Ở đời **thân xúc** sở sanh thọ là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đây, khi an trú thì an trú ở đây. Ở đời **ý xúc** sở sanh thọ là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đây, khi an trú thì an trú ở đây.

Ở đời **sắc tưởng** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đây, khi an trú thì an trú ở đây. Ở đời **thanh tưởng** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đây, khi an trú thì an trú ở đây. Ở đời **hương tưởng** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đây, khi an trú thì an trú ở đây. Ở đời **vị tưởng** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đây, khi an trú thì an trú ở đây. Ở đời **xúc tưởng** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đây, khi an trú thì an trú ở đây. Ở đời **pháp tưởng** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đây, khi an trú thì an trú ở đây.

Ở đời **sắc tư** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đây, khi an trú thì an trú ở đây. Ở đời **thanh tư** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đây, khi an trú thì an trú ở đây. Ở đời **hương tư** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đây, khi an trú thì an trú ở đây. Ở đời **vị tư** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đây, khi an trú thì an trú ở đây.

Phoṭṭhabbasañcetanā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisaṃmānā nivisati. **Dhammasañcetanā** loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisaṃmānā nivisati.

Rūpataṇhā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisaṃmānā nivisati. **Saddataṇhā** loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisaṃmānā nivisati. **Gandhataṇhā** loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisaṃmānā nivisati. **Rasataṇhā** loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati. Ettha nivisaṃmānā nivisati. **Phoṭṭhabbatāṇhā** loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisaṃmānā nivisati. **Dhammataṇhā** loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisaṃmānā nivisati.

Rūpavitakko loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisaṃmānā nivisati. **Saddavitakko** loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisaṃmānā nivisati. **Gandhavitakko** loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisaṃmānā nivisati. **Rasavitakko** loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisaṃmānā nivisati. **Phoṭṭhabbavitakko** loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisaṃmānā nivisati. **Dhammavitakko** loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisaṃmānā nivisati.

Rūpavicāro loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisaṃmānā nivisati. **Saddavicāro** loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisaṃmānā nivisati. **Gandhavicāro** loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisaṃmānā nivisati.

Ở đời **xúc tư** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đây, khi an trú thì an trú ở đây. Ở đời **pháp tư** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đây, khi an trú thì an trú ở đây.

Ở đời **sắc ái** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đây, khi an trú thì an trú ở đây. Ở đời **thanh ái** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đây, khi an trú thì an trú ở đây. Ở đời **hương ái** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đây, khi an trú thì an trú ở đây. Ở đời **vị ái** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đây, khi an trú thì an trú ở đây. Ở đời **xúc ái** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đây, khi an trú thì an trú ở đây. Ở đời **pháp ái** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đây, khi an trú thì an trú ở đây.

Ở đời **sắc tầm** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đây, khi an trú thì an trú ở đây. Ở đời **thanh tầm** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đây, khi an trú thì an trú ở đây. Ở đời **hương tầm** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đây, khi an trú thì an trú ở đây. Ở đời **vị tầm** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đây, khi an trú thì an trú ở đây. Ở đời **xúc tầm** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đây, khi an trú thì an trú ở đây. Ở đời **pháp tầm** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đây, khi an trú thì an trú ở đây.

Ở đời **sắc tứ** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đây, khi an trú thì an trú ở đây. Ở đời **thanh tứ** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đây, khi an trú thì an trú ở đây. Ở đời **hương tứ** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đây, khi an trú thì an trú ở đây.

Rasavicāro loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati. **Phoṭṭhabbavicāro** loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati. **Dhammavicāro** loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati. **Idaṃ vuccati bhikkhave dukkhasamudayo ariyasaccaṃ.**

27. Katamañca bhikkhave dukkhanirodho ariyasaccaṃ? Yo tassā yeva taṇhāya asesavirāganirodho cāgo paṇinissaggo mutti anāyo, sā kho panesā bhikkhave taṇhā kattha pahīyamānā pahīyati. Kattha nirujjhamānā nirujjhati: yaṃ loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.

Kiñca loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ? **Cakkhu** loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. **Sotaṃ** loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. **Ghānaṃ** loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. **Jivhā** loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. **Kāyo** loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. **Mano** loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.

Rūpā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. **Saddā** loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. **Gandhā** loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. **Rasā** loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.

Ở đời **vị tứ** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đây, khi an trú thì an trú ở đây. Ở đời **xúc tứ** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đây, khi an trú thì an trú ở đây. Ở đời **pháp tứ** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đây, khi an trú thì an trú ở đây. Đây các Tỳ khuru, như vậy gọi là Khổ Tập Thánh Đế.

27. Đây các Tỳ khuru, và thế nào là **Khổ Diệt Thánh Đế**? Sự diệt tận không còn luyến tiếc tham ái ấy, sự xả ly, sự thí xả, sự giải thoát, sự vô nhiễm (*tham ái ấy*). Đây các Tỳ khuru, sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đâu, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đâu? Ở đời các sắc gì thân, các sắc gì ái, sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đây, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đây.

Ở đời sắc gì thân ái, sắc gì khả ái? Ở đời **mắt** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đây, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đây. Ở đời **tai** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đây, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đây. Ở đời **mũi** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đây, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đây. Ở đời **lưỡi** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đây, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đây. Ở đời **thân** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đây, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đây. Ở đời **ý** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đây, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đây.

Ở đời **các sắc** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đây, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đây. Ở đời **các tiếng** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đây, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đây. Ở đời **các mùi** hương là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đây, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đây. Ở đời **các vị** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đây, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đây.

Phoṭṭhabbā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. **Dhammā** loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.

Cakkhaviññāṇaṃ loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. **Sotaviññāṇaṃ** loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. **Ghānaviññāṇaṃ** loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. **Jivhāviññāṇaṃ** loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. **Kāyaviññāṇaṃ** loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. **Manoviññāṇaṃ** loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.

Cakkhusamphasso loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. **Sotasamphasso** loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. **Ghānasamphasso** loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. **Jivhāsamphasso** loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. **Kāyasamphasso** loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. **Manosamphasso** loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.

Cakkhusamphassajā vedanā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati. Ettha nirujjhamānā nirujjhati. **Sotasamphassajā** vedanā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.

Ở đời **các xúc** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đây, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đây. Ở đời **các pháp** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đây, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đây.

Ở đời **nhãn thức** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đây, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đây. Ở đời **nhĩ thức** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đây, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đây. Ở đời **tỷ thức** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đây, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đây. Ở đời **thiệt thức** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đây, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đây. Ở đời **thân thức** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đây, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đây. Ở đời **ý thức** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đây, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đây.

Ở đời **nhãn xúc** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đây, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đây. Ở đời **nhĩ xúc** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đây, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đây. Ở đời **tỷ xúc** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đây, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đây. Ở đời **thiệt xúc** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đây, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đây. Ở đời **thân xúc** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đây, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đây. Ở đời **ý xúc** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đây, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đây.

Ở đời **nhãn xúc** sở sanh thọ là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đây, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đây. Ở đời **nhĩ xúc** sở sanh thọ là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đây, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đây.

Ghānasamphassajā vedanā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. *Jivhāsamphassajā* vedanā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. *Kāyasamphassajā* vedanā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati. Ettha nirujjhamānā nirujjhati. *Manosamphassajā* vedanā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati. Ettha nirujjhamānā nirujjhati.

Rūpasaññā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. *Saddasaññā* loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. *Gandhasaññā* loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. *Rasasaññā* loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. *Phoṭṭhabbasaññā* loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. *Dhammasaññā* loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.

Rūpasañcetanā loke piyarūpaṃ sārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. *Saddasañcetanā* loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. *Gandhasañcetanā* loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. *Rasasañcetanā* loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. *Phoṭṭhabbasañcetanā* loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. *Dhammasañcetanā* loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.

Ở đời **tỷ xúc** sở sanh thọ là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đây, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đây. Ở đời **thiệt xúc** sở sanh thọ là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đây, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đây. Ở đời **thân xúc** sở sanh thọ là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đây, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đây. Ở đời **ý xúc** sở sanh thọ là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đây, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đây.

Ở đời **sắc tưởng** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đây, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đây. Ở đời **thanh tưởng** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đây, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đây. Ở đời **hương tưởng** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đây, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đây. Ở đời **vị tưởng** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đây, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đây. Ở đời **xúc tưởng** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đây, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đây. Ở đời **pháp tưởng** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đây, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đây.

Ở đời **sắc tư** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đây, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đây. Ở đời **thanh tư** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đây, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đây. Ở đời **hương tư** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đây, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đây. Ở đời **vị tư** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đây, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đây. Ở đời **xúc tư** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đây, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đây. Ở đời **pháp tư** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đây, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đây.

Rūpataṇhā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahiyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.
Saddataṇhā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahiyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.
Gandhataṇhā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahiyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.
Rasataṇhā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahiyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.
Phoṭṭhabbataṇhā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahiyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.
Dhammataṇhā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahiyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.

Rūpavitakko loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahiyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.
Saddavitakko loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahiyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.
Gandhavitakko loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahiyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.
Rasavitakko loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahiyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.
Phoṭṭhabbavitakko loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahiyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.
Dhammavitakko loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahiyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.

Rūpavicāro loke piyarūpaṃ sārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahiyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.
Saddavicāro loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahiyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.
Gandhavicāro loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahiyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.
Rasavicāro loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahiyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.

Ở đời **sắc ái** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đây, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đây. Ở đời **thanh ái** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đây, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đây. Ở đời **hương ái** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đây, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đây. Ở đời **vị ái** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đây, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đây. Ở đời **xúc ái** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đây, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đây. Ở đời **pháp ái** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đây, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đây.

Ở đời **sắc tâm** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đây, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đây. Ở đời **thanh tâm** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đây, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đây. Ở đời **hương tâm** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đây, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đây. Ở đời **vị tâm** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đây, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đây. Ở đời **xúc tâm** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đây, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đây. Ở đời **pháp tâm** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đây, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đây.

Ở đời **sắc tứ** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đây, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đây. Ở đời **thanh tứ** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đây, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đây. Ở đời **hương tứ** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đây, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đây. Ở đời **vị tứ** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đây, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đây.

Phoṭṭhabbavicāro loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. **Dhammavicāro** loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. **Idaṃ vuccati bhikkhave dukkhanirodho ariyasaccaṃ.**

28. Katamañca bhikkhave dukkhanirodhagāmini paṭipadā ariyasaccaṃ: ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, seyyathīdaṃ: sammādiṭṭhi sammāsaṅkappo sammāvācā sammākammanto sammā-ājīvo sammāvāyāmo sammāsati sammāsamādhī.

Katamā ca bhikkhave sammādiṭṭhī? Yaṃ kho bhikkhave dukkhe ñāṇaṃ, dukkhasamudaye ñāṇaṃ, dukkhanirodhe ñāṇaṃ, dukkhanirodhagāminiyā paṭipadāya ñāṇaṃ, ayaṃ vuccati bhikkhave sammādiṭṭhi.

Katamo ca bhikkhave sammāsaṅkappo? Nekkhammasaṅkappo abyāpādasāṅkappo avihimsāsaṅkappo. Ayaṃ vuccati bhikkhave sammāsaṅkappo.

Katamā ca bhikkhave sammāvācā? Musāvādā veramaṇī, pisunāya vācāya veramaṇī, pharusāya vācāya veramaṇī. Samphappalāpā veramaṇī. Ayaṃ vuccati bhikkhave sammāvācā.

Katamo ca bhikkhave sammākammanto? Pāṇātipātā veramaṇī, adinnādānā veramaṇī, kāmesumicchācārā veramaṇī. Ayaṃ vuccati bhikkhave sammākammanto.

Katamo ca bhikkhave sammā-ājīvo? Idha bhikkhave ariyasāvako micchāājīvaṃ pahāya sammāājīvena jīvikaṃ kappeti. Ayaṃ vuccati bhikkhave sammā-ājīvo.

Katamo ca bhikkhave sammāvāyāmo? Idha bhikkhave bhikkhu anuppanānaṃ pāpakānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ anuppādāya chandaṃ janeti vāyamati viriyaṃ ārabhati cittaṃ paggaṇhāti padahati. Uppannānaṃ pāpakānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ pahānāya chandaṃ janeti vāyamati viriyaṃ ārabhati, cittaṃ paggaṇhāti, padahati.

Ở đời **xúc tứ** là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đây, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đây. Ở đời pháp tứ là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đây, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đây. Đây các Tỳ khuru, như vậy gọi là Khổ Diệt Thánh Đế.

28. Đây các Tỳ khuru, thế nào là **Khổ Diệt Đạo Thánh Đế**. Đó là bát chi Thánh Đạo, tức là Chánh kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm, Chánh định.

Này các Tỳ khuru, thế nào là **Chánh kiến**? Đây các Tỳ khuru, tri kiến về Khổ, tri kiến về Khổ tập, tri kiến về Khổ diệt, tri kiến về Khổ diệt đạo. Đây các Tỳ khuru, như vậy gọi là Chánh kiến.

Này các Tỳ khuru, thế nào là **Chánh tư duy**? Tư duy về ly dục, tư duy về vô sân, tư duy về bất hại. Đây các Tỳ khuru, như vậy gọi là Chánh tư duy.

Này các Tỳ khuru thế nào là **Chánh ngữ**? Tự chế không nói láo, tự chế không nói hai lưỡi, tự chế không ác khẩu, tự chế không nói lời phù phiếm. Đây các Tỳ khuru, như vậy gọi là Chánh ngữ.

Này các Tỳ khuru, thế nào là **Chánh nghiệp**? Tự chế không sát sanh, tự chế không trộm cướp, tự chế không tà dâm. Đây các Tỳ khuru, như vậy gọi là Chánh nghiệp.

Này các Tỳ khuru, thế nào là **Chánh mạng**? Ở đây, này các Tỳ khuru, vị Thánh đệ tử từ bỏ tà mạng, sinh sống bằng chánh mạng. Đây các Tỳ khuru, như vậy gọi là Chánh mạng.

Này các Tỳ khuru, và thế nào là **Chánh tinh tấn**? Ở đây, này các Tỳ khuru, vị Tỳ khuru ấy, đối với các ác, bất thiện pháp chưa sanh, khởi lên ý muốn không cho sanh khởi; vị này nỗ lực, tinh tấn, quyết tâm, trì chí. Đối với các ác, bất thiện pháp đã sanh, khởi lên ý muốn trừ diệt, vị này nỗ lực, tinh tấn, quyết tâm, trì chí.

Anuppannānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ uppādāya chandaṃ janeti vāyamati viriyaṃ ārabhati cittaṃ paggaṇhāti padahati. Uppannānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃṭhitiyā asamosāya bhiyyobhāvāya vepullāya bhāvanāya pāripūriyā chandaṃ janeti, vāyamati viriyaṃ ārabhati cittaṃ paggaṇhāti padahati. Ayaṃ vuccati bhikkhave sammāvāyāmo.

Katamā ca bhikkhave *sammāsati*? Idha bhikkhave bhikkhu kāye kāyānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhijjhādomanassaṃ, vedanāsu vedanānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhijjhādomanassaṃ, citte cittānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhijjhādomanassaṃ, dhammesu dhammānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhijjhādomanassaṃ. Ayaṃ vuccati bhikkhave sammāsati.

Katamo ca bhikkhave *sammāsamādhi*? Idha bhikkhave bhikkhu vivicceva kāmehi vivicca akusalehi dhammehi savitakkaṃ savicāraṃ vivekajaṃ pītisukhaṃ paṭhamaṃ jhānaṃ upasampajja viharati, vitakkavicārānaṃ vūpasamā ajjhattaṃ sampasādanaṃ cetaso ekodibhāvaṃ avitakkaṃ avicāraṃ samādhijaṃ pītisukhaṃ dutiyaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. Pītiyā ca virāgā upekkhako ca viharati. Sato ca sampajāno sukhañca kāyena paṭisaṃvedeti, yantaṃ ariyā ācikkanti upekkhako satimā sukhavihārīti, taṃ tatiyaṃ jhānaṃ upasampajja viharati, sukhasa ca pahānā dukkhasa ca pahānā pubbeva somanassadomanassānaṃ atthaṅgamā adukkhamasukhaṃ upekkhāsati pārisuddhiṃ catutthaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. Ayaṃ vuccati bhikkhave sammāsamādhi. Idaṃ vuccati bhikkhave dukkhanirodhagāminīpaṭipadā ariyasaccaṃ.

Đối với các thiện pháp chưa sanh, khởi lên ý muốn khiến cho sanh khởi; vị này nỗ lực, tinh tấn, quyết tâm, trì chí. Đối với các thiện pháp đã sanh, khởi lên ý muốn khiến cho an trú, không cho băng hoại, khiến cho tăng trưởng, phát triển, viên mãn. Vị này nỗ lực, tinh tấn, quyết tâm, trì chí. Đây các Tỳ khuru, như vậy gọi là Chánh tinh tấn.

Này các Tỳ khuru, thế nào là **Chánh niệm**? Ở đây, này các Tỳ khuru, vị Tỳ khuru sống quán thân trên thân, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm, để chế ngự tham ưu ở đời; sống quán thọ trên các cảm thọ, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm, để chế ngự tham ưu ở đời; sống quán tâm trên các tâm, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm, để chế ngự tham ưu ở đời; sống quán pháp trên các pháp, tinh cần tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời. Đây các Tỳ khuru, như vậy gọi là Chánh niệm.

Này các Tỳ khuru, thế nào là **Chánh định**? Ở đây, này các Tỳ khuru, vị Tỳ khuru ấy ly dục, ly các bất thiện pháp, chứng và trú Thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, với tầm, với tứ. Vị Tỳ khuru ấy diệt tầm, diệt tứ, chứng và trú Thiền thứ hai, một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tầm, không tứ, nội tĩnh nhất tâm. Vị Tỳ khuru ấy ly hỷ trú xả, chánh niệm tỉnh giác, thân cảm sự lạc thọ mà các bậc Thánh gọi là xả niệm lạc trú, chứng và trú Thiền thứ ba. Vị Tỳ khuru ấy xả lạc, xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, chứng và trú Thiền thứ tư, không khổ, không lạc, xả niệm thanh tịnh. Đây các Tỳ khuru, như vậy gọi là Chánh định. Đây các Tỳ khuru, như vậy gọi là Khổ Diệt Đạo Thánh Đế.

29. Iti ajjhattaṃ vā dhammesu dhammānupassī viharati, bahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati, ajjhatta bahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati, samudayadhammānupassī vā dhammesu viharati, vayadhammānupassī vā dhammesu viharati, samudayavayadhammānupassī vā dhammesu viharati.

Atthi dhammā'tī vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya patissatimattāya, anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati.

Evampi kho bhikkhave bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati catūsu ariyasaccesu.

30. Yo hi koci bhikkhave ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya sattavassāni, tassa dvinnaṃ phalānaṃ aññataraṃ phalaṃ pāṭikaṅkhaṃ diṭṭheva dhamme aññā, sati vā upādisese anāgāmitā.

Tiṭṭhantu bhikkhave *satta vassāni*, yo hi koci bhikkhave ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya cha vassāni, tassa dvinnaṃ phalānaṃ aññataraṃ phalaṃ pāṭikaṅkhaṃ, diṭṭheva dhamme aññā, sati vā upādisese anāgāmitā.

Tiṭṭhantu bhikkhave *cha vassāni*, yo hi koci bhikkhave ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya pañca vassāni, tassa dvinnaṃ phalānaṃ aññataraṃ phalaṃ pāṭikaṅkhaṃ, diṭṭheva dhamme aññā, sati vā upādisese anāgāmitā.

Tiṭṭhantu bhikkhave *pañca vassāni*, yo hi koci bhikkhave ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya cattāri vassāni, tassa dvinnaṃ phalānaṃ aññataraṃ phalaṃ pāṭikaṅkhaṃ, diṭṭheva dhamme aññā, sati vā upādisese anāgāmitā.

Tiṭṭhantu bhikkhave *cattāri vassāni*, yo hi koci bhikkhave ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya tīni vassāni, tassa dvinnaṃ phalānaṃ aññataraṃ phalaṃ pāṭikaṅkhaṃ, diṭṭheva dhamme aññā, sati vā upādisese anāgāmitā.

29. Như vậy vị ấy sống quán pháp trên các nội pháp; hay vị ấy sống quán pháp trên các ngoại pháp; hay vị ấy sống quán pháp trên các nội pháp và ngoại pháp. Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên các pháp; hay vị ấy sống quán tánh hoại diệt trên các pháp; hay vị ấy sống quán tánh sanh diệt trên các pháp.

“Có những pháp ở đây”, vị ấy sống an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước bất cứ vật gì ở đời.

Này các Tỳ khuru, như vậy là vị Tỳ khuru sống quán pháp trên các pháp qua Tứ Thánh Đế.

30. Này các Tỳ khuru, vị nào tu tập Bốn Niệm xứ này như vậy trong bảy năm, vị ấy có thể chứng một trong hai quả sau đây: Một là chứng Chánh trí ngay trong hiện tại; hai là nếu còn hữu dư y¹, chứng quả Bất hoàn.

Này các Tỳ khuru, không cần gì đến **bảy năm**, vị nào tu tập Bốn Niệm xứ này như vậy trong sáu năm, vị ấy có thể chứng một trong hai quả sau đây: Một là chứng Chánh trí ngay trong hiện tại; hai là nếu còn hữu dư y, chứng quả Bất hoàn.

Này các Tỳ khuru, không cần gì đến **sáu năm**, vị nào tu tập Bốn Niệm xứ này như vậy trong năm năm, vị ấy có thể chứng một trong hai quả sau đây: Một là chứng Chánh trí ngay trong hiện tại; hai là nếu còn hữu dư y, chứng quả Bất hoàn.

Này các Tỳ khuru, không cần gì đến **năm năm**, vị nào tu tập Bốn Niệm xứ này như vậy trong bốn năm, vị ấy có thể chứng một trong hai quả sau đây: Một là chứng Chánh trí ngay trong hiện tại; hai là nếu còn hữu dư y, chứng quả Bất hoàn.

Này các Tỳ khuru, không cần gì đến **bốn năm**, vị nào tu tập Bốn Niệm xứ này như vậy trong ba năm, vị ấy có thể chứng một trong hai quả sau đây: Một là chứng Chánh trí ngay trong hiện tại; hai là nếu còn hữu dư y, chứng quả Bất hoàn.

¹ Hữu dư y là vẫn còn thân ngũ uẩn, nhưng vị này đã thoát khỏi vòng sanh tử luân hồi. Vô dư y là không còn thân ngũ uẩn, sau khi thân hoại mạng chung, không còn tái sinh nữa.

Tiṭṭhantu bhikkhave *tīṇi vassāni*, yo hi koci bhikkhave ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya dve vassāni, tassa dvinnaṃ phalānaṃ aññataraṃ phalaṃ pāṭikaṅkhaṃ, diṭṭheva dhamme aññā, sati vā upādisese anāgāmitā.

Tiṭṭhantu bhikkhave *dve vassāni*, yo hi koci bhikkhave ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya ekaṃ vassaṃ, tassa dvinnaṃ phalānaṃ aññataraṃ phalaṃ pāṭikaṅkhaṃ, diṭṭheva dhamme aññā, sati vā upādisese anāgāmitā.

31. Tiṭṭhatu bhikkhave *ekaṃ vassaṃ*. Yo hi koci bhikkhave ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya satta māsāni, tassa dvinnaṃ phalānaṃ aññataraṃ phalaṃ pāṭikaṅkhaṃ, diṭṭheva dhamme aññā, sati vā upādisese anāgāmitā.

Tiṭṭhantu bhikkhave *satta māsāni*, yo hi koci bhikkhave ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya cha māsāni. Tassa dvinnaṃ phalānaṃ aññataraṃ phalaṃ pāṭikaṅkhaṃ, diṭṭheva dhamme aññā, sati vā upādisese anāgāmitā.

Tiṭṭhantu bhikkhave *cha māsāni*, yo hi koci bhikkhave ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya pañca māsāni. Tassa dvinnaṃ phalānaṃ aññataraṃ phalaṃ pāṭikaṅkhaṃ, diṭṭheva dhamme aññā, sati vā upādisese anāgāmitā.

Tiṭṭhantu bhikkhave *pañca māsāni*, yo hi koci bhikkhave ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya cattāri māsāni. Tassa dvinnaṃ phalānaṃ aññataraṃ phalaṃ pāṭikaṅkhaṃ, diṭṭheva dhamme aññā, sati vā upādisese anāgāmitā.

Tiṭṭhantu bhikkhave *cattāri māsāni*, yo hi koci bhikkhave ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya tīṇi māsāni. Tassa dvinnaṃ phalānaṃ aññataraṃ phalaṃ pāṭikaṅkhaṃ, diṭṭheva dhamme aññā, sati vā upādisese anāgāmitā.

Này các Tỳ khuru, không cần gì đến **ba năm**, vị nào tu tập Bốn Niệm xứ này như vậy trong hai năm, vị ấy có thể chứng một trong hai quả sau đây: Một là chứng Chánh trí ngay trong hiện tại; hai là nếu còn hữu dư y, chứng quả Bất hoàn.

Này các Tỳ khuru, không cần gì đến **hai năm**, vị nào tu tập Bốn Niệm xứ này như vậy trong một năm, vị ấy có thể chứng một trong hai quả sau đây: Một là chứng Chánh trí ngay trong hiện tại; hai là nếu còn hữu dư y, chứng quả Bất hoàn.

31. Này các Tỳ khuru, không cần gì đến **một năm**, vị nào tu tập Bốn Niệm xứ này trong bảy tháng, vị ấy có thể chứng một trong hai quả sau đây: Một là chứng Chánh trí ngay trong hiện tại, hay nếu còn hữu dư y, thì chứng quả Bất hoàn.

Này các Tỳ khuru, không cần gì **bảy tháng**, vị nào tu tập Bốn Niệm xứ này trong sáu tháng, vị ấy có thể chứng một trong hai quả sau đây: Một là chứng Chánh trí ngay trong hiện tại, hay nếu còn hữu dư y, thì chứng quả Bất hoàn.

Này các Tỳ khuru, không cần gì **sáu tháng**, vị nào tu tập Bốn Niệm xứ này trong năm tháng, vị ấy có thể chứng một trong hai quả sau đây: Một là chứng Chánh trí ngay trong hiện tại, hay nếu còn hữu dư y, thì chứng quả Bất hoàn.

Này các Tỳ khuru, không cần gì **năm tháng**, vị nào tu tập Bốn Niệm xứ này trong bốn tháng, vị ấy có thể chứng một trong hai quả sau đây: Một là chứng Chánh trí ngay trong hiện tại, hay nếu còn hữu dư y, thì chứng quả Bất hoàn.

Này các Tỳ khuru, không cần gì **bốn tháng**, vị nào tu tập Bốn Niệm xứ này trong ba tháng, vị ấy có thể chứng một trong hai quả sau đây: Một là chứng Chánh trí ngay trong hiện tại, hay nếu còn hữu dư y, thì chứng quả Bất hoàn.

Tiṭṭhantu bhikkhave *tīṇi māsāni*, yo hi koci bhikkhave ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya dve māsāni. Tassa dvinnaṃ phalānaṃ aññataraṃ phalaṃ pāṭikaṅkhaṃ, diṭṭheva dhamme aññā, sati vā upādisese anāgāmitā.

Tiṭṭhantu bhikkhave *dve māsāni*, yo hi koci bhikkhave ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya ekaṃ māsam, tassa dvinnaṃ phalānaṃ aññataraṃ phalaṃ pāṭikaṅkhaṃ, diṭṭheva dhamme aññā, sati vā upādisese anāgāmitā.

Tiṭṭhatu bhikkhave *māso*, yo hi koci bhikkhave ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya aḍḍhamāsaṃ, tassa dvinnaṃ phalānaṃ aññataraṃ phalaṃ pāṭikaṅkhaṃ, diṭṭheva dhamme aññā, sati vā upādisese anāgāmitā.

Tiṭṭhatu bhikkhave *aḍḍhamāso*, yo hi koci bhikkhave ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya sattāhaṃ, tassa dvinnaṃ phalānaṃ aññataraṃ phalaṃ pāṭikaṅkhaṃ, diṭṭheva dhamme aññā, sati vā upādisese anāgāmitā'ti.

32. Ekāyano ayaṃ bhikkhave maggo sattānaṃ visuddhiyā sokapariddavānaṃ samatikkamāya dukkhadomanassaṇaṃ atthaṅgamāya ñāyassa adhigamāya nibbānassa sacchikiriyāya yadidaṃ cattāro satipaṭṭhānā'ti iti yantaṃ vuttaṃ idametaṃ paṭicca vuttanti.

Idamavoca bhagavā. Attamanā te bhikkhu bhagavato bhāsitaṃ abhinanduntī./.

Này các Tỳ khuru, không cần gì **ba tháng**, vị nào tu tập Bốn Niệm xứ này trong hai tháng, vị ấy có thể chứng một trong hai quả sau đây: Một là chứng Chánh trí ngay trong hiện tại, hay nếu còn hữu dư y, thì chứng quả Bất hoàn.

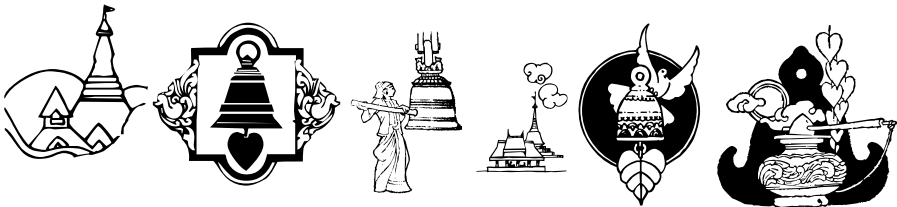
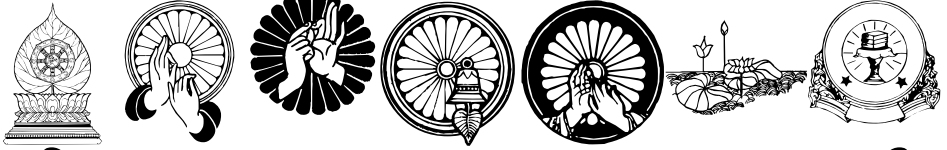
Này các Tỳ khuru, không cần gì **hai tháng**, vị nào tu tập Bốn Niệm xứ này trong một tháng, vị ấy có thể chứng một trong hai quả sau đây: Một là chứng Chánh trí ngay trong hiện tại, hay nếu còn hữu dư y, thì chứng quả Bất hoàn.

Này các Tỳ khuru, không cần gì **một tháng**, vị nào tu tập Bốn Niệm xứ này trong nửa tháng, vị ấy có thể chứng một trong hai quả sau đây: Một là chứng Chánh trí ngay trong hiện tại, hay nếu còn hữu dư y, thì chứng quả Bất hoàn.

Này các Tỳ khuru, không cần gì **nửa tháng**, vị nào tu tập Bốn Niệm xứ này trong bảy ngày, vị ấy có thể chứng một trong hai quả sau đây: Một là chứng Chánh trí ngay trong hiện tại, hai là nếu còn hữu dư y, thì chứng quả Bất hoàn.

32. Này các Tỳ khuru, đây là con đường độc nhất đưa đến sự thanh tịnh cho chúng sanh, vượt khỏi sầu bi, diệt trừ khổ ưu, thành tựu Chánh trí, chứng ngộ Niết Bàn. Đó là Bốn Niệm xứ.

Đức Thế Tôn thuyết giảng đã xong. Các Tỳ khuru ấy hoan hỷ tín thọ lời Đức Thế Tôn dạy./.



KINH TỤNG NGÀY THỨ BA



1A. MAṄGALASUTTĀRAMBHO

Ye santā santacittā tisaṇasaraṇā ettha lokantare vā.
Bhummā bhummā ca devā guṇagaṇagahaṇabyāvaṭṭā
sabbakālaṃ. Ete āyantu devā varakanakamaye
merurāje vasanto. Santo santo sahetuṃ
munivaravacanaṃ sotumaggaṃ samaggaṃ.

Sabbesu cakkavāḷesu, yakkhā devā ca brahmuno,
yaṃ amhehi kataṃ puññaṃ, sabbasampattisādhakaṃ.
Sabbe taṃ anumoditvā, samaggā sāsane ratā,
pamādarahitā hontu, ārakkhāsu visesato. Sāsanassa ca
lokassa, vuḍḍhī bhavatu sabbadā,
sāsanampi ca lokañca, devā rakkhantu sabbadā.
Saddhiṃ hontu sukhī sabbe, parivārehi attano, anīghā
sumanā hontu, saha sabbehi ñātibhi.

Yañca dvādasa vassāni, cintayiṃsu sadevakā, cirassaṃ
cintayantāpi, neva jāniṃsu maṅgalaṃ,
Cakkavāḷasahassesu dasasu yena tattakaṃ kālaṃ
kolāhalaṃ jātaṃ, Yāva brahmanivesanā.Yaṃ lokanātho
desesi, sabbapāpavināsanam, yaṃ sutvā
sabbadukkhehi, Muñcantāsaṅkhiyā narā,
evamādiguṇūpetam, maṅgalantambhaṇāma he.

1A. BỒ CÁO HẠNH PHÚC KINH

Xin thỉnh tất cả chư Thiên /ngự trong hư không thế giới, /hoặc ngoài hư không thế giới này, /là bậc đã có lòng an tịnh /và đã quy y Tam Bảo, /là bậc năng chuyên cần việc hạnh phúc./Xin thỉnh tất cả chư Thiên /ngự trên Tu-di Sơn Vương tinh anh bằng vàng ròng cao thượng./Xin thỉnh tất cả chư Thiên/là bậc Tịnh giả đồng tụ hội nơi đây, /đặng nghe lời vàng của Đức Thích Ca Mâu Ni, /là Pháp Vô thượng /làm cho phát sanh điều hoan lạc./

Sự phước báo mà chúng tôi đã làm; /có thể độ thành tựu các thứ quả, /cầu xin Dạ-xoa, chư Thiên cùng Phạm Thiên trong cả thế giới Ta Bà /đều hoan hỷ thọ lãnh phước ấy. /Tất cả Dạ-xoa chư Thiên cùng Phạm Thiên /khi đã thọ lãnh phước ấy, /xin đồng tâm hoan hỷ trong Phật Pháp. /Xin dứt lòng dễ dãi /và tùy phương tiện quý báu để hộ trì Phật Pháp. /Cầu xin Phật Pháp hằng được thanh đạt /và chúng sanh hằng được tấn hóa. /Cầu xin tất cả chư Thiên hộ trì Phật Pháp /và tiếp độ chúng sanh. /Cầu xin cho tất cả chúng sanh đều được yên vui, /được vô khổ cụ, /là người có thiện tâm luôn cả thân bằng cùng quyến thuộc./

Tất cả nhân loại cùng chư Thiên trong mười triệu thế giới Ta Bà, /hằng mong cầu và cố gắng tìm xét trong 12 năm, /những điều hạnh phúc vẫn chưa tìm thấy, /tiếng xôn xao thấu đến cõi trời Phạm Thiên; /trong khi ấy Đức Phật có giảng giải những sự hạnh phúc /làm cho các tội lỗi đều phải tiêu diệt, /chúng sanh nhiều không xiết kể, /đã nghe và được dứt khỏi các sự thống khổ./

1B. MAṄGALASUTTAM

*Suttantapiṭaka, Khuddakapāṭhapāḷi, Khuddakanikāya,
(Paṭhama ganthā), Khuddakapāṭhapāḷi, Số 5*

Evam me sutam. Ekam samayam Bhagavā Sāvattiyam viharati Jetavane Anāthapiṇḍikassa ārāme.

Atha kho aññatarā devatā abhikkantāya rattiyā abhikkantavaṇṇā kevalakappam Jetavanam obhāsetvā yena Bhagavā tenupasaṅkami upasaṅkamtivā Bhagavantam abhivādetvā ekamantaṃ aṭṭhāsi. Ekamantaṃ ṭhitā kho sā devatā Bhagavantam gāthāya ajjhabhāsi.

**Bahū devā manussā ca, maṅgalāni acintayum,
ākaṅkhamānā sotthānam, brūhi maṅgalamuttamaṃ.**

1. Asevanā ca bālānam,
Paṇḍitānañca sevanā
Pūjā ca pūjanīyānam,
Etaṃ maṅgalamuttamaṃ.
2. Patirūpadesavāso ca,
Pubbe ca katapuññatā
Atta sammā paṇīdhi ca,
Etaṃ maṅgalamuttamaṃ.
3. Bāhu saccañca sippañca,
Vinayo ca susikkhito
Subhāsītā ca yā vācā,
Etaṃ maṅgalamuttamaṃ.
4. Mātāpitu upatṭhānam,
Puttadārassa saṅgaho
Anākulā ca kammantā,
Etaṃ maṅgalamuttamaṃ.

1B. HẠNH PHÚC KINH

Tạng Kinh, Tiểu Bộ Kinh, Tập I, Tiểu Tụng, Số 5

Ta là Ānanda /được nghe lại như vậy: /Một thuở nọ Đức Thế Tôn ngự tại Kỳ Viên Tịnh Xá, /của trưởng giả Cấp-Cô-Độc, /gần thành Xá-Vệ./

Khi ấy có vị Trời chiếu hào quang xinh đẹp, /làm cho trọn cả Kỳ Viên sáng ngời rực rỡ, /vị Trời ấy đến nơi Phật ngự, /đảnh lễ Đức Thế Tôn xong rồi /đứng tại chỗ nên đứng. /Khi đã đứng yên, /vị Trời ấy bèn bạch với Đức Thế Tôn bằng lời kệ rằng:/

Tất cả chư Thiên cùng nhân loại, /đều cầu mong được những hạnh phúc, /và cố tìm xét những điều hạnh phúc. /Bạch Đức Thế Tôn, /xin Ngài mở lòng bác ái, /giảng giải về những hạnh phúc cao thượng. /Đức Thế Tôn tùy lời hỏi mà giảng rằng:/

- Một:** tư cách không xu hướng theo kẻ dữ,/
Hai: tư cách thân cận các bậc Trí tuệ,/
Ba: tư cách cúng dường các bậc nên cúng dường,/
Cả ba điều ấy là hạnh phúc cao thượng./
- Một:** tư cách ở trong nước¹ nên ở,/
Hai: tư cách của người đã làm được việc lành để dành khi trước,/
Ba: nếp hạnh giữ mình theo lẽ chánh,/
Cả ba điều ấy là hạnh phúc cao thượng./
- Một:** nếp hạnh của người được nghe nhiều học rộng,/
Hai: sự suốt thông phận sự của người xuất gia và tại gia,/
Ba: điều học mà người đã thọ trì được chín chắn,/
Bốn: lời mà người nói ra được ngay thật,/
Cả bốn điều ấy là hạnh phúc cao thượng./
- Một:** nếp hạnh phụng sự mẹ,/
Hai: nếp hạnh phụng sự cha,/
Ba: sự tiếp độ vợ con,/
Bốn: những nghề chẳng lẫn lộn nghiệp dữ,/
Cả bốn điều ấy là hạnh phúc cao thượng./

¹ trú xứ.

5. **Dānañca dhammacariyā ca,
Ñātakānañca saṅgaho
Anavajjāni kammāni,
Etaṃ maṅgalamuttamaṃ.**

6. **Ārativiratī pāpā,
Majjapānā ca saññamo
Appamādo ca dhammesu,
Etaṃ maṅgalamuttamaṃ.**

7. **Gāravo ca nivāto ca,
Santuṭṭhī ca kataññutā
Kālena dhammassavanaṃ,
Etaṃ maṅgalamuttamaṃ.**

8. **Khantī ca sovacassatā,
Samañānañca dassanaṃ
Kālena dhammasākacchā,
Etaṃ maṅgalamuttamaṃ.**

9. **Tapo ca brahmacariyā ca,
Ariyasaccāni dassanaṃ
Nibbānasacchikiriyā ca,
Etaṃ maṅgalamuttamaṃ.**

10. **Phuṭṭhassa lokadhammehi,
Cittaṃ yassa na kampati
Asokaṃ virajaṃ khemaṃ,
Etaṃ maṅgalamuttamaṃ.**

**Etādisāni katvāna
Sabbatthamaparājitā
Sabbatthasotthiṃ gacchanti
Taṃ tesam maṅgalamuttamanti./.**

5. **Một:** nét hạnh bố thí,/ **Hai:** nét hạnh ở theo Phật Pháp,/ **Ba:** sự tiếp độ quyến thuộc,/ **Bốn:** những nghề vô tội,/ Cả bốn điều ấy là hạnh phúc cao thượng./
6. **Một:** nét hạnh ghê sợ và tránh xa tội lỗi,/ **Hai:** sự thu thúc để tránh khỏi sự uống rượu,/ **Ba:** sự không dễ duôi Phật Pháp,/ Cả ba điều ấy là hạnh phúc cao thượng./
7. **Một:** sự tôn kính các bậc nên tôn kính,/ **Hai:** nét hạnh khiêm nhường,/ **Ba:** tri túc với của đã có,/ **Bốn:** nét hạnh biết đền ơn người,/ **Năm:** nét hạnh tùy thời nghe Pháp,/ Cả năm điều ấy là hạnh phúc cao thượng./
8. **Một:** sự nhẫn nại,/ **Hai:** nét hạnh người dễ dạy,/ **Ba:** nét hạnh được thấy được gặp các bậc Sa-môn,/ **Bốn:** nét hạnh biện luận về Phật Pháp,/ Cả bốn điều ấy là hạnh phúc cao thượng./
9. **Một:** sự cố gắng đoạn tuyệt điều ác,/ **Hai:** nét hạnh hành theo Pháp cao thượng,/ **Ba:** nét hạnh thấy các Pháp Diệu Đế,/ **Bốn:** nét hạnh làm cho thấu rõ Niết Bàn,/ Cả bốn điều ấy là hạnh phúc cao thượng./
10. **Một:** tâm không xao động vì pháp thế gian,/ **Hai:** không có sự uất ức,/ **Ba:** dứt khỏi tham dục,¹/ **Bốn:** lòng tự tại,/ Cả bốn điều ấy là hạnh phúc cao thượng./

Tất cả chư Thiên và nhân loại, /nếu được thực hành theo những điều hạnh phúc như thế, /là người thắng quá trong mọi nơi, /thì hằng được hạnh phúc trong mọi nơi. /Chư Thiên này! /Các người nên tin rằng, /cả 38 điều hạnh phúc ấy, /là hạnh phúc cao thượng./. [KX]

¹ bản cũ: 'tình dục'.

KINH HẠNH PHÚC (HK)

Như vậy tôi nghe
Một thời Thế Tôn
Ngự tại Kỳ Viên tịnh xá
Của trưởng giả Cấp-cô-độc
Gần thành Xá-vệ
Khi đêm gần mãn
Có một vị trời
Dung sắc thù thắng
Hào quang chiếu diệu
Sáng tỏa Kỳ Viên
Đến nơi Phật ngự
Đánh lễ Thế Tôn
Rồi đứng một bên
Cung kính bạch Phật
Bằng lời kệ rằng:

“Chư thiên và nhân loại
Suy nghĩ điều hạnh phúc,
Hằng tâm cầu mong đợi
Một đời sống an lành.
Xin ngài vì bi mẫn,
Hoan hỷ dạy chúng con
Về phúc lành cao thượng”.
Thế Tôn tùy lời hỏi
Rồi giảng giải như vậy:

1. “Không gần gũi kẻ ác
Thân cận bậc trí hiền
Đánh lễ người đáng lễ
Là phúc lành cao thượng.
2. Ở trú xứ thích hợp
Công đức trước đã làm
Chơn chánh hướng tự tâm
Là phúc lành cao thượng.
3. Đa văn, nghề nghiệp giỏi
Khéo huấn luyện, học tập

Nói những lời chơn chất
Là phúc lành cao thượng.

4. Hiếu thuận bậc sanh thành
Dưỡng dục vợ và con
Sở hành theo nghiệp chánh
Là phúc lành cao thượng.

5. Bối thí, hành đúng Pháp
Giúp ích hàng quyến thuộc
Giữ chánh mạng trong đời
Là phúc lành cao thượng.

6. Xả ly tâm niệm ác
Chế ngự không say sưa
Trong pháp không phóng dật
Là phúc lành cao thượng.

7. Biết cung kính khiêm nhường
Tri túc và tri ân
Đúng thời nghe chánh pháp
Là phúc lành cao thượng.

8. Nhẫn nhục lời nhu hòa
Yết kiến bậc sa-môn
Tùy thời đàm luận pháp
Là phúc lành cao thượng.

9. Tự chủ, sống phạm hạnh
Thấy rõ lý Thánh Đế
Giác ngộ quả niết-bàn
Là phúc lành cao thượng.

10. Khi xúc chạm việc đời
Tâm không động, không sầu
Tự tại và vô nhiễm
Là phúc lành cao thượng.

Những sở hành như vậy
Không chỗ nào thối thất
Khắp nơi được an toàn
Là phúc lành cao thượng”./.

2. PARĀBHAVASUTTAM

*Suttantapiṭaka, Khuddakanikāya, Suttanipātapāli,
1. Uragavagga, 1. Uragasuttam.*

Evam me sutam. Ekam samayaṃ Bhagavā Sāvatthiyaṃ viharati Jetavane Anāthapiṇḍikassa ārāme. Atha kho aññatarā devatā abhikkantāya rattiyaṃ abhikkantavaṇṇā kevalakappam Jetavanam obhāsetvā yena bhagavā tenupasaṅkami; upasaṅkamtvā Bhagavantam abhivādetvā ekamantaṃ aṭṭhāsi. Ekamantaṃ tithā kho sā devatā bhagavantam gāthāya ajjhabhāsi:

“Parābhavantaṃ purisaṃ, mayaṃ pucchāma Gotamaṃ;
Bhagavantaṃ puṭṭhumāgamma, kiṃ parābhavato mukhaṃ”.

1. “Suvijāno bhavaṃ hoti, suvijāno parābhavo;
Dhammakāmo bhavaṃ hoti, dhammadessī parābhavo”.

“Iti hetam vijānāma, paṭhama so parābhavo;
Dutiyaṃ bhagavā brūhi, kiṃ parābhavato mukhaṃ”.

2. “Asantassa piyā honti, sante na kurute piyaṃ;
Asataṃ dhammaṃ roceti, taṃ parābhavato mukhaṃ”.

“Iti hetam vijānāma, dutiyo so parābhavo;
Tatiyaṃ bhagavā brūhi, kiṃ parābhavato mukhaṃ”.

3. “Niddāsīlī sabhāsīlī, anuṭṭhātā ca yo naro;
Alaso kodhapaññaṇo, taṃ parābhavato mukhaṃ”.

“Iti hetam vijānāma, tatiyo so parābhavo;
Catutthaṃ bhagavā brūhi, kiṃ parābhavato mukhaṃ”.

2. KINH BẠI VONG

*Tạng Kinh, Tiểu Bộ Kinh, Kinh Tập,
Chương Một - Phẩm Rắn.*

Như vậy tôi nghe. Một thời Đức Thế Tôn trú ở Sāvattthī, tại tịnh xá Jetavana, khu vườn ông Anāthapiṇḍika. Rồi một Thiên nhân, sau khi đêm gần mãn, với dung sắc thù thắng, chói sáng toàn vùng Jetavana, đi đến Đức Thế Tôn, sau khi đến, đánh lễ Đức Thế Tôn, rồi đứng một bên. Đứng một bên, Thiên nhân ấy bạch Đức Thế Tôn với những bài kệ:

Về bại vong con người, --- Con hỏi Gotama,
Con đến hỏi Thế Tôn, --- Cửa vào của bại vong?

1. Thật dễ hiểu thành công, --- Thật dễ hiểu bại vong,
Ưa mến pháp, thành công, --- Thù ghét pháp bại vong.

Như vậy, chúng con rõ, --- Thứ nhất về bại vong,
Thứ hai, mong Ngài nói, --- Cửa vào của bại vong?

2. Ai mến kẻ bất thiện, --- Không ái luyện bậc thiện,
Thích pháp kẻ bất thiện, --- Chính cửa vào bại vong.

Như vậy, chúng con rõ, --- Thứ hai về bại vong,
Thứ ba, mong Ngài nói, --- Cửa vào của bại vong?

3. Người tánh ưa thích ngủ, --- Thích hội chúng, thụ động,
Biếng nhác, thường phần nô, --- Chính cửa vào bại vong.

Như vậy, chúng con rõ, --- Thứ ba về bại vong.
Thứ tư, mong Ngài nói, --- Cửa vào của bại vong?

4. “Yo mātaraṃ pitaraṃ vā, jīṇṇakaṃ gatayobbanam;
Pahūsanto na bharati, taṃ parābhavato mukhaṃ”.

“Iti hetam vijānāma, catuttho so parābhavo;
Pañcamaṃ bhagavā brūhi, kiṃ parābhavato mukhaṃ”.

5. Yo brāhmaṇam samaṇam vā, aññaṃ vāpi vaṇibbakaṃ;
Musāvādena vañceti, taṃ parābhavato mukhaṃ”.

“Iti hetam vijānāma, pañcama so parābhavo;
Chaṭṭhamaṃ bhagavā brūhi, kiṃ parābhavato mukhaṃ”.

6. “Pahūtavitto puriso, sahirañño sabhojano;
Eko bhuñjati sādūni, taṃ parābhavato mukhaṃ”.

“Iti hetam vijānāma, chaṭṭhama so parābhavo;
Sattamaṃ bhagavā brūhi, kiṃ parābhavato mukhaṃ”.

7. “Jātitthaddho dhanatthaddho, gottatthaddho ca yo naro;
Saññātiṃ atimaññeti, taṃ parābhavato mukhaṃ”.

“Iti hetam vijānāma, sattama so parābhavo;
Aṭṭhamaṃ bhagavā brūhi, kiṃ parābhavato mukhaṃ”.

4. Ai với mẹ hay cha, --- Già yếu, tuổi trẻ hết,
Tuy giàu không giúp đỡ, --- Chính cửa vào bại vong.

Như vậy, chúng con rõ, --- Thứ tư về bại vong.
Thứ năm, mong Ngài nói, --- Cửa vào của bại vong?

5. Ai nói dối lường gạt, --- Sa-môn, Bà-la-môn,
Hay các khát sĩ khác, --- Chính cửa vào bại vong.

Như vậy, chúng con rõ, --- Thứ năm về bại vong.
Thứ sáu, mong Ngài nói, --- Cửa vào của bại vong?

6. Người giàu có tài sản, --- Có vàng bạc, vật thực,
Hưởng vị ngọt một mình, --- Chính cửa vào bại vong.

Như vậy, chúng con rõ, --- Thứ sáu về bại vong.
Thứ bảy, mong Ngài nói, --- Cửa vào của bại vong?

7. Người tự hào về sanh, --- Về tài sản, dòng họ,
Khinh miệt các bà con, --- Chính cửa vào bại vong.

Như vậy, chúng con rõ, --- Thứ bảy về bại vong,
Thứ tám, mong Ngài nói, --- Cửa vào của bại vong?

8. “Itthidhutto surādutto, akkhadutto ca yo naro;
Laddham laddham vināseti, taṃ parābhavato mukham”.

“Iti hetam vijānāma, aṭṭhamo so parābhavo;
Navamaṃ bhagavā brūhi, kiṃ parābhavato mukham”.

9. “Sehi dāreh’asantuṭṭho, vesiyāsu padussati;
Dissati¹ paradāresu, taṃ parābhavato mukham”.

“Iti hetam vijānāma, navamo so parābhavo;
Dasamaṃ bhagavā brūhi, kiṃ parābhavato mukham”.

10. “Atīyobbano poso, āneti timbarutthanim;
Tassā issā na supati, taṃ parābhavato mukham”.

“Iti hetam vijānāma, dasamo so parābhavo;
Ekādasamaṃ bhagavā brūhi, kiṃ parābhavato mukham”.

11. “Itthisoṇḍim² vikiraṇim, purisaṃ vāpi tādisaṃ;
Issariyasmiṃ ṭhapeti, taṃ parābhavato mukham”.

“Iti hetam vijānāma, ekādasamo so parābhavo;
Dvādasamaṃ bhagavā brūhi, kiṃ parābhavato mukham”.

12. “Appabhogo mahātaṇho, khattiye jāyate kule;
So ca rajjam patthayati, taṃ parābhavato mukham”.

“Ete parābhavē loke, paṇḍito samavekkhiya;
Ariyo dassanasampanno, sa lokaṃ bhajate sivanti./.

¹ Dussati ChS.

² Itthim soṇḍim ChS.

8. Người đắm say nữ nhân, --- Đắm say rượu, cò bạc,
Hoang phí mọi lợi đắc, --- Chính cửa vào bại vong.

Như vậy, chúng con rõ, --- Thứ tám về bại vong.
Thứ chín, mong Ngài nói, --- Cửa vào của bại vong?

9. Không vừa đủ vợ mình, --- Được thấy giữa dâm nữ,
Được thấy với vợ người, --- Chính cửa vào bại vong.

Như vậy, chúng con rõ, --- Thứ chín về bại vong.
Thứ mười, mong Ngài nói, --- Cửa vào của bại vong?

10. Người tuổi trẻ đã qua, --- Cưới cô vợ xuân thì,
Ghen nàng không ngủ được, --- Chính cửa vào bại vong.

Như vậy, chúng con rõ, --- Thứ mười về bại vong.
Mười một, mong Ngài nói, --- Cửa vào của bại vong?

11. Đàn bà, hay đàn ông, --- Rượu chè, tiêu hoang phí,
Được địa vị quyền thế, --- Chính cửa vào bại vong.

Như vậy, chúng con biết, --- Thứ mười một bại vong.
Mười hai, mong Ngài nói, --- Cửa vào của bại vong?

12. Tài sản ít, ái lớn, --- Sanh gia đình hoàng tộc,
Ở đây muốn trị vì, --- Chính cửa vào bại vong.

Bại vong này ở đời, --- Bậc trí khéo quán sát,
Đầy đủ với chánh kiến, --- Sống hạnh phúc ở đời./.

3. SIGĀLASUTTAM

Suttantapiṭaka, Dīghanikāya, Tatiya bhāga, Pāthikavagga, 31

1. Evaṃ me sutam. Ekaṃ samayaṃ bhagavā rājagahe viharati veḷuvane kalandakanivāpe. Tena kho pana samayena sigālako¹ gahapatiputto kālasseva vuṭṭhāya rājagahā nikkhamitvā allavattho allakeso pañjaliko puthuddisā² namassati, purattimaṃ disaṃ dakkhiṇaṃ disaṃ pacchimaṃ disaṃ uttaraṃ disaṃ heṭṭhimaṃ disaṃ uparimaṃ disaṃ.

2. Atha kho bhagavā pubbaṇhasamayaṃ nivāsetvā pattacīvaramādāya rājagahaṃ piṇḍāya pāvisi. Addasā kho bhagavā sigālakaṃ gahapatiputtaṃ kālasseva vuṭṭhāya rājagahā nikkhamitvā allavattaṃ allakesaṃ pañjalikaṃ puthudadisā namassantaṃ, puratthimaṃ disaṃ dakkhiṇaṃ disaṃ pacchimaṃ disaṃ uttaraṃ disaṃ heṭṭhimaṃ disaṃ uparimaṃ disaṃ. Disvāna sigālakaṃ gahapatiputtaṃ etadavoca: *kinnu kho tvam gahapatiputta kālasseva uṭṭhāya rājagahā nikkhamitvā allavattho allakeso pañjaliko puthuddisā namassasi, puratthimaṃ disaṃ dakkhiṇaṃ disaṃ pacchimaṃ disaṃ uttaraṃ disaṃ heṭṭhimaṃ disaṃ uparimaṃ disanti?*”.

“Pitā maṃ bhante kālaṃ karonto evaṃ avaca: ‘disā tāta namasseyyāsī’ti. So kho ahaṃ bhante pituvacanaṃ sakkaronto garukaronto mānento pūjento kālasseva vuṭṭhāya rājagahā nikkhamitvā allavattho allakeso pañjaliko puthuddisā namassāmi, puratthimaṃ disaṃ dakkhiṇaṃ disaṃ pacchimaṃ disaṃ uttaraṃ disaṃ heṭṭhimaṃ disaṃ uparimaṃ disanti”.

Na kho gahapatiputta ariyassa vinaye evaṃ chaddisā namassitabbā’ti.

“Yathākathaṃ pana bhante ariyassa vinaye chaddisā namassitabbā? Sādhu me bhante bhagavā tathā dhammaṃ desetu, yathā ariyassa vinaye chaddisā namassitabbā”ti. (*Chaddisā*)

¹ Lakkhaṇasuttaṃ - Ma.

² Puthudisā - Ma.

3. KINH SIGĀLA¹

Tạng Kinh, Trường Bộ Kinh, Bài Kinh Số 31, Tập 2

1. Như vậy tôi nghe. Một thời Đức Thế Tôn trú ở Rājagaha, tại Veḷuvana, Kalandakanivāpa, chỗ nuôi dưỡng các con sóc. Lúc bấy giờ, Sigāla, gia chủ tử, dậy sớm, ra khỏi thành Rājagaha, với áo thấm nước, với tóc thấm nước, chấp tay đánh lễ các phương hướng, hướng Đông, hướng Nam, hướng Tây, hướng Bắc, hướng Trên, hướng Dưới.

2. Rồi Đức Thế Tôn buổi sáng đắp y, cầm y bát vào thành Rājagaha khát thực. Đức Thế Tôn thấy Sigāla, gia chủ tử, dậy sớm, ra khỏi thành Rājagaha, với áo thấm nước, với tóc thấm nước, chấp tay đánh lễ các phương hướng, hướng Đông, hướng Nam, hướng Tây, hướng Bắc, hướng Trên, hướng Dưới. Thấy vậy Ngài nói với Sigāla, gia chủ tử: - **Này Gia chủ tử, vì sao Người dậy sớm, ra khỏi thành Rājagaha, với áo thấm ướt, với tóc thấm ướt chấp tay đánh lễ các phương hướng, hướng Đông, hướng Nam, hướng Tây, hướng Bắc, hướng Trên, hướng Dưới?**

- Bạch Đức Thế Tôn, thân phụ con khi gần chết có dặn con: “Này con thân yêu, hãy đánh lễ các phương hướng”. Bạch Đức Thế Tôn, con kính tín, cung kính, tôn trọng, đánh lễ lời nói của thân phụ con, buổi sáng dậy sớm, ra khỏi thành Rājagaha, với áo thấm ướt, với tóc thấm ướt, chấp tay đánh lễ các phương hướng, hướng Đông, hướng Nam, hướng Tây, hướng Bắc, hướng Trên, hướng Dưới.

- Này Gia chủ tử, trong luật pháp của bậc Thánh, lễ bái sáu phương không phải như vậy.

- Bạch Đức Thế Tôn, trong luật pháp của bậc Thánh, thế nào là lễ bái sáu phương? Bạch Đức Thế Tôn, trong luật pháp của bậc Thánh, đánh lễ sáu phương phải như thế nào? Lành thay! Đức Thế Tôn hãy giảng pháp ấy cho con! (*Sáu Phương*)

¹ Tựa đề cũ của HT Minh Châu là Kinh Giáo Thọ Thi-ca-la-việt (Siṅgālovādasuttam).

3. Tena hi gahapatiputta suṇohi, sādhukaṃ manasikarohi, bhāsissāmi'ti.

'Evaṃ bhante'ti kho siṅgālo gahapatiputto bhagavato paccassosi.

Bhagavā etadavoca:

“Yato kho gahapatiputta ariyasāvakassa cattāro kammakilesā pahīnā honti, catūhi ṭhānehi pāpakammaṃ na karoti, cha ca bhogānaṃ apāyamukhāni na sevati, so evaṃ cuddasa pāpakāpagato, chaddisāpaṭicchādī¹, ubhayalokavijayāya paṭipanno hoti, tassa ayañceva loko āraddho hoti paro ca loko. So kāyassa bhedā paraṃ marañā sugatiṃ saggamaṃ lokaṃ upapajjati.

Kammakilesā

4. Katamassa cattāro kammakilesā pahīnā honti? Pāṇātipāto kho gahapatiputta kammakilesa, adinnādānaṃ kammakilesa, kāmesu micchācāro kammakiloso, musāvādo kammakilesa. Imassa cattāro kammakilesā pahīnā honti'ti. Idamavoca bhagavā. Idaṃ vatvā² sugato, athāparaṃ etadavoca satthā:

Pāṇātipātaṃ adinnādānaṃ musāvādo ca vuccati

Paradāragamañceva nappasaṃsanti paṇḍitā'ti.

Agatigamanāni

5. Katamehi catūhi ṭhānehi pāpakammaṃ na karoti? Chandāgatiṃ gacchanto pāpakammaṃ karoti, dosāgatiṃ gacchanto pāpakammaṃ karoti, mohāgatiṃ gacchanto pāpakammaṃ karoti, bhayāgatiṃ gacchanto pāpakammaṃ karoti. Yato kho gahapatiputta ariyasāvako neva chandāgatiṃ gacchati, na dosāgatiṃ gacchati, na mohāgatiṃ gacchati, na bhayāgatiṃ gacchati, imehi catūhi ṭhānehi pāpakammaṃ na karoti'ti. Idamavoca bhagavā idaṃ vatvāna sugato athāparaṃ etadavoca satthā:

¹ Chaddisā paṭicchādi hoti - Syā.

² Vatvāna - Ma.

3. - Nay Gia chủ tử, hãy nghe và suy nghiệm kỹ, Ta sẽ giảng.

- Thừa vâng, bạch Đức Thế Tôn. Sigāla, Gia chủ tử vâng lời Đức Thế Tôn.

Đức Thế Tôn giảng như sau:

- Nay Gia chủ tử, đối với vị Thánh đệ tử, bốn nghiệp phiền não được diệt trừ, không làm ác nghiệp theo bốn lý do, không theo sáu nguyên nhân để phung phí tài sản. Vị này, nhờ từ bỏ mười bốn ác pháp, trở thành vị che chở sáu phương; vị này đã thực hành để chiến thắng hai đời, vị này đã chiến thắng đời này và đời sau. Sau khi thân hoại mạng chung, vị này sanh ở thiện thú, Thiên giới.

Nghiệp Phiền Não

4. Thế nào là bốn nghiệp phiền não đã được diệt trừ? Nay Gia chủ tử, một là nghiệp phiền não sát sanh; hai là nghiệp phiền não trộm cắp; ba là nghiệp phiền não tà dâm; bốn là nghiệp phiền não nói láo. Bốn nghiệp phiền não này đã được trừ diệt. Đức Thế Tôn thuyết giảng như vậy. Thiện Thệ thuyết giảng xong, bậc Đạo Sư lại giảng thêm:

*Sát sanh và trộm cắp,
Nói láo, lấy vợ người,
Kẻ trí không tán thán,
Những hạnh nghiệp như vậy.*

Ác Nghiệp

5. Thế nào là không làm ác nghiệp theo bốn lý do? Một là ác nghiệp làm do tham dục; hai là ác nghiệp làm do sân hận; ba là ác nghiệp làm do ngu si; bốn là ác nghiệp làm do sợ hãi. Nay Gia chủ tử, vì vị Thánh đệ tử không tham dục, không sân hận, không ngu si, không sợ hãi, nên không làm ác nghiệp theo bốn lý do. Đức Thế Tôn thuyết giảng như vậy. Thiện Thệ thuyết giảng xong, bậc Đạo Sư lại giảng thêm:

*Chandā dosā bhayā mohā, yo dhammaṃ ativattati,
Nihīyati tassa yaso¹, kālapakkhe'va candimā.
Chandā dosā bhayā mohā, yo dhammaṃ nātivattati,
Āpūراتi tassa yaso², sukkapakkhe'va³ candimā'ti.*

Cha apāyamukhāni

6. Katamāni cha bhogānaṃ apāyamukhāni na sevati?
Surāmerayamajjapamādaṭṭhānānuyogo kho
gahapatiputta bhogānaṃ apāyamukhaṃ.
Vikālavisikhācariyānuyogo bhogānaṃ apāyamukhaṃ.
Samajjābhicaraṇaṃ bhogānaṃ apāyamukhaṃ.
Jūtappamādaṭṭhānānuyogo bhogānaṃ apāyamukhaṃ.
Pāpamittānuyogo bhogānaṃ apāyamukhaṃ.
Ālassānuyogo bhogānaṃ apāyamukhaṃ.

Surāmerayamajjappamādinavā

Cha kho'me gahapatiputta ādinavā
surāmerayamajjappamādaṭṭhānānuyoge: sandiṭṭhikā
dhanajāni, kalahappavaḍḍhanī, rogānaṃ āyatanāṃ,
akittisañjanāni, kopīnanidaṃsanī paññāya
dubbalikaraṇīteva chaṭṭhaṃ padaṃ bhavati. Ime kho
gahapatiputta cha ādinavā
surāmerayamajjappamādaṭṭhānānuyoge.

Vikālavisikhācariyādinavā

Cha kho'me gahapatiputta ādinavā
vikālavisikhācariyānuyoge: attā'pi'ssa agutto arakkhito
hoti, puttadāro'pi'ssa agutto arakkhito hoti,
sāpateyyampi'ssa aguttaṃ arakkhitaṃ hoti, sañkiyo ca
hoti pāpakesu ṭhānesu, abhūtavacanaṃ ca tasmim rūhati,
bahūnañca dukkhadhammānaṃ purakkhato hoti. Ime
kho gahapatiputta cha ādinavā
vikālavisikhācariyānuyoge.

¹ Yaso tassa - Ma.

² Yaso tassa - Ma.

³Junhapakkeva

*Ai phản lại Chánh Pháp, ~ Vì tham, sân, úy, si,
Thanh danh bị sút mẻ, ~ Như mặt trăng đêm khuyết.
Ai không phản Chánh Pháp, ~ Vì tham, sân, úy, si,
Thanh danh được tròn đủ, ~ Như mặt trăng đêm đầy.*

Sáu Nguyên Nhân Phung Phí Tài Sản

6. Thế nào là không theo sáu nguyên nhân phung phí tài sản? Đây là Gia chủ tử, một là đam mê các loại rượu là nguyên nhân phung phí tài sản. Hai là du hành đường phố phi thời là nguyên nhân phung phí tài sản. Ba là la cà đình đám hí viện là nguyên nhân phung phí tài sản. Bốn là đam mê cờ bạc là nguyên nhân phung phí tài sản. Năm là giao du ác hữu là nguyên nhân phung phí tài sản. Sáu là thói quen lười biếng là nguyên nhân phung phí tài sản.

Nguy Hiểm Của Đam Mê Các Loại Rượu

Này Gia chủ tử, đam mê các loại rượu có sáu nguy hiểm: Một là tài sản hiện tại bị tổn thất; hai là đấu tranh tăng trưởng; ba là bệnh tật dễ xâm nhập; bốn là tổn hại danh dự; năm là để lộ âm tàng; và sáu là trí lực tổn hại. Đây là Gia chủ tử, đam mê các loại rượu có sáu nguy hiểm như vậy.

Nguy Hiểm Của Du Hành Đường Phố Phi Thời

Này Gia chủ tử, du hành đường phố phi thời có sáu nguy hiểm: Một là tự mình không được che chở hộ trì; hai là vợ con không được che chở hộ trì; ba là tài sản không được che chở hộ trì; bốn là bị tình nghi là tác giả các ác sự, năm là nạn nhân các tin đồn thất thiệt; sáu là tự rước vào thân nhiều khổ não. Đây là Gia chủ tử, du hành đường phố phi thời có sáu nguy hiểm như vậy.

Samajjābhivaraṇādīnavā

Cha kho'me gahapatiputta ādīnavā samajjābhicarane: kva¹ naccam, kva gītam, kva vāditam, kva akkhānam, kva pāṇissaram, kva kumbhathūna'nti. Ime kho gahapatiputta cha ādīnavā samajjābhivaraṇe.

Jūtappamādādīnavā

Cha kho'me gahapatiputta ādīnavā jūtappamādaṭṭhānānuyoge: jayam veram pasavati, jito vittamanusocati, sandiṭṭhikā dhanajāni, sabhāgatassa² vacanam na rūhati, mittāmaccānam paribhūto hoti, āvāhavivāhakānam apatthito hoti, akkhadhutto ayam purisapuggalo nālam dārabharaṇāyā'ti. Ime kho gahapatiputta cha ādīnavā jūtappamādaṭṭhānānuyoge.

Pāpamittānuyogādīnavā

Cha kho'me gahapatiputta ādīnavā pāpamittānuyoge: ye dhuttā, ye soṇḍā, ye pipāsā, ye nekatikā, ye vañcanikā, ye sāhasikā, tyassa mittā honti te sahāyā. Ime kho gahapatiputta cha ādīnavā pāpamittānuyoge.

Ālassādīnavā

Cha kho'me gahapatiputta ādīnavā ālassānuyoge: 'atisīta'nti kammaṃ na karoti, 'ati-uṇha'nti kammaṃ na karoti, 'atisāya'nti kammaṃ na karoti, 'atipāto'ti kammaṃ na karoti, 'atichātosmī'ti kammaṃ na karoti, 'atidhātosmī'ti kammaṃ na karoti. Tassa evaṃ kiccāpadesabahulassa viharato anuppannā ceva bhogā nuppajjanti, uppannā ca bhogā parikkhayaṃ gacchanti. Imo kho gahapatiputta cha ādīnavā ālassānuyoge"ti.

Idamavoca bhagavā, idaṃ vatvāna sugato athāparam etadavoca satthā:

7. "Hoti pānasakhā nāma, hoti sammiyasammiyo
Yo ca atthesu jātesu, sahāyo hoti so sakhā³".

¹ Kuvam- PTS.

² Sabhāye tassa

³ Verappasavo - Ma.

Nguy Hiểm Của La Cà Đình Đám Hý Viện

Này Gia chủ tử, la cà đình đám hý viện có sáu nguy hiểm: Một là luôn luôn tìm xem chỗ nào có múa; hai là chỗ nào có ca; ba là chỗ nào có nhạc; bốn là chỗ nào có tán tụng; năm là chỗ nào có nhạc tay; sáu là chỗ nào có trống. Này Gia chủ tử, la cà đình đám hý viện có sáu nguy hiểm như vậy.

Nguy Hiểm Của Đam Mê Cờ Bạc

Này Gia chủ tử, đam mê cờ bạc có sáu nguy hiểm: Một là nếu thắng thì sanh oán thù; hai là nếu thua thì tâm sanh sầu muộn; ba là tài sản hiện tại bị tổn thất; bốn là tại hội trường lời nói không được tin tưởng, năm là bằng hữu đồng liêu khinh miệt, sáu là vấn đề cưới gả không được tín nhiệm vì người đam mê cờ bạc không xứng để có vợ. Này Gia chủ tử, đam mê cờ bạc có sáu nguy hiểm như vậy.

Nguy Hiểm Của Sự Thân Cận Các Ác Hữu

Này Gia chủ tử, thân cận các ác hữu có sáu nguy hiểm: Một là những kẻ cờ bạc; hai là những kẻ say xỉn; ba là những kẻ nghiện rượu; bốn là những kẻ trá ngụy; năm là những kẻ lừa dối; sáu là những kẻ bạo động cùng với bạn bè là đồng lõa của người ấy. Này Gia chủ tử, thân cận ác hữu có sáu nguy hiểm như vậy.

Nguy Hiểm Của Thói Quen Lười Biếng

Này Gia chủ tử, thói quen lười biếng có sáu nguy hiểm: Một là “quá lạnh”, không làm việc; hai là “quá nóng”, không làm việc; ba là “quá trễ” không làm việc; bốn là “quá sớm”, không làm việc; năm là “tôi đói quá”, không làm việc; sáu là “tôi quá no”, không làm việc. Trong khi những công việc phải làm lại không làm. Tài sản chưa có không gầy dựng lên, tài sản có rồi bị tiêu thất. Này Gia chủ tử, thói quen lười biếng có sáu nguy hiểm như vậy. Đức Thế Tôn thuyết giảng như vậy.

Thiện Thệ thuyết giảng xong, bậc Đạo Sư lại giảng thêm:

7. *“Có bạn gọi bạn rượu,
Có bạn, bạn bằng mồm,
Bạn lúc thật hữu sự,
Mới xứng danh bạn bè”.*

***“Ussūraseyyā paradārasevanā
Verappasaṅgo¹ ca anātthatā ca
Pāpā ca mittā sukadariyatā ca
Ete cha ṭhānā purisaṃ dhaṃsayanti²”.***

***“Pāpamitto pāpasakho,
Pāpa-ācāragocarō
Asmā lokā parambhā ca,
Ubhayā dhaṃsate naro³”.***

***“Akkhitthiyo vāruṇī naccagītaṃ
Divāsoppaṃ pāricariyā akāle
Pāpā ca mittā sukadariyatā ca
Ete cha ṭhānā purisaṃ dhaṃsayanti⁴”.***

***“Akkhehi dibbanti suraṃ pivanti
Yantitthiyo pāṇasamā paresaṃ
Nihīnasevī na ca vuddhasevī⁵
Nihīyate kālapakkhe’va cando⁶”.***

***“Yo vāruṇī adhano akiñcano
Pipāso pivāṃ pāpaṃ gato
Udakamiva iṇaṃ vigāhati
Akulaṃ kāhiti khippamattano⁷”.***

***“Na divāsoppasīlena, rattinuṭṭhānadassinā⁸,
Niccaṃ mattena soṇḍena, sakkā āvasituṃ gharaṃ.
Atisītaṃ ati-uṇhaṃ atisāyamidaṃ ahu,
Iti vissatṭhakammaṇne atthā accenti māṇave”.***

***“Yo’dha sītañca uṇhañca, tiṇā bhiiyyo na maññati
Karaṃ purisakiccāni, so sukhā na vihāyati”ti***

¹ Verappasavo - Ma.

² Vudadhisevi - Syā., khudadhisevi

³ Pipāsosi atthapāgato - Syā., pipāsopi samappapāgaso / papāgato - Ma.

⁴ Ākulaṃ (Syā.)

⁵ Vudadhisevi - Syā., khudadhisevi

⁶ Rattinuṭṭhānadassinā - PTS.

⁷ Sukaṃ- Ma.

⁸ Rattinuṭṭhānadassinā - PTS.

“Ngủ ngày, thông vợ người,
Ưa đấu tranh, làm hại,
Thân ác hữu, xan tham,
Sáu sự não hại người”.
“Ác hữu, ác bạn lũ,
Ác hạnh, hành ác xứ,
Đời này cả đời sau,
Hai đời, người bị hại”.
“Cờ bạc và đàn bà,
Rượu chè, múa và hát
Ngủ ngày, đi phi thời
Thân ác hữu, xan tham,
Sáu sự não hại người”.
“Chơi xúc xắc, uống rượu
Theo đuổi đàn bà người,
Lẽ sống của người khác,
Thân cận kẻ hạ tiện,
Không thân cận bậc trí,
Người ấy tự héo mòn,
Như trăng trong mùa khuyết”.
“Rượu chè không tiền của,
Khao khát, tìm tửu điểm,
Bị chìm trong nợ nần,
Như chìm trong bồn nước,
Mau chóng tự hại mình,
Như kẻ mất gia đình”.
“Ai thói quen ngủ ngày,
Thức trọn suốt đêm trường,
Luôn luôn say sướt mướt,
Không thể sống gia đình.
Ở đây ai hay than:
Ôi quá lạnh, quá nóng,
Quá chiều, quá trễ giờ,
Sẽ bỏ bê công việc.
Lợi ích, điều tốt lành,
Bị trôi dạt một bên”.
“Ai xem lạnh và nóng,
Nhẹ nhàng hơn cỏ lau,
Làm mọi công chuyện mình,
Hạnh phúc không từ bỏ”.

Mittapatirūpakā

8. Cattāro'me gahapatiputta amittā mittapatirūpakā¹
veditabbā. Aññadatthuharo amitto mittapatirūpako
veditabbo, vacīparamo amitto mittapatirūpako
veditabbo, anuppiyabhāṇī amitto mittapatirūpako
veditabbo, apāyasahāyo amitto mittapatirūpako
veditabbo.

Catūhi kho, gahapatiputta ṭhānehi aññadatthuharo
amitto mittapatirūpako veditabbo.

Aññadatthuharo hoti, appena bahumicchati,

Bhayaṣṣa kiccaṃ karoti, sevati atthakāraṇā.

Imehi kho, gahapatiputta catūhi ṭhānehi aññadatthuharo
amitto mittapatirūpako veditabbo.

Catūhi kho, gahapatiputta ṭhānehi vacīparamo amitto
mittapatirūpako veditabbo. Atītena paṭisantharati²
anāgatena paṭisantharati, niratthakena saṅgaṇhāti,
paccuppannesu kiccesu byasanam dasseti. Imehi kho
gahapatiputta catūhi ṭhānehi vacīparamo amitto
mittapatirūpako veditabbo.

Catūhi kho, gahapatiputta ṭhānehi anuppiyabhāṇī amitto
mittapatirūpako veditabbo. Pāpakampi'ssaṃ³ anujānāti,
kalyāṇampi'ssa anujānāti, sammukhā'ssa vaṇṇam
bhāsati, parammukhā'ssa avaṇṇam bhāsati. Imehi kho
gahapatiputta catūhi ṭhānehi anuppiyabhāṇī amitto
mittapatirūpako veditabbo.

Catūhi kho, gahapatiputta ṭhānehi apāyasahāyo amitto
mittapatirūpako veditabbo:
surāmerayamajjappamādaṭṭhānānuyoge sahāyo hoti,
vikālavisiikhācariyānuyoge sahāyo hoti,
samajjābhivarāṇe sahāyo hoti,
jūtappamādaṭṭhānānuyoge sahāyo hoti. Imehi kho
gahapatiputta catūhi ṭhānehi apāyasahāyo amitto
mittapatirūpako veditabbo'ti.

Idamavoca bhagavā. Idam vatvāna sugato athāparam
etadavoca satthā:

¹ Mittapatirūpakā - Sī Mu.

² Paṭisandharati

³ Pāpakammampissa - Syā.

Không Phải Là Bạn

8. Nay Gia chủ tử, có bốn hạng người phải xem không phải bạn, dầu tự cho là bạn: Một là người vật gì cũng lấy nên được xem không phải bạn, dầu tự cho là bạn; hai là người chỉ biết nói giỏi nên được xem không phải bạn, dầu tự cho là bạn; ba là người khéo nịnh hót nên được xem không phải bạn, dầu tự cho là bạn; bốn là người tiêu pha xa xỉ nên được xem không phải bạn, dầu tự cho là bạn.

Này Gia chủ tử, có bốn trường hợp **người vật gì cũng lấy** nên được xem không phải bạn, dầu tự cho là bạn:

*Người vật gì cũng lấy, cho ít xin nhiều,
vì sợ mà làm, làm vì mưu lợi cho mình.*

Này Gia chủ tử, như vậy là bốn trường hợp người vật gì cũng lấy nên được xem không phải bạn, dầu tự cho là bạn.

Này Gia chủ tử, có bốn trường hợp, **người chỉ biết nói giỏi** nên được xem không phải bạn, dầu tự cho là bạn: Một là tỏ vẻ thâm tình việc đã qua; hai là tỏ lộ thâm tình việc chưa đến; ba là mua chuộc cảm tình bằng sáo ngữ; bốn là khi có công việc, tự tỏ sự bất lực của mình. Nay Gia chủ tử, như vậy là bốn trường hợp, người chỉ biết nói giỏi nên được xem không phải bạn, dầu tự cho là bạn.

Này Gia chủ tử, có bốn trường hợp, **kẻ nịnh hót** nên được xem không phải bạn, dầu tự cho là bạn: Một là đồng ý các việc ác; hai là không đồng ý các việc thiện; ba là trước mặt tán thán; bốn là sau lưng chỉ trích. Nay Gia chủ tử, như vậy là bốn trường hợp kẻ nịnh hót nên được xem không phải bạn, dầu tự cho là bạn.

Này Gia chủ tử, có bốn trường hợp, **người tiêu pha xa xỉ** nên được xem không phải bạn, dầu tự cho là bạn: Một là bạn đam mê các loại rượu; hai là bạn du hành đường phố phi thời; ba là bạn la cà đình đám hí viện; bốn là bạn đam mê cờ bạc. Nay Gia chủ tử, như vậy có bốn trường hợp, người tiêu pha xa xỉ nên được xem không phải bạn, dầu tự cho là bạn.

Đức Thế Tôn thuyết giảng như vậy. Thiện Thệ thuyết giảng xong, bậc Đạo Sư lại giảng thêm:

***“Aññadatthuharo mitto yo ca mitto vacīparo¹,
Anuppiyañca yo āha apāyesu ca yo sakhā.
Ete amitte cattāro iti viññāya paṇḍito,
Ārakā parivajjeyya maggaṃ paṭibhayaṃ yathā”ti.***

Suhadamittā

9. Cattāro’me, gahapatiputta mittā suhadā veditabbā: upakāro² mitto suhado veditabbo, samānasukhadukkho mitto suhado veditabbo, atthakkhāyī mitto suhado veditabbo, anukampako mitto suhado veditabbo.

Catūhi kho, gahapatiputta ṭhānehi upakāro mitto suhado veditabbo. Pamattaṃ rakkhati, pamattassa sāpateyyaṃ rakkhati, bhītassa saraṇaṃ hoti, uppannesu kiccakaraṇīyesu taddiguṇaṃ bhogaṃ anuppadeti. Imehi kho, gahapatiputta catūhi ṭhānehi upakāro mitto suhado veditabbo.

Catūhi kho, gahapatiputta ṭhānehi samānasukhadukkho mitto suhado veditabbo: guyhamassa ācikkhati, guyhamassa parigūhati, āpadāsu na vijahati, jīvitampi’ssa atthāya pariccattaṃ hoti. Imehi kho, gahapatiputta catūhi ṭhānehi samānasukhadukkho mitto suhado veditabbo.

Catūhi kho, gahapatiputta ṭhānehi atthakkhāyī mitto suhado veditabbo: pāpā nivāreti, kalyāṇe niveseti, assutaṃ sāveti, saggassa maggaṃ ācikkhati. Imehi kho gahapatiputta catūhi ṭhānehi atthakkhāyī mitto suhado veditabbo.

Catūhi kho, gahapatiputta ṭhānehi ānukampako mitto suhado veditabbo: abhavenassa na nandati, bhavenassa nandati, avaṇṇaṃ bhaṇamānaṃ nivāreti, vaṇṇaṃ bhaṇamānaṃ paṣaṃsati. Imehi kho gahapatiputta catūhi ṭhānehi ānukampako mitto suhado veditabbo”ti.

¹ Vacīparamo - Syā.

² Upakārako - Syā.

“Người bạn gì cũng lấy, ~ Người bạn chỉ nói giỏi,
Người nói lời nịnh hót, ~ Người tiêu pha xa xỉ.
Cả bốn, không phải bạn, ~ Biết vậy, người trí tránh,
Như đường đầy sợ hãi”.

Bạn Chân Thật

9. Nay Gia chủ tử, bốn loại bạn này nên được xem là **bạn chân thật**: Một là bạn giúp đỡ nên được xem là bạn chân thật; hai là bạn chung thủy trong khổ cũng như trong vui nên được xem là bạn chân thật; ba là bạn khuyên điều lợi ích nên được xem là bạn chân thật; bốn là bạn có lòng thương tưởng nên được xem là bạn chân thật.

Này Gia chủ tử, có bốn trường hợp, **người bạn giúp đỡ** nên được xem là bạn chân thật: Một là cảnh giác bạn trước những cám dỗ; hai là giữ hộ tài sản của bạn khi bạn sa ngã; ba là làm nơi nương tựa cho bạn lúc sa cơ; bốn là khi bạn có các công việc sẽ giúp đỡ bạn tài sản gấp hai lần những gì bạn thiếu. Nay Gia chủ tử, như vậy có bốn trường hợp, người bạn giúp đỡ nên được xem là người bạn chân thật.

Này Gia chủ tử, có bốn trường hợp, **người bạn chung thủy trong khổ cũng như trong vui** nên được xem là người bạn chân thật: Một là nói cho bạn biết điều bí mật của mình; hai là giữ gìn kín điều bí mật của bạn; ba là không bỏ bạn khi bạn gặp khó khăn; bốn là dám hy sinh thân mạng vì bạn. Nay Gia chủ tử, như vậy có bốn trường hợp, người bạn chung thủy trong khổ cũng như trong vui nên được xem là người bạn chân thật.

Này Gia chủ tử, có bốn trường hợp, **người bạn khuyên điều lợi ích** nên được xem là người bạn chân thật: Một là ngăn bạn không làm điều ác; hai là khuyến khích bạn làm việc lành; ba là chỉ cho bạn nghe điều chưa được nghe; bốn là chỉ cho bạn biết con đường sanh về thiên giới. Nay Gia chủ tử, như vậy có bốn trường hợp, người bạn khuyên điều lợi ích nên được xem là người bạn chân thật.

Này Gia chủ tử, có bốn trường hợp, **người bạn thương tưởng** nên được xem là người bạn chân thật: Một là không vui khi bạn gặp hoạn nạn; hai là mừng vui khi bạn gặp may mắn; ba là ngăn chặn những ai nói xấu bạn; bốn là khuyến khích những ai tán thán bạn. Nay Gia chủ tử, như vậy có bốn trường hợp, người bạn thương tưởng nên được xem là người bạn chân thật.

Idamavoca bhagavā. Iḍaṃ vatvāna sugato, athāparaṃ etadavoca satthā:

10. *“Upakāro ca yo mitto
Yo ca mitto sukhe dukhe¹
Atthakkhāyī ca yo mitato
Yo ca mitto’nukampako”.*
*“Etepi mitte cattāro
Iti viññāya paṇḍito
Sakkaccaṃ payirupāseyya
Mātā puttama’va orasaṃ.
Paṇḍito sīlasampanno
Jalaṃ aggī va bhāsati”.*
*“Bhoge saṃharamānassa
Bhamarasseva irīyato
Bhogā sannicayaṃ yanti
Vammiko’vupacīyatī.
Evaṃ bhoge samāhatvā²
Alamatto kule gihī
Catudhā vibhaje bhoge
Sa ve mittāni ganthati.
Ekena bhoge bhuñjeyya
Dvīhi kammaṃ payojaye
Catutthañca nidhāpeyya
Āpadāsu bhavissatī”ti.*

Chaddisāpaṭicchādanam:

11. **Kathañca gahapatiputta ariyasāvako chaddisāpaṭicchādī hoti? Chayimā, gahapatiputta disā veditabbā: puratthimā disā mātāpitaro veditabbā. Dakkhiṇā disā ācariyā veditabbā. Pacchimā disā puttadārā veditabbā. Uttarā disā mittāmaccā veditabbā. Heṭṭhimā disā dāsakammakarā veditabbā. Uparimā disā samaṇabrāhmaṇā veditabbā.**

¹ Sukhe dukkhe ca ye sakhā - Ma.

² Samāharitvā - Syā.

Đức Thế Tôn thuyết giảng như vậy. Thiện Thệ thuyết giảng xong, bậc Đạo Sư lại giảng thêm:

10. *“Bạn sẵn sàng giúp đỡ,
Bạn chung thủy khổ vui,
Bạn khuyến khích lợi ích,
Bạn có lòng thương tưởng”.*
*“Biết rõ bốn bạn này,
Người trí phục vụ họ,
Như mẹ đối con ruột.
Người trí giữ giới luật,
Sáng như lửa đồi cao.
Người tích trữ tài sản,
Như cử chỉ con ong”.*
*“Tài sản được chôn cất,
Như ụ mối đùn cao,
Người cư xử như vậy,
Chất chứa các tài sản,
Vừa đủ để lợi ích
Cho chính gia đình mình.
Tài sản cần chia bốn
Để kết hợp bạn bè
Một phần mình an hưởng,
Hai phần dành công việc,
Phần tư, phần để dành,
Phòng khó khăn hoạn nạn”.*

Hộ Trì Sáu Phương

11. Nay Gia chủ tử, vị Thánh đệ tử hộ trì sáu phương như thế nào? Nay Gia chủ tử, sáu phương này cần được hiểu như sau: **Phương Đông** cần được hiểu là cha mẹ. **Phương Nam** cần được hiểu là thầy tổ. **Phương Tây** cần được hiểu là vợ chồng. **Phương Bắc** cần được hiểu là bạn bè. **Phương Dưới** cần được hiểu là người giúp việc. **Phương Trên** cần được hiểu là Sa-môn, Bà-la-môn.

Pañcahi kho, gahapatiputta ÷hānehi puttena puratthimā disā mātāpitaro paccupaṭṭhātabbā: bhato nesambharissāmi¹, kiccaṃ nesaṃ karissāmi, kulavaṃsaṃṭhapessāmi, dāyajjaṃ paṭipajjāmi², atha vā pana petānaṃ kālakatānaṃ dakkhiṇaṃ anuppadassāmi”ti.

Imehi kho gahapatiputta pañcahi ÷hānehi puttena puratthimā disā mātāpitaro paccupaṭṭhitā pañcahi ÷hānehi puttaṃ anukampanti: pāpā nivārenti, kalyāṇe nivesenti, sippaṃ sikkhāpentī, patirūpena dārena saṃyojenti, samaye dāyajjaṃ niyyātentī³.

Imehi kho gahapatiputta pañcahi ÷hānehi puttena puratthimā disāmātāpitaro paccupaṭṭhitā imehi pañcahi ÷hānehi puttaṃ anukampanti. Evamassa esā puratthimā disā paṭicchannā hoti khemā appaṭibhayā.

12. Pañcahi kho gahapatiputta ÷hānehi antevāsinaṃ dakkhiṇā disā ācariyā paccupaṭṭhātabbā: uṭṭhānena, upaṭṭhānena, sussūsāya, pāricariyāya, sakkaccaṃ sippapaṭiggahaṇena⁴.

Imehi kho gahapatiputta pañcahi ÷hānehi antevāsinaṃ dakkhiṇā disā ācariyā paccupaṭṭhitā, pañcahi ÷hānehi antevāsinaṃ anukampanti: suvinītaṃ vinenti, suggahitaṃ gāhāpentī, sabbasippasutaṃ samakkhāyino bhavanti, mittāmaccesu paṭiyādentī⁵, disāsu parittānaṃ karonti.

Imehi kho gahapatiputta pañcahi ÷hānehi antevāsinaṃ dakkhiṇā disā ācariyā paccupaṭṭhitā, imehi pañcahi ÷hānehi antevāsinaṃ anukampanti. Evamassa esā dakkhiṇā disā paṭicchannā hoti khemā appaṭibhayā.

¹ Nesaṃ harissāmi - Ma.

² Paṭipajjāmi - Ma.

³ Niyya denati - Ma.

⁴ Sippaṃ paṭiggahaṇena - Syā., sippauggahaṇena

⁵ Paṭivedenati - Syā.

Này Gia chủ tử, có năm cách, người con phải **phụng dưỡng cha mẹ như phương Đông**: Một là phụng dưỡng cha mẹ, hai là làm công việc thay cha mẹ; ba là gìn giữ gia phong; bốn là khéo quản trị tài sản thừa kế; năm là tạo phước hồi hướng khi cha mẹ qua đời”.

Này Gia chủ tử, được người con phụng dưỡng như phương Đông, theo năm cách như vậy, cha mẹ có lòng thương tưởng đến người con theo năm cách: Một là ngăn con không làm điều ác; hai là khuyến khích con làm việc lành; ba là hướng dẫn nghề nghiệp, bốn là tác thành gia thất; năm là trao tài sản thừa kế khi thích hợp.

Này Gia chủ tử, như vậy là cha mẹ được con cái phụng dưỡng như phương Đông theo năm cách và cha mẹ có lòng thương tưởng con cái theo năm cách. Như vậy phương Đông được che chở, được an lạc, không gì lo lắng.

12. Này Gia chủ tử, có năm cách, người trò phụng dưỡng **các bậc thầy tổ như phương Nam**: Một là đứng dậy vái chào thầy; hai là hầu hạ thầy; ba là siêng năng học tập; bốn là đáp ứng khi cần, năm là chú tâm hấp thụ nghề nghiệp.

Này Gia chủ tử, được những người trò hầu hạ như phương Nam theo năm cách như vậy, các bậc thầy tổ có lòng thương tưởng đến người trò theo năm cách: Một là dạy trò những chuyên môn của mình; hai là dùng phương pháp dễ hiểu; ba là không dấu nghề; bốn là giới thiệu trò cho các bạn bè quen thuộc; năm là bảo đảm nghề nghiệp cho trò về mọi mặt.

Này Gia chủ tử, như vậy là bậc thầy tổ được người trò hầu hạ như phương Nam theo năm cách và thầy có lòng thương tưởng đến người trò theo năm cách. Như vậy phương Nam được che chở, được an lạc, không gì lo lắng.

13. Pañcahi kho gahapatiputta ñhānehi sāmikena pacchimā disā bhariyā paccupaṭṭhātabbā: sammānanāya, anavamānanāya¹, anaticariyāya, issariyavossaggena, alaṅkāranuppadānena.

Imehi kho gahapatiputta pañcahi ñhānehi sāmikena pacchimā disā bhariyā paccupaṭṭhitā, pañcahi ñhānehi sāmikaṃ anukampati: susaṃvihitakammantā ca hoti, susaṃgahitaparijanā ca², anaticārinī ca, sambhatañca anurakkhati, dakkhā ca hoti analasā sabbakiccesu.

Imehi kho gahapatiputta pañcahi ñhānehi sāmikena pacchimā disā bhariyā paccupaṭṭhitā imehi pañcahi ñhānehi sāmikaṃ anukampati. Evamassa esā pacchimā disā paṭicchannā hoti khemā appaṭibhayā.

14. Pañcahi kho gahapatiputta ñhānehi kulaputtana uttarā disā mittāmaccā paccupaṭṭhātabbā: dānena, peyyavajjena³, atthacariyāya, samānattatāya, avisavādanatāya.

Imehi kho gahapatiputta pañcahi ñhānehi kulaputtana uttarā disā mittāmaccā paccupaṭṭhitā pañcahi ñhānehi kulaputtaṃ anukampanti: pamattaṃ rakkhanti, pamattassa sāpateyyaṃ rakkhanti, bhītassa saraṇaṃ honti, āpadāsu na vijahanti, aparapajā cassa paṭipūjenti.

Imehi kho gahapatiputta pañcahi ñhānehi kulaputtana uttarā disā mittāmaccā paccupaṭṭhitā imehi pañcahi ñhānehi kulaputtaṃ anukampanti. Evamassa esā uttarā disā paṭicchannā hoti khemā appaṭibhayā.

15. Pañcahi kho gahapatiputta ñhānehi ayirakena⁴ heṭṭhimā disā dāsakammakarā paccupaṭṭhātabbā: yathābalaṃ kammantasāṃvidhānena, bhattavetanānuppadānena, gilānupaṭṭhānena, acchariyānaṃ rasānaṃ saṃvibhāgena, samaye vossaggena.

¹ Avimānanāya - Syā., PTS.

² Saṅgahita parijanā ca - Ma.

³ Piyavajjena (Syā.)

⁴ Assirakena - Ma.

13. Này Gia chủ tử, có năm cách, người chồng phải đối xử với **người vợ như phương Tây**: Một là đối xử hòa ái, hai là không bạc đãi khinh khi; ba là một dạ thủy chung; bốn là giao quyền nội chính; năm là tùy khả năng mua sắm tư trang cho vợ.

Này Gia chủ tử, được người chồng đối xử như phương Tây theo năm cách như vậy, người vợ có lòng thương tưởng người chồng theo năm cách: Một là quán xuyến công việc gia đình; hai là cư xử với hai họ một cách đồng đều; ba là một lòng tiết hạnh; bốn là khéo gìn giữ tài sản; năm là khéo léo và nhanh nhẹn trong mọi công việc.

Này Gia chủ tử, người vợ được người chồng đối xử như phương Tây theo năm cách và người vợ có lòng thương tưởng người chồng theo năm cách. Như vậy phương Tây được che chở, được an lạc, không gì lo lắng.

14. Này Gia chủ tử, có năm cách người bạn tốt đối xử với **bạn bè như phương Bắc**: Một là rộng rãi, hai là nhã nhặn, ba là quan tâm lợi ích của bạn, bốn là đồng cam cộng khổ; năm là không lường gạt.

Này Gia chủ tử, được người bạn tốt đối xử như phương Bắc theo năm cách như vậy, người bạn hiền có lòng thương mến người bạn tốt theo năm cách: một là cảnh giác bạn trước những cám dỗ; hai là giữ hộ tài sản bạn khi của bạn sa ngã; ba là làm nơi nương tựa khi bạn sa cơ; bốn là không bỏ bạn lúc khó khăn; năm là cư xử tốt với người thân của bạn.

Như vậy, này Gia chủ tử, các bạn bè được người bạn tốt đối xử như phương Bắc theo năm cách và bạn bè có lòng thương tưởng người bạn tốt theo năm cách. Như vậy phương Bắc được che chở, được an lạc, không gì lo lắng.

15. Này Gia chủ tử, có năm cách một người chủ đối xử với **những người giúp việc như phương Dưới**: Một là không giao việc quá sức; hai là trả thù lao tương xứng; ba là chăm sóc khi đau yếu; bốn là chia sớt các món ngon vật lạ; năm là thỉnh thoảng cho họ nghỉ phép.

Imehi kho gahapatiputta pañcahi ÷hānehi ayirakena heṭṭhimā disā dāsakammakarā paccupaṭṭhitā pañcahi ÷hānehi ayirakaṃ anukampanti: pubbuṭṭhāyino ca honti, pacchānipātino ca, dinnādāyino ca, sukatakammakarā ca, kittivaṇṇaharā ca.

Imehi kho gahapatiputta pañcahi ÷hānehi ayirakena heṭṭhimā disā dāsakammakarā paccupaṭṭhitā imehi pañcahi ÷hānehi ayirakaṃ anukampanti. Evamassa esā heṭṭhimā disā paṭicchannā hoti khemā appaṭibhayā.

16. Pañcahi kho gahapatiputta ÷hānehi kulaputtana uparimā disā samaṇabrāhmaṇā paccupaṭṭhātabbā: mettena kāyakammena, mettena vacīkammena, mettena manokammena, anāvaṭadvaratāya, āmisānuppadānena.

Imehi kho gahapatiputta pañcahi ÷hānehi kulaputtana uparimā disā samaṇabrāhmaṇā paccupaṭṭhitā chahi ÷hānehi kulaputtaṃ anukampanti: pāpā nivārenti, kalyāṇe nivesenti, kalyāṇena manasā anukampanti, assutaṃ sāvanti, suttaṃ pariyodapenti, saggassa maggaṃ ācikkhanti.

Imehi kho gahapatiputta chahi ÷hānehi kulaputtana uparimā disā samaṇabuhmaṇā paccupaṭṭhitā imehi chabhi ÷hānehi kulaputtaṃ anukampanti. Evamassa esā uparimā disā paṭicchannā hoti khemā appaṭibhayā”ti.

Idamavoca bhagavā. Idaṃ vatvāna sugato athāparaṃ etadavoca satthā:

17. “Mātāpitā disā pubbā, ācariyā dakkhiṇā disā Puttadārā disā paccā, mittāmaccā ca uttarā.

Dāsakammakarā heṭṭhā, uddhaṃ samaṇabrāhmaṇā Etā disā namasseyya, alamatto kule gihī.

Paṇḍito sīlasampanno sanho ca paṭibhānavā, Nivātavutti atthaddho tādiso labhate yasaṃ.

Này Gia chủ tử, được người chủ đối xử như phương Dưới với năm cách, người giúp việc có lòng thương tưởng đối với người chủ theo năm cách như sau: Một là thức trước chủ; hai là ngủ sau chủ; ba là không lấy những vật không cho; bốn là siêng năng làm việc; năm là giữ tiếng tốt cho chủ.

Này Gia chủ tử, những người giúp việc được người chủ đối xử như phương Dưới với năm cách, người giúp việc có lòng thương tưởng đối với người chủ theo năm cách. Như vậy phương Dưới được che chở, được an lạc, không gì lo lắng.

16. Này Gia chủ tử, có năm cách người cư sĩ cung kính với **các bậc Sa-môn, Bà-la-môn như phương Trên**: Một là cử chỉ thân thiện; hai là lời nói thân thiện; ba là tâm tư thân thiện; bốn là luôn mở rộng cửa đón tiếp; năm là cúng dường tứ sự như y áo, vật thực, chỗ ở và thuốc men.

Này Gia chủ tử, được người cư sĩ cung kính như phương Trên theo năm cách như vậy, vị Sa-môn, Bà-la-môn có lòng thương tưởng người cư sĩ ấy theo năm cách sau đây: Một là hướng dẫn cư sĩ tránh xa điều ác; hai là hướng dẫn cư sĩ làm việc lành; ba là luôn luôn cư xử với tâm từ ái; bốn là giảng giáo lý tường tận; năm là chỉ đường an vui cho đời sau.

Này Gia chủ tử, các bậc Sa-môn, Bà-la-môn được thiện nam tử cung kính như phương Trên với năm cách, và các bậc Sa-môn, Bà-la-môn có lòng thương tưởng vị thiện nam tử theo năm cách. Như vậy phương Trên được che chở, được an lạc, không gì lo lắng.

Đức Thế Tôn thuyết giảng như vậy. Thiện Thệ thuyết giảng xong, bậc Đạo Sư lại giảng thêm:

17. *“Cha mẹ là phương Đông, ~ Sư trưởng là phương Nam,
Vợ chồng là phương Tây, ~ Bạn bè là phương Bắc,
Giúp việc là phương Dưới, ~ Sa-môn, Bà-la-môn,
Có nghĩa là phương Trên. ~ Cư sĩ và gia đình,
Đánh lễ phương hướng ấy. ~ Bậc trí giữ Giới, Luật,
Từ tốn và biện tài, ~ Khiêm nhường và nhu thuận,
Nhờ vậy được danh xưng.*

***Uṭṭhānako analaso, āpadāsu na vedhati,
Acchinnavutti medhāvī, tādiso labhate yasaṃ.
Saṅgāhako mittakaro, vadaññū vītamaccharo,
Netā vinetā anunetā, tādiso labhate yasaṃ.
Dānañca peyyavajjañca, atthacariyā ca yā idha,
Samānattatā ca dhammesu, tattha tattha yathārahaṃ.
Ete kho saṅgahā loke, rathassāṇī'va yāyato,
Ete ca saṅgahā nassu, na mātā puttakāraṇā,
Labhetha mānaṃ pūjaṃ vā, pitā vā puttakāraṇā.
Yasmā ca saṅgahe ete, samavekkhanti¹ paṇḍitā,
Tasmā mahattaṃ papponti, pāsamsā ca bhavanti te"ti.***

18. Evaṃ vutte sigālako² gahapatiputto bhagavantaṃ etadavoca: abhikkantaṃ bhante, abhikkantaṃ bhante. Seyyathāpi bhante nikkujjitaṃ vā ukkujjeyya, paṭicchannaṃ vā vivareyya, mūlhasa vā maggaṃ ācikkheyya, andhakāre vā telapajjotaṃ dhāreyya cakkhumanto rūpāni dakkhanti'ti. Evameva bhagavatā anekapariyāyena dhammo pakāsito. Esāhaṃ bhante bhagavantaṃ saraṇaṃ gacchāmi, dhammañca bhikkhusaṅgañca. Upāsakaṃ maṃ bhagavā dhāretu ajjatagge pāṇupetaṃ saraṇaṃ gatanti./.

¹ Sammavekkhanti - Ma.

² Siṅgālovādasuttaṃ- PTS.

*Dậy sớm không biếng nhác, ~ Bất động giữa hiểm nguy,
Người hiền, không phạm giới, ~ Nhờ vậy được danh xưng.
Nhiếp chúng, tạo nên bạn, ~ Từ ái, tâm bao dung,
Dẫn đạo, khuyến hóa đạo, ~ Nhờ vậy được danh xưng.
Bố thí và ái ngữ, ~ Lợi hành bất cứ ai,
Đồng sự trong mọi việc, ~ Theo trường hợp xử sự.
Chính những nhiếp sự này, ~ Khiến thế giới xoay quanh,
Như bánh xe quay lăn, ~ Vòng theo trục xe chính.
Nhiếp sự này vắng mặt, ~ Không có mẹ hưởng thọ,
Hay không cha hưởng thọ, ~ Sự hiếu kính của con.
Do vậy bậc có trí, ~ Đối với nhiếp pháp này,
Như quán sát chấp trì, ~ Nhờ vậy thành vĩ đại,
Được tán thán, danh xưng”.*

18. Khi được nghe vậy, Sigāla, gia chủ tử bạch Đức Thế Tôn: “Thật vi diệu thay, bạch Đức Thế Tôn! Như người dựng đứng lại những gì bị quăng ngã xuống, phơi bày ra những gì bị che kín, chỉ đường cho người bị lạc hướng, đem đèn sáng vào trong bóng tối để những ai có mắt có thể thấy sắc. Cũng vậy, Chánh Pháp đã được Đức Thế Tôn dùng nhiều phương tiện trình bày, giải thích. Bạch Đức Thế Tôn, nay con xin quy y Đức Thế Tôn, quy y Pháp và chúng Tỳ khưu. Mong Đức Thế Tôn nhận con làm đệ tử, từ nay trở đi cho đến mạng chung, con trọn đời quy ngưỡng./.

4. MAHĀGOPĀLAKASUTTAM

Majjhima Nikāya, Mūlapaṇṇāsaka, Mahāyamakavagga.

1. Evaṃ me sutam. Ekaṃ samayaṃ bhagavā sāvatthiyaṃ viharati jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme. Tatra kho bhagavā bhikkhū āmantesi: bhikkhavoti. Bhadante'ti te bhikkhū bhagavato paccassosum. Bhagavā etadavoca:

2. *Ekādasahi* bhikkhave aṅgehi samannāgato gopālako abhabbo gogaṇaṃ pariharitum phātikattum¹. Katamehi ekādasahi?

Idha bhikkhave gopālako na rūpaññū hoti. Na lakkhaṇakusalo hoti. Na āsāṭikaṃ sāṭetā hoti. Na vaṇaṃ paṭicchādetā hoti. Na dhūmaṃ kattā hoti. Na titthaṃ jānāti. Na pītaṃ jānāti. Na vīthiṃ jānāti. Na gocarakusalo hoti. Anavasesadohī ca hoti. Ye te usabhā gopitaro gopariṇāyakā te na atireka pūjāya pūjetā hoti. Imehi kho bhikkhave ekādasahi aṅgehi samannāgato gopālako abhabbo gogaṇaṃ pariharitum phātikattum.

3. Evameva ko bhikkhave ekādasahi dhammehi² samannāgato bhikkhu abhabbo imasmiṃ dhammavinaye vuddhiṃ virūhiṃ vepullaṃ āpajjitum. Katamehi ekādasahi?

Idha bhikkhave bhikkhu na rūpaññū hoti. Na lakkhaṇakusalo hoti. Na āsāṭikaṃ sāṭetā hoti. Na vaṇaṃ paṭicchādetā hoti. Na dhūmaṃ kattā hoti. Na titthaṃ jānāti. Na pītaṃ jānāti. Na vīthiṃ jānāti. Na gocarakusalo hoti. Anavasesadohī ca hoti. Ye te bhikkhū rattaññū cirapabbajitā saṅghapitaro saṅghapariṇāyakā tena na atirekapūjāya pūjetā hoti.

(1). Kathanca bhikkhave bhikkhu na rūpaññū hoti? Idha bhikkhave bhikkhu "yaṃ kiñci rūpaṃ sabbam rūpaṃ cattāri mahābhūtāni catunnañca mahābhūtānaṃ upādāya rūpanti" yathābhūtaṃ nappajānāti. Evaṃ kho bhikkhave bhikkhu na rūpaññū hoti.

¹ Phātiṃ katum, machasaṃ. Phātikatum - syā.

² Aṅgehi, syā.

4. ĐẠI KINH NGƯỜI CHĂN BÒ

Tạng Kinh, Trung Bộ Kinh, Số 33.

1. Như vậy tôi nghe. Một thời Đức Thế Tôn trú ở Sāvattthī, Jetavana, vườn ông Anāthapiṇḍika. Ở tại đây, Đức Thế Tôn gọi các Tỳ khuru: “Này các Tỳ khuru!” – “Thưa vâng, bạch Đức Thế Tôn,” các Tỳ khuru ấy vâng đáp Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn thuyết giảng như sau:

2. Này các Tỳ khuru, nếu không đầy đủ **mười một** đức tánh này, một người chăn bò không thể chăn giữ đàn bò, không thể khiến đàn bò được hưng thịnh. Thế nào là mười một?

Ở đây, này các Tỳ khuru, một người chăn bò không biết rõ các sắc¹, không khéo phân biệt các tướng², không trừ bỏ trứng con bọ chét³, không băng bó vết thương⁴, không có xông khói⁵, không biết chỗ nước có thể lợi qua⁶, không biết rõ chỗ nước uống⁷, không biết rõ về con đường⁸, không khéo léo đối với các chỗ đàn bò có thể ăn cỏ⁹, là người vắt sữa cho đến khô kiệt¹⁰, là người không chú ý, không săn sóc đặc biệt những con bò đực già và đầu đàn¹¹. Này các Tỳ khuru, một người chăn bò nào không đầy đủ mười một đức tánh như vậy, không thể chăn giữ đàn bò, không thể khiến đàn bò được hưng thịnh.

3. Cũng vậy, này các Tỳ khuru, vị Tỳ khuru nào không đầy đủ mười một pháp, không thể lớn mạnh, tăng thịnh, thành mãn trong Pháp, Luật này. Thế nào là mười một?

Ở đây, này các Tỳ khuru, vị Tỳ khuru không biết rõ các sắc¹, không khéo phân biệt các tướng², không trừ bỏ trứng con bọ chét³, không băng bó vết thương⁴, không có xông khói⁵, không biết chỗ nước có thể lợi qua⁶, không biết rõ chỗ nước uống⁷, không biết rõ về con đường⁸, không khéo léo đối với các chỗ đàn bò có thể ăn cỏ⁹, là người vắt sữa cho đến khô kiệt¹⁰, đối với những Thượng tọa, Trưởng lão, xuất gia đã lâu ngày, bậc tôn túc trong Tăng giới, bậc lãnh đạo trong Tăng giới, không có sự tôn kính, tôn trọng đặc biệt¹¹.

(1). Chư Tỳ khuru, thế nào là vị Tỳ khuru không biết rõ các sắc¹? Ở đây, này các Tỳ khuru, vị Tỳ khuru đối với sắc pháp không như thật biết tất cả loại sắc thuộc tứ đại và sắc do tứ đại hợp thành. Như vậy, này các Tỳ khuru, vị Tỳ khuru không biết rõ các sắc.

(2). *Kathañca bhikkhave bhikkhu na lakkhaṇakusalo hoti? Idha bhikkhave bhikkhu " kammalakkhaṇo bālo, kammalakkhaṇo paṇḍito"ti yathābhūtaṃ nappajānāti. Evaṃ kho bhikkhave bhikkhu na lakkhaṇakusalo hoti.*

(3). *Kathañca bhikkhave bhikkhu na āsātikam sāṭetā hoti? Idha bhikkhave bhikkhu uppannaṃ kāmavitakkaṃ adhvāseti nappajahati na vinodeti na byantikaroti na anabhāvaṃ gameti. Uppannaṃ byāpādavittakkaṃ adhvāseti nappajahati na vinodeti na byantikaroti na anabhāvaṃ gameti. Uppannaṃ vihiṃsāvitakkaṃ adhvāseti nappajahati na vinodeti na byantikaroti na anabhāvaṃ gameti. Uppannuppanne pāpake akusale dhamme adhvāseti nappajahati na vinodeti na byantikaroti na anabhāvaṃ gameti. Evaṃ kho bhikkhave bhikkhu na āsātikam sāṭetā hoti.*

(4). *Kathañca bhikkhave bhikkhu na vaṇaṃ paṭicchādetā hoti? Idha bhikkhave bhikkhu cakkhunā rūpaṃ disvā nimittaggāhī hoti anubyañjanaggāhī, yatvādhikaraṇaṃ cakkhundriyaṃ asaṃvutaṃ viharantaṃ abhijjhādomanassā pāpakā akusalā dhammā anvāssaveyyuṃ tassa saṃvarāya na paṭipajjati, na rakkhati cakkhundriyaṃ, cakkhundriye na saṃvaraṃ āpajjati. Sotena saddaṃ sutvā nimittaggāhī hoti anubyañjanaggāhī, yatvādhikaraṇaṃ sotindriyaṃ asaṃvutaṃ viharantaṃ abhijjhādomanassā pāpakā akusalā dhammā anvāssaveyyuṃ tassa saṃvarāya na paṭipajjati, na rakkhati sotindriyaṃ, sotindriye na saṃvaraṃ āpajjati. Ghānena gandhaṃ ghāyitvā nimittaggāhī hoti anubyañjanaggāhī, yatvādhikaraṇaṃ ghānindriyaṃ asaṃvutaṃ viharantaṃ abhijjhādomanassā pāpakā akusalā dhammā anvāssaveyyuṃ tassa saṃvarāya na paṭipajjati, na rakkhati ghānindriyaṃ, ghānindriye na saṃvaraṃ āpajjati. Jivhāya rasaṃ sāyitvā nimittaggāhī hoti anubyañjanaggāhī, yatvādhikaraṇaṃ jivhindriyaṃ asaṃvutaṃ viharantaṃ abhijjhādomanassā pāpakā akusalā dhammā anvāssaveyyuṃ tassa saṃvarāya na paṭipajjati, na rakkhati jivhindriyaṃ, jivhindriye na saṃvaraṃ āpajjati.*

(2). Chư Tỳ khuru, thế nào là vị Tỳ khuru không khéo phân biệt các tướng²? Ở đây, này các Tỳ khuru, vị Tỳ khuru không như thật biết kẻ ngu và nghiệp tướng của người đó, kẻ trí và nghiệp tướng của người đó. Như vậy, này các Tỳ khuru, vị Tỳ khuru không khéo phân biệt các tướng.

(3). Chư Tỳ khuru, thế nào là vị Tỳ khuru không trừ bỏ trứng con bọ chết³? Ở đây, này các Tỳ khuru, vị Tỳ khuru **thọ dụng dục tâm** khởi lên, không từ bỏ, không tránh né, không chấm dứt, không làm cho không tồn tại; thọ dụng **sân tâm** khởi lên, không từ bỏ, không tránh né, không chấm dứt, không làm cho không tồn tại; thọ dụng **hại tâm** khởi lên, không từ bỏ, không tránh né, không chấm dứt, không làm cho không tồn tại; thọ dụng **các ác, bất thiện pháp** khởi lên, không từ bỏ, không tránh né, không chấm dứt, không làm cho không tồn tại. Như vậy, này các Tỳ khuru, là vị Tỳ khuru không trừ bỏ trứng con bọ chết.

(4). Và này các Tỳ khuru, thế nào là vị Tỳ khuru không bằng bỏ vết thương⁴? Ở đây, này các Tỳ khuru, vị Tỳ khuru, **khi mắt thấy sắc**, nắm giữ tướng chung, nắm giữ tướng riêng. Những nguyên nhân gì, vì mắt không được chế ngự, khiến tham ái, ưu bi, các ác, bất thiện pháp khởi lên; vị Tỳ khuru không tự chế ngự nguyên nhân ấy, không hộ trì mắt, không thực hành sự hộ trì mắt. **Khi tai nghe tiếng**, nắm giữ tướng chung, nắm giữ tướng riêng. Những nguyên nhân gì, vì tai không được chế ngự, khiến tham ái, ưu bi, các ác, bất thiện pháp khởi lên; vị Tỳ khuru không tự chế ngự nguyên nhân ấy, không hộ trì tai, không thực hành sự hộ trì tai. **Khi mũi ngửi hương**, nắm giữ tướng chung, nắm giữ tướng riêng. Những nguyên nhân gì, vì mũi không được chế ngự, khiến tham ái, ưu bi, các ác, bất thiện pháp khởi lên; vị Tỳ khuru không tự chế ngự nguyên nhân ấy, không hộ trì mũi, không thực hành sự hộ trì mũi. **Khi lưỡi nếm vị**, nắm giữ tướng chung, nắm giữ tướng riêng. Những nguyên nhân gì, vì lưỡi không được chế ngự, khiến tham ái, ưu bi, các ác, bất thiện pháp khởi lên; vị Tỳ khuru không tự chế ngự nguyên nhân ấy, không hộ trì lưỡi, không thực hành sự hộ trì lưỡi.

Kāyena phoṭṭhabbaṃ phusitvā nimittaggāhī hoti anubyañjanaggāhī, yatvādhikaraṇamenam kāyindriyaṃ asaṃvutaṃ viharantaṃ abhijjhādomanassā pāpakā akusalā dhammā anvāssaveyyuṃ tassa saṃvarāya na paṭipajjati, na rakkhati kāyindriyaṃ, kāyindriye na saṃvaram āpajjati. Manasā dhammaṃ viññāya nimittaggāhī hoti anubyañjanaggāhī, yatvādhikaraṇamenam manindriyaṃ asaṃvutaṃ viharantaṃ abhijjhādomanassā pāpakā akusalā dhammā anvāssaveyyuṃ tassa saṃvarāya na paṭipajjati, na rakkhati manindriyaṃ, manindriye na saṃvaram āpajjati. Evaṃ kho bhikkhave bhikkhu na vaṇaṃ paṭicchādetā hoti.

(5). Kathaṅca bhikkhave bhikkhu na dhūmaṃ kattā hoti? Idha bhikkhave bhikkhu yathāsutaṃ yathāpariyattaṃ dhammaṃ na vitthārena paresaṃ desetā hoti. Evaṃ kho bhikkhave bhikkhu na dhūmaṃ kattā hoti.

(6). Kathaṅca bhikkhave bhikkhu na titthaṃ jānāti? Idha bhikkhave bhikkhu ye te bhikkhū bahussutā āgatāgamā dhammadharā vinayadharā mātikādharā, te kālena kālaṃ upasaṅkamitvā na paripucchati na paripaṇhati: idaṃ bhante kathaṃ, imassa ko atthoti? Tassa te āyasmanto avivaṇaṅgeva na vivaranti, anuttānīkataṅca na uttānīkaronti¹, anekavihitesu ca kaṅkhāṭhānīyesu dhammesu kaṅkhaṃ na paṭivinodenti. Evaṃ kho bhikkhave bhikkhu na titthaṃ jānāti.

(7). Kathaṅca bhikkhave bhikkhu na pītaṃ jānāti? Idha bhikkhave bhikkhu tathāgatappavedite dhammavinaye desiyamāne na labhati atthavedaṃ, na labhati dhammavedaṃ, na labhati dhammūpasamhitam pāmojjaṃ². Evaṃ kho bhikkhave bhikkhu na pītaṃ jānāti.

¹ Uttāni karonti, machasaṃ uttāni.

² Pāmujjaṃ - sīmu.

Khi thân xúc chạm, nắm giữ tướng chung, nắm giữ tướng riêng. Những nguyên nhân gì, vì thân không được chế ngự, khiến tham ái, ưu bi, các ác, bất thiện pháp khởi lên; vị Tỳ khuru không tự chế ngự nguyên nhân ấy, không hộ trì thân, không thực hành sự hộ trì thân. **Khi ý nhận thức các pháp**, vị ấy nắm giữ tướng chung, nắm giữ tướng riêng. Những nguyên nhân gì, vì ý căn không được chế ngự, khiến tham ái, ưu bi, các ác, bất thiện pháp khởi lên; vị Tỳ khuru không chế ngự nguyên nhân ấy, không hộ trì ý căn, không thực hành sự hộ trì ý căn. Như vậy, này các Tỳ khuru, là vị Tỳ khuru không bằng bó vết thương.

(5) Và này các Tỳ khuru, thế nào là vị Tỳ khuru không xông khói⁵? Ở đây, này các Tỳ khuru, vị Tỳ khuru không có thuyết giảng rộng rãi cho các người khác biết Chánh pháp mình được nghe, được thọ trì. Như vậy, này các Tỳ khuru, là vị Tỳ khuru không xông khói.

(6). Và này, các Tỳ khuru, như thế nào là vị Tỳ khuru không biết chỗ nước có thể lợi qua⁶? Ở đây, này các Tỳ khuru, vị Tỳ khuru thỉnh thoảng có đến gặp những vị Tỳ khuru đa văn được trao cho truyền thống giáo điển, những bậc trì Pháp, trì Luật, trì Matika nhưng không hỏi, không trả lời các vị ấy: “Thưa Tôn giả, điểm này là thế nào? Ý nghĩa này là gì?” Những bậc Tôn giả ấy không làm cho hiển lộ những điều chưa hiển lộ; không làm cho rõ ràng những điều chưa được rõ ràng, và đối với những nghi vấn về Chánh pháp, các vị ấy không đoạn trừ nghi hoặc. Như vậy, này các Tỳ khuru, là vị Tỳ khuru không biết chỗ nước có thể lợi qua.

(7). Và chư Tỳ khuru, thế nào là vị Tỳ khuru không biết rõ chỗ nước uống⁷? Ở đây, này các Tỳ khuru, vị Tỳ khuru, trong khi Pháp, Luật do Như Lai tuyên thuyết được giảng dạy, không chứng đạt nghĩa tín thọ, pháp tín thọ, không chứng đạt sự hân hoan liên hệ đến Pháp. Như vậy, này các Tỳ khuru, là vị Tỳ khuru không biết rõ chỗ nước uống.

(8). **Kathañca bhikkhave bhikkhu na vīthim jānāti? Idha bhikkhave bhikkhu ariyaṃ aṭṭhaṅgikaṃ maggaṃ yathābhūtaṃ nappajānāti. Evaṃ kho bhikkhave bhikkhu na vīthim jānāti.**

(9). **Kathañca bhikkhave bhikkhu na gocarakusalo hoti? Idha bhikkhave bhikkhu cattāro satipaṭṭhāne yathābhūtaṃ nappajānāti. Evaṃ kho bhikkhave bhikkhu na gocarakusalo hoti.**

(10). **Kathañca bhikkhave bhikkhu anavasesadohī¹ hoti? Idha bhikkhave bhikkhuṃ saddhā gahapatikā abhihaṭṭhuṃ pavārenti cīvarapiṇḍapātasenāsanagilānapaccayabhesajjaparikkhārehi. Tatra bhikkhu na mattaṃ jānāti² paṭiggahaṇāya. Evaṃ kho bhikkhave bhikkhu anavasesadohī hoti.**

(11). **Kathañca bhikkhave bhikkhu ye te bhikkhū therā rattaññū cirapabbajitā saṅghapitaro saṅghapariṇāyakā, te na atirekapūjāya pūjetā hoti? Idha bhikkhave bhikkhu ye te bhikkhū therā rattaññū cirapabbajitā saṅghapitaro saṅghapariṇāyakā, tesu na mettaṃ kāyakammaṃ paccupaṭṭhāpeti āvī³ ceva raho ca, na mettaṃ vacīkammaṃ paccupaṭṭhāpeti āvī ceva raho ca, na mettaṃ manokammaṃ paccupaṭṭhāpeti āvī ceva raho ca evaṃ kho bhikkhave bhikkhu ye te bhikkhū therā rattaññū cirapabbajitā saṅghapitaro saṅghapariṇāyakā, te na atirekapūjāya pūjetā hoti.**

Imehi kho bhikkhave ekādasahi dhammehi samannāgato bhikkhu *abhabbo imasmiṃ dhammavinaye vuddhiṃ virūhiṃ vepullaṃ* āpajjituṃ.

4. Ekādasahi bhikkhave aṅgehi samannāgato gopālako bhabbo gogaṇaṃ pariharituṃ phātikattuṃ. Katamehi ekādasahi?

Idha bhikkhave gopālako rūpaññū hoti, lakkhaṇakusalo hoti, āsāṭikaṃ sāṭetā⁴ hoti, vaṇaṃ paṭicchādetā hoti, dhūmaṃ kattā hoti, tithaṃ jānāti, pītaṃ jānāti, vīthim jānāti, gocarakusalo hoti, sāvassedohī ca hoti, ye te usabhā gopitaro gopariṇāyakā, te atirekapūjāya pūjetā hoti. Imehi kho bhikkhave ekādasahi aṅgehi samannāgato gopālako bhabbo gogaṇaṃ pariharituṃ phātikattuṃ.

¹ Anavasesadohī ca, syā.

² Mattaṃ na jānāti

³ Āvi, sīmu

⁴ Hāretā, machasaṃ.

(8). Và này các vị Tỳ khuru, thế nào là vị Tỳ khuru không biết rõ về con đường⁸? Ở đây, này các Tỳ khuru, vị Tỳ khuru không như thật biết rõ về con đường Thánh đạo tám ngành. Như vậy, này các Tỳ khuru, là vị Tỳ khuru không biết rõ về con đường.

(9). Và này các Tỳ khuru, thế nào là vị Tỳ khuru không khéo léo với các chỗ đàn bò có thể ăn cỏ⁹? Ở đây, này các Tỳ khuru, vị Tỳ khuru không như thật biết về Bốn Niệm Xứ. Như vậy, này các Tỳ khuru, là vị Tỳ khuru không khéo léo với các chỗ đàn bò có thể ăn cỏ.

(10). Và này các Tỳ khuru, thế nào là vị Tỳ khuru vắt sữa cho đến khô kiệt¹⁰? Ở đây, này các Tỳ khuru, khi các vị tại gia vì lòng tin cúng dường các vật dụng, như y áo, đồ ăn khát thực, sàng tọa, dược phẩm trị bệnh, Tỳ khuru không biết nhận lãnh cho được vừa đủ. Như vậy, này các Tỳ khuru, là vị Tỳ khuru vắt sữa cho đến khô kiệt.

(11). Và này các Tỳ khuru, thế nào là vị Tỳ khuru, đối với những Thượng tọa, Trưởng lão, xuất gia đã lâu ngày, bậc tôn túc trong Tăng giới, bậc lãnh đạo trong Tăng giới, không có sự tôn kính, sự tôn trọng đặc biệt¹¹? Ở đây, này các Tỳ khuru, đối với Thượng tọa, Trưởng lão, xuất gia đã lâu ngày, bậc tôn túc trong Tăng giới, bậc lãnh đạo trong Tăng giới, không có thân nghiệp đầy lòng từ đối với các vị ấy, trước mặt và sau lưng; không có khẩu nghiệp đầy lòng từ đối với các vị ấy, trước mặt và sau lưng; không có ý nghiệp đầy lòng từ đối với các vị ấy, trước mặt và sau lưng. Như vậy, này các Tỳ khuru, là vị Tỳ khuru đối với những Thượng tọa, Trưởng lão, xuất gia đã lâu ngày, bậc tôn túc trong Tăng giới, bậc lãnh đạo trong Tăng giới, không có sự tôn kính, sự tôn trọng đặc biệt.

Này các Tỳ khuru, vị Tỳ khuru nào không đầy đủ mười một pháp này, thì ***không thể lớn mạnh, tăng thịnh, thành mãn trong Pháp, Luật này.***

4. Này các Tỳ khuru, một người chăn bò đầy đủ mười một đức tánh này có thể chăn giữ đàn bò, khiến đàn bò trở thành hưng thịnh. Thế nào là mười một?

Ở đây, này các Tỳ khuru, một người chăn bò biết rõ các sắc¹, khéo phân biệt các tướng², trừ bỏ trứng con bọ chét³, băng bó vết thương⁴, có xông khói⁵, biết chỗ nước có thể lội qua⁶, biết rõ chỗ nước uống⁷, biết rõ về con đường⁸, khéo léo đối với các chỗ đàn bò có thể ăn cỏ⁹, không vắt sữa cho đến khô kiệt¹⁰, là người chú ý săn sóc đặc biệt những con bò đực già và đầu đàn¹¹. Này các Tỳ khuru, một người chăn bò đầy đủ mười một đức tánh này có thể chăn giữ đàn bò và làm cho đàn bò trở thành hưng thịnh.

5. Evameva kho bhikkhave ekādasahi dhammehi samannāgato bhikkhu *bhabbo imasmiṃ dhammavinaye vuddhiṃ virūlhiṃ vepullaṃ āpajjituṃ*. Katamehi ekādasahi?

Idha bhikkhave bhikkhu rūpaññū hoti, lakkhaṇakusalo hoti, āsāṭikaṃ sāṭetā hoti, vaṇaṃ paṭicchādetā hoti, dhūmaṃ kattā hoti, titthaṃ jānāti, pītaṃ jānāti, vīthiṃ jānāti, gocarakusalo hoti, sāvasesadohī ca hoti, ye te bhikkhū therā rattaññū cirapabbajitā saṅghapitaro saṅghapariṇāyakā te atirekapūjāya pūjetā hoti.

(1). Kathanca bhikkhave bhikkhu rūpaññū hoti? Idha bhikkhave bhikkhu yaṃ kiñci rūpaṃ, sabbhaṃ rūpaṃ cattāri mahābhūtāni catunnañca mahābhūtānaṃ upādāya rūpanti yathābhūtaṃ pajānāti. Evaṃ kho bhikkhave bhikkhu rūpaññū hoti.

(2). Kathanca bhikkhave bhikkhu lakkhaṇakusalo hoti? Idha bhikkhave bhikkhu 'kammalakkhaṇo bālo, kammalakkhaṇo paṇḍito'ti yathābhūtaṃ pajānāti. Evaṃ kho bhikkhave bhikkhu lakkhaṇakusalo hoti.

(3). Kathanca bhikkhave bhikkhu āsāṭikaṃ sāṭetā hoti? Idha bhikkhave bhikkhu uppannaṃ kāmavitakkaṃ nādhivāseti pajahati vinodeti byantīkaroti anabhāvaṃ gameti. Uppannaṃ byāpādavitakkaṃ nādhivāseti pajahati vinodeti byantīkaroti anabhāvaṃ gameti. Uppannaṃ vihiṃsāvitakkaṃ nādhivāseti pajahati vinodeti byantīkaroti anabhāvaṃ gameti. Uppannuppanne pāpake akusale dhamme nādhivāseti pajahati vinodeti byantīkaroti anabhāvaṃ gameti. Evaṃ kho bhikkhave bhikkhu āsāṭikaṃ sāṭetā hoti.

(4). Kathanca bhikkhave bhikkhu vaṇaṃ paṭicchādetā hoti? Idha bhikkhave bhikkhu cakkhunā rūpaṃ disvā na nimittaggāhī hoti nānubyañjanaggāhī.

Yatvādhikaraṇaṃ cakkhundriyaṃ asaṃvutaṃ viharantaṃ abhijjhādomanassā pāpakā akusalā dhammā anvāssaveyyuṃ, tassa saṃvarāya paṭipajjati, rakkhati cakkhundriyaṃ, cakkhundriye saṃvaram āpajjati.

5. Cũng vậy, này các Tỳ khuru, vị Tỳ khuru đầy đủ mười một pháp này ***có thể lớn mạnh, tăng thịnh, thành mãn trong Pháp, Luật này***. Thế nào là mười một?

Ở đây, này các Tỳ khuru, vị Tỳ khuru biết rõ các sắc¹, khéo phân biệt các tướng², trừ bỏ trứng con bọ chết³, băng bó vết thương⁴, có xông khói⁵, biết chỗ nước có thể lội qua⁶, biết rõ chỗ nước uống⁷, biết rõ về con đường⁸, khéo léo đối với các chỗ đàn bò có thể ăn cỏ⁹, không phải là người vắt sữa cho đến khô kiệt¹⁰, đối với những Thượng tọa, Trưởng lão, xuất gia đã lâu ngày, bậc tôn túc trong Tăng giới, bậc lãnh đạo trong Tăng giới, có sự tôn kính, tôn trọng đặc biệt¹¹.

(1). Và này các Tỳ khuru, thế nào là vị Tỳ khuru biết rõ các sắc¹? Ở đây, này các Tỳ khuru, đối với sắc pháp như thật biết tất cả loại sắc thuộc tứ đại và sắc do tứ đại hợp thành. Như vậy, này các Tỳ khuru, vị Tỳ khuru biết rõ các sắc.

(2). Chư Tỳ khuru, thế nào là vị Tỳ khuru khéo phân biệt các tướng²? Ở đây, này các Tỳ khuru, vị Tỳ khuru như thật biết kể ngu và nghiệp tướng kể ngu, kể trí và nghiệp tướng kể trí. Như vậy, này các Tỳ khuru, vị Tỳ khuru khéo phân biệt các tướng.

(3). Này các Tỳ khuru, thế nào là vị Tỳ khuru trừ bỏ trứng con bọ chết³? Ở đây, này các Tỳ khuru, vị Tỳ khuru không thọ dụng đục tầm khởi lên, từ bỏ, tránh né, chấm dứt, làm cho không tồn tại. Vị Tỳ khuru không thọ dụng ***sân tầm*** khởi lên, từ bỏ, tránh né, chấm dứt, làm cho không tồn tại. Vị Tỳ khuru không thọ dụng ***hại tầm*** khởi lên, từ bỏ, tránh né, chấm dứt, làm cho không tồn tại. Vị Tỳ khuru không thọ dụng ***các ác, bất thiện pháp*** khởi lên, từ bỏ, tránh né, chấm dứt, làm cho không tồn tại. Như vậy, này các Tỳ khuru, là vị Tỳ khuru trừ bỏ trứng con bọ chết.

(4). Và này các Tỳ khuru, thế nào là vị Tỳ khuru băng bó vết thương⁴? Ở đây, này các Tỳ khuru, khi ***mắt thấy sắc***, không nắm giữ tướng chung, không nắm giữ tướng riêng. Những nguyên nhân gì, vì con mắt không được chế ngự, khiến tham ái, ưu bi, các ác, bất thiện pháp khởi lên, vị Tỳ khuru chế ngự nguyên nhân ấy, hộ trì con mắt, thực hành sự hộ trì con mắt.

Sotena saddaṃ sutvā na nimittaggāhī hoti nānubyañjanaggāhī. Yatvādhikaraṇamenam asaṃvutaṃ viharantaṃ abhijjhādomanassā pāpakā akusalā dhammā anvāssaveyyuṃ, tassa saṃvarāya paṭipajjati, rakkhati sotindriyaṃ, sotindriye saṃvaram āpajjati. Ghānena gandhaṃ ghāyitvā na nimittaggāhī hoti nānubyañjanaggāhī.

Yatvādhikaraṇamenam ghānindriyaṃ asaṃvutaṃ viharantaṃ abhijjhādomanassā pāpakā akusalā dhammā anvāssaveyyuṃ, tassa saṃvarāya paṭipajjati, rakkhati ghānindriyaṃ, ghānindriye saṃvaram āpajjati. Jivhāya rasaṃ sāyitvā na nimittaggāhī hoti nānubyañjanaggāhī.

Yatvādhikaraṇamenam jivhindriyaṃ asaṃvutaṃ viharantaṃ abhijjhādomanassā pāpakā akusalā dhammā anvāssaveyyuṃ, tassa saṃvarāya paṭipajjati, rakkhati jivhindriyaṃ, jivhindriye saṃvaram āpajjati. Kāyena phoṭṭhabbaṃ phusitvā na nimittaggāhī hoti nānubyañjanaggāhī.

Yatvādhikaraṇamenam kāyindriyaṃ asaṃvutaṃ viharantaṃ abhijjhādomanassā pāpakā akusalā dhammā anvāssaveyyuṃ, tassa saṃvarāya paṭipajjati, rakkhati kāyindriyaṃ, kāyindriye saṃvaram āpajjati. Manasā dhammaṃ viññāya na nimittaggāhī hoti nānubyañjanaggāhī.

Yatvādhikaraṇamenam manindriyaṃ asaṃvutaṃ viharantaṃ abhijjhādomanassā pāpakā akusalā dhammā anvāssaveyyuṃ, tassa saṃvarāya paṭipajjati. Rakkhati manindriyaṃ, manindriye saṃvaram āpajjati. Evaṃ kho bhikkhave bhikkhu vaṇaṃ paṭicchādetā hoti.

(5). Kathanca bhikkhave bhikkhu dhūmaṃ kattā hoti? Idha bhikkhave bhikkhu yathāsutaṃ yathāpariyattaṃ dhammaṃ vitthārena paresaṃ desetā hoti. Evaṃ kho bhikkhave bhikkhu dhūmaṃ kattā hoti.

(6). Kathanca bhikkhave bhikkhu titthaṃ jānāti? Idha bhikkhave bhikkhu ye te bhikkhū bahussutā āgatāgamā dhammadharā vinayadharā mātikādhārā, te kālena kālaṃ upasaṅkamtivā paripucchati paripaṇhati: idaṃ bhante kathaṃ, imassa ko atthoti? Tassa te āyasmanto avivaṭaṅgeva vivaranti, anuttānikataṅca uttānikaronti, anekavihitesu ca kaṅkhāṭhānīyesu dhammesu kaṅkhaṃ paṭivinodenti. Evaṃ kho bhikkhave bhikkhu titthaṃ jānāti.

Khi tai nghe tiếng, vị ấy không nắm giữ tướng chung, không nắm giữ tướng riêng. Những nguyên nhân gì, vì tai không được chế ngự, khiến tham ái, ưu bi, các ác, bất thiện pháp khởi lên, vị Tỳ khuru chế ngự nguyên nhân ấy, hộ trì tai, thực hành sự hộ trì tai. **Khi mũi ngửi hương**, vị ấy không nắm giữ tướng chung, không nắm giữ tướng riêng. Những nguyên nhân gì, vì mũi không được chế ngự, khiến tham ái, ưu bi, các ác, bất thiện pháp khởi lên, vị Tỳ khuru chế ngự nguyên nhân ấy, hộ trì mũi, thực hành sự hộ trì mũi. **Khi lưỡi nếm vị**, vị ấy không nắm giữ tướng chung, không nắm giữ tướng riêng. Những nguyên nhân gì, vì lưỡi không được chế ngự, khiến tham ái, ưu bi, các ác, bất thiện pháp khởi lên, vị Tỳ khuru chế ngự nguyên nhân ấy, hộ trì lưỡi, thực hành sự hộ trì lưỡi. **Khi thân xúc chạm**, vị ấy không nắm giữ tướng chung, không nắm giữ tướng riêng. Những nguyên nhân gì, vì thân không được chế ngự, khiến tham ái, ưu bi, các ác, bất thiện pháp khởi lên, vị Tỳ khuru chế ngự nguyên nhân ấy, hộ trì thân, thực hành sự hộ trì thân. **Khi ý nhận thức các pháp**, vị ấy không nắm giữ tướng chung, không nắm giữ tướng riêng. Những nguyên nhân gì, vì ý căn không được chế ngự, khiến tham ái, ưu bi, các ác, bất thiện pháp khởi lên, vị Tỳ khuru chế ngự nguyên nhân ấy, hộ trì ý căn, thực hành sự hộ trì ý căn. Như vậy, này các Tỳ khuru, là vị Tỳ khuru bằng bó vết thương. (5). Và này các Tỳ khuru, thế nào là vị Tỳ khuru có xông khói⁵? Ở đây, này các Tỳ khuru, vị Tỳ khuru có thuyết giảng rộng rãi cho các người khác biết Chánh pháp mình được nghe, được thọ trì. Như vậy, này các Tỳ khuru, là vị Tỳ khuru có xông khói. (6). Và này các Tỳ khuru, thế nào là vị Tỳ khuru biết chỗ nước có thể lội qua⁶? Ở đây, này các Tỳ khuru, vị Tỳ khuru thỉnh thoảng có đến gặp những vị Tỳ khuru đa văn, được trao cho truyền thống giáo điển, những bậc trì Pháp, trì Luật, trì Matika, có hỏi, có trả lời các vị ấy: “Thưa Tôn giả, điểm này là thế nào? Ý nghĩa này là gì? Những bậc Tôn giả ấy làm cho hiển lộ những điều chưa được hiển lộ; làm cho rõ ràng những điều chưa được rõ ràng; và đối với những nghi vấn về Chánh pháp, các vị đoạn trừ nghi hoặc. Như vậy, này các Tỳ khuru, là vị Tỳ khuru biết chỗ nước có thể lội qua.

(7). Kathanca bhikkhave bhikkhu pītaṃ jānāti? Idha bhikkhave bhikkhu tathāgatappavedite dhammavinaye desiyamāne labhati atthavedaṃ, labhati dhammavedaṃ, labhati dhammūpasamhitam pāmojjaṃ¹. Evaṃ kho bhikkhave bhikkhū pītaṃ jānāti.

(8). Kathanca bhikkhave bhikkhu vīthiṃ jānāti? Idha bhikkhave bhikkhu ariyaṃ aṭaṅgikaṃ maggaṃ yathābhūtaṃ pajānāti. Evaṃ kho bhikkhave bhikkhu vīthiṃ jānāti.

(9). Kathanca bhikkhave bhikkhu gocarakusalo hoti? Idha bhikkhave bhikkhu cattāro satipaṭṭhāne yathābhūtaṃ pajānāti. Evaṃ kho bhikkhave bhikkhu gocarakusalo hoti.

(10). Kathanca bhikkhave bhikkhu sāvasesadohī² hoti? Idha bhikkhave bhikkhuṃ saddhā gahapatikā abhihaṭṭhuṃ pavārenti cīvarapaṇḍapātasenāsanagilānapaccayabhesajjaparikkhārehi. Tatra bhikkhu mattaṃ jānāti³ paṭiggahaṇāya. Evaṃ kho bhikkhave bhikkhu sāvasesadohī hoti.

(11). Kathanca bhikkhave bhikkhu ye te bhikkhū therā rattaññū cirapabbajitā saṅghapitaro saṅghapariṇāyakā, te atirekapūjāya pūjetā hoti? Idha bhikkhave bhikkhu ye te bhikkhū therā rattaññū cirapabbajitā saṅghapitaro saṅghapariṇāyakā, tesu mettaṃ kāyakammaṃ paccupaṭṭhāpeti āvī⁴ ceva raho ca, mettaṃ vacīkammaṃ paccupaṭṭhāpeti āvī ceva raho ca, mettaṃ manokammaṃ paccupaṭṭhāpeti āvī ceva raho ca evaṃ kho bhikkhave bhikkhu ye te bhikkhū therā rattaññū cirapabbajitā saṅghapitaro saṅghapariṇāyakā, te atirekapūjāya pūjetā hoti. Imehi kho bhikkhave ekādasahi dhammehi samannāgato bhikkhu *bhabbo imasmiṃ dhammavinaye vuddhiṃ virūlhiṃ vepullaṃ āpajjitunti*. Idamavoca bhagavā. Attamanā te bhikkhū bhagavato bhāsitaṃ abhinandunti./.

¹ Pāmujjam - sīmu. ² Anavasesadohī ca, syā. ³ Mattaṃ na jānāti. ⁴ Āvi, sīmu

(7). Và chư Tỳ khuru, thế nào là vị Tỳ khuru biết rõ chỗ nước uống⁷? Ở đây, này các Tỳ khuru, vị Tỳ khuru trong khi Pháp, Luật do Như Lai tuyên thuyết, giảng dạy, chứng đạt nghĩa tín thọ, chứng đạt pháp tín thọ, chứng đạt sự hân hoan liên hệ đến Pháp. Như vậy, là vị Tỳ khuru biết rõ chỗ nước uống.

(8). Và các Tỳ khuru, thế nào là vị Tỳ khuru biết rõ về con đường⁸? Ở đây, này các Tỳ khuru, vị Tỳ khuru như thật biết rõ về con đường Thánh đạo tám ngành. Như vậy, này các Tỳ khuru, là vị Tỳ khuru biết rõ về con đường.

(9). Và này, các Tỳ khuru, thế nào là vị Tỳ khuru khéo léo đối với các chỗ đàn bò có thể ăn cỏ⁹? Ở đây, này các Tỳ khuru, vị Tỳ khuru như thật biết về Bốn Niệm Xứ. Như vậy, này các Tỳ khuru, là vị Tỳ khuru khéo léo đối với các chỗ đàn bò có thể ăn cỏ.

(10). Và này các Tỳ khuru, thế nào là vị Tỳ khuru không vắt sữa cho đến khô kiệt¹⁰? Ở đây, này các Tỳ khuru, khi các vị tại gia vì lòng tin cúng dường các vật dụng như y áo, đồ ăn khát thực, sàng tọa, dược phẩm trị bệnh, vị Tỳ khuru biết nhận lãnh cho được vừa đủ. Như vậy, này các Tỳ khuru, là vị Tỳ khuru không vắt sữa cho đến khô kiệt.

(11). Và này các Tỳ khuru, thế nào là vị Tỳ khuru, đối với những Thượng tọa, Trưởng lão, xuất gia đã lâu ngày, bậc tôn túc trong Tăng giới, bậc lãnh đạo trong Tăng giới, có sự tôn kính, sự tôn trọng đặc biệt¹¹? Ở đây, này các Tỳ khuru, đối với các Thượng tọa, Trưởng lão, xuất gia đã lâu ngày, bậc tôn túc trong Tăng giới, bậc lãnh đạo trong Tăng giới, có thân nghiệp đầy lòng từ đối với các vị ấy, trước mặt và sau lưng; có khẩu nghiệp đầy lòng từ đối với các vị ấy, trước mặt và sau lưng, có ý nghiệp đầy lòng từ đối với các vị ấy, trước mặt và sau lưng. Như vậy, này các Tỳ khuru, là vị Tỳ khuru đối với những Thượng tọa, Trưởng lão, xuất gia đã lâu ngày, bậc tôn túc trong Tăng giới, bậc lãnh đạo trong Tăng giới, có sự tôn kính, có sự tôn trọng đặc biệt. Này các Tỳ khuru, vị Tỳ khuru nào đầy đủ mười một pháp này, thì ***có thể lớn mạnh, tăng thịnh, thành mãn trong Pháp, Luật này.***

Đức Thế Tôn thuyết giảng như vậy, các Tỳ khuru ấy hoan hỷ tín thọ lời Đức Thế Tôn dạy./.

5. TIROKUḌḌAKAṄḌA-GĀTHĀ¹

*Suttantapiṭaka, Khuddakapāṭhapāli, Khuddakanikāya,
(Paṭhamo ganthā), Khuddakapāṭhapāli*

1. Tirokuḍḍesu tiṭṭhanti,
Sandhisinghāṭakesu ca,
Dvārabāhāsu tiṭṭhanti,
Āgantvāna sakaṃ gharaṃ.

2. Pahūte annapānamhi,
Khajjabhojje upaṭṭhite,
Na tesam koci sarati,
Santānaṃ kammaṃ paccayā.

3. Evaṃ dadanti ñātīnaṃ,
Ye honti anukampakā,
Suciṃ paṇītaṃ kālena,
Kappiyaṃ pānabhojanaṃ.
Idaṃ vo ñātīnaṃ hotu,
Sukhitā hontu ñātayo.

4. Te ca tattha samāgantvā,
Ñātīpetā samāgatā.
Pahūte annapānamhi,
Sakkaccaṃ anumodare.
Cīraṃ jīvantu no ñātī,
Yesam hetu labhāmase.
Amhākañca katā pūjā.
Dāyakā ca anipphalā.

¹ Kệ “Người ta đã cho tôi, vân vân... (*Adāsi me akāsi me*) [Tiểu Bộ Kinh (khuddakanikāya), kệ số 9-12 & Pv.5 kệ số 22-25]

5. KẾ HỒI HƯƠNG VONG LINH

Tạng Kinh, Tiểu Bộ, Tiểu Tụng,
VII. Kinh Ngoài Bức Tường

Duyên khởi:

Vua Bim-bỉ-xa-rả,
Nằm mộng thấy thân nhân,
Bị khổ quả đói lạnh,
Đến bạch hỏi Thế Tôn,
Đức Điều Ngự bi mẫn,
Chỉ dạy cách tạo phước,
Hồi hướng các vong linh,
Thoát ly mọi khổ ách

Chánh kinh:

- 1-2. Các hương linh quá vãng
Thường đến nhà thân nhân
Đứng ngoài vách tựa cửa
Ngã đường hay cổng thành
Trông chờ hưởng phước thí
Nhưng vì kém phước duyên
Hương linh bị quên lãng
3. Thân nhân tạo phước lành
Do công đức bố thí
Nên phát nguyện bằng lời:
***Idaṃ no¹ ñātinaṃ hotu,
Sukhitā hontu ñātayo.***
Nguyện thân nhân quá vãng
Thượng hưởng công đức này
Được thọ sanh lạc cảnh
4. Những thân nhân quá vãng
Vân tập các đạo tràng
Nhận được phước hồi hướng
Thường thốt lời cảm kích
Mong ân nhân của mình
Được trường thọ phúc lạc
Người đã tạo công đức
Chắc chắn được quả lành

¹ no: chúng con, vo: các người

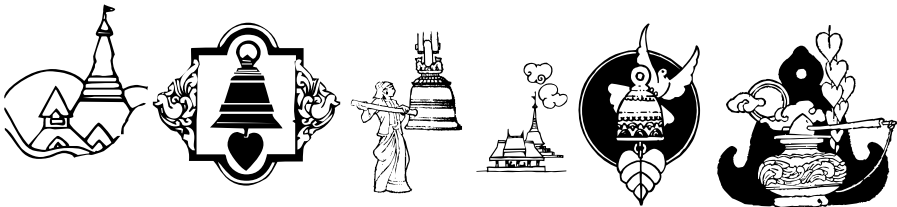
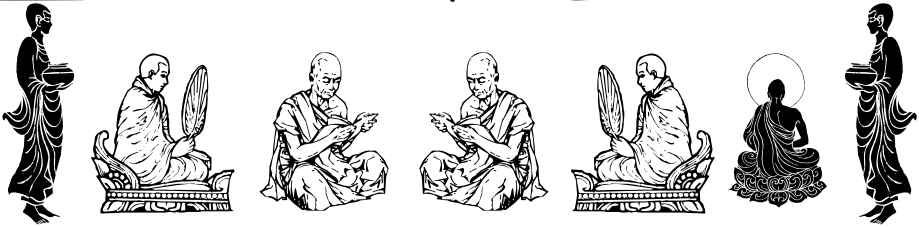
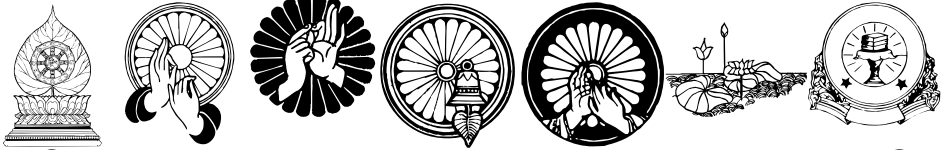
5. Na hi tattha kasī atthi.
Gorakkhettha na vijjati.
Vaṇijjā tādisī natthi.
Hiraññaena kayakkayaṃ.
Ito dinnena yāpenti,
Petā kālakatā tahiṃ.
6. Unname udakaṃ vaṭṭhaṃ¹,
Yathā dinnam pavattati,
Evameva ito dinnam,
Petānam upakappati.
7. Yathā vārivahā pūrā,
Paripūrenti sāgaram,
Evameva ito dinnam,
Petānam upakappati.
8. *Adāsi me akāsi me,*
Ñātimittā sakhā ca me,
Petānam dakkhiṇam dajjā,
Pubbe katamanussaram.
9. Na hi ruṇṇam vā² soko vā,
Yāvañña paridevanā.
Na taṃ petānamatthāya.
Evaṃ tiṭṭhanti ñātayo.
10. Ayañca kho dakkhiṇā dinnā.
Saṅghamhi supatiṭṭhitā.
Dīgharattaṃ hitāyassa,
Ṭhānaso upakappati.
11. So ñātidhammo ca ayaṃ nidassito.
Petāna pūjā ca katā uḷārā.
Balañca bhikkhūnamanuppadinnaṃ.
Tumhehi puññaṃ pasutaṃ anappakanti²./.

¹ Vuṭṭhaṃ - Ma.

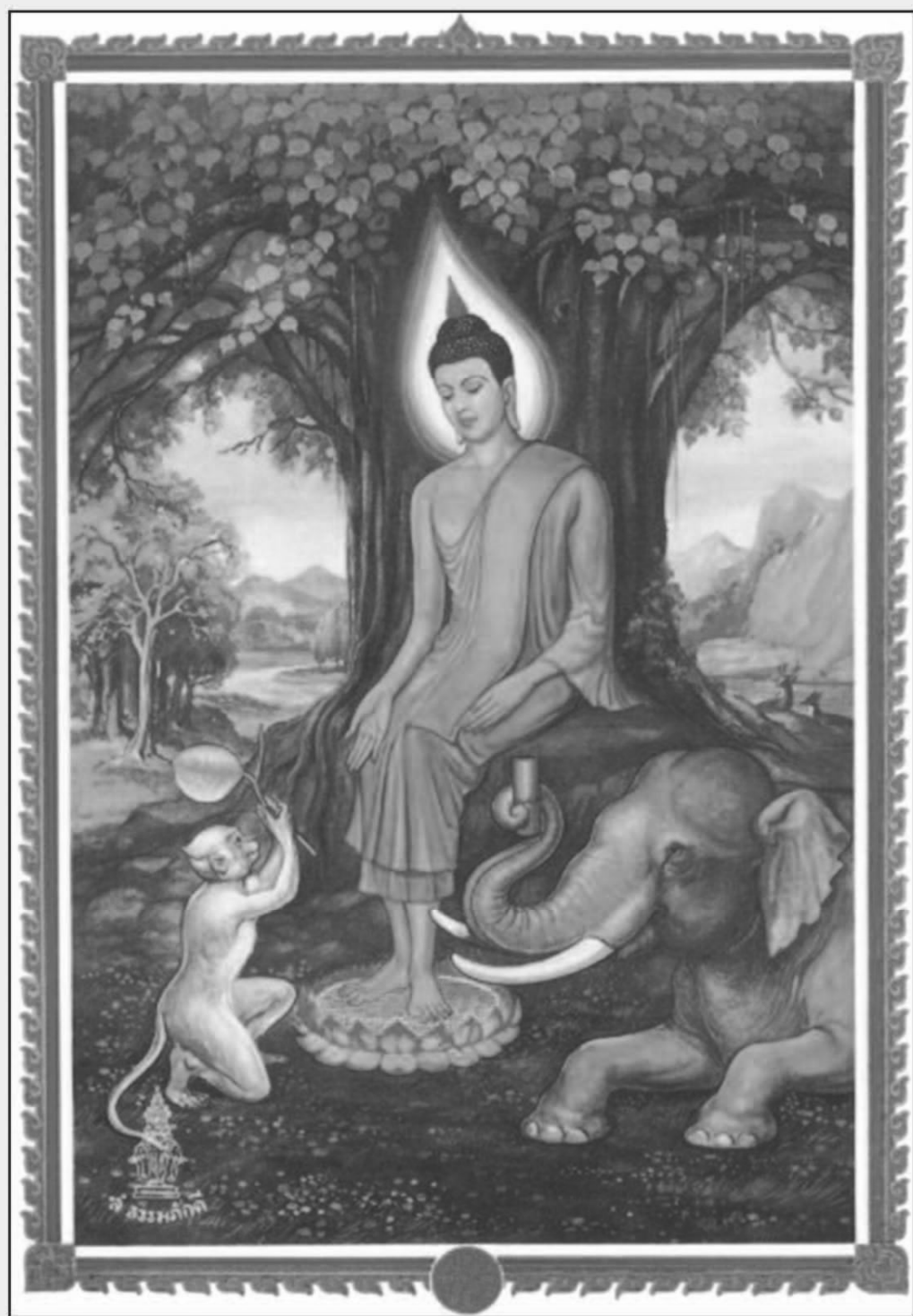
² Suttantapaṭṭakā, Petavatthupāḷi, Uragavaggo paṭṭhamo

² va (Sri Lanka)

5. Trong cõi khổ nọ quý
Không có các sinh kế
Trồng trọt hoặc chăn nuôi
Bán buôn hay trao đổi
Chúng sanh cảnh giới này
Hằng mong đợi phước báu
Do thân nhân hồi hướng
- 6-7. Như nước trên gò cao
Chảy xuống vùng đất thấp
Phước lành đã hồi hướng
Có diệu năng cứu khổ
Như trăm sông tuôn chảy
Đều hướng về đại dương
Nguyện công đức đã tạo
Thấu đến chư hương linh
- 8-9. **Khi người nhớ ơn trước**
Do tình nghĩa thân bằng
Do tương duyên quyến thuộc
Hãy cúng dường trai Tăng
Hồi hướng phước đã tạo
Sự khổ sâu thương cảm
Trước tử biệt sanh ly
Không có lợi ích gì
Cho thân nhân quá vãng
- 10-11. Cách trai Tăng hợp đạo
Gọi Đắc-khí-na-đá-ná
Cúng dường vô phân biệt
Đến đại chúng Tăng Già
Bậc phạm hạnh giới đức
Bậc vô thượng phước điền
Được vô lượng công đức
Là thắng duyên tế độ
Hương linh trong cảnh khổ
Do thiện sự đã làm
Do hồi hướng đã nguyện
Do Tăng lực đã cầu
Xin tỳ thành phước quả./.



KINH TỤNG NGÀY THỨ TƯ



1A. RATANASUTTĀRAMBHO

Pañdhānato paṭṭhāya tathāgatassa
Dasa pāramiyo dasa upapāramiyo
Dasa paramatthapāramiyo
Pañca mahāpariccāge tisso cariyā
Pacchimabbhave gabbhāvakkantiṃ jātiṃ
Abhinikkhamanaṃ padhānacariyaṃ
Bodhipallaṅke māravijayaṃ.
Sabbaññaññāṇappaṭivedhaṃ
Nava lokuttaradhammeti.
Sabbepi me Buddhaguṇe āvajjitvā Vesāliyā tīsu
Pākāraññesu tiyāmarattiṃ parittaṃ karonto
Āyasmā Ānandatthero viya
Kāruññaññācittaṃ upaṭṭhapetvā,
Koṭisatasahassesu cakkavāḷesu Devatā
Yassāṇaṃ paṭiggaṇhanti yañca Vesāliyaṃ pure,
Rogāmanussadubbhikhasambhūtaṃ tividhaṃ
Bhayaṃ khippamantaradhāpesi,
Parittantambhaṇāma he./.

1A. BỒ CÁO KINH CHÂU BÁU

Chúng ta nên đem lòng từ thiện, /đối với tất cả chúng sanh, /như Đại Đức Ānanda, /đã suy tưởng đầy đủ đến các công đức của Phật, /từ khi mới phát nguyện thành bậc Chánh Đẳng Chánh Giác, /là tu 10 pháp *Pāramī*¹, /10 pháp *Upapāramī*², /10 pháp *Paramatthapāramī*³, /

5 pháp đại thí⁴, /

3 pháp hành⁵. /

Tư cách giáng sanh vào lòng mẹ trong kiếp chót. /

Tư cách ra đời. /

Tư cách xuất gia. /

Tư cách tu khổ hạnh. /

Tư cách cảm thắng Ma Vương. /

Tư cách chứng quả Chánh Biến Tri trên bồ đoàn. /

Chín Pháp Thánh. /

Suy tưởng xong rồi, /Đại Đức Ānanda, /tụng kinh Paritta, /cả đêm, /trọn đủ 3 canh, /tại trong 3 vòng thành Vesālī. /

Tất cả chư Thiên trong mười muôn triệu thế giới Ta Bà, /đều được thọ lãnh oai lực kinh Paritta⁶. /Kinh Paritta đã làm cho 3 điều kinh sợ phát sanh, /là bệnh tật, /phi nhân, /và sự đói khát trong thành Vesālī được mau tiêu diệt. /Chư Thiên này, /nay chúng tôi tụng kinh Paritta ấy. / [KX]

¹ Ba-la-mật (âm: Pa-rá-mi)

² Thượng Ba-la-mật (âm: Ủ-pá-pa-rá-mi)

³ Thắng Ba-la-mật (âm: Pả-rá-mát-thá- pa-rá-mi)

⁴ Thí con, thí vợ, thí của, thí chi thể, thí sanh mạng.

⁵ Hành cho lợi kỹ, cho lợi thân quyến, cho lợi chúng sanh.

⁶ Âm chỉ cho bài Kinh Châu Báu (Ratanasuttaṃ).

1B. RATANASUTTAM

*Suttantapiṭaka, Khuddakapāṭhapāli, Khuddakanikāya,
(Paṭhamo ganthā), Khuddakapāṭhapāli, Số 6*

1. **Yānīdha bhūtāni samāgatāni
Bhummāni vā yāniva antaḷikkhe,
Sabbeva bhūtā sumanā bhavantu
Athopi sakkacca suṇantu bhāsitaṃ.**
2. **Tasmā hi bhūtānisāmetha sabbe
Mettaṃ karotha mānusiya pajāya,
Divā ca ratto ca haranti ye baliṃ
Tasmā hi ne rakkhatha appamattā.**
3. **Yaṃ kiñci vittaṃ idha vā huraṃvā
Saggesu vā yaṃ ratanaṃ paṇītaṃ
Na no samaṃ atthi Tathāgatena,
Idampi Buddhē ratanaṃ paṇītaṃ
Etena saccena suvatthi hotu.**
4. **Khayaṃ virāgaṃ amataṃ paṇītaṃ
Yadajjhagā Sakyamunī samāhito
Na tena Dhammena samatthi kiñci,
Idampi Dhamme ratanaṃ paṇītaṃ
Etena saccena suvatthi hotu.**
5. **Yaṃ Buddhaseṭṭho parivaṇṇayī suciṃ
Samādhimānantarikaññamāhu
Samādhinā tena samo na vijjati,
Idampi Dhamme ratanaṃ paṇītaṃ
Etena saccena suvatthi hotu.**
6. **Ye puggalā aṭṭhasataṃ pasatthā
Cattāri etāni yugāni honti
Te dakkhiṇeyyā Sugatassa Sāvakā,
Etesu dinnāni mahapphalāni,
Idampi Saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ
Etena saccena suvatthi hotu.**

1B. KINH CHÂU BÁU¹

Tạng Kinh, Tiểu Bộ,
Tiểu Tụng, Số 6

1. Phàm chúng Thiên nhân nào, --- Cư ngụ trên địa cầu
Hoặc hư không trú xứ, --- Đã vâng tập về đây
Xin mở lòng hoan hỷ, --- Lắng nghe lời dạy này.
2. Tất cả chúng Thiên nhân, --- Hãy đồng tâm hoan hỷ
Mở rộng tấm lòng từ, --- Luôn chuyên cần gia hộ
Những người nam, nữ nào, - Ngày đêm thường bố thí.
3. Phàm những tài sản gì, --- Đòi này, hay đòi sau
Hoặc châu báu thù thắng, --- Hiện hữu trên cõi trời
Không gì sánh bằng được, --- Với Thiện Thệ Như Lai
Như vậy chính Đức Phật, --- Là châu báu thù diệu
Mong với sự thật này, --- Được sống chơn hạnh phúc.
4. Ly dục diệt phiền não, --- Pháp bất tử thù diệu
Phật Thích Ca Mâu Ni, --- Đã chứng đắc tịch tịnh
Chẳng Pháp nào sánh bằng, --- Như vậy chính Pháp Bảo
Là châu báu thù diệu, --- Mong với sự thật này
Được sống chơn hạnh phúc.
5. Bậc Vô Thượng Chánh Giác, - Hằng ca ngợi pháp thiền
Trong sạch, không gián đoạn, - Chẳng thiền nào sánh bằng
Như vậy chính Pháp Bảo, --- Là châu báu thù diệu
Mong với sự thật này, --- Được sống chơn hạnh phúc.
6. Thánh tám vị bốn đôi², --- Được bậc thiện tán thán
Đệ tử đáng Thiện Thệ, -- Xứng đáng được cúng dường
Bố thí các vị ấy, --- Được kết quả vô thượng
Như vậy chính Tăng Bảo, --- Là châu báu thù diệu
Mong với sự thật này, --- Được sống chơn hạnh phúc.

¹ KINH TAM BẢO.

² Bậc Nhập Lưu, bậc Nhất Lai, bậc Bất Lai, bậc A-la-hán (4 Đạo + 4 Quả)

7. **Ye suppayuttā manasā daḷhena
Nikkāmino Gotamasāsanamhi
Te pattipattā amataṃ vigayha
Laddhā mudhā nibbutiṃ bhuñjamānā,
Idampi Saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ
Etena saccena suvatthi hotu.**
8. **Yathindakhīlo paṭhaviṃ sito siyā
Catubbhi vātebhi asampakampiyo,
Tathūpamaṃ sappurisaṃ vadāmi
Yo ariyasaccāni aveccapassati,
Idampi Saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ
Etena saccena suvatthi hotu.**
9. **Ye ariyasaccāni vibhāvayanti
Gambhīrapaññaena sudesitāni
Kiñcāpi te honti bhusappamattā
Na te bhavaṃ aṭṭhamamādiyanti,
Idampi Saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ
Etena saccena suvatthi hotu.**
10. **Sahāvassa dassanasampadāya
Tayassu dhammā jahitā bhavanti,
Sakkāyadiṭṭhi vicikicchitañca
Sīlabbataṃ vāpi yadatthi kiñci
Catūhapāyehi ca vippamutto
Cha cābhiṭṭhānāni abhabbo kātuṃ,
Idampi Saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ
Etena saccena suvatthi hotu.**
11. **Kiñcāpi so kammaṃ karoti pāpakaṃ
Kāyena vācā uda cetasā vā,
Abhabbo so tassa paṭicchādāya
Abhabbatā diṭṭhapadassa vuttā,
Idampi Saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ
Etena saccena suvatthi hotu.**

7. Thiện hạnh tâm kiên cố, --- Ly dục trong Chánh Đạo
Của Phật Gotama, --- Chứng nhập vị bất tử
Hưởng tịch tịnh dễ dàng, --- Như vậy chính Tăng Bảo
Là châu báu thù diệu, --- Mong với sự thật này
Được sống chơn hạnh phúc.
8. Ví như cột trụ đá, --- Khéo y cứ lòng đất
Dầu có gió bốn phương, --- Cũng không hề lay động
Ta nói bậc chân nhân, --- Liễu ngộ Tứ Thánh Đế
Cũng tự tại bất động, --- Trước tám pháp thế gian
Như vậy chính Tăng Bảo, --- Là châu báu thù diệu
Mong với sự thật này, --- Được sống chơn hạnh phúc.
9. Bậc thấu triệt Thánh Đế, -- Đã được khéo thuyết giảng
Bởi trí tuệ uyên thâm, --- Dù cho có phóng dật
Cũng không thể tái sanh, --- Nhiều hơn trong bảy kiếp
Như vậy chính Tăng Bảo, --- Là châu báu thù diệu
Mong với sự thật này, --- Được sống chơn hạnh phúc.
10. Những bậc kiến cụ túc, --- Đoạn trừ ba kiết sử
Là thân kiến, hoài nghi, --- Luôn cả giới cấm thủ
Thoát khỏi bốn đọa xứ, --- Không làm sáu trọng tội¹
Như vậy chính Tăng Bảo, --- Là châu báu thù diệu
Mong với sự thật này, --- Được sống chơn hạnh phúc.
11. Dầu có làm tội gì, --- Bằng thân, khẩu hoặc ý
Các ngài chẳng bao giờ, --- Che giấu điều đã phạm
Bởi vì đức tánh này, --- Được gọi là thấy pháp
Như vậy chính Tăng Bảo, --- Là châu báu thù diệu
Mong với sự thật này, --- Được sống chơn hạnh phúc.

¹ 1.1. **Mātughātaka**: giết mẹ 1.2. **Pitughātaka**: giết cha, 1.3. **Arahantaghātaka**: giết bậc A-la-hán, 1.4. **Lohituppādaka**: làm chảy máu Phật, 1.5. **Saṅghabhedaka**: chia rẽ Tăng chúng, 1.6. **Aññasatthāruddesa**: đề nghị một vị thầy khác (không lấy Đức Phật làm thầy).

12. **Vanappagumbe yathā bhussitagge
Gimhānamāse paṭhamasmiṃ gimhe,
Tathūpamaṃ Dhammavaraṃ adesayi
Nibbānagāmiṃ paramaṃ hitāya,
Idampi Buddhē ratanaṃ paṇītaṃ
Etena saccena suvatthi hotu.**
13. **Varo varaññū varado varāharo
Anuttaro Dhammavaraṃ adesayi,
Idampi Buddhē ratanaṃ paṇītaṃ
Etena saccena suvatthi hotu.**
14. **Khīnaṃ purāṇaṃ navaṃ natthi sambhavaṃ
Virattacittāyatike bhavaṣmiṃ
Te khīṇabījā avirulhichandā
Nibbanti dhīrā yathāyampadīpo,
Idampi Saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ
Etena saccena suvatthi hotu.**
15. **Yānīdha bhūtāni samāgatāni
Bhummāni vā yāniva antaḷikkhe
Tathāgataṃ devamanussapūjitaṃ
Buddhaṃ namassāma suvatthi hotu.**
16. **Yānīdha bhūtāni samāgatāni
Bhummāni vā yāniva antaḷikkhe
Tathāgataṃ devamanussapūjitaṃ
Dhammaṃ namassāma suvatthi hotu.**
17. **Yānīdha bhūtāni samāgatāni
Bhummāni vā yāniva antaḷikkhe
Tathāgataṃ devamanussapūjitaṃ
Saṅghaṃ namassāma suvatthi hotu./.**

Hạng Bhūta nào là chư Thiên ngự trên địa cầu, /hoặc hạng Bhūta nào là chư Thiên ngự trên hư không, /mà đến hội họp nơi đây, /xin đồng cùng chúng tôi /**làm lễ Chư Phật /đã được chứng quả giống nhau,** /mà chư Thiên cùng nhân loại /thường hay cúng dường, /cầu xin được phát sanh thành lợi.

Hạng Bhūta nào là chư Thiên ngự trên địa cầu, /hoặc hạng Bhūta nào là chư Thiên ngự trên hư không, /mà đến hội họp nơi đây, /xin đồng cùng chúng tôi /**làm lễ các Pháp đã có giống nhau,** /mà chư Thiên cùng nhân loại /thường hay cúng dường, /cầu xin được phát sanh thành lợi.

Hạng Bhūta nào là chư Thiên ngự trên địa cầu, /hoặc hạng Bhūta nào là chư Thiên ngự trên hư không, /mà đến hội họp nơi đây, /xin đồng cùng chúng tôi /**làm lễ Chư Tăng đã có giống nhau,** /mà chư Thiên cùng nhân loại /thường hay cúng dường, /cầu xin được phát sanh thành lợi. [KX]

12. Ví như cây trong rừng, --- Đâm chồi đầu mùa hạ
Cũng vậy Đức Thế Tôn, --- Thuyết giảng Pháp ưu việt
Dẫn đến ngộ Niết Bàn, --- Là lợi ích tối thượng
Như vậy chính Đức Phật, --- Là châu báu thù diệu
Mong với sự thật này, --- Được sống chơn hạnh phúc.
13. Đức Phật bậc vô thượng, --- Liễu thông Pháp vô thượng
Ban bố Pháp vô thượng, -- Chuyển đạt Pháp vô thượng
Như vậy chính Đức Phật, --- Là châu báu thù diệu
Mong với sự thật này, --- Được sống chơn hạnh phúc.
14. Nghiệp cũ đã tiêu mòn, --Nghiệp mới không sanh khởi
Nhàm chán kiếp lai sanh, --- Chủng tử dục đoạn tận
Bậc trí chứng Niết Bàn, --- Ví như ngọn đèn tắt
Như vậy chính Tăng Bảo, --- Là châu báu thù diệu
Mong với sự thật này, -- Được sống chơn hạnh phúc.
15. Phàm chúng Thiên nhân nào, ---Cư ngụ trên địa cầu
Hoặc hư không trú xứ, --- Đã vâng tập về đây
Xin đồng tâm hoan hỷ, --- Thành kính đánh lễ Phật
Đã thật sự xuất hiện, --- Mà chư Thiên, loài người
Thường cúng dường tôn trọng,
Mong được sống an lành.
16. Phàm chúng Thiên nhân nào,---Cư ngụ trên địa cầu
Hoặc hư không trú xứ, --- Đã vâng tập về đây
Xin đồng tâm hoan hỷ, --- Thành kính đánh lễ Pháp
Đã thật sự xuất hiện, --- Mà chư Thiên loài người
Thường cúng dường tôn trọng,
Mong được sống an lành.
17. Phàm chúng Thiên nhân nào,---Cư ngụ trên địa cầu
Hoặc hư không trú xứ, --- Đã vâng tập về đây
Xin đồng tâm hoan hỷ, --- Thành kính đánh lễ Tăng
Đã thật sự xuất hiện, --- Mà chư Thiên, loài người
Thường cúng dường tôn trọng,
Mong được sống an lành./ [HK]

2. NIDHIKAṄḌASUTTAM

Suttantapiṭaka, Khuddakanikāya, Khuddakapāṭhapāli

1. Nidhiṃ nidheti puriso,
Gambhīre odakantike;
Atthe kicce samuppanne,
Atthāya me bhavissati.
2. Rājato vā duruttassa,
Corato piḷitassa vā;
Iṇassa vā pamokkhāya,
Dubbhikkhe āpadāsu vā;
Etadatthāya lokasmiṃ,
Nidhi nāma nidhīyati.
3. Tāvassunihito santo,
Gambhīre odakantike;
Na sabbo sabbadā eva,
Tassa taṃ upakappati.
4. Nidhi vā ṭhānā cavati,
Saññā vassa vimuyhati;
Nāgā vā apanāmenti,
Yakkhā vāpi haranti naṃ.
5. Appiyā vāpi dāyādā,
Uddharanti apassato;
Yadā puññakkhayo hoti,
Sabbametaṃ vinassati.
6. Yassa dānena sīlena,
Saṃyamena damena ca;
Nidhī sunihito hoti,
Itthiyā purisassa vā.
7. Cetiyamhi ca saṅghe vā,
Puggale atithīsu vā;
Mātari pitari cāpi,
Atho jeṭṭhamhi bhātari.
8. Eso nidhi sunihito,
Ajeyyo anugāmiko;
Pahāya gamanīyesu,
Etaṃ ādāya gacchati.

2. KINH HUÂN TẬP CÔNG ĐỨC¹

Tạng Kinh, Tiểu Bộ, Tiểu Tụng

- 1-3. Người chôn giấu tài sản
Nơi hang sâu mực nước
Dụng tâm lúc hữu sự
Bị phép nước luật vua
Hay gặp phải cường hào
Đem chuộc thân giữ mạng
Hoặc trang trải nợ nần
Hoặc phòng cơn đói kém
Sợ cất giấu như vậy
Là thường tình thế gian
Vì tất đã an toàn
- 4-5. Dù chôn sâu giấu kín
Có khi bị thất thoát
Vì tài chủ lãng quên
Hay Long chủng dòi đỏi
Dạ-xoa đoạt mang đi
Hay bị kẻ thừa tự
Sanh lòng tham đánh cắp
Hoặc hết phước làm chủ
Tài sản tự biến mất
- 6-8. Ai bố thí trì giới
Phòng hộ và tự chế
Gọi cất giữ tài sản
Bảo đảm và an toàn
Ai cúng dường đèn thắp
Năng phụng dưỡng mẹ cha
Hậu đãi bậc huynh trưởng
Hay khách khứa láng giềng
Khéo cất giữ như vậy
Không ai chiếm đoạt được

¹ KINH CHÔN CỦA ĐỂ DÀNH

9. **Asādhāraṇamaññesaṃ,
Acorāharaṇo nidhi;
Kayirātha dhīro puññāni,
Yo nidhi anugāmiko.**
10. **Esa devamanussānaṃ,
Sabbakāmadado nidhi;
Yaṃ yadevābhipatthenti,
Sabbametena labbhati.**
11. **Suvaṇṇatā susaratā,
Susaṅṭhānā surūpatā;
Ādhipaccaparivāro,
Sabbametena labbhati.**
12. **Padesarajjaṃ issariyaṃ,
Cakkavattisukhaṃ piyaṃ;
Devarajjampi dibbesu,
Sabbametena labbhati.**
13. **Mānussikā ca sampatti,
Devaloke ca yā rati;
Yā ca nibbānasampatti,
Sabbametena labbhati.**
14. **Mittasampadamāgamma,
Yonisova payuñjato;
Vijjā vimutti vasībhāvo,
Sabbametena labbhati.**
15. **Paṭisambhidā vimokkhā ca,
Yā ca sāvakaṇāramī;
Paccekaḥ bodhi buddhabhūmi,
Sabbametena labbhati.**
16. **Evaṃ mahatthikā esā,
Yadidaṃ puññasampadā;
Tasmā dhīrā paṣaṃsanti,
Paṇḍitā katapuññatanti./.**

- 9-10. Khi mạng sống chấm dứt,
Bao của tiền bỏ lại
Chỉ mang theo phước đức,
Phước là tài sản thật
Không thể bị chiếm đoạt,
Bậc trí tạo phúc nghiệp
Thứ tài sản đáng quý,
Khiến trời người các cõi
Được mãi nguyện hài lòng
- 11-12. Người màu da tươi sáng,
Giọng nói đẹp lòng người
Dung mạo nhìn dễ mến,
Có phong cách đoan trang
Người quyền quý cao sang,
Bậc vương triều tôn chủ
Bậc chuyển luân thánh chúa,
Bậc Thiên Vương cõi trời
Tất cả quả lành này,
Do công đức đã tạo
13. Những hạnh phúc trần gian,
Cùng thiên lạc cõi trời
Quả Niết Bàn vô thượng,
Tất cả quả lành này
Do công đức đã tạo
14. Người có được bạn lành,
Đầy đủ chánh tư niệm
Đạt chánh trí giải thoát,
Tất cả quả lành này
Do công đức đã tạo
15. Bốn tuệ giác phân tích,
Của thánh đệ tử Phật
Hay Độc Giác, Toàn Giác,
Tất cả quả lành này
Do công đức đã tạo
16. Bởi lợi lạc to lớn,
Của phước hạnh đã làm
Nên thiện nhân Hiền Trí,
Tán thán và khuyến khích
Sự cất giấu tài sản,
Bằng tích lũy phước lành./.

3. ĀDITTAPARIYĀYASUTTAM

*Suttantapiṭaka, Saṃyuttanikāya, Catutthobhāga,
Saḷāyatanasamṃyuttam, 3. Sabbavagga*

1. Evaṃ me sutam. Ekaṃ samayaṃ bhagavā gayāyaṃ viharati gayāsise saddhiṃ bhikkhusahassena, tatra kho bhagavā bhikkhū āmantesi.

2. Sabbam bhikkhave ādittam, kiñca bhikkhave sabbam ādittam, cakkhum bhikkhave ādittam, rūpā ādittā, cakkhuvīññāṇam ādittam. Cakkhusamphasso āditto, yampidaṃ cakkhusamphassapaccayā uppajjati vedayitam sukham vā dukkham vā adukkhamasukham vā tampi ādittam.

Kena ādittam: *‘ādittam rāgagginā dosagginā mohagginā, ādittam jātiyā jarāmaṇena, sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittan’ti vadāmi.*

3. *Sotam ādittam*, saddā ādittā, sotaviññāṇam ādittam, sotasamphasso āditto, yampidaṃ sotasamphassapaccayā uppajjati vedayitam sukham vā dukkham vā adukkhamasukham vā tampi ādittam.

Kena ādittam: *ādittam rāgagginā dosagginā mohagginā, ādittam jātiyā jarāmaṇena, sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittanti vadāmi.*

4. *Ghānam ādittam*, gandhā ādittā, ghānaviññāṇam ādittam, ghānasamphasso āditto, yampidaṃ ghānasamphassapaccayā uppajjati vedayitam sukham vā dukkham vā adukkhamasukham vā tampi ādittam.

Kena ādittam: *ādittam rāgagginā dosagginā mohagginā, ādittam jātiyā jarāmaṇena, sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittanti vadāmi.*

3. KINH GIẢI VỀ LỬA PHIỀN NÃ

Tạng Kinh, Tương Ưng Bộ Kinh, Tập IV - Thiên Sáu Xứ, Tương Ưng Sáu Xứ, Phần Một - Năm Mười Kinh Thứ Nhất

1. Như vậy tôi nghe. Một thời Đức Thế Tôn ngự trong nước Gayāsīśā gần sông Gayā cùng một ngàn vị Tỳ khuru. Đức Thế Tôn dạy các Tỳ khuru trong nước Gayāsīśā ấy phải chăm chỉ nghe lời này:

2. Này các Tỳ khuru! Tất cả vật đều là nóng. Này các Tỳ khuru! Tất cả vật đều là nóng, ấy là cái chi? Này các Tỳ khuru! **Mắt là vật nóng.** Các sắc là vật nóng. Thức nương theo mắt là vật nóng. Sự tiếp xúc của mắt là vật nóng. Sự biết rõ cảnh giới là thọ lãnh điều vui, điều khổ, hoặc điều không khổ, không vui, phát sanh do sự tiếp xúc của mắt. Sự biết rõ cảnh giới ấy cũng là vật nóng.

Nóng do lẽ chi? Như Lai gọi **nóng do lửa Tình, do lửa Sân, do lửa Si, nóng do sự sanh, sự già yếu và sự chết; Nóng do sự trái ý, do sự uất ức, do sự khổ trong thân, do sự khổ trong tâm, do các sự khó chịu trong tâm.**

3. **Tai là vật nóng.** Các tiếng là vật nóng. Thức nương theo tai là vật nóng. Sự tiếp xúc của tai là vật nóng. Sự biết rõ cảnh giới là thọ lãnh điều vui điều khổ, hoặc điều không khổ, không vui, phát sanh bởi sự tiếp xúc của tai. Sự biết rõ cảnh giới ấy cũng là vật nóng.

Nóng do lẽ chi? Như Lai gọi nóng do lửa Tình, do lửa Sân, do lửa Si, nóng do sự sanh, sự già yếu và sự chết; Nóng do sự trái ý, do sự uất ức, do sự khổ trong thân, do sự khổ trong tâm, do các sự khó chịu trong tâm.

4. **Mũi là vật nóng.** Các mùi là vật nóng. Thức nương theo mũi là vật nóng. Sự tiếp xúc của mũi là vật nóng. Sự biết rõ cảnh giới là thọ lãnh điều vui, điều khổ, hoặc điều không khổ, không vui, phát sanh bởi sự tiếp xúc của mũi. Sự biết rõ cảnh giới ấy cũng là vật nóng.

Nóng do lẽ chi? Như Lai gọi nóng do lửa Tình, do lửa Sân, do lửa Si, nóng do sự sanh, sự già yếu và sự chết; Nóng do sự trái ý, do sự uất ức, do sự khổ trong thân, do sự khổ trong tâm, do các sự khó chịu trong tâm.

5. *Jivhā ādittā*, rasā ādittā, jivhāviññāṇaṃ ādittaṃ, jivhāsamphasso āditto, yampidaṃ jivhāsamphassapaccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tampi ādittaṃ. Kena ādittaṃ: ādittaṃ rāgagginā dosagginā mohagginā, ādittaṃ jātiyā jarāmaṇaṇa, sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittanti vadāmi.

6. *Kāyo āditto*, phoṭṭhabbā ādittā, kāyaviññāṇaṃ ādittaṃ, kāyasamphasso āditto, yampidaṃ kāyasamphassapaccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tampi ādittaṃ. Kena ādittaṃ: ādittaṃ rāgagginā dosagginā mohagginā, ādittaṃ jātiyā jarāmaṇaṇa, sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittanti vadāmi.

7. *Mano āditto*, dhammā ādittā, manoviññāṇaṃ ādittaṃ, manosamphasso āditto, yampidaṃ manosamphassapaccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tampi ādittaṃ. Kena ādittaṃ: ādittaṃ rāgagginā dosagginā mohagginā, ādittaṃ jātiyā jarāmaṇaṇa, sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittanti vadāmi.

8. Evampassaṃ bhikkhave sutavā ariyasāvako cakkhusmimpi nibbindati, rūpesupi nibbindati, cakkhuviññāṇepi nibbindati, cakkhusamphassepi nibbindati, yampidaṃ cakkhusamphassapaccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmimpi nibbindati.

9. Evampassaṃ bhikkhave sutavā ariyasāvako sotamimpi nibbindati, saddesupi nibbindati, sotaviññāṇepi nibbindati, sotasamphassepi nibbindati yampidaṃ sotasamphassapaccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmimpi nibbandati.

5. **Lưỡì là vật nóng.** Các vị là vật nóng. Thức nung theo lưỡì là vật nóng. Sự tiếp xúc của lưỡì là vật nóng. Sự biết rõ cảnh giới là thọ lãnh điều vui, điều khổ, hoặc điều không khổ không vui, phát sanh bởi sự tiếp xúc của lưỡì. Sự biết rõ cảnh giới ấy cũng là vật nóng. Nóng do lẽ chi? Như Lai gọi nóng do lửa Tình, do lửa Sân, do lửa Si, nóng do sự sanh, sự già yếu và sự chết; Nóng do sự trái ý, do sự uất ức, do sự khổ trong thân, do sự khổ trong tâm, do các sự khó chịu trong tâm.

6. **Thân là vật nóng.** Sự đụng chạm do thân thể là vật nóng. Thức nung theo thân thể là vật nóng. Sự tiếp xúc của thân là vật nóng. Sự biết rõ cảnh giới là thọ lãnh điều vui, điều khổ, hoặc điều không khổ không vui, phát sanh bởi sự tiếp xúc của thân. Sự biết rõ cảnh giới ấy cũng là vật nóng. Nóng do lẽ chi? Như Lai gọi nóng do lửa Tình, do lửa Sân, do lửa Si, nóng do sự sanh, sự già yếu và sự chết; Nóng do sự trái ý, do sự uất ức, do sự khổ trong thân, do sự khổ trong tâm, do các sự khó chịu trong tâm.

7. **Ý là vật nóng.** Các Pháp là cảnh giới phát sanh trong tâm là vật nóng. Thức nung theo ý là vật nóng. Sự tiếp xúc của ý là vật nóng. Sự biết rõ cảnh giới là thọ lãnh điều vui, điều khổ, hoặc điều không khổ không vui, phát sanh bởi sự tiếp xúc của ý. Sự biết rõ cảnh giới ấy cũng là vật nóng. Nóng do lẽ chi? Như Lai gọi nóng do lửa Tình, do lửa Sân, do lửa Si, nóng do sự sanh, sự già yếu và sự chết; Nóng do sự trái ý, do sự uất ức, do sự khổ trong thân, do sự khổ trong tâm, do các sự khó chịu trong tâm.

8. Này các Tỳ khuru! Các bậc Thanh Văn cao thượng, khi đã nghe thấy như thế, ắt sanh lòng chán nản trong mắt, chán nản các sắc, chán nản trong thức nung theo mắt, chán nản sự tiếp xúc của mắt. Chán nản sự biết rõ cảnh giới, là thọ lãnh điều vui, điều khổ, hoặc điều không khổ không vui, phát sanh bởi sự tiếp xúc của mắt.

9. Này các Tỳ khuru! Các bậc Thanh Văn cao thượng, khi đã nghe thấy như thế, ắt sanh lòng chán nản trong tai, chán nản các giọng nói *hoặc âm thanh*, chán nản trong thức nung theo tai, chán nản sự tiếp xúc của tai. Chán nản đến sự biết rõ cảnh giới, là thọ lãnh điều vui, điều khổ, hoặc điều không khổ không vui, phát sanh bởi sự tiếp xúc của tai.

10. Evampassaṃ bhikkhave sutavā ariyasāvako ghānasmimpi nibbindati, gandhesupi nibbanidati, ghānaviññāṇepi nibbindati, ghānasamphassepi nibbindati yampidaṃ ghānasamphassapaccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmimpi nibbandati.

11. Evampassaṃ bhikkhave sutavā ariyasāvako jivhāyapi nibbindati, rasesupi nibbandati, jivhāviññāṇepi nibbindati, jivhāsamphassepi nibbindati yampidaṃ jivhāsamphassapaccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmimpi nibbandati.

12. Evampassaṃ bhikkhave sutavā ariyasāvako kāyasmimpi nibbindati, phoṭṭhabbesupi nibbindati, kāyaviññāṇepi nibbindati, kāyasamphassepi nibbindati yampidaṃ kāyasamphassapaccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmimpi nibbindati.

13. Evampassaṃ bhikkhave sutavā ariyasāvako manasmimpi nibbindati, dhammesupi nibbindati, manoviññāṇepi nibbindati, manosamphassepi nibbindati yampidaṃ manoyamphassapaccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmimpi nibbandati.

14. Nibbindaṃ virajjati virāgā vimuccati, vimuttasmiṃ vimuttamiti ñāṇaṃ hoti, khīṇā jāti, vusitaṃ brahmacariyaṃ, kataṃ karaṇīyaṃ nāparaṃ itthattāyāti pajānātīti.

15. Idamavoca bhagavā. Attamanā te bhikkhū bhagavato bhāsitaṃ abhinanduntī. Imasmiñca pana veyyākaraṇasmiṃ bhaññamāne tassa bhikkhusahassassa anupādāya āsavehi cittāni vimuccimṣūti./.

10. Nay các Tỳ khuru! Các bậc Thanh Văn cao thượng, khi đã nghe thấy như thế, ắt sanh lòng chán nản trong mũi, chán nản các mùi, chán nản trong thức nường theo mũi, chán nản sự tiếp xúc của mũi. Chán nản đến sự biết rõ cảnh giới, là thọ lãnh điều vui, điều khổ, hoặc điều không khổ không vui, phát sanh bởi sự tiếp xúc của mũi.

11. Nay các Tỳ khuru! Các bậc Thanh Văn cao thượng, khi đã nghe thấy như thế, ắt sanh lòng chán nản trong lưỡi, chán nản trong các vị, chán nản trong thức nường theo lưỡi, chán nản trong sự tiếp xúc của lưỡi. Chán nản đến sự biết rõ cảnh giới, là thọ lãnh điều vui, điều khổ, hoặc điều không khổ không vui, phát sanh bởi sự tiếp xúc của lưỡi.

12. Nay các Tỳ khuru! Các bậc Thanh Văn cao thượng, khi đã nghe thấy như thế, ắt ***sanh lòng chán nản trong thân thể***, chán nản các sự đụng chạm, chán nản trong thức nường theo thân thể, chán nản sự tiếp xúc của thân thể. Chán nản đến sự biết rõ cảnh giới, là thọ lãnh điều vui, điều khổ, hoặc điều không khổ không vui, phát sanh bởi sự tiếp xúc của thân thể.

13. Nay các Tỳ khuru! Các bậc Thanh Văn cao thượng, khi đã nghe thấy như thế, ắt sanh lòng chán nản trong ý, chán nản các pháp, chán nản trong thức nường theo ý, chán nản sự tiếp xúc của ý. Chán nản đến sự biết rõ cảnh giới, là điều vui, điều khổ, hoặc điều không khổ không vui, phát sanh bởi sự tiếp xúc của ý.

14. Do nhàm chán nên vị ấy ly tham. Do ly tham nên vị ấy được giải thoát. Trong sự giải thoát, khởi lên trí biết rõ: “Ta đã giải thoát”. Vị ấy biết rõ: ***“Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, việc cần làm đã làm xong, không còn trở lui đời sống này nữa”***.

15. Đức Thế Tôn thuyết giảng như vậy. Các Tỳ khuru ấy hoan hỷ, tín thọ lời Đức Thế Tôn dạy. Và trong khi lời giải đáp này được nói lên, tâm của một ngàn vị Tỳ khuru ấy được giải thoát khỏi các lậu hoặc, không có chấp thủ./.

4. ANATTALAKKHAṄASUTTA¹

*Suttantapiṭaka, Saṃyuttanikāya, Khandhavagga, 1.
Khandhasaṃyuttam, 1. Nakulapituvagga, 6. Upayavagga*

1. Evaṃ me sutam. Ekaṃ samayaṃ bhagavā bārāṇasiyaṃ viharati isipatane migadāye. Tatra kho bhagavā pañcavaggiye bhikkhū āmantesi, ‘bhikkhavo’ti. ‘Bhadante’ti te bhikkhū bhagavato paccassosum, bhagavā etadavoca:

2. *Rūpaṃ* bhikkhave, *anattā*, rūpañca hidaṃ bhikkhave, attā abhaviṣṣa nayidaṃ rūpaṃ ābādhāya saṃvatteyya, labbheṭṭha ca rūpe ‘evaṃ me rūpaṃ hotu, evaṃ me rūpaṃ mā ahoṣī’ti. Yasmā ca kho bhikkhave, rūpaṃ anattā, tasmā rūpaṃ ābādhāya saṃvattati. Na ca labbhati rūpe “evaṃ me rūpaṃ hotu, evaṃ me rūpaṃ mā ahoṣī”ti.

3. *Vedanā* bhikkhave, *anattā*, vedanā ca hidaṃ bhikkhave, attā abhaviṣṣa nayidaṃ vedanā ābādhāya saṃvatteyya, labbheṭṭha ca vedanāya ‘evaṃ me vedanā hotu, evaṃ me vedanā mā ahoṣī’ti. Yasmā ca kho bhikkhave, vedanā anattā, tasmā vedanā ābādhāya saṃvattati. Na ca labbhati vedanāya “evaṃ me vedanā hotu, evaṃ me vedanā mā ahoṣī”ti.

4. *Saññā* bhikkhave, *anattā*, saññā ca hidaṃ bhikkhave, attā abhaviṣṣa nayidaṃ saññā ābādhāya saṃvatteyya, labbheṭṭha ca saññāya “evaṃ me saññā hotu, evaṃ me saññā mā ahoṣī’ti. Yasmā ca kho bhikkhave, saññā anattā, tasmā saññā ābādhāya saṃvattati. Na ca labbhati saññāya “evaṃ me saññā hotu, evaṃ me saññā mā ahoṣī”ti.

¹ Pañcavaggiyasuttam.

4. KINH VÔ NGÃ TƯỚNG

Tạng Kinh, Tương Ưng Bộ Kinh, Tập III - Thiên Uẩn, B. Năm Mươi
Kinh Ở Giữa, I. Phẩm Tham Luyến

1. Như vậy tôi nghe. Một thời Đức Thế Tôn ngự tại Lộc Uyển, ở Isipatana, gần thành Bārāṇasī. Đức Thế Tôn gọi năm vị Tỳ khuru trong nơi ấy mà giảng rằng:

2. Này các Tỳ khuru! **Sắc Thân là vô ngã**, chẳng phải là của ta. Này các Tỳ khuru! Nếu Sắc Thân này thiệt là của ta, thì nó không phải chịu sự đau ốm. Lại nữa, người đời có thể nói: Xin cho Sắc Thân của ta như thế này, xin đừng cho Sắc Thân của ta như thế kia. Này các Tỳ khuru! Sắc Thân thiệt là vô ngã, nên nó hằng chịu sự đau ốm. Lại nữa, người đời không có thể nói: Xin cho Sắc Thân của ta như thế này, xin đừng cho Sắc Thân của ta như thế kia.

3. **Thọ chẳng phải là của ta**. Này các Tỳ khuru! Nếu Thọ thiệt là của ta. Thọ ấy cũng không phải chịu sự đau khổ. Lại nữa, người đời có thể nói: Xin cho Thọ của ta như thế này, xin đừng cho Thọ của ta như thế kia. Này các Tỳ khuru! Thọ thiệt là vô ngã, nên nó hằng chịu sự đau khổ. Lại nữa, người đời không có thể nói: Xin cho Thọ của ta như thế này, xin đừng cho Thọ của ta như thế kia.

4. **Tướng chẳng phải là của ta**. Này các Tỳ khuru! Nếu Tướng thiệt là của ta, Tướng ấy cũng không phải chịu sự đau khổ. Lại nữa, người đời có thể nói: Xin cho Tướng của ta như thế này, xin đừng cho Tướng của ta như thế kia. Này các Tỳ khuru! Tướng thiệt chẳng phải là của ta, nên nó hằng phải chịu sự đau khổ. Lại nữa, người đời không có thể nói: Xin cho Tướng của ta như thế này, xin đừng cho Tướng của ta như thế kia.

5. *Saṅkhārā* bhikkhave, *anattā*, *saṅkhārā* ca *hidam* bhikkhave, *attā* *abhavissa* *nayidaṃ* *saṅkhārā* *ābādhāya* *saṃvatteyya*, *labbhe*tha ca *saṅkhāresu* “*evaṃ* me *saṅkhārā* *hontu*, *evaṃ* me *saṅkhārā* *mā* *ahesu’nti*. *Yasmā* ca *kho* bhikkhave, *saṅkhārā* *anattā*, *tasmā* *saṅkhārā* *ābādhāya* *saṃvattati*. *Na* ca *labbhati* *saṅkhāresu* “*evaṃ* me *saṅkhārā* *hontu*, *evaṃ* me *saṅkhārā* *mā* *ahesu’nti*.”

6. *Viññāṇaṃ* bhikkhave, *anattā*, *viññāṇaṅca* *hidam* bhikkhave, *attā* *abhavissa* *nayidaṃ* *viññāṇaṃ* *ābādhāya* *saṃvatteyya*, *labbhe*tha ca *viññāṇe* “*evaṃ* me *viññāṇaṃ* *hotu*, *evaṃ* me *viññāṇaṃ* *mā* *ahosī’ti*. *Yasmā* ca *kho* bhikkhave, *viññāṇaṃ* *anattā*, *tasmā* *viññāṇaṃ* *ābādhāya* *saṃvattati*. *Na* ca *labbhati* *viññāṇe* “*evamme* *viññāṇaṃ* *hotu*, *evamme* *viññāṇaṃ* *mā* *ahosī’ti*.”

7. *Taṃ* *kiṃ* *maññatha* bhikkhave, *rūpaṃ* *niccaṃ* *vā* *aniccaṃ* *vā* *aniccaṃ* *vā’ti*? *Aniccaṃ* *bhante*. *Yampanāniccaṃ*, *dukkhaṃ* *vā* *taṃ* *sukhaṃ* *vā’ti*? *Dukkhaṃ* *bhante*. *Yampanāniccaṃ*, *dukkhaṃ* *vipariṇāmadhammaṃ*, *kallaṃ* *nu* *taṃ* *samanupassituṃ* ‘*etaṃ* *mama*, *eso’hamasmi*, *eso* me *attā’ti*? *No* *hetam* *bhante*.

8. *Taṃ* *kiṃ* *maññatha* bhikkhave, *vedanā* *niccaṃ* *vā* *aniccaṃ* *vā’ti*? *Aniccaṃ* *bhante*. *Yampanāniccaṃ*, *dukkhaṃ* *vā* *taṃ* *sukhaṃ* *vā’ti*? *Dukkhaṃ* *bhante*. *Yampanāniccaṃ*, *dukkhaṃ* *vipariṇāmadhammaṃ*, *kallaṃ* *nu* *taṃ* *samanupassituṃ* ‘*etaṃ* *mama*, *eso’hamasmi*, *eso* me *attā’ti*? *No* *hetam* *bhante*.

9. *Taṃ* *kiṃ* *maññatha* bhikkhave, *saññā* *niccaṃ* *vā* *aniccaṃ* *vā’ti*? *Aniccaṃ* *bhante*. *Yampanāniccaṃ*, *dukkhaṃ* *vā* *taṃ* *sukhaṃ* *vā’ti*? *Dukkhaṃ* *bhante*. *Yampanāniccaṃ*, *dukkhaṃ* *vipariṇāmadhammaṃ*, *kallaṃ* *nu* *taṃ* *samanupassituṃ* ‘*etaṃ* *mama*, *eso’hamasmi*, *eso* me *attā’ti*? *No* *hetam* *bhante*.

5. **Hành chẳng phải là của ta**: Nay các Tỳ khuru! Nếu Hành thiệt là của ta, Hành ấy cũng chẳng phải chịu sự đau khổ. Lại nữa, người đời có thể nói: Xin cho Hành của ta như thế này, xin đừng cho Hành của ta như thế kia. Nay các Tỳ khuru! Hành thiệt chẳng phải là của ta, nên nó hằng phải chịu sự đau khổ. Lại nữa, người đời không có thể nói: Xin cho Hành của ta như thế này, xin đừng cho Hành của ta như thế kia.

6. **Thức chẳng phải là của ta**. Nay các Tỳ khuru! Nếu Thức thiệt là của ta. Thức ấy cũng chẳng phải chịu sự đau khổ. Lại nữa, người đời có thể nói: Xin cho Thức của ta như thế này, xin đừng cho Thức của ta như thế kia. Nay các Tỳ khuru! Thức thiệt chẳng phải là của ta, nên nó hằng chịu sự đau khổ. Lại nữa, người đời không có thể nói: Xin cho Thức của ta như thế này, xin đừng cho Thức của ta như thế kia.

7. Nay các Tỳ khuru! Các người cho **Sắc Thân** là thường hay vô thường? Bạch Đức Thế Tôn, Sắc Thân là vô thường. Vật chi là vô thường, vật ấy khổ hay vui? Bạch Đức Thế Tôn, vật ấy là khổ. Vật chi vô thường là khổ, có sự biến đổi theo lẽ thường thì nên cho vật đó là của ta, đó là ta, đó là thân ta chẳng? Bạch Đức Thế Tôn, chẳng nên.

8. Nay các Tỳ khuru! Các người cho **Thọ** là thường hay vô thường? Bạch Đức Thế Tôn, Thọ là vô thường. Vật chi vô thường, vật ấy khổ hay vui? Bạch Đức Thế Tôn, vật ấy là khổ. Vật chi vô thường là khổ, có sự biến đổi theo lẽ thường, thì nên cho vật đó là của ta, đó là ta, đó là thân ta chẳng? Bạch Đức Thế Tôn, chẳng nên.

9. Nay các Tỳ khuru! Các người cho **Tướng** là thường hay vô thường? Bạch Đức Thế Tôn, Tướng là vô thường. Vật chi vô thường, vật ấy khổ hay vui? Bạch Đức Thế Tôn, vật ấy là khổ. Vật chi vô thường là khổ, có sự biến đổi theo lẽ thường, thì nên cho vật đó là của ta, đó là ta, đó là thân ta chẳng? Bạch Đức Thế Tôn, chẳng nên.

10. Taṃ kiṃ maññatha bhikkhave, *saṅkhārā* niccaṃ vā aniccaṃ vā'ti? Aniccaṃ bhante. Yampanāniccaṃ, dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā'ti? Dukkhaṃ bhante. Yampanāniccaṃ, dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ, kallaṃ nu taṃ samanupassituṃ 'etaṃ mama, eso'hamasmi, eso me attā'ti? No hetam bhante.

11. Taṃ kiṃ maññatha bhikkhave, *viññāṇaṃ* niccaṃ vā aniccaṃ vā'ti? Aniccaṃ bhante. Yampanāniccaṃ, dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā'ti? Dukkhaṃ bhante. Yampanāniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ, kallaṃ nu taṃ samanupassituṃ, 'etaṃ mama, eso'hamasmi, eso me attā'ti? No hetam bhante.

12. Tasmā tiha bhikkhave, yaṅkiñci *rūpaṃ* atītānāgatapaccuppannaṃ, ajjhattaṃ vā bahiddhā vā, oḷārikaṃ vā sukhumāṃ vā, hīnaṃ vā paṇītaṃ vā, yaṃ dūre santike vā, sabbam rūpaṃ, netam mama, neso'hamasmi. Na me so attā'ti, evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbam.

13. Yā kāci *vedanā* atītānāgatapaccuppannaṃ, ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumāṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā, yaṃ dūre santike vā sabbam vedanaṃ 'netam mama, neso'hamasmi, na me so attā'ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbam.

14. Yā kāci *saññā* atītānāgatapaccuppannaṃ, ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumāṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā, yaṃ dūre santike vā sabbam saññā 'netam mama, neso'hamasmi, na meso attā'ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbam.

10. Này các Tỳ khưu! Các người cho **Hành** là thường hay vô thường? Bạch Đức Thế Tôn, Hành là vô thường. Vật chi vô thường, vật ấy khổ hay vui? Bạch Đức Thế Tôn, vật ấy là khổ. Vật chi vô thường là khổ, có sự biến đổi theo lẽ thường, thì nên cho vật đó là của ta, đó là ta, đó là thân ta chăng? Bạch Đức Thế Tôn, chẳng nên.

11. Này các Tỳ khưu! Các người cho **Thức** là thường hay vô thường? Bạch Đức Thế Tôn, Thức là vô thường. Vật chi vô thường, vật ấy khổ hay vui? Bạch Đức Thế Tôn, vật ấy là khổ. Vật chi vô thường là khổ, có sự biến đổi theo lẽ thường, thì nên cho vật đó là của ta, đó là ta, đó là thân ta chăng? Bạch Đức Thế Tôn, chẳng nên.

12. Này các Tỳ khưu! Cho nên **Sắc** nào dầu trong đời quá khứ, vị lai, hiện tại, bên trong, bên ngoài, thô thiển, vi tế, hèn hạ hoặc quý cao. Sắc nào xa hoặc gần, các Sắc ấy đều chỉ là Sắc thô. Các người nên xem Sắc ấy bằng trí tuệ trong sạch theo chân lý như vậy: Đó chẳng phải là của ta, đó chẳng phải là ta, đó chẳng phải là thân ta.

13. **Thọ** nào trong đời quá khứ, vị lai, hiện tại, bên trong, bên ngoài, thô thiển, vi tế, hèn hạ hoặc quý cao. Thọ nào xa hoặc gần, các Thọ ấy đều chỉ là Thọ thô. Các người nên xem Thọ ấy bằng trí tuệ trong sạch theo chân lý như vậy: Đó chẳng phải là của ta, đó chẳng phải là ta, đó chẳng phải là thân ta.

14. **Tướng** nào trong đời quá khứ, vị lai, hiện tại, bên trong, bên ngoài, thô thiển, vi tế, hèn hạ hoặc quý cao. Tướng nào xa hoặc gần, các Tướng ấy đều chỉ là Tướng thô. Các người nên xem Tướng ấy bằng trí tuệ trong sạch theo chân lý như vậy: Đó chẳng phải là của ta, đó chẳng phải là ta, đó chẳng phải là thân ta.

15. Ye keci saṅkhārā atītānāgatapaccuppannaṃ, ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumāṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā, yaṃ dūre santike vā sabbaṃ saṅkhāraṃ ‘netāṃ mama, neso’hamasmi, na me so attā’ti evametāṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ.

16. Yaṅkiñci viññāṇaṃ atītānāgatapaccuppannaṃ, ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumāṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā, yaṃ dūre santike vā sabbaṃ viññāṇaṃ ‘netāṃ mama, neso’hamasmi, na me so attā’ti evametāṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ.

17. Evaṃ passaṃ bhikkhave sutvā ariyasāvako rūpasmimpi nibbindati. Vedanāyapi nibbindati, saññāyapi nibbindati, saṅkhāresupi nibbindati, viññāṇasmimpi nibbindati, nibbindaṃ virajjati, virāgā vimuccatī, vimuttasmiṃ vimuttamiti ñāṇaṃ hoti: ‘*khīṇā jāti, vusitaṃ brahmacariyaṃ, kataṃ karaṇīyaṃ nāparaṃ itthattāyā*’ti pajānātīti.

18. Idamavoca bhagavā, attamanā pañcavaggiyā bhikkhū bhagavato bhāsitaṃ abhinandaṃ. Imasmiñca pana veyyākaraṇasmiṃ bhaññamāne pañcavaggiyānaṃ bhikkhūnaṃ anupādāya āsavehi cittāni vimuccisūti./.

15. **Hành** nào trong đời quá khứ, vị lai, hiện tại, bên trong, bên ngoài, thô thiển, vi tế, hèn hạ hoặc quý cao. Hành nào xa hoặc gần, các Hành ấy đều chỉ là Hành thô. Các người nên xem Hành ấy bằng trí tuệ trong sạch theo chân lý như vậy: Đó chẳng phải là của ta, đó chẳng phải là ta, đó chẳng phải là thân ta.

16. **Thức** nào trong đời quá khứ, vị lai, hiện tại, bên trong, bên ngoài, thô thiển, vi tế, hèn hạ hoặc quý cao. Thức nào xa hoặc gần, các Thức ấy đều chỉ là Thức thô. Các người nên xem Thức ấy bằng trí tuệ trong sạch, theo chân lý, như vậy: Đó chẳng phải là của ta, đó chẳng phải là ta, đó chẳng phải là thân ta.

17. Này các Tỳ khưu! Các bậc Thanh Văn được nghe và thấy như thế rồi, các Ngài chán nản trong **Sắc**, chán nản trong **Thọ**, chán nản trong **Tướng**, chán nản trong **Hành** và chán nản trong **Thức**. Khi đã chán nản như thế thì được lánh xa tham ái, tâm được giải thoát. Khi tâm được giải thoát, trí tuệ của bậc Thanh Văn phát sanh rõ rệt, mà biết rằng tâm của ta đã giải thoát rồi. Các bậc Thanh Văn cũng biết rõ rằng: "**Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, việc cần làm đã làm xong, không còn trở lui đời sống này nữa**".

18. Đức Thế Tôn đã giảng giải dứt kinh này. Năm vị Tỳ khưu hoan hỷ, tín thọ lời Đức Thế Tôn dạy. Khi Đức Phật thuyết giảng kinh này, tâm của năm vị Tỳ khưu được giải thoát các phiền não vi tế, không còn chấp thủ nữa./.

5. KOṬIGĀMASUTTAM

Suttantapiṭaka, Saṃyuttanikāya, Pañcamabhāge-dutiya kaṇḍa, Mahāvagga, 12. Saccasaṃyuttaṃ, 3. Koṭigāmaṃvagga

1. Evaṃ me sutam. Ekaṃ samayaṃ bhagavā vajjisu viharati koṭigāme¹. Tatra kho bhagavā bhikkhū āmantesi: catunnam bhikkhave, ariyasaccānam ananubodhā appaṭivedhā evamidam dīghamaddhānam sandhāvitam saṃsaritam mamañceva tumhākañca. Katamesam catunnam: *dukkhassa bhikkhave, ariyasaccassa ananubodhā appaṭivedhā evamidam dīghamaddhānam sandhāvitam saṃsaritam mamañceva tumhākañca.* Dukkhasamudayassa ariyasaccassa ananubodhā appaṭivedhā evamidam dīghamaddhānam sandhāvitam saṃsaritam mamañceva tumhākañca. Dukkhanirodhassa ariyasaccassa anubodhā appaṭivedhā evamidam dīghamaddhānam sandhāvitam saṃsaritam mamañceva tumhākañca. Dukkhanirodhagāminiyā paṭipadāya ariyasaccassa ananubodhā appaṭivedhā evamidam dīghamaddhānam sandhāvitam saṃsaritam mamañceva tumhākañca.

2. Tayidaṃ bhikkhave, dukkham ariyasaccam anubuddham paṭividdham. Dukkhasamudayo ariyasaccam anubuddham paṭividdham. Dukkhanirodho ariyasaccam anubuddham paṭividdham dukkhanirodhagāminī paṭipadā ariyasaccam anubuddham paṭividdham. Ucchinnā bhavataṇhā. Khīṇā bhavanetti. *Natthidāni punabbhavoti.*

3. Idamavoca bhagavā idaṃ vatvāna sugato athāparam etadavoca satthā:

Catunnam ariyasaccānam, yathābhūtam adassanā, Saṃsaram² dīghamaddhānam, tāsū tāsveva jātisu. Tāni etāni diṭṭhāni, bhavanetti samūhatā, Ucchinnaṃ mūlaṃ dukkhassa, natthidāni punabbhavoti./.

¹ Koligāme-Sī.

² Saṃsitaṃ - Ma., saṃsaritaṃ-Syā., saṃsataṃ-Sī.

5. KINH KOṬIGĀMA (KINH HÀNG TRIỆU NGÔI LÀNG)

Tạng Kinh, Tương Ưng Bộ Kinh, Tập V - Thiên Đại Phẩm, [56]

Chương XII, Tương Ưng Sự Thật, I. Phẩm Koṭigāma

1. Như vậy tôi nghe. Một thời Đức Thế Tôn trú giữa các dân chúng Vajjī, tại Koṭigāma. Tại đấy, Đức Thế Tôn nói với các Tỳ khuru: -- Nay các Tỳ khuru, do không giác ngộ, do không thông đạt Tứ Thánh Đế mà Ta và các Ông lâu ngày phải rong ruổi, lưu chuyển như thế này. Thế nào là bốn? ***Do không giác ngộ, do không thông đạt Khổ Thánh Đế, nay các Tỳ khuru, nên Ta và các Ông lâu ngày phải rong ruổi, lưu chuyển như thế này.*** Do không giác ngộ, do không thông đạt Khổ Tập Thánh Đế, nên Ta và các Ông lâu ngày phải rong ruổi, lưu chuyển như thế này. Do không giác ngộ, do không thông đạt Khổ Diệt Thánh Đế, nên Ta và các Ông lâu ngày phải rong ruổi, lưu chuyển như thế này. Do không giác ngộ, do không thông đạt Khổ Diệt Đạo Thánh Đế, nên Ta và các Ông lâu ngày phải rong ruổi, lưu chuyển như thế này.

2. Nhưng nay, nay các Tỳ khuru, Khổ Thánh Đế này đã được giác ngộ, đã được thông đạt Khổ Tập Thánh Đế đã được giác ngộ, đã được thông đạt Khổ Diệt Thánh Đế đã được giác ngộ, đã được thông đạt Khổ Diệt Đạo Thánh Đế đã được giác ngộ, đã được thông đạt. Được chặt đứt là hữu ái, được đoạn tận là những gì đưa đến tái sanh. ***Nay không còn tái sanh nữa.***

3. Đức Thế Tôn thuyết giảng như vậy, bậc Thiện Thệ nói như vậy xong, bậc Đạo Sư lại nói thêm:

*Do không như thật thấy,
Bốn sự thật bậc Thánh,
Phải lâu ngày luân chuyển,
Trải qua nhiều đời sống.
Khi chúng được thấy rõ,
Mầm tái sanh nhờ sạch,
Gốc khổ được đoạn tận,
Nay không còn tái sanh./*

NHIỆM VỤ GÌN GIỮ CHÁNH PHÁP

6. DIỆU PHÁP BIẾN MẤT và DIỆU PHÁP AN TRÚ

Suttantapīṭaka, Aṅguttaranikāya, 2. Dukanipāta, Paṭhama paṇṇāsaka, 4. Samacittavagga

Ye te bhikkhave bhikkhū *duggahitehi suttantehi* byañjanapatirūpakehi atthañca dhammañca paṭibāhanti, te bhikkhave bhikkhū bahunāhitāya paṭipannā bahunāsukhāya bahuno janassa anathāya ahitāya dukkhāya devamanussānaṃ. Bahuñca te bhikkhave bhikkhū apuññaṃ pasavanti. Te cimaṃ saddhammaṃ antaradhāpenti.

Ye te bhikkhave bhikkhū *suggahitehi suttantehi* byañjanapatirūpakehi atthañca dhammañca anulomenti, te bhikkhave bhikkhū bahunahitāya paṭipannā bahunasukhāya bahuno janassa atthāya hitāya sukhāya devamanussānaṃ. Bahuñca te bhikkhave bhikkhū puññaṃ pasavanti. Te cimaṃ saddhammaṃṭhapentī./.



7. DIỆU PHÁP HỖN LOẠN và DIỆU PHÁP AN TRÚ

Suttantapīṭaka, Aṅguttaranikāya, Tatiya bhāga, Pañcakanipāta, 4. Catuttham paṇṇāsakaṃ, 1. Saddhammavagga

(Sāvatthinidānaṃ)

Pañcime bhikkhave, dhammā saddhammassa *antaradhānāya* saṃvattanti. Katame pañca:

1. Idha bhikkhave bhikkhū *duggahitaṃ suttantaṃ pariyāpuṇanti* dunnikkhittehi padabyañjanehi. Dunnikkhittassa bhikkhave padabyañjanassa atthopi dunnayo hoti. Ayaṃ bhikkhave, paṭhamo dhammo saddhammassa sammosāya antaradhānāya saṃvattati.

NHIỆM VỤ GÌN GIỮ CHÁNH PHÁP

6. DIỆU PHÁP BIẾN MẤT và DIỆU PHÁP AN TRÚ

*Tạng Kinh, Tăng Chi Bộ Kinh, Chương II - Hai Pháp,
Phẩm Tâm Thăng Bằng*

Những Tỳ khưu nào, này các Tỳ khưu, chặn đứng cả văn và nghĩa, bằng cách ***nắm giữ sai lạc các kinh điển*** và những văn tự thích ứng, thì những Tỳ khưu ấy, này các Tỳ khưu, chịu trách nhiệm về bất hạnh cho đa số, không an lạc cho đa số, không lợi ích cho đa số, đưa đến bất hạnh, đau khổ cho chư Thiên và loài Người. Ngoài ra, những Tỳ khưu ấy, này các Tỳ khưu, chất chứa nhiều điều vô phước, làm cho diệu pháp biến mất.

Những Tỳ khưu nào, này các Tỳ khưu, tùy thuận cả văn và nghĩa, bằng cách ***nắm giữ đúng đắn các kinh điển*** và những văn tự thích ứng, thì những Tỳ khưu ấy, này các Tỳ khưu, chịu trách nhiệm về hạnh phúc cho đa số, an lạc cho đa số, lợi ích cho đa số, mang lại hạnh phúc, và an lạc cho chư Thiên và loài Người. Ngoài ra, những Tỳ khưu ấy, này các Tỳ khưu, chất chứa nhiều điều phước đức, làm cho diệu pháp an trú./.



7. DIỆU PHÁP HỖN LOẠN và DIỆU PHÁP AN TRÚ

*Tạng Kinh, Tăng Chi Bộ Kinh, Chương V - Năm Pháp, 16.
Phẩm Diệu Pháp*

(Tại Sāvattthī)

- Năm pháp này, này các Tỳ khưu, đưa đến diệu pháp hỗn loạn, ***biến mất***. Thế nào là năm?

1. Ở đây, này các Tỳ khưu, các Tỳ khưu ***học thuộc lòng kinh điển bị nắm giữ sai lạc***, với những văn cú đặt sai lầm. Này các Tỳ khưu, với văn cú sai lầm, ý nghĩa bị hướng dẫn sai lạc. Đây là pháp thứ nhất, này các Tỳ khưu, đưa đến diệu pháp hỗn loạn và biến mất.

2. Puna ca paraṃ bhikkhave, bhikkhū dubbacā honti dovacassakaraṇehi dhammehi samannāgatā, akkhamā appadakkhiṇaggāhino anusāsaṇiṃ. Ayaṃ bhikkhave, dutiyo dhammo saddhammassa sammosāya antaradhānāya saṃvattati.

3. Puna ca paraṃ bhikkhave, ye te bhikkhū bahussutā āgatāgamā dhammadharā vinayadharā mātikādharā, te na sakkaccaṃ suttantaṃ paraṃ vācenti. Tesāṃ accayena chinnamūlako suttanto hoti appaṭisaraṇo. Ayaṃ bhikkhave, tatiyo dhammo saddhammassa sammosāya antaradhānāya saṃvattati.

4. Puna ca paraṃ bhikkhave, therā bhikkhū bāhulikā honti sāthalikā okkamane pubbaṅgamā paviveke nikkhattadhurā. Na viriyaṃ ārabhanti appattassa pattiyā anadhigatassa adhigamāya asacchikatassa sacchikiriyāya. Tesāṃ pacchimā janatā diṭṭhānugatiṃ āpajjati. Sāpi hoti bāhulikā sāthalikā okkamane pubbaṅgamā paviveke nikkhattadhurā. Na viriyaṃ ārabhati appattassa pattiyā anadhigatassa adhigamāya asacchikatassa sacchikiriyāya. Ayaṃ bhikkhave, catuttho dhammo saddhammassa sammosāya antaradhānāya saṃvattati.

5. Puna ca paraṃ bhikkhave, saṅgho bhinno hoti. Saṅghe kho pana bhikkhave. Bhinne aññamaññaṃ akkosā ca honti, aññamaññaṃ paribhāsā ca honti, aññamaññaṃ parikkhepā ca honti, aññamaññaṃ pariccajanā ca honti. Tattha appattassa ceva nappasīdanti, passannānañca ekaccānaṃ aññathattaṃ hoti. Ayaṃ bhikkhave pañcama dhammo saddhammassa sammosāya antaradhānāya saṃvattati.

Ime kho bhikkhave, pañca dhammā saddhammassa sammosāya antaradhānāya saṃvattanti.

6. Pañcime bhikkhave dhammā saddhammassa tṭhiyā *asammosāya* anantaradhānāya saṃvattanti. Katame pañca:

2. Lại nữa, này các Tỳ khuru, các Tỳ khuru **là những vị khó nói**¹, đầy đủ những tánh khiến họ trở thành khó nói, khó kham nhẫn, không cung kính đón nhận khi được giảng dạy. Đây là pháp thứ hai, này các Tỳ khuru, khiến diệu pháp hỗn loạn và biến mất.

3. Lại nữa, này các Tỳ khuru, đối với các Tỳ khuru được nghe nhiều, là bậc thông thạo kinh tạng, là bậc trì Pháp, trì Luật, trì Mātika². **Các vị ấy không cần trọng** để cho các người khác nói pháp. Do duyên này của họ, Khế kinh như bị đứt gốc, không còn là chỗ nương tựa. Đây là pháp thứ ba, này các Tỳ khuru, đưa đến diệu pháp hỗn loạn và biến mất.

4. Lại nữa, này các Tỳ khuru, các Tỳ khuru trưởng lão là những vị sống đầy đủ, **biếng nhác**, dẫn đầu trong thối đọa, từ bỏ gánh nặng viễn ly, không có hăng hái tinh tấn để chứng đạt những gì chưa chứng đạt, chứng đắc những gì chưa chứng đắc, chứng ngộ những gì chưa chứng ngộ. Và quần chúng về sau sẽ đi theo tri kiến của họ. Họ cũng sẽ trở thành những người sống đầy đủ, biếng nhác, dẫn đầu trong thối đọa, từ bỏ gánh nặng viễn ly, sẽ không hăng hái tinh tấn để chứng đạt những gì chưa chứng đạt, chứng đắc những gì chưa chứng đắc, chứng ngộ những gì chưa chứng ngộ. Đây là pháp thứ tư, này các Tỳ khuru, đưa đến diệu pháp hỗn loạn và biến mất.

5. Lại nữa, này các Tỳ khuru, Tăng chúng bị chia rẽ. Khi Tăng chúng bị chia rẽ, này các Tỳ khuru, có sự mắng nhiếc lẫn nhau, **có sự đấu khẩu lẫn nhau**, có sự tấn xuất lẫn nhau. Ai không có tịnh tín không tìm được tịnh tín, và những ai có tịnh tín có thể đổi khác. Đây là pháp thứ năm, này các Tỳ khuru, đưa đến diệu pháp hỗn loạn và biến mất.

Năm pháp này, này các Tỳ khuru, đưa đến diệu pháp hỗn loạn, biến mất.

6. Năm pháp này, này các Tỳ khuru, đưa đến diệu pháp an trú, **không hỗn loạn**, không biến mất. Thế nào là năm?

¹ cứng đầu, khó dạy.

² Toát yếu

7. **Idha bhikkhave bhikkhu *suggahitaṃ suttantaṃ pariyāpuṇanti* sunikkhittehi padabyañjanehi.** Sunikkhittassa bhikkhave padabyañjanassa atthopi sunayo hoti. **Ayaṃ bhikkhave paṭhamo dhammo saddhammassa ṭhitiyā asammosāya anantaradhānāya saṃvattati.**

8. **Puna ca paraṃ bhikkhave, bhikkhū *subbacā* honti sovacassakaraṇehi dhammehi samannāgatā.** **Khamā padakkhiṇaggāhino anusāsaniṃ.** **Ayaṃ bhikkhave dutiyo dhammo saddhammassa ṭhitiyā asammosāya anantaradhānāya saṃvattati.**

9. **Puna ca paraṃ bhikkhave, ye te bhikkhū bahussutā āgatāgamā dhammadharā vinayadharā mātikādharā, te sakkaccaṃ paraṃ vācenti.** **Tesaṃ accayena na chinnamūlako suttanto hoti *sappaṭisaraṇo*.** **Ayaṃ bhikkhave, tatiyo dhammo saddhammassa ṭhitiyā asammosāya anantaradhānāya saṃvattati.**

10. **Puna ca paraṃ bhikkhave, therā bhikkhū na bāhulikā honti *na sāthalikā* okkamane nikkhittadhurā paviveke pubbaṅgamā.** **Viriyaṃ ārabhanti appattassa pattiyā anadhigatassa adhigamāya asacchikatassa sacchikiriyāya.** **Tesaṃ pacchimā janatā diṭṭhānugatiṃ āpajjati.** **Sāpi hoti na bāhulikā na sāthalikā okkamane nikkhittadhurā paviveke pubbaṅgamā.** **Viriyaṃ ārabhati appattassa pattiyā anadhigatassa adhigamāya asacchikatassa sacchikiriyāya.** **Ayaṃ bhikkhave, catuttho dhammo saddhammassaṭhitiyā asammosāya anantaradhānāya saṃvattati.**

11. **Puna ca paraṃ bhikkhave, *saṅgho samaggo* sammodamāno avivadamāno ekuddeso phāsuṃ viharati.** **Saṅghe kho pana bhikkhave, samagge na ceva aññamaññaṃ akkosā honti.** **Na ca aññamaññaṃ paribhāsā honti.** **Na ca aññamaññaṃ parikkhepā honti.** **Na ca aññamaññaṃ pariccajanā honti.** **Tattha appasannā ceva pasīdanti.** **Passannānañca bhiyyobhāvo hoti.** **Ayaṃ bhikkhave, pañcama dhammo saddhammassa ṭhitiyā asammosāya anantaradhānāya saṃvattati.**

Ime kho bhikkhave, pañca dhammā saddhammassa ṭhitiyā asammosāya anantaradhānāya saṃvattantīti./.

7. Ở đây, này các Tỳ khuru, các Tỳ khuru **học thuộc lòng kinh điển được nắm giữ tốt đẹp**, với những văn cú được phối trí chơn chánh và ý nghĩa được hướng dẫn chơn chánh. Đây là pháp thứ nhất, này các Tỳ khuru, đưa đến diệu pháp an trú, không hỗn loạn, không biến mất.

8. Lại nữa, này các Tỳ khuru, các Tỳ khuru là **những vị dễ nói**, dễ kham nhẫn, cung kính đón nhận khi được giảng dạy. Đây là pháp thứ hai, này các Tỳ khuru, đưa đến diệu pháp an trú, không hỗn loạn, không biến mất.

9. Lại nữa, này các Tỳ khuru, đối với các Tỳ khuru được nghe nhiều, là bậc thông thạo kinh tạng, là bậc trì Pháp, trì Luật, trì Mātika. **Các vị ấy cần trọng** để cho các người khác nói pháp. Do duyên này của họ, kinh điển không bị đứt gốc, là chỗ nương tựa. Đây là pháp thứ ba, này các Tỳ khuru, đưa đến diệu pháp an trú, không hỗn loạn, không biến mất.

10. Lại nữa, này các Tỳ khuru, các Tỳ khuru trưởng lão không sống đầy đủ, **không biếng nhác**, từ bỏ gánh nặng đọa lạc, dẫn đầu trong đời sống viễn ly, hăng hái tinh tấn để chứng đạt những gì chưa chứng đạt, chứng đắc những gì chưa chứng đắc, chứng ngộ những gì chưa chứng ngộ. Và quần chúng về sau sẽ đi theo tri kiến của họ. Họ cũng sẽ trở thành những người không sống đầy đủ, không biếng nhác, dẫn đầu trong đời sống viễn ly, từ bỏ gánh nặng đọa lạc, hăng hái tinh tấn để chứng đạt những gì chưa chứng đạt, chứng đắc những gì chưa chứng đắc, chứng ngộ những gì chưa chứng ngộ. Đây là pháp thứ tư, này các Tỳ khuru, đưa đến diệu pháp an trú, không hỗn loạn, không biến mất.

11. Lại nữa, này các Tỳ khuru, **Tăng chúng hòa hợp**, hoan hỷ, không tranh luận, cùng một giáo lý, sống an ổn. Khi Tăng chúng hòa hợp, này các Tỳ khuru, không có sự mắng nhiếc lẫn nhau, không có sự đấu khẩu lẫn nhau, không có sự thanh trừng lẫn nhau không có sự tấn xuất lẫn nhau. Ai không có tịnh tín tìm được tịnh tín, và những ai có tịnh tín không có đổi khác. Đây là pháp thứ năm, này các Tỳ khuru, đưa đến diệu pháp an trú, không hỗn loạn, không biến mất.

Năm pháp này, này các Tỳ khuru, đưa đến diệu pháp an trú, không hỗn loạn, không biến mất./

SATTHĀ:

Suttantapīṭaka, Dīghanikāya, (Dutiya bhāga), Mahāvagga, (16) Mahāparinibbānasuttam

“Siyā kho panānanda tumhākaṃ evamassa, atītasatthukaṃ pāvacaṇaṃ, natthi no satthāti. Na kho panetaṃ ānanda evaṃ daṭṭhabbaṃ. Yo kho ānanda mayā dhammo ca vinayo ca desito paññatto so vo mamaccayena satthā’ti”.

SUTTA CA VINAYA CA:

Suttantapīṭaka, Dīghanikāya, (Dutiya bhāga), Mahāvagga, (16) Mahāparinibbānasuttam

Idha bhikkhave bhikkhū evaṃ vadeyya: “sammukhā metāṃ āvuso bhagavato sutāṃ, sammukhā paṭiggahitaṃ, ayaṃ dhammo ayaṃ vinayo idaṃ satthusāsananti” tassa bhikkhave bhikkhuno bhāsitaṃ neva abhinanditabbaṃ na paṭikkositabbaṃ. Anabhinanditvā appaṭikkositvā tāni padabyañjanāni sādhuṇaṃ uggahetvā sutte otāretabbāni¹ vinaye sandassetabbāni. Tāni ce sutte otāriyamānāni² vinaye sandassiyamānāni na ceva sutte otaranti³ na ca vinaye sandissanti, niṭṭhamettha gantabbaṃ: *addhā idaṃ na ceva tassa bhagavato vacanaṃ. Imassa ca bhikkhuno duggahitanti.* Iti hetāṃ bhikkhave *chaddeyyātha.* Tāni ce sutte otāriyamānāni vinaye sandassiyamānāni sutte ceva otaranti vinaye ca sandissanti, niṭṭhamettha gantabbaṃ: *addhā idaṃ tassa bhagavato vacanaṃ. Imassa ca bhikkhuno suggahitanti.* Imaṃ bhikkhave paṭhamaṃ mahāpadesaṃ *dhāreyyātha.*

KĀLĀMA: *Suttantapīṭaka, Aṅguttaranikāya, Tikanipāto, Mahāvaggo, Kālāma Sutta*

Etha tumhe kālāmā mā anusasavena, mā paramparāya, mā itikirāya, mā piṭakasampadānena, mā takkahetu, mā nayahetu, mā ākāraparivittakkena, mā diṭṭhinijjhānakkhantiyā, mā bhabbarūpatāya, mā samaṇo no garū’ti. Yadā tumhe kālāmā attanā’va jāneyyātha: *ime dhammā akusalā, ime dhammā sāvajjā, ime dhammā viññūgarahitā, ime dhammā samattā samādinā ahitāya dukkhāya saṃvattanti’ti:* atha tumhe kālāmā *pajaheyyātha.* Yadā tumhe kālāmā attanā’va jāneyyātha: *ime dhammā kusalā, ime dhammā anavajjā, ime dhammā viññūppasatthā, ime dhammā samattā samādinā hitāya sukhāya saṃvattanti’ti.* Atha tumhe kālāmā *upasampajja vihareyyātha.*

¹ Osāretabbāhi, machasaṃ.

² Osāriyamānāni.

³ Osaranti.

BẬC ĐẠO SƯ:

Tạng Kinh, Trường Bộ Kinh, 16. Kinh Đại Bát Niết Bàn, Tụng Phẩm 8

“Này Ananda, nếu trong các người có người nghĩ rằng: ‘Lời nói của bậc Đạo Sư không còn nữa. Chúng ta không có bậc Đạo Sư’. Này Ananda, chớ có những tư tưởng như vậy. **Này Ananda, Pháp và Luật, Ta đã giảng dạy và trình bày, sau khi Ta diệt độ, chính Pháp và Luật ấy sẽ là Đạo Sư của các Người**”.

KINH VÀ LUẬT: *Tạng Kinh, Trường Bộ Kinh, 16. Kinh Đại Bát Niết Bàn, Tụng Phẩm 4*

Này các Tỳ khuru, có thể có vị Tỳ khuru nói:

"Này Hiền giả, tôi tự thân nghe từ kim khẩu của Đức Thế Tôn, tự thân lãnh thọ, như vậy là Pháp, như vậy là Luật, như vậy là lời dạy của bậc Đạo Sư". Này các Tỳ khuru, các Người không nên tán thán, không nên hủy báng lời nói của vị Tỳ khuru ấy. Không tán thán, không hủy báng, mỗi mỗi chữ, mỗi mỗi câu, cần phải được học hỏi kỹ lưỡng và đem so sánh với Kinh, đem đối chiếu với Luật. Khi đem so sánh với Kinh, đối chiếu với Luật, nếu chúng không phù hợp với Kinh, không tương ứng với Luật, thì các Người có thể kết luận: *"Chắc chắn những lời này không phải là lời dạy của Đức Thế Tôn, và vị Tỳ khuru ấy đã thọ giáo sai lầm"*. Và này các Tỳ khuru, **các Người hãy từ bỏ chúng**. Khi đem so sánh với Kinh, đem đối chiếu với Luật, nếu chúng phù hợp với Kinh, tương ứng với Luật, thì các Người có thể kết luận: *"Chắc chắn những lời này phải là lời dạy của Đức Thế Tôn, và vị Tỳ khuru ấy đã thọ giáo chơn chánh"*. Này các Tỳ khuru, như vậy là Đại giáo pháp thứ nhất, **các Người hãy thọ trì**.

KĀLĀMA: *Tạng Kinh, Tăng Chi Bộ Kinh, Chương 3, Đại Phẩm, Kinh Kālāma*

Này các người Kālāma, đừng tin vì nghe nói lại¹, đừng tin vì theo phong tục², đừng tin vì nghe tin đồn³, đừng tin vì kinh điển truyền tụng⁴, đừng tin vì lý luận⁵, đừng tin vì công thức⁶, đừng tin vì có suy tư đầy đủ về những dữ kiện⁷, đừng tin vì có thẩm sát và chấp nhận lý thuyết⁸, đừng tin vì thấy thích hợp⁹, đừng tin vì Sa-môn là thầy mình¹⁰. Nhưng này các người Kālāma, khi nào các người tự biết rõ: *Các pháp này là bất thiện, các pháp này là đáng bị chê trách, các pháp này bị người trí chỉ trích, các pháp này nếu được thực hành và chấp nhận thì dẫn đến bất hạnh khổ đau*; thì này các người Kālāma, **các người hãy từ bỏ chúng đi**. Nhưng này các người Kālāma, khi nào các người tự biết rõ: *Các pháp này là thiện, các pháp này là không đáng bị chê trách, các pháp này được người trí khen ngợi, các pháp này nếu thực hành và chấp nhận thì dẫn đến hạnh phúc an vui*; thì này các người Kālāma, **các người hãy đạt đến và an trú**.

8. CŪĀKAMMAVIBHAṄGASUTTAM

Suttantapiṭaka, Majjhimanikāya, Uparipañṇāsaka

4. Vibhaṅgavagga, số 135

1. Evaṃ me sutam. Ekaṃ samayaṃ bhagavā sāvattthiyaṃ viharati jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme, atha kho subho māṇavo todeyyaputto yena bhagavā, tenupasaṅkami. Upasaṅkamitvā bhagavatā saddhiṃ sammodi, sammodanīyaṃ kathaṃ sārāṇīyaṃ vītisāretvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinno kho subho māṇavo todeyyaputto bhagavantaṃ etadavoca:

2. ‘Ko nu kho bho gotama, hetu ko paccayo, yena manussānaṃ yeva sataṃ manussabhūtānaṃ dissanti hīnappaṇītātā. Dissanti hi bho gotama, manussā appāyukā, dissanti *dīghāyukā*. Dissanti bavhābādā, dissanti *appābādā*. Dissanti dubbaṇṇā, dissanti *vaṇṇavanto*. Dissanti appesakkhā, dissanti mahesakkhā. Dissanti appabhogā, dissanti *mahābhogā*, dissanti nīcakulīnā, dissanti *uccākulīnā*. Dissanti duppaññā, dissanti *paññavanto*. Ko nu kho bho gotama hetu ko paccayo, yena manussānaṃ yeva sataṃ manussabhūtānaṃ dissanti hīnappaṇītātā’ti.

3. ‘Kammasakā māṇava, sattā kammadāyādā kammayoni kammabandhu kammaṇḍisaraṇā. Kammaṃ satte vibhajati yadidaṃ hīnappaṇītātāyāti.

Na kho ahaṃ imassa bhoto gotamassa saṅkhittena bhāsitassa vitthārena atthaṃ avibhattassa vitthārena atthaṃ ājānāmi, sādhu me bhavaṃ gotamo tathā dhammaṃ desetu, yathāhaṃ imassa bhoto gotamassa saṅkhittena bhāsitassa vitthārena atthaṃ avibhattassa vitthārena atthaṃ ājāneyya’nti.

4. ‘Tena hi māṇava, suṇāhi sādhukaṃ manasikarohi, bhāsissāmī’ti.

‘Evaṃ bho’ti kho subho māṇavo todeyyaputto bhagavato paccassosi, bhagavā etadavoca:

8. TIỂU KINH NGHIỆP PHÂN BIỆT

Tạng Kinh, Trung Bộ Kinh,

Số 135

1. Như vậy tôi nghe. Một thời Đức Thế Tôn trú ở Sāvattthī, tại tịnh xá Jetavana, khu vườn ông Anāthapiṇḍika. Rồi thanh niên Subha Todeyyaputta đi đến Đức Thế Tôn; sau khi đến, nói lên với Đức Thế Tôn những lời chào đón hỏi thăm; sau khi nói lên những lời chào hỏi thăm thân hữu, liền ngồi xuống một bên. Ngồi xuống một bên, thanh niên Subha Todeyyaputta bạch Đức Thế Tôn:

2. -- Thưa Tôn giả Gotama, do nhân gì, do duyên gì giữa loài Người với nhau, khi họ là loài Người, lại thấy có người liệt, có người ưu? Thưa Tôn giả Gotama, chúng con thấy có người đoán thọ, ***có người trường thọ***; chúng con thấy có người nhiều bệnh, ***có người ít bệnh***; chúng con thấy có người xấu sắc, ***có người đẹp sắc***; chúng con thấy có người quyền thế nhỏ, ***có người quyền thế lớn***; chúng con thấy có người tài sản nhỏ, ***có người tài sản lớn***; chúng con thấy có người thuộc gia đình hạ liệt, ***có người thuộc gia đình cao quý***; chúng con thấy có người trí tuệ yếu kém, ***có người có đầy đủ trí tuệ***. Thưa Tôn giả Gotama, do nhân gì, do duyên gì, giữa loài Người với nhau, khi họ là loài Người, lại thấy có người liệt, có người ưu?

3. -- Này Thanh niên, các loài hữu tình là chủ nhân của nghiệp, là thừa tự của nghiệp. Nghiệp là thai tạng, nghiệp là quyến thuộc, nghiệp là điểm tựa, nghiệp phân chia các loài hữu tình; nghĩa là có liệt, có ưu.

-- Con không hiểu nghĩa một cách rộng rãi điều mà Tôn giả Gotama nói một cách vắn tắt, không có giải nghĩa rộng rãi. Lành thay, nếu Tôn giả Gotama thuyết pháp cho con để con có thể hiểu nghĩa một cách rộng rãi điều mà Tôn giả Gotama đã nói một cách vắn tắt, không có giải nghĩa rộng rãi.

4. -- Vậy này Thanh niên, hãy nghe và suy nghiệm kỹ, Ta sẽ nói.
-- Thưa vâng, Tôn giả. Thanh niên Subha Todeyyaputta vâng đáp Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn nói như sau:

5. Idha māṇava, ekacco itthī vā puriso vā pāṇātipātī hoti luddo lohitaṇṇi hatapahate nivīṭṭho adayāpanno sabbapāṇabhūtesu¹ so tena kammena evaṃ samattena evaṃ samādinna kāyassa bheda parammaraṇā apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ nirayaṃ upapajjati. No ce kāyassa bheda parammaraṇā apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ nirayaṃ upapajjati, sace manussattaṃ āgacchati, yattha yattha paccājayati, appāyuko hoti. *Appāyukasamvattanikā esā māṇava paṭipadā, yadidaṃ pāṇātipātī hoti luddo lohitaṇṇi hatapahate nivīṭṭho adayāpanno sabbapāṇabhūtesu.*

6. Idha pana māṇava, ekacco itthī vā puriso vā pāṇātipātaṃ pahāya pāṇātipātā paṭivirato hoti, nihitadaṇḍo nihitasattho lajjī dayāpanno sabbapāṇabhūtahitānukampī viharati. So tena kammena evaṃ samattena evaṃ samādinna kāyassa bheda parammaraṇā sugatiṃ saggamaṃ lokamaṃ upapajjati. No ce kāyassa bheda parammaraṇā sugatiṃ saggamaṃ lokamaṃ upapajjati, sace manussattaṃ āgacchati, yattha paccājayati, dīghāyuko hoti. *Dīghāyukasamvattanikā esā māṇava paṭipadā, yadidaṃ pāṇātipātaṃ pahāya pāṇātipātā paṭivirato hoti nihitadaṇḍo nihitasattho lajjī dayāpanno sabbapāṇabhūtahitānukampī viharati.*

7. Idha māṇava, ekacco itthī vā puriso vā sattānaṃ viheṭṭhakajātiko hoti pāṇinā vā leḍḍunā vā daṇḍena vā satthena vā. So tena kammena evaṃ samattena evaṃ samādinna kāyassa bheda parammaraṇā apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ nirayaṃ upapajjati. No ce kāyassa bheda parammaraṇā apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ nirayaṃ upapajjati, sace manussattaṃ āgacchati, yattha yattha paccājayati, bavhābādhō hoti. *Bavhābādhasamvattanikā esā māṇava, paṭipadā yadidaṃ sattānaṃ viheṭṭhakajātiko hoti pāṇinā vā leḍḍunā vā daṇḍena vā satthena vā.*

¹ 1. Pāṇabhutesu-majasam, [PTS]

5. -- Ở đây, này Thanh niên, có người đàn bà hay người đàn ông, sát sanh, tàn nhẫn, tay lấm máu, tâm chuyên sát hại đả thương, tâm không từ bi đối với các loại chúng sanh. Do nghiệp ấy, thành đạt như vậy, thành tựu như vậy, sau khi thân hoại mạng chung, bị sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Nếu sau khi thân hoại mạng chung, người ấy không sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục, nếu người ấy sanh trở lại làm người, chỗ nào người ấy sanh ra, người ấy phải bị đoản thọ. ***Con đường ấy đưa đến đoản thọ, này Thanh niên, tức là sát sanh, tàn nhẫn, tay lấm máu, tâm chuyên sát hại đả thương, tâm không từ bi đối với các loài hữu tình.***

6. Nhưng ở đây, này Thanh niên, có người đàn bà hay đàn ông, từ bỏ sát sanh, tránh xa sát sanh, bỏ trượng, bỏ kiếm, biết tầm quý, có lòng từ, sống thương xót đến hạnh phúc tất cả chúng sanh và loài hữu tình. Do nghiệp ấy, thành đạt như vậy, thành tựu như vậy, sau khi thân hoại mạng chung, người ấy được sanh vào thiện thú, Thiên giới. Nếu sau khi thân hoại mạng chung, người ấy không sanh vào thiện thú, Thiên giới; nếu người ấy sanh trở lại làm người, chỗ nào người ấy sanh ra, người ấy được trường thọ. ***Con đường ấy đưa đến trường thọ, này Thanh niên, tức là từ bỏ sát sanh, tránh xa sát sanh, bỏ trượng, bỏ kiếm, biết tầm quý, có lòng từ, sống thương xót đến hạnh phúc tất cả chúng sanh và loài hữu tình.***

7. Ở đây, này Thanh niên, có người đàn bà hay người đàn ông, đánh đập các loài hữu tình, bằng tay, hay bằng cục đất, hay bằng cây gậy, hay bằng cây đao. Do nghiệp ấy, thành đạt như vậy, thành tựu như vậy, sau khi thân hoại mạng chung, người ấy sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Nếu sau khi thân hoại mạng chung, người ấy không sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục; nếu người ấy sanh trở lại làm người, chỗ nào người ấy sanh ra, người ấy có nhiều bệnh tật. ***Con đường ấy đưa đến nhiều bệnh tật, này Thanh niên, tức là đánh đập các loài hữu tình, bằng tay, hay bằng cục đất, hay bằng cây gậy, hay bằng cây đao.***

8. Idha pana māṇava, ekacco itthī vā puriso vā sattānaṃ aviheṭṭhakajātiko hoti pāṇinā vā leḍḍunā vā daṇḍena vā satthena vā. So tena kamma evaṃ samattena evaṃ samādinna kāyassa bheda parammaraṇā sugatiṃ saggam lokam upapajjati. No ce kāyassa bheda parammaraṇā sugatiṃ saggam lokam upapajjati, sace manussattaṃ āgacchati, yattha yattha paccājāyati, appābādhō hoti. *Appābādhasaṃvattanikā esā māṇava, paṭipadā yadidaṃ sattānaṃ aviheṭṭhakajātiko hoti pāṇinā vā leḍḍunā vā daṇḍena vā satthena vā.*

9. Idha pana māṇava, ekacco itthī vā puriso vā kodhano hoti upāyāsabahulo, appampi vutto samāno abhisajjati kuppati byāpajjati patitṭhiyati kopaṇca dosaṇca appaccayaṇca pātukaroti. So tena kamma evaṃ samattena evaṃ samādinna kāyassa bheda parammaraṇā apāyam duggatiṃ vinipātam nirayam upapajjati. No ce kāyassa bheda parammaraṇā apāyam duggatiṃ vinipātam nirayam upapajjati, sace manussattaṃ āgacchati, yattha yattha paccājāyati dubbaṇṇo hoti. *Dubbaṇṇasaṃvattanikā esā māṇava, paṭipadā yadidaṃ kodhano hoti upāyāsabahulo, appampi vutto samāno abhisajjati kuppati byāpajjati patitṭhiyati kopaṇca dosaṇca appaccayaṇca pātukaroti.*

10. Idha pana māṇava, ekacco itthī vā puriso vā akkodhano hoti anupāyāsabahulo, bahumpi vutto samāno nābhisajjati, na kuppati na byāpajjati na patitṭhiyati na kopaṇca dosaṇca appaccayaṇca pātukaroti. So tena kamma evaṃ samattena evaṃ samādinna kāyassa bheda parammaraṇā sugatiṃ saggam lokam upapajjati. No ce kāyassa bheda parammaraṇā sugatiṃ saggam lokam upapajjati, sace manussattaṃ āgacchati, yattha yattha paccājāyati pāsādiko hoti. *Pāsādikasaṃvattanikā esā māṇava, paṭipadā yadidaṃ akkodhano hoti anupāyāsabahulo, bahumpi vutto samāno nābhisajjati na byāpajjati na patitṭhiyati na kopaṇca dosaṇca appaccayaṇca pātukaroti.*

8. Nhưng ở đây, này Thanh niên, có người đàn bà hay người đàn ông, không đánh đập các loài hữu tình, bằng tay, hay bằng cục đất, hay bằng cây gậy, hay bằng cây đao. Do nghiệp ấy, thành đạt như vậy, thành tựu như vậy, sau khi thân hoại mạng chung, người ấy được sanh vào thiện thú, Thiên giới. Nếu sau khi thân hoại mạng chung, người ấy không sanh vào thiện thú, Thiên giới; nếu người ấy sanh trở lại làm người, chỗ nào người ấy sanh ra, người ấy ít bệnh tật. ***Con đường ấy đưa đến ít bệnh tật, này Thanh niên, tức là không đánh đập các loài hữu tình, bằng tay, hay bằng cục đất, hay bằng cây gậy, hay bằng cây đao.***

9. Ở đây, này Thanh niên, có người đàn bà hay người đàn ông, phần nộ, nhiều phật ý, bị nói đến một chút thời bất bình, phần nộ, sân hận, chống đối, và tỏ lộ phần nộ, sân hận, bất mãn. Do nghiệp ấy, thành đạt như vậy, thành tựu như vậy, sau khi thân hoại mạng chung, người ấy sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Nếu sau khi thân hoại mạng chung, người ấy không sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục; nếu người ấy sanh trở lại làm người, chỗ nào người ấy sanh ra, người ấy phải bị xấu sắc. ***Con đường ấy đưa đến xấu sắc, này Thanh niên, tức là phần nộ, nhiều phật ý, bị nói đến một chút thời bất bình, phần nộ, sân hận, chống đối, và tỏ lộ phần nộ, sân hận, bất mãn.***

10. Ở đây, này Thanh niên, có người đàn bà hay người đàn ông, không phần nộ, không nhiều phật ý, dầu cho bị nói đến nhiều, cũng không bất bình, phần nộ, sân hận, chống đối, và không tỏ lộ phần nộ, sân hận, bất mãn. Do nghiệp ấy, thành đạt như vậy, thành tựu như vậy, sau khi thân hoại mạng chung, người ấy được sanh vào thiện thú, Thiên giới. Nếu sau khi thân hoại mạng chung, người ấy không sanh vào thiện thú, Thiên giới, nếu người ấy sanh trở lại làm người, chỗ nào người ấy sanh ra, người ấy có được đẹp sắc¹. ***Con đường ấy đưa đến đẹp sắc, này Thanh niên, tức là không phần nộ, không nhiều phật ý, dầu cho bị nói đến nhiều, cũng không bất bình, phần nộ, sân hận, chống đối, và không tỏ lộ phần nộ, sân hận, bất mãn.***

¹ Pāsādika: hoan hỷ, ưa nhìn, khả ái.

11. Idha pana māṇava, ekacco itthī vā puriso vā issāmanako hoti, paralābhasakkāragarukāramānanavandanapūjanāsu issati, upadussati issaṃ bandhati. So tena kammena evaṃ samattena evaṃ samādinna kāyassa bheda parammaraṇā apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ nirayaṃ upapajjati. No ce kāyassa bheda parammaraṇā apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ nirayaṃ upapajjati, sace manussattaṃ āgacchati, yattha yattha paccājāyati appesakkho hoti. *Appesakkhasaṃvattanikā esā māṇava, paṭipadā yadidaṃ issāmanako hoti, paralābhasakkāragarukāramānanavandanapūjanāsu issati upadussati issaṃ bandhati.*

12. Idha pana māṇava, ekacco itthī vā puriso vā anissāmanako hoti, paralābhasakkāragarukāramānanavandanapūjanāsu na issati, na upadussati issaṃ bandhati. So tena kammena evaṃ samattena evaṃ samādinna kāyassa bheda parammaraṇā sugatiṃ lokaṃ upapajjati. No ce kāyassa bheda parammaraṇā sugatiṃ saggamaṃ lokaṃ upapajjati, sace manussattaṃ āgacchati, yattha yattha paccājāyati mahesakkho hoti. *Mahesakkhasaṃvattanikā esā māṇava, paṭipadā yadidaṃ anissāmanako hoti, paralābhasakkāragarukāramānanavandanapūjanāsu na issati na upadussati na issaṃ bandhati.*

13. Idha pana māṇava, ekacco itthī vā puriso vā na dātā hoti samaṇassa vā brāhmaṇassa vā annaṃ pānaṃ vatthaṃ yānaṃ mālāgandhavilepanaṃ seyyāvasathapadipeyyaṃ. So tena kammena evaṃ samattena evaṃ samādinna kāyassa bheda parammaraṇā apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ nirayaṃ upapajjati. No ce kāyassa bheda parammaraṇā apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ nirayaṃ upapajjati, sace manussattaṃ āgacchati, yattha yattha paccājāyati appabhogo hoti.

11. Ở đây, này Thanh niên, có người đàn bà hay người đàn ông, tật đố đối với người khác được quyền lợi, được tôn trọng, cung kính, tôn sùng, đánh lễ, cúng dường, sanh tật đố, sanh tâm, ôm ấp tâm tật đố. Do nghiệp ấy, thành đạt như vậy, thành tựu như vậy, sau khi thân hoại mạng chung, người ấy sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Nếu sau khi thân hoại mạng chung, người ấy không sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục; nếu người ấy sanh trở lại làm người, chỗ nào người ấy sanh ra, người ấy có quyền thế nhỏ. ***Con đường ấy đưa đến quyền thế nhỏ, này thanh niên, tức là tật đố đối với người khác được quyền lợi, được tôn trọng, cung kính, tôn sùng, đánh lễ, cúng dường, sanh tật đố, sanh tâm, ôm ấp tâm tật đố.***

12. Nhưng ở đây, này Thanh niên, có người đàn bà hay người đàn ông, không có tật đố đối với những người khác được quyền lợi, được tôn trọng, cung kính, tôn sùng, đánh lễ, cúng dường, không sanh tật đố, không sanh tâm, không ôm ấp tâm tật đố. Do nghiệp ấy, thành đạt như vậy, thành tựu như vậy, sau khi thân hoại mạng chung, người ấy được sanh về thiện thú, Thiên giới. Nếu sau khi thân hoại mạng chung, người ấy không sanh vào thiện thú, Thiên giới, nếu người ấy sanh trở lại làm người, chỗ nào người ấy sanh ra, người ấy được quyền thế lớn. ***Con đường ấy đưa đến quyền thế lớn, này Thanh niên, tức là không tật đố đối với những người khác được quyền lợi, được tôn trọng, cung kính, tôn sùng, đánh lễ, cúng dường, không sanh tật đố, không sanh tâm, không ôm ấp tâm tật đố.***

13. Ở đây, này Thanh niên, có người đàn bà hay người đàn ông, không bố thí cho Sa-môn hay Bà-la-môn các đồ ăn uống, y phục, xe cộ, vòng hoa, hương liệu, phấn sáp, ngọc cụ, nhà cửa, đèn đuốc. Do nghiệp ấy, thành đạt như vậy, thành tựu như vậy, sau khi thân hoại mạng chung, người ấy sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Nếu sau khi thân hoại mạng chung, người ấy không sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục; nếu người ấy sanh trở lại làm người, chỗ nào người ấy sanh ra, người ấy có được tài sản nhỏ.

Appabhogasaṃvattanikā esā māṇava, paṭipadā yadidaṃ na dātā hoti samaṇassa vā brāhmaṇassa vā annaṃ pānaṃ vatthaṃ yānaṃ mālāgandhavilepanaṃ seyyāvasathapadīpeyyaṃ.

14. Idha pana māṇava, ekacco itthī vā puriso vā dātā hoti samaṇassa vā brāhmaṇassa vā annaṃ pānaṃ vatthaṃ yānaṃ mālāgandhavilepanaṃ seyyāvasathapadīpeyyaṃ. So tena kammena evaṃ samattena evaṃ samādinna kāyassa bhedaṃ parammaraṇā sugatiṃ saggāṃ lokaṃ upapajjati. No ce kāyassa bhedaṃ parammaraṇā sugatiṃ saggāṃ lokaṃ upapajjati, sace manussattaṃ āgacchati, yattha yattha paccājāyati, mahābhogo hoti. *Mahābhogasaṃvattanikā esā māṇava, paṭipadā yadidaṃ dātā hoti samaṇassa vā brāhmaṇassa vā annaṃ pānaṃ vatthaṃ yānaṃ mālāgandhavilepanaṃ seyyāvasathapadīpeyyaṃ.*

15. Idha pana māṇava, ekacco itthī vā puriso vā thaddho hoti atimānī, abhivādetabbaṃ na abhivādeti, paccuṭṭhātabbaṃ na paccuṭṭheti, āsanārahassa āsanaṃ na deti, maggārahassa maggaṃ na deti, sakkātabbaṃ na sakkaroti, garukātabbaṃ na garukaroti, mānetabbaṃ na māneti, pūjetabbaṃ na pūjeti. So tena kammena evaṃ samattena evaṃ samādinna kāyassa bhedaṃ parammaraṇā apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ nirayaṃ upapajjati. No ce kāyassa bhedaṃ parammaraṇā apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ nirayaṃ upapajjati, sace manussattaṃ āgacchati, yattha yattha paccājāyati, nīcakulīno hoti. *Nīcakulīnasaṃvattanikā esā māṇava, paṭipadā yadidaṃ thaddho hoti atimānī, abhivādetabbaṃ na abhivādeti, paccuṭṭhātabbaṃ na paccuṭṭheti, āsanārahassa na āsanaṃ deti, maggārahassa na maggaṃ deti, sakkātabbaṃ na sakkaroti, garukātabbaṃ na garukaroti, mānetabbaṃ na māneti, pūjetabbaṃ na pūjeti.*

Con đường đưa đến tài sản nhỏ, này Thanh niên, tức là không bố thí cho Sa-môn hay Bà-la-môn các đồ ăn uống, y phục, xe cộ, vòng hoa, hương liệu, phấn sáp, ngọc cụ, nhà cửa, đèn đuốc.

14. Nhưng ở đây, này Thanh niên, có người đàn bà hay người đàn ông có bố thí cho Sa-môn hay cho Bà-la-môn các đồ ăn uống, y phục, xe cộ, vòng hoa, hương liệu, phấn sáp, ngọc cụ, nhà cửa, đèn đuốc. Do nghiệp ấy, thành đạt như vậy, thành tựu như vậy, sau khi thân hoại mạng chung, người ấy được sanh vào thiện thú, Thiên giới. Nếu sau khi thân hoại mạng chung, người ấy không sanh vào thiện thú, Thiên giới; nếu người ấy sanh trở lại làm người, chỗ nào người ấy sanh ra, người ấy có được nhiều tài sản. **Con đường đưa đến nhiều tài sản, này Thanh niên, tức là có bố thí cho Sa-môn hay cho Bà-la-môn các đồ ăn uống, y phục, xe cộ, vòng hoa, hương liệu, phấn sáp, ngọc cụ, nhà cửa, đèn đuốc.**

15. Ở đây, này Thanh niên, có người đàn bà hay người đàn ông ngạo nghễ, kiêu mạn, không đánh lễ những người đáng đánh lễ, không đứng dậy đối với người đáng đứng dậy, không mời ngồi những người đáng mời ngồi, không nhường chỗ đi cho những người đáng nhường chỗ đi, không tôn trọng những người đáng tôn trọng, không cung kính những người đáng cung kính, không cúng dường những người đáng cúng dường. Do nghiệp ấy, thành đạt như vậy, thành tựu như vậy, sau khi thân hoại mạng chung, người ấy sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Nếu sau khi thân hoại mạng chung, người ấy không sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục; nếu người ấy sanh trở lại làm người, chỗ nào người ấy sanh ra, người ấy thuộc gia đình hạ liệt. **Con đường đưa đến gia đình hạ liệt, này Thanh niên, tức là ngạo nghễ, kiêu mạn, không đánh lễ những người đáng đánh lễ, không đứng dậy đối với người đáng đứng dậy, không mời ngồi những người đáng mời ngồi, không nhường chỗ đi cho những người đáng nhường chỗ đi, không tôn trọng những người đáng tôn trọng, không cung kính những người đáng cung kính, không cúng dường những người đáng cúng dường.**

16. Idha pana māṇava, ekacco itthī vā puriso vā atthaddho hoti anātimānī. Abhivādetabbaṃ abhivādeti, paccuṭṭhātabbaṃ paccuṭṭheti, āsanārahassa āsanaṃ deti, maggārahassa maggaṃ deti, sakkātabbaṃ sakkaroti, garukātabbaṃ garukāti, mānetabbaṃ māneti, pūjetabbaṃ pūjeti. So tena kammaena evaṃ samattena evaṃ samādinna kāyassa bheda parammaraṇā sugatiṃ saggāṃ lokāṃ upapajjati. No ce kāyassa bheda parammaraṇā sugatiṃ saggāṃ lokāṃ upapajjati, sace manussattaṃ āgacchati, yattha yattha paccājāyati, uccākulīno hoti. *Uccākulīnasamvattanikā esā māṇava, paṭipadā yadidaṃ atthaddho hoti anātimānī, abhivādetabbaṃ abhivādeti, paccuṭṭhātabbaṃ paccuṭṭheti, āsanārahassa āsanaṃ deti, maggārahassa maggaṃ deti, sakkātabbaṃ sakkaroti, garukātabbaṃ garukaroti, mānetabbaṃ māneti, pūjetabbaṃ pūjeti.*

17. Idha pana māṇava, ekacco itthī vā puriso vā samaṇaṃ vā brāhmaṇaṃ vā upasaṅkamtivā na paripucchitā hoti: 'kiṃ bhante kusalaṃ, kiṃ akusalaṃ, kiṃ sāvajjaṃ, kiṃ anavajjaṃ, kiṃ sevitabbaṃ, kiṃ na sevitabbaṃ, kiṃ me kariyamānaṃ dīgharattaṃ ahitāya dukkhāya hoti, kiṃ vā pana me kariyamānaṃ dīgharattaṃ hitāya sukhāya hoti'ti? So tena kammaena evaṃ samattena evaṃ samādinna kāyassa bheda parammaraṇā apāyaṃ duggatiṃ nirayaṃ upapajjati. No ce kāyassa bheda parammaraṇā apāyaṃ duggatiṃ nirayaṃ upapajjati, sace manussattaṃ āgacchati, yattha yattha paccājāyati, duppañño hoti. *Duppaññasamvattatikā esā māṇava, paṭipadā yadidaṃ samaṇaṃ vā brāhmaṇaṃ vā upasaṅkamtivā na paripucchitā hoti: 'kiṃ bhante, kusalaṃ, kiṃ akusalaṃ, kiṃ sāvajjaṃ, kiṃ anavajjaṃ, kiṃ sevitabbaṃ, kiṃ na sevitabbaṃ, kiṃ me kariyamānaṃ dīgharattaṃ ahitāya dukkhāya hoti, kiṃ vā pana me kariyamānaṃ dīgharattaṃ hitāya sukhāya hoti'ti?*

16. Nhưng ở đây, này Thanh niên, có người đàn bà hay người đàn ông không có ngạo nghễ quá mạn, đánh lễ những người đáng đánh lễ, đứng dậy đối với người đáng đứng dậy, mời ngồi những người đáng mời ngồi, nhường chỗ đi cho những người đáng nhường chỗ đi, tôn trọng những người đáng tôn trọng, cung kính những người đáng cung kính, cúng dường những người đáng cúng dường. Do nghiệp ấy, thành đạt như vậy, thành tựu như vậy, sau khi thân hoại mạng chung, người ấy được sanh vào thiện thú, Thiên giới. Nếu sau khi thân hoại mạng chung, người ấy không sanh vào thiện thú, Thiên giới; nếu người ấy sanh trở lại làm người, chỗ nào người ấy sanh ra, người ấy thuộc gia đình cao quý. ***Con đường đưa đến gia đình cao quý, này Thanh niên, tức là không có ngạo nghễ quá mạn, đánh lễ những người đáng đánh lễ, đứng dậy đối với người đáng đứng dậy, mời ngồi những người đáng mời ngồi, nhường chỗ đi cho những người đáng nhường chỗ đi, tôn trọng những người đáng tôn trọng, cung kính những người đáng cung kính, cúng dường những người đáng cúng dường.***

17. Ở đây, này Thanh niên, có người đàn bà hay người đàn ông, sau khi đi đến Sa-môn hay Bà-la-môn, không hỏi: “Thưa Tôn giả, thế nào là thiện? Thế nào là bất thiện? Thế nào là phạm tội? Thế nào là không phạm tội? Thế nào là cần phải thực hành? Thế nào là không cần phải thực hành? Con đã làm gì để phải không lợi ích và đau khổ lâu dài? Hay con đã làm gì để được lợi ích và an lạc lâu dài?” Do nghiệp ấy, thành đạt như vậy, thành tựu như vậy, sau khi thân hoại mạng chung, người ấy sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Nếu sau khi thân hoại mạng chung, người ấy không sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục; nếu người ấy sanh trở lại làm người, chỗ nào người ấy sanh ra, người ấy có trí tuệ yếu kém. ***Con đường đưa đến trí tuệ yếu kém, này Thanh niên, tức là sau khi đi đến Sa-môn hay Bà-la-môn, không hỏi: “Thưa Tôn giả, thế nào là thiện? Thế nào là bất thiện? Thế nào là phạm tội? Thế nào là không phạm tội? Thế nào là cần phải thực hành? Thế nào là không cần phải thực hành? Con đã làm gì để phải không lợi ích và đau khổ lâu dài? Hay con đã làm gì để được lợi ích và an lạc lâu dài?”***

18. Idha pana māṇava, ekacco itthī vā puriso vā samaṇaṃ vā brāhmaṇaṃ vā upasaṅkamitvā paripucchitā hoti: 'kiṃ bhante, kusalaṃ kiṃ akusalaṃ kiṃ sāvajjaṃ kiṃ anavajjaṃ, kiṃ sevitabbaṃ kiṃ na sevitabbaṃ kiṃ me kariyamānaṃ dīgharattaṃ ahitāya dukkhāya hoti, kiṃ vā pana me kariyamānaṃ dīgharattaṃ hitāya sukhāya hoti'ti? So tena kamma evaṃ samattena evaṃ samādinna kāyassa bheda parammaraṇā sugatiṃ saggam lokam upapajjati. No ce kāyassa bheda parammaraṇā sugatiṃ saggam lokam upapajjati, sace manussattaṃ āgacchati, yattha yattha paccājayati, mahāpañño hoti. *Mahāpaññasamvattatikā esā māṇava, paṭipadā yadidaṃ samaṇaṃ vā brāhmaṇaṃ vā upasaṅkamitvā paripucchitā hoti: 'kiṃ bhante kusalaṃ, kiṃ akusalaṃ, kiṃ sāvajjaṃ, kiṃ anavajjaṃ, kiṃ sevitabbaṃ, kiṃ na sevitabbaṃ, kiṃ me kariyamānaṃ dīgharattaṃ ahitāya dukkhāya hoti, kiṃ vā pana me kariyamānaṃ dīgharattaṃ hitāya sukhāya hoti'ti?*

19. Iti kho māṇava, appāyukasaṃvattanikā paṭipadā appāyukattaṃ upaneti. Dīghāyukasaṃvattanikā paṭipadā dīghāyukattaṃ upaneti. Bavhābādhasaṃvattanikā paṭipadā bavhābādhattaṃ upaneti. Appābādhasaṃvattanikā paṭipadā appābādhattaṃ upaneti. Dubbaṇṇasaṃvattanikā paṭipadā dubbaṇṇattaṃ upaneti. Pāsādikasaṃvattanikā paṭipadā pāsādikattaṃ upaneti. Appesakkhasaṃvattanikā paṭipadā appesakkhattaṃ upaneti. Mahesakkhassaṃvattanikā paṭipadā mahesakkhattaṃ upaneti. Appabhogasaṃvattanikā paṭipadā appabhogattaṃ upaneti. Mahābhogasaṃvattanikā paṭipadā mahābhogattaṃ upaneti. Nīcakulīnasaṃvattanikā paṭipadā nīcakulīnattaṃ upaneti. Uccākulīnasaṃvattanikā paṭipadā uccākulīnattaṃ upaneti. Duppaññasamvattanikā paṭipadā duppaññaṭṭattaṃ upaneti. Mahāpaññasamvattanikā paṭipadā mahāpaññaṭṭattaṃ upaneti.

18. Nhưng ở đây, này Thanh niên, có người đàn bà hay người đàn ông, sau khi đi đến Sa-môn hay Bà-la-môn, có hỏi: “Thưa Tôn giả, thế nào là thiện? Thế nào là bất thiện? Thế nào là phạm tội? Thế nào là không phạm tội? Thế nào là cần phải thực hành? Thế nào là không cần phải thực hành? Con đã làm gì để phải không lợi ích và đau khổ lâu dài? Hay con đã làm gì để được lợi ích và an lạc lâu dài?” Do nghiệp ấy, thành đạt như vậy, thành tựu như vậy, sau khi thân hoại mạng chung, người ấy được sanh vào thiện thú, Thiên giới. Nếu sau khi thân hoại mạng chung, người ấy không sanh vào thiện thú, Thiên giới; nếu người ấy sanh trở lại làm người, chỗ nào người ấy sanh ra, người ấy có đầy đủ trí tuệ. ***Con đường đưa đến đầy đủ trí tuệ, này Thanh niên, tức là sau khi đi đến Sa-môn hay Bà-la-môn, có hỏi: “Thưa Tôn giả, thế nào là thiện? Thế nào là bất thiện? Thế nào là phạm tội? Thế nào là không phạm tội? Thế nào là cần phải thực hành? Thế nào là không cần phải thực hành? Con đã làm gì để phải không lợi ích và đau khổ lâu dài? Hay con đã làm gì để được lợi ích và an lạc lâu dài?”***

19. Ở đây, này Thanh niên, con đường đưa đến đoản thọ, dẫn đến đoản thọ, con đường đưa đến trường thọ, dẫn đến trường thọ; con đường đưa đến nhiều bệnh, dẫn đến nhiều bệnh; con đường đưa đến ít bệnh, dẫn đến ít bệnh; con đường đưa đến xấu sắc, dẫn đến xấu sắc; con đường đưa đến đẹp sắc, dẫn đến đẹp sắc; con đường đưa đến quyền thế nhỏ, dẫn đến quyền thế nhỏ; con đường đưa đến quyền thế lớn dẫn đến quyền thế lớn; con đường đưa đến tài sản nhỏ, dẫn đến tài sản nhỏ; con đường đưa đến tài sản lớn, dẫn đến tài sản lớn; con đường đưa đến gia đình hạ liệt, dẫn đến gia đình hạ liệt; con đường đưa đến gia đình cao quý, dẫn đến gia đình cao quý, con đường đưa đến trí tuệ yếu kém, dẫn đến trí tuệ yếu kém; con đường đưa đến đầy đủ trí tuệ, dẫn đến trí tuệ đầy đủ.

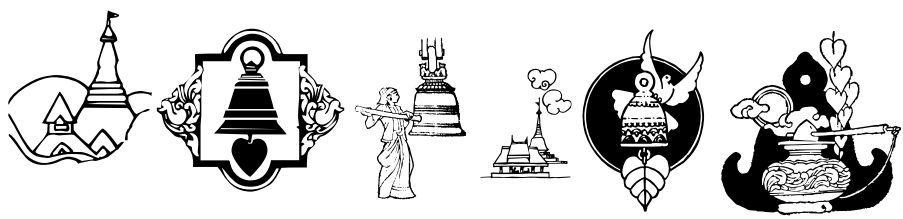
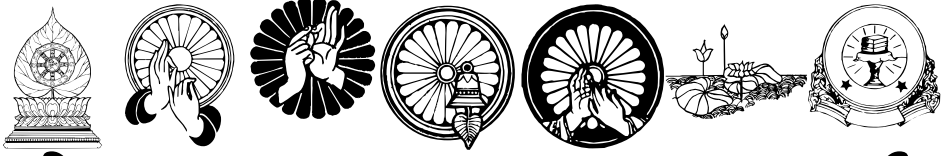
**Kammassakā māṇava, sattā kammadāyādā kammayoni
kammabandhu¹ kammaṇisaṇā, kammaṇ satte
vibhajati yadidaṇ hinappaṇītatāyāti.**

**20. Evaṇ vutte subho māṇavo todeyyaputto bhagavantaṇ
etadaṇoca. ‘Abhikkantaṇ bho gotama, abhikkantaṇ bho
gotama, seyyathāpi bho gotama, nikkujjiṇ vā ukkujjeyya,
paṭicchannaṇ vā vivareyya, mūlhassa vā maggaṇ
ācikkheyya, andhakāre vā telapajjotaṇ dhāreyya
cakkhumanto rūpāni dakkhintī’ti. Evamevaṇ bhotā
gotamena anekapariyāyena dhammo pakāsito, esāhaṇ
bhavantaṇ gotamaṇ saraṇaṇ gacchāmi dhammaṇca
bhikkhusaṇhaṇca. Upāsakaṇ maṇ bhavaṇ gotamo
dhāretu ajjatagge pāṇupetaṇ saraṇaṇ gatanti./.**

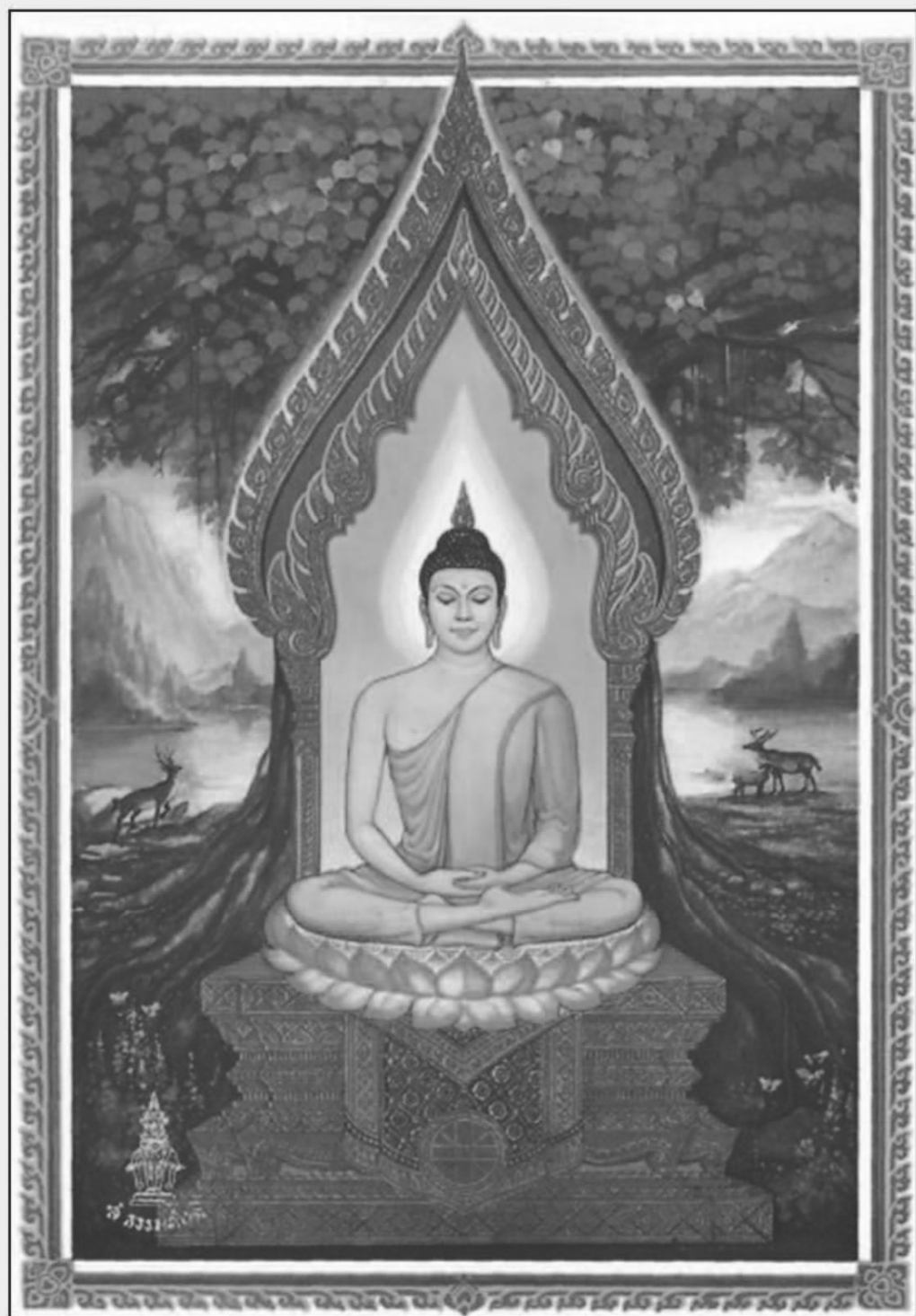
¹ kammayonī kammabandhū -ChS.

Này Thanh niên, các loài hữu tình là chủ nhân của nghiệp, là thừa tự của nghiệp. Nghiệp là thai tạng, nghiệp là quyến thuộc, nghiệp là điểm tựa, nghiệp phân chia các loài hữu tình; nghĩa là có liệt, có ưu.

20. Khi nghe nói vậy, thanh niên Subha Todeyyaputta nói với Đức Thế Tôn: -- Thật vi diệu thay, thưa Tôn giả Gotama! Thật vi diệu thay, thưa Tôn giả Gotama! ***Thưa Tôn giả Gotama! Như người dựng đứng lại những gì bị quăng ngã xuống, phơi bày những gì bị che kín, chỉ đường cho những người bị lạc hướng, đem đèn sáng vào trong bóng tối để những ai có mắt có thể thấy sắc; cũng vậy, Chánh Pháp đã được Tôn giả Gotama dùng nhiều phương tiện trình bày giải thích.*** Con xin quy y Tôn giả Gotama, quy y Pháp và chúng Tỳ khưu Tăng. Mong Tôn giả Gotama nhận con làm đệ tử, từ nay cho đến mạng chung, con trọn đời quy ngưỡng./.



KINH TỤNG NGÀY THỨ NĂM



1A. KARAÑĪYAMETTASUTTĀRAMBHO

Yassānubhāvato yakkhā, neva dassenti bhīsanam;
Yamhi cevānuyuñjanto, rattindivamatandito,
Sukham supati sutto ca, pāpaṃ kiñci na passati;
Evamādiguṇūpetam, parittantambhaṇāma he.

1B. KARAÑĪYAMETTASUTTAM

Suttantapiṭaka, Khuddakapāṭhapāḷi, Khuddakanikāya,
(Paṭhamo ganthā), Khuddakapāṭhapāḷi, Số 9

1. Karañīyamatthakusalena

Yaṃ taṃ santaṃ padaṃ abhisamecca
Sakko ujū ca suhujū ca
Suvaco cassa mudu anatimāni¹.

2. Santussako ca subharo ca

Appakicco ca sallahukavutti
Santindriyo ca nipako ca
Appagabbho kulesu ananugiddho

3. Na ca khuddaṃ samācare kiñci

Yena viññū pare upavadeyyuṃ
Sukhino vā khemino hontu
Sabbe sattā bhavantu sukhittā.

4. Ye keci pāṇabhūtatti

Tasā vā thāvarā vā anavasesā
Dīghā vā ye mahantā vā
Majjhimā rassakā anukathulā.

¹ anatimāni -ChS.

1A. BỐ CÁO TỪ BI KINH

Do nhờ oai lực hộ kinh Paritta, /mà các hạng Dạ-xoa không
dám hiện hình đáng sợ, /lại nữa những ai ngày đêm không
biếng nhác, /hằng tụng đọc hộ kinh Paritta, /khi đang ngủ
hoặc đã ngủ cũng đều được an vui, /không nằm mộng thấy
sự xấu xa dù chút ít. /Nay chúng tôi tụng kinh Paritta có
những oai đức, /nhất là như vậy:

1B. TỪ BI KINH

*Tạng Kinh, Tiểu Bộ, Tập I,
Tiểu Tụng, Số 9*

1. Người hằng mong an tịnh
Nên thể hiện pháp lành
Có khả năng, chất phác
Ngay thẳng và nhu thuận
Hiền hòa, không kiêu mạn.
2. Sống dễ dàng, tri túc
Thanh đạm, không rộn ràng
Lục căn luôn trong sáng
Trí tuệ càng hiển minh
Chuyên cần, không quyến niệm.
3. Không làm việc ác nhỏ
Mà bậc trí hiền chê
Nguyện thái bình an lạc
Nguyện tất cả sinh linh
Tròn đầy muôn phúc hạnh.
4. Chúng sanh dù yếu mạnh
Lớn nhỏ hoặc trung bình
Thấp cao không đồng đẳng
Hết thấy chúng hữu tình
Lòng từ không phân biệt.

5. Diṭṭhā vā yeva addiṭṭhā
Ye ca dūre vasanti avidūre
Bhūtā vā sambhavesī vā
Sabba sattā bhavantu sukhittā.
6. Na paro paraṃ nikubbetha
Nātimaññetha katthacinaṃ kiñci
Byārosanā paṭighasaññā
Naññamaññassa dukkhamiccheyya.
7. Mātā yathā niyaṃ puttāṃ
Āyusā ekaputtamanurakkhe
Evampi sabbabhūtesu
Mānasambhāvaye aparimānaṃ.
8. Mettañca sabbalokasmiṃ
Mānasam bhāvaye aparimānaṃ
Uddham adho ca tiriyañca
Asambādham averaṃ asapattaṃ.
9. Tiṭṭhañcamaṃ nisinno vā
Sayāno vā yāvatassa vigatamiddho
Etaṃ satiṃ adhiṭṭheyya
Brahmametaṃ vihāraṃ idhamāhu.
10. Diṭṭhiñca anupagamma
Sīlavā dassanena sampanno
Kāmesu vineyya gedham
Na hi jātu gabbhaseyyaṃ punaretīti./.

5. Hữu hình hoặc vô hình
Đã sinh hoặc chưa sinh
Gần xa không kể xiết
Nguyện tất cả sinh linh
Tròn đầy muôn phúc hạnh.
6. Đừng lừa đảo lẫn nhau
Chớ bất mãn điều gì
Đừng mong ai đau khổ
Vì tâm niệm sân si
Hoặc vì nuôi oán tương.
7. Như mẹ giàu tình thương
Suốt đời lo che chở
Đứa con một của mình
Hãy phát tâm vô lượng
Đến tất cả sinh linh.
8. Từ bi gieo cùng khắp
Cả thế gian khổ hải
Trên dưới và quanh mình
Không hẹp hòi oan trái
Không hờn giận oán thù.
9. Khi đi, đứng, ngồi, nằm
Bao giờ còn thức tỉnh
Giữ niệm từ bi này
Thân tâm thường thanh tịnh
Phạm hạnh chính là đây.
10. Ai xả ly kiến thủ
Có giới hạnh nghiêm trì
Đạt chánh tri viên mãn
Không ái nhiễm dục trần
Thoát ly đường sanh tử./ [HK]

2. SABBĀSAVASUTTAM

*Suttantapiṭaka, Majjhimanikāya, Mūlapaṇṇāsaka,
1. Mūlapariyāyavagga, Số 2*

1. Evaṃ me¹sutaṃ. Ekaṃ samayaṃ bhagavā sāvatthiyaṃ viharati jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme. Tatra kho bhagavā bhikkhū āmantesi bhikkhavo'ti. Bhadante'ti te bhikkhū bhagavato paccassosum. Bhagavā etadavoca. Sabbāsavaṣaṃvarapariyāyaṃ vo bhikkhave desissāmi². Taṃ suṇātha sādhukaṃ manasikarotha bhāsissāmi'ti. Evaṃ bhante'ti kho te bhikkhū bhagavato paccassosum. Bhagavā etadavoca.

2. Jānato ahaṃ bhikkhave, passato āsavānaṃ khayam vadāmi no ajānato no apassato. Kiñca bhikkhave, jānato kiṃ³ passato āsavānaṃ khayō hoti⁴? Yoniso ca manasikāraṃ⁵ ayoniso ca manasikāraṃ. Ayoniso bhikkhave manasikaroto anuppannā ceva āsavā uppajjanti uppannā ca āsavā pavaḍḍhanti. Yoniso⁶ ca kho bhikkhave manasikaroto anuppannā ceva āsavā na uppajjanti, uppannā ca āsavā pahīyanti⁷.

3. Atthi bhikkhave, āsavā dassanā pahātabbā, atthi āsavā saṃvarā pahātabbā, atthi āsavā paṭisevanā pahātabbā, atthi āsavā adhvāsanā pahātabbā, atthi āsavā parivajjanā pahātabbā, atthi āsavā vinodanā pahātabbā, atthi āsavā bhāvanā pahātabbā.

¹ Evamme - Syā., PTS.

² Desessā, - Sī Mu.

³ Kiñca -Ma.

⁴ Khayaṃ vadāmi - Ma.

⁵ Manasikāro, katthaci.

⁶ Yoniso ca bhikkhave -Syā.

⁷ Pahīyanti -Syā.

2. KINH TẤT CẢ CÁC LẬU HOẶC

Tạng Kinh, Trung Bộ Kinh, Số 2

1. Như vậy tôi nghe. Một thời Đức Thế Tôn trú ở Sāvattthī, tại tịnh xá Jetavana, khu vườn ông Anāthapiṇḍika. Khi ở tại chỗ ấy, Đức Thế Tôn gọi các Tỳ khưu: “Này các Tỳ khưu!” – “Bạch Đức Thế Tôn”, các Tỳ khưu ấy vâng đáp Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn nói: “Này các Tỳ khưu, Ta sẽ giảng cho các Người pháp môn phòng hộ tất cả lậu hoặc”. Hãy nghe và khéo tác ý. Ta sẽ nói”. --“Thưa vâng, bạch Đức Thế Tôn”. Đức Thế Tôn nói như sau:

2. -- Này các Tỳ khưu, Ta giảng sự diệt tận các lậu hoặc cho người biết, cho người thấy, không phải cho người không biết, cho người không thấy. Và này các Tỳ khưu, thế nào là sự diệt tận các lậu hoặc cho người biết, cho người thấy: có như lý tác ý và không như lý tác ý. Này các Tỳ khưu, do không như lý tác ý, các lậu hoặc chưa sanh, được sanh khởi, và các lậu hoặc đã sanh, được tăng trưởng. Này các Tỳ khưu, do như lý tác ý, các lậu hoặc chưa sanh, không sanh khởi, và các lậu hoặc đã sanh, được trừ diệt.

3. Này các Tỳ khưu, có những lậu hoặc phải do tri kiến được đoạn trừ, có những lậu hoặc phải do phòng hộ được đoạn trừ, có những lậu hoặc phải do thọ dụng được đoạn trừ, có những lậu hoặc phải do kham nhẫn được đoạn trừ, có những lậu hoặc phải do tránh né được đoạn trừ, có những lậu hoặc phải do trừ diệt được đoạn trừ, có những lậu hoặc phải do tu tập được đoạn trừ.

(1.7) Dassanā pahātabbāsavā:

4. Katame ca bhikkhave, āsavā dassanā pahātabbā? Idha bhikkhave, assutavā puthujjano ariyānaṃ adassāvī ariyadhammassa akovido ariyadhamme avinīto sappurisānaṃ adassāvī sappurisdhammassa akovido sappurisdhamme avinīto manasikaraṇīye dhamme nappajānāti, amanasikaraṇīye dhamme nappajānāti. So manasikaraṇīye dhamme appajānanto amanasikaraṇīye dhamme appajānanto, ye dhammā na manasikaraṇīyā te dhamme manasi karoti, ye dhammā manasikaraṇīyā te dhamme na manasi karoti.

5. Katame ca bhikkhave dhammā na manasikaraṇīyā ye dhamme manasi karoti? Yassa bhikkhave, dhamme manasikaroto anuppanno vā kāmāsavo uppajjati, uppanno vā kāmāsavo pavaḍḍhati, anuppanno vā bhavāsavo uppajjati, uppanno vā bhavāsavo pavaḍḍhati, anuppanno vā avijjāsavo uppajjati, uppanno vā avijjāsavo pavaḍḍhati. Ime dhammā na manasikaraṇīyā ye dhamme manasi karoti.

6. Katame ca bhikkhave dhammā na manasikaraṇīyā ye dhamme na manasi karoti? Yassa bhikkhave, dhamme manasikaroto anuppanno vā kāmāsavo na uppajjati, uppanno kāmāsavo pahīyati¹, anuppanno vā bhavāsavo na uppajjati, uppanno vā bhavāsavo pahīyati, anuppanno vā avijjāsavo na uppajjati, uppanno vā avijjāsavo pahīyati. Ime dhammā manasikaraṇīyā ye dhamme na manasi karoti. Tassa amanasikaraṇīyānaṃ dhammānaṃ manasikārā manasikaraṇīyānaṃ dhammānaṃ amanasikārā anuppannā ceva āsavā uppajjanti, uppannā ca āsavā pavaḍḍhanti.

¹ Pahīyati - Syā.

(1.7) Các lộ hoặc phải do tri kiến được đoạn trừ:

4. Nay các Tỳ khuru, và thế nào là ***các lộ hoặc phải do tri kiến được đoạn trừ***? Ở đây, nay các Tỳ khuru, có kẻ phàm phu ít nghe, không được thấy các bậc Thánh, không thuần thực pháp các bậc Thánh, không tu tập pháp các bậc Thánh, không được thấy các bậc Chơn nhân, không thuần thực pháp các bậc Chơn nhân, không tu tập pháp các bậc Chơn nhân, không biết rõ các pháp cần phải tác ý, không biết rõ các pháp không cần phải tác ý; vị này vì không biết rõ các pháp cần phải tác ý, vì không biết rõ các pháp không cần phải tác ý nên tác ý các pháp không cần phải tác ý và không tác ý các pháp cần phải tác ý.

5. Nay các Tỳ khuru, và thế nào là ***các pháp không cần phải tác ý mà vị ấy tác ý***? Nay các Tỳ khuru, nghĩa là các pháp do vị ấy tác ý mà dục lậu chưa sanh được sanh khởi, hay dục lậu đã sanh được tăng trưởng; hay hữu lậu chưa sanh được sanh khởi, hay hữu lậu đã sanh được tăng trưởng, hay vô minh lậu chưa sanh được sanh khởi, hay vô minh lậu đã sanh được tăng trưởng. Những pháp ấy là những pháp không cần phải tác ý mà vị ấy tác ý.

6. Nay các Tỳ khuru, và thế nào là ***các pháp cần phải tác ý mà vị ấy không tác ý***? Nay các Tỳ khuru, nghĩa là các pháp do vị ấy tác ý mà dục lậu chưa sanh, không sanh khởi, hay dục lậu đã sanh, được trừ diệt, hay hữu lậu chưa sanh, không sanh khởi, hay hữu lậu đã sanh, được trừ diệt, hay vô minh lậu chưa sanh, không sanh khởi, hay vô minh lậu đã sanh được trừ diệt. Những pháp ấy là những pháp cần phải tác ý, mà các vị ấy không tác ý. Do vị ấy tác ý các pháp không nên tác ý, do vị ấy không tác ý các pháp cần phải tác ý, nên các lộ hoặc chưa sanh, được sanh khởi, và các lộ hoặc đã sanh, được tăng trưởng.

7. So evaṃ ayoniso manasi karoti: ahosiṃ nu kho ahaṃ atītamaddhānaṃ. Na nu kho ahosiṃ atītamaddhānaṃ. Kinnu kho ahosiṃ atītamaddhānaṃ. Kathannu kho ahosiṃ atītamaddhānaṃ. Kiṃ hutvā kiṃ ahosiṃ nu kho ahaṃ atītamaddhānaṃ. Bhavissāmi nu kho ahaṃ anāgatamaddhānaṃ. Na nu kho bhavissāmi anāgatamaddhānaṃ. Kinnu kho bhavissāmi anāgatamaddhānaṃ. Kathannu kho bhavissāmi anāgatamaddhānaṃ. Kiṃ hutvā kiṃ bhavissāmi nu kho ahaṃ anāgatamaddhānanti¹. Etarahi vā paccuppannaṃ² addhānaṃ ajjhattaṃ kathaṃ kathī hoti: *'ahaṃ nu kho'smi? No nu kho'smi? Kinnu kho'smi? Kathaṃ nu kho'smi? Ayaṃ nu kho satto kuto āgato? So kuhiṃ gāmi bhavissatī'ti?*

8. Tassa evaṃ ayoniso manasi karoto channaṃ diṭṭhinaṃ aññatarā diṭṭhi uppajjati: atthi me attā'ti vā'ssa saccato thetato diṭṭhi uppajjati, natthi me attā'ti vā'ssa saccato thetato diṭṭhi uppajjati, attanā'va attānaṃ sañjānāmī'ti vā'ssa saccato thetato diṭṭhi uppajjati, attanā'va anattānaṃ sañjānāmī'ti vā'ssa saccato thetato diṭṭhi uppajjati, anattanā'va attānaṃ sañjānāmī'ti vā'ssa saccato thetato diṭṭhi uppajjati. Atha vā pana'ssa evaṃ diṭṭhi hoti. Yo³ me ayaṃ attā vado vedeyyo⁴ tatra tatra kalyāṇapāpakānaṃ kammānaṃ vipākaṃ paṭisaṃvedeti. So kho pana me ayaṃ attā nicco dhuvo sassato avipariṇāmadhammo sassatisamaṃ tatheva ṭhassatī'ti. Idaṃ vuccati bhikkhave diṭṭhigataṃ diṭṭhigahaṇaṃ⁵ diṭṭhikantāraṃ⁶ diṭṭhivisūkaṃ diṭṭhivipphandaṃ diṭṭhisamyojanaṃ. *Diṭṭhisamyojanasamyutto bhikkhave assutavā puthujjano na parimuccati jātiyā jarāya maraṇena⁷ sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi⁸, na parimuccati dukkhasmā'ti vadāmi.*

¹ Anāgatamaddhānaṃ katthaci.

² Paccuppannamaddhānaṃ - Ma.

³ So, katthaci.

⁴ Attāva vedeyyo-Syā.

⁵ Diṭṭhigahaṇaṃ-Syā.

⁶ Diṭṭhikantāro BJTS.

⁷ Jarāya maraṇena BJTS.

⁸ Sokaparidevadukkhadomanassupāyāsehi -Syā.

7. Vị ấy **không như lý tác ý** như sau: “Ta có mặt trong thời quá khứ, hay ta không có mặt trong thời quá khứ? Ta có mặt trong thời quá khứ như thế nào? Ta có mặt trong thời quá khứ hình vóc như thế nào? Trước kia ta là gì và ta đã có mặt như thế nào trong thời quá khứ? Ta sẽ có mặt trong thời vị lai hay ta sẽ không có mặt trong thời vị lai? Ta sẽ có mặt trong thời vị lai như thế nào? Ta sẽ có mặt trong thời vị lai, hình vóc như thế nào? Trước kia ta là gì và ta sẽ có mặt như thế nào trong thời vị lai?” Hay nay vị ấy có nghi ngờ về mình trong thời hiện tại: **“Ta có mặt hay ta không có mặt? Ta có mặt như thế nào? Ta có mặt hình vóc như thế nào? Chúng sanh này từ đâu đến? Và rồi nó sẽ đi đâu?”**.

8. Với người không như lý tác ý như vậy, một trong sáu tà kiến này khởi lên: “Ta có tự ngã”, tà kiến này khởi lên với người ấy như thật, như chơn; “Ta không có tự ngã”, tà kiến này khởi lên với người ấy như thật như chơn; “Do tự mình, ta tưởng tri ta có tự ngã”, tà kiến này khởi lên với người ấy như thật, như chơn; “Do tự mình, ta tưởng tri ta không có tự ngã”, tà kiến này khởi lên với người ấy như thật, như chơn. “Không do tự mình, ta tưởng tri ta có tự ngã”, tà kiến này khởi lên với người ấy như thật, như chơn; hay tà kiến này khởi lên với người ấy: “Chính tự ngã của ta nói, cảm giác, hưởng thọ quả báo các nghiệp thiện ác đã làm chỗ này, chỗ kia, chính tự ngã ấy của ta là thường trú, thường hằng, hằng tồn, không chuyển biến, và sẽ vĩnh viễn tồn tại”. Nay các Tỳ khuru, như vậy gọi là tà kiến, kiến trừ lâm, kiến hoang vu, kiến hý luận, kiến tranh chấp, kiến kiết phược. Nay các Tỳ khuru, **trói buộc bởi kiến kiết sử, kẻ phạm phu ít nghe không được giải thoát khỏi sanh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não. Ta nói kẻ ấy không thoát khỏi khổ đau.**

9. Sutavā ca kho bhikkhave, ariyasāvako ariyānaṃ dassāvī ariyadhammassa kovido ariyadhamme suvinīto sappurisānaṃ dassāvī sappurisadhammassa kovido sappurisadhamme suvinīto manasikaraṇīye dhamme pajānāti amanasikaraṇīye dhamme pajānāti. So manasikaraṇīye dhamme pajānanto amanasikaraṇīye dhamme pajānanto ye dhammā na manasikaraṇīyā te dhamme na manasi karoti, ye dhammā manasikaraṇīyā te dhamme manasi karoti.

10. Katame ca bhikkhave, dhammā na manasikaraṇīyā ye dhamme na manasi karoti? Yassa bhikkhave, dhamme manasi karoto anuppanno vā *kāmāsavo* uppajjati, uppanno vā *kāmāsavo* pavaḍḍhati. Anuppanno vā *bhavāsavo*¹ uppajjati, uppanno vā *bhavāsavo* pavaḍḍhati. Anuppanno vā *avijjāsavo* uppajjati, uppanno vā *avijjāsavo* pavaḍḍhati. Ime dhammā na manasikaraṇīyā ye dhamme na manasi karoti.

11. Katame ca bhikkhave, *dhammā manasikaraṇīyā ye dhamme manasi karoti*? Yassa bhikkhave, dhamme manasi karoto anuppanno vā *kāmāsavo* na uppajjati, uppanno vā *kāmāsavo* pahīyati. Anuppanno vā *bhavāsavo*² na uppajjati, uppanno vā *bhavāsavo* pahīyati. Anuppanno vā *avijjāsavo* na uppajjati, uppanno vā *avijjāsavo* pahīyati. Ime dhammā manasikaraṇīyā ye dhamme manasi karoti.

12. Tassa amanasikaraṇīyānaṃ dhammānaṃ amanasikārā manasikaraṇīyānaṃ dhammānaṃ manasikārā anuppannā ceva āsavā na uppajjanti, uppannā ca āsavā pahīyanti. So 'idaṃ dukkha'nti yoniso manasi karoti, 'ayaṃ dukkhasamudayo'ti yoniso manasi karoti, 'ayaṃ dukkhanirodho'ti yoniso manasi karoti, 'ayaṃ dukkhanirodhagāminīpaṭipadā'ti yoniso manasi karoti. Tassa evaṃ yoniso manasikaroto tīṇi saṃyojanāni pahīyanti: *sakkāyaditṭhi vicikicchā sīlabbataparāmāso*³. Ime vuccanti bhikkhave āsavā dassanā pahātubbā.

¹ Uppajjati, uppanno vā *bhavāsavo* pavaḍḍhati, anuppanno vā -Ma., Syā.

² Na uppajjati, uppanno vā *bhavāsavo* pahīyati. Anuppanno vā -Ma., Syā

³ Sīlabbatta - Syā.

9. Nay các Tỳ khuru, và vị Thánh đệ tử nghe nhiều, được thấy các bậc Thánh, thuần thực pháp các bậc Thánh, tu tập pháp các bậc Thánh; được thấy các bậc Chơn nhơn, thuần thực pháp các bậc Chơn nhơn, tu tập pháp các bậc Chơn nhơn, biết rõ các pháp cần phải tác ý, biết rõ các pháp không cần phải tác ý. Vị này, nhờ biết rõ các pháp cần phải tác ý, nhờ biết rõ các pháp không cần phải tác ý, nên không tác ý các pháp không cần phải tác ý và tác ý các pháp cần phải tác ý.

10. Và nay các Tỳ khuru, thế nào là các pháp không cần phải tác ý và vị này không tác ý? Nay các Tỳ khuru, những pháp nào do vị ấy tác ý mà **đục lậu** chưa sanh, được sanh khởi, hay đục lậu đã sanh, được tăng trưởng; hay **hữu lậu** chưa sanh, được sanh khởi, hay hữu lậu đã sanh, được tăng trưởng; hay **vô minh lậu** chưa sanh, được khởi, hay vô minh lậu đã sanh, được tăng trưởng. Đó là những pháp không nên tác ý và vị ấy không tác ý.

11. Và nay các Tỳ khuru, thế nào là **các pháp cần phải tác ý và vị ấy tác ý**? Nay các Tỳ khuru, những pháp nào do vị ấy tác ý mà **đục lậu** chưa sanh, không sanh khởi, hay đục lậu đã sanh, được trừ diệt, hay **hữu lậu** chưa sanh, không sanh khởi, hay hữu lậu đã sanh, được trừ diệt, hay **vô minh lậu** chưa sanh, không sanh khởi, hay vô minh lậu đã sanh, được trừ diệt, đó là những pháp cần phải tác ý và vị ấy tác ý.

12. Nhờ vị ấy không tác ý các pháp không cần phải tác ý, tác ý các pháp cần phải tác ý nên các lậu hoặc chưa sanh, không sanh khởi và các lậu hoặc đã sanh, được trừ diệt. Vị ấy như lý tác ý: “Đây là khổ”, như lý tác ý: “Đây là khổ tập”, như lý tác ý: “Đây là khổ diệt”, như lý tác ý: “Đây là con đường đưa đến khổ diệt”. Nhờ vị ấy tác ý như vậy, ba kiết sử được trừ diệt: **thân kiến, hoài nghi, giới cấm thủ**. Nay các Tỳ khuru, các pháp ấy được gọi là các lậu hoặc phải do tri kiến được đoạn trừ.

(2.7) Saṃvarā pahātabbāsavā:

13. Katame ca bhikkhave, āsavā saṃvarā pahātabbā? Idha bhikkhave bhikkhu paṭisaṅkhā yoniso cakkhundriyaṃ saṃvarasāṃvuto viharati. Yaṃ¹ hi'ssa bhikkhave cakkhundriyaṃ saṃvaram asaṃvutassa viharato uppajjeyyumaṃ āsavā vighātapariḷāhā cakkhundriyaṃ saṃvarasāṃvutassa viharato evaṃsa te āsavā vighātapariḷāhā na honti.

Paṭisaṅkhā yoniso sotindriyaṃ saṃvarasāṃvuto viharati. Yaṃ hi'ssa bhikkhave sotindriyaṃ saṃvaram asaṃvutassa viharato uppajjeyyumaṃ āsavā vighātapariḷāhā sotindriyaṃ saṃvarasāṃvutassa viharato evaṃsa te āsavā vighātapariḷāhā na honti.

Paṭisaṅkhā yoniso ghānindriyaṃ saṃvarasāṃvuto viharati. Yaṃ hi'ssa bhikkhave ghānindriyaṃ saṃvaram asaṃvutassa viharato uppajjeyyumaṃ āsavā vighātapariḷāhā ghānindriyaṃ saṃvarasāṃvutassa viharato evaṃsa te āsavā vighātapariḷāhā na honti.

Paṭisaṅkhā yoniso jivhindriyaṃ saṃvarasāṃvuto viharati. Yaṃ² hi'ssa bhikkhave jivhindriyaṃ saṃvaram asaṃvutassa viharato uppajjeyyumaṃ āsavā vighātapariḷāhā jivhindriyaṃ saṃvarasāṃvutassa viharato evaṃsa te āsavā vighātapariḷāhā na honti.

Paṭisaṅkhā yoniso kāyindriyaṃ saṃvarasāṃvuto viharati. Yaṃ hi'ssa bhikkhave kāyindriyaṃ saṃvaram asaṃvutassa viharato uppajjeyyumaṃ āsavā vighātapariḷāhā kāyindriyaṃ saṃvarasāṃvutassa viharato evaṃsa te āsavā vighātapariḷāhā na honti.

Paṭisaṅkhā yoniso manindriyaṃ saṃvarasāṃvuto viharati. Yaṃ hi'ssa bhikkhave manindriyaṃ saṃvaram asaṃvutassa viharato uppajjeyyumaṃ āsavā vighātapariḷāhā manindriyaṃ saṃvarasāṃvutassa viharato evaṃsa te āsavā vighātapariḷāhā na honti.

Yaṃ hi'ssa bhikkhave, saṃvaram asaṃvutassa viharato uppajjeyyumaṃ āsavā vighātapariḷāhā saṃvarasāṃvutassa viharato evaṃsa te āsavā vighātapariḷāhā na honti. Ime vuccanti bhikkhave āsavā saṃvarā pahātabbā.

¹ Yañhi'ssa-Ma., Syā.

² Yañhi'ssa-Ma., Syā.

(2.7) Các lậu hoặc phải do phòng hộ được đoạn trừ:

13. Và này các Tỳ khuru, thế nào là **các lậu hoặc phải do phòng hộ được đoạn trừ**? Ở đây, có vị Tỳ khuru như lý giác sát, sống phòng hộ với **sự phòng hộ mắt**. Này các Tỳ khuru, nếu vị Tỳ khuru ấy sống không phòng hộ với sự phòng hộ mắt, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não có thể khởi lên. Nếu sống phòng hộ với sự phòng hộ mắt, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não ấy không còn nữa.

Vị ấy như lý giác sát, sống phòng hộ với **sự phòng hộ tai**. Này các Tỳ khuru, nếu vị Tỳ khuru ấy sống không phòng hộ với sự phòng hộ tai, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não có thể khởi lên. Nếu sống phòng hộ với sự phòng hộ tai, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não ấy không còn nữa.

Vị ấy như lý giác sát, sống phòng hộ với **sự phòng hộ mũi**. Này các Tỳ khuru, nếu vị Tỳ khuru ấy sống không phòng hộ với sự phòng hộ mũi, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não có thể khởi lên. Nếu sống phòng hộ với sự phòng hộ mũi, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não ấy không còn nữa.

Vị ấy như lý giác sát, sống phòng hộ với **sự phòng hộ lưỡi**. Này các Tỳ khuru, nếu vị Tỳ khuru ấy sống không phòng hộ với sự phòng hộ lưỡi, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não có thể khởi lên. Nếu sống phòng hộ với sự phòng hộ lưỡi, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não ấy không còn nữa.

Vị ấy như lý giác sát, sống phòng hộ với **sự phòng hộ thân**. Này các Tỳ khuru, nếu vị Tỳ khuru ấy sống không phòng hộ với sự phòng hộ thân, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não có thể khởi lên. Nếu sống phòng hộ với sự phòng hộ thân, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não ấy không còn nữa.

Vị ấy như lý giác sát, sống phòng hộ với **sự phòng hộ ý**. Này các Tỳ khuru, nếu vị Tỳ khuru ấy sống không phòng hộ với sự phòng hộ ý, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não có thể khởi lên. Nếu sống phòng hộ với sự phòng hộ ý, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não ấy không còn nữa.

Này các Tỳ khuru, nếu vị Tỳ khuru ấy sống không phòng hộ với **sự phòng hộ**, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não có thể khởi lên. Nếu sống phòng hộ với sự phòng hộ, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não ấy không còn nữa. Này các Tỳ khuru, các pháp ấy được gọi là các lậu hoặc phải do phòng hộ được đoạn trừ.

(3.7) Paṭisevanā pahātabbāsavā:

14. Katame ca bhikkhave, *āsavā paṭisevanā pahātabbā*? Idha bhikkhave bhikkhu paṭisaṅkhā yoniso *cīvaram* paṭisevati: yāvadeva sītassa paṭighātāya uṇhassa paṭighātāya *ḍaṃsamakasavātātapasiriṃsapasamphassānaṃ*¹ paṭighātāya yāvadeva hirikopīnapaṭicchādanattham.

Paṭisaṅkhā yoniso *piṇḍapātaṃ* paṭisevati: neva davāya na madāya na maṇḍanāya na vibhūsanāya yāvadeva imassa kāyassa ṭhitiyā yāpanāya vihiṃsūparatiyā² brahmacariyānuggahāya. Iti purāṇaṅca vedanaṃ paṭihaṅkhāmi navaṅca vedanaṃ na uppādessāmi yātrā ca me bhavissati anavajjatā ca phāsuvihāro cā'ti³.

Paṭisaṅkhā yoniso *senāsanam* paṭisevati: yāvadeva sītassa paṭighātāya uṇhassa paṭighātāya *ḍaṃsamakasavātātapasiriṃsapasamphassānaṃ* paṭighātāya yāvadeva utuparissayavinodanaṃ paṭisallānārāmattham.

Paṭisaṅkhā yoniso *gilānappaccayabhesajjaparikkhāram* paṭisevati: yāvadeva uppannānaṃ veyyābādhikānaṃ vedanānaṃ paṭighātāya abyāpajjhaparamatāya.

Yaṃ hissa bhikkhave, apaṭisevato⁶ uppajjeyyumaṃ āsavā vighātaparilāhā. Paṭisevato evaṃsa te āsavā vighātaparilāhā na honti. Ime vuccanti bhikkhave āsavā paṭisevanā pahātabbā.

(4.7) Adhivāsanā pahātabbāsavā:

15. Katame ca bhikkhave, *āsavā adhivāsanā pahātabbā*? Idha bhikkhave bhikkhu paṭisaṅkhā yoniso khamo hoti sītassa uṇhassa jighacchāya pipāsāya *ḍaṃsamakasavātātapasiriṃsapasamphassānaṃ* duruttānaṃ durāgatānaṃ vacanapathānaṃ uppannānaṃ sārīrikānaṃ vedanānaṃ dukkhānaṃ tippānaṃ⁷ kharānaṃ kaṭukānaṃ asātānaṃ amanāpānaṃ pāṇaharānaṃ adhivāsakajātiko⁸ hoti.

¹ Sarīsapa -Ma.

² Vihimsūparatiyā - Syā.

³ Phāsuvihāro ca-Ma.

⁶ Appaṭisevato -Ma., Syā.

⁷ Tibbānaṃ -Ma.

⁸ Adhivāsikajātiko - Syā.

(3.7) Các lộ hoặc phải do thọ dụng được đoạn trừ:

14. Và này các Tỳ khuru, thế nào là **các lộ hoặc phải do thọ dụng được đoạn trừ**? Ở đây, này các Tỳ khuru, vị Tỳ khuru như lý giác sát, thọ dụng **y phục**, chỉ để ngăn ngừa lạnh, ngăn ngừa nóng, ngăn ngừa sự xúc chạm của ruồi, muỗi, gió, sức nóng mặt trời, các loài bò sát, chỉ với mục đích che đậy sự trần truồng.

Vị ấy như lý giác sát, thọ dụng **món ăn khát thực** không phải để vui đùa, không phải để đam mê, không phải để trang sức, không phải để tự làm đẹp mình, mà chỉ để thân này được sống lâu và được bảo dưỡng, để thân này khỏi bị thương hại, để hỗ trợ phạm hạnh, nghĩ rằng: “Như vậy, ta diệt trừ các cảm thọ cũ và không cho khởi lên các cảm thọ mới, và ta sẽ không có lỗi lầm, sống được an ổn”.

Vị ấy như lý giác sát, thọ dụng **sàng tọa**, chỉ để ngăn ngừa lạnh, ngăn ngừa nóng, ngăn ngừa sự xúc chạm của ruồi, muỗi, gió, sức nóng mặt trời, các loài bò sát, chỉ để giải trừ nguy hiểm của thời tiết, chỉ với mục đích sống độc cư an tịnh.

Vị ấy như lý giác sát thọ dụng **được phẩm trị bệnh**, chỉ để ngăn chặn các cảm giác khổ thống đã sanh, để được ly khổ hoàn toàn.

Này các Tỳ khuru, nếu vị ấy không thọ dụng như vậy, các lộ hoặc tàn hại và nhiệt não có thể khởi lên. Nếu vị ấy thọ dụng như vậy, các lộ hoặc tàn hại và nhiệt não ấy không còn nữa. Này các Tỳ khuru, các pháp ấy được gọi là các lộ hoặc phải do thọ dụng được đoạn trừ.

(4.7) Các lộ hoặc phải do kham nhẫn được đoạn trừ:

15. Và này các Tỳ khuru, thế nào là **các lộ hoặc phải do kham nhẫn được đoạn trừ**? Ở đây, này các Tỳ khuru, có Tỳ khuru như lý giác sát, kham nhẫn lạnh, nóng, đói, khát, sự xúc chạm của ruồi, muỗi, gió, sức nóng mặt trời, các loài bò sát; kham nhẫn những cách nói mạ lị phỉ báng. Vị ấy có tánh kham nhẫn các cảm thọ về thân, những cảm thọ thống khổ, khốc liệt, đau nhói, nhức nhối, không sung sướng, không thích thú, chết điếng người.

Yaṃ hissa bhikkhave anadhivāsayato uppajjeyyūṃ āsavā vighātapariḷāhā adhvivāsayato evaṃsa te āsavā vighātapariḷāhā na honti. Ime vuccanti bhikkhave āsavā adhvivāsanā pahātabbā.

(5.7) Parivajjanā pahātabbāsavā:

16. Katame ca bhikkhave, *āsavā parivajjanā pahātabbā*? Idha bhikkhave bhikkhu paṭisaṅkhā yoniso caṇḍaṃ hatthiṃ parivajjeti. Caṇḍaṃ assaṃ parivajjeti. Caṇḍaṃ goṇaṃ parivajjeti. Caṇḍaṃ kukkuraṃ parivajjeti, ahiṃ khāṇuṃ kaṇṭakādhānaṃ¹ sobbhaṃ papātaṃ candanikaṃ oḷigallaṃ. *Yathārūpe anāsane nisinnaṃ yathārūpe agocare carantaṃ yathārūpe pāpake mitte bhajantaṃ viññū sabrahmacārī pāpakesu thānesu okappeyyuṃ*. So tañca anāsaṇaṃ tañca agocaraṃ te ca pāpake mitte paṭisaṅkhā yoniso parivajjeti. Yaṃ hissa bhikkhave, aparivajjayato uppajjeyyūṃ āsavā vighātapariḷāhā. Parivajjayato evaṃsa te āsavā vighātapariḷāhā na honti. Ime vuccanti bhikkhave āsavā parivajjanā pahātabbā.

(6.7) Vinodanā pahātabbāsavā:

17. Katame ca bhikkhave, *āsavā vinodanā pahātabbā*? Idha bhikkhave bhikkhu paṭisaṅkhā yoniso uppannaṃ *kāma vitakkaṃ* nādhivāseti pajahati vinodeti byantīkaroti². Anabhāvaṃ gameti. Uppannaṃ *vyāpāda vitakkaṃ*³ nādhivāseti pajahati vinodeti byantīkaroti anabhāvaṃ gameti. Uppannaṃ *vihimsā vitakkaṃ* nādhivāseti pajahati vinodeti byantīkaroti anabhāvaṃ gameti. Uppannuppanne *pāpake akusale* dhamme nādhivāseti pajahati vinodeti byantīkaroti anabhāvaṃ gameti. Yaṃ hissa bhikkhave, avinodayato uppajjeyyūṃ āsavā vighātapariḷāhā. Vinodayato evaṃsa te āsavā vighātapariḷāhā na honti. Ime vuccanti bhikkhave āsavā vinodanā pahātabbā.

¹ Kaṇṭakatthānaṃ -Ma., Syā.

² Byantiṃ karoti katthaci, byantīkaroti - PTS., Ca byantīkaroti [BJTS], byantīkaroti

³ Vyāpāda vitakkaṃ machasaṃ, PTS., Syā.

Này các Tỳ khuru, nếu vị ấy không kham nhẫn như vậy, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não có thể khởi lên. Nếu vị ấy kham nhẫn như vậy, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não ấy không còn nữa. Này các Tỳ khuru, các pháp ấy được gọi là các lậu hoặc phải do kham nhẫn được đoạn trừ.

(5.7) Các lậu hoặc phải do tránh né được đoạn trừ:

16. Và này các Tỳ khuru, thế nào là ***các lậu hoặc phải do tránh né được đoạn trừ***? Ở đây, này các Tỳ khuru, vị Tỳ khuru như lý giác sát tránh né voi dữ, tránh né ngựa dữ, tránh né bò dữ, tránh né chó dữ, rắn, khúc cây, gai góc, hố sâu, vực núi, ao nước nhớp, vũng nước. ***Có những chỗ ngồi không xứng đáng ngồi, những trú xứ không nên lai vãng, những bạn bè ác độc mà nếu giao du thì bị các vị đồng phạm hạnh có trí nghi ngờ, khinh thường***; vị ấy như lý giác sát tránh né chỗ ngồi không xứng đáng ấy, trú xứ không nên lai vãng ấy và các bạn bè ác độc ấy. Này các Tỳ khuru, nếu vị ấy không tránh né như vậy, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não ấy có thể khởi lên. Nếu vị ấy tránh né như vậy, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não ấy không còn nữa. Này các Tỳ khuru, các pháp ấy được gọi là các lậu hoặc phải do tránh né được đoạn trừ.

(6.7) Các lậu hoặc phải do trừ diệt được đoạn trừ

17. Và này các Tỳ khuru, thế nào là ***các lậu hoặc phải do trừ diệt được đoạn trừ***? Ở đây, này các Tỳ khuru, vị Tỳ khuru như lý giác sát không có chấp nhận ***dục niệm*** đã khởi lên, từ bỏ, trừ diệt, diệt tận, không cho tồn tại ***dục niệm*** ấy; không có chấp nhận ***sân niệm*** đã khởi lên, từ bỏ, trừ diệt, diệt tận, không cho tồn tại ***sân niệm*** ấy; không có chấp nhận ***hại niệm*** đã khởi lên, từ bỏ, trừ diệt, diệt tận, không cho tồn tại ***hại niệm*** ấy; không chấp nhận ***các ác bất thiện pháp*** luôn luôn khởi lên, từ bỏ, trừ diệt, diệt tận, không cho tồn tại ***các ác bất thiện pháp*** ấy. Này các Tỳ khuru, nếu vị ấy không trừ diệt như vậy, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não ấy có thể khởi lên. Nếu vị ấy trừ diệt như vậy, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não ấy không còn nữa. Này các Tỳ khuru, các pháp ấy được gọi là các lậu hoặc phải do trừ diệt được đoạn trừ.

(7.7) Bhāvanā pahātabbāsavā:

18. Katame ca bhikkhave, āsavā bhāvanā pahātabbā? Idha bhikkhave, bhikkhu paṭisaṅkhā yoniso *satisambojjhaṅgaṃ* bhāveti vivekanissitaṃ virāganissitaṃ nirodhanissitaṃ vossaggapariṇāmiṃ¹. Paṭisaṅkhā yoniso *dhammavicayasambojjhaṅgaṃ* bhāveti vivekanissitaṃ virāganissitaṃ nirodhanissitaṃ vossaggapariṇāmiṃ. Paṭisaṅkhā yoniso *viriyasambojjhaṅgaṃ* bhāveti vivekanissitaṃ virāganissitaṃ nirodhanissitaṃ vossaggapariṇāmiṃ². Paṭisaṅkhā yoniso *pītisambojjhaṅgaṃ* bhāveti vivekanissitaṃ virāganissitaṃ nirodhanissitaṃ vossaggapariṇāmiṃ. Paṭisaṅkhā yoniso *passaddhisambojjhaṅgaṃ* bhāveti vivekanissitaṃ virāganissitaṃ nirodhanissitaṃ vossaggapariṇāmiṃ. Paṭisaṅkhā yoniso *samādhisambojjhaṅgaṃ* bhāveti vivekanissitaṃ virāganissitaṃ nirodhanissitaṃ vossaggapariṇāmiṃ. Paṭisaṅkhā yoniso *upekkhā*³-*sambojjhaṅgaṃ* bhāveti vivekanissitaṃ virāganissitaṃ nirodhanissitaṃ vossaggapariṇāmiṃ. Yaṃ hissa bhikkhave, abhāvayato uppajjeyyūṃ āsavā vighātaparilāhā bhāvayato evaṃsa te āsavā vighātaparilāhā na honti. Ime vuccanti bhikkhave āsavā bhāvanā pahātabbā.

19. Yato⁴ ca bhikkhave, bhikkhuno ye āsavā dassanā pahātabbā te dassanā pahīnā honti. Ye āsavā saṃvarā pahātabbā te saṃvarā pahīnā honti. Ye āsavā paṭisevanā pahātabbā te paṭisevanā pahīnā honti. Ye āsavā adhivāsanā pahātabbā te adhivāsanā pahīnā honti. Ye āsavā parivajjanā pahātabbā te parivajjanā pahīnā honti. Ye āsavā vinodanā pahātabbā te vinodanā pahīnā honti. Ye āsavā bhāvanā pahātabbā te bhāvanā pahīnā honti. Ayaṃ vuccati bhikkhave bhikkhu sabbāsavasasaṃvarasaṃvuto viharati, acchecchi taṇhaṃ, vāvattayi saṃyojanaṃ, sammā mānābhisamayā antamakāsi dukkhassā'ti.

20. Idamavoca bhagavā. Attamanā te bhikkhū bhagavato bhāsitaṃ abhinanduntī./.

¹ Vossaggapariṇāmaṃ - Syā.

² Vossaggapariṇāmaṃ - Syā.

³ Upekkhā - Sī Mu.

⁴ Yato kho machasaṃ, PTS.

(7.7) Các lộ hoặc phải do tu tập được đoạn trừ:

18. Và này các Tỳ khuru, thế nào là **các lộ hoặc phải do tu tập được đoạn trừ**? Ở đây, này các Tỳ khuru, vị Tỳ khuru như lý giác sát tu tập **Niệm Giác Chi**, y viễn ly, y ly tham, y đoạn diệt, hướng đến từ bỏ; như lý giác sát tu tập **Trạch pháp Giác Chi**, y viễn ly, y ly tham, y đoạn diệt, hướng đến từ bỏ; như lý giác sát tu tập **Tinh tấn Giác Chi**, y viễn ly, y ly tham, y đoạn diệt, hướng đến từ bỏ; như lý giác sát tu tập **Hỷ Giác Chi**, y viễn ly, y ly tham, y đoạn diệt, hướng đến từ bỏ; như lý giác sát tu tập **Khinh an Giác Chi**, y viễn ly, y ly tham, y đoạn diệt, hướng đến từ bỏ; như lý giác sát tu tập **Định Giác Chi**, y viễn ly, y ly tham, y đoạn diệt, hướng đến từ bỏ; như lý giác sát tu tập **Xả Giác Chi**, y viễn ly, y ly tham, y đoạn diệt, hướng đến từ bỏ. Này các Tỳ khuru, nếu vị ấy không tu tập như vậy, các lộ hoặc tàn hại và nhiệt não ấy có thể khởi lên. Nếu vị ấy tu tập như vậy, các lộ hoặc tàn hại và nhiệt não ấy không còn nữa. Này các Tỳ khuru, các pháp ấy được gọi là các lộ hoặc phải do tu tập được đoạn trừ.

19. Này các Tỳ khuru, đối với Tỳ khuru những lộ hoặc nào phải do tri kiến được đoạn trừ đã được tri kiến đoạn trừ, những lộ hoặc nào phải do phòng hộ được đoạn trừ đã được phòng hộ đoạn trừ, những lộ hoặc nào phải do thọ dụng được đoạn trừ đã được thọ dụng đoạn trừ, những lộ hoặc nào phải do kham nhẫn được đoạn trừ đã được kham nhẫn đoạn trừ, những lộ hoặc nào phải do tránh né được đoạn trừ đã được tránh né đoạn trừ, những lộ hoặc nào phải do trừ diệt được đoạn trừ đã được trừ diệt đoạn trừ, những lộ hoặc nào phải do tu tập được đoạn trừ đã được tu tập đoạn trừ; này các Tỳ khuru, vị Tỳ khuru ấy được gọi là đã sống phòng hộ với sự phòng hộ tất cả lộ hoặc, đã đoạn diệt khát ái, đã thoát ly kiết sử, đã hiểu rõ đúng *bản chất* ngã mạn, đã diệt tận khổ đau.

20. Đức Thế Tôn thuyết giảng như vậy. Các Tỳ khuru ấy hoan hỷ, tín thọ lời Đức Thế Tôn dạy./.

3. CŪLAGOSIṄGASUTTAM

*Suttantapiṭaka, Majjhimanikāya, Mūlapaṇṇāsaka, 4.
Mahāyamakavagga, Số 31*

1. Evaṃ me sutam. Ekaṃ samayaṃ bhagavā nādike¹ viharati giṅjakāvasathe. Tena kho pana samayena āyasmā ca anuruddho āyasmā ca nandiyo āyasmā ca kimbilo² gosiṅgasālavanadāye viharanti. Atha kho bhagavā sāyanhasamayaṃ patisallāṇā³ vuṭṭhito yena gosiṅgasālavanadāyo tenupasaṅkami.

2. Addasā kho dāyapālo bhagavantam dūratova āgacchantam, disvāna bhagavantam etadavoca: “mā samaṇa, etaṃ dāyaṃ pāvisi. Santettha tayo kulaputtā attakāmarūpā viharanti, mā tesaṃ aphāsumakāsī”ti.

3. Assosi kho āyasmā anuruddho dāyapālassa bhagavatā saddhiṃ mantayamānassa. Sutvāna dāyapālam etadavoca: ‘mā āvuso dāyapāla, bhagavantam vāresi. Satthā no bhagavā anuppatto’ti.

4. Atha kho āyasmā anuruddho yenāyasmā ca nandiyo āyasmā ca kimbilo tenupasaṅkami upasaṅkamtivā āyasmantaṅca nandiyaṃ āyasmantaṅca kimbilaṃ etadavoca: ‘abhikkamathāyasmanto, abhikkamathāyasmanto, satthā no bhagavā anuppatto’ti.

5. Atha kho āyasmā ca anuruddho āyasmā ca nandiyo āyasmā ca kimbilo bhagavantam paccuggantvā eko bhagavato pattacivaram paṭiggahesi. Eko āsanam paññāpesi. Eko pādodakam upaṭṭhapesi. Nisīdi bhagavā paññatte āsane. Nisajja⁴ kho bhagavā pāde pakkhālesi.

6. Tepi kho āyasmanto bhagavantam abhivādetvā ekamantaṃ nisīdiṃsu. Ekamantaṃ nisinnaṃ kho āyasmantaṃ anuruddham bhagavā etadavoca: *kacci vo anuruddhā khamanīyaṃ? Kacci yāpanīyaṃ? Kacci piṇḍakena na kilamathā*”ti⁵. “Khamanīyaṃ bhagavā, yāpanīyaṃ bhagavā, na ca mayaṃ bhante piṇḍakena kilamāmā”ti⁶.

¹ Nātike -Ma.

² Kimilo -Ma. Syā.

³ Patissallāṇā -Ma., Syā.

⁴ Nisajja pāde -Syā.

3. TIỂU KINH RỪNG SỪNG BÒ

Tạng Kinh, Trung Bộ Kinh, Số 31.

1. Như vậy tôi nghe. Một thời Đức Thế Tôn trú ở Nādikā, tại Giñjakāvasathā. Lúc bấy giờ Tôn giả Anuruddha, Tôn giả Nandiya, Tôn giả Kimbila trú tại khu vườn trong rừng Gosinga - rừng Sừng bò - có nhiều cây sa-la. Rồi Đức Thế Tôn, vào buổi chiều, sau khi tham thiền, đứng dậy đi đến khu vườn trong rừng Gosinga có nhiều cây sa-la.

2. Người giữ vườn thấy Đức Thế Tôn từ xa đi đến, liền bạch Đức Thế Tôn: -- Bạch Sa-môn, chớ có vào khu vườn này. Có ba Thiện nam tử đang trú tại đây, rất ái luyện tự ngã. Chớ có phiền nhiễu các vị ấy.

3. Tôn giả Anuruddha nghe người giữ vườn nói chuyện với Đức Thế Tôn như vậy, liền nói với người giữ vườn: -- Nay người giữ vườn, chớ có ngăn chặn Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn, bậc Đạo Sư của chúng tôi đã đến.

4. Rồi Tôn giả Anuruddha đi đến Tôn giả Nandiya, Tôn giả Kimbila và nói: -- Chư Tôn giả hãy đến, chư Tôn giả hãy đến. Đức Thế Tôn, bậc Đạo sư của chúng ta đã đến.

5. Rồi Tôn giả Anuruddha, Tôn giả Nandiya và Tôn giả Kimbila ra đón Đức Thế Tôn, một người cầm y bát của Đức Thế Tôn, một người sửa soạn chỗ ngồi, một người đặt sẵn nước rửa chân. Đức Thế Tôn ngồi trên chỗ ngồi đã soạn sẵn, sau khi ngồi, Đức Thế Tôn rửa chân.

6. Rồi các Tôn giả ấy đánh lễ Đức Thế Tôn và ngồi xuống một bên. Và Đức Thế Tôn nói với Tôn giả Anuruddha đang ngồi xuống một bên: -- **Này các Anuruddha, các Ông có được an lành không? Có được sống yên vui không? Đi khát thực có khỏi mệt nhọc không?** -- Bạch Đức Thế Tôn, chúng con được an lành; bạch Đức Thế Tôn, chúng con sống yên vui; bạch Đức Thế Tôn, chúng con đi khát thực không bị mệt nhọc.

7. Kacci pana vo anuruddhā samaggā sammodamānā avivadamānā khīrodakībhūtā aññamaññaṃ piyacakkhūhi sampassantā viharathāti?

8. “Taggha mayaṃ bhante samaggā sammodamānā avivadamānā khīrodakībhūtā aññamaññaṃ piyacakkhūhi sampassantā viharāmā”ti.

9. Yathākathaṃ pana tumhe anuruddhā samaggā sammodamānā avivadamānā khīrodakībhūtā aññamaññaṃ piyacakkhūhi sampassantā viharathāti?

10. “Idha mayhaṃ bhante evaṃ hoti: ‘lābhā vata me suladdhaṃ vata me, yohaṃ eva rūpehi sabrahmacārīhi saddhiṃ viharāmī’ti. Tassa mayhaṃ bhante imesu āyasmantesu mettaṃ kāyakammaṃ paccupaṭṭhitaṃ āvi¹ ceva raho ca. Mettaṃ vacīkammaṃ paccupaṭṭhitaṃ āvi ceva raho ca. Mettaṃ manokammaṃ paccupaṭṭhitaṃ āvi ceva raho ca. Tassa mayhaṃ bhante evaṃ hoti: ‘yannūnāhaṃ sakaṃ cittaṃ nikkhipitvā imesaṃyeva āyasmantānaṃ cittassa vasena vatteyya’nti. So kho ahaṃ bhante sakaṃ cittaṃ nikkhipitvā imesaṃyeva āyasmantānaṃ cittassa vasena vattāmi. Nānā hi kho no bhante kāyā, ekañca pana mañña citta”nti.

Āyasmāpi kho nandiyo bhagavantaṃ etavoca: mayhampi kho bhante evaṃ hoti: ‘lābhā vata me, suladdhaṃ vata me, yohaṃ evarūpehi sabrahmacārīhi saddhiṃ viharāmī’ti. Tassa mayhaṃ bhante imesu āyasmantesu mettaṃ kāyakammaṃ paccupaṭṭhitaṃ āvi ceva raho ca. Mettaṃ vacīkammaṃ paccupaṭṭhitaṃ āvi ceva raho ca. Mettaṃ manokammaṃ paccupaṭṭhitaṃ āvi ceva raho ca. Tassa mayhaṃ bhante evaṃ hoti: ‘yannūnāhaṃ sakaṃ cittaṃ nikkhipitvā imesaṃyeva āyasmantānaṃ cittassa vasena vatteyyanti. So kho ahaṃ bhante sakaṃ cittaṃ nikkhipitvā imesaṃyeva āyasmantānaṃ cittassa vasena vattāmi. Nānā hi kho no bhante kāyā, ekañca pana mañña cittaṃ. Evaṃ kho mayaṃ bhante samaggā sammodamānā avivadamānā khīrodakībhūtā aññamaññaṃ piyacakkhūhi sampassantā viharāmā”ti.

¹ Āviṃ -Syā. Āvī.

7. -- Này các Anuruddha, các Ông có sống hòa hợp, hoan hỷ với nhau, không có cãi nhau, như nước với sữa, sống nhìn nhau với cặp mắt thiện cảm không?

8. -- Bạch Đức Thế Tôn, **thật sự chúng con sống hòa hợp, hoan hỷ với nhau, không có cãi nhau, như nước với sữa, sống nhìn nhau với cặp mắt thiện cảm.**

9. -- Này các Anuruddha, thế nào là các Ông sống hòa hợp, hoan hỷ với nhau, như nước với sữa, sống nhìn nhau với cặp mắt thiện cảm?

10. -- Bạch Đức Thế Tôn, ở đây, chúng con nghĩ như sau: “Thật lợi ích thay cho ta, thật khéo lợi ích thay cho ta, khi ta được sống với các vị đồng phạm hạnh như vậy”. Bạch Đức Thế Tôn, do vậy, đối với các vị đồng phạm hạnh này, con khởi lên từ thân nghiệp trước mặt và sau lưng, con khởi lên từ khẩu nghiệp, trước mặt và sau lưng, con khởi lên từ ý nghiệp, trước mặt và sau lưng. Bạch Đức Thế Tôn, do vậy, chúng con nghĩ như sau: **“Ta hãy từ bỏ tâm của ta và sống thuận theo tâm của những Tôn giả này”**. Bạch Đức Thế Tôn, con từ bỏ tâm của con, và sống thuận theo tâm của những Tôn giả ấy. Bạch Đức Thế Tôn, chúng con tuy khác thân nhưng giống như đồng một tâm.

Rồi Tôn giả Nandiya bạch Đức Thế Tôn: Bạch Đức Thế Tôn, ở đây, chúng con nghĩ như sau: “Thật lợi ích thay cho ta, thật khéo lợi ích thay cho ta, khi ta được sống với các vị đồng phạm hạnh như vậy”. Bạch Đức Thế Tôn, do vậy, đối với các vị đồng phạm hạnh này, con khởi lên **từ thân nghiệp** trước mặt và sau lưng, con khởi lên **từ khẩu nghiệp**, trước mặt và sau lưng, con khởi lên **từ ý nghiệp**, trước mặt và sau lưng. Bạch Đức Thế Tôn, do vậy, chúng con nghĩ như sau: “Ta hãy từ bỏ tâm của ta và sống thuận theo tâm của những Tôn giả này”. Bạch Đức Thế Tôn, con từ bỏ tâm của con, và sống thuận theo tâm của những Tôn giả ấy. Bạch Đức Thế Tôn, chúng con tuy khác thân nhưng giống như đồng một tâm. Bạch Đức Thế Tôn, như vậy chúng con sống hòa hợp, hoan hỷ với nhau, như nước với sữa, sống nhìn nhau với cặp mắt thiện cảm.

11. Āyasmāpi kho kimbilo bhagavantam etavoca: mayhampi kho bhante evam hoti: 'lābhā vata me, suladdham vata me, yoham evarūpehi sabrahmacārīhi saddhim viharāmī'ti. Tassa mayham bhante imesu āyasmantesu mettam kāyakammaṃ paccupaṭṭhitam āvi ceva raho ca. Mettam vacīkammaṃ paccupaṭṭhitam āvi ceva raho ca. Mettam manokammaṃ paccupaṭṭhitam āvi ceva raho ca. Tassa mayham bhante evam hoti: 'yannūnāham sakam cittam nikkhipitvā imesaṃyeva āyasmantānaṃ cittassa vasena vatteyyanti. So kho aham bhante sakam cittam nikkhipitvā imesaṃyeva āyasmantānaṃ cittassa vasena vattāmi. Nānā hi kho no bhante kāyā, ekañca pana maññe cittanti. Evam kho mayam bhante samaggā sammodamānā avivadamānā khīrodakibhūtā aññamaññaṃ piyacakkhūhi sampassantā viharāmā"ti.

12. Sādhu, sādhu, anuruddhā. Kacci pana vo anuruddhā, appamattā ātāpino pahitattā viharathāti?

13. "Taggha mayam bhante appamattā ātāpino pahitattā viharāmā"ti.

14. Yathākathampana tumhe anuruddhā appamattā ātāpino pahitattā viharathāti?

15. "Idha pana bhante amhākaṃ yo paṭṭhamam gāmato piṇḍāya paṭikkamati, so āsanāni paññāpeti, pānīyaṃ paribhojanīyaṃ upaṭṭhapeti¹, avakkārapātiṃ upaṭṭhapeti. Yo pacchā gāmato piṇḍāya paṭikkamati, sace hoti bhuttāveseso, sace ākañkhati, bhuñjati. No ce ākañkhati, appaharite vā chaḍḍeti, appāṇake vā udake opilāpeti. So āsanāni paṭisāmeti, pānīyaṃ paribhojanīyaṃ paṭisāmeti, avakkārapātiṃ paṭisāmeti, bhattacham sammajjati. Yo passati pānīyaghaṭam vā paribhojanīyaghaṭam vā vaccaghaṭam vā rittam tuccham, so upaṭṭhapeti.

¹Upaṭṭhāpeti -PTS.

11. Rồi Tôn giả Kimbila bạch Đức Thế Tôn: Bạch Đức Thế Tôn, ở đây, chúng con nghĩ như sau: “Thật lợi ích thay cho ta, thật khéo lợi ích thay cho ta, khi ta được sống với các vị đồng phạm hạnh như vậy”. Bạch Đức Thế Tôn, do vậy, đối với các vị đồng phạm hạnh này, con khởi lên từ thân nghiệp trước mặt và sau lưng, con khởi lên từ khẩu nghiệp, trước mặt và sau lưng, con khởi lên từ ý nghiệp, trước mặt và sau lưng. Bạch Đức Thế Tôn, do vậy, chúng con nghĩ như sau: **“Ta hãy từ bỏ tâm của ta và sống thuận theo tâm của những Tôn giả này”**. Bạch Đức Thế Tôn, con từ bỏ tâm của con, và sống thuận theo tâm của những Tôn giả ấy. Bạch Đức Thế Tôn, chúng con tuy khác thân nhưng giống như đồng một tâm. Bạch Đức Thế Tôn, như vậy chúng con sống hòa hợp, hoan hỷ với nhau, như nước với sữa, sống nhìn nhau với cặp mắt thiện cảm.

12. -- Lành thay, lành thay, này Anuruddha! Này các Anuruddha, các Ông có sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần không?

13. -- Bạch Đức Thế Tôn, thật sự chúng con sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần.

14. -- Này các Anuruddha, như thế nào, các Ông sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần?

15. -- Ở đây, bạch Đức Thế Tôn, chúng con, ai đi làng khát thực về trước, thì người ấy sắp đặt các chỗ ngồi, soạn sẵn nước uống, nước rửa chân, soạn sẵn một bát để bỏ đồ dư. Ai đi làng khát thực về sau, thì người ấy, còn đồ ăn thừa nếu muốn thì ăn, nếu không muốn thì bỏ vào chỗ không có cỏ xanh hay đổ vào nước không có loài côn trùng và người ấy xếp dọn lại các chỗ ngồi, cất đi nước uống, nước rửa chân, cất đi cái bát để bỏ đồ dư và quét sạch nhà ăn. Ai thấy gè nước uống, gè nước rửa chân, hay gè nước trong nhà cầu hết nước, trống không thì người ấy sẽ lo liệu nước.

Sacassa¹ hoti avisayhaṃ, hatthavikārena dutiyaṃ āmantetvā hatthavilaṅghakena upaṭṭhapema. Na tveva mayaṃ bhante tappaccayā vācaṃ bhindāma. Pañcāhikaṃ kho pana mayaṃ bhante sabbarattikaṃ² dhammiyā kathāya sannisīdāma. Evaṃ kho mayaṃ bhante appamattā ātāpino pahitattā viharāmā”ti.

16. Sādhu, sādhu, anuruddhā. Atthi pana vo anuruddhā, evaṃ appamattānaṃ ātāpīnaṃ pahitattānaṃ viharantānaṃ³ uttarimanussadhammā alamariyañāṇadassanaviseso adhigato phāsuvihāroti?

17. “Kiṃ hi no siyā bhante. Idha mayaṃ bhante yāvadeva ākaṅkhāma, vivicceva kāmehi vivicca akusalehi dhammehi savitakkaṃ savicāraṃ vivekajaṃ pītisukhaṃ paṭhamam jhānam⁴ upasampajja viharāma. Ayaṃ kho no bhante amhākaṃ appamattānaṃ ātāpīnaṃ pahitattānaṃ viharantānaṃ uttarimanussadhammā alamariyañāṇadassanaviseso adhigato phāsuvihāro”ti.

18. Sādhu, sādhu, anuruddhā. Etassa pana vo anuruddhā vihārassa samatikkamāya etassa vihārassa paṭippassaddhiyā atthañño uttarimanussadhammā alamariyañāṇadassanaviseso adhigato phāsuvihāroti?

19. “Kiṃ hi no siyā bhante, idha mayaṃ bhante yāvadeva ākaṅkhāma, vitakkavicārānaṃ vūpasamā ajjhattaṃ sampasādanaṃ cetaso ekodibhāvaṃ avitakkaṃ avicāraṃ samādhijaṃ pītisukhaṃ dutiyaṃ jhānam⁵ upasampajja viharāma. Etassa bhante vihārassa samatikkamāya etassa vihārassa paṭippassaddhiyā ayamañño uttarimanussadhammā alamariyañāṇadassanaviseso adhigato phāsuvihāro”ti.

¹ Sacassa - Ma., Syā. ²Sabbarattiyā - PTS. ³viharataṃ - BJTS. ⁴Paṭhamajjhānaṃ - Śi.

Nếu ai làm không nổi với sức bàn tay của mình, thì người ấy dùng tay ra hiệu gọi người thứ hai: “Chúng ta hãy lo liệu *nước*”. Dầu vậy, bạch Đức Thế Tôn, chúng con không vì vậy mà gây ra tiếng động. Và đến ngày thứ năm, bạch Đức Thế Tôn, suốt cả đêm, chúng con ngồi đàm luận về đạo pháp. Như vậy, bạch Đức Thế Tôn chúng con sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần.

16. -- Lành thay, lành thay, này các Anuruddha! Này các Anuruddha, các Ông sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần như vậy, các Ông có chứng được pháp thượng nhân, tri kiến thù thắng, xứng đáng bậc Thánh, sống thoải mái, an lạc không?

17. -- Bạch Đức Thế Tôn, làm sao có thể không được! Ở đây, bạch Đức Thế Tôn, lâu cho đến khi chúng con muốn, chúng con ly dục, ly pháp bất thiện, chứng và trú **Thiền thứ nhất**, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, có tầm có tứ. Như vậy, bạch Đức Thế Tôn, đối với chúng con, là pháp thượng nhân, tri kiến thù thắng, xứng đáng bậc Thánh; chúng con chứng được và sống thoải mái, an lạc, nhờ chúng con sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần.

18. -- Lành thay, lành thay, này các Anuruddha! Này các Anuruddha, các Ông có vượt qua sự an trú kia, có làm cho khinh an sự an trú kia, và chúng được một pháp thượng nhân khác, một tri kiến thù thắng xứng đáng bậc Thánh và sống thoải mái, an lạc không?

19. -- Bạch Đức Thế Tôn, làm sao có thể không được! Ở đây, bạch Đức Thế Tôn, lâu cho đến khi chúng con muốn, chúng con diệt tầm diệt tứ, chứng và trú **Thiền thứ hai**, một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tầm không tứ, nội tĩnh nhất tâm. Bạch Đức Thế Tôn, chúng con vượt qua sự an trú kia, làm cho khinh an sự an trú kia; chúng con chứng được pháp thượng nhân khác, một tri kiến thù thắng, xứng đáng bậc Thánh và sống thoải mái, an lạc.

20. Sādhu, sādhu, anuruddhā. Etassa pana vo anuruddhā viharāssa samatikkamāya etassa viharāssa paṭippassaddhiyā atthañño uttarimanussadhammā alamariyañānadassanaviseso adhigato phāsuvihāroti?

21. “Kiṃ hi no siyā bhante, idha mayaṃ bhante yāvadeva ākaṅkhāma pītiyā ca virāgā upekkhā ca viharāma satā ca sampajānā, sukhañca kāyena paṭisaṃvedema. Yantaṃ ariyā ācikkhanti: ‘upekkhako satimā sukhavihārī’ti tatiyaṃ jhānaṃ upasampajja viharāma. Etassa bhante viharāssa samatikkamāya etassa viharāssa paṭippassaddhiyā ayamañño uttarimanussadhammā alamariyañānadassanaviseso adhigato phāsuvihāro”ti.

22. Sādhu, sādhu, anuruddhā. Etassa pana vo anuruddhā viharāssa samatikkamāya etassa viharāssa paṭippassaddhiyā atthañño uttarimanussadhammā alamariyañānadassanaviseso adhigato phāsuvihāroti?

23. “Kiṃ hi no siyā bhante, idha mayaṃ bhante yāvadeva ākaṅkhāma sukhasa ca pahānā dukkhasa ca pahānā pubbeva somanassadomanassānaṃ atthagamā adukkhamasukhaṃ upekkhāsati pārisuddhiṃ catutthaṃ jhānaṃ upasampajja viharāma. Etassa bhante viharāssa samatikkamāya etassa viharāssa paṭippassaddhiyā ayamañño uttarimanussadhammā alamariyañānadassanaviseso adhigato phāsuvihāro”ti.

24. Sādhu, sādhu, anuruddhā. Etassa pana vo anuruddhā viharāssa samatikkamāya etassa viharāssa paṭippassaddhiyā atthañño uttarimanussadhammā alamariyañānadassanaviseso adhigato phāsuvihāroti?

25. “Kiṃ hi no siyā bhante, idha mayaṃ bhante yāvadeva ākaṅkhāma sabbaso rūpaññānaṃ samatikkamā paṭighasaññānaṃ atthagamā nānattasaññānaṃ amanasikārā ananto ākāsoti ākāsānañcāyatanaṃ upasampajja viharāma.

20. -- Lành thay, lành thay, này các Anuruddha! Này các Anuruddha, các Ông có vượt qua sự an trú kia, có làm cho khinh an sự an trú kia, và chứng được một pháp thượng nhân khác, một tri kiến thù thắng, xứng đáng bậc Thánh và sống thoải mái, an lạc không?

21. -- Bạch Đức Thế Tôn, làm sao có thể không được! Ở đây, lâu cho đến khi chúng con muốn, chúng con ly hỷ trú xả, chánh niệm tỉnh giác, thân cảm sự lạc thọ mà các bậc Thánh gọi là xả niệm lạc trú, chứng và trú **Thiền thứ ba**, Bạch Đức Thế Tôn, chúng con vượt qua sự an trú kia, làm cho khinh an sự an trú kia; chúng con chứng được pháp thượng nhân khác, một tri kiến thù thắng, xứng đáng bậc Thánh, và sống thoải mái, an lạc.

22. -- Lành thay, lành thay, này các Anuruddha! Này các Anuruddha, các Ông có vượt qua sự an trú kia, có làm cho khinh an sự an trú kia, và chứng được một pháp thượng nhân khác, một tri kiến thù thắng, xứng đáng bậc Thánh và sống thoải mái, an lạc không?

23. -- Bạch Đức Thế Tôn, làm sao có thể không được! Ở đây, lâu cho đến khi chúng con muốn, chúng con xả lạc, xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, chứng và trú **Thiền thứ tư**, không khổ không lạc, xả niệm thanh tịnh. Bạch Đức Thế Tôn, chúng con vượt qua sự an trú kia, làm cho khinh an sự an trú kia; chúng con chứng được pháp thượng nhân khác, một tri kiến thù thắng, xứng đáng bậc Thánh và sống thoải mái an lạc.

24. -- Lành thay, lành thay, này các Anuruddha! Này các Anuruddha, các Ông có vượt qua sự an trú kia, có làm cho khinh an sự an trú kia, và chứng được một pháp thượng nhân khác, một tri kiến thù thắng, xứng đáng bậc Thánh và sống thoải mái, an lạc không?

25. -- Bạch Đức Thế Tôn, làm sao có thể không được! Ở đây, lâu cho đến khi chúng con muốn, chúng con vượt lên mọi sắc tưởng, diệt trừ mọi chướng ngại tưởng, không tác ý đối với dị tưởng; chúng con nghĩ rằng: "**Hư không là vô biên**", chúng con và trú Không vô biên xứ.

Etassa bhante vihārassa samatikkamāya etassa vihārassa paṭippassaddhiyā ayamañño uttarimanussadhammā alamariyañāṇadassanaviseso adhigato phāsuvihāro”ti.

26. Sādhu, sādhu, anuruddhā. Etassa pana vo anuruddhā vihārassa samatikkamāya etassa vihārassa paṭippassaddhiyā atthañño uttarimanussadhammā alamariyañāṇadassanaviseso adhigato phāsuvihāroti?

27. “Kiṃ hi no siyā bhante, idha mayaṃ bhante yāvadeva ākaṅkhāma, sabbaso ākāsānañcāyatanam samatikkamma anantaṃ viññāṇanti viññāṇañcāyatanam upasampajja viharāma. Etassa bhante vihārassa samatikkamāya etassa vihārassa paṭippassaddhiyā ayamañño uttarimanussadhammā alamariyañāṇadassanaviseso adhigato phāsuvihāro”ti.

Sādhu, sādhu, anuruddhā, etassa pana vo anuruddhā vihārassa samatikkamāya etassa vihārassa paṭippassaddhiyā atthañño uttarimanussadhammā alamariyañāṇadassanaviseso adhigato phāsuvihāro”ti. ?

Kiṃ hi no siyā bhante, idha mayaṃ bhante yāvadeva ākaṅkhāma, sabbaso viññāṇañcāyatanam samatikkamma natthi kiñcīti ākiñcaññāyatanam upasampajja viharāma. Etassa bhante vihārassa samatikkamāya etassa vihārassa paṭippassaddhiyā ayamañño uttarimanussadhammā alamariyañāṇadassanaviseso adhigato phāsuvihāro”ti.

Sādhu, sādhu, anuruddhā, etassa pana vo anuruddhā vihārassa samatikkamāya etassa vihārassa paṭippassaddhiyā atthañño uttarimanussadhammā alamariyañāṇadassanaviseso adhigato phāsuvihāro”ti?

Bạch Đức Thế Tôn, chúng con vượt qua sự an trú kia, làm cho khinh an sự an trú kia; chúng con chứng được pháp thượng nhân khác, một tri kiến thù thắng, xứng đáng bậc Thánh và sống thoải mái, an lạc.

26. -- Lành thay, lành thay, này các Anuruddha! Này các Anuruddha, các Ông có vượt qua sự an trú kia, có làm cho khinh an sự an trú kia, và chúng được một pháp thượng nhân khác, một tri kiến thù thắng, xứng đáng bậc Thánh và sống thoải mái, an lạc không?

27. -- Bạch Đức Thế Tôn, làm sao có thể không được! Ở đây, lâu cho đến khi chúng con muốn; chúng con vượt qua mọi Không vô biên xứ, nghĩ rằng: “**Thức là vô biên**”, chúng và trú Thức vô biên xứ. Bạch Đức Thế Tôn, chúng con vượt qua sự an trú kia, làm cho khinh an sự an trú kia; chúng con chứng được pháp thượng nhân khác, một tri kiến thù thắng, xứng đáng bậc Thánh và sống thoải mái, an lạc.

-- Lành thay, lành thay, này các Anuruddha! Này các Anuruddha, các Ông có vượt qua sự an trú kia, có làm cho khinh an sự an trú kia, và chúng được một pháp thượng nhân khác, một tri kiến thù thắng, xứng đáng bậc Thánh và sống thoải mái, an lạc không?

-- Bạch Đức Thế Tôn, làm sao có thể không được! Ở đây, lâu cho đến khi chúng con muốn; chúng con vượt qua mọi Thức vô biên xứ, nghĩ rằng: “Không có vật gì”, chúng và trú **Vô sở hữu xứ**. Bạch Đức Thế Tôn, chúng con vượt qua sự an trú kia, làm cho khinh an sự an trú kia; chúng con chứng được pháp thượng nhân khác, một tri kiến thù thắng, xứng đáng bậc Thánh và sống thoải mái, an lạc.

-- Lành thay, lành thay, này các Anuruddha! Này các Anuruddha, các Ông có vượt qua sự an trú kia, có làm cho khinh an sự an trú kia, và chúng được một pháp thượng nhân khác, một tri kiến thù thắng, xứng đáng bậc Thánh và sống thoải mái, an lạc không?

Kim hi no siyā bhante, idha mayaṃ bhante yāvadeva ākaṅkhāma, sabbaso ākiñcaññāyatanam samatikkamma nevasaññānāsaññāyatanam upasampajja viharāma. Etassa bhante viharassa samatikkamāya etassa viharassa paṭippassaddhiyā ayamañño uttarimanussadhammā alamariyaññadassanaviseso adhigato phāsuvihāro”ti.

28. Sādhu, sādhu, anuruddhā, etassa pana vo anuruddhā viharassa samatikkamāya etassa viharassa paṭippassaddhiyā atthañño uttarimanussadhammā alamariyaññadassanaviseso adhigato phāsuvihāroti?

29. “Kim hi no siyā bhante, idha mayaṃ bhante yāvadeva ākaṅkhāma, sabbaso nevasaññānāsaññāyatanam samatikkamma saññāvedayitanirodham upasampajja viharāma. Paññāya ca no disvā āsavā parikkhīṇā¹. Etassa bhante viharassa samatikakamāya etassa viharassa paṭippassaddhiyā ayamañño uttarimanussadhammā alamariyaññadassanaviseso adhigato phāsuvihāro². Imasmā ca³ mayaṃ bhante phāsuvihārā aññaṃ phāsuvihāram uttaritaram vā paṇītataram vā na samanupassāmā”ti.

30. Sādhu, sādhu, anuruddhā, etasmā anuruddhā phāsuvihārā añño phāsuvihāro uttaritaro vā paṇītataro vā natthīti.

31. Atha kho bhagavā āyasmantañca anuruddham āyasmantañca nandiyam āyasmantañca kimbilam dhammiyā kathāya sandassetvā samādapetvā samuttejetvā sampahamsetvā utthāyāsanā pakkāmi⁴.

32. Atha kho āyasmā ca anuruddho āyasmā ca nandiyo āyasmā ca kimbilo bhagavantam anusaṃsāvetvam⁵ tato paṇivattitvā āyasmā ca nandiyo āyasmā ca kimbilo āyasmantam anuruddham etadavocum:

¹ Parikkhīṇā honti - Syā.² Phāsuvihāroti - Syā. ³ Imasmā -Ma. ⁴Pakkami - Ma.

-- Bạch Đức Thế Tôn, làm sao có thể không được! Ở đây, lâu cho đến khi chúng con muốn; chúng con vượt qua mọi Vô sở hữu xứ, chúng và trú **Phi tướng phi phi tướng xứ**. Bạch Đức Thế Tôn, chúng con vượt qua sự an trú kia, làm cho khinh an sự an trú kia; chúng con chứng được pháp thượng nhân khác, một tri kiến thù thắng, xứng đáng bậc Thánh và sống thoải mái, an lạc.

28. -- Lành thay, lành thay, này các Anuruddha! Này các Anuruddha, các Ông có vượt qua sự an trú kia, có làm cho khinh an sự an trú kia, và chứng được một pháp thượng nhân khác, một tri kiến thù thắng, xứng đáng bậc Thánh và sống thoải mái, an lạc không?

29. -- Bạch Đức Thế Tôn, làm sao có thể không được! Ở đây, lâu cho đến khi chúng con muốn; chúng con vượt qua Phi tướng phi phi tướng xứ, chúng và trú **Diệt thọ tướng định**. Sau khi đã thấy nhờ trí tuệ, các lậu hoặc của chúng con được đoạn trừ. Bạch Đức Thế Tôn, chúng con vượt qua sự an trú kia, làm cho khinh an sự an trú kia; chúng con chứng được pháp thượng nhân này, một tri kiến thù thắng, xứng đáng bậc Thánh và sống thoải mái, an lạc. Bạch Đức Thế Tôn, chúng con không thấy một lạc trú nào khác cao thượng hơn, thù thắng hơn sự lạc trú này.

30. -- Lành thay, lành thay, các Anuruddha! Này các Anuruddha, ngoài lạc trú này, không có một lạc trú nào khác cao thượng hơn, thù thắng hơn.

31. Đức Thế Tôn thuyết pháp cho Tôn giả Anuruddha, Tôn giả Nandiya và Tôn giả Kimbila, khai thị, khích lệ làm cho hoan hỷ, làm cho phấn khởi, rồi từ chỗ ngồi đứng dậy ra về.

32. Tôn giả Anuruddha, Tôn giả Nandiya và Tôn giả Kimbila, sau khi tiễn đưa Đức Thế Tôn và đi trở về. Tôn giả Nandiya và Tôn giả Kimbila nói với Tôn giả Anuruddha:

“Kinnu¹ mayaṃ āyasmato anuruddhassa evamārocimha²:
‘imāsañca imāsañca vihārasamāpattīnaṃ mayaṃ
lābhino’ti yaṃ no āyasmā anuruddho bhagavato
sammukhā yāva āsavānaṃ khayā pakāsesī”ti?

33. Na kho me āyasmanto evamārocesuṃ: imāsañca
imāsañca vihārasamāpattīnaṃ mayaṃ lābhinoti, api ca³
me āyasmantānaṃ cetasā ceto paricca vidito: imāsañca
imāsañca vihārasamāpattīnaṃ ime āyasmanto lābhinoti.
Devatāpi me etamatthaṃ ārocesuṃ: imāsañca imāsañca
vihārasamāpattīnaṃ āyasmanto lābhinoti. Tamenam⁴
bhagavatā pañhābhi puṭṭhena byākatanti.

34. Atha kho dīgho parajano yakkho yena bhagavā
tenupasaṅkami. Upasaṅkamitvā bhagavantaṃ
abhivādetvā ekamantaṃ aṭṭhāsi. Ekamantaṃ ṭhito kho
dīgho parajano yakkho bhagavantaṃ etadavoca: “lābhā
bhante⁵ vajjīnaṃ, suladdhalābhā vajjipajāya⁶, yattha
tathāgato viharati arahamaṃ sammāsambuddho, ime ca
tayokulaputtā, āyasmā ca anuruddho āyasmā ca nandiyo
āyasmā ca kimbilo”ti.

35. *Dīghassa parajanassa yakkhassa saddaṃ sutvā
bhumma devā saddamanussāvesuṃ: “lābhā vata bho
vajjīnaṃ, suladdhalābhā vajjipajāya, yattha tathāgato
viharati arahamaṃ sammāsambuddho, ime ca tayo
kulaputtā āyasmā ca anuruddho āyasmā ca nandiyo
āyasmā ca kimbilo”ti.*

*Bhummaṇaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā cātummahārājikā
devā saddamanussāvesuṃ: “lābhā vata bho vajjīnaṃ,
suladdhalābhā vajjipajāya, yattha tathāgato viharati
arahamaṃ sammāsambuddho, ime ca tayo kulaputtā āyasmā
ca anuruddho āyasmā ca nandiyo āyasmā ca kimbilo”ti.*

¹ Kinnu kho mayaṃ Ma, Syā. PTS.,- Sī Mu.

² Evamārocimhā - Syā.

³ Api kho - Syā.

⁴ Tam me -BJTS.

⁵ Lābhā vata bhante -Ma.

⁶ Suladdha lābhā vata bho vajjīnaṃ pajāya - Syā.

-- Chúng tôi không bao giờ nói với Tôn giả Anuruddha như sau: “Chúng tôi là người đã chứng và an trú quả này, an trú quả này”, và nhờ vậy, Tôn giả Anuruddha, trước mặt Đức Thế Tôn, đã nêu rõ -các quả chứng- cho đến sự đoạn trừ các lậu hoặc.

33. -- Chư Tôn giả không nói với tôi như sau: “Chúng tôi là người đã chứng và an trú quả này, an trú quả này”, nhưng với tâm của tôi, tôi biết được tâm của các Tôn giả: “Chư Tôn giả này là Người đã chứng và an trú quả này, an trú quả này”. Và chư Thiên có nói với tôi về vấn đề này: “Chư Tôn giả này là Người đã chứng và an trú quả này, an trú quả này”. Chính nhờ phương tiện này, các câu mà Đức Thế Tôn hỏi đã được trả lời.

34. Rồi Dīgha Parajana, một vị Dạ-xoa đến chỗ Đức Thế Tôn ở, sau khi đến, đánh lễ Ngài và đứng một bên. Sau khi đứng một bên, Dīgha Parajana bạch Đức Thế Tôn: -- Bạch Đức Thế Tôn, thật lợi ích thay cho dân chúng Vajjī! Thật khéo lợi ích thay cho dân chúng Vajjī! Vì Đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác ở đây, và cả ba Thiện nam tử, Tôn giả Anuruddha, Tôn giả Nandiya và Tôn giả Kimbila cũng vậy.

35. Sau khi nghe tiếng¹ của **Dạ-xoa Dīgha Parajana**, các Địa Thiên làm cho tiếng này được nghe: “Chư Hiền giả, thật lợi ích thay cho dân chúng Vajjī! Thật khéo lợi ích cho dân chúng Vajjī! Vì Đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác ở đây và cả ba Thiện nam tử này, Tôn giả Anuruddha, Tôn giả Nandiya và Tôn giả Kimbila cũng vậy”.

Sau khi nghe tiếng của **các Địa Thiên**, Tứ Đại Thiên Vương làm cho tiếng này được nghe: “Chư Hiền giả, thật lợi ích thay cho dân chúng Vajjī! Thật khéo lợi ích cho dân chúng Vajjī! Vì Đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác ở đây và cả ba Thiện nam tử này, Tôn giả Anuruddha, Tôn giả Nandiya và Tôn giả Kimbila cũng vậy”.

¹ đây là tiếng ‘reo mừng’, tiếng tán thán.

Cātummahārājikānaṃ devā saddaṃ sutvā tāvatimsā devā saddamanussāvesuṃ: “lābhā vata bho vajjīnaṃ, suladdhalābhā vajjipajāya, yattha tathāgato viharati arahaṃ sammāsambuddho, ime ca tayo kulaputtā āyasmā ca anuruddho āyasmā ca nandiyo āyasmā ca kimbilo”ti.

Tāvatimsānaṃ devānaṃsaddaṃ sutvā yāmā devā saddamanussāvesuṃ: “lābhā vata bho vajjīnaṃ, suladdhalābhā vajjipajāya, yattha tathāgato viharati arahaṃ sammāsambuddho, ime ca tayo kulaputtā āyasmā ca anuruddho āyasmā ca nandiyo āyasmā ca kimbilo”ti.

Yāmānaṃ devānaṃsaddaṃ sutvā tusitā devā saddamanussāvesuṃ: “lābhā vata bho vajjīnaṃ, suladdhalābhā vajjipajāya, yattha tathāgato viharati arahaṃ sammāsambuddho, ime ca tayo kulaputtā āyasmā ca anuruddho āyasmā ca nandiyo āyasmā ca kimbilo”ti.

Tusitānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā nimmānaratī devā saddamanussāvesuṃ: “lābhā vata bho vajjīnaṃ, suladdhalābhā vajjipajāya, yattha tathāgato viharati arahaṃ sammāsambuddho, ime ca tayo kulaputtā āyasmā ca anuruddho āyasmā ca nandiyo āyasmā ca kimbilo”ti.

Nimmānaratīnaṃ devānaṃsaddaṃ sutvā paranimmitavasavattino devā saddamanussāvesuṃ: “lābhā vata bho vajjīnaṃ, suladdhalābhā vajjipajāya, yattha tathāgato viharati arahaṃ sammāsambuddho, ime ca tayo kulaputtā āyasmā ca anuruddho āyasmā ca nandiyo āyasmā ca kimbilo”ti.

Paranimmitavasavattīnaṃ devānaṃ¹ saddaṃ sutvā brahmakāyikā devā saddamanussāvesuṃ: “lābhā vata bho vajjīnaṃ, suladdhalābhā vajjipajāya, yattha tathāgato viharati arahaṃ sammāsambuddho, ime ca tayo kulaputtā āyasmā ca anuruddho āyasmā ca nandiyo āyasmā ca kimbilo”ti.

¹ Paranimmitavasavatti devā-Ma., Syā.

Sau khi nghe tiếng của **Tứ Đại Thiên Vương**, Tam Thập Tam Thiên làm cho tiếng này được nghe: “Chư Hiền giả, thật lợi ích thay cho dân chúng Vajjī! Thật khéo lợi ích cho dân chúng Vajjī! Vì Đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác ở đây và cả ba Thiện nam tử này, Tôn giả Anuruddha, Tôn giả Nandiya và Tôn giả Kimbila cũng vậy”.

Sau khi nghe tiếng của **Tam Thập Tam Thiên**, Dạ-ma Thiên làm cho tiếng này được nghe: “Chư Hiền giả, thật lợi ích thay cho dân chúng Vajjī! Thật khéo lợi ích cho dân chúng Vajjī! Vì Đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác ở đây và cả ba Thiện nam tử này, Tôn giả Anuruddha, Tôn giả Nandiya và Tôn giả Kimbila cũng vậy”.

Sau khi nghe tiếng của **Dạ-ma Thiên**, Đâu-suất-đà Thiên làm cho tiếng này được nghe: “Chư Hiền giả, thật lợi ích thay cho dân chúng Vajjī! Thật khéo lợi ích cho dân chúng Vajjī! Vì Đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác ở đây và cả ba Thiện nam tử này, Tôn giả Anuruddha, Tôn giả Nandiya và Tôn giả Kimbila cũng vậy”.

Sau khi nghe tiếng của **Đâu-suất-đà Thiên**, Hóa Lạc Thiên làm cho tiếng này được nghe: “Chư Hiền giả, thật lợi ích thay cho dân chúng Vajjī! Thật khéo lợi ích cho dân chúng Vajjī! Vì Đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác ở đây và cả ba Thiện nam tử này, Tôn giả Anuruddha, Tôn giả Nandiya và Tôn giả Kimbila cũng vậy”.

Sau khi nghe tiếng của **Hóa Lạc Thiên**, Tha Hóa Tự Tại Thiên làm cho tiếng này được nghe: “Chư Hiền giả, thật lợi ích thay cho dân chúng Vajjī! Thật khéo lợi ích cho dân chúng Vajjī! Vì Đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác ở đây và cả ba Thiện nam tử này, Tôn giả Anuruddha, Tôn giả Nandiya và Tôn giả Kimbila cũng vậy”.

Sau khi nghe tiếng của **Tha Hóa Tự Tại Thiên**, Phạm Chúng Thiên làm cho tiếng này được nghe: “Chư Hiền giả, thật lợi ích thay cho dân chúng Vajjī! Thật khéo lợi ích thay cho dân chúng Vajjī! Vì Đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác ở đây, và cả ba Thiện nam tử này, Tôn giả Anuruddha, Tôn giả Nandiya, và Tôn giả Kimbila cũng vậy”.

Itiha te āyasmanto tena khaṇena tena muhuttena yāva brahmalokā veditā ahesuṃ.

36. Evametaṃ dīgha, evametaṃ dīgha yasmāpi dīgha, *kulā* ete tayo kulaputtā agārasmā anagāriyaṃ pabbajitā, tañcepi kulaṃ ete tayo kulaputte pasannacittaṃ anussareyya, tassapassa kulassa dīgharattaṃ hitāya sukhāya.

37. Dīgha, yasmāpi *kulaparivaṭṭā* ete tayo kulaputtā agārasmā anagāriyaṃ pabbajitā, so cepi kulaparivaṭṭo ete tayo kulaputte pasannacitto anussareyya, tassapassa kulaparivaṭṭassa dīgharattaṃ hitāya sukhāya.

38. Yasmā pi dīgha, *gāmā* ete tayo kulaputtā agārasmā anagāriyaṃ pabbajitā, so cepi gāmo ete tayo kulaputte pasannacitto anussareyya, tassapassa gāmassa dīgharattaṃ hitāya sukhāya.

39. Yasmā pi dīgha, *nigamā* ete tayo kulaputtā agārasmā anagāriyaṃ pabbajitā, so cepi nigamo ete tayo kulaputte pasannacitto anussareyya, tassapassa nigamassa dīgharattaṃ hitāya sukhāya.

40. Yasmā pi dīgha, *nagarā* ete tayo kulaputtā agārasmā anagāriyaṃ pabbajitā, tañcepi nagaraṃ ete tayo kulaputte pasannacitto anussareyya, tassapassa⁴ nagarassa dīgharattaṃ hitāya sukhāya.

41. Yasmā pi dīgha, *janapadā* ete tayo kulaputtā agārasmā anagāriyaṃ pabbajitā, so cepi janapado ete tayo kulaputte pasannacitto anussareyya, tassapassa⁵ janapadassa dīgharattaṃ hitāya sukhāya.

42. *Sabbe* cepi dīgha, *khattiyā* ete tayo kulaputtā agārasmā anagāriyaṃ pabbajitā, sabbe cepi khattiyāete tayo kulaputte pasannacittā anussareyyuṃ, sabbesānampassa¹ khattiyānaṃ dīgharattaṃ hitāya sukhāya.

¹ Sabbesānaṃ passa -Ma.. Sabbesaṃ passa - Syā.

Như vậy, trong giờ phút này, trong sát-na này, các Tôn giả ấy được biết cho đến Phạm Thiên.

36. -- Sự việc là như vậy, này Dīgha, sự việc là như vậy, này Dīgha, nếu **gia đình** nào, ba Thiện nam tử này xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, nghĩ đến ba Thiện nam tử này với tâm niệm hoan hỷ, thì gia đình ấy sẽ được an lạc, hạnh phúc lâu dài.

37. Này Dīgha, nếu **bà con quyến thuộc** nào thuộc gia đình mà ba Thiện nam tử này xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, nghĩ đến ba Thiện nam tử này với tâm niệm hoan hỷ, thì bà con quyến thuộc đó thuộc gia đình ấy sẽ được an lạc, hạnh phúc lâu dài.

38. Này Dīgha, nếu **làng** nào thuộc gia đình mà ba Thiện nam tử này xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, nghĩ đến ba Thiện nam tử này với tâm niệm hoan hỷ, thì làng đó thuộc gia đình ấy sẽ được an lạc, hạnh phúc lâu dài.

39. Này Dīgha, nếu **xã ấp** nào thuộc gia đình mà ba Thiện nam tử này xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, nghĩ đến ba Thiện nam tử này với tâm niệm hoan hỷ, thì xã ấp đó thuộc gia đình ấy sẽ được an lạc, hạnh phúc lâu dài.

40. Này Dīgha, nếu **thành phố** nào thuộc gia đình mà ba Thiện nam tử này xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, nghĩ đến ba Thiện nam tử này với tâm niệm hoan hỷ, thì thành phố đó thuộc gia đình ấy sẽ được an lạc, hạnh phúc lâu dài.

41. Này Dīgha, nếu **quốc độ** nào thuộc gia đình mà ba Thiện nam tử này xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, nghĩ đến ba Thiện nam tử này với tâm niệm hoan hỷ, thì quốc độ đó thuộc gia đình ấy sẽ được an lạc, hạnh phúc lâu dài.

42. Này Dīgha, nếu **tất cả vua chúa** nào thuộc gia đình mà ba Thiện nam tử này xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, nghĩ đến ba Thiện nam tử này với tâm niệm hoan hỷ, thì tất cả vua chúa đó thuộc gia đình ấy sẽ được an lạc, hạnh phúc lâu dài.

43. *Sabbe* cepi dīgha, *brāhmaṇā* ete tayo kulaputtā agāasmā anagāriyaṃ pabbajitā, sabbe cepibrāhmaṇā ete tayo kulaputte pasannacittā anussareyyuṃ, sabbesānampassa¹ brāhmaṇānaṃ dīgharattaṃ hitāya sukhāya.

44. *Sabbe* cepi dīgha, *vessā*² ete tayo kulaputtā agāasmā anagāriyaṃ pabbajitā, sabbe cepivessā ete tayo kulaputte pasannacittā anussareyyuṃ, sabbesānampassa³ vessānaṃ dīgharattaṃ hitāya sukhāya.

45. *Sabbe* cepi dīgha, *suddā* ete tayo kulaputtā agāasmā anagāriyaṃ pabbajitā, sabbe cepisuddā ete tayo kulaputte pasannacittā anussareyyuṃ, sabbesānampassa⁴ suddānaṃ dīgharattaṃ hitāya sukhāya.

46. *Sadevako* cepi dīgha, *loko* samārako sabrahmako, sassamaṇabrāhmaṇī pajā sadevamanussā ete tayo kulaputte pasannacittā anussareyya, sadevakassa passa lokassa samārakassa sabrahmakassa, sassamaṇabrāhmaṇiyā pajāya sadevamanussāya dīgharattaṃ hitāya sukhāya.

47. Passa dīgha, yāvañcete⁵ tayo kulaputtā bahujanahitāya paṭipannā bahujanasukhāya lokānukampakāya atthāya hitāya sukhāya devamanussānanti.

Idamavoca bhagavā. Attamano dīgho parajano yakkho bhagavato bhāsitaṃ abhinandīti./.

¹ Sabbesānaṃ passa -Ma.. Sabbesaṃ passa - Syā.

² Sabbecepi dīgha brāhmaṇā -pe-, sabbe cepi dīgha vessā pe -Ma., Syā

³ Sabbesānaṃ passa -Ma. Sabbesaṃ passa - Syā.

⁴ Sabbesānaṃ passa -Ma. Sabbesaṃ passa - Syā.

⁵ yāvañcete = yāva ete

43. Nay Dīgha, nếu **tất cả Bà-la-môn**¹ của gia đình mà ba Thiện nam tử này xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, nghĩ đến ba Thiện nam tử này với tâm niệm hoan hỷ, thì tất cả Bà-la-môn đó thuộc gia đình ấy sẽ được an lạc, hạnh phúc lâu dài.

44. Nay Dīgha, nếu **tất cả thương gia**² nào thuộc gia đình mà ba Thiện nam tử này xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, nghĩ đến ba Thiện nam tử này với tâm niệm hoan hỷ, thì tất cả thương gia đó thuộc gia đình ấy sẽ được an lạc, hạnh phúc lâu dài.

45. Nay Dīgha, nếu **tất cả nô bộc** nào thuộc gia đình mà ba Thiện nam tử này xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, nghĩ đến ba Thiện nam tử này với tâm niệm hoan hỷ, thì tất cả nô bộc đó thuộc gia đình ấy sẽ được an lạc, hạnh phúc lâu dài.

46. Nay Dīgha, nếu **thế giới với chư Thiên**, với Ác Ma, với Phạm Thiên, với chúng Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên và loài Người nhớ đến ba Tôn giả này với tâm niệm hoan hỷ, thì thế giới ấy với chư Thiên, với Ác Ma, với Phạm Thiên, với chúng Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên và loài Người sẽ được an lạc, hạnh phúc lâu dài.

47. Nay Dīgha, hãy xem ba Thiện nam tử này sống như thế nào? --Vì hạnh phúc cho chúng sanh, vì an lạc cho chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư Thiên và loài Người.

Đức Thế Tôn thuyết giảng như vậy. Dạ-xoa Dīgha Parajana hoan hỷ, tín thọ lời Đức Thế Tôn dạy./.

¹ Ấn Độ có 4 bốn giai cấp chính vào thời Đức Phật: 1.1. **Khattiya**: giai cấp vua chúa, giai cấp lãnh đạo; 2.2. **Brāhmaṇā**: giai cấp Bà-la-môn, tu sĩ, thầy giáo; 1.3. **Vessa**: giai cấp thương gia, buôn bán, kinh doanh; 1.4. **Sudda**: giai cấp nô lệ, thường dân, công nhân, người làm công v.v... Có hai giai cấp nô lệ: *Dāsa*: nô lệ không có trả lương, và *Chaṇḍāla*: nô lệ có lương.

² Giai cấp thương buôn.

4. AMBALATṬṬHIKA¹RĀHULOVĀDA SUTTAM

Suttantapīṭaka, Majjhimanikāya, Majjhimaṇṇāsaka,
2. Bhikkhuvagga, Số 61

1. Evaṃ me sutam. Ekaṃ samayaṃ bhagavā rājagahe viharati veḷuvane kalandakanivāpe. Tena kho pana samayena āyasmā rāhulo ambalaṭṭhikāyaṃ viharati. Atha kho bhagavā sāyanhasamayaṃ paṭisallānā vuṭṭhito yena ambalaṭṭhikā yenāyasmā rāhulo tenupasaṅkami. Addasā kho āyasmā rāhulo bhagavantaṃ dūratova āgacchantaṃ. Disvāna āsanaṃ paññāpesi² udakañca pādānaṃ. Nisīdi bhagavā paññatte āsane. Nisajja pāde pakkhālesi. Āyasmāpi kho rāhulo bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi.

2. Atha kho bhagavā parittaṃ udakāvasesaṃ udakādhāne ṭhapetvā āyasmantaṃ rāhulaṃ āmantesi ‘passasi no tvam rāhula imaṃ parittaṃ udakāvasesaṃ udakādhāne ṭhapita’nti. ‘Evaṃ, bhante’, ‘evaṃ parittaṃ³ kho rāhula tesam sāmāññaṃ yesam natthi sampajānamusāvāde lajjā’ti.

Atha kho bhagavā taṃ parittaṃ udakāvasesaṃ chaḍḍetvā āyasmantaṃ rāhulaṃ āmantesi. ‘Passasi no tvam rāhula taṃ parittaṃ udakāvasesaṃ chaḍḍita’nti. ‘Evaṃ, bhante’ti. ‘Evaṃ chaḍḍitaṃ kho rāhula tesam sāmāññaṃ yesam natthi sampajānamusāvāde lajjā’ti.

3. Atha kho bhagavā taṃ udakādhānaṃ nikkujjitvā āyasmantaṃ rāhulaṃ āmantesi, ‘passasi no tvam rāhula imaṃ udakādhānaṃ nikkujjita’nti. ‘Evaṃ, bhante’, ‘evaṃ nikkujjitaṃ kho rāhula tesam sāmāññaṃ, yesam natthi sampajānamusāvāde lajjā’ti.

Atha kho bhagavā taṃ udakādhānaṃ ukkujjitvā āyasmantaṃ rāhulaṃ āmantesi. ‘Passasi no tvam rāhula imaṃ udakādhānaṃ rittaṃ tuccha’nti. ‘Evaṃ, bhante’. ‘Evaṃ rittaṃ tucchaṃ kho rāhula tesam sāmāññaṃ yesam natthi sampajānamusāvāde lajjā’ti.

¹ Ambalaṭṭhakā -PTS.

² Paññāpesi -Sī Mu.

³ Parittakaṃ -Ma.

4. KINH GIÁO GIỚI RĀHULA Ở RỪNG AMBALAṬṬHIKĀ

Tạng Kinh, Trung Bộ Kinh,

Số 61

1. Như vậy tôi nghe. Một thời Đức Thế Tôn trú tại Rājagaha, tại Veḷuvana, Kalandakanivāpa, chỗ nuôi dưỡng các con sóc. Lúc bấy giờ, Tôn giả Rāhula ở rừng Ambalaṭṭhikā. Rồi Đức Thế Tôn, vào buổi chiều, từ Thiền tịnh đứng dậy, đi đến Ambalaṭṭhikā, chỗ Tôn giả Rāhula ở. Tôn giả Rāhula thấy Đức Thế Tôn từ xa đi đến, sau khi thấy, liền sửa soạn chỗ ngồi và nước rửa chân. Đức Thế Tôn ngồi xuống trên chỗ đã soạn sẵn, và sau khi ngồi, Ngài rửa chân. Tôn giả Rāhula đánh lễ Đức Thế Tôn và ngồi xuống một bên.

2. Rồi Đức Thế Tôn, sau khi để một ít nước còn lại trong chậu nước, bảo Tôn giả Rāhula: -- Này Rāhula, Con¹ có thấy một ít nước còn lại này trong chậu nước không? -- Thừa vâng, bạch Đức Thế Tôn. -- Cũng ít vậy, này Rāhula, là Sa-môn hạnh của những người nào biết mà nói láo, không có tầm quý.

Rồi Đức Thế Tôn, sau khi đổ đi chút ít nước còn lại ấy rồi bảo Rāhula: -- Này Rāhula, Con có thấy chút ít nước còn lại ấy bị đổ đi không? -- Thừa vâng, bạch Đức Thế Tôn. -- Cũng đổ đi vậy, này Rāhula, là Sa-môn hạnh của những người nào biết mà nói láo, không có tầm quý.

3. Rồi Đức Thế Tôn lật úp chậu nước ấy và bảo Tôn giả Rāhula. -- Này Rāhula, Con có thấy chậu nước bị lật úp ấy không? -- Thừa vâng, bạch Đức Thế Tôn. -- Cũng lật úp vậy, này Rāhula, là Sa-môn hạnh của những người nào biết mà nói láo, không có tầm quý.

Rồi Đức Thế Tôn lật ngửa trở lại chậu nước ấy và bảo Tôn giả Rāhula: -- Này Rāhula, Con có thấy chậu nước này trống không không? -- Thừa vâng, bạch Đức Thế Tôn. -- Cũng trống không vậy, này Rāhula, là Sa-môn hạnh của những người nào biết mà nói láo, không có tầm quý.

¹ Danh xưng ‘Ông’ được chúng tôi thay thế bằng từ ‘Con’.

4. Seyyathāpi rāhula rañño nāgo īsādanto urūḷhavā¹ abhijāto saṅgāmāvacaro. So² saṅgāmagato purimehipi pādehi kammaṃ karoti, pacchimehipi pādehi kammaṃ karoti, purimenapi kāyena kammaṃ karoti, pacchimenapi kāyena kammaṃ karoti, sisenapi kammaṃ karoti, kaṇṇehipi kammaṃ karoti, dantehipi kammaṃ karoti, naṅguṭṭhenapi kammaṃ karoti, rakkhateva soṇḍaṃ. Tattha hatthārohassa evaṃ hoti: ‘ayaṃ kho rañño nāgo īsādanto urūḷhavā³ abhijāto saṅgāmāvacaro. So saṅgāmagato purimehipi pādehi kammaṃ karoti, pacchimehipi pādehi kammaṃ karoti, purimenapi kāyena kammaṃ karoti, pacchimenapi kāyena kammaṃ karoti, sisenapi kammaṃ karoti, kaṇṇehipi kammaṃ karoti, dantehipi kammaṃ karoti, naṅguṭṭhenapi kammaṃ karoti, rakkhateva soṇḍaṃ, apariccattaṃ kho rañño nāgassa jīvita’nti.

5. Yato kho rāhula rañño nāgo īsādanto urūḷhavā⁴ abhijāto saṅgāmāvacaro. So saṅgāmagato purimehipi pādehi kammaṃ karoti, pacchimehipi pādehi kammaṃ karoti, purimenapi kāyena kammaṃ karoti, pacchimenapi kāyena kammaṃ karoti, sisenapi kammaṃ karoti, kaṇṇehipi kammaṃ karoti, dantehipi kammaṃ karoti, naṅguṭṭhenapi kammaṃ karoti, soṇḍāyapi kammaṃ karoti. Tattha hatthārohassa evaṃ hoti: ‘ayaṃ kho rañño nāgo īsādanto urūḷhavā⁵ abhijāto saṅgāmāvacaro. So saṅgāmagato purimehipi pādehi kammaṃ karoti, pacchimehipi pādehi kammaṃ karoti, purimenapi kāyena kammaṃ karoti, pacchimenapi kāyena kammaṃ karoti, sisenapi kammaṃ karoti, kaṇṇehipi kammaṃ karoti, dantehipi kammaṃ karoti, naṅguṭṭhenapi kammaṃ karoti, soṇḍāyapi kammaṃ karoti. Pariccattaṃ kho rañño nāgassa jīvitaṃ, natthi dāni kiñci rañño nāgassa karaṇīya’nti. Evameva kho rāhula yassa kassaci sampajānamusāvāde natthi lajjā, nāhaṃ tassa kiñci pāpaṃ⁶ akaraṇīyanti vadāmi. *Tasmātiha te rāhula*⁷ ‘hassāpi na musā bhaṇissāmi’⁷ti evaṃ hi te rāhula sikkhitabbaṃ.

¹ ubbūḷhavā -BJTS. ² So -Ma. (ūnaṃ) ³ urūḷhavā -Ma., Syā. ⁴ ubbūḷhavā -BJTS.

⁵ ubbūḷhavā -BJTS. ⁶ Pāpaṃ kammaṃ -Si Mu., Syā. ⁷ Tasmā pana rāhula -Si Mu.

4. Nay Rāhula, ví như một con voi của vua, có ngà dài như một cán cày, to lớn, khéo luyện, thường có mặt ở chiến trường. Khi lâm trận, con voi này dùng hai chân trước, dùng hai chân sau, dùng phần thân trước, dùng phần thân sau, dùng đầu, dùng tai, dùng ngà, dùng đuôi, nhưng bảo vệ cái vòi. Ở đây, người nài nghĩ rằng: “Con voi của vua này có ngà dài như một cán cày, to lớn, khéo luyện, thường hay có mặt ở chiến trường. Khi lâm trận, con voi này thường dùng hai chân trước, dùng hai chân sau, dùng phần thân trước, dùng phần thân sau, dùng đầu, dùng tai, dùng ngà, dùng đuôi, nhưng bảo vệ cái vòi. Con voi của vua như vậy không quăng bỏ mạng sống của mình”.

5. Nay Rāhula, nhưng khi con voi của vua, có ngà dài như một cán cày, to lớn, khéo luyện, thường hay có mặt ở chiến trường. Khi lâm trận, con voi này dùng hai chân trước, dùng hai chân sau, dùng phần thân trước, dùng phần thân sau, dùng đầu, dùng tai, dùng ngà, dùng đuôi, dùng vòi. Ở đây, người nài nghĩ rằng: “Con voi của vua này, có ngà dài như một cán cày, to lớn, khéo luyện, thường hay có mặt ở chiến trường. Khi lâm trận, con voi này dùng hai chân trước, dùng hai chân sau, dùng phần thân trước, dùng phần thân sau, dùng đầu, dùng tai, dùng ngà, dùng đuôi, dùng vòi. Con voi của vua như vậy đã quăng bỏ mạng sống của mình, và nay con voi của vua không có việc gì mà không làm”. Cũng vậy, nay Rāhula, đối với ai biết mà nói láo, không có tầm quý, thời Ta nói rằng người ấy không có việc ác gì mà không làm. **Do vậy, nay Rāhula, “Ta quyết không nói láo, đầu nói để chơi”,** nay Rāhula, Con phải học tập như vậy.

6. ‘Taṃ kiṃ maññasi rāhula kimatthiyo ādāso’ti. ‘Paccavekkhanattho bhante’ti. ‘Evameva kho rāhula paccavekkhitvā paccavekkhitvā kāyena kammaṃ kattabbaṃ, paccavekkhitvā paccavekkhitvā vācāya kammaṃ kattabbaṃ, paccavekkhitvā paccavekkhitvā manasā kammaṃ kattabbaṃ.

7. Yadeva tvaṃ rāhula kāyena kammaṃ kattukāmo ahosi⁴ tadeva te *kāyakammaṃ* paccavekkhitabbaṃ: ‘yaṃ nu kho ahaṃ idaṃ kāyena kammaṃ kattukāmo, idaṃ me kāyakammaṃ attavyābādhāyapi saṃvatteyya, paravyābādhāyapi saṃvatteyya, ubhayavyābādhāyapi saṃvatteyya, akusalaṃ idaṃ kāyakammaṃ dukkhudrayaṃ dukkhavipāka’nti? Sace tvaṃ rāhula paccavekkhamāno evaṃ jāneyyāsi: ‘yaṃ kho ahaṃ idaṃ kāyena kammaṃ kattukāmo, idaṃ me kāyakammaṃ attavyābādhāyapi saṃvatteyya, paravyābādhāyapi saṃvatteyya, ubhayavyābādhāyapi saṃvatteyya, akusalaṃ idaṃ kāyakammaṃ dukkhudrayaṃ dukkhavipākanti. *Evarūpaṃ te rāhula kāyena kammaṃ sasakkaṃ na karaṇīyaṃ*. Sace pana tvaṃ rāhula paccavekkhamāno evaṃ jāneyyāsi: ‘yaṃ kho ahaṃ idaṃ kāyena kammaṃ kattukāmo, idaṃ me kāyakammaṃ nevattavyābādhāya saṃvatteyya, na paravyābādhāya saṃvatteyya, na ubhayavyābādhāya saṃvatteyya, kusalaṃ idaṃ kāyakammaṃ sukhudrayaṃ sukhavipāka’nti. *Evarūpaṃ te rāhula kāyena kammaṃ karaṇīyaṃ*.

8. ‘Karontenapi te rāhula kāyena kammaṃ tadeva te kāyakammaṃ paccavekkhitabbaṃ: ‘yaṃ nu kho ahaṃ idaṃ kāyena kammaṃ karomi, idaṃ me kāyakammaṃ attavyābādhāyapi saṃvattati, paravyābādhāyapi saṃvattati, ubhayavyābādhāyapi saṃvattati, akusalaṃ idaṃ kāyakammaṃ dukkhudrayaṃ dukkhavipāka’nti?

6. Nay Rāhula, Con nghĩ thế nào? Mục đích của cái gương là gì? -- Bạch Đức Thế Tôn, mục đích là để phản tỉnh. -- Cũng vậy, nay Rāhula, sau khi phản tỉnh nhiều lần, hãy hành thân nghiệp. Sau khi phản tỉnh nhiều lần, hãy hành khẩu nghiệp. Sau khi phản tỉnh nhiều lần, hãy hành ý nghiệp.

7. Nay Rāhula, khi Con muốn làm một thân nghiệp gì, hãy phản tỉnh **thân nghiệp** ấy như sau: “Thân nghiệp này của ta có thể đưa đến tự hại, có thể đưa đến hại người, có thể đưa đến hại cả hai; thời thân nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đưa đến quả báo đau khổ”. Nay Rāhula, nếu trong khi phản tỉnh, Con biết: “Thân nghiệp này, ta muốn làm. Thân nghiệp này của ta có thể đưa đến tự hại, có thể đưa đến hại người, có thể đưa đến hại cả hai; thời thân nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đưa đến quả báo đau khổ”. **Một thân nghiệp như vậy, nay Rāhula, Con nhất định chớ có làm.** Nay Rāhula, nếu sau khi phản tỉnh, Con biết: “Thân nghiệp này ta muốn làm. Thân nghiệp này của ta không có thể đưa đến tự hại, không có thể đưa đến hại người, không có thể đưa đến hại cả hai; thời thân nghiệp này là thiện, đưa đến an lạc, đưa đến quả báo an lạc”. **Một thân nghiệp như vậy, nay Rāhula, Con nên làm.**

8. Nay Rāhula, khi Con đang làm một thân nghiệp, Con cần phải phản tỉnh thân nghiệp ấy như sau: “Thân nghiệp này ta đang làm. Thân nghiệp này của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời thân nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ; đưa đến quả báo đau khổ”.

Sace pana tvaṃ rāhula paccavekkhamāno evaṃ jāneyyāsi: ‘yaṃ kho ahaṃ idaṃ kāyena kammaṃ karomi, idaṃ me kāyakammaṃ attavyābādhāyapi saṃvattati, paravyābādhāyapi saṃvattati, ubhayavyābādhāyapi saṃvattati, akusalaṃ idaṃ kāyakammaṃ dukkhudrayaṃ dukkhavipāka’nti. *Paṭisaṃhareyyāsi tvaṃ rāhula evarūpaṃ kāyakammaṃ.* Sace pana tvaṃ rāhula paccavekkhamāno evaṃ jāneyyāsi: ‘yaṃ kho ahaṃ idaṃ kāyena kammaṃ karomi, idaṃ me kāyakammaṃ nevattavyābādhāya saṃvattati, na paravyābādhāya saṃvattati, na ubhayavyābādhāya saṃvattati, kusalaṃ idaṃ kāyakammaṃ sukhudrayaṃ sukhavipāka’nti. *Anupadajjeyyāsi tvaṃ rāhula evarūpaṃ kāyakammaṃ.*

9. Katvāpi te rāhula kāyena kammaṃ tadeva te kāyakammaṃ paccavekkhitabbaṃ: ‘yaṃ nu kho ahaṃ idaṃ kāyena kammaṃ akāsiṃ, idaṃ me kāyakammaṃ attavyābādhāyapi saṃvattati, paravyābādhāyapi saṃvattati, ubhayavyābādhāyapi saṃvattati, akusalaṃ idaṃ kāyakammaṃ dukkhudrayaṃ dukkhavipāka’nti? Sace tvaṃ rāhula paccavekkhamāno evaṃ jāneyyāsi: yaṃ kho ahaṃ idaṃ kāyena kammaṃ akāsiṃ, idaṃ me kāyakammaṃ attavyābādhāyapi saṃvattati, paravyābādhāyapi saṃvattati, ubhayavyābādhāyapi saṃvattati, akusalaṃ idaṃ kāyakammaṃ dukkhudrayaṃ dukkhavipāka’nti. Evarūpaṃ te rāhula kāyakammaṃ satthari vā viññūsu vā sabrahmacārīsu desetabbaṃ, vivaritabbaṃ, uttānīkātabbaṃ, desetvā vivaritvā uttānīkatvā āyatīṃ saṃvaramṃ āpajjitabbaṃ. Sace pana tvaṃ rāhula paccavekkhamāno evaṃ jāneyyāsi: ‘yaṃ kho ahaṃ idaṃ kāyena kammaṃ akāsiṃ idaṃ me kāyakammaṃ nevattavyābādhāya saṃvattati, na paravyābādhāya saṃvattati, na ubhayavyābādhāya saṃvattati, kusalaṃ idaṃ kāyakammaṃ sukhudrayaṃ sukhavipāka’nti. *Teneva tvaṃ rāhula pītipāmojjena vihareyyāsi ahorrattānusikkhī kusalesu dhammesu.*

Này Rāhula, nếu trong khi phản tỉnh, Con biết: “Thân nghiệp này ta đang làm. Thân nghiệp này của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời thân nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đưa đến quả báo đau khổ”. **Một thân nghiệp như vậy, này Rāhula, Con hãy từ bỏ.** Nhưng nếu, này Rāhula, trong khi phản tỉnh Con biết như sau: “Thân nghiệp này ta đang làm. Thân nghiệp này của ta không đưa đến tự hại, không đưa đến hại người, không đưa đến hại cả hai; thời thân nghiệp này là thiện, đưa đến an lạc, đưa đến quả báo an lạc”. **Một thân nghiệp như vậy, này Rāhula, Con cần tiếp tục làm.**

9. Sau khi Con làm xong một thân nghiệp, này Rāhula, Con cần phải phản tỉnh thân nghiệp ấy như sau: “Thân nghiệp này ta đã làm. Thân nghiệp này của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời thân nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đưa đến quả báo đau khổ”. Nếu trong khi phản tỉnh, này Rāhula, Con biết như sau: “Thân nghiệp này ta đã làm. Thân nghiệp này đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời thân nghiệp này là bất thiện đưa đến đau khổ, đưa đến quả báo đau khổ”. Một thân nghiệp như vậy, này Rāhula, Con cần phải thưa lên, cần phải tỏ lộ, cần phải trình bày trước các vị Đạo sư, hay trước các vị đồng Phạm hạnh có trí. Sau khi đã thưa lên, tỏ lộ, trình bày, cần phải phòng hộ trong tương lai. Nếu trong khi phản tỉnh, này Rāhula, Con biết như sau: “Thân nghiệp này ta đã làm. Thân nghiệp này không đưa đến tự hại, không đưa đến hại người, không đưa đến hại cả hai; thời thân nghiệp này thiện, đưa đến an lạc, đưa đến quả báo an lạc”. Do vậy, này Rāhula, **Con phải an trú trong niềm hoan hỷ tự mình tiếp tục tu học ngày đêm trong các thiện pháp.**

10. Yadeva tvaṃ rāhula vācāya kammaṃ kattukāmo aho¹. Tadeva te *vacīkammaṃ* paccavekkhitabbaṃ: ‘yaṃ nu kho ahaṃ idaṃ vācāya kammaṃ kattukāmo, idaṃ me vacīkammaṃ attavyābādhāyapi saṃvatteyya, paravyābādhāyapi saṃvatteyya, ubhayavyābādhāyapi saṃvatteyya, akusalaṃ idaṃ vacīkammaṃ dukkhudrayaṃ dukkhavipāka’nti? Sace tvaṃ rāhula paccavekkhamāno evaṃ jāneyyāsi: ‘yaṃ nu kho ahaṃ idaṃ vācāya kammaṃ kattukāmo, idaṃ me vacīkammaṃ attavyābādhāyapi saṃvatteyya, paravyābādhāyapi saṃvatteyya, ubhayavyābādhāyapi saṃvatteyya, akusalaṃ idaṃ vacīkammaṃ dukkhudrayaṃ dukkhavipāka’nti. Evarūpaṃ te rāhula vācāya kammaṃ sasakkaṃ na karaṇīyaṃ. Sace pana tvaṃ rāhula paccavekkhamāno evaṃ jāneyyāsi: ‘yaṃ nu kho ahaṃ idaṃ vācāya kammaṃ kattukāmo, idaṃ me vacīkammaṃ nevattavyābādhāya saṃvatteyya, na paravyābādhāya saṃvatteyya, na ubhayavyābādhāya saṃvatteyya, kusalaṃ idaṃ vacīkammaṃ sukkhudrayaṃ sukhavipāka’nti. *Evarūpaṃ te rāhula vācāya kammaṃ karaṇīyaṃ.*

11. Karontenapi te rāhula vācāya kammaṃ tadeva te vacīkammaṃ paccavekkhitabbaṃ: ‘yaṃ nu kho ahaṃ idaṃ vācāya kammaṃ karomi, idaṃ me vacīkammaṃ attavyābādhāyapi saṃvattati, paravyābādhāyapi saṃvattati, ubhayavyābādhāyapi saṃvattati, akusalaṃ idaṃ vacīkammaṃ dukkhudrayaṃ dukkhavipāka’nti? Sace tvaṃ rāhula paccavekkhamāno evaṃ jāneyyāsi: ‘yaṃ nu kho ahaṃ idaṃ vācāya kammaṃ karomi, idaṃ me vacīkammaṃ attavyābādhāyapi saṃvattati², paravyābādhāyapi saṃvattati, ubhayavyābādhāyapi saṃvattati, akusalaṃ idaṃ vacīkammaṃ dukkhudrayaṃ dukkhavipāka’nti. *Paṭisaṃhareyyāsi tvaṃ rāhula evarūpaṃ vacīkammaṃ.*

¹ Hosi -Sī Mu.

² Saṃvatti -PTS.

10. Nay Rāhula, khi Con muốn làm một khẩu nghiệp gì, hãy phản tỉnh **khẩu nghiệp** ấy như sau: “Khẩu nghiệp này của ta có thể đưa đến tự hại, có thể đưa đến hại người, có thể đưa đến hại cả hai, khẩu nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đưa đến quả báo đau khổ”. Nay Rāhula, nếu trong khi phản tỉnh, Con biết: “Khẩu nghiệp này ta muốn làm. Khẩu nghiệp này của ta có thể đưa đến tự hại, có thể đưa đến hại người, có thể đưa đến hại cả hai; thời khẩu nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đưa đến quả báo đau khổ”. Một khẩu nghiệp như vậy, nay Rāhula, Con nhất định chớ có làm. Nay Rāhula, nếu trong khi phản tỉnh, Con biết: “Khẩu nghiệp này ta muốn làm. Khẩu nghiệp này của ta không có thể đưa đến tự hại, không có thể đưa đến hại người, không có thể đưa đến hại cả hai; thời khẩu nghiệp này là thiện, đưa đến an lạc, đưa đến quả báo an lạc”. **Một khẩu nghiệp như vậy, nay Rāhula, Con nên làm.**

11. Nay Rāhula, khi Con đang làm một khẩu nghiệp, Con cần phải phản tỉnh khẩu nghiệp ấy như sau: “Khẩu nghiệp này ta đang làm. Khẩu nghiệp này của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai, thời khẩu nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đưa đến quả báo đau khổ”. Nay Rāhula, nếu trong khi phản tỉnh, Con biết: “Khẩu nghiệp này ta đang làm. Khẩu nghiệp này của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời khẩu nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đưa đến quả báo đau khổ”. **Một khẩu nghiệp như vậy, nay Rāhula, Con hãy từ bỏ.**

Sace pana tvaṃ rāhula paccavekkhamāno evaṃ jāneyyāsi: ‘yaṃ kho ahaṃ idaṃ vācāya kammaṃ karomi. Idaṃ me vacīkammaṃ nevattavyābādhāya saṃvattati, na paravyābādhāya saṃvattati, na ubhayavyābādhāya saṃvattati, kusalaṃ idaṃ vacīkammaṃ sukhudrayaṃ sukhavipāka’nti. *Anupadajjeyyāsi tvaṃ rāhula evarūpaṃ vacīkammaṃ.*

12. Katvāpi te rāhula vācāya kammaṃ tadeva te vacīkammaṃ paccavekkhitabbaṃ: ‘yaṃ nu kho ahaṃ idaṃ vācāya kammaṃ akāsiṃ, idaṃ me vacīkammaṃ attavyābādhāyapi saṃvattati¹, paravyābādhāyapi saṃvattati, ubhayavyābādhāyapi saṃvattati, akusalaṃ idaṃ vacīkammaṃ dukkhudrayaṃ dukkhavipāka’nti? Sace tvaṃ rāhula paccavekkhamāno evaṃ jāneyyāsi: ‘yaṃ kho ahaṃ idaṃ vācāya kammaṃ akāsiṃ, idaṃ me vacīkammaṃ attavyābādhāyapi saṃvattati, paravyābādhāyapi saṃvattati, ubhayavyābādhāyapi saṃvattati, akusalaṃ idaṃ vacīkammaṃ dukkhudrayaṃ dukkhavipāka’nti. Evarūpaṃ te rāhula vacīkammaṃ satthari vā viññūsu vā sabrahmacārīsu desetabbaṃ, vivaritabbaṃ uttānīkātabbaṃ. Desetvā vivaritvā uttānīkatvā āyatim saṃvaram āpajjitabbaṃ. Sace pana tvaṃ rāhula paccavekkhamāno evaṃ jāneyyāsi: ‘yaṃ kho ahaṃ idaṃ vācāya kammaṃ akāsiṃ, idaṃ me vacīkammaṃ nevattavyābādhāya saṃvattati. Na paravyābādhāya saṃvattati, na ubhayavyābādhāya saṃvattati, kusalaṃ idaṃ vacīkammaṃ sukhudrayaṃ sukhavipāka’nti. *Teneva tvaṃ rāhula pītipāmujjena vihareyyāsi aho rattānusikkhī kusalesu dhammesu.*

¹ Saṃvatti -PTS

Nhưng nếu, này Rāhula, khi phản tỉnh, Con biết như sau: “Khẩu nghiệp này ta đang làm. Khẩu nghiệp này của ta không đưa đến tự hại, không đưa đến hại người, không đưa đến hại cả hai; thời khẩu nghiệp này là thiện, đưa đến an lạc, đưa đến quả báo an lạc”. **Một khẩu nghiệp như vậy, này Rāhula, Con cần tiếp tục làm.**

12. Sau khi Con làm xong một khẩu nghiệp, này Rāhula, Con cần phải phản tỉnh khẩu nghiệp ấy như sau: “Khẩu nghiệp này ta đã làm. Khẩu nghiệp này của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời khẩu nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đưa đến quả báo đau khổ”. Nếu trong khi phản tỉnh, này Rāhula, Con biết như sau: “Khẩu nghiệp này ta đã làm. Khẩu nghiệp này đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai, khẩu nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đưa đến quả báo đau khổ”. Một khẩu nghiệp như vậy, này Rāhula, Con cần phải thưa lên, cần phải tỏ lộ, cần phải trình bày trước vị Đạo sư, hay trước các vị đồng Phạm hạnh có trí. Sau khi đã thưa lên, tỏ lộ, trình bày, cần phải phòng hộ trong tương lai. Nếu trong khi phản tỉnh, này Rāhula, Con biết như sau: “Khẩu nghiệp này ta đã làm. Khẩu nghiệp này không đưa đến tự hại, không đưa đến hại người, không đưa đến hại cả hai; thời khẩu nghiệp này là thiện, đưa đến an lạc, đưa đến quả báo an lạc”. **Do vậy, này Rāhula, Con phải an trú trong niềm hoan hỷ, tự mình tiếp tục tu học ngày đêm trong các thiện pháp.**

13. Yadeva tvaṃ rāhula manasā kammaṃ kattukāmo ahosi¹. Tadeva te *manokammaṃ* paccavekkhitabbaṃ: ‘yaṃ nu kho ahaṃ idaṃ manasā kammaṃ kattukāmo, idaṃ me manokammaṃ attavyābādhāyapi saṃvatteyya, paravyābādhāyapi saṃvatteyya, ubhayavyābādhāyapi saṃvatteyya, akusalaṃ idaṃ manokammaṃ dukkhudrayaṃ dukkhavipāka’nti? Sace tvaṃ rāhula paccavekkhamāno evaṃ jāneyyāsi: ‘yaṃ kho ahaṃ idaṃ manasā kammaṃ kattukāmo, idaṃ me manokammaṃ attavyābādhāyapi saṃvatteyya, paravyābādhāyapi saṃvatteyya, ubhayavyābādhāyapi saṃvatteyya, akusalaṃ idaṃ manokammaṃ dukkhudrayaṃ dukkhavipāka’nti. Evarūpaṃ te rāhula manasā kammaṃ sasakkaṃ na karaṇīyaṃ. Sace pana tvaṃ rāhula paccavekkhamāno evaṃ jāneyyāsi: ‘yaṃ kho pana ahaṃ idaṃ manasā kammaṃ kattukāmo, idaṃ me manokammaṃ nevattavyābādhāya saṃvatteyya, na paravyābādhāya saṃvatteyya, na ubhayavyābādhāya saṃvatteyya, kusalaṃ idaṃ manokammaṃ sukhudrayaṃ sukhavipāka’nti. *Evarūpaṃ te rāhula manasā kammaṃ karaṇīyaṃ.*

14. Karontenapi te rāhula manasā kammaṃ tadeva te manokammaṃ paccavekkhitabbaṃ: ‘yaṃ nu kho ahaṃ idaṃ manasā kammaṃ karomi, idaṃ me manokammaṃ attavyābādhāyapi saṃvattati, paravyābādhāyapi saṃvattati, ubhayavyābādhāyapi saṃvattati, akusalaṃ idaṃ manokammaṃ dukkhudrayaṃ dukkhavipāka’nti? Sace tvaṃ rāhula paccavekkhamāno evaṃ jāneyyāsi: ‘yaṃ kho ahaṃ idaṃ manasā kammaṃ karomi, idaṃ me manokammaṃ attavyābādhāyapi saṃvattati, paravyābādhāyapi saṃvattati, ubhayavyābādhāyapi saṃvattati, akusalaṃ idaṃ manokammaṃ dukkhudrayaṃ dukkhavipāka’nti. *Paṭisaṃhareyyāsi tvaṃ rāhula evarūpaṃ manokammaṃ.*

¹ Hosi -Sī Mu.

13. Nay Rāhula, như Con muốn làm một ý nghiệp gì, hãy phản tỉnh **ý nghiệp** ấy như sau: “Ý nghiệp này của ta có thể đưa đến tự hại, có thể đưa đến hại người, có thể đưa đến hại cả hai, ý nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đưa đến quả báo đau khổ”. Nay Rāhula, nếu trong khi phản tỉnh, Con biết: “Ý nghiệp này ta muốn làm. Ý nghiệp này của ta có thể đưa đến tự hại, có thể đưa đến hại người, có thể đưa đến hại cả hai; thời ý nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đưa đến quả báo đau khổ”. Một ý nghiệp như vậy, nay Rāhula, Con nhất định chớ có làm. Nay Rāhula, nếu trong khi phản tỉnh, Con biết: “Ý nghiệp này ta muốn làm. Ý nghiệp này của ta không có thể đưa đến tự hại, không có thể đưa đến hại người, không có thể đưa đến hại cả hai; thời ý nghiệp này là thiện, đưa đến an lạc, đưa đến quả báo an lạc”. **Một ý nghiệp như vậy, nay Rāhula, Con nên làm.**

14. Nay Rāhula, khi Con đang làm một ý nghiệp, Con cần phải phản tỉnh ý nghiệp ấy như sau: “Ý nghiệp này ta đang làm. Ý nghiệp này của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời ý nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đưa đến quả báo đau khổ”. Nay Rāhula, nếu trong khi phản tỉnh, Con biết: “Ý nghiệp này ta đang làm. Ý nghiệp này của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời ý nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đưa đến quả báo đau khổ”. **Một ý nghiệp như vậy, nay Rāhula, Con hãy từ bỏ.**

15. Sace pana tvaṃ rāhula paccavekkhamāno evaṃ jāneyyāsi: ‘yaṃ kho ahaṃ idaṃ manasā kammaṃ karomi. Idaṃ me manokammaṃ nevattavyābādhāya saṃvattati, na paravyābādhāya saṃvattati, na ubhayavyābādhāya saṃvattati, kusalaṃ idaṃ manokammaṃ sukhudrayaṃ sukhavipāka’nti. *Anupadajjeyyāsi tvaṃ rāhula evarūpaṃ manokammaṃ.* Katvāpi te rāhula manasā kammaṃ tadeva te manokammaṃ paccavekkhitabbaṃ: ‘yaṃ nu kho ahaṃ idaṃ manasā kammaṃ akāsiṃ, idaṃ me manokammaṃ attavyābādhāyapi saṃvattati, paravyābādhāyapi saṃvattati, ubhayavyābādhāyapi saṃvattati¹, akusalaṃ idaṃ manokammaṃ dukkhudrayaṃ dukkhavipāka’nti? Sace tvaṃ rāhula paccavekkhamāno evaṃ jāneyyāsi: ‘yaṃ kho ahaṃ idaṃ manasā kammaṃ akāsiṃ, idaṃ me manokammaṃ attavyābādhāyapi saṃvattati, paravyābādhāyapi saṃvattati, ubhayavyābādhāyapi saṃvattati, akusalaṃ idaṃ manokammaṃ dukkhudrayaṃ dukkhavipāka’nti.

16. Evarūpaṃ² pana te rāhula manokammaṃ³ aṭṭiyitabbaṃ, harāyitabbaṃ, jigucchitabbaṃ, aṭṭiyitvā harāyitvā jigucchitvā āyatim saṃvaram āpajjitabbaṃ. Sace pana tvaṃ rāhula paccavekkhamāno evaṃ jāneyyāsi: ‘yaṃ kho ahaṃ idaṃ manasā kammaṃ akāsiṃ, idaṃ me manokammaṃ nevattavyābādhāya saṃvattati, na paravyābādhāya saṃvattati, na ubhayavyābādhāya saṃvattati, kusalaṃ idaṃ manokammaṃ sukhudrayaṃ sukhavipāka’nti. *Teneva tvaṃ rāhula pītipāmujjena vihareyyāsi ahorattānusikkhī kusalesu dhammesu.*

Ye hi keci rāhula atītamaddhānaṃ samaṇā vā brāhmaṇā vā kāyakammaṃ parisodhesuṃ, vacīkammaṃ parisodhesuṃ, manokammaṃ parisodhesuṃ, sabbe te evamevaṃ paccavekkhitvā paccavekkhitvā kāyakammaṃ parisodhesuṃ. Paccavekkhitvā paccavekkhitvā vacīkammaṃ parisodhesuṃ. Paccavekkhitvā paccavekkhitvā manokammaṃ parisodhesuṃ.

¹ Saṃvattatīti -Sī Mu., saṃvatti -PTS

² Evarūpe -BJTS., evarūpaṃ pana -Syā.

³ Manokamme -BJTS.

15. Nhưng nếu, này Rāhula, khi phản tỉnh Con biết như sau: “Ý nghiệp này ta đang làm. Ý nghiệp này của ta không đưa đến tự hại, không đưa đến hại người, không đưa đến hại cả hai; thời ý nghiệp này là thiện, đưa đến an lạc, đưa đến quả báo an lạc”. **Một ý nghiệp như vậy, này Rāhula, Con phải tiếp tục làm.** Sau khi Con làm xong một ý nghiệp, này Rāhula, Con cần phải phản tỉnh ý nghiệp ấy như sau: “Ý nghiệp này ta đã làm. Ý nghiệp này của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời ý nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đưa đến quả báo đau khổ”. Nếu trong khi phản tỉnh, này Rāhula, Con biết như sau: “Ý nghiệp này ta đã làm. Ý nghiệp này đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; ý nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đưa đến quả báo đau khổ”.

16. Một ý nghiệp như vậy, này Rāhula, Con cần phải lo âu, cần phải tầm quý, cần phải nhàm chán. Sau khi lo âu, tầm quý, nhàm chán, cần phải phòng hộ trong tương lai. Còn nếu trong khi phản tỉnh, này Rāhula, Con biết: “Ý nghiệp này ta đã làm. Ý nghiệp này không đưa đến tự hại, không đưa đến hại người, không đưa đến hại cả hai, ý nghiệp này là thiện, đưa đến an lạc, đưa đến quả báo an lạc”. **Do vậy, này Rāhula, Con phải an trú trong niềm hoan hỷ, tự mình tiếp tục tu học ngày đêm trong các thiện pháp.**

Này Rāhula, trong thời quá khứ, những Sa-môn hay Bà-la-môn nào đã làm thanh tịnh¹ thân nghiệp, đã làm thanh tịnh khẩu nghiệp, đã làm thanh tịnh ý nghiệp, tất cả những vị ấy, sau khi phản tỉnh như vậy nhiều lần đã làm thanh tịnh thân nghiệp, sau khi phản tỉnh như vậy nhiều lần, đã làm thanh tịnh khẩu nghiệp, sau khi phản tỉnh như vậy nhiều lần, đã làm thanh tịnh ý nghiệp.

¹ Làm cho trong sạch, tịnh hóa.

17. Ye hi keci rāhula anāgatamaddhānaṃ samaṇā vā
brāhmaṇā vā kāyakammaṃ parisodhessanti,
vacīkammaṃ parisodhessanti, manokammaṃ
parisodhessanti, sabbe te evamevaṃ paccavekkhitvā
paccavekkhitvā kāyakammaṃ parisodhessanti.
Paccavekkhitvā paccavekkhitvā vacīkammaṃ
parisodhessanti. Paccavekkhitvā paccavekkhitvā
manokammaṃ parisodhessanti.

Yehipi keci¹ rāhula etarahi samaṇā vā brahmaṇā vā
kāyakammaṃ parisodhenti, vacīkammaṃ parisodhenti,
manokammaṃ parisodhenti, sabbe te evamevaṃ
paccavekkhitvā paccavekkhitvā kāyakammaṃ
parisodhenti. Paccavekkhitvā paccavekkhitvā
vacīkammaṃ parisodhenti. Paccavekkhitvā
paccavekkhitvā manokammaṃ parisodhenti.

18. Tasmātiha rāhula, '*paccavekkhitvā paccavekkhitvā
kāyakammaṃ parisodhessāma*² *paccavekkhitvā
paccavekkhitvā vacīkammaṃ parisodhessāma*³.
*Paccavekkhitvā paccavekkhitvā manokammaṃ
parisodhessāma*⁷ti⁴ evaṃ hi te⁵ rāhula sikkhitabba'nti.
Idamavoca bhagavā attamano āyasmā rāhulo bhagavato
bhāsitaṃ abhinandīti./.

¹ Yepi hi keci -ChS.

² Parisodhessāmi -Ma., Syā.

³ Parisodhessāmi -Ma., Syā.

⁴ Parisodhessāmāti -BJTS.

⁵ Evaṃ hi vo -BJTS.

17. Nay Rāhula, trong thời vị lai, những Sa-môn hay Bà-la-môn nào sẽ làm thanh tịnh thân nghiệp, sẽ làm thanh tịnh khẩu nghiệp, sẽ làm thanh tịnh ý nghiệp, tất cả những vị ấy; sau khi phản tỉnh như vậy nhiều lần, sẽ làm thanh tịnh thân nghiệp; sau khi phản tỉnh như vậy nhiều lần, sẽ làm thanh tịnh khẩu nghiệp; sau khi phản tỉnh như vậy nhiều lần, sẽ làm thanh tịnh ý nghiệp.

Nay Rāhula, trong thời hiện tại, những Sa-môn hay Bà-la-môn nào làm thanh tịnh thân nghiệp, làm thanh tịnh khẩu nghiệp, làm thanh tịnh ý nghiệp, tất cả những vị ấy; sau khi phản tỉnh như vậy nhiều lần, làm thanh tịnh khẩu nghiệp; sau khi phản tỉnh như vậy nhiều lần, làm thanh tịnh ý nghiệp.

18. Do vậy, nay Rāhula: ***“Sau khi phản tỉnh nhiều lần, ta sẽ làm thanh tịnh thân nghiệp; sau khi phản tỉnh nhiều lần, ta sẽ làm thanh tịnh khẩu nghiệp, sau khi phản tỉnh nhiều lần, ta sẽ làm thanh tịnh ý nghiệp”***. Như vậy, nay Rāhula, Con cần phải tu học.

Đức Thế Tôn thuyết giảng như vậy. Tôn giả Rāhula hoan hỷ, tín thọ lời Đức Thế Tôn dạy./.

5. KHANDHASUTTAM¹

*Suttantapīṭaka, Aṅguttaranikāya, Dutiya bhāga, Catukkanipāta,
2. Dutiya paṇṇāsaka, 2. Pattakammavagga.*

1. Ekaṃ samayaṃ bhagavā sāvattiyam viharati jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme. Tena kho pana samayena sāvattiyam aññataro bhikkhu ahinā daṭṭho kālakato hoti. Atha kho sambahulā bhikkhū yena bhagavā tenupasaṅkamimsu. Upasaṅkamitvā bhagavantam abhivādetvā ekamantaṃ nisīdimsu. Ekamantaṃ nisinnā kho te bhikkhū bhagavantam etadavocum:

2. Idha bhante sāvattiyam aññataro bhikkhu ahinā daṭṭho kālaṅkatoti.

Na hi nūna² so bhikkhave bhikkhu cattāri ahirājakulāni mettena cittena phari. Sace hi so bhikkhave, bhikkhu cattāri ahirājakulāni mettena cittena phareyya, na hi so bhikkhave bhikkhu ahinā daṭṭho kālam kareyya. Katamāni cattāri ahirājakulāni?

3. Virūpakkaṃ ahirājakulam, erāpatham ahirājakulam, chabyāputtam ahirājakulam, kaṇhāgotamakam ahirājakulam.

Na hi nūna so bhikkhave bhikkhu imāni cattāri ahirājakulāni mettena cittena phari. Sace hi so bhikkhave, bhikkhu imāni cattāri ahirājakulāni mettena cittena phareyya, na hi so bhikkhave bhikkhu ahinā daṭṭho kālam kareyya.

Anujānāmi bhikkhave imāni cattāri ahirājakulāni mettena cittena pharituṃ, attaguttiyā attarakkhāya attaparittāyāti.

¹Ahi(metta)suttam: [BJTS]= Ahirājasuttam + * Khandhaparittam catubhānavārapāḷi.

² [BJTS]= Nahanūna BJST+ 1. Na hi nūna -Ma.

5. KINH RẢI TÂM TỪ ĐẾN CÁC LOÀI RẮN

Tạng Kinh, Tăng Chi Bộ Kinh, Chương IV - Bốn Pháp,
VII. Phẩm Nghiệp Công Đức,

1. Một thời Đức Thế Tôn trú ở Sāvattthī, tại tịnh xá Jetavana, khu vườn ông Anāthapiṇḍika. Lúc bấy giờ, có vị Tỳ khuru ở Sāvattthī bị rắn cắn chết. Rồi nhiều Tỳ khuru đi đến Đức Thế Tôn, sau khi đến, đánh lễ Đức Thế Tôn, rồi ngồi xuống một bên. Ngồi xuống một bên, các Tỳ khuru ấy bạch Đức Thế Tôn:

2. - Ở đây, bạch Đức Thế Tôn, có vị Tỳ khuru ở Sāvattthī bị rắn cắn đã mệnh chung.

- Tỳ khuru ấy, này các Tỳ khuru, với từ tâm đã không hướng đến bốn gia đình vua các loài rắn. Nếu vị Tỳ khuru ấy, này các Tỳ khuru, với từ tâm có hướng đến **bốn gia đình vua các loài rắn**, thời này các Tỳ khuru, vị ấy có thể không bị rắn cắn mà mạng chung. Thế nào là bốn gia đình vua các loài rắn?

3. Gia đình vua các loài rắn Virūpakka, gia đình vua các loài rắn Erāpattha, gia đình vua các loài rắn Chabyāputta, gia đình vua các loài rắn Kanhāgotamaka;

Tỳ khuru ấy, này các Tỳ khuru với từ tâm đã không hướng đến bốn gia đình vua các loài rắn này. Nếu vị Tỳ khuru ấy, này các Tỳ khuru, với từ tâm có thể hướng đến bốn gia đình vua các loài rắn, thời này các Tỳ khuru, vị ấy có thể không bị rắn cắn mà mạng chung.

Này các Tỳ khuru, Ta cho phép với từ tâm hướng đến bốn gia đình vua các loài rắn này để tự bảo vệ, để tự hộ trì, để tự che chở.

4. Virūpakkhehi me mettaṃ
Mettaṃ erāpathehi me,
Chabyāputtehi me mettaṃ
Mettaṃ kaṇhāgotamakehi ca.

5. Apādakehi me mettaṃ
Mettaṃ dvipādakehi¹ me,
Catuppadehi me mettaṃ
Mettaṃ bahuppadehi me.

6. Mā maṃ apādako hiṃsi
Mā maṃ hiṃsi dvipādako,
Sā maṃ catuppado hiṃsi
Mā maṃ hiṃsi bahuppado.

7. Sabbe sattā sabbe pāṇā
Sabbe bhūtā ca kevalā,
Sabbe bhadrāni passantu
Mā kañci pāpamāgamā.

8. Appamāṇo buddho.
Appamāṇo dhammo.
Appamāṇo saṅgho.
Pamāṇavantānisiriṃsapāni² ahivicchikā
Satapadī uṇṇānābhi sarabū mūsikā.

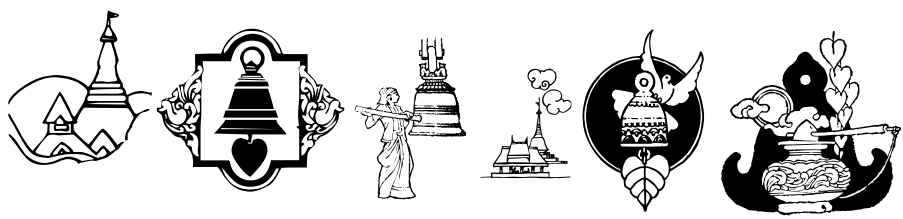
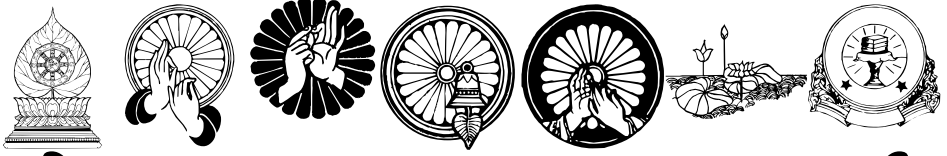
9. Katā me rakkhā.
Katā me parittā.
Paṭikkamantu bhūtāni.
So'haṃ namo bhagavato.
Namo sattannaṃ sammāsambuddhānanti./.

¹ [BJTS]= dipādakehi + 2. Dvipādakehi -Ma.

² [BJTS]= siriṃsapāni + 3. Sarīsapāni Ma.

4. Rải tâm từ của tôi, / đến các loài rắn chúa Ví-ru-pắc-khá/
Rải tâm từ của tôi, / đến các loài rắn chúa Ê-ra-pát-thá/
Rải tâm từ của tôi, / đến các loài rắn chúa Chắb-da-pút-tá/
Rải tâm từ của tôi, / đến các loài rắn chúa Kan-ha-go-tá-má-ká
5. Rải tâm từ của tôi, / đến các loài không chân./
Rải tâm từ của tôi, / đến các loài hai chân./
Rải tâm từ của tôi, / đến các loài bốn chân./
Rải tâm từ của tôi, / đến các loài nhiều chân./
6. Mong rằng loài không chân, / không có làm hại ta, /
Mong rằng loài hai chân, / không có làm hại ta, /
Mong rằng loài bốn chân, / không có làm hại ta, /
Mong rằng loài nhiều chân, / không có làm hại ta./
7. Mọi chúng sanh hữu tình, /
Toàn thể mọi sinh vật, /
Mong chúng thấy hiền thiện, /
Chớ đi đến điều ác./
8. Đức Phật là vô lượng, / Giáo Pháp là vô lượng, / Chư Tăng
là vô lượng. / Hạn lượng là các loài bò sát, / các loài rắn,
/ các con bò cạp, / các con nhiều chân, / các loài nhện
giăng tơ, / các con thằn lằn cùng các loài chuột./
9. Ta đã làm sự hộ trì, /
Ta đã làm sự che chở, /
Mong rằng các loài hữu tình sẽ bỏ đi./
Con đánh lễ Đức Thế Tôn, /
Con đánh lễ bảy vị Chánh Giác¹.

¹ Đức Phật Vessabhū, Đức Phật Kakusandha, Đức Phật Koṇagamana, Đức Phật Kassapa, Đức Phật Gotama.



KINH TỤNG NGÀY THỨ SÁU



1. TIDASA PĀRAMĪ

1. Itipi so Bhagavā *dānapāramī* sampanno
Itipi so Bhagavā *dāna-upapāramī* sampanno
Itipi so Bhagavā *dānaparamatthapāramī* sampanno.

2. Itipi so Bhagavā *sīlapāramī* sampanno
Itipi so Bhagavā *sīla-upapāramī* sampanno
Itipi so Bhagavā *sīlaparamatthapāramī* sampanno.

3. Itipi so Bhagavā *nekkhammapāramī* sampanno
Itipi so Bhagavā *nekkhamma-upapāramī* sampanno
Itipi so Bhagavā *nekkhammaparamatthapāramī* sampanno.

4. Itipi so Bhagavā *paññāpāramī* sampanno
Itipi so Bhagavā *paññā-upapāramī* sampanno
Itipi so Bhagavā *paññāparamatthapāramī* sampanno.

5. Itipi so Bhagavā *viriyapāramī* sampanno
Itipi so Bhagavā *viriya-upapāramī* sampanno
Itipi so Bhagavā *viriyaparamatthapāramī* sampanno.

6. Itipi so Bhagavā *khantīpāramī* sampanno
Itipi so Bhagavā *khantī-upapāramī* sampanno
Itipi so Bhagavā *khantīparamatthapāramī* sampanno.

1. TAM THẬP ĐỘ

1. Đường tu **bố thí** đứng đầu
Vị tha là tánh, vô cầu là tâm
Không vì thương ghét sơ thân
Bàn tay ban bố nào phân biệt gì

Hy sinh ngoại vật tứ chi, ~ Hoặc luôn mạng sống sá gì huyễn thân
Phật xưa pháp độ vẹn toàn, ~ Chúng con nguyện bước theo chân Đại Từ.

2. Thiện nhân **giới hạnh** nghiêm trì
Nói làm suy nghĩ luôn khi giữ gìn
Nuôi ý lực dưỡng tâm lành
Cắt dây kiết phược phá thành mê si

Hy sinh ngoại vật tứ chi, ~ Hoặc luôn mạng sống sá gì huyễn thân
Phật xưa pháp độ vẹn toàn, ~ Chúng con nguyện bước theo chân Đại Từ.

3. **Xuất gia** vốn hạnh ly trần
Quyết ra nhà lửa bỏ thân luân hồi
Lợi danh quyền thuộc xa rời
Độc cư thanh tịnh sống đời xả ly

Hy sinh ngoại vật tứ chi, ~ Hoặc luôn mạng sống sá gì huyễn thân
Phật xưa pháp độ vẹn toàn, ~ Chúng con nguyện bước theo chân Đại Từ.

4. Đền tâm **trí tuệ** sáng ngời
Bối vô lượng kiếp vun bồi huệ căn
Phân minh thiện ác giả chân
Điều hay chuộng học bạn lành tương tri

Hy sinh ngoại vật tứ chi, ~ Hoặc luôn mạng sống sá gì huyễn thân
Phật xưa pháp độ vẹn toàn, ~ Chúng con nguyện bước theo chân Đại Từ.

5. Chính do nghị lực **tinh cần**
Vượt qua bể ái chứng thân đại hùng
Kiên trì giữa cuộc lao lung
Càng nhiều chướng nghịch thêm công tu trì

Hy sinh ngoại vật tứ chi, ~ Hoặc luôn mạng sống sá gì huyễn thân
Phật xưa pháp độ vẹn toàn, ~ Chúng con nguyện bước theo chân Đại Từ.

6. Đức tu **nhẫn nại** vạn năng
Nuốt điều cay đắng nuôi phần tinh anh
Chông gai khéo tạo tâm thành
Xưa nay nguyện lớn hành trình gian nguy

Hy sinh ngoại vật tứ chi, ~ Hoặc luôn mạng sống sá gì huyễn thân
Phật xưa pháp độ vẹn toàn, ~ Chúng con nguyện bước theo chân Đại Từ.

7. Itipi so Bhagavā *saccapāramī* sampanno

Itipi so Bhagavā sacca-upapāramī sampanno

Itipi so Bhagavā saccaparamatthapāramī sampanno.

8. Itipi so Bhagavā *adhiṭṭhānapāramī* sampanno

Itipi so Bhagavā adhiṭṭhāna-upapāramī sampanno

Itipi so Bhagavā adhiṭṭhānaparamatthapāramī sampanno.

9. Itipi so Bhagavā *mettāpāramī* sampanno

Itipi so Bhagavā mettā-upapāramī sampanno

Itipi so Bhagavā mettāparamatthapāramī sampanno.

10. Itipi so Bhagavā *upekkhāpāramī* sampanno

Itipi so Bhagavā upekkhā-upapāramī sampanno

Itipi so Bhagavā upekkhāparamatthapāramī sampanno.

Itipi so Bhagavā dasa pāramī sampanno

Itipi so Bhagavā dasa upapāramī sampanno

Itipi so Bhagavā dasa paramatthapāramī sampannoti./.

7. Thiện hiền **chân thật** không ngoa

Quý gìn lẽ thật như là bảo châu

Chân tâm ấy đạo nhiệm màu

Nói làm nhất quán cho dù hiểm nguy

Hy sinh ngoại vật tứ chi, ~ Hoặc luôn mạng sống sá gì huyễn thân
Phật xưa pháp độ vẹn toàn, ~ Chúng con nguyện bước theo chân Đại Từ.

8. Bởi do **chí nguyện** dẫn đường

Biết nơi cứu cánh mà nương lối về

Bờ kia là đạo Bồ Đề

Tự lòng đã quyết bến mê phải lìa

Hy sinh ngoại vật tứ chi, ~ Hoặc luôn mạng sống sá gì huyễn thân
Phật xưa pháp độ vẹn toàn, ~ Chúng con nguyện bước theo chân Đại Từ.

9. Hạnh lành **từ ái** bao la

Chúng sanh bốn loại chan hòa tình thương

Lòng như cam lộ suối nguồn

Rải ban phúc lạc lệ tuôn quản gì

Hy sinh ngoại vật tứ chi, ~ Hoặc luôn mạng sống sá gì huyễn thân
Phật xưa pháp độ vẹn toàn, ~ Chúng con nguyện bước theo chân Đại Từ.

10. An nhiên **hành xả** giữa đời

Khen chê được mất khổ vui thường tình

Điều tâm giữ ý quân bình

Trong cơn bão loạn biết gìn chánh tri

Hy sinh ngoại vật tứ chi, ~ Hoặc luôn mạng sống sá gì huyễn thân
Phật xưa pháp độ vẹn toàn, ~ Chúng con nguyện bước theo chân Đại Từ.

Từ trong bể khổ cuộc đời

Đại hùng lập nguyện cứu người cứu thân

Ba-la-mật hạnh vẹn toàn

Dám quên mạng sống quyết tâm thực hành

Nhờ ân Thiện Thệ Cha Lành

Muôn loài vượt thoát tử sanh luân hồi./.

NIỆM VỀ MƯỜI PHÁP BA-LA-MẬT (DASA-PĀRAMĪ)

1. Tôi nguyện khoan dung quảng đại và phục vụ bất cầu lợi.
(*Dāna-pāramī – Bố Thí Ba-la-mật*)

2. Tôi nguyện khép mình vào nếp sống kỷ cương
và tác phong thanh nhã;

Tôi nguyện luôn luôn tinh khiết và trong sạch;

Tôi nguyện giữ thân khẩu ý thanh tịnh

và phẩm hạnh thanh cao.

(*Sīla-pāramī – Trì Giới Ba-la-mật*)

3. Tôi nguyện không ích kỷ, không khát khao quyền tư hữu,
không luyến ái mà vị tha có tâm dứt bỏ;

Tôi nguyện hy sinh hạnh phúc riêng tư

để mưu cầu hạnh phúc cho kẻ khác.

(*Nekkhamā-pāramī – Xuất Gia Ba-la-mật*)

4. Tôi nguyện thành đạt trí tuệ

và chứng ngộ chân tướng của vạn pháp;

Tôi nguyện chứng ngộ ánh sáng chân lý

để dẫn dắt kẻ khác từ chỗ mê lầm đến nơi giác ngộ;

Tôi nguyện tự giác để giác tha;

Ước mong tôi có thể chia sẻ tri kiến của tôi

cho tất cả mọi người cùng hưởng.

(*Paññā-pāramī – Trí Tuệ Ba-la-mật*)

5. Tôi nguyện cương nghị, tinh tấn và kiên trì;

Tôi nguyện chuyên cần tinh tấn

cho đến khi thành tựu mục tiêu cứu cánh;

Tôi nguyện bình tĩnh đương đầu với mọi hiểm nguy

và can đảm vượt qua mọi chướng ngại;

Ước mong tôi có thể tận lực phục vụ kẻ khác.

(*Viriya-pāramī – Tinh Tấn Ba-la-mật*)

6. Tôi nguyện luôn luôn bền chí;
Ước mong tôi có thể gánh vác
và chịu đựng những lỗi lầm của kẻ khác;
Tôi nguyện rộng lượng và khoan hồng
và luôn luôn thấy cái tốt cái đẹp nơi tất cả mọi người.
(Khanti-pāramī - Nhẫn Nại Ba-la-mật)

7. Tôi nguyện giữ mình luôn luôn cương trực và liêm khiết;
Tôi nguyện không che giấu sự thật để giữ lễ độ;
Tôi nguyện không tách rời chân lý;
Tôi nguyện nói sao làm vậy và làm sao nói vậy.
(Sacca-pāramī - Chân Thật Ba-la-mật)

8. Tôi nguyện cương quyết, vững chắc và có ý chí sắt đá;
Ước mong tôi được dịu dàng như một đóa hoa
và cứng rắn như một tảng đá;
Tôi nguyện vững tâm khép mình
vào những quy tắc cao thượng.
(Adhiṭṭhāna-pāramī - Quyết Định Ba-la-mật)

9. Tôi nguyện luôn luôn từ ái, bi mẫn và thành thật ước
mong cho tất cả chúng sanh đều được an vui hạnh phúc;
Tôi nguyện xem tất cả chúng sanh là anh chị em
và chan hòa đồng nhất với tất cả.
(Mettā-pāramī - Từ Ái Ba-la-mật)

10. Tôi nguyện luôn được an tịnh,
vắng lặng và thản nhiên tự tại;
Tôi nguyện thành đạt tâm quân bình;
Tôi nguyện giữ tâm mình hoàn toàn bình thản.
(Upekkhā-pāramī - Hành Xả Ba-la-mật)

* **Ghi Chú:** Nguyên văn bài này của Hòa thượng Nārada được Cố Hòa thượng Pháp Lạc và chư Tăng chùa Pháp Bảo trì tụng hằng ngày, chúng tôi biên tập lại theo bản in của Ban Quản Trị Thích Ca Phật Đài, Vũng Tàu, 1973.

2. MAHĀNAMAKKĀRAPĀḬI

Namo tassa Bhagavato arahato sammāsambuddhassa.

1. Sugataṃ sugataṃ seṭṭhaṃ,
kusalaṃkusalaṃ jahaṃ;
amataṃ amataṃ santaṃ,
asamaṃ asamaṃ dadaṃ.
saraṇaṃ saraṇaṃ lokaṃ,
araṇaṃ araṇaṃ karaṃ;
abhayaṃ abhayaṃ ṭhānaṃ,
nāyakaṃ nāyakaṃ name.
2. Nyanasubhagakāyaṅgaṃ,
madhuravarasaropetaṃ;
amitagunaṅgaṇādhāraṃ,
dasabalamatulaṃ vande.
3. Yo buddho dhitimāññadharako,
saṃsāre anubhosi kāyikaṃ;
dukkhaṃ cetasikañca lokato,
taṃ vande naradevamaṅgalaṃ.
4. Bāttimsatilakkhaṇacitradehaṃ,
dehajjutiniggatapajjalantaṃ;
paññādhitisīlaguṇoghavindaṃ,
vande munimantimajātiyuttaṃ.
5. Pātodayaṃ bāladivākaraṃva,
majjhe yatīnaṃ lalitaṃ sirīhi;
puṇṇindusaṅkāsamukhaṃ anejaṃ,
vandāmi sabbaññumahaṃ munindaṃ.
6. Upetapuñño varabodhimūle,
sasenamāraṃ sugato jinitvā;
abojjhi bodhiṃ aruṇodayamhi,
namāmi taṃ mārājinaṃ abhaṅgaṃ.

2. ĐẠI THI LỄ KỆ

*Thành kính đánh lễ Ngài, Đức Thế Tôn,
bậc A-la-hán, đấng Chánh Biến Tri.*

1. Đánh lễ Đức Thiện Thệ, đấng Bảo Ngôn, tối thượng
Ngài đã từ bỏ thiện cùng bất thiện,
Bậc an lạc bất diệt, Vị giải thoát vô song,
Đấng Vô song, đã ban bố Pháp vô song,
Vị Bảo hộ, nơi thế gian nương tựa,
Vị Vô nhiễm, khiến hữu tình vô nhiễm,
Đấng Vô úy, độ sanh vô úy,
Đức Thế Tôn, đấng siêu thế Pháp chủ¹,
2. Vị mãn nhãn người nhìn bằng sáng ngời thân trượng,
Và giọng nói Phạm vương làm khả ái người nghe,
Bậc đã tích lũy vô lượng công đức chẳng ai bằng,
Con thành kính đánh lễ đấng Thập lực vô tỷ.
3. Phật-đà ấy, Người gương cao "lọng trắng"
Trong luân hồi, kham thọ mọi khổ thân,
Vì thế gian, nhẫn chịu cảnh trầm luân,
Ngài, Phúc lành của Thiên nhân, con kính lễ.
4. Bậc hoàn mỹ với ba mươi hai Đại Nhân tướng,
Chói sáng bằng sáu sắc ánh hào quang,
Con kính lễ Đức Muni, trong kiếp sống cuối cùng,
Đã tột đỉnh viên thành công đức Giới-Định-Tuệ.
5. Như vàng dương huy hoàng buổi sớm mai,
Giữa thánh chúng oai linh minh hiển,
Gương mặt tựa trăng rằm viên dung không ái nhiễm,
Con kính lễ đấng Toàn Tri, đức Hiền Vương Muni.
6. Bên cội Bồ Đề báu, Ngài viên thành quả phúc,
Đức Thiện Thệ đã toàn thắng đội binh Ma,
Lúc hừng đông, đạt quả vị Phật-đà,
Con kính lễ đấng hằng ma - bất bại.

¹ Ngài làm chủ lần lượt:

7. Rāgādichedāmalaññāṅkhaggam,
satisamaññāphalakābhigāham;
sīloghalañkāravibhūsitam tam,
namāmibhiññāvaramiddhupetam.
8. Dayālayam sabbadhi dukkaram karam,
bhavaññavātikkamamaggatam gatam;
tilokañātham susamāhitam hitam,
samantacakkhum paṇamāmi tammitam.
9. Tahim tahim pāramisañcayam cayam,
gatam gatam sabbhi sukhattadam padam;
narānarānam sukhasambhavam bhavam,
namānamānam jinapuṅgavam gavam.
10. Maggañganāvam munidakkhanāviko,
ihāphiyam ñāṅakarena gāhako;
āruyha yo tāya bahū bhavaññavā,
tāresi tam buddhamaghappam name.
11. Samatimsatipāramisambharaṇam,
varabodhidume catusaccadasam;
varamiddhigatam naradevahitam,
tibhavūpasamam paṇamāmi jinam.
12. Satapuññajalakkhaṇikam virajam,
gaganūpamadhim dhitimerusamam;
jalajūpamasītalasīlayutam,
pathavīsahanam paṇamāmi jinam.
13. Yo buddho sumati dive divākarova,
sobhanto ratijanane silāsanamhi;
āsīno sivasukhadam adesi dhammam,
devānam tamasadisam namāmi niccam.

7. Người được điểm trang bằng vương bào giới hạnh,
Vớ niệm làm khiên, và vớ trí làm gương bén,
Thành Bạc Vô Nhiễm nhờ đoạn sạch dục tham,
Con kính lễ Đấng Viên Mãn thần trí tối thượng.
8. Đức Đại Bi, Người đã thực hành bao hạnh khó,
Vượt qua biển sanh hữu, đạt tối thắng huyền bí,
Bạc Định Lực phi phạm, là Chúa tế lợi lạc cho ba cõi,
Con cúi mình đánh lễ đấng Biến Mãn toàn tri¹.
9. Kiếp nối kiếp hiện thân, Ngài đã tích lũy Ba-la-mật,
Các Pháp mà nhờ đó hàng trí đức đạt đến Chân Tịnh Lạc²,
Là nguồn sinh lạc của hàng nhân và phi nhân,
Con kính lễ đấng Điều Ngự Nguru Vương ấy bằng tam tịnh nghiệp.
10. Con đánh lễ Vị Thuyền Trưởng tài ba thuần thực,
Người bước lên con thuyền Bát Chánh, mái chèo là tinh tấn,
Toàn giác trí là đôi tay, đã kiên trì đưa bao người,
Vượt thoát biển phiền não tử sanh luân hồi tam giới.
11. Vớ Ba-la-mật tích lũy từ thời Phật Dīpaṅkara
Bên cội Bồ Đề nguy nga, đã chứng ngộ Tứ Thánh Đế,
Đạt thắng trí tối thượng, làm lợi ích Thiên nhân,
Con đánh lễ Ngài, đấng Chiến Thắng, bậc Tịch Tĩnh tam giới.
12. Hàng trăm quý tướng bởi phúc báu huân sanh vô nhiễm
Toàn Giác trí rộng lớn tợ trời không,
Siêu Thánh Định như Meru núi chúa,
Tuyền Giới tựa hoa sen, nhả nài đồng Địa Đại,
Đấng Huy Hoàng chiến thắng ấy, năm vóc con kính lễ.
13. Ôi Phật-đà, Đại Trí Tuệ như vàng dương giữa ngọc,
Chói sáng ngự trên thiên thạch sanh thiên lạc³,
Và thuyết Pháp vi diệu mang niềm vui bất diệt đến thiên chúng
Con thường kính lễ đấng Tam Học vô song ấy.

¹ Tīkā: buddhacakkhu, dhammacakkhu, ñāṇacakkhu, samantacakkhu, dibbacakkhu.

² accantasukha: an vui tuyệt đối, an vui vĩnh viễn, an vui thực sự.

³ Ngai vàng của Thiên chủ Đế Thích.

14. Yo pādapaṅkajamuduttalarājikehi,
lokehi tīhivikalehi nirākulehi;
sampāpuṇe nirupameyyatameva nātho,
taṃ sabbalokamahitaṃ asamaṃ namāmi.
15. Buddhaṃ narānarasamosaraṇaṃ dhitattaṃ,
paññāpadīpajutiyā vihatandhakāraṃ;
atthābhikāmanaradevahitāvahaṃ taṃ,
vandāmi kāruṇikamaggamanantaññaṃ.
16. Akhilaguṇanidhāno yo munindopagantvā,
vanamisipatanavhaṃ saññatānaṃ nicketaṃ;
tahimakusalachedaṃ dhammacakkaṃ pavatto,
tamatulamabhikantaṃ vandaneyyaṃ namāmi.
17. Suciparivāritaṃ surucirappabhāhi rattaṃ,
sirivisarālayaṃ gupitamindriyehupetaṃ;
ravisasimaṇḍalappabhutilakkhaṇopacittaṃ,
suranarapūjitaṃ sugatamādaraṃ namāmi.
18. Maggoḷumpena muhapaṭighāsādi-ullolavīciṃ,
saṃsāroghaṃ tari tamabhayaṃ pārapattaṃ pajānaṃ;
tānaṃ leṇaṃ asamasaraṇaṃ ekatitthaṃ patitthaṃ,
puññakkhettaṃ paramasukhadaṃ dhammarājaṃ namāmi.
19. Kaṇḍambaṃmūle parahitakaro yo munindo nisinno,
accheraṃ sīghaṃ nayanasubhagaṃ ākulaṇṇaggijālaṃ;
dujjāladdhaṃsaṃ munibhijahitaṃ pāṭiheraṃ akāsi,
vande taṃ setthaṃ paramaratijaṃ iddhidhammehupetaṃ.

14. Vị Chân-sen có hàng trăm tướng tròn nơi bàn chân mềm mại
Giữa tam thế rồi tinh đã khéo giải thoát, thanh tịnh hoàn hảo
Đạt được vậy, Ngài trở thành vị Bảo Hộ vô biên,
Đấng Toàn Thế kính ngưỡng vô song ấy, con thành kính bái lễ.
15. Bạc Định Lực thù thắng, Người cho nhân, phi nhân gặp mặt,
Là ngọn Tuệ Đẳng tỏa sáng xua tan bóng vô minh,
Người mang lại sự thành tựu ước nguyện đến nhân thiên,
Con đánh lễ Phật-đà, đấng Vô Biên Trí, Vô lượng Bi Mẫn ấy.
16. Vói toàn bộ công đức đã tích lũy, bậc Đại Thánh thẳng đến,
Khu vườn có tên Isipatana, nơi trú của những vị khổ hạnh,
Tại nơi ấy, Ngài chuyển vận bánh xe Pháp đoạn trừ bất thiện¹.
Con kính lễ đấng Mãn Chí Vô Song đáng kính lễ.
17. Khi màn đêm xuống, kim thân Ngài tỏa hào quang sáng diệu,
Oai nghiêm giữa các vị Thánh đệ tử thanh tịnh xung quanh,
Đấng vô vàn quang vinh - Bạc đầy đủ hộ căn an tĩnh,
Dưới bàn chân là tướng Maṇḍala 30 tựa Nhật nguyệt dị thường
Con kính lễ Đức Thiên Thế, đấng được thiên nhân kính phụng,
18. Lũ luân hồi hiểm nguy bao cuồng phong sóng dữ,
Ngài, bằng bè Thánh đạo, phi thường đã vượt qua,
An toàn cập bờ kia là bến bờ độc nhất, là ruộng nương công đức,
Chỗ an cư, nương tựa không gì bằng².
Con kính lễ đấng Pháp Vương, Bạc cho lạc tối thượng.
19. Đức Hiền Vương ấy, đã làm điều lợi ích đến chúng sanh,
Ngồi bên cây xoài Kāṇḍa thị hiện song thông,
Từ châu thân phóng ra đồng thời nước và lửa,
Biến thần tốc, phi thường và ngoạn mục;
Hủy diệt lưới tà kiến của ngoại đạo,
Thị hiện oai linh chư Phật bao đời,
Đấng viên mãn thần thông, nguồn khởi sanh thẳng lạc,
Bậc Vô Thượng xưng tán ấy, con thành tâm kính lễ.

¹ khiến chư Thiên trong mười ngàn thế tán thán tung hô.

² của biết bao hữu tình.

20. Munindakko yveko dayudayaruno ñāṇavitthiṇṇabimbo,
vineyyappāṇoghaṃ kamalakathitaṃ dhammaramsīvarehi;
subodhesī suddhe tibhavakuhare byāpitakkittinañca,
tilokekaccakkhuṃ dukhamasahanaṃ taṃ mahesiṃ namāmi.
21. Yo jino anekajātiyaṃ
aputtadāramaṅgajīvitampi,
bodhipemato alaggamānaso
adāsiyeva atthikassa;
dānapāramiṃ tato paraṃ
apūri silapāramādikampi,
tāsamiddhiyopayātamaggataṃ
tamekadīpakaṃ namāmi.
22. Devādevātidevaṃ nidhanavapudharaṃ
mārabhaṅgaṃ abhaṅgaṃ,
dīpaṃ dīpaṃ pajānaṃ
jayavarasayane bodhipattaṃdhipattaṃ;
brahmābrahmāgatānaṃ
varagirakathikaṃ pāpahīnaṃ pahīnaṃ,
lokālokābhirāmaṃ satatamabhiname
taṃ munindaṃ munindaṃ.
23. Buddho
nigrodhabimbo
mudukaracaraṇo
brahmaghoseṇijaṅgho,
kosacchādaṅgajāto
punarapi sugato
suppatiṭṭhitapādo;
mūdodātuṇṇalomo
athamapi sugato
brahmujuggattabhāvo,
nīlakkhī dīghapaṇhī
sukhumamalachavī
thomyarasaggasaggī.

20. Đức Hiền Vương là mặt trời độc tôn,
Lòng Đại Bi như ánh mai biển mẫn huy hoàng,
Toàn giác trí vô biên tợ trời không, quảng đại,
Bằng Pháp quang thù thắng
Đã khai mở những đóa sen thuần khiết
Tỏa danh hương giữa tam hữu đầm lầy
Con đánh lễ bậc Đại Tiên, bậc Kham Khổ khó kham,
Là mắt sáng của quần sinh trong tam giới.
21. Đấng Chiến Thắng, Ngài đã phát nguyện vô thượng Bồ Đề,
Trong nhiều kiếp, đem vợ con, thân thể, cùng sanh mạng,
Bố thí đến người hỏi xin với tâm không luyến tiếc,
Bố Thí độ, Trì Giới độ,... cả ba bậc đều thực hành như thế,
Đấng Tam Thập độ viên mãn tối thượng
Ngọn Hải Đảo độc nhất ấy, con thành tâm kính
22. Giữa tam thiên, Vị Thanh Tịnh Thiên chủ thù thắng,
Vị hàng ma bất bại trong thọ thân cuối cùng,
Là ngọn tuệ đấng thấp sáng cho nhân gian,
Người đã xuyên thủng màn vô minh thoát ra trước nhất,
Đạt được Thánh Đạo - Thánh Quả cùng Toàn Giác Trí
Ngay trên tòa kim cương tối thượng,
Phạm Thiên, phi Phạm Thiên hằng sa tụ hội,
Ngài diễn thuyết Pháp âm cao thượng,
Để tận trừ các pháp hạ liệt, thấp hèn,
Khiến nhân giới - thiên giới đồng khắp khởi hân hoan,
Trọn năm vóc, con thường lễ đấng Quyền Vương Muni ấy¹.
23. Phật-đà có:
Thân thẳng tròn cân đối như cây đa (1),
Bàn tay, chân mềm mại và sáng đẹp (2),
Giọng nói như Phạm Thiên Vương (3),
Ông chân như tuần lộc (4),
Cùng tướng mã âm tàng (5),
Lòng bàn chân phẳng bằng không khuyết lõm (6),
Giữa hai chân mày có bạch hào trắng mịn tợ bông tơ (7),
Thêm nữa, Thiện Thệ có:
Thân trượng cao lớn như Phạm Thiên (8),
Đôi mắt màu nâu thẫm (9), hai gót chân dài, đầy đặn (10),
Da mịn không dính bụi như (11),
Có vị giác tinh nhạy (12),

¹ Agāriyamuni, Anāriyamuni, Sekkhamuni, Paccekamuni, Munimuni (tối thượng).

24. Cattālīsaggadanto

samakalapanajo
antaraṃsappapīno,
cakkenaṅkitapādo
aviraḷadasano
mārajussaṅkhapādo.

Tiṭṭhanto

nonamantobhayakaramudunā
jaṅṅukānāmasanto,
vaṭṭakkhandho jino
gotaruṇapakhumako
sīhapubbaḍḍhakāyo.

25. Sattappīno ca

dīghaṅguli matha
sugato lomakūpekalomo,
sampannodātadāṭho
kanakasamataco
nīlamuddhaggalomo.
Sambuddho thūlajivho atha
sīhanuko jālikappādahattho,
nātho uṅhīsasīso itiguṇasahitaṃ
taṃ mahesiṃ namāmi.

26. Buddhobuddhotighoso atidulabhataro

kā kathā buddhabhāvo,
loke tasmā vibhāvī vividhahitasukhaṃ
sādhavo patthayantā.

Iṭṭhaṃ atthaṃ vahantaṃ suranaramahitaṃ
nibbhayaṃ dakkhiṇeyyaṃ,

lokānaṃ nandivaḍḍhaṃ dasabalamasamaṃ
taṃ namassantu niccaṃ.

*(Mahānamakkāra Pāḷi, kathā 1-26)
(Aṭṭhakathācariya Mahā Buddhaghosa)*

24-25. Đấng Chiến Thắng ấy Ngài có:

Bốn mươi răng tuyệt đẹp trắng sáng (13), thẳng đều (14),
Thân hình cân - sống lưng thẳng, đầy không khuyết lõm (15),
Lòng bàn chân có tướng bánh xe (16),
Răng khít không kẽ hở (17),
Vị Hằng Ma có mắt cá chân nhô cao tròn trịa (18),
Khi đứng thẳng lưng, hai bàn tay mềm chạm gối (19),
Cổ đầy đặn như thân cái trống cơm (20),
Lông mi như con bê con (21),
Thân trên như con sư tử (22),
Đấng Thiệt Lai có:

Bảy chỗ đầy đặn¹ (23), ngón tay, ngón chân thon dài (24),
Lại nữa, mỗi chân lông chỉ có một sợi (25),
Bốn răng trụ sáng tinh tựa sao mai (26),
Màu da sáng hết sắc vàng ròng (27),
Lông trên thân mịn màu nâu thẫm, mọc xoáy thẳng
hướng lên mặt trời (28),
Đấng Chánh Giác có lưỡi mềm rộng dài (29),
Quai hàm như cửa sư tử (30), tay chân có màng da lưới mịn (31),
Đức Độ Sanh có nhục kế trên đầu (32),
Con xin đánh lễ đấng Đại Tiên.

26. Hy hữu thay là âm thanh “Phật-đà, Phật-đà”

Còn nói gì nữa đến sự xuất hiện Đức Phật trong thế gian,
Vì lẽ ấy, này hỡi những hiền nhân! Này hỡi những trí giả!
Hỡi những ai thường nguyện cầu những điều lợi ích, an vui!
Hãy nâng kính lễ Ngài!

- Đấng Phúc Lạc như ý, tăng trưởng hân hoan của thế gian,
- Đấng Ứng Cúng thù thắng, đấng Thiên Nhân kính phụng,
- Đấng Thập Lực Vô tỷ, đấng Vô Úy an lành.

*(Kệ thứ 1-26 trong bài kệ Mahānakkāra Pāli Miến, trang 5)
(Chú giải sư - Trưởng Lão Mahā Buddhaghosa)*

¹ lưng bàn chân, bàn tay, gáy cùng hai vai.

3. DHAMMACAKKAPPAVATTANASUTTAM

Suttantapiṭaka, Saṃyuttanikāya, Pañcamabhāge-dutiya kaṇḍa, Mahāvagga, 12. Saccasaṃyuttam

1. Evaṃ me sutam. Ekaṃ samayaṃ bhagavā bārāṇasiyaṃ viharati isipatane migadāye tatra kho bhagavā pañcavaggiye bhikkhū āmantesi:

“Dve me bhikkhave, antā pabbajitena na sevitabbā. Katame dve? Yo cāyaṃ kāmesu kāmasukhallikānuyogo hīno gammo pothujjaniko anariyo anatthasaṃhito, yo cāyaṃ attakilamathānuyogo dukkho anariyo anatthasaṃhito, ete te¹ bhikkhave, ubho ante anupagamma majjhimā paṭipadā tathāgatena abhisambuddhā cakkhukaraṇī ñāṇakaraṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati.

2. Katamā ca sā bhikkhave, *majjhimā paṭipadā* tathāgatena abhisambuddhā cakkhukaraṇī ñāṇakaraṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati: ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo seyyathīdam: sammādiṭṭhi sammāsaṅkappo sammāvācā sammākammanto sammā-ājīvo sammāvāyāmo sammāsati sammāsamādhi. Ayaṃ kho sā bhikkhave, *majjhimā paṭipadā* tathāgatena abhisambuddhā cakkhukaraṇī ñāṇakaraṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati.

3. Idaṃ kho pana bhikkhave, *dukkhaṃ ariyasaccaṃ*: jātipi dukkhā jarāpi dukkhā byādhipi dukkho maraṇampi dukkhaṃ appiyehi sampayogo dukkho piyehi vippayogo dukkho yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ saṅkhittena pañcupādānakkhandhā dukkhā”. Idaṃ kho pana bhikkhave, *dukkhasamudayo*² *ariyasaccaṃ*: “yāyaṃ taṇhā ponobhavikā nandirāgasahagatā tatra tatrābhinandinī, seyyathīdam: kāmataṇhā bhavataṇhā vibhavataṇhā”.

¹ Ete kho -Ma.

² Samudayaṃ - Ma., Sī Mu.

3. KINH CHUYỂN PHÁP LUÂN

Tạng Kinh, Tương Ưng Bộ Kinh, Tập V - Thiên Đại Phẩm,
Chương XII - Tương Ưng Sự Thật

1. Như vậy tôi nghe. Một thời Đức Thế Tôn ngự tại Lộc Uyển, ở Isipatana gần thành Bārānasī. Tại đấy, Đức Thế Tôn bảo chúng năm vị Tỳ khuru:

-- Này các Tỳ khuru, có hai cực đoan mà bậc xuất gia không nên thực hành theo. Thế nào là hai? Một là đắm say trong các dục, hạ liệt, tục lụy, phàm phu, không xứng bậc Thánh, không liên hệ đến mục đích. Hai là tự hành khổ mình, khổ đau, không xứng bậc Thánh, không liên hệ đến mục đích. Này các Tỳ khuru, tránh xa hai cực đoan này, Như Lai thực hành con đường Trung Đạo chứng đạt pháp nhãn, tuệ giác, dẫn đến an tịnh, thẳng trí, giác ngộ, Niết Bàn.

2. Và này các Tỳ khuru, thế nào là **con đường Trung Đạo** do Như Lai chứng đạt pháp nhãn, tuệ giác, dẫn đến an tịnh, thẳng trí, giác ngộ, Niết Bàn? Chính là Thánh Đạo Tám chi phần: Chánh kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm, Chánh định. Này các Tỳ khuru, đây là con đường Trung Đạo do Như Lai liễu ngộ với pháp nhãn, tuệ giác, dẫn đến an tịnh, thẳng trí, giác ngộ, Niết Bàn.

3. Này các Tỳ khuru, đây là **Khổ Thánh Đế**: sanh là khổ, già là khổ, bệnh là khổ, chết là khổ, sầu, bi, khổ, ưu, não là khổ, ghét phải gần là khổ, thương phải xa là khổ, muốn không được là khổ. Tóm lại, năm thủ uẩn là khổ. Này các Tỳ khuru, đây là **Khổ Tập Thánh Đế**, chính là khát ái dẫn đến tái sanh, cùng với hỷ và tham, tầm cầu hỷ lạc chỗ này chỗ kia. Chính là dục ái, hữu ái, phi hữu ái.

Idaṃ kho pana bhikkhave, *dukkhanirodho*¹ *ariyasaccaṃ*: yo tassāyeva taṇhāya asesavirāganirodho cāgo paṭinissaggo mutti anālayo. Idaṃ kho pana bhikkhave, *dukkhanirodhagāminī paṭipadā ariyasaccaṃ*: ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, seyyathīdaṃ: sammādiṭṭhi sammāsaṅkappo sammāvācā sammākammanto sammā-ājīvo sammāvāyāmo sammāsati sammāsamādhi.

4. “Idaṃ *dukkhaṃ ariyasacca*”nti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi. Taṃ kho panidaṃ dukkhaṃ ariyasaccaṃ pariññeyyanti me bhikkhave, pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi. Taṃ kho panidaṃ dukkhaṃ ariyasaccaṃ pariññātanti me bhikkhave, pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.

5. “Idaṃ *dukkhasamudayaṃ ariyasacca*”nti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi. Taṃ kho panidaṃ dukkhasamudayo ariyasaccaṃ pahātabbanti me bhikkhave, pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi. Taṃ kho panidaṃ dukkhasamudayaṃ ariyasaccaṃ pahīnanti me bhikkhave, pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.

6. “Idaṃ *dukkhanirodho ariyasacca*”nti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi. Taṃ kho panidaṃ dukkhanirodhaṃ ariyasaccaṃ sacchikātabbanti me bhikkhave, pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.

¹ Nirodhaṃ - Ma., Sī Mu.

Này các Tỳ khuru, đây là **Khổ Diệt Thánh Đế**, chính là ly tham, đoạn diệt, không còn khát ái, là sự từ bỏ, sự quăng bỏ, giải thoát, không còn chấp trước. Này các Tỳ khuru, đây là **Khổ Đạo Thánh Đế**, chính là Thánh Đạo Tám chi phần: Chánh kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh Mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm, Chánh định.

4. Này các Tỳ khuru, đây là **Khổ Thánh Đế** là điều mà trước đây Như Lai chưa từng được nghe nay khởi lên với sự thấy, biết, hiểu, xác chứng, và thấu triệt. Này các Tỳ khuru, đây là Khổ Thánh Đế cần được liễu tri, là điều mà trước đây Như Lai chưa từng được nghe nay khởi lên với sự thấy, biết, hiểu, xác chứng, và thấu triệt. Này các Tỳ khuru, đây là Khổ Thánh Đế cần được liễu tri, là điều mà trước đây Như Lai chưa từng được nghe nay khởi lên với sự thấy, biết, hiểu, xác chứng, và thấu triệt.

5. Này các Tỳ khuru, đây là **Khổ Tập Thánh Đế**, là điều mà trước đây Như Lai chưa từng được nghe nay khởi lên với sự thấy, biết, hiểu, xác chứng, và thấu triệt. Này các Tỳ khuru, đây là Khổ Tập Thánh Đế cần phải đoạn diệt, là điều mà trước đây Như Lai chưa từng được nghe nay khởi lên với sự thấy, biết, hiểu, xác chứng, và thấu triệt. Này các Tỳ khuru, đây là Khổ Tập Thánh Đế cần phải đoạn diệt, là điều mà trước đây Như Lai chưa từng được nghe nay khởi lên với sự thấy, biết, hiểu, xác chứng, và thấu triệt.

6. Này các Tỳ khuru, đây là **Khổ Diệt Thánh Đế**, là điều mà trước đây Như Lai chưa từng được nghe nay khởi lên với sự thấy, biết, hiểu, xác chứng, và thấu triệt. Này các Tỳ khuru, đây là Khổ Diệt Thánh Đế cần được chứng ngộ, là điều mà trước đây Như Lai chưa từng được nghe nay khởi lên với sự thấy, biết, hiểu, xác chứng, và thấu triệt.

Taṃ kho panidaṃ dukkhanirodhaṃ ariyasaccaṃ sacchikatanti me bhikkhave, pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.

7. “Idaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadā ariyasacca”nti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi. Taṃ kho panidaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadā ariyasaccaṃ bhāvetabbanti me bhikkhave, pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi. Taṃ kho panidaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadā ariyasaccaṃ bhāvitanti me bhikkhave, pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.

8. Yāvakīvañca me bhikkhave, imesu catūsu ariyasaccesu evaṃ tiparivaṭṭaṃ dvādasākāraṃ yathābhūtaṃ ñāṇadassanaṃ na suvisuddhaṃ ahosi, neva tāvāhaṃ bhikkhave, sadevake loke samārake sabrahmake sassamaṇabrāhmaṇiyā pajāya sadevamanussāya anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddhoti¹ paccaññāsiṃ.

9. Yato ca kho me bhikkhave, imesu catūsu ariyasaccesu evaṃ tiparivaṭṭaṃ dvādasākāraṃ yathābhūtaṃ ñāṇadassanaṃ suvisuddhaṃ ahosi. Athāhaṃ bhikkhave, sadevake loke samārake sabrahmake sassamaṇabrāhmaṇiyā pajāya sadevamanussāya anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho paccaññāsiṃ. Ñāṇaṃ pana me dassanaṃ udapādi akuppā me cetovimutti, ayamantimā jāti natthidāni punabbhavoti.

Idamavoca bhagavā attamanā pañcavaggiyā bhikkhū bhagavato bhāsitaṃ abhinandunti.

¹ Abhisambuddho - BJTS.

Này các Tỳ khuru, đây là Khổ Diệt Thánh Đế cần được chứng ngộ, là điều mà trước đây Như Lai chưa từng được nghe nay khởi lên với sự thấy, biết, hiểu, xác chứng, và thấu triệt.

7. Này các Tỳ khuru, đây là **Khổ Diệt Đạo Thánh Đế**, là điều mà trước đây Như Lai chưa từng được nghe nay khởi lên với sự thấy, biết, hiểu, xác chứng, và thấu triệt. Này các Tỳ khuru, đây là Khổ Diệt Đạo Thánh Đế cần được tu tập, là điều mà trước đây Như Lai chưa từng được nghe nay khởi lên với sự thấy, biết, hiểu, xác chứng, và thấu triệt. Này các Tỳ khuru, đây là Khổ Diệt Đạo Thánh Đế cần được tu tập, là điều mà trước đây Như Lai chưa từng được nghe nay khởi lên với sự thấy, biết, hiểu, xác chứng, và thấu triệt.

8. Này các Tỳ khuru, cho đến khi nào Tứ Thánh Đế này chưa được Như Lai khéo thanh tịnh hoàn toàn giác ngộ như thật **với ba luân¹ và mười hai chuyển** thì Như Lai không tự nhận với Thiên giới, Ma giới, Phạm Thiên giới, hội chúng Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên và nhân loại rằng Ta đã chứng quả vô thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

9. Và này các Tỳ khuru, chính khi Tứ Thánh Đế này được Như Lai khéo thanh tịnh hoàn toàn giác ngộ như thật với ba luân và mười hai chuyển nên Như Lai tự nhận với Thiên giới, Ma giới, Phạm Thiên giới, hội chúng Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên và nhân loại rằng Ta đã chứng quả vô thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Và tri kiến này khởi lên nơi Như Lai: **“Bất động là tâm giải thoát của Ta. Đây là đời sống cuối cùng, nay không còn tái sanh nữa”**.

Đức Thế Tôn thuyết giảng như vậy, chúng năm vị Tỳ khuru hoan hỷ tín thọ lời Đức Thế Tôn dạy.

¹ Tam Tuệ Luân: 1.1. Trí Tuệ Học (*Saccañāṇa*), 1. 2. Trí Tuệ Hành (*Kiccañāṇa*), 1.3. Trí Tuệ Thành (*Katañāṇa*): [3 tuệ x 4 (nhân, trí, tuệ, minh) = 12 trí-tuệ].

10. Imasamiñca pana veyyākaraṇasmim̐ bhaññamāne āyasmato koṇḍaññassa virajaṃ vītamalaṃ dhammacakkhuṃ udapādi: “yaṃ kiñci samudayadhammaṃ sabbantaṃ nirodhadhamma”nti.

11. Pavattite ca pana bhagavatā¹ dhammacakke *bhumṃā devā* saddamanussāvesuṃ: “etaṃ bhagavatā bārāṇasiyaṃ isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appativattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brahmunā vā kenaci vā lokasmi”nti.

12. Bhumṃānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā *cātummahārājikā devā* saddamanussāvesuṃ: “etaṃ bhagavatā bārāṇasiyaṃ isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appativattiyaṃ² samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brahmunā vā kenaci vā lokasmi”nti.

13. Cātummahārājikānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā *tāvatiṃsā devā* saddamanussāvesuṃ: “etaṃ bhagavatā bārāṇasiyaṃ isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appativattiyaṃ³ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brahmunā vā kenaci vā lokasminti”.

14. Tāvatiṃsānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā *yāmā devā* saddamanussāvesuṃ: “etaṃ bhagavatā bārāṇasiyaṃ isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appativattiyaṃ⁴ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brahmunā vā kenaci vā lokasmi”nti.

15. Yāmānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā *tusitā devā* saddamanussāvesuṃ: “etaṃ bhagavatā bārāṇasiyaṃ isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appativattiyaṃ⁵ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brahmunā vā kenaci vā lokasmi”nti.

¹ Ca bhagavatā-Syā.

² Appaṭivattiyaṃ - Ma., Syā.

³ Appaṭivattiyaṃ- Ma., Syā.

⁴ Appaṭivattiyaṃ- Ma., Syā.

⁵ Appaṭivattiyaṃ- Ma., Syā.

10. Khi pháp thoại này được tuyên thuyết, Tôn giả Koṇḍañña khởi sanh pháp nhãn thanh tịnh, không còn cấu uế, hiểu rằng: “**Phàm vật gì do nhân tập khởi, tất cả pháp ấy đều bị hoại diệt**”.

11. Khi Đức Thế Tôn chuyển Pháp luân vừa xong, **các Địa Thiên** reo mừng: “Pháp luân vi diệu! Những điều này chưa bao giờ được thuyết giảng bởi bất cứ ai dù là Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên, Ma Vương, Phạm Thiên, nay được Đức Thế Tôn tuyên thuyết tại vườn Lộc Uyển, ở Isipatane gần thành Bārāṇasī.”

12. Sau khi được nghe tiếng reo mừng của các Địa Thiên, **Tứ Đại Thiên Vương** cũng reo mừng: “Pháp luân vi diệu! Những điều này chưa bao giờ được thuyết giảng bởi bất cứ ai dù là Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên, Ma Vương, Phạm Thiên, nay được Đức Thế Tôn tuyên thuyết tại vườn Lộc Uyển, ở Isipatane gần thành Bārāṇasī.”

13. Sau khi được nghe tiếng reo mừng của Tứ Đại Thiên Vương, **Tam Thập Tam Thiên** cũng reo mừng: “Pháp luân vi diệu! Những điều này chưa bao giờ được thuyết giảng bởi bất cứ ai dù là Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên, Ma Vương, Phạm Thiên, nay được Đức Thế Tôn tuyên thuyết tại vườn Lộc Uyển, ở Isipatane gần thành Bārāṇasī.”

14. Sau khi được nghe tiếng reo mừng của Tam Thập Tam Thiên, **Dạ-ma Thiên** cũng reo mừng: “Pháp luân vi diệu! Những điều này chưa bao giờ được thuyết giảng bởi bất cứ ai dù là Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên, Ma Vương, Phạm Thiên, nay được Đức Thế Tôn tuyên thuyết tại vườn Lộc Uyển, ở Isipatane gần thành Bārāṇasī.”

15. Sau khi được nghe tiếng reo mừng của Dạ-ma Thiên, **Đâu-suất-đà Thiên** cũng reo mừng: “Pháp luân vi diệu! Những điều này chưa bao giờ được thuyết giảng bởi bất cứ ai dù là Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên, Ma Vương, Phạm Thiên, nay được Đức Thế Tôn tuyên thuyết tại vườn Lộc Uyển, ở Isipatane gần thành Bārāṇasī.”

16. Tusitānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā *nimmāṇaratī devā* saddamanussāvesuṃ: “etaṃ bhagavatā bārāṇasiyaṃ isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appativattiyaṃ¹ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brahmunā vā kenaci vā lokasmi”nti.

17. Nimmāṇaratīnaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā *paranimmitavasavattī*² *devā* saddamanussāvesuṃ: “etaṃ bhagavatā bārāṇasiyaṃ isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appativattiyaṃ³ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brahmunā vā kenaci vā lokasmi”nti.

18. Paranimmitavasavattīnaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā *brahmakāyikā devā* saddamanussāvesuṃ: “etaṃ bhagavatā bārāṇasiyaṃ isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appativattiyaṃ⁴ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brahmunā vā kenaci vā lokasmi”nti.

19. Itiha tena khaṇena tena muhuttana yāva brahmalokā saddo abbhuggaṅghi. Ayaṅca dasasahassī lokadhātu saṅkampi sampakampi sampavedhi. Appamaṇo ca ulāro obhāso loke pāturahosi: atikkamma⁵ devānaṃ devānubhāvanti.

Atha kho bhagavā udānaṃ⁶ udānesi: “aññāsi vata bho koṇḍañño, aññāsi vata bho koṇḍaññoṭi”. Itihidaṃ āyasmato koṇḍaññassa aññākoṇḍañño tveva⁷ nāmaṃ ahoṣīti.

Atha kho āyasmā aññākoṇḍañño diṭṭhadhammo pattadhammo, viditadhammo pariyogāḷhadhammo tiṇṇavicikiccho vigatakathaṃkatho, vesārajjappatto aparappaccayo satthusāsane Bhagavantaṃ etadavoca: “Labheyyāhaṃ bhante bhagavato santike pabbajjaṃ labheyyaṃ upasampadan”ti.

“Ehi bhikkhū” ti bhagavā avoca “Svākkhāto dhammo, cara brahmacariyaṃ sammā dukkhassa antakiriyaṃ”ti. Sāva tassa āyasmato upasampadā ahoṣīti.

¹ Appativattiyaṃ - Ma., Syā.

² Vasavattino - Sī Mu.

³ Appativattiyaṃ - Ma., Syā.

⁴ Appativattiyaṃ - Ma., Syā.

⁵ Atikkammeva-Syā.

⁶ Idaṃ udānaṃ - Ma.

⁷ Aññāsikoṇḍaññoṭtheva - Ma.

16. Sau khi được nghe tiếng reo mừng của Đâu-suất-đà Thiên, **Hóa Lạc Thiên** cũng reo mừng: “Pháp luân vi diệu! Những điều này chưa bao giờ được thuyết giảng bởi bất cứ ai dù là Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên, Ma Vương, Phạm Thiên, nay được Đức Thế Tôn tuyên thuyết tại vườn Lộc Uyển, ở Isipatane gần thành Bārāṇasī.”

17. Sau khi được nghe tiếng reo mừng của Hóa Lạc Thiên, **Tha Hóa Tự Tại Thiên** cũng reo mừng: “Pháp luân vi diệu! Những điều này chưa bao giờ được thuyết giảng bởi bất cứ ai dù là Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên, Ma Vương, Phạm Thiên, nay được Đức Thế Tôn tuyên thuyết tại vườn Lộc Uyển, ở Isipatane gần thành Bārāṇasī.”

18. Sau khi được nghe tiếng reo mừng của Tha Hóa Tự Tại Thiên, **Phạm Chúng Thiên** cũng reo mừng: “Pháp luân vi diệu! Những điều này chưa bao giờ được thuyết giảng bởi bất cứ ai dù là Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên, Ma Vương, Phạm Thiên, nay được Đức Thế Tôn tuyên thuyết tại vườn Lộc Uyển, ở Isipatane gần thành Bārāṇasī.”

19. Như vậy, trong phút chốc ấy, trong khoảnh khắc ấy, trong giây phút ấy, tiếng reo mừng lên đến Phạm Chúng Thiên tột đỉnh là “Sắc-cứu-cánh-thiên - Akaniṭṭhā”. Cả mười muôn triệu thế giới chấn động, rung động, chuyển động mạnh. Một hào quang vô lượng vượt xa hào quang của chư thiên chiếu diệu cùng khắp thế giới.

Rồi Đức Thế Tôn thốt lên lời cảm hứng sau: “Chắc chắn Koṇḍañña đã liễu ngộ! Chắc chắn Koṇḍañña đã liễu ngộ!”

Từ ấy Tôn giả Koṇḍañña được gọi là Aññākoṇḍañña.

Sau khi đã thấy Pháp, đã thành tựu Pháp, đã hiểu Pháp, thấm nhuần Pháp, hoài nghi đã không còn, sự lưỡng lự đã dứt hẳn, thành tựu niềm tin vào Giáo Pháp của bậc Đạo Sư, không còn cần sự trợ duyên của người khác, Tôn giả Aññākoṇḍañña đã nói với Đức Thế Tôn điều này: - Bạch ngài, con có thể xuất gia trong sự hiện diện của Đức Thế Tôn không? Con có thể tu lên bậc trên không?

Đức Thế Tôn đã nói rằng: - Nay Tỳ khưu, hãy đến. Pháp đã được khéo thuyết giảng, hãy thực hành Phạm hạnh một cách đúng đắn để chấm dứt khổ đau. Đấy đã là sự tu lên bậc trên của Tôn giả./.

4. DHĀTUVIBHAṄGASUTTAM

*Suttantapiṭaka, Majjhimanikāya, Uparipaṇṇāsaka,
4. Vibhaṅgavagga, Số 140*

1. Evaṃ me sutam. Ekaṃ samayaṃ bhagavā māgadhesu cārikaṃ caramāno yena rājagahaṃ tadavasari. Yena bhaggavo kumbhakāro tenupasaṅkami. Upasaṅkamtivā bhaggavaṃ kumbhakāraṃ etadavoca: ‘sace te bhaggava agaru, viharema āvesane¹ ekaratti’nti.

Na kho me bhante garu, atthi cettha pabbajito paṭhamaṃ vāsūpagato. Sace so anujānāti viharatha² bhante, yathāsukhanti.

Tena kho pana samayena pukkusāti nāma kulaputto bhagavantam uddissa saddhāya³ agārasmā anagāriyaṃ pabbajito. So tasmim kumbhakārāvesane paṭhamaṃ vāsūpagato hoti. Atha kho bhagavā yenāyasmā pukkusāti tenupasaṅkami. Upasaṅkamtivā āyasmantaṃ pukkusātiṃ etadavoca: ‘sace te bhikkhu agaru, viharema āvesane ekaratti’nti. Urundaṃ āvuso, kumbhakārāvesanaṃ. Viharatāyasmā yathāsukhanti.

2. Atha kho bhagavā kumbhakārāvesanaṃ pavisitvā ekamantaṃ tiṇasanthāraṃ paññāpetvā nisīdi pallaṅkaṃ ābhujitvā ujum kāyaṃ paṇidhāya parimukhaṃ satim upaṭṭhapetvā. Atha kho bhagavā bahudeva rattiṃ nisajjāya vītināmesi. Āyasmāpi kho pukkusāti bahudeva rattiṃ nisajjāya vītināmesi. Atha kho bhagavato etadahosi: ‘pāsādikaṃ nu kho ayaṃ kulaputto iriyati, yannūnāhaṃ puccheyya’nti. Atha kho bhagavā āyasmantaṃ pukkusātiṃ etadavoca: ‘kaṃsi tvaṃ bhikkhu uddissa pabbajito, ko vā te satthā, kassa vā tvaṃ dhammaṃ rocesī’ti.

¹ Viharemu āvesane -Ma. Viharāma nivesane-Syā.

² Vihara- PTS.

³ Saddhā -BJTS.

4. KINH GIỚI PHÂN BIỆT

Tạng Kinh, Trung Bộ Kinh,
Số 140

1. Như vậy tôi nghe. Một thời Đức Thế Tôn du hành ở xứ Māgadha, đi đến Rājagaha, đến nhà thợ gốm Bhaggava; sau khi đến nói với thợ gốm Bhaggava: -- Này Bhaggava, nếu không gì phiền phức cho Ông, Ta muốn ở tại chỗ này một đêm.

Bạch Đức Thế Tôn không có gì phiền phức cho con. Ở đây đã có một vị xuất gia đến ở từ trước rồi. Nếu vị ấy thỏa thuận, bạch Đức Thế Tôn, hãy ở lại tùy theo sở thích.

Lúc bấy giờ, Thiện nam tử Pukkusāti, do lòng tin, y cứ Đức Thế Tôn đã xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình. Vị ấy đã đến ở trước tại trú xứ của thợ gốm. Rồi Đức Thế Tôn đi đến Tôn giả Pukkusāti; sau khi đến nói với Pukkusāti: -- Này Tỳ khuru, nếu không gì phiền phức cho Ông, Ta muốn ở lại trú xứ này một đêm. -- Rộng rãi, thừa Hiền giả, là trú xứ của thợ gốm. Tôn giả có thể ở, **tùy theo sở thích.**

2. Rồi Đức Thế Tôn sau khi bước vào trú xứ của thợ gốm, trải thảm cỏ vào một bên, ngồi kiết-già, lưng thẳng và an trú niệm trước mặt. Và Đức Thế Tôn trải qua phần lớn đêm ấy, ngồi như vậy. Tôn giả Pukkusāti trải qua phần lớn đêm ấy cũng ngồi như vậy. Rồi Đức Thế Tôn suy nghĩ: “**Cử chi Thiện nam tử này có vẻ tín thành, Ta hãy hỏi vị ấy**”. Rồi Đức Thế Tôn nói với Tôn giả Pukkusāti: -- Này Tỳ khuru, Ông xuất gia, y cứ vào ai? Ai là Đạo sư của Ông? Ông chấp nhận pháp của ai?

Atthāvuso, samaṇo gotamo sakyaputto sakyakulā pabbajito. Taṃ kho pana bhagavantam gotamam evam *kalyāṇo kittisaddo* abbhuggato: ‘itipi so bhagavā arahaṃ sammāsambuddho vijjācaraṇasampanno sugato lokavidu anuttaro purisadammasārathī satthā devamanussānam buddho bhagavā’ti. Tā’ham bhagavantam uddissa pabbajito. So ca me bhagavā satthā, tassāham¹ bhagavato dhammam rocemī’ti.

3. Kahaṃ pana bhikkhu etarahi so bhagavā viharati arahaṃ sammāsambuddho’ti:

Atthāvuso uttaresu janapadesu sāvatti nāma nagaram, tattha so bhagavā etarahi viharati arahaṃ sammāsambuddho’ti. Diṭṭhapubbo pana te bhikkhu, so bhagavā. Disvā ca pana jāneyyāsī’ti. “Na kho me āvuso, diṭṭhapubbo so bhagavā. Disvā cāham na jāneyya”nti.

Atha kho bhagavato etadahosi: ‘mamaṃ khvāyam² kulaputto uddissa pabbajito. Yannūnassāham dhammam deseyyanti. Atha kho bhagavā āyasmantaṃ pukkusātiṃ āmantesi: ‘dhammam te bhikkhu, desissāmi. Taṃ suṇāhi, sādhucaṃ manasi karohi, bhāsissāmī’ti.

“Evamāvuso”ti kho āyasmā pukkusāti bhagavato paccassosi. Bhagavā etadavoca:

4. ‘Chaddhāturo³ ayam bhikkhu, puriso chaphassāyatano aṭṭhārasamanopavicāro caturādhiṭṭhāno, yattha ṭhitaṃ maññussavā nappavattanti, maññussave kho pana nappavattamāne muni santoti vuccati. Paññaṃ nappamajjeyya. Saccamanurakkheyya. Cāgamanubrūheyya. Santimeva so sikkheyvā’ti. Ayamuddeso chadhātu vibhaṅgassa.

¹ Tassa cāham - Ma.

² Mamañca khvāyam - Ma., Sī Mu., Maṃ khvāyam - PTS.

³ Chaddhāturo - Ma., SiMū., PTS.

-- Thưa Hiền giả, có Sa môn Gotama là Thích tử, xuất gia từ dòng họ Thích Ca. **Tiếng đồn tốt đẹp** sau đây được truyền đi về Đức Thế Tôn Gotama ấy: “Thật vậy, bậc đáng kính ấy là: bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhơn Sư, Phật, Thế Tôn”. Tôi đã xuất gia, y cứ bậc Thế Tôn ấy. Ngài là bậc Đạo sư của tôi. Và tôi chấp thuận pháp của bậc Thế Tôn ấy.

3. -- Này Tỳ khưu, nay Đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác ấy ở đâu?

-- Thưa Hiền giả, có một thành phố tên là Sāvattthī giữa các quốc độ phía Bắc. Tại đây, Đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác hiện nay đang ở. -- Này Tỳ khưu, trước đây Ông đã thấy bậc Thế Tôn ấy chưa? Và nếu thấy, Ông có nhận ra được không? -- Thưa Hiền giả, trước đây tôi chưa từng thấy bậc Thế Tôn ấy. Và nếu thấy, tôi không nhận ra được.

Rồi Đức Thế Tôn suy nghĩ: “Thiện nam tử này xuất gia y cứ nơi Ta. Vậy Ta hãy thuyết pháp cho Thiện nam tử ấy”. Rồi Đức Thế Tôn nói với Tôn giả Pukkusāti: -- Hãy nghe và suy nghiệm kỹ, Ta sẽ giảng.

-- Thưa Hiền giả, vâng. Tôn giả Pukkusāti vâng đáp Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn nói như sau:

4. -- Này Tỳ khưu, người này có sáu giới, sáu xúc xú, mười tám ý hành, bốn thắng xú, khi được an trú, vọng tưởng không có chuyển động. Khi vọng tưởng không chuyển động, vị ấy được gọi là một ẩn sĩ tịch tịnh. Chớ có buông lung trí tuệ, hãy hộ trì chân đế, hãy tăng trưởng huệ thí¹, hãy tu học tịch tịnh. Đây là tổng thuyết sáu giới phân biệt.

¹ Cāga: vật tặng, dứt bỏ, bỏ đi, sự bỏ của cải, ban phát rộng rãi cho người.

‘Chaddhāturo¹ ayam bhikkhu, puriso’ti iti kho panetaṃ vuttaṃ. Kiñcetaṃ paṭicca vuttaṃ. Paṭhavīdhātu āpodhātu tejodhātu vāyodhātu ākāsadhātu viññāṇadhātu. ‘Chaddhāturo² ayam bhikkhu, puriso’ti iti yaṃ taṃ vuttaṃ, idametaṃ paṭicca vuttaṃ.

‘Chaphassāyatano ayam bhikkhu, puriso’ti iti kho panetaṃ vuttaṃ, kiñcetaṃ paṭicca vuttaṃ: cakkhusamphassāyatanaṃ sotasamphassāyatanaṃ ghānasamphassāyatanaṃ jivhāsamphassāyatanaṃ kāyasamphassāyatanaṃ manosamphassāyatanaṃ. ‘Chaphassāyatano ayam bhikkhu, puriso’ti iti yaṃ taṃ vuttaṃ, idametaṃ paṭicca vuttaṃ.

5. ‘Aṭṭhārasamanopavicāro ayam bhikkhu, puriso’ti iti kho panetaṃ vuttaṃ, kiñcetaṃ paṭicca vuttaṃ: *cakkhunā rūpaṃ disvā somanassaṭṭhānīyaṃ³ rūpaṃ upavicarati. Domanassaṭṭhānīyaṃ rūpaṃ upavicarati. Upekkhaṭṭhānīyaṃ rūpaṃ upavicarati. Sotena saddaṃ sutvā somanassaṭṭhānīyaṃ saddaṃ upavicarati. Domanassaṭṭhānīyaṃ saddaṃ upavicarati. Upekkhaṭṭhānīyaṃ saddaṃ upavicarati. Ghānena gandhaṃ ghāyitvā somanassaṭṭhānīyaṃ gandhaṃ upavicarati. Domanassaṭṭhānīyaṃ gandhaṃ upavicarati. Upekkhaṭṭhānīyaṃ gandhaṃ upavicarati. Jivhāya rasaṃ sāyitvā somanassaṭṭhānīyaṃ rasaṃ upavicarati. Domanassaṭṭhānīyaṃ rasaṃ upavicarati. Upekkhaṭṭhānīyaṃ rasaṃ upavicarati. Kāyena phoṭṭhabbaṃ phusitvā. Somanassaṭṭhānīyaṃ phoṭṭhabbaṃ upavicarati. Domanassaṭṭhānīyaṃ phoṭṭhabbaṃ upavicarati. Upekkhaṭṭhānīyaṃ phoṭṭhabbaṃ upavicarati. Manasā dhammaṃ viññāya somanassaṭṭhānīyaṃ dhammaṃ upavicarati. Domanassaṭṭhānīyaṃ dhammaṃ upavicarati. Upekkhaṭṭhānīyaṃ dhammaṃ upavicarati.*

¹ Chadhāturo - Ma., Si Mū., PTS. ² Chadhāturo - Ma., Sīmū., PTS. ³ aṭṭhānīyaṃ -BJTS

Này Tỳ khuru, khi được nói đến: “Người này có sáu giới”, do duyên gì được nói đến như vậy? Địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới, không giới, thức giới. Này Tỳ khuru, khi được nói đến: “Người này có sáu giới”, chính do duyên này được nói đến như vậy.

Này Tỳ khuru, khi được nói đến: “Người này có sáu xúc xú”, do duyên gì được nói đến như vậy? Nhãn xúc xú, nhĩ xúc xú, tỷ xúc xú, thiệt xúc xú, thân xúc xú, ý xúc xú. Khi được nói đến: “Người này có sáu xúc xú”, chính do duyên này được nói đến như vậy.

5. Này Tỳ khuru, khi được nói đến: “Người này có mười tám ý hành”, do duyên gì được nói đến như vậy? **Khi mắt thấy sắc**, người ấy chạy theo sắc, chỗ trú xú của hỷ, người ấy chạy theo sắc, chỗ trú xú của ưu, người ấy chạy theo sắc, chỗ trú xú của xả; **khi tai nghe tiếng**, người ấy chạy theo tiếng, chỗ trú xú của hỷ, người ấy chạy theo tiếng, chỗ trú xú của ưu, người ấy chạy theo tiếng, chỗ trú xú của xả; **mũi ngửi hương**, người ấy chạy theo hương, chỗ trú xú của hỷ, người ấy chạy theo hương, chỗ trú xú của ưu, người ấy chạy theo hương, chỗ trú xú của xả; **lưỡi nếm vị**, người ấy chạy theo vị, chỗ trú xú của hỷ, người ấy chạy theo vị, chỗ trú xú của ưu, người ấy chạy theo vị, chỗ trú xú của xả; **thân xúc chạm**, người ấy chạy theo xúc, chỗ trú xú của hỷ, người ấy chạy theo xúc, chỗ trú xú của ưu, người ấy chạy theo xúc, chỗ trú xú của xả; **ý nhận thức pháp**, người ấy chạy theo pháp, chỗ trú xú của hỷ, người ấy chạy theo pháp, chỗ trú xú của ưu, người ấy chạy theo pháp, chỗ trú xú của xả.

Iti cha somanassūpavicārā cha domanassūpavicārā cha upekkhūpavicārā. ‘Aṭṭhārasamanopavicāro ayam bhikkhu, puriso’ti iti yaṃ taṃ vuttaṃ, idametam paṭicca vuttaṃ.

‘Caturādhiṭṭhāno ayam bhikkhu, puriso’ti iti kho panetaṃ vuttaṃ, kiñcetaṃ paṭicca vuttaṃ: paññādhiṭṭhāno cāgādhiṭṭhāno upasamādhiṭṭhāno. ‘Caturādhiṭṭhāno ayam bhikkhu, puriso’ti iti yaṃ taṃ vuttaṃ, idametam paṭicca vuttaṃ.

‘Paññaṃ nappamajjeyya saccamanurakkheyya cāgamanubrūheyya santimeva so sikkheyyā’ti iti kho panetaṃ vuttaṃ: kathaṅca bhikkhu, paññaṃ nappamajjati: chayimā bhikkhu, dhātuyo: paṭhavidhātu āpodhātu tejodhātu vāyodhāto ākāsadhātu viññāṇadhātu.

6. Katamā ca bhikkhu, *paṭhavidhātu*: paṭhavidhātu siyā ajjhattikā siyā bāhirā. Katamā ca bhikkhu, ajjhattikā paṭhavidhātu: yaṃ ajjhattaṃ paccattaṃ kakkhaḷaṃ kharigataṃ upādinnaṃ. Seyyathīdam: kesā lomā nakhā dattā taco maṃsaṃ nahārū aṭṭhi aṭṭhamiñjaṃ vakkhaṃ hadayaṃ, yakanāṃ kilomakāṃ pihakāṃ papphāsaṃ antaṃ antaḡuṇaṃ udariyaṃ karisaṃ yaṃ vā panaññaṃpi kiñci ajjhattaṃ paccattaṃ kakkhaḷaṃ kharigataṃ upādinnaṃ. Ayam vuccati bhikkhu, ajjhattikā paṭhavidhātu. Yā ceva kho pana ajjhattikā paṭhavidhātu yā ca bāhirā paṭhavidhātu, paṭhavidhātūrevesā. ‘Taṃ netam mama, nesohamasmi, na meso attā’ti evametam yathābhūtaṃ sammappaññāya datṭhabbaṃ. Evametam yathābhūtaṃ sammappaññāya disvā paṭhavidhātuyā nibbindati, paṭhavidhātuyā cittaṃ virājeti.

Như vậy, có sáu hỷ hành, sáu ưu hành, sáu xả hành. Khi được nói đến: “Người này có mười tám ý hành”, chính do duyên này được nói đến như vậy.

Này Tỳ khuru, khi được nói đến: “Người này có bốn thắng xứ”, do duyên gì được nói đến như vậy? Tuệ thắng xứ, đế thắng xứ, huệ thí thắng xứ, tịch tịnh thắng xứ. Khi được nói đến: “Người này có bốn thắng xứ”, chính do duyên này được nói đến như vậy.

Khi được nói đến: “**Chớ có buông lung trí tuệ, hãy hộ trì chân đế, hãy tăng trưởng huệ thí, hãy tu học tịch tịnh**”, do duyên gì được nói đến như vậy? Thế nào là không buông lung trí tuệ? Có sáu giới này: địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới, không giới, thức giới.

6. Này Tỳ khuru, thế nào là **địa giới**? Có nội địa giới và có ngoại địa giới. Và này Tỳ khuru, thế nào là nội địa giới? Cái gì thuộc nội thân, thuộc cá nhân, kiên cứng, thô phù, bị chấp thủ, như tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, tủy, thận, tim, gan, hoành cách mô, lá lách, phổi, ruột, màng ruột, bao tử, phân và bất cứ vật gì khác, thuộc nội thân, thuộc cá nhân, kiên cứng, thô phù, bị chấp thủ. Như vậy, này Tỳ khuru, được gọi là nội địa giới. Những gì thuộc nội địa giới và những gì thuộc ngoại địa giới đều thuộc về địa giới. Địa giới ấy phải được quán sát như thật với chánh trí tuệ như sau: “Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi”. Sau khi như thật quán sát địa giới với chánh trí tuệ như vậy, vị ấy sanh yếm ly đối với địa giới, tâm từ bỏ địa giới.

7. Katamā ca bhikkhu, *āpodhātu*: āpodhātu siyā ajjhattikā siyā bāhirā. Katamā ca bhikkhu, ajjhattikā āpodhātu: yaṃ ajjhattaṃ paccattaṃ āpo āpogataṃ upādinnaṃ. Seyyathidaṃ: pittaṃ semhaṃ pubbo lohitaṃ sedo medo assu vasā kheḷo siṅghānikā lasikā muttaṃ. Yaṃ vā panaññampi kiñci ajjhattaṃ paccattaṃ āpo āpogataṃ upādinnaṃ. Ayaṃ vuccati bhikkhu, ajjhattikā āpodhātu. Yā ceva kho pana ajjhattikā āpodhātu yā ca bāhirā āpodhātu, āpodhāturrevesā. ‘Taṃ nettaṃ mama, nesohamasmi, na meso attā’ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ. Evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya disvā āpodhātuyā nibbindati, āpodhātuyā cittaṃ virājeti.

8. Katamā ca bhikkhu, *tejodhātu*: tejodhātu siyā ajjhattikā siyā bāhirā. Katamā ca bhikkhu, ajjhattikā tejodhātu: yaṃ ajjhattaṃ paccattaṃ tejo tejogataṃ upādinnaṃ. Seyyathidaṃ: yena ca santappati¹ yena ca jīriyati², yena ca pariḍayhati, yena ca asitapītakhāyitasāyitaṃ sammā pariñāmaṃ gacchati, yaṃ vā panaññampi kiñci ajjhattaṃ paccattaṃ tejo tejogataṃ upādinnaṃ. Ayaṃ vuccati bhikkhu, ajjhattikā tejodhātu. Yā ceva kho pana ajjhattikā tejodhātu yā ca bāhirā tejodhātu, tejodhāturrevesā. Taṃ nettaṃ mama, nesohamasmi, na meso attāti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ. Evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya disvā tejodhātuyā nibbindati, tejodhātuyā cittaṃ virājeti.

9. Katamā ca bhikkhu, *vāyodhātu*: vāyodhātu siyā ajjhattikā siyā bāhirā katamā ca bhikkhu, ajjhattikā vāyodhātu: yaṃ ajjhattaṃ paccattaṃ vāyo vāyogataṃ upādinnaṃ. Seyyathidaṃ: uddhaṅgamā vātā adhogamā vātā kucchisayā vātā koṭṭhasayā³ vātā aṅgamaṅgānusārino vātā assāso passāso iti, yaṃ vā panaññampi kiñci ajjhattaṃ paccattaṃ vāyo vāyogataṃ upādinnaṃ.

¹ Santapati-SiMū.

² Jarīyati-sīmū, PTS.

³Koṭṭhasayā - BJTS.

7. Và này các Tỳ khuru, thế nào là **thủy giới**? Có nội thủy giới, có ngoại thủy giới. Và này Tỳ khuru, thế nào là nội thủy giới? Cái gì thuộc nội thân, thuộc cá nhân, thuộc nước, thuộc chất lỏng, bị chấp thủ, như mật, đờm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ, nước mắt, mỡ da, nước miếng, nước mũi, nước ở khớp xương, nước tiểu, và bất cứ vật gì khác, thuộc nội thân, thuộc cá nhân, thuộc nước, thuộc chất lỏng, bị chấp thủ. Như vậy, này Tỳ khuru, được gọi là thủy giới. Những gì thuộc nội thủy giới và những gì thuộc ngoại thủy giới đều thuộc về thủy giới. Thủy giới ấy phải được quán sát như thật với chánh trí tuệ như sau: “Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi”. Sau khi như thật quán sát thủy giới với chánh trí tuệ như vậy, vị ấy sanh yếm ly đối với thủy giới, tâm từ bỏ thủy giới.

8. Và này Tỳ khuru, thế nào là **hỏa giới**? Có nội hỏa giới, có ngoại hỏa giới. Và này Tỳ khuru, thế nào là nội hỏa giới? Cái gì thuộc về nội thân, thuộc về cá nhân, thuộc lửa, thuộc chất nóng, bị chấp thủ. Như cái gì khiến cho hâm nóng, khiến cho hủy hoại, khiến cho thiêu cháy, cái gì khiến cho những vật được ăn, uống, nhai, nếm, có thể khéo tiêu hóa, hay tất cả những vật gì khác, thuộc nội thân, thuộc cá nhân, thuộc lửa, thuộc chất nóng, bị chấp thủ. Này Tỳ khuru, như vậy được gọi là nội hỏa giới. Những gì thuộc nội hỏa giới và những gì thuộc ngoại hỏa giới đều thuộc về hỏa giới. Hỏa giới ấy phải được quán sát như thật với chánh trí tuệ như sau: “Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi”. Sau khi như thật quán sát hỏa giới với chánh trí tuệ như vậy, vị ấy sanh yếm ly đối với hỏa giới, tâm từ bỏ hỏa giới.

9. Và này Tỳ khuru, thế nào là **phong giới**? Có nội phong giới, có ngoại phong giới. Và này Tỳ khuru, thế nào là nội phong giới? Cái gì thuộc về nội thân, thuộc cá nhân, thuộc gió, thuộc tánh động, bị chấp thủ, như gió thổi lên, gió thổi xuống, gió trong ruột, gió trong bụng dưới, gió thổi ngang các đốt, các khớp, hơi thở vô, hơi thở ra, và bất cứ vật gì khác thuộc nội thân, thuộc cá nhân, thuộc gió, thuộc tánh động, bị chấp thủ.

Ayaṃ vuccati bhikkhu, ajjhattikā vāyodhātu. Yā ceva kho pana ajjhattikā vāyodhātu yā ca bāhirā vāyodhātu, vāyodhātūvesā. Taṃ netaṃ mama, nesohamasmi, na meso attāti, evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ. Evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya disvā vāyodhātuyā nibbindati, vāyodhātuyā cittaṃ virājeti.

10. Katamā ca bhikkhu, *ākāsadhātu*: ākāsadhātu siyā ajjhattikā siyā bāhirā. Katamā ca bhikkhu, *ajjhattikā ākāsadhātu*: yaṃ ajjhattaṃ paccattaṃ ākāsaṃ ākāsaḡataṃ upādinnaṃ. Seyyathīdaṃ: kaṇṇacchiddaṃ nāsacchiddaṃ mukhadvāraṃ yena ca asitapītakhāyitasāyitaṃ ajjhoharati, yattha ca asitapītakhāyitasāyitaṃ santiṭṭhati, yena ca asitapītakhāyitasāyitaṃ adhobhāgaṃ¹ nikkhamati, yaṃ vā panaññaṃpi kiñci ajjhattaṃ paccattaṃ ākāsaṃ ākāsaḡataṃ aghaṃ aghagataṃ vivaraṃ vivaragataṃ asaṃphuṭṭhaṃ maṃsalohitehi upādinnaṃ.

Ayaṃ vuccati bhikkhu, ajjhattikā ākāsadhātu. Yā ceva kho pana ajjhattikā ākāsadhātu, yā ca bāhirā ākāsadhātu, ākāsadhātūvesā. Taṃ netaṃ mama, nesohamasmi, na meso attāti, evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ. Evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya disvā ākāsadhātuyā nibbindati, ākāsadhātuyā cittaṃ virājeti.

11. Athāparaṃ viññāṇaṃ yeva avasissati parisuddhaṃ pariyodātaṃ. Tena va viññāṇena kiṃ vijānāti: sukhanṭipi vijānāti, dukkhanṭipi vijānāti, adukkhamasukhanṭipi vijānāti. Sukhavedaniyaṃ bhikkhu, phassaṃ paṭicca upapajjati sukhā vedanā. So sukhaṃ vedanaṃ vediyamāno '*sukhaṃ vedanaṃ vediyāmi*'ti pajānāti. Tasseva sukhavedanissa phassassa nirodhā yaṃ tajaṃ vedayitaṃ sukhavedaniyaṃ phassaṃ paṭicca uppannā sukhā vedanā '*sā nirujjhanti, sā vūpasammati*'ti pajānāti.

¹ Adhobhāgā - BJTS.

Này Tỳ khưu, như vậy được gọi là nội phong giới. Những gì thuộc nội phong giới và những gì thuộc ngoại phong giới đều thuộc về phong giới. Phong giới ấy phải được quán sát như thật với chánh trí tuệ như sau: “Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi”. Sau khi như thật quán sát phong giới với chánh trí tuệ như vậy, vị ấy sanh yếm ly đối với phong giới, tâm từ bỏ phong giới.

10. Và này các Tỳ khưu, thế nào là **hư không giới**? Có nội hư không giới, có ngoại hư không giới. Và này Tỳ khưu, thế nào là **nội hư không giới**? Cái gì thuộc về nội thân, thuộc cá nhân, thuộc hư không, thuộc hư không tánh, bị chấp thủ, như lỗ tai, lỗ mũi, cửa miệng, do cái gì người ta nuốt, những gì được nhai, được uống, được ăn, được nếm, và tại chỗ mà những gì được nhai, được uống, được ăn, được nếm, được giữ lại, và ngang qua chỗ mà những gì được nhai, được uống, được ăn, được nếm và được tổng xuất xuống phần dưới để ra ngoài, và bất cứ vật gì khác thuộc nội thân, thuộc cá nhân, thuộc hư không, thuộc hư không tánh, bị chấp thủ.

Này Tỳ khưu, như vậy được gọi là nội hư không giới. Những gì thuộc nội hư không giới và **ngoại hư không giới** đều thuộc về hư không giới. Hư không giới ấy phải được quán sát như thật với chánh trí tuệ như sau: “Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi”. Sau khi như thật quán sát hư không giới với chánh trí tuệ như vậy, vị ấy sanh yếm ly đối với hư không giới, tâm từ bỏ hư không giới.

11. Lại nữa, khi thức còn lại được thanh tịnh, trong sáng, vị ấy biết rõ một số sự việc nhờ thức ấy. Vị ấy biết rõ được lạc, vị ấy biết rõ được khổ, vị ấy biết rõ được không khổ không lạc. Này Tỳ khưu, do duyên xúc lạc thọ, lạc thọ khởi lên. Khi đang cảm thọ lạc, vị ấy sáng suốt biết rõ: “**Tôi đang cảm thọ lạc**”. Do duyên xúc lạc thọ, cảm thọ lạc khởi lên, do duyên diệt lạc thọ, cảm thọ lạc diệt, vị ấy sáng suốt biết rõ: “Lạc thọ ấy diệt mất, được chấm dứt”.

Dukkhavedaniyaṃ bhikkhu, phassaṃ paṭicca uppajjati dukkhā vedanā. So dukkhaṃ vedanaṃ vediyamāno *'dukkhaṃ vedanaṃ vediyāmi'*ti pajānāti. Tasseva dukkhavedaniyassa phassassa nirodhā yaṃ tajaṃ vedayitaṃ dukkhavedaniyaṃ phassaṃ paṭicca uppannā dukkhā vedanā *'sā nirujjhati, sā vūpasammati'*ti pajānāti.

Adukkhamasukhavedaniyaṃ bhikkhu, phassaṃ paṭicca uppajjati adukkhamasukhā vedanā. So adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vediyamāno *'adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vediyāmi'*ti pajānāti. Tasseva adukkhamasukhavedaniyassa phassassa nirodhā yaṃ tajaṃ vedayitaṃ adukkhamasukhavedaniyaṃ phassaṃ paṭicca uppannā adukkhamasukhā vedanā *'sā nirujjhati, sā vūpasammati'*ti pajānāti.

12. Seyyathāpi bhikkhu dvinnaṃ kaṭṭhānaṃ samphasasamodhānā¹ usmā jāyati, tejo abhinibbattati. Tesam yeva dvinnaṃ kaṭṭhānaṃ nānābhāvā nikkhepā yā tajaṃ usmā, sā nirujjhati sā vūpasammati. Evameva kho bhikkhu, sukhavedaniyaṃ phassaṃ paṭicca uppajjati sukhā vedanā. So sukhaṃ vedanaṃ vediyamāno *'sukhaṃ vedanaṃ vediyāmi'*ti pajānāti. Tasseva sukhavedaniyassa phassassa nirodhā yaṃ tajaṃ vedayitaṃ sukhavedaniyaṃ phassaṃ paṭicca uppannā sukhā vedanā *'sā nirujjhati, sā vūpasammati'*ti pajānāti.

Dukkhavedaniyaṃ bhikkhu, phassaṃ paṭicca uppajjati dukkhā vedanā. So dukkhaṃ vedanaṃ vediyamāno *'dukkhaṃ vedanaṃ vediyāmi'*ti pajānāti. Tasseva dukkhavedaniyassa phassassa nirodhā yaṃ tajaṃ vedayitaṃ dukkhavedaniyaṃ phassaṃ paṭicca uppannā dukkhā vedanā *'sā nirujjhati, sā vūpasammati'*ti pajānāti.

¹ Saṅghaṭṭā samodhānā - Ma., Sī Mu.

Này Tỳ khuru, do duyên xúc khổ thọ, khổ thọ khởi lên. Khi đang cảm thọ khổ, vị ấy sáng suốt biết rõ: “**Tôi đang cảm thọ khổ**”. Do duyên xúc khổ thọ, cảm thọ khổ khởi lên, do duyên diệt khổ thọ, cảm thọ khổ diệt, vị ấy sáng suốt biết rõ: “Khổ thọ ấy diệt mất, được chấm dứt”.

Này Tỳ khuru, do duyên xúc thọ không khổ không lạc, cảm thọ không khổ không lạc khởi lên. Khi đang cảm thọ không khổ không lạc, vị ấy sáng suốt biết rõ: “**Tôi đang cảm thọ không khổ không lạc**”. Do duyên xúc thọ không khổ không lạc, cảm thọ không khổ không lạc khởi lên, do duyên diệt thọ không khổ không lạc, cảm thọ không khổ không lạc diệt, vị ấy sáng suốt biết rõ: “Thọ không khổ không lạc ấy diệt mất, được chấm dứt”.

12. Này Tỳ khuru, ví như do hai cây que xúc chạm cọ xát, hơi nóng được sanh, ngọn lửa được hiện khởi. Khi hai que ấy được rời nhau, được phân ly, sức nóng được sanh khởi ấy, sức nóng ấy được diệt đi, được chấm dứt. Cũng vậy, này Tỳ khuru, duyên xúc lạc thọ, lạc thọ khởi lên. Khi đang cảm thọ lạc, vị ấy sáng suốt biết rõ: “**Tôi đang cảm thọ lạc**”. Do duyên xúc lạc thọ, cảm thọ lạc khởi lên, do duyên diệt lạc thọ, cảm thọ lạc diệt, vị ấy sáng suốt biết rõ: “Lạc thọ ấy diệt mất, được chấm dứt”.

Này Tỳ khuru, do duyên xúc khổ thọ, khổ thọ khởi lên. Khi đang cảm thọ khổ, vị ấy sáng suốt biết rõ: “**Tôi đang cảm thọ khổ**”. Do duyên xúc khổ thọ, cảm thọ khổ khởi lên, do duyên diệt khổ thọ, cảm thọ khổ diệt, vị ấy sáng suốt biết rõ: “Khổ thọ ấy diệt mất, được chấm dứt”.

Adukkhamasukhavedaniyaṃ bhikkhu, phassaṃ paṭicca uppajjati adukkkhamasukhā vedanā. So adukkkhamasukhaṃ vedanaṃ vediyamāno ‘adukkkhamasukhaṃ vedanaṃ vediyāmi’ti pajānāti. Tasseva adukkkhamasukhavedaniyassa phassassa nirodhā yaṃ tajjaṃ vedayitaṃ adukkkhamasukhavedaniyaṃ phassaṃ paṭicca uppannā adukkkhamasukhā vedanā ‘sā nirujjhati sā vūpasammatī’ti pajānāti.

13. Athāparaṃ upekkhāyeva avasissati parisuddhā pariyodātā mudu ca kammaññā ca pabhassarā ca. Seyyathāpi bhikkhu, dakkho suvaṇṇakāro vā suvaṇṇakārantevāsī vā ukkaṃ bandheyya, ukkaṃ bandhitvā ukkāmuḥkaṃ ālimpeyya, ukkāmuḥkaṃ ālimpetvā saṇḍāsena jātarūpaṃ gahetvā ukkāmuḥke pakkhipeyya. Tameṇaṃ kālena kālaṃ abhidhameyya. Kālena kālaṃ udakena paripphoseyya. Kālena kālaṃ ajjupekkheyya. Taṃ hoti jātarūpaṃ dhantaṃ sudhantaṃ niddhantaṃ nīhaṃ¹ nīhaṭakasāvaṃ² mudu ca kammaññaṃ ca pabhassaraṇca. Yassā yassā ca piḷandhanavikatiyā ākaṅkhati, yadi paṭṭikāya³ yadi kuṇḍalāya yadi gīveyyakāya yadi suvaṇṇamālāya, tañcassa atthaṃ anubhoti.

14. Evameva kho bhikkhu, athāparaṃ upekkhāyeva avasissati parisuddhā pariyodhātā mudu ca kammaññā ca pabhassarā ca. So evaṃ pajānāti: ‘imaṃ ce ahaṃ upekkhaṃ evaṃ parisuddhaṃ evaṃ pariyodātaṃ ākāsānañcāyatanaṃ upasaṃhareyyaṃ, tadanudhammaṇca cittaṃ bhāveyyaṃ. Evaṃ ayaṃ upekkhā taṃnissitā tadupādānā ciraṃ dīghamaddhānaṃ tiṭṭheyya. Imañce ahaṃ upekkhaṃ evaṃ parisuddhaṃ evaṃ pariyodātaṃ viññāṇañcāyatanaṃ upasaṃhareyyaṃ, tadanudhammaṇca cittaṃ bhāveyyaṃ. Evaṃ me ayaṃ upekkhā taṃnissitā tadupādānā ciraṃ dīghamaddhānaṃ tiṭṭheyya. Imañce ahaṃ upekkhaṃ evaṃ parisuddhaṃ evaṃ pariyodātaṃ ākiñcaññāyatanaṃ upasaṃhareyyaṃ, tadanudhammaṇca cittaṃ bhāveyyaṃ. Evaṃ me ayaṃ upekkhā taṃnissitā tadupādānā ciraṃ dīghamaddhānaṃ tiṭṭheyya.

¹ Nīhaṃ - Sī Mu.

² Ninnītakasāvaṃ - Sī Mu., Ma., PTS.

³ pavaddhikāya -BJTS

Này Tỳ khuru, do duyên xúc thọ không khổ không lạc, cảm thọ không khổ không lạc khởi lên. Khi đang cảm thọ không khổ không lạc, vị ấy sáng suốt biết rõ: “**Tôi đang cảm thọ không khổ không lạc**”. Do duyên xúc thọ không khổ không lạc, cảm thọ không khổ không lạc khởi lên, do duyên diệt thọ không khổ không lạc, cảm thọ không khổ không lạc diệt, vị ấy sáng suốt biết rõ: “Thọ không khổ không lạc ấy diệt mất, được chấm dứt”.

13. Lại nữa, Xả còn lại được thanh tịnh, trong sáng, nhu nhuyễn, dễ uốn nắn, chói sáng. Ví như, này Tỳ khuru, một người thợ vàng thiện xảo hay người đệ tử sửa soạn lò đúc; sau khi sửa soạn lò đúc xong, người ấy đốt lửa miệng lò đúc; sau khi đốt lửa miệng lò đúc, người ấy dùng kèm kẹp lấy vàng và đặt vàng vào trong miệng lò; rồi thỉnh thoảng người ấy thổi trên ấy, thỉnh thoảng người ấy rưới nước trên ấy, thỉnh thoảng người ấy quán sát thật kỹ. Vàng ấy đã trở thành sáng sủa, thanh tịnh, gột sạch, các uế tạp được đoạn trừ, các tỳ vết được trừ sạch, nhu nhuyễn, dễ uốn nắn và chói sáng. Và nếu người ấy muốn làm đồ trang sức nào, hoặc vòng nhẫn, hoặc bông tai, hoặc vòng cổ, hoặc vòng hoa vàng, thời vàng ấy có thể dùng vào mục đích ấy.

14. Cũng vậy, lại nữa này Tỳ khuru, Xả còn lại được thanh tịnh, trong sáng, nhu nhuyễn, dễ uốn nắn, chói sáng. Người ấy sáng suốt biết rõ: “Nếu ta tập trung Xả này thanh tịnh như vậy, trong sáng như vậy vào **Hư không vô biên xứ**, và tu tập tâm ta tùy theo pháp ấy, thời Xả này y cứ vào đấy, chấp thủ tại đấy, được an trú nơi ta trong một thời gian dài. Nếu ta tập trung Xả này thanh tịnh như vậy, trong sáng như vậy vào **Thức vô biên xứ** và tu tập tâm của ta tùy theo pháp ấy, thời Xả này y cứ vào đấy, chấp thủ tại đấy, được an trú nơi ta trong một thời gian dài. Nếu ta tập trung Xả này thanh tịnh như vậy, trong sáng như vậy vào **Vô sở hữu xứ**, và tu tập tâm ta tùy theo pháp ấy, thời Xả này y cứ vào đấy, chấp thủ tại đấy, được an trú nơi ta trong một thời gian dài.

Imañce ahaṃ upekkhaṃ evaṃ parisuddhaṃ evaṃ
pariyodātaṃ *nevasaññānāsaññāyatanam*
upasaṃhareyyaṃ. Tadanudhammañca cittaṃ
bhāveyyaṃ, evaṃ me ayaṃ upekkhā taṃnissitā
tadūpādānā ciraṃ dīghamaddhānaṃ tiṭṭheyyā'ti.

15. So evaṃ pajānāti: 'imañce ahaṃ upekkhaṃ evaṃ
parisuddhaṃ evaṃ pariyodātaṃ *ākāsānañcāyatanam*
upasaṃhareyyaṃ, tadanudhammañca cittaṃ bhāveyyaṃ,
saṅkhatametam. Imañce ahaṃ upekkhaṃ evaṃ
parisuddhaṃ evaṃ pariyodātaṃ *viññāṇañcāyatanam*
upasaṃhareyyaṃ, tadanudhammañca cittaṃ bhāveyyaṃ,
saṅkhatametam. Imañce ahaṃ upekkhaṃ evaṃ
parisuddhaṃ evaṃ pariyodātaṃ *ākīñcaññāyatanam*
upasaṃhareyyaṃ, tadanudhammañca cittaṃ bhāveyyaṃ,
saṅkhatametam. Imañce ahaṃ upekkhaṃ evaṃ
parisuddhaṃ evaṃ pariyodātaṃ
nevasaññānāsañcāyatanam upasaṃhareyyaṃ,
tadanudhammañca cittaṃ bhāveyyaṃ, saṅkhatametanti.
So neva taṃ abhisāṅkharoti, nābhisañcetayati bhavāya vā
vibhavāya vā. So anabhisāṅkharonto anabhisāñcetayanto
bhavāya vā vibhavāya vā na kiñci loke upādiyati.
Anupādiyaṃ na paritassati, aparitassaṃ paccattaṃyeva
parinibbāyati. '*Khīṇā jāti, vusitaṃ brahmacariyaṃ, kataṃ
karaṇiyaṃ, nāparaṃ itthattāyā'ti* pajānāti.

16. So sukhañce vedanaṃ vedeti, 'sā aniccā'ti pajānāti,
'anajjhositā'ti pajānāti, 'anabhinanditā'ti pajānāti.
Dukkhañce vedanaṃ vedeti, 'sā aniccā'ti pajānāti,
'anajjhositā'ti pajānāti, 'abhinanditāti pajānā'ti,
adukkhamasukhañce vedanaṃ vedeti, 'sā aniccā'ti
pajānāti, 'anajjhositā'ti pajānāti, 'anabhinanditā'ti
pajānāti. So sukhañce vedanaṃ vedeti, viṣaṃyutto taṃ
vedeti¹. So dukkhañce vedanaṃ vedeti, viṣaṃyutto taṃ
vedeti. Adukkhamasukhañce vedanaṃ vedeti, viṣaṃyutto
taṃ vedeti².

¹ Viṣaṃyutto naṃ na vedeti- BJTS.

² Viṣaṃyutto naṃ na vedeti- BJTS.

Nếu ta tập trung Xả này thanh tịnh như vậy, trong sáng như vậy vào **Phi tướng phi phi tướng xứ**, và tu tập tâm của ta tùy theo pháp ấy, thời Xả này y cứ vào đấy, chấp thủ tại đấy, được an trú nơi ta trong một thời gian dài”.

15. Người ấy sáng suốt biết rõ: “Nếu ta tập trung Xả này thanh tịnh như vậy, trong sáng như vậy vào **Hư không vô biên xứ**, và tu tập tâm của ta tùy theo pháp ấy, thời xả ấy vẫn là pháp hữu vi”. “Nếu ta tập trung Xả này thanh tịnh như vậy, trong sáng như vậy vào **Thức vô biên xứ**, và tu tập tâm của ta tùy theo pháp ấy, thời Xả ấy vẫn là pháp hữu vi”. “Nếu ta tập trung Xả này thanh tịnh như vậy, trong sáng như vậy vào **Vô sở hữu xứ**, và tu tập tâm của ta tùy theo pháp ấy, thời Xả ấy vẫn là pháp hữu vi”. “Nếu ta tập trung Xả này thanh tịnh như vậy, trong sáng như vậy vào **Phi tướng phi phi tướng xứ**, và tu tập tâm của ta tùy theo pháp ấy, thời Xả ấy vẫn là pháp hữu vi”. Vị ấy không tác thành, không suy tưởng đến hữu hay phi hữu. Do không tác thành, không suy tưởng đến hữu hay phi hữu, vị ấy không chấp thủ một sự vật gì ở đời; chấp thủ không quấy rối vị ấy; do chấp thủ không quấy rối vị ấy, vị ấy tự chứng Niết Bàn, và vị ấy biết rõ: **“Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, việc cần làm đã làm xong, không còn trở lui đời sống này¹ nữa”**.

16. Nếu vị ấy cảm thọ lạc, vị ấy biết rõ: “Thọ ấy là vô thường”; vị ấy biết rõ: “Không nên đắm trước”; vị ấy biết rõ: “Không nên hoan hỷ”. Nếu vị ấy cảm thọ khổ, vị ấy biết rõ: “Thọ ấy là vô thường”; vị ấy biết rõ: “Không nên đắm trước”; vị ấy biết rõ: “Không phải là đối tượng để hoan hỷ”. Nếu vị ấy cảm thọ không khổ không lạc, vị ấy biết rõ: “Thọ ấy là vô thường”; vị ấy biết rõ: “Không nên đắm trước”; vị ấy biết rõ: “Không nên hoan hỷ”. Nếu cảm thọ lạc, không có dính mắc, vị ấy cảm thọ ấy. Nếu cảm thọ khổ, không có dính mắc, vị ấy cảm thọ ấy. Nếu cảm thọ không khổ không lạc, không có dính mắc, vị ấy cảm thọ ấy.

¹ Không còn trở lui trạng thái này

So kāyapariyantikaṃ vedanaṃ vediyamāno,
'kāyapariyantikaṃ vedanaṃ vediyāmī'ti pajānāti.
Jīvitapariyantikaṃ vedanaṃ vediyamāno,
'jīvitapariyantikaṃ vedanaṃ vediyāmī'ti pajānāti.
'Kāyassa bhedaṃ paraṃ maraṇā uddham jīvitapariyādānā
ideva sabbavedayitāni anabhinanditāni sītibhavissantī'ti
pajānāti.

17. Seyyathāpi bhikkhu, telañca paṭicca vaṭṭiñca paṭicca
telappadīpo jhāyati, tasseva telassa ca vaṭṭiyā ca pariyādānā
aññassa ca anupahārā¹ anāhāro nibbāyati. Evameva kho
bhikkhu, kāyapariyantikaṃ vedanaṃ vediyamāno,
'kāyapariyantikaṃ vedanaṃ vediyāmī'ti pajānāti.
Jīvitapariyantikaṃ vedanaṃ vediyamāno,
'jīvitapariyantikaṃ vedanaṃ vediyāmī'ti pajānāti.
'Kāyassa bhedaṃ paraṃ maraṇā uddham jīvitapariyādānā
ideva sabbavedayitāni anabhinanditāni sītibhavissantī'ti
pajānāti. Tasmā evaṃ samannāgato bhikkhu iminā
paramena paññādhiṭṭhānena samannāgato hoti. Esā hi
bhikkhu, paramā ariyā paññā yadidaṃ
sabbadukkhakkhaye ñāṇaṃ.

18. Tassa sā vimutti *sacce thitā* akuppā hoti. Taṃ hi
bhikkhu musā, yaṃ mosadhammaṃ. Taṃ saccaṃ, yaṃ
amosadhammaṃ nibbānaṃ. Tasmā evaṃ samannāgato
bhikkhu iminā paramena saccādhiṭṭhānena samannāgato
hoti. Etaṃ hi bhikkhu, paramaṃ ariyasaccaṃ yadidaṃ
amosadhammaṃ nibbānaṃ. Tasseva kho pana pubbe
aviddasuno upadhī honti samattā samādinna. *Tyāssa
pahīnā honti ucchinnamūlā tālāvattukatā
anabhāvakatā*² āyatim anuppādadhammā. Tasmā evaṃ
samannāgato bhikkhu iminā paramena cāgādhiṭṭhānena
samannāgato hoti. Eso hi bhikkhu, paramo ariyo cāgo
yadidaṃ *sabbūpadhipaṭinissaggo*.

¹ Anupādānā -Ma., Si Mu. Anupahārā -Syā.

² Anabhāvaṃ katā -Ma.

Khi cảm thọ với thân cuối cùng này, vị ấy biết rõ: “Ta đang cảm thọ với thân cuối cùng này”. Khi cảm thọ với sinh mạng cuối cùng này, vị ấy biết rõ: “Ta đang cảm thọ với sinh mạng cuối cùng này”; vị ấy biết rõ: “Sau khi thân hoại mạng chung, mọi cảm thọ hoan hỷ ở nơi đây trở thành nguội lạnh”.

17. Ví như, này Tỳ khuru, như **ngọn đèn dầu** được cháy nhờ dầu và tim. Khi dầu và tim diệt tận, và không có vật liệu khác được đem đến, ngọn đèn dầu ấy bị diệt tắt. Cũng vậy, này Tỳ khuru, khi cảm thọ với thân cuối cùng này, vị ấy biết rõ: “Ta đang cảm thọ với thân cuối cùng này”. Khi cảm thọ với sinh mạng cuối cùng này, vị ấy biết rõ: “Ta đang cảm thọ với sinh mạng cuối cùng này”; vị ấy biết rõ: “Sau khi thân hoại mạng chung, mọi cảm thọ hoan hỷ ở nơi đây trở thành nguội lạnh”. Do vậy, vị Tỳ khuru thành tựu như vậy là thành tựu với tối thắng tuệ thắng xứ này. Vì rằng, này Tỳ khuru, như vậy là tối thắng Thánh tuệ, nghĩa là trí biết sự đoạn tận mọi đau khổ.

18. Sự giải thoát ấy của vị này, **an trú vào chân đế**, không bị dao động. Này Tỳ khuru, cái gì có thể đưa đến hư vọng, thời thuộc về hư vọng. Cái gì không thể đưa đến hư vọng, thời thuộc về chân đế, Niết Bàn. Do vậy, vị Tỳ khuru thành tựu như vậy là thành tựu với tối thắng đế thắng xứ này. Vì rằng, này Tỳ khuru, như vậy là tối thắng Thánh Đế, tức là Niết Bàn, không thể đưa đến hư vọng. Và những **sanh y vô trí** trước của nó đã được đầy đủ, đã được thành tựu. **Chúng được đoạn tận, chặt tận gốc rễ, làm cho như thân cây tala, không thể hiện hữu nữa trong tương lai, không có khả năng sanh khởi nữa.** Do vậy, vị Tỳ khuru thành tựu như vậy là thành tựu với tối thắng huệ thí thắng xứ này. Vì rằng, này Tỳ khuru, như vậy là tối thắng Thánh huệ thí, tức là **sự xả ly tất cả sanh y.**

Tasseva kho pana pubbe *aviddasuno abhijjā* hoti chando sārāgo. Svāssa pahīno hoti ucchinnamūlo tālāvatthukato anabhāvakato āyatiṃ anuppādadhhammo. Tasseva kho pana pubbe *aviddasuno āghāto* hoti byāpādo sampadoso, svāssa pahīno hoti ucchinnamūlo tālāvatthukato anabhāvakato āyatiṃ anuppādadhhammo.

Tasseva kho pana pubbe *aviddasuno avijjā* hoti sammoho sampadoso. Svāssa pahīno hoti ucchinnamūlo tālāvatthukato anabhāvakato āyatiṃ anuppādadhhammo. Tasmā evaṃ samannāgato bhikkhu iminā paramena upasamādhīṭṭhānena samannāgato hoti eso hi bhikkhu, paramo ariyo upasamo yadidaṃ rāgadosamohānaṃ upasamo.

19. ‘Paññaṃ nappamajjeyya, saccamanurakkheyya, cāgamanubrūheyya, santimeva so sikkheyyā’ti iti yaṃ taṃ vuttaṃ, idametaṃ paṭicca vuttaṃ.

Yattha ṭhitaṃ maññussavā nappavattanti. Maññussave kho pana appavattamāne muni santoti vuccati’ti iti kho panetaṃ vuttaṃ. Kiñcetaṃ paṭicca vuttaṃ: ‘asmī’ti bhikkhu maññitametaṃ. ‘Ayamahasmī’ti maññitametaṃ. ‘Bhavissa’nti maññitametaṃ. ‘Na bhavissa’nti maññitametaṃ. ‘Rūpī bhavissa’nti maññitametaṃ. ‘Arūpī bhavissa’nti maññitametaṃ. ‘Saññī bhavissa’nti maññitametaṃ. ‘Asaññī bhavissa’nti maññitametaṃ. ‘Nevasaññīnāsaññī bhavissa’nti maññitametaṃ. *Maññitaṃ bhikkhu rogo, maññitaṃ gaṇḍo, maññitaṃ sallaṃ.* Sabbamaññitānaṃ tveva bhikkhu, samatikkamā muni santoti vuccati. Muni kho pana bhikkhu, santo na jāyati, na jīyati, na miyati, na kuppati, na piheti. Tampissa bhikkhu natthi yena jāyetha, ajāyamāno kiṃ jīyissati, ajīyamāno kiṃ miyissati, amīyamāno kiṃ kuppissati.

Và **tham ái vô trí** trước của nó, thuộc tham dục, tham nhiễm; pháp ấy được đoạn tận, chặt tận gốc rễ, làm cho như thân cây tala, không thể hiện hữu nữa trong tương lai, không có khả năng sanh khởi nữa. Và sự phẫn nộ vô trí trước của nó, thuộc sân hận, thuộc tội quá; pháp ấy được đoạn tận, cắt tận gốc rễ, làm cho như thân cây tala, không thể hiện hữu nữa trong tương lai, không có khả năng sanh khởi nữa.

Và **vô minh vô trí** trước của nó, thuộc si mê, thuộc khiếm khuyết; pháp ấy được đoạn tận, cắt tận gốc rễ, làm cho như thân cây tala, không thể hiện hữu trong tương lai, không có khả năng sanh khởi nữa. Do vậy, vị Tỳ khuru thành tựu như vậy là thành tựu tối thắng tịch tịnh thắng xứ. Nay Tỳ khuru, như vậy là tối thắng Thánh tịch tịnh, tức là sự tịch tịnh tham sân si.

19. Khi được nói đến: “Chớ có buông lung trí tuệ, hãy hộ trì chân đế, hãy làm cho sung mãn huệ thí, hãy tu học tịch tịnh”, chính do duyên này được nói đến như vậy.

Khi được nói đến: “Khi được an trú, vọng tưởng không có chuyển động. Khi vọng tưởng không chuyển động, vị ấy được gọi là một ẩn sĩ tịch tịnh”, do duyên gì được nói đến như vậy? Nay Tỳ khuru, “Tôi là”, như vậy là vọng tưởng. “Tôi là cái này”, như vậy là vọng tưởng. “Tôi sẽ là”, như vậy là vọng tưởng. “Tôi sẽ không là”, như vậy là vọng tưởng. “Tôi sẽ có sắc”, như vậy là vọng tưởng. “Tôi sẽ không có sắc”, như vậy là vọng tưởng. “Tôi sẽ có tưởng”, như vậy là vọng tưởng. “Tôi sẽ không có tưởng”, như vậy là vọng tưởng. “Tôi sẽ không có tưởng, không không có tưởng”, như vậy là vọng tưởng. **Vọng tưởng, này Tỳ khuru, là bệnh, vọng tưởng là cục bướu, vọng tưởng là mũi tên.** Nay Tỳ khuru, khi vượt khỏi mọi vọng tưởng, vị ẩn sĩ được gọi là tịch tịnh. Nhưng này Tỳ khuru, vị ẩn sĩ tịch tịnh không sanh, không già, không có dao động, không có hy cầu. Vì không có cái gì do đó có thể sanh, này Tỳ khuru, không sanh làm sao già được? Không già, làm sao chết được? Không chết làm sao dao động được? Không dao động, làm sao hy cầu?

Akuppamāno kissa vihessati. ‘Yattha t̄hītaṃ maññussavā nappavattanti. Maññussave kho pana nappavattamāne muni santoti vuccatī’ti iti yaṃ taṃ vuttaṃ, idametam paṭicca vuttaṃ. Imaṃ kho me tvaṃ bhikkhu, saṅkhittena cha dhātuvibhaṅgaṃ dhārehīti.

20. Atha kho āyasmā pukkusāti ‘sathā kira me anuppatto, sugato kira me anuppatto, sammāsambuddho kira me anuppatto’ti uṭṭhāyāsanaṃ ekamaṃsaṃ cīvaraṃ katvā bhagavato pādesu siraṣā nipatitvā bhagavantam etadavoca: ‘accayo maṃ bhante, accagamā yathābālaṃ yathāmūlhaṃ yathā-akusalaṃ, yo haṃ bhagavantam āvusovādena samudācaritabbaṃ amaññissaṃ. *Tassa me bhante, bhagavā accayaṃ accayato patiggaṇhātu āyatim saṃvarāyā’ti.*

Taggha tvaṃ bhikkhu, accayo accagamā yathābālaṃ yathāmūlhaṃ yathā-akusalaṃ, yaṃ maṃ tvaṃ āvusovādena samudācaritabbaṃ amaññittha. Yato ca kho tvaṃ bhikkhu, accayaṃ accayato disvā yathā dhammaṃ paṭikarosi. Taṃ te mayam patiggaṇhāma. Vuddhi hesā bhikkhu. Ariyassa vinaye yo accayaṃ accayato disvā yathā dhammaṃ paṭikaroti, āyatim saṃvaram āpajjatī’ti.

Labheyyāhaṃ bhante, bhagavato santike upasampadanti.

Paripuṇṇaṃ pana te bhikkhu, pattacīvaranti?

Na kho me bhante, paripuṇṇaṃ pattacīvaranti.

Na kho bhikkhu, tathāgatā aparipuṇṇapattacīvaraṃ upasampādentīti.

Khi được nói đến: “Khi được an trú, vọng tưởng không có chuyển động; khi vọng tưởng không chuyển động, vị ấy được gọi là một ẩn sĩ tịch tịnh”, do chính duyên này được nói đến như vậy. Nay Tỳ khuru, hãy thọ trì sự phân biệt tóm tắt của Ta về sáu giới.

20. Rồi Tôn giả Pukkusāti nghĩ như sau: “Thật sự bậc Đạo sư đã đến với ta! Thật sự bậc Thiện Thệ đã đến với ta! Thật sự bậc Chánh Đẳng Giác đã đến với ta!” Rồi Tôn giả từ chỗ ngồi đứng dậy, đắp y vào một bên vai, cúi đầu đánh lễ chân Đức Thế Tôn, và bạch Đức Thế Tôn: -- Con đã rơi vào một lỗi lầm, bạch Đức Thế Tôn, vì rằng, ngu đần, si mê và không khéo léo như con, đã nghĩ rằng con có thể xưng hô với Đức Thế Tôn với danh từ Hiền giả. **Bạch Đức Thế Tôn, mong Đức Thế Tôn chấp nhận cho con lỗi lầm ấy là một lỗi lầm để con có thể ngăn ngừa trong tương lai.**

-- Nay Tỳ khuru, thật vậy, Ông đã rơi vào một lỗi lầm, vì rằng ngu muội, si mê và không khéo léo vì Ông đã nghĩ rằng Ông có thể xưng hô với Ta với danh từ Hiền giả. Nhưng nay Tỳ khuru, nếu Ông thấy một lỗi lầm là một lỗi lầm, và như Pháp phát lộ, thời Ta chấp nhận lỗi lầm ấy cho Ông. Vì rằng, nay Tỳ khuru, đây là sự tăng ích trong giới luật của bậc Thánh, khi nào một ai thấy lỗi lầm là một lỗi lầm, như Pháp phát lộ, để ngăn ngừa trong tương lai.

-- Bạch Đức Thế Tôn, Đức Thế Tôn hãy cho con được thọ cụ túc giới trước mặt Đức Thế Tôn.

-- Nay Tỳ khuru, Ông có đủ y bát không?

-- Bạch Đức Thế Tôn, con không có đủ y bát.

-- Nay Tỳ khuru, các Như Lai không có trao cụ túc giới cho ai không đủ y bát.

21. Atha kho āyasmā pukkusāti bhagavato bhāsitaṃ abhinanditvā anumoditvā uṭṭhāyāsanā bhagavantam abhivādetvā padakkhiṇaṃ katvā pattacīvarapariyesanaṃ pakkāmi.

Atha kho āyasmantaṃ pukkusātiṃ pattacīvarapariyesanaṃ carantaṃ bhantaḡāvī¹ jīvita voropesi.

Atha kho sambahulā bhikkhū yena bhagavā, tenupasaṅkamissa, upasaṅkamtivā bhagavantam abhivādetvā ekamantaṃ nisiddissa. Ekamantaṃ nisinnā kho te bhikkhū bhagavantam etadavocum: ‘yo so bhante, pukkusāti nāma kulaputto bhagavatā saṅkhittena ovādena ovadito, so kālaṅkato. Tassa kā gati, ko abhisamparāyo’ti?

22. Paṇḍito bhikkhave, pukkusāti kulaputto, paccapādi dhammassānudhammaṃ, na ca maṃ dhammādhikaraṇaṃ viheṭhesi. Pukkusāti bhikkhave, kulaputto pañcannaṃ orambhāgiyānaṃ saṃyojanānaṃ² parikkhayā opapātiko tattha parinibbāyī anāvattidhammo tasmā lokāti.

Idamavoca bhagavā, attamanā te bhikkhū bhagavato bhāsitaṃ abhinanduntī./.

¹ Vibhantaḡāvī - Sī Mu. Vibhantaḡāvī- Ma.

² saṅgojanānaṃ -BJTS.

21. Rồi Tôn giả Pukkusāti sau khi hoan hỷ tín thọ lời Đức Thế Tôn dạy, từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ Đức Thế Tôn, thân phía hữu hướng về Ngài rồi ra đi tìm y bát.

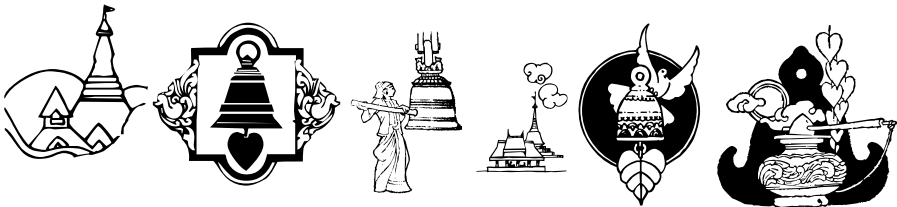
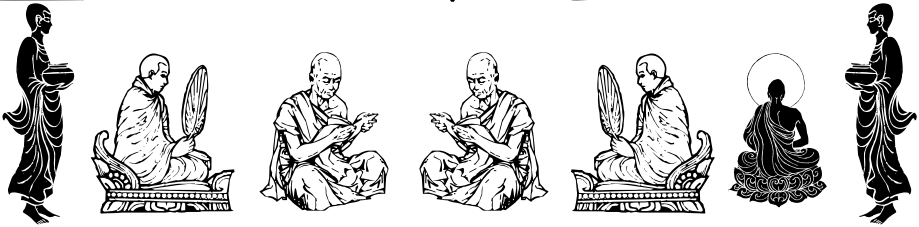
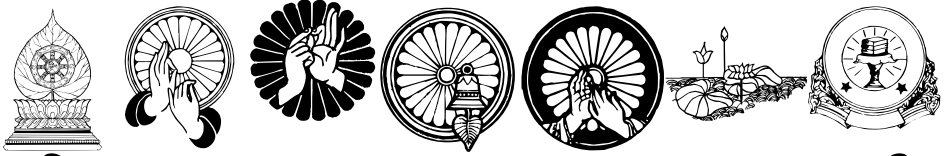
Trong khi Tôn giả Pukkusāti đi tìm y bát, một con bò chạy cuồng đã đoạt mất mạng sống của Tôn giả.

Rồi một số đông Tỳ khuru đi đến Đức Thế Tôn, sau khi đến đánh lễ Đức Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Ngồi xuống một bên, các vị Tỳ khuru ấy bạch Đức Thế Tôn: -- Bạch Đức Thế Tôn, Thiện nam tử Pukkusāti được Đức Thế Tôn thuyết giảng một cách vắn tắt đã mệnh chung. Sanh thú của vị ấy như thế nào, đời sống tương lai như thế nào?

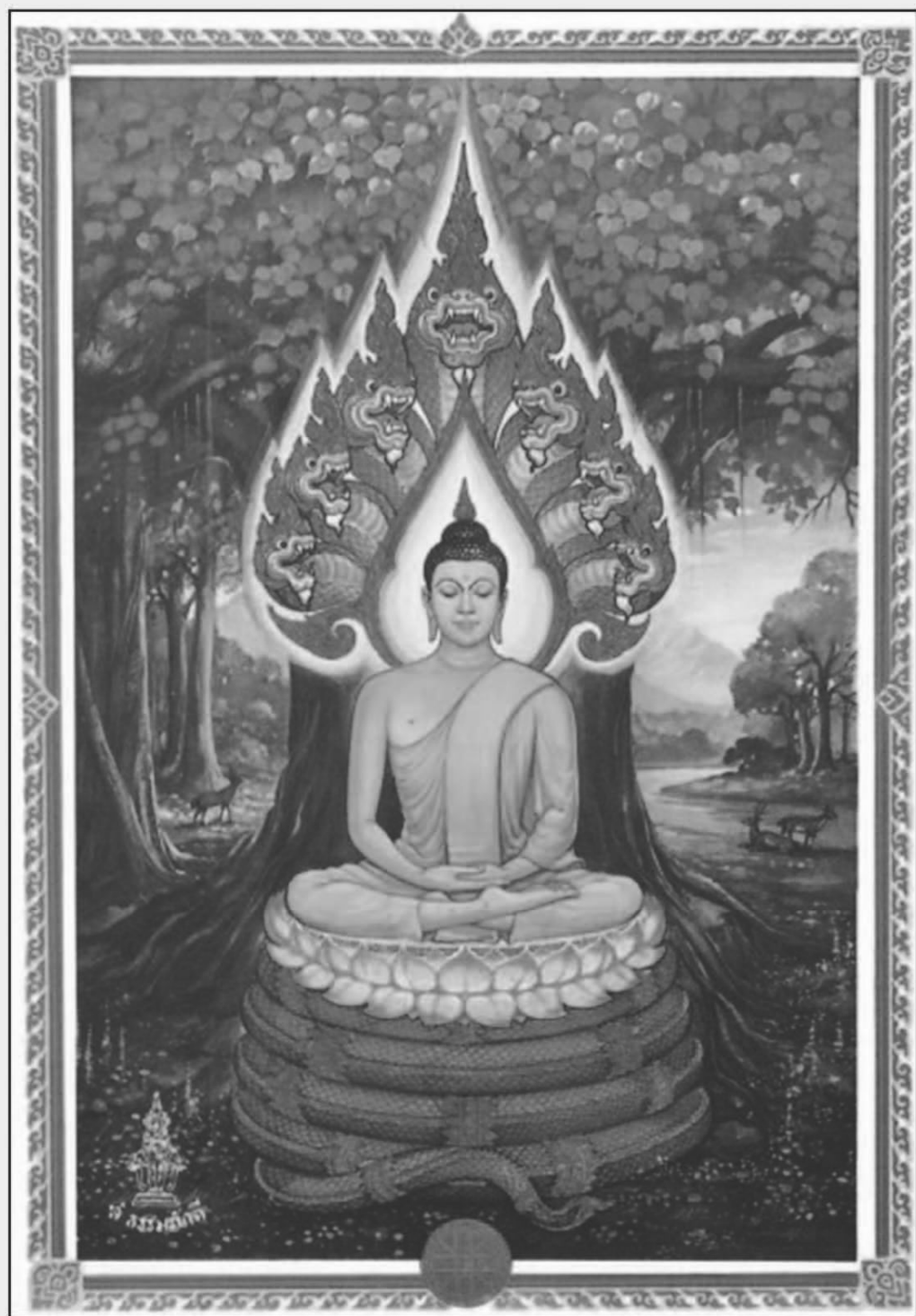
22. -- Này các Tỳ khuru, thật là bậc trí tuệ, Thiện nam tử Pukkusāti, đã thực hành Chánh Pháp và tùy pháp, và không có phiền nhiễu Ta với những tranh luận về pháp. Này các Tỳ khuru, Thiện nam tử Pukkusāti, sau khi đoạn trừ năm hạ phần kiết sử¹, được hóa sanh và từ chỗ ấy nhập Niết Bàn, không còn trở lui đời sống này nữa.

Đức Thế Tôn thuyết giảng như vậy. Các Tỳ khuru ấy hoan hỷ tín thọ lời Đức Thế Tôn dạy./.

¹ Năm hạ phần kiết sử (*Olambhāgiyāsaṃyoyana*): thân kiến (*akkāyadiṭṭhi*), hoài nghi (*vicikicchā*), giới cấm thủ (*sīlabataparāmāsa*), dục ái (*kāmarāga*) và sân (*vyāpāda*); và năm thượng phần Kiết sử (*Uddhambhāgiyāsaṃyojana*): sắc ái (*rūparāga*), vô sắc ái (*arūparāga*), ngã mạn (*māna*), trạo cử (*uddhacca*), và vô minh (*avijjā*).



KINH TỤNG NGÀY THỨ BẢY



1. PAṬICCA SAMMUPPĀDA

*Suttantapīṭaka, Saṃyuttanikāya, Dutiya bhāga, Nidānavagga,
1. Abhisamayasaṃyuttaṃ, 1. Buddhavagga, Paṭiccasamuppādasuttaṃ*

- 1a. Avijjā paccayā saṅkhārā¹
- 2a. Saṅkhārapaccayā viññāṇaṃ
- 3a. Viññāṇapaccayā nāmarūpaṃ
- 4a. Nāmarūpapaccayā saḷāyatanaṃ
- 5a. Saḷāyatanaṃ paccayā phasso
- 6a. Phassapaccayā vedanā
- 7a. Vedanāpaccayā taṇhā
- 8a. Taṇhāpaccayā upādānaṃ
- 9a. Upādānapaccayā bhavo
- 10a. Bhavapaccayā jāti
- 11a. Jātipaccayā jarāmaṇaṃ
- 12a. Sokaparidevadukkhadomanassupāyāsāsambhavanti.

Evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa
samudayo hoti.

- 1b. Avijjāya tveva asesavirāganirodhā saṅkhāranirodho²
- 2b. Saṅkhāranirodhā viññāṇanirodho
- 3b. Viññāṇanirodhā nāmarūpanirodho
- 4b. Nāmarūpanirodhā saḷāyatananirodho
- 5b. Saḷāyatananirodhā phassanirodho
- 6b. Phassanirodhā vedanānirodho
- 7b. Vedanānirodhā taṇhānirodho
- 8b. Taṇhānirodhā upādānanirodho
- 9b. Upādānanirodhā bhavanirodho
- 10b. Bhavanirodhā jātinirodho
- 11b. Jātinirodhā jarāmaṇaṃ
- 12b. Sokaparidevadukkhadomanassupāyāsā nirujjhanti.

Evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa nirodho
hoti./.

¹ Anuloma (Chiều Thuận).

² Paṭiloma (Chiều Nghịch).

1. THẬP NHỊ DUYÊN KHỞI

Tạng Kinh, Tương Ưng Bộ Kinh, Thiên Nhân Duyên, I. Phẩm Phật Đà

Vô minh¹, bất giác là duyên
Sinh **hành**² tạo tác chẳng yên chút nào
Thức tâm³ dao động lao xao
Kiếm tìm **danh sắc**⁴ thai bào thọ sanh
Tháng ngày giọt máu lớn nhanh
Sáu căn⁵ đầy đủ tượng thành ấu nhi
Nghiệp, tâm nuôi lớn từng kỳ
Chào đời mở mắt, biết đi đứng rồi
Sáu trần⁵ đối tượng mớm mồi
Xúc⁶ sanh cảm **thọ**⁷, biết mùi biết hương
Vui buồn, khổ lạc, ghét thương
Thế là sân dục tìm đường nổi lên
Ái⁸ hà, dòng nước triền miên
Lạc thì cố **thủ**⁹, khổ liền cố xua
Đầy lòng, trăm chuyện chán, ưa
Ngàn muôn xấu, tốt chẳng vừa góp thâu
Hạt mầm ba cõi ẩn sâu
Tạo thành nghiệp **hữu**¹⁰ dẫn đầu tái sanh
Có **sanh, già**¹¹ lão sẵn dành
Rồi tìm sự chết, mỗi manh có rồi
Là **sầu**¹², **bi, não** không thôi
Là **ưu, hận, khổ**¹² luân hồi trường miên.
Nếu **vô minh**¹ biết đoạn triền
Chánh niệm, tỉnh giác thường xuyên giữ gìn
Đâu còn tạo tác, búa vin
Hành² diệt, **thức**³ diệt, tuệ nhìn sáng trong
Danh sắc⁴ tìm kiếm tiêu vong
Căn trần⁵ **xúc**⁶ đối giữa lòng nhẹ sao
Lắng nghe cảm **thọ**⁷ thế nào
Buồn vui, thương ghét chẳng xao động mình
Tham sân thấy rõ sự tình
Ái⁸ hà, dòng chảy phiêu linh cạn rồi
Đâu còn **thủ**⁹ giữ giống mồi
Đâu còn gieo **hữu**¹⁰ sáu nơi, ba đường
Không **sanh**¹¹, **già lão**¹² chẳng vương
Đâu còn sự **chết**¹² tìm đường ghé thăm
Khổ sâu¹² từ đó biệt tăm
Bao nhiêu **ưu não**¹² tí tẩn chẳng còn
Thế là **khổ uẩn** tiêu mòn
Toàn bộ duyên khởi, khoen tròn lia tan
Đâu còn sanh tử buộc ràng
Giác ngộ, giải thoát thênh thang cõi bờ! /. TT. Giới Đức

2. ĀṬĀNĀṬIYASUTTAM

Suttantapiṭaka, Dīghanikāya, 32

*Appasannehi nāthassa, sāsane sādhusammate;
Amanussehi candehi, sadā kibbisakāribhi.
Parisānaṃ catassannaṃ, ahiṃsāya ca guttiyā;
Yaṃ desesi mahāviro, parittaṃ taṃ bhanāma he.*

**Vipassissa namatthu, cakkhumantassa sirīmato
Sikhissa pi namatthu, sabbabhūtānukampino
Vessabhussa namatthu, nhātakassa tapassino
Namatthu Kakusandhassa, mārassenappamaddino
Koṇāgamanassa namatthu, brāhmaṇassa vusīmato
Kassapassa namatthu, vippamuttassa sabbadhi
Aṅgīrasassa namatthu, sakyaputtassa sirīmato
Yo imaṃ Dhammaṃ adesesi, sabbadukkhāpanūdanaṃ.**

**Ye cāpi nibbutā loke, yathābhūtaṃ vipassisuṃ
Te janā apisuṇā, mahantā vītasāradā
Hitam devamanussānaṃ, yaṃ namassanti Gotamaṃ
Vijācaraṇasampannaṃ, mahantaṃ vītasāradaṃ**

**Ete caññe ca sambuddhā, anekasatakoṭiyo,
Sabbe buddhā samasamā, sabbe buddhā mahiddhikā.
Sabbe dasabalūpetā, vesārajgehupāgatā,
Sabbe te paṭijānanti, āsabhaṃ ṭhānamuttamaṃ.**

**Sīhanādaṃ nadante te, parisāsu visāradā,
Bramhacakkaṃ pavattenti, loke appaṭivattiyaṃ.
Upetā buddha dhammehi, aṭṭhārasahi nāyakā,
Battiṃsa lakkhaṇūpetā, sītānubyañjanādharā.**

2. KINH ĀṬĀNĀṬIYA

Suttantapitāka, Trường Bộ Kinh, 32

*Vì khiến kẻ vô tín, hàng phi nhân tàn ác,
Nhưng ai hay phạm tội, phải tôn kính Phật Pháp.
Khiến hộ trì vô hại, cho bốn đôi Tăng chúng
Chúng ta hãy tụng lên, kinh của đấng Đại Hùng.*

Đánh lễ Vipassī, sáng suốt và huy hoàng!
Đành lễ đấng Sikhī, có lòng thương muôn loài!
Đánh lễ Vessabha, thanh tịnh, tu khổ hạnh!
Đánh lễ Kakusandha, vị nhiếp phục ma quân!
Đánh lễ Koṇāgamana, Bà-la-môn viên mãn!
Đánh lễ Kassapa, vị giải thoát mọi mặt!
Đánh lễ Gotama¹, bậc đại trí huy hoàng,
Đã thuyết chơn diệu pháp, diệt trừ mọi khổ đau!

Ai yếm ly thế giới, nhìn đời đúng như chơn,
Vị ấy không hai lữ, bậc vĩ đại thanh thoát,
Cùng đánh lễ Gotama, lo an lạc Nhơn Thiên
Trì giới đức viên mãn! Bậc vĩ đại thanh thoát!

Ngài cùng chư Chánh Giác, ngàn vạn vị như thế,
Tất cả lực chư Phật, thấy tương đồng như nhau,
Chư Phật có mười lực, các Ngài đều tuyên thuyết,
Đạt đến nơi không sợ, nơi tối thượng Ngưu Vương.

Các Ngài giữa hội chúng, rống lên tiếng sư tử,
Chuyển vận tại thế gian, bánh xe Pháp bất thối.
Các Đức Đạo sư ấy, đủ mười tám Pháp Phật
Ba mươi hai tướng tốt, cùng tám mươi tướng phụ.

¹ Āngisa: tên tộc của Đức Phật.

**Byāmappabhāya suppabhā, sabbe te munikuñjarā,
Buddhā sabbañño ete, sabbe khīṇāsavā jinā.
Mahāpabhā mahātejā, mahāpañña mahabbalā,
Mahākāruṇikā dhīrā, sabbesānaṃ sukhāvahā.**

**Dīpā nāthā patitṭhā ca, tāṇā leṇā ca pāṇinaṃ,
Gatī bandhū mahessāsā, saraṇā ca hitesino.
Sadevakassa lokassa, sabbe ete parāyaṇā,
Tesāhaṃ sirasā pāde, vandāmi purisuttame.**

**Vacasā manasā ceva, vandāme'te tathāgate,
Sayane āsane ṭhāne, gamane capi sabbadā.
Sadā sukkena rakkhantu, buddhā santi karā tuvaṃ,
Tehi tvaṃ rakkhito santo, mutto sabbabhayehica.**

**Sabbarogā vinīmutto, sabbasantāpa vijjito,
Sabbaveram'atikkanto, nibbuto ca tuvaṃ bhava.
Tesaṃ saccena sīlena, khantimettābalena ca,
Tepi amhe 'nurakkhantu, arogena sukkena ca.**

**Puratthimasmimṃ disābhāge, santi bhūtā
mahiddhikā,
Tepi tumhe'nurakkhantu, arogena sukkena ca.
Dakkhiṇasmimṃ disābhāge, santi devā mahiddhikā,
Tepi tumhe'nurakkhantu, arogena sukkena ca.**

**Pacchimasmimṃ disābhāge, santi nāgā mahiddhikā,
Tepi tumhe'nurakkhantu, arogena sukkena ca.
Uttarasmimṃ disābhāge, santi yakkhā mahiddhikā,
Tepi tumhe'nurakkhantu, arogena sukkena ca.**

Hào quang tỏa một tâm, các Ngài dòng Muni,
Bậc có tất cả trí, đã chiến thắng, lậu tận.
Sáng ngời uy lực lớn, Trí tuệ cùng Từ bi,
Lực ấy lớn rộng khắp, các vị đấng Phúc lành!

Là hải đảo lánh nạn, là dòng tộc đại an,
Là nơi dừng nhiều ích, chúng sanh quay về nương,
Con đê đầu kính lễ, dưới chân bậc thượng sĩ,
Các Đức Phật đều là, nơi nhân thiên nương tựa.

Trong tất cả mọi thời, đi, đứng hay nằm ngồi,
Thông qua ý cùng lời, kính lễ chư Như Lai.
Nguyện chư Phật tịch tịnh, gia hộ con bình an,
Nguyện các Ngài bảo hộ con thoát điều sợ hãi.

Tất cả tật bệnh hết, lánh xa điều phiền não,
Chinh phục các oán hận, mong con sống tĩnh an.
Con dùng lời chân thật, nhờ sức nhẫn, từ bi,
Nguyện các Ngài gia hộ con bình an hạnh phúc.

Ở về nơi hướng Đông, có quý thần đại lực,
Nguyện các vị hộ trì con bình an hạnh phúc.
Ở về nơi hướng Tây, có chư thiên đại lực,
Nguyện các vị hộ trì con bình an hạnh phúc.

Ở về nơi hướng Nam, có chư rồng đại lực,
Nguyện các vị hộ trì con bình an hạnh phúc,
Ở về nơi hướng Bắc, có dạ xoa đại lực,
Nguyện các vị hộ trì con bình an hạnh phúc.

**Puratthimena dhatarattho,
Dakkhīṇena virūlhako,
Pacchimena virūpakkho,
Kuvero uttaraṃ disaṃ.**

**Cattāro te mahārājā,
Lokapālā yasassino,
Tepi tumhe'nurakkhantu,
Arogena sukkena ca.**

**Ākāsattḥā ca bhūmatthā,
Devā nāgā mahiddhikā,
Tepi amhe'nurakkhantu,
Arogena sukkena ca.**

**Iddhimanto ca ye devā,
Vasantā idha sāsane,
Tepi amhe'nurakkhantu,
Arogena sukkena ca.**

**Sabbītiyo vivajjantu,
Soko rogo vinassatu,
Mā te bhavantvantarāyā,
Sukhī dīghāyuko bhava.**

**Abhivādanasīlissa,
Niccaṃ vuḍḍhāpacāyino,
Cattāro dhammā vaḍḍhanti,
Āyu vaṇṇo sukhaṃ balaṃ./.**

Āṭānāṭiyasuttaṃ Niṭṭhitam

Đông: Thiên vương Dhataratṭha
Nam: Thiên vương Viruḷhaka
Tây: Thiên vương Virūpakkha
Bắc: Thiên vương Kuvera

Bốn vị Đại Thiên Vương,
Có danh hộ thế gian
Nguyện các vị hộ trì
Con bình an hạnh phúc.

Chư thiên, long đại lực,
Nơi hư không mặt đất,
Nguyện các vị hộ trì
Con bình an hạnh phúc.

Chư thiên có thần thông,
Sống trong Giáo Pháp này,
Nguyện các vị hộ trì
Con bình an hạnh phúc.

Nguyện tai họa lánh xa,
Tật bệnh, ưu sầu hết,
Nguyện con không chướng ngại
Được an ổn, sống lâu.

Ai thường hay kính lễ,
Đến những bậc đáng kính,
Được tăng trưởng bốn pháp,
Vui, đẹp, khỏe và thọ./.

(Chấm dứt bài kinh Āṭānāṭiya)

3. GIRIMĀNANDASUTTAM

*Suttantapīṭaka, Aṅguttaranikāyo, Dasakanipāto,
2. Dutiyō paṇṇāsako, 1. Sacittavaggo*

Evam me sutam. Ekam samayaṃ bhagavā sāvatthiyaṃ viharati jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme. Tena kho pana samayena āyasmā girimānando ābādhiko hoti dukkhito bāḷhagilāno. Atha kho āyasmā ānando yena bhagavā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā bhagavantam abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinno kho āyasmā ānando bhagavantam etadavoca:

Āyasmā bhante girimānando ābādhiko hoti dukkhino bāḷhagilāno. Sādhū bhante bhagavā yenāyasmā girimānando tenupasaṅkamatū anukampaṃ upādāyāti.

Sace kho tvaṃ ānanda girimānandassa bhikkhuno upasaṅkamitvā dasasaññā bhāseyyāsi, tḥānaṃ kho panetaṃ vijjati yaṃ girimānandassa bhikkhuno dasasaññā sutvā so ābādhō tḥānaso paṭippassambheyya. Katamā dasa: Aniccasaññā, anattasaññā, asubhasaññā, ādīnavasaññā, pahānasaññā, virāgasaññā, nirodhasaññā, sabbaloke anabhiratasaññā, sabbasaṅkhāresu aniccasaññā, ānāpānasati.

1. Katamācānanda *aniccasaññā*: Idhānanda bhikkhu araññagato vā rukkhamaḷagato vā suññāgāragato vā iti paṭisaṅcikkhati: “rūpaṃ aniccaṃ vedanā aniccā saññā aniccā saṅkhārā aniccā viññāṇaṃ anicca”nti. Iti imesu pañcasupādānakkhandhesu aniccānupassī viharati. Ayaṃ vuccatānanda aniccasaññā.

2. Katamācānanda *anattasaññā*: Idhānanda bhikkhu araññagato vā rukkhamaḷagato vā suññāgāragato vā iti paṭisaṅcikkhati: “cakkhuṃ anattā, rūpā anattā sotam anattā, saddā anattā, ghānaṃ anattā, gandhā anattā, jivhā anattā, rasā anattā, kāyo anattā, phoṭṭhabbā anattā, mano anattā, dhammā anattā”ti. Iti imesu chasu ajjhattikabāhiresu āyatanesu anattānupassī viharati. Ayaṃ vuccatānanda anattasaññā.

3. KINH GIRIMĀNANDA

Tạng Kinh, Tăng Chi Bộ Kinh, Chương X - Mười Pháp,
IV. Phẩm Upāli Và Ānanda

Như vậy tôi nghe. Một thời Đức Thế Tôn trú ở Sāvattthī, tại tịnh xá Jetavana, khu vườn ông Anāthapiṇḍika. Lúc bấy giờ, Tôn giả Girimānanda bị bệnh, khổ đau, bị trọng bệnh. Rồi Tôn giả Ānanda đi đến Đức Thế Tôn; sau khi đến, đánh lễ Đức Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Ngồi xuống một bên, Tôn giả Ānanda bạch Đức Thế Tôn:

- Tôn giả Girimānanda, bạch Đức Thế Tôn, bị bệnh, khổ đau, bị trọng bệnh. Lành thay, nếu Đức Thế Tôn đi đến Tôn giả Girimānanda, vì lòng từ mẫn.

- Nay Ānanda, nếu Thầy đi đến Tỳ khuru Girimānanda và đọc lên mười tướng, thời sự kiện này có thể xảy ra: Tỳ khuru Girimānanda sau khi được nghe mười tướng, bệnh của vị ấy có thể được thuyên giảm ngay lập tức! Thế nào là mười? Tướng vô thường, tướng vô ngã, tướng bất tịnh, tướng nguy hại, tướng đoạn tận, tướng từ bỏ, tướng đoạn diệt, tướng nhàm chán đối với tất cả thế giới, tướng vô thường trong tất cả hành, niệm hơi thở vô hơi thở ra.

1. Và này Ānanda, thế nào là **tướng vô thường**? Ở đây, này Ānanda, vị Tỳ khuru đi đến ngôi rừng, hay đến gốc cây, hay đi đến ngôi nhà trống, quán sát như sau: “Sắc là vô thường, thọ là vô thường, tưởng là vô thường, hành là vô thường, thức là vô thường.” Như vậy vị ấy trú, tùy quán vô thường, trong năm thủ uẩn này. Nay Ānanda, đây gọi là tướng vô thường.

2. Và này Ānanda, thế nào là **tướng vô ngã**? Ở đây, này Ānanda, vị Tỳ khuru đi đến khu rừng hay đi đến gốc cây, hay đi đến ngôi nhà trống, quán sát như sau: “Mắt là vô ngã, các sắc là vô ngã; tai là vô ngã, các tiếng là vô ngã; mũi là vô ngã, các hương là vô ngã; lưỡi là vô ngã, các vị là vô ngã; thân là vô ngã, xúc là vô ngã; ý là vô ngã, các pháp là vô ngã.” Nay Ānanda, đây gọi là tướng vô ngã.

3. Katamācānanda *asubhasaññā*: Idhānanda bhikkhu imameva kāyaṃ uddhaṃ pādatalā adho kesamatthakā tacapariyantam pūram nānappakārassa asucino paccavekkhati: “atthi imasmiṃ kāye kesā lomā nakhā dantā taco maṃsaṃ nahāru aṭṭhi aṭṭhimiñjaṃ vakkam hadayaṃ yakanam kilomakam pihakam papphasam antam antagunam udariyam karisam pittam semham pubbo lohitaṃ sedo medo assu vasā kheḷo siṅghānikā lasikā muttanti” iti imasmiṃ kāye asubhānupassī viharati, ayaṃ vuccatānanda asubhasaññā.

4. Katamācānanda *ādīnavasaññā*: Idhānanda bhikkhu arañṇagato vā rukkhamaḷagato vā suñṇāgāragato vā iti paṭisañcikkhati: “bahu dukkho kho ayaṃ kāyo bahu ādīnavo, iti imasmiṃ kāye vividhā ābādhā uppajjanti, seyyathidaṃ: cakkhurogo sotarogo ghānarogo jivhārogo kāyarogo sīsarogo kaṇṇarogo mukharogo dantarogo kāsō sāsō pināsō ḍaho jaro kucchirogo mucchā pakkhandikā sūlā visūcikā kuṭṭham gaṇḍo kilāso soso apamāro daddu kaṇḍu kacchu rakhasā vitacchikā lohitaṃ pittaṃ madhumeho aṃsā piḷakā bhagandalā pittasamuṭṭhānā ābādhā semhasamuṭṭhānā ābādhā, vātasamuṭṭhānā ābādhā sannipātikā ābādhā utupariṇāmajā ābādhā visamaparihārajā ābādhā opakamika ābādhā kammavipākajā ābādhā sītam uṇham jighacchā pipāsā uccāro passāvo”ti. Iti imasmiṃ kāye ādīnavānupassī viharati. Ayaṃ vuccatānanda ādīnavasaññā.

5. Katamācānanda *pahānasaññā*: Idhānanda bhikkhu uppannam kāmavitakkaṃ nādhivāseti pajahati vinodeti byantikaroti anabhāvaṃ gameti. Uppannam vyāpādavitaṃ nādhivāseti pajahati vinodeti byantikaroti anabhāvaṃ gameti. Uppannam vihiṃsāvitaṃ nādhivāseti pajahati vinodeti byantikaroti anabhāvaṃ gameti. Uppannūppanne pāpake akusale dhamme nādhivāseti pajahati vinodeti byantikaroti anabhāvaṃ gameti. Ayaṃ vuccatānanda pahānasaññā.

3. Và này, Ānanda thế nào là **tướng bất tịnh**? Ở đây, này Ānanda, vị Tỳ khuru quán sát thân này từ bàn chân trở lên, từ đỉnh tóc trở xuống, được da bao bọc, đầy những vật bất tịnh sai biệt như: “Trong thân này gồm có: tóc, lông, móng, răng, da, thịt, dây gân, xương, tủy, thận, quả tim, gan, hoành cách mô, lá lách, phổi, ruột, màng ruột, bụng, phân, mật, đờm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ, nước mắt, mỡ da, nước miếng, nước mũi, nước ở khớp xương, nước tiểu”. Như vậy, vị ấy trú quán bất tịnh trong thân này. Này Ānanda, đây gọi là tướng bất tịnh.

4. Và này Ānanda, thế nào là **tướng nguy hại**? Ở đây, này Ānanda, vị Tỳ khuru đi đến khu rừng, đi đến gốc cây, hay đi đến ngôi nhà trống, quán sát như sau: “Nhiều khổ là thân này, nhiều sự nguy hại. Như vậy trong thân này, nhiều loại bệnh khởi lên. Ví như bệnh đau mắt, bệnh đau về tai, bệnh đau mũi, bệnh đau lưỡi, bệnh đau thân, bệnh đau đầu, bệnh đau vành tai, bệnh đau miệng, bệnh đau răng, bệnh ho, bệnh suyễn, bệnh sổ mũi, bệnh sốt, bệnh già yếu, bệnh đau yếu, bệnh đau bụng, bất tỉnh, kiết lỵ, bệnh đau bụng quặn, bệnh thổ tả, bệnh hủi, bệnh ung nhọt, bệnh ghẻ lở, bệnh ho lao, bệnh trúng gió, bệnh da, bệnh ngứa, bệnh da đóng vảy, bệnh hắc lào lang ben, bệnh ghẻ, bệnh huyết đả¹, bệnh đái đường, bệnh trĩ, bệnh mụn nhọt, bệnh ung nhọt ung loét, các bệnh khởi lên do mật, bệnh khởi lên từ đờm, niêm dịch, các bệnh khởi lên từ gió, bệnh do hòa hợp các thể dịch sinh ra, các bệnh do thời tiết sinh ra, các bệnh do làm việc quá độ sanh, các bệnh do sự trùng hợp các sự kiêng; các bệnh do nghiệp thuần thực, lạnh, nóng, đói, khát, đại tiện, tiểu tiện”. Như vậy, vị ấy sống quán sự nguy hại trong thân này. Này Ānanda, đây gọi là các tướng nguy hại.

5. Và này Ānanda, thế nào là **tướng đoạn tận**? Ở đây, này Ānanda, vị Tỳ khuru, không có chấp nhận dục tầm đã sanh, từ bỏ, tẩy sạch, chấm dứt, đi đến không sanh trưởng; không có chấp nhận sân tầm đã sanh, từ bỏ, tẩy sạch, chấm dứt, đi đến không sanh trưởng; không có chấp nhận hại tầm đã sanh, từ bỏ, tẩy sạch, chấm dứt, đi đến không sanh trưởng; không có chấp nhận các ác bất thiện pháp tiếp tục khởi lên, từ bỏ, tẩy sạch, chấm dứt, đi đến không sanh trưởng. Này Ānanda, đây được gọi tướng đoạn tận.

¹ mật trong máu.

6. Katamācānanda *virāgasaññā*: Idhānanda bhikkhu araññagato vā rukkhamaḷagato vā suññāgāragato vā iti paṭisañcikkhati: “etaṃ santaṃ etaṃ paṇītaṃ yadidaṃ sabbasañkhārasamatho sabbūpadhipaṭinissaggo, taṇhakkhayo virāgo nibbānanti. Ayaṃ vuccatānanda virāgasaññā.

7. Katamācānanda *nirodhasaññā*: Idhānanda bhikkhu araññagato vā rukkhamaḷagato vā suññāgāragato vā iti paṭisañcikkhati: “etaṃ santaṃ etaṃ paṇītaṃ yadidaṃ sabbasañkhārasamatho sabbūpadhipaṭinissaggo, taṇhakkhayo virāgo nirodho nibbānanti”. Ayaṃ vuccatānanda nirodhasaññā.

8. Katamācānanda *sabbaloke anabhiratasaññā*: Idhānanda bhikkhu ye loke upāyūpādānā cetaso adhiṭṭhānābhinivesānusayā, te pajahanto viramati na upādiyanto. Ayaṃ vuccatānanda sabbaloke anabhiratasaññā.

9. Katamācānanda *sabbasañkhāresu aniccasaññā*: Idhānanda bhikkhu sabbasañkhārehi aṭṭiyati harāyati jigucchati. Ayaṃ vuccatānanda sabbasañkhāresu aniccasaññā.

10. Katamācānanda *ānāpānasati*: Idhānanda bhikkhu araññagato vā rukkhamaḷagato vā suññāgāragato vā nisīdati pallaṅkaṃ ābhujitvā ujum kāyaṃ paṇidhāya parimukhaṃ satim upaṭṭhapetvā. So sato va assasati, sato passasati. Dīghaṃ vā assasanto ‘dīghaṃ assasāmī’ti pajānāti. Dīghaṃ vā passasanto ‘dīghaṃ passasāmī’ti pajānāti. Rassaṃ vā assasanto ‘rassaṃ assasāmī’ti pajānāti. Rassaṃ vā passasanto ‘rassaṃ passasāmī’ti pajānāti. ‘Sabbakāyapaṭisaṃvedī assasissāmī’ti sikkhati. ‘Sabbakāyapaṭisaṃvedī passasissāmī’ti sikkhati.

6. Và này Ānanda, thế nào là **tưởng từ bỏ**? Ở đây, này Ānanda, vị Tỳ khuru đi đến khu rừng, hay đi đến gốc cây, hay đi đến ngôi nhà trống, suy xét như sau: “Đây là an tịnh, đây là thù thắng, tức là sự an chỉ tất cả hành, sự từ bỏ tất cả sanh y, ái diệt, ly tham, Niết Bàn”. Này Ānanda, đây gọi là tưởng từ bỏ.

7. Và này Ānanda, thế nào là **tưởng đoạn diệt**? Ở đây, này Ānanda, vị Tỳ khuru đi đến khu rừng, hay đi đến gốc cây, hay đi đến ngôi nhà trống, suy xét như sau: “Đây là an tịnh, đây là thù thắng, tức là sự an chỉ tất cả hành, sự từ bỏ tất cả sanh y, ái diệt, ly tham, Niết Bàn”. Này Ānanda, đây gọi là tưởng đoạn diệt.

8. Và này Ānanda, thế nào là **tưởng nhàm chán đối với tất cả thế giới**? Ở đây, này Ānanda, phàm ở đời có những chấp thủ phương tiện, tâm quyết định, thiên kiến, tùy miên nào, vị Tỳ khuru từ bỏ chúng, không ưa thích, không chấp thủ. Này Ānanda, đây gọi là tưởng nhàm chán đối với tất cả thế giới.

9. Và này các Tỳ khuru, thế nào là **tưởng vô thường trong tất cả hành**? Ở đây, này Ānanda, vị Tỳ khuru bực phiền, xấu hổ, nhàm chán đối với tất cả hành. Này Ānanda, đây gọi là tưởng vô thường trong tất cả hành.

10. Và này Ānanda, thế nào là **niệm hơi thở vào, hơi thở ra**? Ở đây, này Ānanda, vị Tỳ khuru đi đến khu rừng hay đi đến gốc cây, hay đi đến ngôi nhà trống, ngồi kiết-già, lưng thẳng, để niệm trước mặt. Chánh niệm, vị ấy thở vô; chánh niệm, vị ấy thở ra. Khi thở vô dài, vị ấy rõ biết: “Tôi đang thở vô dài”. Khi thở ra dài, vị ấy rõ biết: “Tôi đang thở ra dài”, Hay khi thở vô ngắn, vị ấy rõ biết “Tôi đang thở vô ngắn”; hay khi thở ra ngắn, vị ấy rõ biết: “Tôi đang thở ra ngắn”. “Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở vô”, vị ấy tập. “Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở ra”, vị ấy tập.

‘Passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ assasissāmī’ti sikkhati.
‘Passambhayaṃ kāyasaṅkāraṃ passasissāmī’ti sikkhati.
‘Pītipaṭisaṃvedī assasissāmī’ti sikkhati. ‘Pītipaṭisaṃvedī
passasissāmī’ti sikkhati. ‘Sukhapaṭisaṃvedī
assasissāmī’ti sikkhati. ‘Sukhapaṭisaṃvedī
passasissāmī’ti sikkhati. ‘Cittasaṅkhārapaṭisaṃvedī
assasissāmī’ti sikkhati. ‘Cittasaṅkhārapaṭisaṃvedī
passasissāmī’ti sikkhati. ‘Passambhayaṃ cittasaṅkhāraṃ
assasissāmī’ti sikkhati. ‘Passambhayaṃ cittasaṅkhāraṃ
passasissāmī’ti sikkhati. ‘Cittapaṭisaṃvedī assasissāmī’ti
sikkhati. ‘Cittapaṭisaṃvedī passasissāmī’ti sikkhati.
‘Abhippamodayaṃ cittaṃ assasissāmī’ti sikkhati.
‘Abhippamodayaṃ cittaṃ passasissāmī’ti sikkhati.
‘Samādahaṃ cittaṃ assasissāmī’ti sikkhati. ‘Samādahaṃ
cittaṃ passasissāmī’ti sikkhati. ‘Vimocayaṃ cittaṃ
assasissāmī’ti sikkhati. ‘Vimocayaṃ cittaṃ
passasissāmī’ti sikkhati. ‘Aniccānupassī assasissāmī’ti
sikkhati. ‘Aniccānupassī passasissāmī’ti sikkhati.
‘Virāgānupassī assasissāmī’ti sikkhati. ‘Virāgānupassī
passasissāmī’ti sikkhati. ‘Nirodhānupassī assasissāmī’ti
sikkhati. ‘Nirodhānupassī passasissāmī’ti sikkhati.
‘Paṭinissaggānupassī assasissāmī’ti sikkhati.
‘Paṭinissaggānupassī passasissāmī’ti sikkhati. Ayaṃ
vuccatānanda ānāpānasati.

Sace kho tvaṃ ānanda girimānandassa bhikkhuno
upasaṅkamtivā imā dasa saññā bhāseyyāsi, ṭhānaṃ kho
panetaṃ vijjati yaṃ girimānandassa bhikkhuno imā dasa
saññā sutvā so ābādho ṭhānaso paṭippassambheyyāti.

Atha kho āyasmā ānando bhagavato santike imā dasa
saññā uggahetvā yenāyasmā girimānando
tenupasaṅkami. Upasaṅkamtivā āyasmato
girimānandassa imā dasa saññā abhāsi. Atha kho
āyasmato girimānandassa imā dasa saññā sutvā so
ābādho ṭhānaso paṭippassambhī, vuṭṭhahi cāyasmā
girimānando tamhā ābādhā tathā pahīno ca panāyasmato
girimānandassa so ābādho ahoṣīti./.

“An tịnh thân hành, tôi sẽ thở vô”, vị ấy tập. “An tịnh thân hành, tôi sẽ thở ra”, vị ấy tập. “Cảm thọ hỷ, tôi sẽ thở vô”, vị ấy tập. “Cảm thọ hỷ, tôi sẽ thở ra,” vị ấy tập. “Cảm thọ lạc, tôi sẽ thở vô”, vị ấy tập. “Cảm thọ lạc, tôi sẽ thở ra”, vị ấy tập. “Cảm giác tâm hành, tôi sẽ thở vô”, vị ấy tập. “Cảm giác tâm hành, tôi sẽ thở ra”, vị ấy tập. “An tịnh tâm hành, tôi sẽ thở vô”, vị ấy tập. “An tịnh tâm hành, tôi sẽ thở ra”, vị ấy tập. “Cảm giác về tâm, tôi sẽ thở vô”, vị ấy tập. “Cảm giác về tâm, tôi sẽ thở ra”, vị ấy tập. “Với tâm hân hoan, tôi sẽ thở vô”, vị ấy tập. “Với tâm hân hoan, tôi sẽ thở ra”, vị ấy tập. “Với tâm định tĩnh, tôi sẽ thở vô”, vị ấy tập. “Với tâm định tĩnh, tôi sẽ thở ra”, vị ấy tập. “Với tâm giải thoát, tôi sẽ thở vô”, vị ấy tập. “Với tâm giải thoát, tôi sẽ thở ra”, vị ấy tập. “Quán vô thường, tôi sẽ thở vô”, vị ấy tập. “Quán vô thường, tôi sẽ thở ra”, vị ấy tập. “Quán ly tham, tôi sẽ thở vô”, vị ấy tập. “Quán ly tham, tôi sẽ thở ra”, vị ấy tập. “Quán đoạn diệt, tôi sẽ thở vô”, vị ấy tập. “Quán đoạn diệt, tôi sẽ thở ra”, vị ấy tập. “Quán từ bỏ, tôi sẽ thở vô”, vị ấy tập. “Quán từ bỏ, tôi sẽ thở ra”, vị ấy tập. Nay Ānanda, đó là niệম hơi thở vô, hơi thở ra.

Nay Ānanda, nếu Thầy đi đến Tỳ khuru Girimānanda và đọc lên mười tướng này, sự kiện này có xảy ra: Tỳ khuru Girimānanda, sau khi nghe mười tướng này, bệnh của vị ấy được thuyên giảm ngay lập tức”.

Rồi Tôn giả Ānanda, sau khi học thuộc từ Đức Thế Tôn mười tướng này, đi đến Tôn giả Girimānanda, sau khi đến, nói lên với Tôn giả Girimānanda mười tướng này. Và Tôn giả Girimānanda, sau khi nghe mười tướng này, bệnh của vị ấy được thuyên giảm ngay lập tức. Tôn giả Girimānanda, được thoát khỏi bệnh ấy. Được đoạn tận như vậy là chứng bệnh ấy của Tôn giả Girimānanda./.

4. CETOKHILASUTTAM

*Suttantapiṭaka, Majjhimanikāya, Mūlapaṇṇāsaka,
2. Sihanādavagga, Sớ 16*

1. Evaṃ me sutam. Ekaṃ samayaṃ bhagavā sāvatthiyaṃ viharati jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme. Tatra kho bhagavā bhikkhū āmantesi 'bhikkhavo'ti. 'Bhadante'ti te bhikkhū bhagavato paccassosum. Bhagavā etadavoca:

2. Yassa kassa ci bhikkhave, bhikkhuno pañca cetokhilā¹ appahīnā, pañca cetaso vinibandhā² asamucchinnā, so vatimasmiṃ dhammavinaye vuddhiṃ virūḷhiṃ vepullaṃ āpajjissatīti netam ṭhānam vijjati.

3. Katamassa³ pañca cetokhilā appahīnā honti ?
Idha bhikkhave, bhikkhu *sattari kaṅkhati* vicikicchati nādhimuccati na sampasīdati. Yo so bhikkhave, bhikkhu *sattari kaṅkhati* vicikicchati nādhimuccati na sampasīdati, tassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. Yassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya, evamassāyaṃ *paṭhamo cetokhilo* appahīno hoti.

4. Puna ca paraṃ bhikkhave, bhikkhu *dhamme kaṅkhati* vicikicchati nādhimuccati na sampasīdati. Yo so bhikkhave, bhikkhu *dhamme kaṅkhati* vicikicchati nādhimuccati na sampasīdati, tassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. Yassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya, evamassāyaṃ *dutiyo cetokhilo* appahīno hoti.

¹ Cetokhīlā - Syā.

² Vinibaddhā - Sī Mu.

³ Katamassa - Ma.

4. KINH TÂM HOANG VU

Tạng Kinh, Trung Bộ Kinh,

Số 16

1. Như vậy tôi nghe. Một thời Đức Thế Tôn trú ở Sāvattthī, tại tịnh xá Jetavana, vườn ông Anāthapiṇḍika. Ở đây, Đức Thế Tôn gọi các Tỳ khưu: “Này các Tỳ khưu”. --“Thưa vâng, bạch Đức Thế Tôn”, các Tỳ khưu ấy vâng đáp Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn thuyết giảng như sau:

2. -- Này các Tỳ khưu, vị Tỳ khưu nào chưa diệt trừ năm tâm hoang vu, chưa đoạn tận năm tâm triền phược, vị này có thể lớn mạnh, trưởng thành, hưng thịnh trong Pháp và Luật này, sự kiện này không xảy ra.

3. Thế nào là năm tâm hoang vu chưa được diệt trừ?
Này các Tỳ khưu, ở đây, vị Tỳ khưu nào **ngghi ngờ bậc Đạo Sư**, do dự, không quyết đoán, không có tinh tấn. Này các Tỳ khưu, vị Tỳ khưu đó nghi ngờ bậc Đạo Sư, do dự, không quyết đoán, không có tinh tấn; thời tâm của vị đó không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn. Nếu tâm của vị đó không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn; như vậy là **tâm hoang vu thứ nhất** chưa được diệt trừ.

4. Và lại nữa, này các Tỳ khưu, vị Tỳ khưu nào **ngghi ngờ Pháp**, do dự, không quyết đoán, không có tinh tấn. Này các Tỳ khưu, vị Tỳ khưu đó nghi ngờ Pháp, do dự, không quyết đoán, không có tinh tấn; thời tâm của vị đó không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn. Nếu tâm của vị đó không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn; như vậy là **tâm hoang vu thứ hai** chưa được diệt trừ.

5. Puna ca paraṃ bhikkhave, bhikkhu *saṅhe kaṅkhati vicikicchati nādhimuccati na sampasīdati*. Yo so bhikkhave, bhikkhu *saṅhe kaṅkhati vicikicchati nādhimuccati na sampasīdati*, tassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. Yassa cittaṃ na namati, ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya, *evamassāyaṃ tatiyo cetokhilo appahīno hoti*.

6. Puna ca paraṃ bhikkhave, bhikkhu *sikkhāya kaṅkhati vicikicchati nādhimuccati na sampasīdati*. Yo so bhikkhave, bhikkhu *sikkhāya kaṅkhati vicikicchati nādhimuccati na sampasīdati*, tassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. Yassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya, *evamassāyaṃ catuttho cetokhilo appahīno hoti*.

7. Puna ca paraṃ bhikkhave, bhikkhu *sabrahmacārīsu kupito hoti anattamano āhatacitto khilajāto*¹. Yo so bhikkhave, bhikkhu *sabrahmacārīsu kupito hoti anattamano āhatacitto khilajāto*, tassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya, yassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya, *evamassāyaṃ pañcama cetokhilo appahīno hoti*.
Imassa² pañca cetokhilā appahīnā honti.

8. Katamassa pañca cetaso vinibandhā asamucchinnā honti?
Idha bhikkhave, bhikkhu *kāme avītarāgo hoti avigatachando*³ avigatapemo avigatapipāso avigataparilāho avigatataṇho.

¹ Khilajāto - Syā.

² Imassa - Ma.

³ Avigatacchando - Ma.

5. Và lại nữa, này các Tỳ khuru, vị Tỳ khuru nào **ngghi ngờ Tăng**, do dự, không quyết đoán, không có tinh tấn. Này các Tỳ khuru, vị Tỳ khuru đó nghi ngờ Tăng, do dự, không quyết đoán, không có tinh tấn; thời tâm của vị đó không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn. Nếu tâm của vị đó không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn; như vậy là **tâm hoang vu thứ ba** chưa được diệt trừ.

6. Và lại nữa, này các Tỳ khuru, vị Tỳ khuru nào **ngghi ngờ các học pháp**, do dự, không quyết đoán, không có tinh tấn. Này các Tỳ khuru, vị Tỳ khuru đó nghi ngờ các học pháp, do dự, không quyết đoán, không có tinh tấn; thời tâm của vị đó không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn. Nếu tâm của vị đó không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì; tinh tấn; như vậy là **tâm hoang vu thứ tư** chưa được diệt trừ.

7. Và lại nữa, này các Tỳ khuru, vị Tỳ khuru nào **phẫn nộ đối với các vị đồng phạm hạnh**, không có hoan hỷ, tâm tư chống đối, cứng rắn. Này các Tỳ khuru, vị Tỳ khuru đó phẫn nộ đối với các vị đồng phạm hạnh, không có hoan hỷ, tâm tư chống đối, cứng rắn, thời tâm của vị đó không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn. Nếu tâm của vị đó không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn; như vậy là **tâm hoang vu thứ năm** chưa được diệt trừ.

Như vậy là năm tâm hoang vu chưa được diệt trừ.

8. Thế nào là năm tâm triền phược chưa được đoạn tận?

Này các Tỳ khuru, ở đây, vị Tỳ khuru nào đối với **những dục**, không đoạn trừ tham ái, không thoát khỏi dục cầu, không thoát khỏi ái luyến, không thoát khỏi khao khát, không thoát khỏi cuồng nhiệt, không thoát khỏi khát ái.

Yo so bhikkhave, bhikkhu *kāme* avītarāgo hoti avigatachando avigatapemo avigatapipāso avigataparilāho avigatataṇho, tassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhātāya. Yassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya, evamassāyaṃ *paṭhamo cetaso vinibandho* asamucchinno hoti.

9. Puna ca paraṃ bhikkhave, bhikkhu *kāye* avītarāgo hoti avigatachando avigatapemo avigatapipāso avigataparilāho avigatataṇho.

Yo so bhikkhave bhikkhu *kāye* avītarāgo hoti avigatachando avigatapemo avigatapipāso avigataparilāho avigatataṇho, tassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. Yassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. Evamassāyaṃ *dutiyo cetaso vinibandho* asamucchinno hoti.

10. Puna ca paraṃ bhikkhave bhikkhu *rūpe* avītarāgo hoti avigatachando avigatapemo avigatapipāso avigataparilāho avigatataṇho.

Yo so bhikkhave, bhikkhu *rūpe* avītarāgo hoti avigatachando avigatapemo avigatapipāso avigataparilāho avigatataṇho, tassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. Yassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. Evamassāyaṃ *tatiyo cetaso vinibandho* asamucchinno hoti.

Này các Tỳ khuru, vị Tỳ khuru đó đối với **những dục**, không đoạn trừ tham ái, không thoát khỏi dục cầu, không thoát khỏi ái luyến, không thoát khỏi khao khát, không thoát khỏi cuồng nhiệt, không thoát khỏi khát ái; thời tâm của vị đó không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn. Nếu tâm của vị đó không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn; như vậy là **tâm triền phược thứ nhất** chưa được đoạn tận.

9. Và lại nữa, này các Tỳ khuru, vị Tỳ khuru nào đối với **tự thân**, không đoạn trừ tham ái, không thoát khỏi dục cầu, không thoát khỏi ái luyến, không thoát khỏi khao khát, không thoát khỏi cuồng nhiệt, không thoát khỏi khát ái.

Này các Tỳ khuru, vị Tỳ khuru đó đối với tự thân, không đoạn trừ tham ái, không thoát khỏi dục cầu, không thoát khỏi ái luyến, không thoát khỏi khao khát, không thoát khỏi cuồng nhiệt, không thoát khỏi khát ái; thời tâm của vị đó không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn. Nếu tâm của vị đó không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn; như vậy là **tâm triền phược thứ hai** chưa được đoạn tận.

10. Và lại nữa, này các Tỳ khuru, vị Tỳ khuru nào đối với **các sắc pháp**, không đoạn trừ tham ái, không thoát khỏi dục cầu, không thoát khỏi ái luyến, không thoát khỏi khao khát, không thoát khỏi cuồng nhiệt, không thoát khỏi khát ái.

Này các Tỳ khuru, vị Tỳ khuru đó đối với các sắc pháp, không đoạn trừ tham ái, không thoát khỏi dục cầu, không thoát khỏi ái luyến, không thoát khỏi khao khát, không thoát khỏi cuồng nhiệt, không thoát khỏi khát ái; thời tâm của vị đó không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn. Nếu tâm của vị đó không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn; như vậy là **tâm triền phược thứ ba** chưa được đoạn tận.

11. Puna ca paraṃ bhikkhave, bhikkhu *yāvadatthaṃ udarāvadehakaṃ bhuñjitvā seyyasukhaṃ passasukhaṃ¹ middhasukhaṃ anuyutto viharati*. Yo so bhikkhave, bhikkhu *yāvadatthaṃ udarāvadehakaṃ bhuñjitvā seyyasukhaṃ passasukhaṃ middhasukhaṃ anuyutto viharati*, tassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. Yassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. Evamassāyaṃ *catuttho cetaso vinibandho* asamucchinno hoti.

12. Puna ca paraṃ bhikkhave, bhikkhu *aññataraṃ devanikāyaṃ pañidhāya brahmacariyaṃ carati*: imināhaṃ sīlena vā vatena vā tapena vā brahmacariyena vā devo vā bhavissāmi devaññataro vāti. Yo so bhikkhave, bhikkhu *aññataraṃ devanikāyaṃ pañidhāya brahmacariyaṃ carati*: imināhaṃ sīlena vā vatena vā tapena vā brahmacariye vā devo vā bhavissāmi devaññataro vāti, tassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. Yassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya, evamassāyaṃ *pañcama cetaso vinibandho* asamucchinno hoti.

Imassa pañca cetaso vinibandhā asamucchinnā honti.

13. Yassa kassa ci bhikkhave, bhikkhuno ime pañca cetokhilā appahīnā, ime pañca cetaso vinibandhā asamucchinnā, *so vatimasmim dhammavinaye vuddhim virūhim āpajjissatīti* netam ṭhānaṃ vijjati.

14. Yassa kassa ci bhikkhave, bhikkhuno pañca cetokhilā pahīnā, pañca cetaso vinibandhā susamucchinnā, *so vatimasmim dhammavinaye vuddhim virūhim vepullaṃ āpajjissatīti ṭhānametaṃ vijjati*.

¹ Phassasukhaṃ, katthaci.

11. Và lại nữa, này các Tỳ khuru, vị Tỳ khuru nào **ăn cho đến thỏa thê, cho đến bụng chứa đầy**, sống thiên nặng khoái lạc về sàng tọa, khoái lạc về ngủ nghỉ, khoái lạc về thụ miên. Này các Tỳ khuru, vị Tỳ khuru đó ăn cho đến thỏa thê, cho đến bụng chứa đầy, sống thiên nặng khoái lạc về sàng tọa, khoái lạc về ngủ nghỉ, khoái lạc về thụ miên; thời tâm của vị đó không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn. Nếu tâm của vị đó không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn; như vậy là **tâm triền phược thứ tư** chưa được đoạn tận.

12. Và lại nữa, này các Tỳ khuru, vị Tỳ khuru nào **sống phạm hạnh với mong cầu được sanh thiên giới với ý nghĩ**: “Ta với giới này, với hạnh này, với khổ hạnh này, hay với phạm hạnh này sẽ được sanh làm chư Thiên này, hay chư Thiên khác”. Này các Tỳ khuru, vị Tỳ khuru đó sống phạm hạnh với mong cầu được sanh thiên giới với ý nghĩ: “Ta với giới này, với hạnh này, với khổ hạnh này, hay với phạm hạnh này sẽ được sanh làm chư Thiên này, hay chư Thiên khác”; thời tâm của vị đó không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn. Nếu tâm của vị đó không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn; như vậy là **tâm triền phược thứ năm** chưa được đoạn tận.

Như vậy là năm tâm triền phược chưa được đoạn tận.

13. Này các Tỳ khuru, vị Tỳ khuru nào chưa diệt trừ năm tâm hoang vu này, chưa đoạn tận năm tâm triền phược này, vị này có thể lớn mạnh trưởng thành, hưng thịnh trong Pháp và Luật này, sự kiện này không xảy ra.

14. Này các Tỳ khuru, vị Tỳ khuru nào đã diệt trừ năm tâm hoang vu, đã đoạn tận năm tâm triền phược, vị này có thể lớn mạnh, trưởng thành, hưng thịnh trong Pháp và Luật này, sự kiện này có xảy ra.

15. Katamassa pañca cetokhilā pahīnā honti?

Idha bhikkhave, bhikkhu *satthari na kaṅkhati* na vicikicchati adhimuccati sampasīdati. Yo so bhikkhave, bhikkhu *satthari na kaṅkhati* na vicikicchati adhimuccati sampasīdati, tassa cittaṃ namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. Yassa cittaṃ namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya, evamassāyaṃ *paṭhamo cetokhilo* pahīno hoti.

16. Puna ca paraṃ bhikkhave, bhikkhu *dhamme na kaṅkhati* na vicikicchati adhimuccati sampasīdati. Yo so bhikkhave bhikkhu *dhamme na kaṅkhati* na vicikicchati adhimuccati sampasīdati, tassa cittaṃ namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. Yassa cittaṃ namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya, evamassāyaṃ *dutiyo cetokhilo* pahīno hoti.

17. Puna ca paraṃ bhikkhave, bhikkhu *saṅghe na kaṅkhati* na vicikicchati adhimuccati sampasīdati. Yo so bhikkhave, bhikkhu *saṅghe na kaṅkhati* na vicikicchati adhimuccati sampasīdati, tassa cittaṃ namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. Yassa cittaṃ namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya, evamassāyaṃ *tatiyo cetokhilo* pahīno hoti.

18. Puna ca paraṃ bhikkhave, bhikkhu *sikkhāya na kaṅkhati* na vicikicchati adhimuccati sampasīdati. Yo so bhikkhave, bhikkhu *sikkhāya na kaṅkhati* na vicikicchati adhimuccati sampasīdati, tassa cittaṃ namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. Yassa cittaṃ namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya, evamassāyaṃ *catuttho cetokhilo* pahīno hoti.

15. Thế nào là năm tâm hoang vu đã được diệt trừ?

Này các Tỳ khuru, ở đây, vị Tỳ khuru nào **không nghi ngờ bậc Đạo Sư**, không do dự, quyết đoán, tinh tín. Này các Tỳ khuru, vị Tỳ khuru đó không nghi ngờ bậc Đạo Sư, không do dự, quyết đoán, tinh tín; thời tâm của vị đó hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn. Nếu tâm của vị đó hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn; như vậy là **tâm hoang vu thứ nhất** đã được diệt trừ.

16. Và lại nữa, này các Tỳ khuru, vị Tỳ khuru nào **không nghi ngờ Pháp**, không do dự, quyết đoán, tinh tín. Này các Tỳ khuru, vị Tỳ khuru đó không nghi ngờ Pháp, không do dự, quyết đoán, tinh tín; thời tâm của vị đó hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn. Nếu tâm của vị đó hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn; như vậy là **tâm hoang vu thứ hai** đã được diệt trừ.

17. Và lại nữa, này các Tỳ khuru, vị Tỳ khuru nào **không nghi ngờ Tăng**, không do dự, quyết đoán, tinh tín. Này các Tỳ khuru, vị Tỳ khuru đó không nghi ngờ Tăng, không do dự, quyết đoán, tinh tín; thời tâm của vị đó hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn. Nếu tâm của vị đó hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn; như vậy là **tâm hoang vu thứ ba** đã được diệt trừ.

18. Và lại nữa, này các Tỳ khuru, vị Tỳ khuru nào **không nghi ngờ học pháp**, không do dự, quyết đoán, tinh tín. Này các Tỳ khuru, vị Tỳ khuru đó không nghi ngờ học pháp, không do dự, quyết đoán, tinh tín; thời tâm của vị đó hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn. Nếu tâm của vị đó hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn; như vậy là **tâm hoang vu thứ tư** đã được diệt trừ.

19. Puna ca param bhikkhave, bhikkhu *sabrahmacārīsu na kupito hoti* attamano anāhatacitto akhilajāto¹. Yo so bhikkhave, bhikkhu sabrahmacārīsu na kupito hoti attamano anāhatacitto akhilajāto, tassa cittaṃ namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. Yassa cittaṃ namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya, evamassāyaṃ *pañcama cetokhilo* pahīno hoti. Imassa pañca cetokhilā pahīnā honti.

20. Katamassa pañca cetaso vinibandhā susamucchinā honti?

Idha bhikkhave, bhikkhu *kāme vītarāgo hoti* vigatachando vigatapemo vigatapipāso vigataparīlāho vigatataṇho. Yo so bhikkhave, bhikkhu kāme vītarāgo hoti vigatachando vigatapemo vigatapipāso vigataparīlāho vigatataṇho, tassa cittaṃ namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. Yassa cittaṃ namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. Evamassāyaṃ *paṭhama cetaso vinibandho* susamucchinno hoti.

21. Puna ca param bhikkhave, bhikkhu *kāye vītarāgo hoti* vigatachando vigatapemo vigatapipāso vigataparīlāho vigatataṇho. Yo so bhikkhave, bhikkhu kāye vītarāgo hoti vigatachando vigatapemo vigatapipāso vigataparīlāho vigatataṇho, tassa cittaṃ namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. Yassa cittaṃ namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. Evamassāyaṃ *dutiyo cetaso vinibandho* susamucchinno hoti.

22. Puna ca param bhikkhave, bhikkhu *rūpe vītarāgo hoti* vigatachando vigatapemo vigatapipāso vigataparīlāho vigatataṇho.

¹ Na anattamano anāhatacitto akhilajāto - Ma.. Na anattamano na āhatacitto na akhilajāto, sasa - Syā.

19. Và lại nữa, này các Tỳ khuru, vị Tỳ khuru nào **không phần nộ đối với các vị đồng phạm hạnh**, hoan hỷ, tâm tư không chống đối, không buồn rầu. Này các Tỳ khuru, vị Tỳ khuru đó không phần nộ đối với các vị đồng phạm hạnh, hoan hỷ, tâm tư không chống đối, không buồn rầu; thời tâm của vị đó hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn. Nếu tâm của vị đó hướng về nỗ lực, chuyên cần kiên trì, tinh tấn; như vậy là **tâm hoang vu thứ năm** đã được đoạn trừ.

Như vậy là năm tâm hoang vu đã được diệt trừ.

20. Thế nào là năm tâm triền phược đã được đoạn tận?

Này các Tỳ khuru, ở đây, vị Tỳ khuru nào đối với **những dục không có tham ái**, không có dục cầu, không có ái luyến, không có khao khát, không có cuồng nhiệt, không có khát ái. Này các Tỳ khuru, vị Tỳ khuru đó đối với những dục không có tham ái, không có dục cầu, không có ái luyến, không có khao khát, không có cuồng nhiệt, không có khát ái; thời tâm của vị đó hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn. Nếu tâm của vị đó hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn; như vậy là **tâm triền phược thứ nhất** đã được đoạn tận.

21. Và lại nữa, này các Tỳ khuru, vị Tỳ khuru nào đối với **tự thân không có tham ái**, không có dục cầu, không có ái luyến, không có khao khát, không có cuồng nhiệt, không có khát ái. Này các Tỳ khuru, vị Tỳ khuru đó đối với tự thân không có tham ái, không có dục cầu, không có ái luyến, không có khao khát, không có cuồng nhiệt, không có khát ái; thời tâm của vị đó hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn. Nếu tâm của vị đó hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn; như vậy là **tâm triền phược thứ hai** đã được đoạn tận.

22. Và lại nữa, này các Tỳ khuru, vị Tỳ khuru nào đối với **các sắc pháp không có tham ái**, không có dục cầu, không có ái luyến, không có khao khát, không có cuồng nhiệt, không có khát ái.

Yo so bhikkhave, bhikkhu *rūpe vītarāgo hoti* vigatachando vigatapemo vigatapipāso vigataparilāho vigatataṅho, tassa cittaṃ namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. Yassa cittaṃ namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. Evamassāyaṃ *tatiyo cetaso vinibandho* susamucchinno hoti.

23. Puna ca paraṃ bhikkhave bhikkhu *na yāvadatthaṃ udarāvadehakaṃ bhuñjitvā* seyyasukhaṃ passasukhaṃ middhasukhaṃ anuyutto viharati. Yo so bhikkhave bhikkhu *na yāvadatthaṃ udarāvadehakaṃ bhuñjitvā* seyyasukhaṃ passasukhaṃ middhasukhaṃ anuyutto viharati, tassa cittaṃ namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. Yassa cittaṃ namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. Evamassāyaṃ *catuttho cetaso vinibandho* susamucchinno hoti.

24. Puna ca paraṃ bhikkhave, bhikkhu *na aññataraṃ devanikāyaṃ paṇidhāya brahmacariyaṃ carati:* ‘imināhaṃ sīlena vā vatena vā tapena vā brahmacariyena vā devo vā bhavissāmi devaññataro vā’ti. Yo so bhikkhave, bhikkhu *na aññataraṃ devanikāyaṃ paṇidhāya brahmacariyaṃ carati:* imināhaṃ sīlena vā vatena vā tapena vā brahmacariye vā devo vā bhavissāmi devaññataro vāti, tassa cittaṃ namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. Yassa cittaṃ namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya, evamassāyaṃ *pañcamo cetaso vinibandho* susamucchinno hoti.

Imassa pañca cetaso vinibandhā susamucchinnā honti.

25. Yassa kassa ci bhikkhave bhikkhuno ime pañca cetokhilā pahīnā, ime pañca cetaso vinibandhā susumucchinnā, so vatimasmim̐ dhammavinaye vuddhim̐ virūḷhim̐ vepullaṃ āpajjissatīti ṭhānametaṃ vijjati.

Này các Tỳ khuru, vị Tỳ khuru đó đối với **các sắc pháp không có tham ái**, không có dục cầu, không có ái luyến, không có khao khát, không có cuồng nhiệt, không có khát ái; thời tâm của vị đó hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn. Nếu tâm của vị đó hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn; như vậy là **tâm triền phược thứ ba** đã được đoạn tận.

23. Và lại nữa, này các Tỳ khuru, vị Tỳ khuru nào **không ăn cho đến thỏa thuê**, cho đến bụng chứa đầy, sống không thiên nặng khoái lạc về sàng tọa, khoái lạc về ngủ nghỉ, khoái lạc về thụy miên. Này các Tỳ khuru, vị Tỳ khuru đó không ăn cho đến thỏa thuê, cho đến bụng chứa đầy, sống không thiên nặng khoái lạc về sàng tọa, khoái lạc về ngủ nghỉ, khoái lạc về thụy miên; thời tâm của vị đó hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn. Nếu tâm của vị đó hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn; như vậy là **tâm triền phược thứ tư** đã được đoạn tận.

24. Và lại nữa, này các Tỳ khuru, vị Tỳ khuru nào **sống phạm hạnh**, không mong cầu được sanh thiên giới với ý nghĩ: “Ta với giới này, với hạnh này, với khổ hạnh này, hay với phạm hạnh này, sẽ được sanh làm chư Thiên này, hay chư Thiên khác”. Này các Tỳ khuru, vị Tỳ khuru đó sống phạm hạnh, không mong cầu được sanh thiên giới với ý nghĩ: “Ta với giới này, với hạnh này, với khổ hạnh này, hay với phạm hạnh này, sẽ được sanh làm chư Thiên này, hay chư Thiên khác”; thời tâm của vị đó hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn. Nếu tâm của vị đó hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn; như vậy là **tâm triền phược thứ năm** đã được đoạn tận.

Như vậy là năm tâm triền phược đã được đoạn tận.

25. Này các Tỳ khuru, vị Tỳ khuru nào đã đoạn tận năm tâm triền phược này, thời vị ấy có thể lớn mạnh, trưởng thành, hưng thịnh trong Pháp và Luật này, sự kiện này có xảy ra.

26. So chandasamādhīpadhānasaṅkhārasamannāgataṃ iddhipādaṃ bhāveti.

Vīriyasamādhīpadhānasaṅkhārasamannāgataṃ iddhipādaṃ bhāveti.

Cittasamādhīpadhānasaṅkhārasamannāgataṃ iddhipādaṃ bhāveti.

Vīmaṃsāsamādhīpadhānasaṅkhārasamannāgataṃ iddhipādaṃ bhāveti. Ussolhīyeva¹ pañcamī.

27. Sa kho so bhikkhave, evaṃ ussolhī pannarasaṅgasamannāgato bhikkhu bhabbo abhinibbidāya², bhabbo sambodhāya, bhabbo anuttarassa yogakkhemassa adhigamāya.

Seyyathāpi bhikkhave, kukkuṭiyā aṇḍāni aṭṭha vā dasa va dvādasa vā, tānassu kukkuṭiyā sammā adhisayitāni, sammā pariseditāni, sammā paribhāvitāni, kiñcāpi tassā kukkuṭiyā na evaṃ icchā uppajjeyya: ‘aho vatime kukkuṭapotakā pādanakhasikhāya vā mukhatuṇḍakena vā aṇḍakosaṃ padāletvā sotthinā abhinibbhijjeyyu’nti. Atha kho bhābāva te kukkuṭapotakā pādanakhasikhāya vā mukhatuṇḍakena vā aṇḍakosaṃ padāletvā sotthinā abhinibbhijjituṃ. Evameva kho bhikkhave, evaṃ ussolhī pannarasaṅgasamannāgato bhikkhu bhabbo sambodhāya, bhabbo abhinibbidāya, bhabbo anuttarassa yogakkhemassa adhigamāyāti.

Idamavoca bhagavā. Attamanā te bhikkhū bhagavato bhāsitaṃ abhinanduntī./.

¹ Ussolhīyeva - Ma.

² Abhinibbidāya - Ma..

26. Vị này tu tập như ý túc câu hữu với **đục** Thiền định, tinh cần hành; tu tập như ý túc câu hữu với **tinh tấn** Thiền định, tinh cần hành; tu tập như ý túc câu hữu với **tâm** Thiền định, tinh cần hành; tu tập như ý túc câu hữu với **thâm** Thiền định, tinh cần hành; với **nỗ lực** là thứ năm.

27. Nay các Tỳ khuru, vị Tỳ khuru đó đầy đủ mười lăm pháp kể cả nỗ lực, thời có đủ khả năng để phá vỡ, có đủ khả năng để chánh giác, có đủ khả năng để đạt thành vô thượng an ổn khỏi các ách phược.

Này các Tỳ khuru, như có khoảng tám, mười hay mười hai quả trứng của con gà mái, những trứng này được con gà mái khéo ấp, ngồi lên trên, khéo ấp nóng, khéo ấp dưỡng, thời dầu cho con gà mái không khỏi lên sự mong ước: ***“Mong rằng những con gà con của ta, sau khi đâm thủng vỏ trứng với móng chân nhọn của chúng, hay với mỏ của chúng, có thể thoát ra một cách yên ổn”***; những con gà con ấy, sau khi đâm thủng vỏ trứng với móng chân nhọn của chúng hay với mỏ của chúng, có khả năng thoát ra một cách yên ổn. Nay các Tỳ khuru, cũng vậy, vị Tỳ khuru đó đầy đủ mười lăm pháp, kể cả nỗ lực, thời có đủ khả năng để phá vỡ, có đủ khả năng để chánh giác, có đủ khả năng để đạt thành vô thượng an ổn khỏi các ách phược.

Đức Thế Tôn thuyết giảng như vậy. Các Tỳ khuru ấy hoan hỷ, tín thọ lời Đức Thế Tôn dạy./.

5. DHAJAGGASUTTAM

*Suttantapiṭaka, Saṃyuttanikāya, Sagāthāvagga,
11. Sakkasaṃyuttam, Sūvīravaggo, Số 3*

1. Evaṃ me sutam. Ekaṃ samayaṃ bhagavā sāvattiyaṃ viharati jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme.

2. Tatra kho bhagavā bhikkhū āmantesi, bhikkhavoti. Bhaddanteti te bhikkhū bhagavato paccassosum. Bhagavā etadavoca: Bhūtapubbaṃ bhikkhave devāsurasaṅgāmo samupabyūḷho ahoṣi.

Atha kho bhikkhave *sakko devānamindo* deve tāvatimse āmantesi: sace mārisā devānaṃ saṅgāmagatānaṃ uppajjeyya bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā lomahaṃso vā, mameva tasmim samaye dhajaggaṃ ullokeyyātha. Mamaṃ hi vo dhajaggaṃ ullokayataṃ yaṃ bhavissati bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā lomahaṃso vā, so pahīyissati.

3. No ce me dhajaggaṃ ullokeyyātha, atha *pajāpatissa devarājassa* dhajaggaṃ ullokeyyātha. Pajāpatissa hi vo devarājassa dhajaggaṃ ullokayataṃ yaṃ bhavissati bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā lomahaṃso vā, so pahīyissati.

4. No ce pajāpatissa devarājassa dhajaggaṃ ullokeyyātha, atha *varuṇassa devarājassa* dhajaggaṃ ullokeyyātha. Varuṇassa hi vo devarājassa dhajaggaṃ ullokayataṃ yaṃ bhavissati bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā lomahaṃso vā, so pahīyissati.

5. No ce varuṇassa devarājassa dhajaggaṃ ullokeyyātha, atha *īsānassa devarājassa* dhajaggaṃ ullokeyyātha. Īsānassa hi vo devarājassa dhajaggaṃ ullokayataṃ yaṃ bhavissati bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā lomahaṃso vā, so pahīyissati.

5. KINH NGỌN CỜ

Tạng Kinh, Tương Ưng Bộ Kinh,
Thiên Có Kệ, Tương Ưng Sakka

1. Như vậy tôi nghe. Một thời Đức Thế Tôn trú ở gần thành Sāvattthī, tại tịnh xá Jetavana, khu vườn ông Anāthapiṇḍika.

2. Rồi Đức Thế Tôn gọi các Tỳ khưu: “Này các Tỳ khưu.” “Thưa vâng, bạch Đức Thế Tôn.” Các Tỳ khưu ấy vâng đáp Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn nói như sau: Thuở xưa, này các Tỳ khưu, một cuộc chiến dữ dội khởi lên giữa chư Thiên và các Asūra.

Rồi này các Tỳ khưu, **Thiên chủ Sakka** gọi chư Thiên ở Tam Thập Tam Thiên: “Này thân hữu, khi các Ông lâm chiến, nếu sợ hãi, hoảng hốt hay lông tóc dựng ngược có khởi lên; lúc ấy, các Ông hãy nhìn nơi đầu ngọn cờ của ta. Khi các Ông nhìn lên đầu ngọn cờ của ta, thời sợ hãi, hoảng hốt hay lông tóc dựng ngược sẽ tiêu diệt.

3. Nếu các Ông không ngó lên đầu ngọn cờ của ta, thời hãy ngó lên đầu ngọn cờ **của Thiên Vương Pajāpati**. Khi các Ông ngó lên đầu ngọn cờ của Thiên Vương Pajāpati, thời sợ hãi, hoảng hốt hay lông tóc dựng ngược có khởi lên, cũng sẽ tiêu diệt.

4. Nếu các Ông không ngó lên đầu ngọn cờ của Thiên Vương Pajāpati, hãy ngó lên đầu ngọn cờ của Thiên Vương Varuṇa. Khi các Ông ngó lên đầu ngọn cờ **của Thiên Vương Varuṇa**, thời sợ hãi, hoảng hốt hay lông tóc dựng ngược có khởi lên, cũng sẽ tiêu diệt.

5. Nếu các Ông không ngó lên đầu ngọn cờ của Thiên Vương Varuṇa, hãy ngó lên đầu ngọn cờ **của Thiên Vương Īsāna**. Khi các Ông ngó lên đầu ngọn cờ của Thiên Vương Īsāna, thời sợ hãi, hoảng hốt hay lông tóc dựng ngược có khởi lên, cũng sẽ tiêu diệt.”

6. Taṃ kho pana, bhikkhave, sakkassa vā devāna-mindassa dhajaggaṃ ullokayatāṃ, pajāpatissa vā devarājassa dhajaggaṃ ullokayatāṃ, varuṇassa vā devarājassa dhajaggaṃ ullokayatāṃ, īsānassa vā devarājassa dhajaggaṃ ullokayatāṃ yaṃ bhavissati bhayaṃ vā chambhitattāṃ vā lomahaṃso vā, so pahīyethāpi nopi pahīyetha.

7. Taṃ kissa hetu? Sakko hi bhikkhave, devānamindo avītārāgo avītadoso avītamoho bhīrucchambhī¹ utrāsī palāyīti.

8. Ahaṃ ca kho bhikkhave, evaṃ vadāmi ‘Sace tumhākaṃ bhikkhave, araṇṇagatānaṃ vā rukkhamūlagatānaṃ vā suṇṇāgāragatānaṃ vā uppajjeyya bhayaṃ vā chambhitattāṃ vā lomahaṃso vā, mameva tasmiṃ samaye anussareyyātha: *‘Itipi so bhagavā araham sammāsambuddho vijjācaraṇasampanno sugato lokavidū anuttaro purisadammasārathi satthā devamanussānaṃ buddho bhagavā’*ti. Mamaṃ hi vo, bhikkhave, anussaratāṃ yaṃ bhavissati bhayaṃ vā chambhitattāṃ vā lomahaṃso vā, so pahīyissati.

9. No ce maṃ anussareyyātha, atha dhammaṃ anussareyyātha: *‘Svākkhāto bhagavatā dhammo sandiṭṭhiko akāliko ehipassiko opanayiko paccattaṃ veditabbo viññūhī’*ti. Dhammaṃ hi vo bhikkhave, anussaratāṃ yaṃ bhavissati bhayaṃ vā chambhitattāṃ vā lomahaṃso vā, so pahīyissati.

10. No ce dhammaṃ anussareyyātha, atha saṅghaṃ anussareyyātha:

¹ Bhīrucchambhī -PTS., ChS.

² Opaneyyiko -ChS.

6. Nay các Tỳ khuru, khi họ nhìn lên đầu ngọn cờ của Thiên chủ Sakka, hay khi họ nhìn lên đầu ngọn cờ của Thiên Vương Pajāpati, hay khi họ nhìn lên đầu ngọn cờ của Thiên Vương Varuṇa, hay khi họ nhìn lên đầu ngọn cờ của Thiên Vương Īsāna, thời sợ hãi, hoảng hốt hay lông tóc dựng ngược được khởi lên, có thể sẽ biến diệt và sẽ không biến diệt.

7. Vì có sao? Nay các Tỳ khuru, vì Thiên chủ Sakka chưa đoạn diệt tham, chưa đoạn diệt sân, chưa đoạn diệt si, còn nhất gan, hoảng hốt, hoảng sợ, hoảng chạy.

8. Và nay các Tỳ khuru, Ta nói như sau: Nay các Tỳ khuru, khi các Ông đi vào rừng, đi đến gốc cây hay đi đến nhà trống, nếu run sợ, hoảng hốt, hay lông tóc dựng ngược có khởi lên, trong khi ấy hãy niệm nhớ đến Ta: ***“Thật vậy, bậc đáng kính ấy là: Bậc A-la-hán, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thế, Thế Gian Giải, Vô Thượng Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhơn Sư, Phật, Thế Tôn.”*** Nay các Tỳ khuru, khi các Ông niệm nhớ đến Ta, thời sợ hãi, hoảng hốt hay lông tóc dựng ngược có khởi lên, sẽ được tiêu diệt.

9. Nếu các Ông không niệm nhớ đến Ta, hãy niệm nhớ đến Pháp: ***“Đây là Pháp do Đức Thế Tôn khéo thuyết giảng, thiết thực hiện tại, có quả tức thời, đến để mà thấy, có khả năng hướng thượng, do người trí tự mình giác hiểu”***. Nay các Tỳ khuru, khi các Ông niệm nhớ đến Pháp, thời sợ hãi, hoảng hốt hay lông tóc dựng ngược có khởi lên sẽ tiêu diệt.

10. Nếu các Ông không niệm nhớ đến Pháp, hãy niệm nhớ đến Tăng chúng:

11. *'Supaṭipanno bhagavato sāvakaṅgho. Ujupaṭipanno bhagavato sāvakaṅgho. Ñāyapaṭipanno bhagavato sāvakaṅgho. Sāmīcipaṭipanno bhagavato sāvakaṅgho. Yadidaṃ cattāri purisayugāni, aṭṭha purisapuggalā, esa bhagavato sāvakaṅgho āhuneyyo pāhuneyyo dakkhiṇeyyo añjalikaraṇīyo anuttaraṃ puññakkhettaṃ lokassā'ti.*

12. Saṅghaṃ hi vo, bhikkhave, anussarataṃ yaṃ bhavissati bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā lomahaṃso vā, so pahīyissati. Taṃ kissa hetu? Tathāgato hi bhikkhave, arahāṃ sammāsambuddho vītarāgo vītadoso vītamoho abhīru acchambhī anutrāsī apalāyī'ti.

13. Idamavoca bhagavā. Idam vatvāna sugato athāparaṃ etadavoca satthā:

14. *"Araññe rukkhamūle vā,
Suññāgāre va bhikkhavo,
Anussaretha sambuddhaṃ,
Bhayaṃ tumhāka no siyā".*

15. *No ce buddhaṃ sareyyātha,
Lokajetthaṃ narāsabhaṃ,
Atha dhammaṃ sareyyātha,
Niyānikaṃ sudesitaṃ.*

16. *No ce dhammaṃ sareyyātha,
Niyānikaṃ sudesitaṃ,
Atha saṅghaṃ sareyyātha,
Puññakkhettaṃ anuttaraṃ.*

17. *Evaṃ buddhaṃ sarantānaṃ,
Dhammaṃ saṅghaṅca bhikkhavo,
Bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā,
Lomahaṃso na hessati./.*

11. ***“Tăng chúng đệ tử của Đức Thế Tôn là bậc Thiện hạnh; Tăng chúng đệ tử của Đức Thế Tôn là bậc Trực hạnh; Tăng chúng đệ tử của Đức Thế Tôn là bậc Chánh hạnh; Tăng chúng đệ tử của Đức Thế Tôn là bậc Như pháp hạnh, tức là bốn đôi, tám chúng. Tăng chúng đệ tử này của Đức Thế Tôn đáng được cúng dường, đáng được đón mừng, đáng được bố thí, đáng được chấp tay, là vô thượng phước điền ở trên đời”.***

12. Nay các Tỳ khưu, khi các Ông niệm nhớ đến Tăng chúng, thời sợ hãi, hoảng hốt, hay lông tóc dựng ngược có khởi lên sẽ tiêu diệt. Vì sao? Nay các Tỳ khưu, Như Lai, bậc Ứng Cúng, Chánh Biến Tri đã ly tham, ly sân, ly si, không nhát gan, không hoảng hốt, không hoảng sợ, không hoảng chạy.

13. Đức Thế Tôn nói như vậy. Thiện Thệ nói vậy xong, bậc Đạo Sư nói tiếp:

14. *Này các vị Tỳ khưu, --- Trong rừng hay gốc cây,
Hay tại căn nhà trống, --- Hãy niệm bậc Chánh Giác.
Các Ông có sợ hãi, --- Sợ hãi sẽ tiêu diệt.*

15. *Nếu không tư niệm Phật, --- Tối thượng chủ ở đời,
Và cũng là Ngưu Vương, --- Trong thế giới loài Người,
Vậy hãy tư niệm Pháp, - Hướng thượng, khéo tuyên thuyết.*

16. *Nếu không tư niệm Pháp,
Hướng thượng, khéo tuyên thuyết,
Vậy hãy tư niệm Tăng,
Là phước điền vô thượng.*

17. *Vậy này các Tỳ khưu,
Như vậy tư niệm Phật,
Tư niệm Pháp và Tăng,
Sợ hãi hay hoảng hốt,
Hay lông tóc dựng ngược,
Không bao giờ khởi lên./.*

6. MAHĀCUNDATHERABOJJHAṄGAṂ¹

*Suttantapiṭaka, Saṃyuttanikāya, Pañcama Bhāgo
Mahāvaggo, 2. Bojjhaṅgasamuttam, 2. Gilānavaggo*

1. Evaṃ me sutam. Ekaṃ samayaṃ bhagavā rājagahe viharati veḷuvane kalandakanivāpe. Tena kho pana samayena bhagavā ābādhiko hoti dukkhito bāḷhagilāno.

2. Atha kho āyasmā mahācundo sāyanhasamayaṃ paṭisallānā vuṭṭhito yena bhagavā tenupasaṅkami; upasaṅkamitvā bhagavantam abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinnaṃ kho āyasmantaṃ mahācundaṃ bhagavā etadavoca: paṭibhantu taṃ cunda, bojjhaṅgāti.

3. Sattime bhante, bojjhaṅgā bhagavatā sammadakkhātā bhāvitā bahulikatā abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattanti. Katame satta?

3.1. Satisambojjhaṅgo kho bhante, bhagavatā sammadakkhāto bhāvito bahulikato abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati.

3.2. Dhammavicayasambojjhaṅgo kho bhante, bhagavatā sammadakkhāto bhāvito bahulikato abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati.

3.3. Vīriyasambojjhaṅgo kho bhante, bhagavatā sammadakkhāto bhāvito bahulikato abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati.

¹ Tatiya gilānasuttaṃ - BJTS.

6. KINH GIÁC CHI NGÀI MAHĀ CUNDA

*Tạng Kinh, Tương Ưng Bộ Kinh, Thiên Đại Phẩm,
Chương II, Tương Ưng Giác Chi*

1. Như vậy tôi nghe. Một thời Đức Thế Tôn ngự tại tịnh xá Veluvana, chỗ nuôi dưỡng các con sóc, gần thành Rājagaha. Lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn bị bệnh, khổ đau, bị trọng bệnh.

2. Rồi Tôn giả Mahā Cunda, vào buổi chiều, sau khi ra khỏi nơi thanh vắng, đi đến viếng thăm Đức Thế Tôn, sau khi đến, đánh lễ Đức Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Đức Thế Tôn nói với Tôn giả Mahā Cunda đang ngồi một bên: “Này Cunda, con hãy tụng Thất Giác Chi.”

3. Bạch Đức Thế Tôn, có bảy Giác Chi này do Đức Thế Tôn chọn chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết Bàn. Thế nào là bảy?

3.1. Bạch Đức Thế Tôn, Niệm Giác Chi do Đức Thế Tôn chọn chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết Bàn.

3.2. Bạch Đức Thế Tôn, Trạch Pháp Giác Chi do Đức Thế Tôn chọn chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết Bàn.

3.3. Bạch Đức Thế Tôn, Tinh Tấn Giác Chi do Đức Thế Tôn chọn chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết Bàn.

- 3.4. Pītisambojjhaṅgo kho bhante, bhagavatā
sammadakkhāto bhāvito bahulīkato abhiññāya
sambodhāya nibbānāya saṃvattati.
- 3.5. Passaddhisambojjhaṅgo kho bhante, bhagavatā
sammadakkhāto bhāvito bahulīkato abhiññāya
sambodhāya nibbānāya saṃvattati.
- 3.6. Samādhisambojjhaṅgo kho bhante, bhagavatā
sammadakkhāto bhāvito bahulīkato abhiññāya
sambodhāya nibbānāya saṃvattati.
- 3.7. Upekkhāsambojjhaṅgo kho bhante, bhagavatā
sammadakkhāto bhāvito bahulīkato abhiññāya
sambodhāya nibbānāya saṃvattati.
4. Ime kho, Bhante, satta bojjhaṅgā bhagavatā
sammadakkhātā bhāvitā bahulīkatā abhiññāya
sambodhāya nibbānāya saṃvattanti”ti.
“Taggha cunda, bojjhaṅgā;
taggha cunda, bojjhaṅgāti.
5. Idamavocāyasmā cundo, samanunño satthā ahoṣi.
Vuṭṭhahi ca bhagavā tamhā ābādha. Tathā pahīno ca
bhagavato so ābādho ahoṣī./.

Etena saccavajjena, --- roga vūpasamentu te!

Etena saccavajjena, --- roga vūpasamentu te!

Etena saccavajjena, --- roga vūpasamentu te!

- 3.4. Bạch Đức Thế Tôn, Hỷ Giác Chi do Đức Thế Tôn chơn chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết Bàn.
- 3.5. Bạch Đức Thế Tôn, Khinh An Giác Chi do Đức Thế Tôn chơn chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết Bàn.
- 3.6. Bạch Đức Thế Tôn, Định Giác Chi do Đức Thế Tôn chơn chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết Bàn.
- 3.7. Bạch Đức Thế Tôn, Xả Giác Chi do Đức Thế Tôn chơn chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết Bàn.
4. Bạch Đức Thế Tôn, Thất Giác Chi do Đức Thế Tôn chơn chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết Bàn.
 - Nay Cunda, Thất Giác Chi thật tuyệt vời.
 - Nay Cunda, Thất Giác Chi thật tuyệt vời.
5. Tôn giả Mahā Cunda thuyết như vậy, bậc Đạo Sư chấp nhận. Và Đức Thế Tôn thoát khỏi bệnh ấy. Bệnh ấy của Đức Thế Tôn được đoạn tận như vậy./.

Do lời chân thật này, xin cho người được dứt khỏi tật bệnh!
Do lời chân thật này, xin cho người được dứt khỏi tật bệnh!
Do lời chân thật này, xin cho người được dứt khỏi tật bệnh!

7. BOJJHAṄGAPARITTA

Bố Cáo Hộ Kinh Thất Giác Chi

*Saṃsāre saṃsarantānaṃ,
Sabbadukkhavināsane.
Satta dhamme ca bojjhaṅge,
Mārasenāpamaddane.
Bujjhivā ye cime sattā,
Tibhavā muttakuttamā.
Ajātimajarābyādhiṃ,
Amataṃ nibbhayaṃ gatā.
Evamādiguṇūpetāṃ,
Anekaguṇasaṅghaṃ.
Osadhañca imaṃ mantāṃ,
Bojjhaṅgañca bhaṇāma he!*

Ý Nghĩa Hộ Kinh Thất Giác Chi

*Bojjhaṅgo satisaṅkhāto,
Dhammānaṃ vicayo tathā,
Vīriyaṃ pīti passaddhi,
Bojjhaṅgā ca tathāpare,
Samādhupekkhā bojjhaṅgā,
Sattete sabbadassinā,
Muninā sammadakkhātā,
Bhāvitā bahulikatā.
Saṃvattanti abhiññāya,
Nibbānāya ca bodhiyā.*

7. HỘ KINH GIÁC CHI

Bổ Cáo Hộ Kinh Thất Giác Chi

*Này chư bậc thiện trí khả kính!
Chư Thánh cao thượng đã chứng tri.
Bảy pháp gọi là Thất Giác Chi,
Có khả năng tiêu diệt quân Ma,
Làm tiêu tan tất cả cảnh khổ
Của những chúng sinh đang tử sinh
Luân hồi trong ba giới bốn loài.
Thất Giác Chi dẫn đến chứng ngộ,
Niết Bàn cao thượng giải thoát khổ
Trong ba giới bốn loài thật sự,
Không sinh, không già, không bệnh tật,
Không có tai họa, cũng không chết.
Chúng tôi tụng kinh Thất Giác Chi,
Là chú nguyện vô cùng linh ứng,
Là linh dược nhiệm màu hiệu nghiệm
Được tổng hợp vô số ân đức,
Có đầy đủ các đức cao thượng.
Kính xin mời quý vị lắng nghe!*

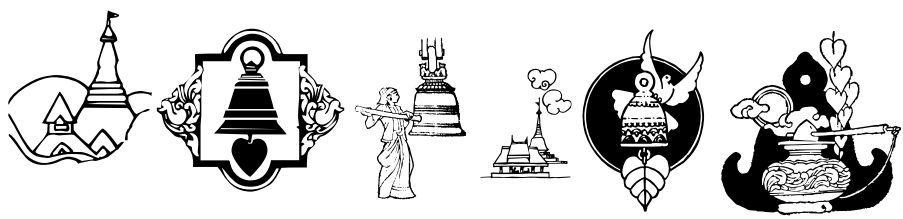
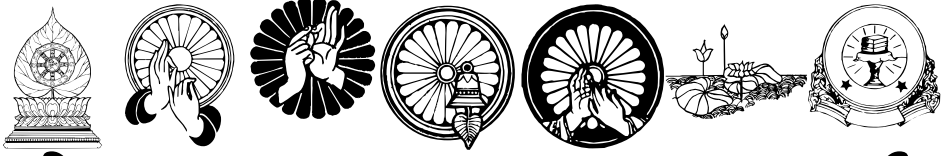
Ý Nghĩa Hộ Kinh Thất Giác Chi

*Đức Thế Tôn là bậc Toàn Tri.
Thuyết giảng Bảy Pháp Giác Chi là:
Niệm Giác Chi, Trạch Pháp Giác Chi,
Tinh Tấn Giác Chi, Hỷ Giác Chi,
Khinh An Giác Chi, Định Giác Chi,
Và Xả Giác Chi, gồm Bảy Pháp.
Bảy Pháp Giác Chi được thực hành,
Pháp hành càng được tăng trưởng nhiều,
Để ngộ chân lý Tứ Thánh Đế,
Để chứng đắc Thánh Đạo Thánh Quả,
Để chứng đạt Niết Bàn cao thượng.*

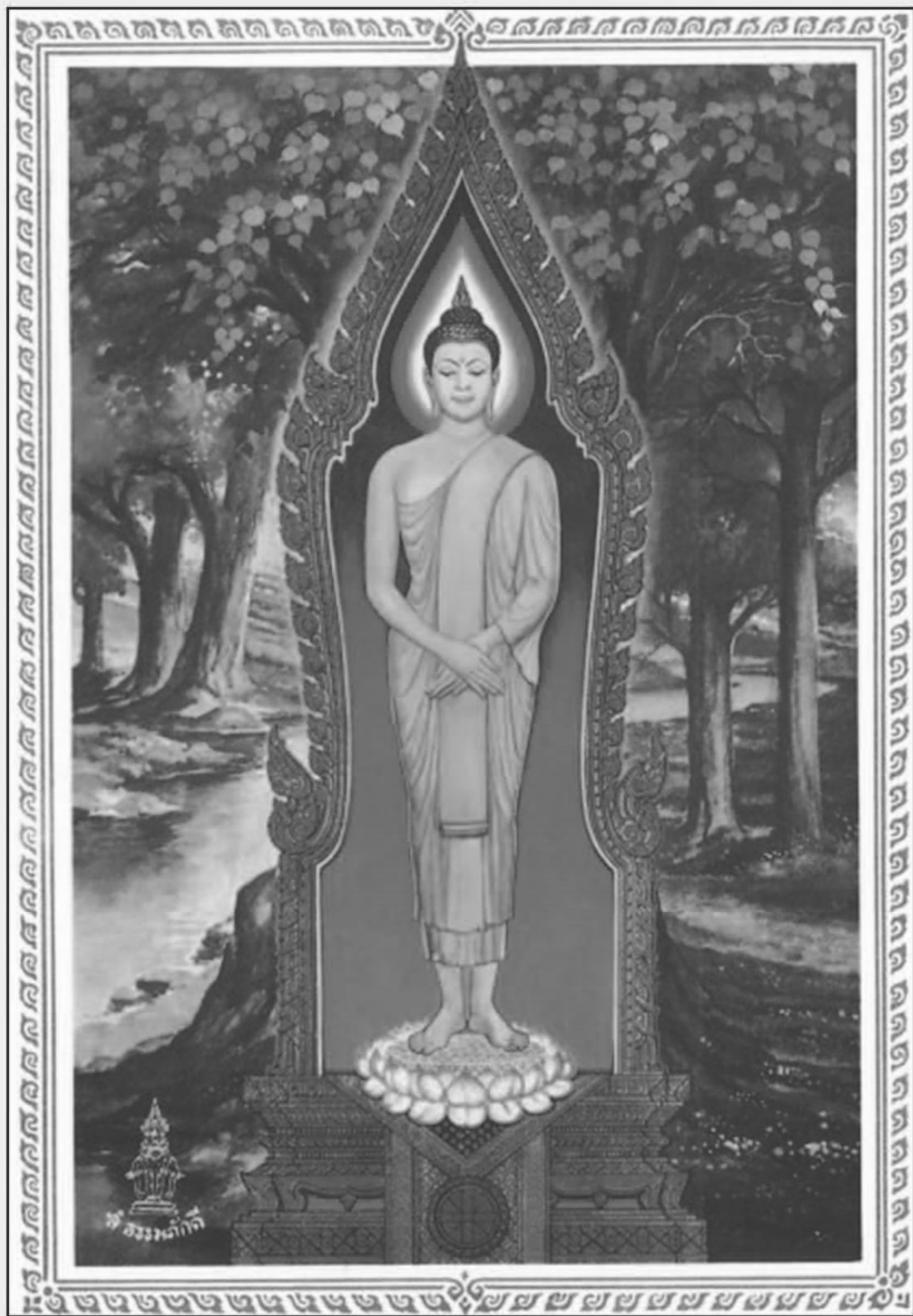
Etena saccavajjena
Sotthi te hotu sabbadā.
Ekasmiṃ samaye nātho,
Moggallānañca Kassapaṃ,
Gilāne dukkhite disvā,
Bojjhaṅge satta desayi,
Te ca taṃ abhinanditvā,
Rogā muccimsu taṅkhaṇe.
Etena saccavajjena,
Sotthi te hotu sabbadā.
Ekadā Dhammarājā pi,
Gelaññenābhipīlito,
Cundattherena taṃyeva,
Bhaṇāpetvāna sādaraṃ,
Sammoditvāna ābādhā,
Tamhā vuṭṭhāsi ṭhānaso.
Etena saccavajjena
Sotthi te hotu sabbadā.
Pahīnā te ca ābādhā,
Tiṇṇannampi mahesinaṃ,
Maggahatā kilesāva,
Pattānuppattidhammataṃ.
Etena saccavajjena
Sotthi te hotu sabbadā.
(Bojjhaṅgaparittaṃ niṭṭhitam)

Do năng lực lời chân thật này,
Cầu phước lành thường có đến người!
Một thuở nọ, Đức Thế Tôn thấy
Trưởng Lão Má-ha-kát-xá-pá,
Và Má-ha-mốc-gan-la-ná
Lâm bệnh nặng trầm trọng khổ thân,
Ngài ngự đến tận nơi thuyết giảng
Thất Giác Chi tế độ mỗi vị.
Hai vị phát sinh tâm hoan hỷ,
Bảy Pháp Giác Chi của Đức Phật.
Chứng bệnh liền khỏi ngay tức khắc.
Do năng lực lời chân thật này,
Cầu phước lành thường có đến người!
Một thời Đức Phật lâm bệnh nặng,
Ngài truyền Đại Đức Chun-đá rằng:
“Con hãy tụng Bảy Pháp Giác Chi”
Đại Đức Chun-đá thành kính tụng
Bảy Pháp Giác Chi ấy vừa xong.
Đức Thế Tôn vô cùng hoan hỷ,
Chứng bệnh liền khỏi ngay tức thì.
Do năng lực lời chân thật này,
Cầu phước lành thường có đến người!
Phiền não nào bị diệt đoạn tuyệt
Do bởi Thánh Đạo Tuệ nào rồi.
Phiền não ấy không sinh lại được,
Cũng như chứng bệnh của Đức Phật,
Và hai vị Đại Đức Trưởng Lão,
Bệnh ba vị đều đã khỏi hẳn,
Không bao giờ tái phát lại nữa.
Do năng lực lời chân thật này
Cầu phước lành thường có đến người!

(Chấm dứt Hộ Kinh Giác Chi)



KINH TỤNG NGÀY CHỦ NHẬT



1. DHAMMASAÑGAÑĪ (TIMĀTIKĀ)

Abhidhammapiṭaka, Dhammasañgañī, Tikamātikā

1. Kusalā dhammā

Akusalā dhammā

Abyākatā dhammā

2. Sukhāya vedanāya sampayuttā dhammā

Dukkhāya vedanāya sampayuttā dhammā

Adukkhamasukhāya vedanāya sampayuttā dhammā

3. Vipākādhammā

Vipākadhamma dhammā

Nevavipāka navipākadhamma dhammā

4. Upādiṇṇupādāniyā dhammā

Anupādiṇṇupādāniyā dhammā

Anupādiṇṇānupādāniyā dhammā

5. Saṅkiliṭṭhasaṅkilesikā dhammā

Asaṅkiliṭṭhasaṅkilesikā dhammā

Asaṅkiliṭṭhāsaṅkilesikā dhammā

6. Savitakkasavicārā dhammā

Avitakkavicāramattā dhammā

Avitakkāvicārā dhammā

1. KINH VẠN PHÁP TỔNG TRÌ (TAM MẪU ĐỀ)

Tạng Vi Diệu, Bộ Pháp Tu, Tam Mẫu Đề

Dẫn nhập:

Xưa Phật dạy Thắng Pháp, ~ Về bản thể chân đế
Nờ nghe Vi Diệu Tạng, ~ Phật Mẫu chứng thánh quả
Nay đệ tử chúng con, ~ Trì tụng Ma-Tỉ-Ka
Nguyện uy đức vô cùng, ~ Mong chúng sanh thoát khổ

Chánh kinh:

Bản thể pháp gồm bốn, ~ Tâm, tánh, sắc, Niết Bàn
Phân biệt theo chức năng, ~ Đồng dị tùy thể loại

1. Có thiện, có bất thiện
Có không thiện không ác
Người trí thông lẽ đạo
Không rơi vào biên kiến
2. Có pháp tương ưng khổ
Có pháp tương ưng lạc
Có phi khổ phi lạc,
Ở đời có cả ba
3. Có pháp vốn là nhân
Có pháp vốn là quả
Có pháp không nhân quả
Vượt quan kiến thường tình
4. Do chấp thủ mà sanh
Lại sanh ra chấp thủ
Không thủ sanh sanh thủ
Không thủ không sanh thủ
5. Có pháp là phiền não
Lại sanh ra não phiền
Phi phiền sanh phiền não
Có tâm cảnh vô phiền
6. Pháp có tầm có tứ
Pháp có tứ không tầm
Có pháp không tầm tứ,
Cùng hiện hữu ở đời

7. Pīti sahatatā dhammā

Sukha sahatatā dhammā

Upekkhā sahatatā dhammā

8. Dassanena pahātabbā dhammā

Bhāvanāya pahātabbā dhammā

Neva dassanena na bhāvanāya pahātabbā dhammā

9. Dassanena pahātabbahetukā dhammā

Bhāvanāya pahātabbahetukā dhammā

**Neva dassanena na bhāvanāya pahātabbahetukā
dhammā**

10. Ācayagāmino dhammā

Apacayagāmino dhammā

Nevācayagāmino nāpacayagāmino dhammā

11. Sekkhā dhammā

Asekkhā dhammā

Neva sekkhā nāsekkhā dhammā

12. Parittā dhammā

Mahaggatā dhammā

Appamānā dhammā

13. Parittārammaṇā dhammā

Mahaggatārammaṇā dhammā

Appamāṇārammaṇā dhammā

14. Hīnā dhammā

Majjhimā dhammā

Paṇītā dhammā

7. Pháp đi chung với hỷ
Pháp đi chung với lạc
Pháp đi chung với xả
Hành giả cần quán sát
8. Pháp nhờ thấy mà diệt
Pháp nhờ tu mà diệt
Có pháp ngoài cả hai
Bậc chân nhân biết rõ
9. Có gốc rễ kiết sử
Đoạn diệt bởi sơ đạo
Hay bởi ba đạo cao
Không kiết sử không đoạn
10. Có pháp nhân sanh tử
Có pháp nhân giải thoát
Có pháp không luân hồi
Cũng không hướng Niết Bàn
11. Có pháp thuộc hữu học
Có pháp thuộc vô học
Có pháp phi hữu học
Cũng không thuộc vô học
12. Có pháp vốn cục bộ
Có pháp thuộc đáo đại
Có pháp không hạn cuộc
Do giới vực mà phân
13. Pháp biết cảnh tầm thường
Pháp biết cảnh rộng lớn
Pháp biết cảnh vô lượng
Tâm cảnh vốn tương ưng
14. Có pháp vốn hạ liệt
Có pháp thuộc trung bình
Có pháp tánh thù thắng
Chức năng có sai biệt

15. Micchattaniyatā dhammā
Sammattaniyatā dhammā
Aniyatā dhammā
16. Maggārammaṇā dhammā
Maggahetukā dhammā
Maggādhipatino dhammā
17. Uppannā dhammā
Anuppannā dhammā
Uppātino dhammā
18. Atītā dhammā
Anāgatā dhammā
Paccuppannā dhammā
19. Atītārammaṇā dhammā
Anāgatārammaṇā dhammā
Paccuppannārammaṇā dhammā
20. Ajjhattā dhammā
Bahiddhā dhammā
Ajjhatabahiddhā dhammā
21. Ajjhattārammaṇā dhammā
Bahiddhārammaṇā dhammā
Ajjhatabahiddhārammaṇā dhammā
22. Sanidassanasappaṭighā dhammā
Anidassanasappaṭighā dhammā
Anidassanappaṭighā dhammā.

Bāvīsattikamātikā dhammā
Saṅgaṇīpakaraṇaṃ nāma samattaṃ./.

15. Pháp cố định thuộc tà
Pháp cố định thuộc chánh
Cũng có pháp bất định,
Được trí giả nói đến
16. Pháp lấy đạo làm cảnh
Pháp lấy đạo làm nhân
Pháp lấy đạo làm trưởng
Ba phạm trừ đối tác
17. Có pháp vốn đã sanh
Có pháp chưa sanh khởi
Có pháp sắp sanh khởi
Tác động hẳn không đồng
18. Có pháp thuộc quá khứ
Có pháp thuộc vị lai
Có pháp thuộc hiện tại
Tam thể đồng thể tánh
19. Có pháp biết quá khứ
Có pháp biết vị lai
Có pháp biết hiện tại
Cả ba được ghi nhận
20. Có pháp thuộc nội giới
Có pháp thuộc ngoại giới
Có pháp gồm cả hai
Chủ thể lẫn khách thể
21. Có pháp biết nội giới
Có pháp biết ngoại giới
Có pháp biết cả hai,
Bên trong lẫn bên ngoài
22. Pháp thấy và tiếp xúc
Pháp tiếp xúc không thấy
Pháp không thấy không xúc
Cùng là cảnh nhưng khác

Do thể tài mà nói, ~ Do chức năng mà phân
Do góc cạnh mà nhìn, ~ Nên sanh ra đồng dị./.

2. 24 PACCAYA (PAṬṬHĀNA)

Abhidhamma, Paṭṭhāna

1. Hetupaccayo,
2. Ārammaṇapaccayo,
3. Adhipatipaccayo,
4. Anantarapaccayo,
5. Samanantarapaccayo,
6. Sahajātapaccayo,
7. Aññamaññapaccayo,
8. Nissayapaccayo,
9. Upanissayapaccayo,
10. Purejātapaccayo,
11. Pacchājātapaccayo,
12. Āsevanapaccayo,
13. Kammaṇapaccayo,
14. Vipākaṇapaccayo,
15. Āhārapaccayo,
16. Indriyapaccayo,
17. Jhānapaccayo,
18. Maggaṇapaccayo,
19. Sampayuttaṇapaccayo,
20. Vippayuttaṇapaccayo,
21. Atthipaccayo,
22. Natthipaccayo,
23. Vigataṇapaccayo,
24. Avigataṇapaccayoti./.

2. HAI MƯƠI BỐN DUYÊN (BỘ VỊ TRÍ)

Tạng Vi Diệu, Paṭṭhāna

1. Trợ bằng cách làm gốc, --- Nên gọi là nhân duyên
2. Làm đối tượng tác động, --- Nên gọi là cảnh duyên
3. Trợ bằng thể chủ lực, --- Do vậy gọi trưởng duyên
4. Giúp bằng cách liên tục, --- Ấy là vô gián duyên
5. Cùng giúp một cách liên tục, --- Ấy là đẳng vô gián duyên
6. Cùng hiện hữu xúc tác, --- Được gọi đồng sanh duyên
7. Vì liên đới mà giúp, --- Chính là hỗ tương duyên
8. Chỗ nương cho pháp khác, --- Nên gọi y chỉ duyên
9. Thường gần nên ảnh hưởng, --- Gọi thường cận y duyên
10. Trợ bằng cách sanh trước, --- Chính là tiền sanh duyên
11. Sanh sau lại chi phối, --- Ấy là hậu sanh duyên
12. Trợ bằng cách thuận thực, --- Gọi là tập hành duyên
13. Do chủ tâm tạo tác, --- Đó chính là nghiệp duyên
14. Trợ bằng cách thành tựu, --- Đó gọi là quả duyên
15. Trợ bằng cách bồi dưỡng, --- Đó gọi là thực duyên
16. Trợ bằng cách chủ trì, --- Đó gọi là quyền duyên
17. Trợ bằng cách nung nấu, --- Được gọi là thiền duyên
18. Trợ bằng thể dẫn nhập, --- Nên gọi là đạo duyên
19. Trợ bằng cách thuận hợp, --- Nên gọi tương ưng duyên
20. Trợ bằng cách bất đồng, --- Là bất tương ưng duyên
21. Trợ bằng cách có mặt, --- Gọi là hiện hữu duyên
22. Trợ bằng cách vắng mặt, --- Chính là vô hữu duyên
23. Trợ bằng cách tách biệt, --- Được gọi là ly duyên
24. Trợ bằng cách không rời, --- Được gọi bất ly duyên

Ai thấy được vạn pháp, --- Vốn có riêng tự tánh
Không biên kiến chấp thủ, --- Thẳng trí vượt luân hồi./.

3. PACCAYA

Abhidhammapiṭake Paṭṭhānapāli

Namo Tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhsassa

**HETUPACCAYO, ĀRAMMAṆAPACCAYO,
ADHIPATIPACCAYO, ANANTARAPACCAYO,
SAMANANTARAPACCAYO, SAHAJĀTAPACCAYO,
AÑÑAMAÑÑAPACCAYO, NISSAYAPACCAYO,
UPANISSAYAPACCAYO, PUREJĀTAPACCAYO,
PACCHĀJĀTAPACCAYO, ĀSEVANAPACCAYO,
KAMMAPACCAYO, VIPĀKAPACCAYO, ĀHĀRAPACCAYO,
INDRIYAPACCAYO, JHĀNAPACCAYO, MAGGAPACCAYO,
SAMPAYUTTAPACCAYO, VIPPAYUTTAPACCAYO,
ATTHIPACCAYO, NATTHIPACCAYO, VIGATAPACCAYO,
AVIGATAPACCAYOTI.**

1. HETUPACCAYO'ti

*Hetū hetusampayuttakānaṃ dhammānaṃ
taṃsamutṭhānānaṃ rūpānaṃ hetupaccayena paccayo.*

2. Ārammaṇapaccayo'ti

*Rūpāyatanāṃ cakkhaviññādhātuyā taṃsampilayuttakānaṃ
dhammānaṃ ārammaṇapaccayena paccayo.*

*Saddāyatanāṃ sotaviññādhātuyā taṃsampilayuttakānaṃ
dhammānaṃ ārammaṇapaccayena paccayo.*

*Gandhāyatanāṃ ghānaviññādhātuyā taṃsampilayuttakānaṃ
dhammānaṃ ārammaṇapaccayena paccayo.*

*Rasāyatanāṃ jivhāviññādhātuyā taṃsampilayuttakānaṃ
dhammānaṃ ārammaṇapaccayena paccayo.*

*Phoṭṭhabbāyatanāṃ kāyaviññādhātuyā taṃsampilayuttakānaṃ
dhammānaṃ ārammaṇapaccayena paccayo.*

*Rūpāyatanāṃ saddāyatanāṃ gandhāyatanāṃ rasāyatanāṃ
phoṭṭhabbāyatanāṃ manodhātuyā*

**taṃsampilayuttakānaṃ dhammānaṃ
ārammaṇapaccayena paccayo.**

**Sabbe dhammā manoviññādhātuyā
taṃsampilayuttakānaṃ dhammānaṃ**

ārammaṇapaccayena paccayo.

**Yaṃ yaṃ dhammaṃ ārabha ye ye dhammā uppajjanti
cittacetāsikā dhammā, te te dhammā tesāṃ tesāṃ**

dhammānaṃ ārammaṇapaccayena paccayo.

3. DUYÊN HỆ

Tạng Diệu Pháp - Bộ Vị Trí

Kính lễ Đức Thế Tôn, bậc Ứng Cúng, đấng Chánh Biến Tri

NHÂN DUYÊN, CẢNH DUYÊN, TRƯỞNG DUYÊN, VÔ GIÁN DUYÊN, ĐẲNG VÔ GIÁN DUYÊN, ĐỒNG SANH DUYÊN, HỖ TƯƠNG DUYÊN, Y CHỈ DUYÊN, CẬN Y DUYÊN, TIỀN SANH DUYÊN, HẬU SANH DUYÊN, TẬP HÀNH DUYÊN, NGHIỆP DUYÊN, QUẢ DUYÊN, THỰC DUYÊN, QUYỀN DUYÊN, THIỀN DUYÊN, ĐẠO DUYÊN, TƯƠNG ƯNG DUYÊN, BẤT TƯƠNG ƯNG DUYÊN, HIỆN HỮU DUYÊN, VÔ HỮU DUYÊN, LY DUYÊN, BẤT LY DUYÊN.

1. **NHÂN DUYÊN** như là:

Nhân trợ cho các pháp tương ưng nhân và các sắc sở y sanh bằng nhân duyên.

2. **CẢNH DUYÊN** như là:

Sắc xứ trợ cho nhãn thức giới và các pháp tương ưng với nhãn thức giới bằng cảnh duyên;

Thinh xứ trợ cho nhĩ thức giới và các pháp tương ưng với nhĩ thức giới bằng cảnh duyên;

Khí xứ trợ cho tỷ thức giới và các pháp tương ưng với tỷ thức giới bằng cảnh duyên;

Vị xứ trợ cho thiệt thức giới và các pháp tương ưng với thiệt thức giới bằng cảnh duyên;

Xúc xứ trợ cho thân thức giới và các pháp tương ưng với thân thức giới bằng cảnh duyên;

Sắc xứ, thinh xứ, khí xứ, vị xứ, xúc xứ trợ cho ý giới và các pháp tương ưng với ý giới bằng cảnh duyên;

Tất cả pháp trợ cho ý thức giới và các pháp tương ưng với ý thức bằng cảnh duyên.

Các pháp nào là tâm và sở hữu tâm làm cho các pháp khác sanh khởi, thì pháp mở đầu ấy trợ cho các pháp đó bằng cảnh duyên.

3. ADHIPATIPACCAYO'ti

Chandādhipati chandasampayuttakānaṃ dhammānaṃ taṃsamutṭhānānaṃ rūpānaṃ adhipatipaccayena paccayo.

Vīriyādhipati vīriyasampayuttakānaṃ dhammānaṃ taṃsamutṭhānānaṃ rūpānaṃ adhipatipaccayena paccayo.

Cittādhipati cittasampayuttakānaṃ dhammānaṃ taṃsamutṭhānānaṃ rūpānaṃ adhipatipaccayena paccayo.

Vīmaṃsādhipati vīmaṃsasampayuttakānaṃ dhammānaṃ taṃsamutṭhānānaṃ rūpānaṃ adhipatipaccayena paccayo.

Yaṃ yaṃ dhammaṃ garuṃ katvā ye ye dhammā uppajjanti cittacetāsikā dhammā, te te dhammā tesam tesam dhammānaṃ adhipatipaccayena paccayo.

4. ANANTARAPACCAYO'ti

Cakkhaviññāṇadhātu taṃsampayuttakā ca dhammā manodhātuyā taṃsampayuttakānaṃ dhammānaṃ anantarapaccayena paccayo.

Manodhātu taṃsampayuttakā ca dhammā manoviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānaṃ dhammānaṃ anantarapaccayena paccayo.

Sotaviññāṇadhātu taṃsampayuttakā ca dhammā manodhātuyā taṃsampayuttakānaṃ dhammānaṃ anantarapaccayena paccayo.

Manodhātu taṃsampayuttakā ca dhammā manoviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānaṃ dhammānaṃ anantarapaccayena paccayo.

Ghānaviññāṇadhātu taṃsampayuttakā ca dhammā manodhātuyā taṃsampayuttakānaṃ dhammānaṃ anantarapaccayena paccayo.

Manodhātu taṃsampayuttakā ca dhammā manoviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānaṃ dhammānaṃ anantarapaccayena paccayo.

Jivhāviññāṇadhātu taṃsampayuttakā ca dhammā manodhātuyā taṃsampayuttakānaṃ dhammānaṃ anantarapaccayena paccayo.

3. **TRƯỜNG DUYÊN** như là:

Dục trường trợ cho các pháp tương ưng dục và các sắc sở y sanh bằng trường duyên.

Cần trường trợ cho các pháp tương ưng cần và các sắc sở y sanh bằng trường duyên.

Tâm trường trợ cho các pháp tương ưng tâm và các sắc sở y sanh bằng trường duyên.

Thẩm trường trợ cho các pháp tương ưng thẩm và các sắc sở y sanh bằng trường duyên.

Các pháp nào làm cho tâm và sở hữu tâm khởi sanh nặng về phần bất cảnh, các pháp đó trợ cho các pháp ấy bằng trường duyên.

4. **VÔ GIÁN DUYÊN** như là:

Nhãn thức giới và các pháp tương ưng trợ cho ý giới và pháp tương ưng trợ bằng vô gián duyên¹.

Ý giới và pháp tương ưng trợ cho ý thức giới và pháp tương ưng trợ bằng vô gián duyên.

Nhĩ thức giới và pháp tương ưng trợ cho ý giới và pháp tương ưng trợ bằng vô gián duyên.

Ý giới và pháp tương ưng trợ cho ý thức giới và pháp tương ưng trợ bằng vô gián duyên.

Tỷ thức giới và pháp tương ưng trợ cho ý giới và pháp tương ưng trợ bằng vô gián duyên.

Ý giới và pháp tương ưng trợ cho ý thức giới và pháp tương ưng trợ bằng vô gián duyên.

Thiệt thức giới và pháp tương ưng trợ cho ý giới và pháp tương ưng trợ bằng vô gián duyên.

Ý giới và pháp tương ưng trợ cho ý thức giới và pháp tương ưng trợ bằng vô gián duyên.

Thân thức giới và pháp tương ưng trợ cho ý giới và pháp tương ưng trợ bằng vô gián duyên.

¹ Pháp tương ưng là các sở hữu tâm đồng sanh hiệp với tâm nhãn thức giới v.v...

*Manodhātu taṃsampayuttakā ca dhammā
manoviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca
dhammānaṃ anantarapaccayena paccayo.*

*Kāyaviññāṇadhātu taṃsampayuttakā ca dhammā
manodhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ
anantarapaccayena paccayo.*

*Manodhātu taṃsampayuttakā ca dhammā
manoviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca
dhammānaṃ anantarapaccayena paccayo.*

*Purimā purimā kusalā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ
kusalānaṃ dhammānaṃ anantarapaccayena paccayo.*

*Purimā purimā kusalā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ
abyākatānaṃ dhammānaṃ anantarapaccayena paccayo.*

*Purimā purimā akusalā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ
akusalānaṃ dhammānaṃ anantarapaccayena paccayo.*

*Purimā purimā akusalā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ
abyākatānaṃ dhammānaṃ anantarapaccayena paccayo.*

*Purimā purimā abyākatā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ
abyākatānaṃ dhammānaṃ anantarapaccayena paccayo.*

*Purimā purimā abyākatā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ
kusalānaṃ dhammānaṃ anantarapaccayena paccayo.*

*Purimā purimā abyākatā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ
akusalānaṃ dhammānaṃ anantarapaccayena paccayo.*

*Yesaṃ yesaṃ dhammānaṃ anantarā ye ye dhammā
uppajjanti cittacetāsikā dhammā, te te dhammā tesāṃ tesāṃ
dhammānaṃ anantarapaccayena paccayo.*

5. SAMANANTARAPACCAYO'ti

*Cakkhaviññāṇadhātu taṃsampayuttakā ca dhammā
manodhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ
samanantarapaccayena paccayo.*

*Manodhātu taṃsampayuttakā ca dhammā
manoviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca
dhammānaṃ samanantarapaccayena paccayo.*

*Sotaviññāṇadhātu taṃsampayuttakā ca dhammā
manodhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ
samanantarapaccayena paccayo.*

*Manodhātu taṃsampayuttakā ca dhammā
manoviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca
dhammānaṃ samanantarapaccayena paccayo.*

Ý giới và pháp tương ưng trợ cho ý thức giới và pháp tương ưng trợ bằng vô gián duyên.

Thân thức giới và pháp tương ưng trợ cho ý giới và pháp tương ưng trợ bằng đẳng vô gián duyên.

Ý giới và pháp tương ưng trợ cho ý thức giới và pháp tương ưng trợ bằng đẳng vô gián duyên.

Các pháp thiện sanh trước trước trợ cho các pháp **thiện** sanh sau sau trợ bằng vô gián duyên.

Các pháp thiện sanh trước trước trợ cho các pháp **vô ký**, sanh sau sau trợ bằng vô gián duyên.

Các pháp bất thiện sanh trước trước trợ cho các pháp **bất thiện** sanh sau sau trợ bằng vô gián duyên.

Các pháp bất thiện sanh trước trước trợ cho các pháp **vô ký** sanh sau sau trợ bằng vô gián duyên.

Các pháp vô ký sanh trước trước trợ cho các pháp **vô ký** sanh sau sau trợ bằng vô gián duyên.

Các pháp vô ký sanh trước trước trợ cho các pháp **thiện** sanh sau sau trợ bằng vô gián duyên.

Các pháp vô ký sanh trước trước trợ cho các pháp **bất thiện** sanh sau sau trợ bằng vô gián duyên.

Các pháp là tâm và sở hữu tâm mà sanh khởi tiếp nối với các pháp nào, thì các pháp ấy trợ cho các pháp đó trợ bằng vô gián duyên.

5. **ĐẲNG VÔ GIÁN DUYÊN** như là:

Nhãn thức giới và pháp tương ưng trợ cho ý giới và pháp tương ưng trợ bằng đẳng vô gián duyên.

Ý giới và pháp tương ưng trợ cho ý thức giới và pháp tương ưng trợ bằng đẳng vô gián duyên.

Nhĩ thức giới và pháp tương ưng trợ cho ý giới và pháp tương ưng trợ bằng đẳng vô gián duyên.

Ý giới và pháp tương ưng trợ cho ý thức giới và pháp tương ưng trợ bằng đẳng vô gián duyên.

**Ghāṇaviññāṇadhātu taṃsampayuttakā ca dhammā
manodhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ
samanantarapaccayena paccayo.**

**Manodhātu taṃsampayuttakā ca dhammā
manoviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca
dhammānaṃ samanantarapaccayena paccayo.**

**Jivhāviññāṇadhātu taṃsampayuttakā ca dhammā
manodhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ
samanantarapaccayena paccayo.**

**Manodhātu taṃsampayuttakā ca dhammā
manoviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca
dhammānaṃ samanantarapaccayena paccayo.**

**Kāyaviññāṇadhātu taṃsampayuttakā ca dhammā
manodhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ
samanantarapaccayena paccayo.**

**Manodhātu taṃsampayuttakā ca dhammā
manoviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca
dhammānaṃ samanantarapaccayena paccayo.**

**Purimā purimā kusalā dhammā pacchimānaṃ
pacchimānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ
samanantarapaccayena paccayo.**

**Purimā purimā kusalā dhammā pacchimānaṃ
pacchimānaṃ abyākatānaṃ dhammānaṃ
samanantarapaccayena paccayo.**

**Purimā purimā akusalā dhammā pacchimānaṃ
pacchimānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ
samanantarapaccayena paccayo.**

**Purimā purimā akusalā dhammā pacchimānaṃ
pacchimānaṃ abyākatānaṃ dhammānaṃ
samanantarapaccayena paccayo.**

**Purimā purimā abyākatā dhammā pacchimānaṃ
pacchimānaṃ abyākatānaṃ dhammānaṃ
samanantarapaccayena paccayo.**

**Purimā purimā abyākatā dhammā pacchimānaṃ
pacchimānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ
samanantarapaccayena paccayo.**

**Purimā purimā abyākatā dhammā pacchimānaṃ
pacchimānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ
samanantarapaccayena paccayo.**

**Yesaṃ yesaṃ dhammānaṃ samanantarā ye ye
dhammā uppajjanti cittacetāsikā dhammā, te te
dhammā tesāṃ tesāṃ dhammānaṃ
samanantarapaccayena paccayo.**

Tỷ thức giới và pháp tương ưng trợ cho ý giới và pháp tương ưng trợ bằng đẳng vô gián duyên.

Ý giới và pháp tương ưng trợ cho ý thức giới và pháp tương ưng trợ bằng đẳng vô gián duyên.

Thiệt thức giới và pháp tương ưng trợ cho ý giới và pháp tương ưng trợ bằng đẳng vô gián duyên.

Ý giới và pháp tương ưng trợ cho ý thức giới và pháp tương ưng trợ bằng đẳng vô gián duyên.

Thân thức giới và pháp tương ưng trợ cho ý giới và pháp tương ưng trợ bằng đẳng vô gián duyên.

Ý giới và pháp tương ưng trợ cho ý thức giới và pháp tương ưng trợ bằng đẳng vô gián duyên.

Các pháp thiện sanh trước trước trợ cho các pháp **thiện** sanh sau sau trợ bằng đẳng vô gián duyên.

Các pháp thiện sanh trước trước trợ cho các pháp **vô ký** sanh sau sau trợ bằng đẳng vô gián duyên.

Các pháp bất thiện sanh trước trước trợ cho các pháp **bất thiện** sanh sau sau trợ bằng đẳng vô gián duyên.

Các pháp bất thiện sanh trước trước trợ cho các pháp **vô ký** sanh sau sau bằng đẳng vô gián duyên.

Các pháp vô ký sanh trước trước trợ cho các pháp **vô ký** sanh sau sau bằng đẳng vô gián duyên.

Pháp vô ký sanh trước trước trợ cho các pháp **thiện** sanh sau sau trợ bằng đẳng vô gián duyên.

Các pháp vô ký sanh trước trước trợ cho các pháp **bất thiện** sanh sau sau trợ bằng đẳng vô gián duyên.

Các pháp là tâm và sở hữu tâm mà sanh khởi tiếp nối với các pháp nào, thì các pháp ấy trợ cho các pháp đó bằng đẳng vô gián duyên.

6. SAHAJĀTAPACCAYO'ti

Cattāro khandhā arūpino aññamaññaṃ

sahajātapaccayena paccayo.

Cattāro mahābhūtā aññamaññaṃ sahajātapaccayena paccayo.

Okkantikkhaṇe nāmarūpaṃ aññamaññaṃ

sahajātapaccayena paccayo.

Cittacetāsikā dhammā cittasamuṭṭhānānaṃ rūpānaṃ

sahajātapaccayena paccayo.

Mahābhūtā upādārūpānaṃ sahajātapaccayena paccayo.

Rūpino dhammā arūpīnaṃ dhammānaṃ kiñci kāle

sahajātapaccayena paccayo, kiñci kāle na

sahajātapaccayena paccayo.

7. AÑÑAMAÑÑAPACCAYO'ti

Cattāro khandhā arūpino aññamaññapaccayena paccayo.

Cattāro mahābhūtā aññamaññapaccayena paccayo.

Okkantikkhaṇe nāmarūpaṃ aññamaññapaccayena paccayo.

8. NISSAYAPACCAYO'ti

Cattāro khandhā arūpino aññamaññaṃ

nissayapaccayena paccayo.

Cattāro mahābhūtā aññamaññaṃ nissayapaccayena paccayo.

Okkantikkhaṇe nāmarūpaṃ aññamaññaṃ

nissayapaccayena paccayo.

Cittacetāsikā dhammā cittasamuṭṭhānānaṃ rūpānaṃ

nissayapaccayena paccayo.

Mahābhūtā upādārūpānaṃ nissayapaccayena paccayo.

Cakkhāyatanam cakkhaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca

dhammānaṃ nissayapaccayena paccayo.

Sotāyatanam sotaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca

dhammānaṃ nissayapaccayena paccayo.

Ghāṇāyatanam ghānaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca

dhammānaṃ nissayapaccayena paccayo.

Jivhāyatanam jivhāviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca

dhammānaṃ nissayapaccayena paccayo.

Kāyāyatanam kāyaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca

dhammānaṃ nissayapaccayena paccayo.

Yaṃ rūpaṃ nissāya manodhātu ca manoviññāṇadhātu

ca vattanti, taṃ rūpaṃ manodhātuyā ca

manoviññāṇadhātuyā ca taṃsampayuttakānañca

dhammānaṃ nissayapaccayena paccayo.

6. **ĐỒNG SANH DUYÊN** như là:

Bốn uẩn vô sắc hỗ tương bằng đồng sanh duyên¹.

Bốn sắc tứ đại hỗ tương bằng đồng sanh duyên².

Sát-na tái tục, danh và sắc hỗ tương bằng đồng sanh duyên.

Các pháp tâm và sở hữu tâm trợ cho các sắc sở y sanh bằng đồng sanh duyên.

Sắc tứ đại trợ cho sắc y sinh bằng đồng sanh duyên.

Các pháp sắc đôi khi cũng trợ cho các pháp vô sắc bằng đồng sanh duyên³; cũng có khi trợ bằng phi đồng sanh duyên.

7. **HỖ TƯƠNG DUYÊN** như là:

Bốn uẩn vô sắc trợ lẫn nhau bằng câu hỗ tương duyên.

Bốn sắc tứ đại trợ lẫn nhau bằng hỗ tương duyên.

Sát-na tái tục, danh và sắc trợ lẫn nhau bằng hỗ tương duyên.

8. **Y CHỈ DUYÊN** như là:

Bốn uẩn vô sắc hỗ tương bằng y chỉ duyên.

Bốn sắc tứ đại hỗ tương bằng y chỉ duyên.

Sát-na tái tục, danh và sắc hỗ tương bằng y chỉ duyên.

Các pháp tâm và sở hữu tâm trợ cho các sắc sở y tâm bằng y chỉ duyên.

Sắc tứ đại trợ cho sắc y sinh bằng y chỉ duyên.

Nhãn xứ trợ cho nhãn thức giới và pháp tương ưng bằng y chỉ duyên.

Nhĩ xứ trợ cho nhĩ thức giới và pháp tương ưng bằng y chỉ duyên.

Tỷ xứ trợ cho tỷ thức giới và pháp tương ưng bằng y chỉ duyên.

Thiệt xứ trợ cho thiệt thức giới và pháp tương ưng bằng y chỉ duyên.

Thân xứ trợ cho thân thức giới và pháp tương ưng bằng y chỉ duyên.

Ý giới và ý thức giới diễn tiến nương sắc nào thì sắc ấy trợ cho ý giới và ý thức giới cùng pháp tương ưng bằng y chỉ duyên.

¹ Uẩn vô sắc là danh uẩn thọ, tưởng, hành, thức.

² Bốn sắc đại hiện là sắc tứ đại đất, nước, lửa, gió.

3. Đồng sanh duyên.

9. UPANISSAYAPACCAYO'ti

**Purimā purimā kusalā dhammā pacchimānaṃ
pacchimānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ
upanissayapaccayena paccayo.**

**Purimā purimā kusalā dhammā pacchimānaṃ
pacchimānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ kesañci
upanissayapaccayena paccayo.**

**Purimā purimā kusalā dhammā pacchimānaṃ
pacchimānaṃ abyākatānaṃ dhammānaṃ
upanissayapaccayena paccayo.**

**Purimā purimā akusalā dhammā pacchimānaṃ
pacchimānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ
upanissayapaccayena paccayo.**

**Purimā purimā akusalā dhammā pacchimānaṃ
pacchimānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ kesañci
upanissayapaccayena paccayo.**

**Purimā purimā akusalā dhammā pacchimānaṃ
pacchimānaṃ abyākatānaṃ dhammānaṃ
upanissayapaccayena paccayo.**

**Purimā purimā abyākatā dhammā pacchimānaṃ
pacchimānaṃ abyākatānaṃ dhammānaṃ
upanissayapaccayena paccayo.**

**Purimā purimā abyākatā dhammā pacchimānaṃ
pacchimānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ
upanissayapaccayena paccayo.**

**Purimā purimā abyākatā dhammā pacchimānaṃ
pacchimānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ
upanissayapaccayena paccayo.**

Utubhojanampi upanissayapaccayena paccayo.

Puggalopi upanissayapaccayena paccayo.

Senāsanampi upanissayapaccayena paccayo.

10. PUREJĀTAPACCAYO'ti

**Cakkhāyatanam cakkhuviññādhātuyā
taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ
purejātapaccayena paccayo.**

**Sotāyatanam sotaviññādhātuyā
taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ
purejātapaccayena paccayo.**

**Ghānāyatanam ghānaviññādhātuyā
taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ
purejātapaccayena paccayo.**

9. **CẬN Y DUYÊN** như là:

Các pháp thiện sanh trước trước trợ cho các pháp **thiện** sanh sau sau bằng cận y duyên.

Các pháp thiện sanh trước trước trợ cho các pháp **bất thiện** sanh sau sau, số nào đó bằng cận y duyên.

Các pháp thiện sanh trước trước trợ cho các pháp **vô ký** sanh sau sau bằng cận y duyên.

Các pháp bất thiện sanh trước trước trợ cho các pháp **bất thiện** sanh sau sau bằng cận y duyên.

Các pháp bất thiện sanh trước trước trợ cho các pháp **thiện** sanh sau sau, số nào đó bằng cận y duyên.

Các pháp bất thiện sanh trước trước trợ cho các pháp **vô ký** sanh sau sau bằng cận y duyên.

Các pháp vô ký sanh trước trước trợ cho các pháp **vô ký** sanh sau sau bằng cận y duyên.

Các pháp vô ký sanh trước trước trợ cho các pháp **thiện** sanh sau sau bằng cận y duyên.

Các pháp vô ký sanh trước trước trợ cho các pháp **bất thiện** sanh sau sau bằng cận y duyên.

Nhiệt độ, vật thực cũng trợ được bằng cận y duyên

Người cũng trợ được bằng cận y duyên.

Trú xứ cũng trợ được bằng cận y duyên.

10. **TIỀN SANH DUYÊN** như là:

Nhãn xứ sanh trước trợ cho nhãn thức giới và pháp tương ưng bằng tiền sanh duyên.

Nhĩ xứ sanh trước trợ cho nhĩ thức giới và pháp tương ưng bằng tiền sanh duyên.

Tỷ xứ sanh trước trợ cho tỷ thức giới và pháp tương ưng bằng tiền sanh duyên.

Jivhāyatanam **jivhāviññāṇadhātuyā**
taṃsampayuttakānañca dhammānam
purejātapaccayena paccayo.

Kāyāyatanam **kāyaviññāṇadhātuyā**
taṃsampayuttakānañca dhammānam
purejātapaccayena paccayo.

Rūpāyatanam **cakkhaviññāṇadhātuyā**
taṃsampayuttakānañca dhammānam
purejātapaccayena paccayo.

Saddāyatanam **sotaviññāṇadhātuyā**
taṃsampayuttakānañca dhammānam
purejātapaccayena paccayo.

Gandhāyatanam **ghānaviññāṇadhātuyā**
taṃsampayuttakānañca dhammānam
purejātapaccayena paccayo.

Rasāyatanam **jivhāviññāṇadhātuyā**
taṃsampayuttakānañca dhammānam
purejātapaccayena paccayo.

Phoṭṭhabbāyatanam **kāyaviññāṇadhātuyā**
taṃsampayuttakānañca dhammānam
purejātapaccayena paccayo.

Rūpāyatanam saddāyatanam gandhāyatanam rasāyatanam
phoṭṭhabbāyatanam **manodhātuyā taṃsampayuttakānañca**
dhammānam purejātapaccayena paccayo.

Yaṃ rūpaṃ nissāya manodhātu ca manoviññāṇadhātu
ca vattanti, taṃ rūpaṃ manodhātuyā
taṃsampayuttakānañca dhammānam
purejātapaccayena paccayo.

Manoviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca
dhammānam kiñci kāle purejātapaccayena paccayo,
kiñci kāle na purejātapaccayena paccayo.

11. PACCHĀJĀTAPACCAYO'ti

Pacchājātā cittacetāsikā dhammā purejātassa imassa
kāyassa pacchājātapaccayena paccayo.

Thiệt xứ sanh trước trợ cho thiệt thức giới và pháp tương ưng bằng tiền sanh duyên.

Thân xứ sanh trước trợ cho thân thức giới và pháp tương ưng bằng tiền sanh duyên.

Sắc xứ sanh trước trợ cho nhãn thức giới và pháp tương ưng bằng tiền sanh duyên.

Thinh xứ sanh trước trợ cho nhĩ thức giới và pháp tương ưng bằng tiền sanh duyên.

Khí xứ sanh trước trợ cho tỷ thức giới và pháp tương ưng bằng tiền sanh duyên.

Nhĩ xứ sanh trước trợ cho nhĩ thức giới và pháp tương ưng bằng tiền sanh duyên.

Vị xứ sanh trước trợ cho thiệt thức giới và pháp tương ưng bằng tiền sanh duyên.

Xúc xứ trợ cho thân thức giới và pháp tương ưng bằng tiền sanh duyên.

Sắc xứ, thinh xứ, khí xứ, vị xứ, xúc xứ sanh trước trợ cho ý giới và pháp tương ưng bằng tiền sanh duyên.

Sắc nào làm chỗ nương cho ý giới và ý thức giới diễn tiến thì sắc sanh trước trợ cho ý giới và pháp tương ưng bằng tiền sanh duyên, nhưng sanh trước trợ cho ý thức giới và pháp tương ưng có khi bằng tiền sanh duyên, có khi bằng phi tiền sanh duyên.

11. **HẬU SANH DUYÊN** như là:

Các pháp tâm và sở hữu tâm sanh sau trợ cho thân này sanh trước bằng hậu sanh duyên.

12. ĀSEVANAPACCAYO'ti

**Purimā purimā kusalā dhammā pacchimānaṃ
pacchimānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ
āsevanapaccayena paccayo.**

**Purimā purimā akusalā dhammā pacchimānaṃ
pacchimānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ
āsevanapaccayena paccayo.**

**Purimā purimā kiriyābyākatā dhammā pacchimānaṃ
pacchimānaṃ kiriyābyākatānaṃ dhammānaṃ
āsevanapaccayena paccayo.**

13. KAMMAPACCAYO'ti

**Kusalākusalaṃ kammaṃ vipākānaṃ khandhānaṃ
kaṭattā ca rūpānaṃ kammappaccayena paccayo.**

**Cetanā sampayuttakānaṃ dhammānaṃ
taṃsamutṭhānānaṃ rūpānaṃ kammappaccayena paccayo.**

14. VIPĀKAPACCAYO'ti

**Vipākā cattāro khandhā arūpino aññaṃaññaṃ
vipākapaccayena paccayo.**

15. ĀHĀRAPACCAYO'ti

**Kabalīkāro āhāro imassa kāyassa āhārapaccayena paccayo.
Arūpino āhārā sampayuttakānaṃ dhammānaṃ
taṃsamutṭhānānaṃ rūpānaṃ āhārapaccayena paccayo.**

16. INDRIYAPACCAYO'ti

**Cakkhundriyaṃ cakkhaviññāṇadhātuyā
taṃsampayuttakānaṃ dhammānaṃ
indriyappaccayena paccayo.**

**Sotindriyaṃ sotaviññāṇadhātuyā
taṃsampayuttakānaṃ dhammānaṃ
indriyappaccayena paccayo.**

**Ghānindriyaṃ ghānaviññāṇadhātuyā
taṃsampayuttakānaṃ dhammānaṃ
indriyappaccayena paccayo.**

**Jivhindriyaṃ jivhāviññāṇadhātuyā
taṃsampayuttakānaṃ dhammānaṃ
indriyappaccayena paccayo.**

**Kāyindriyaṃ kāyaviññāṇadhātuyā
taṃsampayuttakānaṃ dhammānaṃ
indriyappaccayena paccayo.**

**Rūpajīvitindriyaṃ kaṭattārūpānaṃ indriyappaccayena paccayo.
Arūpino indriyā sampayuttakānaṃ dhammānaṃ
taṃsamutṭhānānaṃ rūpānaṃ indriyappaccayena paccayo.**

12. **TẬP HÀNH DUYÊN** như là:

Các pháp thiện sanh trước trước trợ cho các pháp **thiện** sanh sau sau bằng tập hành duyên.

Các pháp bất thiện sanh trước trước trợ cho các pháp **bất thiện** sanh sau sau bằng tập hành duyên.

Các pháp vô ký sanh trước trước trợ cho các pháp **vô ký** sanh sau sau bằng tập hành duyên.

13. **NGHIỆP DUYÊN** như là:

Nghiệp thiện và bất thiện trợ cho các uẩn quả và sắc nghiệp tái tục bằng nghiệp duyên

Pháp tư trợ cho các pháp tương ưng và các sắc sở y sanh bằng nghiệp duyên.

14. **QUẢ DUYÊN** như là:

Bốn uẩn vô sắc quả hỗ tương bằng quả duyên.

15. **THỰC DUYÊN** như là:

Đoàn thực trợ cho thân này bằng thực duyên.

Các thực vô sắc trợ cho các pháp tương ưng và các sắc sở y sanh bằng thực duyên¹.

16. **QUYỀN DUYÊN** như là:

Nhãn quyền trợ cho nhãn thức giới và pháp tương ưng bằng quyền duyên.

Nhĩ quyền trợ cho nhĩ thức giới và pháp tương ưng bằng quyền duyên.

Tỷ quyền trợ cho tỷ thức giới và pháp tương ưng bằng quyền duyên.

Thiệt quyền trợ cho thiệt thức giới và pháp tương ưng bằng quyền duyên.

Thân quyền trợ cho thân thức giới và pháp tương ưng bằng quyền duyên.

Sắc mạng quyền trợ cho sắc tái tục tạo bằng quyền duyên.

Các vô sắc quyền trợ cho các pháp tương ưng và các sắc sở y sanh bằng quyền duyên².

¹ Danh vật thực: xúc thực, tư niệm thực, thức thực.

² Quyền vô sắc (danh quyền) có 15: ý quyền, mạng quyền, lạc quyền, khổ quyền, hỷ quyền, ưu quyền, xả quyền, tín quyền, cần quyền, niệm quyền, định quyền, tuệ quyền, tri dị tri quyền, tri dĩ tri quyền, tri cụ tri quyền.

17. JHĀNAPACCAYO'ti

Jhānaṅgāni jhānasampayuttakānaṃ dhammānaṃ taṃsamuṭṭhānānaṃ rūpānaṃ jhānapaccayena paccayo.

18. MAGGAPACCAYO'ti

Maggaṅgāni maggasampayuttakānaṃ dhammānaṃ taṃsamuṭṭhānānaṃ rūpānaṃ maggapaccayena paccayo.

19. SAMPĀYUTTAPACCAYO'ti

Cattāro khandhā arūpino aññamaññaṃ sampayuttapaccayena paccayo.

20. VIPPAYUTTAPACCAYO'ti

Rūpino dhammā arūpīnaṃ dhammānaṃ vippayuttapaccayena paccayo.

Arūpino dhammā rūpīnaṃ dhammānaṃ vippayuttapaccayena paccayo.

21. ATTHIPACCAYO'ti

Cattāro khandhā arūpino aññamaññaṃ atthipaccayena paccayo.

Cattāro mahābhūtā aññamaññaṃ atthipaccayena paccayo.

Okkantikkhaṇe nāmarūpaṃ aññamaññaṃ atthipaccayena paccayo.

Cittacetāsikā dhammā cittasamuṭṭhānānaṃ rūpānaṃ atthipaccayena paccayo.

Mahābhūtā upādārūpānaṃ atthipaccayena paccayo.

Cakkhāyatanam cakkhuviññādhātuyā

taṃsampayuttakānaṃ dhammānaṃ atthipaccayena paccayo.

Sotāyatanam sotaviññādhātuyā taṃsampayuttakānaṃ dhammānaṃ atthipaccayena paccayo.

Ghānāyatanam ghānaviññādhātuyā taṃsampayuttakānaṃ dhammānaṃ atthipaccayena paccayo.

Jivhāyatanam jivhāviññādhātuyā taṃsampayuttakānaṃ dhammānaṃ atthipaccayena paccayo.

Kāyāyatanam kāyaviññādhātuyā taṃsampayuttakānaṃ dhammānaṃ atthipaccayena paccayo.

Rūpāyatanam cakkhuviññādhātuyā

taṃsampayuttakānaṃ dhammānaṃ atthipaccayena paccayo.

Saddāyatanam sotaviññādhātuyā taṃsampayuttakānaṃ dhammānaṃ atthipaccayena paccayo.

Gandhāyatanam ghānaviññādhātuyā taṃsampayuttakānaṃ dhammānaṃ atthipaccayena paccayo.

17. **THIÊN DUYÊN** như là:

Các chi thiên trợ cho các pháp tương ưng thiên và các sắc sở y sanh bằng thiên duyên¹.

18. **ĐẠO DUYÊN** như là:

Các chi đạo trợ cho các pháp tương ưng đạo và các sắc tâm sanh bằng đạo duyên².

19. **TƯƠNG ƯNG DUYÊN** như là:

Bốn uẩn vô sắc hỗ tương bằng tương ưng duyên.

20. **BẤT TƯƠNG ƯNG DUYÊN** như là:

Các pháp sắc trợ cho các pháp vô sắc bằng bất tương ưng duyên.

Các pháp vô sắc trợ cho các pháp sắc bằng bất tương ưng duyên.

21. **HIỆN HỮU DUYÊN** như là:

Bốn uẩn vô sắc³ hỗ tương bằng hiện hữu duyên.

Bốn sắc tứ đại hỗ tương bằng hiện hữu duyên.

Vào sát na tục sinh, danh và sắc hỗ tương bằng hiện hữu duyên.

Các pháp tâm và sở hữu tâm trợ cho các sắc tâm sanh bằng hiện hữu duyên.

Sắc tứ đại trợ cho các sắc thủ bằng hiện hữu duyên.

Nhãn xứ trợ cho nhãn thức giới và pháp tương ưng bằng hiện hữu duyên.

Nhĩ xứ trợ cho nhĩ thức giới và pháp tương ưng bằng hiện hữu duyên.

Tỷ xứ trợ cho tỷ thức giới và pháp tương ưng bằng hiện hữu duyên.

Thiệt xứ trợ cho thiệt thức giới và pháp tương ưng bằng hiện hữu duyên.

Thân xứ trợ cho thân thức giới và pháp tương ưng bằng hiện hữu duyên.

Sắc xứ trợ cho nhãn thức giới và pháp tương ưng bằng hiện hữu duyên.

Thinh xứ trợ cho nhĩ thức giới và pháp tương ưng bằng hiện hữu duyên.

Khí xứ trợ cho tỷ thức giới và pháp tương ưng bằng hiện hữu duyên.

¹ Chi thiên là tâm, tứ, hỷ, lạc định, xả, ưu.

² Chi đạo là trí, tâm, 3 giới phần (chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng), cần, niệm, định, tà kiến.

³ Thọ Uẩn, Tưởng Uẩn, Hành Uẩn, Thức Uẩn.

Rasāyatanam jivhāviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ atthipaccayena paccayo.

Phoṭṭhabbāyatanam kāyaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ atthipaccayena paccayo.

Rūpāyatanam saddāyatanam gandhāyatanam rasāyatanam phoṭṭhabbāyatanam manodhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ atthipaccayena paccayo.

Yaṃ rūpaṃ nissāya manodhātu ca manoviññāṇadhātu ca vattanti, taṃ rūpaṃ manodhātuyā ca manoviññāṇadhātuyā ca taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ atthipaccayena paccayo.

22. NATTHIPACCAYO'ti

Samanantaraniṛuddhā cittacetāsikā dhammā paṭuppannānaṃ cittacetāsikānaṃ dhammānaṃ natthipaccayena paccayo.

23. VIGATAPACCAYO'ti

Samanantaravigatā cittacetāsikā dhammā paṭuppannānaṃ cittacetāsikānaṃ dhammānaṃ vigatapaccayena paccayo.

24. AVIGATAPACCAYO'ti

Cattāro khandhā arūpino aññamaññaṃ avigatapaccayena paccayo.

Cattāro mahābhūtā aññamaññaṃ avigatapaccayena paccayo.

Okkantikkhaṇe nāmarūpaṃ aññamaññaṃ avigatapaccayena paccayo.

Cittacetāsikā dhammā cittasamuṭṭhānānaṃ rūpānaṃ avigatapaccayena paccayo.

Mahābhūtā upādārūpānaṃ avigatapaccayena paccayo.

Cakkhāyatanam cakkhaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ avigatapaccayena paccayo.

Sotāyatanam sotaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ avigatapaccayena paccayo.

Ghānāyatanam ghānaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ avigatapaccayena paccayo.

Vị xứ trợ cho thiệt thức giới và pháp tương ưng bằng hiện hữu duyên.

Xúc xứ trợ cho thân thức giới và pháp tương ưng bằng hiện hữu duyên.

Sắc xứ, tinh xứ, khí xứ, vị xứ, xúc xứ trợ cho ý giới và pháp tương ưng bằng hiện hữu duyên.

Sắc nào làm chỗ nương cho ý giới và ý thức giới diễn tiến thì sắc ấy trợ cho ý giới và ý thức giới và pháp tương ưng bằng hiện hữu duyên.

22. **VÔ HỮU DUYÊN** như là:

Các pháp tâm và sở hữu tâm vừa mới diệt trợ cho các pháp tâm và sở hữu tâm tiếp tục sanh bằng vô hữu duyên.

23. **LY DUYÊN** tức là:

Các pháp tâm và sở hữu tâm vừa mới diệt trợ cho các pháp tâm và sở hữu tâm tiếp tục sanh bằng ly duyên.

24. **BẤT LY DUYÊN** tức là:

Bốn uẩn vô sắc hỗ tương bằng bất ly duyên.

Bốn sắc tứ đại hỗ tương bằng bất ly duyên.

Vào sát na tục sinh, danh và sắc hỗ tương bằng bất ly duyên.

Các pháp tâm và sở hữu tâm trợ cho các sắc nương tâm sanh bằng bất ly duyên.

Sắc tứ đại trợ cho các sắc thủ sanh bằng bất ly duyên.

Nhãn xứ trợ cho nhãn thức giới và pháp tương ưng bằng bất ly duyên.

Nhĩ xứ trợ cho nhĩ thức giới và pháp tương ưng bằng bất ly duyên.

Tỷ xứ trợ cho tỷ thức giới và pháp tương ưng bằng bất ly duyên.

Jivhāyatanam **jivhāviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ avigatapaccayena paccayo.**

Kāyāyatanam **kāyaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ avigatapaccayena paccayo.**

Rūpāyatanam **cakkhaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ avigatapaccayena paccayo.**

Saddāyatanam **sotaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ avigatapaccayena paccayo.**

Gandhāyatanam **ghānaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ avigatapaccayena paccayo.**

Rasāyatanam **jivhāviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ avigatapaccayena paccayo.**

Phoṭṭhabbāyatanam **kāyaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ avigatapaccayena paccayo.**

Rūpāyatanam saddāyatanam gandhāyatanam rasāyatanam phoṭṭhabbāyatanam **manodhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ avigatapaccayena paccayo.**

Yaṃ rūpaṃ nissāya manodhātu ca manoviññāṇadhātu ca vattanti, taṃ rūpaṃ manodhātuyā ca manoviññāṇadhātuyā ca taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ avigatapaccayena paccayo.

(PACCAYANIDDESΟ)

Thiệt xứ trợ cho thiệt thức giới và pháp tương ưng bằng bất ly duyên.

Thân xứ trợ cho thân thức giới và pháp tương ưng bằng bất ly duyên.

Sắc xứ trợ cho nhãn thức giới và pháp tương ưng bằng bất ly duyên.

Thinh xứ trợ cho nhĩ thức giới và pháp tương ưng bằng bất ly duyên.

Khí xứ trợ cho tỷ thức giới và pháp tương ưng bằng bất ly duyên.

Vị xứ trợ cho thiệt thức giới và pháp tương ưng bằng bất ly duyên.

Xúc xứ trợ cho thân thức giới và pháp tương ưng bằng bất ly duyên.

Sắc xứ, thinh xứ, khí xứ, vị xứ, xúc xứ trợ cho ý giới và pháp tương ưng bằng bất ly duyên.

Sắc nào làm chỗ nương cho ý giới và ý thức giới diễn tiến, thì sắc ấy trợ cho ý giới và ý thức giới cùng các pháp tương ưng bằng bất ly duyên.

(CHẤM DỨT PHẦN DUYÊN HỆ)

4. ASSUSUTTAM

*Suttantapīṭaka, Saṃyuttanikāya, Dutiya bhāga, Nidānavagga, 3.
Anamataggasamyuttam, 1. Tinakatṭhavagga*

1. Evaṃ me sutam. Ekaṃ samayaṃ bhagavā sāvattthiyaṃ viharati jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme. Tatra kho bhagavā bhikkhū āmantesi ‘bhikkhavo’ti. ‘Bhadante’ti te bhikkhū bhagavato paccassosum. Bhagavā etadavoca: Anamataggoyam bhikkhave, saṃsāro. Pubbākoṭi na paññāyati avijjānīvaraṇānaṃ sattānaṃ taṇhāsamyojanānaṃ sandhāvataṃ saṃsaratam. *Dīgharattam vo bhikkhave, dukkham paccanubhūtam*”¹.

2. Tam kiṃ maññatha bhikkhave, katamaṃ nu kho bahutaram yaṃ vā kho iminā dīghena addhunā sandhāvataṃ saṃsaratam amanāpasampayogā manāpavippayogā kandantānaṃ rodantānaṃ² assu passannaṃ³ paggharitam, yaṃ vā catūsu mahāsamuddesu udakanti?

3. “Yathā kho mayaṃ bhante, bhagavatā dhammaṃ desitam ājānāma, etadeva bhante, bahutaram yaṃ no iminā dīghena addhunā sandhāvataṃ saṃsaratam amanāpasampayogā manāpavippayogā kandantānaṃ rodantānaṃ assupassannaṃ⁴ paggharitam, na tveva catūsu mahāsamuddesu udaka”nti.

¹ "Na " dissateyaṃ antaritapāṭho - Ma., Syā, PTS.

² Rudantānaṃ - BJTS.

³ Passandaṃ = Sī Mu., passandanti. Sanditam, aṭṭhakathā - Sī Mu. Pasandaṃ-Syā.

⁴ Passandaṃ = Sī Mu., passandanti. Sanditam, aṭṭhakathā- Sī Mu. Pasandaṃ-Syā.

4. NƯỚC MẮT

*Tạng Kinh, Tương Ưng Bộ Kinh, Thiên Có Kệ,
Thiên Nhân Duyên, Tương Ưng Vô Thi*

1. Như vậy tôi nghe. Một thời Đức Thế Tôn trú ở Sāvattthī, tại tịnh xá Jetavana, khu vườn ông Anāthapiṇḍika. Tại đấy, Đức Thế Tôn gọi các Tỳ khuru: “Này các Tỳ khuru”. -- “Thưa vâng, bạch Đức Thế Tôn”. Các Tỳ khuru vâng đáp Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn nói như sau: -- Vô thi là luân hồi, này các Tỳ khuru, khởi điểm không thể nêu rõ đối với sự lưu chuyển luân hồi của các chúng sanh bị **vô minh** che đậy, bị **tham ái** trói buộc. ***Trong một thời gian dài, này các Tỳ khuru, các Ông chịu đựng đau khổ.***

2. Các Ông nghĩ thế nào, này các Tỳ khuru, cái gì là nhiều hơn? Dòng nước mắt tuôn chảy do các Ông than van, khóc lóc, phải hội ngộ với những gì không ưa, phải biệt ly với những gì mình thích, khi các Ông phải lưu chuyển luân hồi trong thời gian dài này, hay là nước trong bốn biển lớn?

3. -- Bạch Đức Thế Tôn, theo như lời Đức Thế Tôn thuyết pháp, chúng con hiểu rằng, cái này, bạch Đức Thế Tôn, là nhiều hơn, tức là dòng nước mắt tuôn chảy do chúng con than van, khóc lóc, phải hội ngộ với những gì không ưa, phải biệt ly với những gì mình thích, khi phải lưu chuyển luân hồi trong thời gian dài này chớ không phải nước trong bốn biển lớn.

4. Sādhu sādhu bhikkhave, sādhu kho me tumhe bhikkhave, evaṃ dhammaṃ desitaṃ ājānātha. Etadeva bhikkhave, bahutaraṃ yaṃ vo iminā dīghena addhunā sandhāvataṃ saṃsarataṃ amanāpasampayogā manāpavippayogā *kandantānaṃ rodantānaṃ assu passannaṃ paggharitaṃ, na tveva catūsu mahāsamuddesu udakaṃ.*

5. Dīgharattaṃ vo bhikkhave, *mātumaraṇaṃ paccanubhūtaṃ.* Etadeva bhikkhave, bahutaraṃ yaṃ tesāṃ vo mātumaraṇaṃ paccanubhontānaṃ amanāpasampayogā manāpavippayogā *kandantānaṃ rodantānaṃ assu passannaṃ, paggharitaṃ.* Na tveva catūsu mahāsamuddesu udakaṃ.

6. Dīgharattaṃ vo bhikkhave, pi *pītumaraṇaṃ paccanubhūtaṃ.* Etadeva bhikkhave, bahutaraṃ yaṃ tesāṃ vo pītumaraṇaṃ paccanubhontānaṃ amanāpasampayogā manāpavippayogā *kandantānaṃ rodantānaṃ assu passannaṃ, paggharitaṃ.* Na tveva catūsu mahāsamuddesu udakaṃ.

7. Dīgharattaṃ vo bhikkhave, *bhātumaraṇaṃ paccanubhūtaṃ.* Etadeva bhikkhave, bahutaraṃ yaṃ tesāṃ vo bhātumaraṇaṃ paccanubhontānaṃ amanāpasampayogā manāpavippayogā *kandantānaṃ rodantānaṃ assu passannaṃ, paggharitaṃ.* Na tveva catūsu mahāsamuddesu udakaṃ.

4. -- Lành thay, lành thay, này các Tỳ khưu! Lành thay, này các Tỳ khưu, các Ông đã hiểu như vậy Pháp do Ta dạy! Cái này là nhiều hơn, này các Tỳ khưu, tức là **dòng nước mắt tuôn chảy do các Ông than van, khóc lóc**, phải hội ngộ với những gì không ưa, phải biệt ly với những gì mình thích, khi các Ông phải lưu chuyển luân hồi trong thời gian dài này chớ không phải **nước trong bốn biển lớn**.

5. Trong một thời gian dài, này các Tỳ khưu, các Ông chịu đựng nỗi đau do **mẹ chết**. Cái này là nhiều hơn, này các Tỳ khưu, tức là dòng nước mắt tuôn chảy do các Ông than van, khóc lóc, phải hội ngộ với những gì không ưa, phải biệt ly với những gì mình thích, khi các Ông phải lưu chuyển luân hồi trong thời gian dài này chớ không phải nước trong bốn biển lớn.

6. Trong một thời gian dài, này các Tỳ khưu, các Ông chịu đựng nỗi đau do **cha chết**. Cái này là nhiều hơn, này các Tỳ khưu, tức là dòng nước mắt tuôn chảy do các Ông than van, khóc lóc, phải hội ngộ với những gì không ưa, phải biệt ly với những gì mình thích, khi các Ông phải lưu chuyển luân hồi trong thời gian dài này chớ không phải nước trong bốn biển lớn.

7. Trong một thời gian dài, này các Tỳ khưu, các Ông chịu đựng nỗi đau do **anh em trai chết**. Cái này là nhiều hơn, này các Tỳ khưu, tức là dòng nước mắt tuôn chảy do các Ông than van, khóc lóc, phải hội ngộ với những gì không ưa, phải biệt ly với những gì mình thích, khi các Ông phải lưu chuyển luân hồi trong thời gian dài này chớ không phải nước trong bốn biển lớn.

8. Dīgharattaṃ vo bhikkhave, *bhaginimaraṇaṃ* paccanubhūtaṃ. Etadeva bhikkhave, bahutaraṃ yaṃ tesāṃ vo bhaginimaraṇaṃ paccanubhontānaṃ amanāpasampayogā manāpavippayogā kandantānaṃ rodantānaṃ assu passannaṃ, paggharitaṃ. Na tveva catūsu mahāsamuddesu udakaṃ.

9. Dīgharattaṃ vo bhikkhave, *puttamaraṇaṃ* paccanubhūtaṃ. Etadeva bhikkhave, bahutaraṃ yaṃ tesāṃ vo puttamaraṇaṃ paccanubhontānaṃ amanāpasampayogā manāpavippayogā kandantānaṃ rodantānaṃ assu passannaṃ, paggharitaṃ. Na tveva catūsu mahāsamuddesu udakaṃ.

10. Dīgharattaṃ vo bhikkhave, *dhītumaraṇaṃ* paccanubhūtaṃ. Etadeva bhikkhave, bahutaraṃ yaṃ tesāṃ vo dhītumaraṇaṃ paccanubhontānaṃ amanāpasampayogā manāpavippayogā kandantānaṃ rodantānaṃ assu passannaṃ, paggharitaṃ. Na tveva catūsu mahāsamuddesu udakaṃ.

11. Dīgharattaṃ vo bhikkhave, *ñātimaraṇaṃ* paccanubhūtaṃ. Etadeva bhikkhave, bahutaraṃ yaṃ tesāṃ vo ñātimaraṇaṃ paccanubhontānaṃ amanāpasampayogā manāpavippayogā kandantānaṃ rodantānaṃ assu passannaṃ, paggharitaṃ. Na tveva catūsu mahāsamuddesu udakaṃ.

12. Dīgharattaṃ vo bhikkhave, *ñātibyaṇaṃ* paccanubhūtaṃ. Etadeva bhikkhave, bahutaraṃ yaṃ tesāṃ vo ñātibyaṇaṃ paccanubhontānaṃ amanāpasampayogā manāpavippayogā kandantānaṃ rodantānaṃ assu passannaṃ, paggharitaṃ. Na tveva catūsu mahāsamuddesu udakaṃ.

8. Trong một thời gian dài, này các Tỳ khưu, các Ông chịu đựng nỗi đau do **chị em gái chết**. Cái này là nhiều hơn, này các Tỳ khưu, tức là dòng nước mắt tuôn chảy do các Ông than van, khóc lóc, phải hội ngộ với những gì không ưa, phải biệt ly với những gì mình thích, khi các Ông phải lưu chuyển luân hồi trong thời gian dài này chớ không phải nước trong bốn biển lớn.

9. Trong một thời gian dài, này các Tỳ khưu, các Ông chịu đựng nỗi đau do **con trai chết**. Cái này là nhiều hơn, này các Tỳ khưu, tức là dòng nước mắt tuôn chảy do các Ông than van, khóc lóc, phải hội ngộ với những gì không ưa, phải biệt ly với những gì mình thích, khi các Ông phải lưu chuyển luân hồi trong thời gian dài này chớ không phải nước trong bốn biển lớn.

10. Trong một thời gian dài, này các Tỳ khưu, các Ông chịu đựng nỗi đau do **con gái chết**. Cái này là nhiều hơn, này các Tỳ khưu, tức là dòng nước mắt tuôn chảy do các Ông than van, khóc lóc, phải hội ngộ với những gì không ưa, phải biệt ly với những gì mình thích, khi các Ông phải lưu chuyển luân hồi trong thời gian dài này chớ không phải nước trong bốn biển lớn.

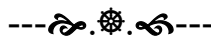
11. Trong một thời gian dài, này các Tỳ khưu, các Ông chịu đựng nỗi đau do **về bà con chết**. Cái này là nhiều hơn, này các Tỳ khưu, tức là dòng nước mắt tuôn chảy do các Ông than van, khóc lóc, phải hội ngộ với những gì không ưa, phải biệt ly với những gì mình thích, khi các Ông phải lưu chuyển luân hồi trong thời gian dài này chớ không phải nước trong bốn biển lớn.

12. Trong một thời gian dài, này các Tỳ khưu, các Ông chịu đựng **tai họa về bà con**. Cái này là nhiều hơn, này các Tỳ khưu, tức là dòng nước mắt tuôn chảy do các Ông than van, khóc lóc, phải hội ngộ với những gì không ưa, phải biệt ly với những gì mình thích, khi các Ông phải lưu chuyển luân hồi trong thời gian dài này chớ không phải nước trong bốn biển lớn.

13. Dīgharattaṃ vo bhikkhave, *bhogabyasanaṃ* paccanubhūtaṃ. Etadeva bhikkhave, bahutaraṃ yaṃ tesāṃ vo bhogavyasanaṃ paccanubhontānaṃ amanāpasampayogā manāpavippayogā kandantānaṃ rodantānaṃ assu passannaṃ, paggharitaṃ. Na tveva catūsu mahāsamuddesu udakaṃ.

14. Dīgharattaṃ vo bhikkhave, *rogabyasanaṃ* paccanubhūtaṃ. Etadeva bhikkhave, bahutaraṃ yaṃ tesāṃ vo rogavyasanaṃ paccanubhontānaṃ amanāpasampayogā manāpavippayogā kandantānaṃ rodantānaṃ assu passannaṃ, paggharitaṃ. Na tveva catūsu mahāsamuddesu udakaṃ.

15. Taṃ kissa hetu? Anamataggoyaṃ bhikkhave, saṃsāro. Pubbākoṭi na paññāyati avijjānīvaraṇānaṃ sattānaṃ taṇhāsaṃyojanānaṃ sandhāvataṃ saṃsarataṃ. *Yāvañcidaṃ bhikkhave, alameva sabbasaṅkhāresu nibbindituṃ, alaṃ virajjituṃ, alaṃ vimuccituntī.*



5. GAṄGĀSUTTAM

*Suttantapiṭaka, Saṃyuttanikāyo, Dutiyo bhāgo, Nidānavaggo, 3.
Anamataggasaṃyuttaṃ, 1. Tiṇakaṭṭhavaggo*

1. Ekaṃ samayaṃ bhagavā rājagahe viharati veḷuvane kalandakanivāpe. Atha kho aññataro brāhmaṇo yena bhagavā tenupasaṅkami. Upasaṅkamtivā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinno kho so brāhmaṇo bhagavantaṃ etadavoca. Kīvabahukā nu kho bho gotama, kappā abbhatitā atikkantā'ti.

13. Trong một thời gian dài, này các Tỳ khưu, các Ông chịu đựng ***tai họa về tiền của***. Cái này là nhiều hơn, này các Tỳ khưu, tức là dòng nước mắt tuôn chảy do các Ông than van, khóc lóc, phải hội ngộ với những gì không ưa, phải biệt ly với những gì mình thích, khi các Ông phải lưu chuyển luân hồi trong thời gian dài này chớ không phải nước trong bốn biển lớn.

14. Trong một thời gian dài, này các Tỳ khưu, các Ông chịu đựng ***tai họa của bệnh tật***. Cái này là nhiều hơn, là dòng nước mắt tuôn chảy do các Ông than van, khóc lóc, phải hội ngộ với những gì mình không ưa, phải biệt ly với những gì mình thích, khi các Ông phải chịu đựng tai họa của bệnh tật chớ không phải nước trong bốn biển.

15. Vì sao? Vô thử là luân hồi, này các Tỳ khưu, khởi điểm không thể nêu rõ đối với sự lưu chuyển luân hồi của các chúng sanh bị vô minh che đậy, bị tham ái trói buộc. ***Cho đến như vậy, này các Tỳ khưu, là vừa đủ để các Ông nhàm chán, là vừa đủ để các Ông từ bỏ, là vừa đủ để các Ông giải thoát đối với tất cả các hành.***



5. KINH SÔNG HẰNG

*Tạng Kinh, Tương Ưng Bộ Kinh, Thiên Nhân Duyên,
Tương Ưng Vô Thủ (Anamatagga), Phẩm Thứ Hai*

1. Như vậy tôi nghe. Một thời Đức Thế Tôn trú ở Rājagaha, Veluvana. Rồi một Bà-la-môn đi đến Đức Thế Tôn, sau khi đến đánh lễ Đức Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Ngồi xuống một bên, Bà-la-môn ấy bạch Đức Thế Tôn: -- Có bao nhiêu kiếp, bạch Đức Thế Tôn đã đi qua, đã vượt qua?

2. Bahukā kho brāhmaṇa, kappā abbhatitā atikkantā. Te na sukarā saṅkhātuṃ ettakā kappā iti vā, ettakāni kappasatāni iti vā, ettakāni kappasahasāni iti vā, ettakāni kappasatasahasāni iti vāti. Sakkā pana bho gotama, upamaṃ kātunti? Sakkā brāhmaṇā'ti bhagavā avoca. Seyyathāpi brāhmaṇa, yato cāyaṃ gaṅgānādī pabhavati¹, yattha ca mahāsamuddaṃ appeti, yā etasmim² antare vālikā, esā na sukarā saṅkhātuṃ ettakā vālikā iti vā, ettanāni vālikāsatāni iti vā, ettakāni vālikā sahasāni iti vā, ettakāni vālikā satasahasāni iti vā.

3. Tato bahutaraṃ kho brāhmaṇa, kappā abbhatitā atikkantā. Te na sukarā saṅkhātuṃ ettakā kappā iti vā, ettakāni kappasatāni iti vā, ettakāni kappasahasāni iti vā, ettakāni kappasatasahasāni iti vā. Taṃ kissa hetu? Anamataggoyaṃ brāhmaṇa, saṃsāro. Pubbakoṭi na paññāyati avijjānīvaraṇānaṃ sattānaṃ taṇhā saṃyojanānaṃ sandhāvataṃ saṃsaratāṃ. Evaṃ dīgharattaṃ kho brāhmaṇa, dukkhaṃ paccanubhūtaṃ tibbaṃ paccanubhūtaṃ byasanaṃ paccanubhūtaṃ, kaṭasī vaḍḍhitā. *Yāvañcidaṃ bhikkhave, alameva sabbasaṅkhāresu nibbindituṃ, alaṃ virajjituṃ, alaṃ vimuccitunti.*

4. Evaṃ vutte so brāhmaṇo bhagavantaṃ etadavoca: 'abhikkantaṃ bho gotama, abhikkantaṃ bho gotama. Seyyathāpi bho gotama, nikkujjitaṃ vā ukkujjeyya, paṭicchannaṃ vā vivareyya, mūlhasa vā maggaṃ ācikkheyya, andhakāre vā telapajjotaṃ dhāreyya, cakkhumanto rūpāni dakkhintī'ti. Evamevaṃ bhotā gotamena anekapariyāyena dhammo pakāsito. Esāhaṃ bhavantaṃ gotamaṃ saraṇaṃ gacchāmi dhammañca bhikkhu saṅhañca. Upāsakaṃ maṃ bhavaṃ gotamo dhāretu ajjatagge paṇupetaṃ saraṇaṃ gata'nti./.

¹ Pahoti - BJTS.

² Yā ca tasmiṃ - PTS.

2. -- Rất nhiều, này Bà-la-môn, là những kiếp đã đi qua, đã vượt qua. Thật không dễ gì để có thể đếm chúng được, là một vài kiếp, một vài trăm kiếp, một vài ngàn kiếp, một vài trăm ngàn kiếp. -- Tôn giả Gotama có thể cho một ví dụ được không? -- Có thể được, này Bà-la-môn. Ví như, này Bà-la-môn, sông Hằng này từ chỗ nguồn bắt đầu đến chỗ nó chảy nhập vào biển. Số cát nằm ở giữa chặng ấy, thật không dễ gì để có thể đếm chúng được là một số hạt cát, là số trăm hạt cát, là số ngàn hạt cát, là số trăm ngàn hạt cát.

3. Nhiều hơn vậy, này Bà-la-môn, là những kiếp đã đi qua, đã vượt qua. Thật không dễ gì có thể đếm chúng được, là một số kiếp, một trăm kiếp, là một ngàn kiếp, là một số trăm ngàn kiếp. Ví sao? Vô thí là luân hồi, này Bà-la-môn, khởi điểm không thể nêu rõ đối với sự lưu chuyển luân hồi của các chúng sanh bị vô minh che đậy, bị tham ái trói buộc. Cũng vậy, đã lâu ngày, này Bà-la-môn, các Ông chịu đựng khổ, chịu đựng thống khổ, chịu đựng tai họa, và các mộ phần ngày một lớn lên. **Cho đến như vậy, này Bà-la-môn, là vừa đủ để nhàm chán, là vừa đủ để từ bỏ, là vừa đủ để giải thoát đối với tất cả các hành.**

4. Được nghe nói vậy, Bà-la-môn ấy bạch Đức Thế Tôn: -- Thật vi diệu thay, Tôn giả Gotama! Thật vi diệu thay, Tôn giả Gotama! Thật vi diệu thay, Tôn giả Gotama! Như người dựng đứng lại những gì bị quăng ngã xuống, phơi bày ra những gì bị che kín, chỉ đường cho những người bị lạc hướng, đem đèn sáng vào trong bóng tối để những ai có mắt có thể thấy sắc; cũng vậy, Chánh Pháp đã được Tôn giả Gotama dùng nhiều phương tiện trình bày giải thích. Mong Tôn giả Gotama nhận con làm đệ tử, từ nay cho đến mạng chung, con trọn đời quy ngưỡng./.

6. VEPULLAPABBATASUTTAM

*Suttantapiṭaka, Saṃyuttanikāya, Dutiya bhāga, Nidānavagga, 3.
Anamataggasaṃyuttam, 2. Duggatavagga*

1. Ekam samayaṃ bhagavā rājagahe viharati gijjhakūṭe pabbate. Tatra kho bhagavā bhikkhū āmantesi 'bhikkhavo'ti. 'Bhadante'ti te bhikkhū bhagavato paccassosum. Bhagavā etadavoca: anamataggoyaṃ bhikkhave, saṃsāro, pubbākoṭi na paññāyati avijjānīvaraṇānaṃ sattānaṃ taṇhāsamojanānaṃ sandhāvataṃ saṃsarataṃ.

2. Bhūtapubbaṃ bhikkhave, imassa vepullassa pabbatassa *pācīnavamsa* tveva samañña udapādi. Tena kho pana bhikkhave, samayena manussānaṃ tivarā tveva samañña udapādi. Tivarānaṃ bhikkhave, manussānaṃ cattārīsa² vassasahassāni āyuppamāṇaṃ ahosi. Tivarā bhikkhave, manussā pācīnavamsaṃ pabbataṃ catuhena¹ ārohani, catuhena orohanti.

3. Tena kho pana samayena *kakusandho* bhagavā araham sammāsambuddho loke uppanno hoti. Kakusandhassa bhikkhave, bhagavato arahato sammāsambuddhassa vidhurasañjīvaṃ nāma sāvakayugaṃ ahosi aggaṃ bhaddayugaṃ. Passatha bhikkhave, sā cevimassa pabbatassa samañña antarahitā. Te ca manussā kālakatā³. So ca bhagavā parinibbuto. Evaṃ aniccā bhikkhave, saṅkhārā, evaṃ addhuvā bhikkhave, saṅkhārā, evaṃ anassāsikā bhikkhave, saṅkhārā. Yāvañcidaṃ bhikkhave, alameva sabbasaṅkhāresu nibbindituṃ, alaṃ virajjituṃ, alaṃ vimuccituṃ.

4. Bhūtapubbaṃ bhikkhave, imassa vepullassa pabbatassa *vaṅkako*⁴ tveva samañña udapādi. Tena kho pana bhikkhave, samayena manussānaṃ rohitassā tveva samañña udapādi. Rohitassānaṃ bhikkhave, manussānaṃ tiṃsavassasahassāni āyuppamāṇaṃ ahosi. Rohitassā bhikkhave, manussā vaṅkakaṃ pabbataṃ tīhena ārohani, tīhena orohanti.

¹ Catūhena - Ma.

² cattālīsa

³ kālākatā

⁴ Vaṅkato - Syā.

6. KINH NÚI VEPULLA¹

Tạng Kinh, Tương Ưng Bộ Kinh, Thiên Nhân Duyên,
Tương Ưng Vô Thủ, Phẩm Thứ Hai

1. Một thời Đức Thế Tôn trú ở Rājagaha, tại núi Gijjhakūṭa. Tại đây Đức Thế Tôn gọi các Tỳ khuru: “Này các Tỳ khuru”. -- “Thưa vâng, bạch Đức Thế Tôn”. Các Tỳ khuru vâng đáp Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn nói như sau: -- Vô thủ là luân hồi, này các Tỳ khuru. Khởi điểm không thể nêu rõ đối với sự lưu chuyển luân hồi của các chúng sanh bị vô minh che đậy, bị tham ái trói buộc.

2. Thuở xưa, này các Tỳ khuru, núi Vepulla này được biết với tên là **Pācīnavamsa**. Lúc bấy giờ, dân chúng được biết với tên là Tivarā. Này các Tỳ khuru, dân chúng Tivarā có tuổi thọ đến 40.000 năm. Này các Tỳ khuru, dân chúng Tivarā phải bốn ngày để leo lên núi Pācīnavamsa, phải bốn ngày để leo xuống.

3. Lúc bấy giờ, này các Tỳ khuru, Đức Thế Tôn **Kakusandha**, bậc Ứng Cúng, Chánh Đẳng Giác xuất hiện ở đời. Này các Tỳ khuru, Đức Thế Tôn Kakusandha, bậc Ứng Cúng, Chánh Đẳng Giác, có hai vị đệ tử, hai vị thượng thủ, hiền thiện tên là Vidhura và Sañjīva. Hãy nhìn xem, này các Tỳ khuru, tên của ngọn núi ấy đã biến mất, dân chúng ấy đã mệnh chung, và bậc Thế Tôn ấy đã nhập diệt. Vô thường như vậy, này các Tỳ khuru, là các hành. Không kiên cố như vậy, này các Tỳ khuru, là các hành. Bất an như vậy, này các Tỳ khuru, là các hành. Cho đến như vậy, này các Tỳ khuru là vừa đủ để nhàm chán, là vừa đủ để từ bỏ, là vừa đủ để giải thoát đối với tất cả các hành.

4. Thuở xưa, này các Tỳ khuru, núi Vepulla này được biết với tên là **Vaṅkaka**. Lúc bấy giờ, này các Tỳ khuru, dân chúng được biết với tên là Rohita. Này các Tỳ khuru, dân chúng Rohita có tuổi thọ đến 30.000 năm. Này các Tỳ khuru, dân chúng Rohita phải ba ngày để leo lên núi Vaṅkaka, phải ba ngày để leo xuống.

¹ sự đầy đủ dồi dào, sự phát triển trọn vẹn.

Tena kho pana bhikkhave, samayena *koṇāgamaṇo*¹ bhagavā araham sammāsambuddho loka uppanno hoti. Koṇāgamanassa bhikkhave, bhagavato arahato sammāsambuddhassa bhiyyo-suttaram nāma sāvakayugam ahosi aggam bhaddayugam. Passatha bhikkhave, sā cevimassa pabbatassa samañña antarahitā. Te ca manussā kālakatā. So ca bhagavā parinibbuto. Evaṃ aniccā bhikkhave, saṅkhārā, evaṃ addhuvā bhikkhave, saṅkhārā, evaṃ anassāsikā bhikkhave, saṅkhārā. Yāvañcidaṃ bhikkhave, alameva sabbasaṅkhāresu nibbindituṃ, alaṃ virajjituṃ, alaṃ vimuccituṃ.

5. Bhūtapubbaṃ bhikkhave, imassa vepullassa pabbatassa *suphasso* tveva² samañña udapādi. Tena kho pana bhikkhave, samayena manussānaṃ suppiyā³ tveva samañña udapādi. Suppiyānaṃ bhikkhave, manussānaṃ vīsativassasahassāni āyuppamāṇaṃ ahosi. Suppiyā bhikkhave, manussā suphassaṃ pabbataṃ dvīhena ārohanti, dvīhena orohanti.

Tena kho pana bhikkhave, samayena *kassapo* bhagavā araham sammāsambuddho loka uppanno hoti. Kassapassa bhikkhave, bhagavato arahato sammāsambuddhassa tissa-bhāradvājam nāma sāvakayugam ahosi aggam bhaddayugam. Passatha bhikkhave, sā cevimassa pabbatassa samañña antarahitā. Te ca manussā kālakatā. So ca bhagavā parinibbuto. Evaṃ aniccā bhikkhave, saṅkhārā, evaṃ addhuvā bhikkhave, saṅkhārā, evaṃ anassāsikā bhikkhave, saṅkhārā. Yāvañcidaṃ bhikkhave, alameva sabbasaṅkhāresu nibbindituṃ, alaṃ virajjituṃ, alaṃ vimuccituṃ.

¹ Koṇāgamaṇo, aṭṭhakathā - Sī Mu., konākamuni - kanakamuni.

² Supasso - Ma., Syā., PTS.

³ Appiyā - Sī Mu.,

Lúc bấy giờ, này các Tỳ khuru, Đức Thế Tôn **Koṇāgamana**, bậc Ứng Cúng, Chánh Đẳng Giác xuất hiện ở đời. Này các Tỳ khuru, Đức Thế Tôn Koṇāgamana, bậc Ứng Cúng, Chánh Đẳng Giác, có hai vị đệ tử, hai vị thượng thủ, hiền thiện tên là Bhiyya và Suttara. Hãy nhìn xem, này các Tỳ khuru, tên của ngọn núi ấy đã biến mất, dân chúng ấy đã mệnh chung, và bậc Thế Tôn ấy đã nhập diệt. Vô thường như vậy, này các Tỳ khuru, là các hành. Không kiên cố như vậy, này các Tỳ khuru, là các hành. Bất an như vậy, này các Tỳ khuru, là các hành. Cho đến như vậy, này các Tỳ khuru là vừa đủ để nhàm chán, là vừa đủ để từ bỏ, là vừa đủ để giải thoát đối với tất cả các hành.

5. Thuở xưa, này các Tỳ khuru, núi Vepulla này được biết với tên là **Suphassa**. Lúc bấy giờ, này các Tỳ khuru, dân chúng được biết với tên là Suppiyā. Này các Tỳ khuru, dân chúng Suppiyā có tuổi thọ đến 20.000 năm. Này các Tỳ khuru, dân chúng Suppiyā phải hai ngày để leo lên núi Suphassa, phải hai ngày để leo xuống.

Lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn **Kassapa**, bậc Ứng Cúng, Chánh Đẳng Giác xuất hiện ở đời. Này các Tỳ khuru, Đức Thế Tôn Kassapa, bậc Ứng Cúng, Chánh Đẳng Giác, có hai đệ tử, hai vị thượng thủ, hiền thiện tên là Tissa và Bhāradvāja. Hãy nhìn xem, này các Tỳ khuru, tên của ngọn núi ấy đã biến mất, dân chúng ấy đã mệnh chung, và bậc Thế Tôn ấy đã nhập diệt. Vô thường như vậy, này các Tỳ khuru, là các hành. Không kiên cố như vậy, này các Tỳ khuru, là các hành. Bất an như vậy, này các Tỳ khuru, là các hành. Cho đến như vậy, này các Tỳ khuru là vừa đủ để nhàm chán, là vừa đủ để từ bỏ, là vừa đủ để giải thoát đối với tất cả các hành.

6. Etarahi kho pana bhikkhave, imassa vepullassa pabbatassa *vepullo* tveva samañña udapādi. Etarahi kho pana bhikkhave, imesaṃ manussānaṃ māgadhakā tveva samañña udapādi. Māgadhakānaṃ bhikkhave, manussānaṃ appakaṃ āyuppamaṇaṃ parittaṃ lahukaṃ¹. Yo ciraṃ jīvati, so vassasataṃ appaṃ vā bhiyyo. Māgadhakā bhikkhave, manussā vepullaṃ pabbataṃ muhuttana ārohanti, muhuttana orohanti.

Etarahi kho panāhaṃ bhikkhave, arahaṃ sammāsambuddho loke uppanno. Mayhaṃ kho pana bhikkhave, sārīputta-moggallānaṃ nāma sāvakaṃ yugaṃ aggaṃ bhaddayugaṃ. Bhavissati bhikkhave, so samayo yā ayañcevimassa pabbatassa samañña antaradhāyissati. Ime ce manussā kālaṃ karissanti. Ahañca parinibbāyissāmi. Evaṃ aniccā bhikkhave, saṅkhārā, evaṃ addhuvā bhikkhave, saṅkhārā, evaṃ anassāsikā bhikkhave, saṅkhārā. *Yāvañcidaṃ bhikkhave, alameva sabbasaṅkhāresu nibbinditūṃ, alaṃ virajjitūṃ, alaṃ vimuccituntī.*

7. Idamavoca bhagavā. Idaṃ vatvāna sugato athāparaṃ etadavoca satthā:

*Pācīnavamso tivarānaṃ, rohitassāna vaṅkako,
Suppiyānaṃ suphassoti, māgadhānañca vepullo.
Aniccā vata saṅkhārā, uppādavayadhammino,
Uppajjitvā nirujjhanti, tesāṃ vūpasamo sukho'ti./.*

¹ Lahusaṃ - SiMu., Sī. 1, 2

6. Hiện tại, này các Tỳ khuru, núi Vepulla này được biết với tên là **Vepulla**. Hiện tại, này các Tỳ khuru, dân chúng ấy được biết với tên là Māgadhā. Tuổi thọ dân chúng Māgadhā ấy, này các Tỳ khuru, là ít, nhẹ, không bao nhiêu, họ sống lâu cho đến 100 tuổi hay hơn một chút. Dân chúng Māgadhā, này các Tỳ khuru, leo lên núi Vepulla này trong một thời gian ngắn, leo xuống trong một thời gian ngắn.

Hiện tại, này các Tỳ khuru, Ta¹, bậc Ứng Cúng, Chánh Đẳng Giác xuất hiện ở đời. Này các Tỳ khuru, Ta có hai vị đệ tử, hai vị thượng thủ, hiền thiện tên là Sāriputta và Moggallāna. Một thời sẽ đến, này các Tỳ khuru, tên của ngọn núi này sẽ biến mất, dân chúng sẽ mệnh chung, và Ta sẽ nhập diệt. Vô thường như vậy, này các Tỳ khuru, là các hành. Không kiên cố, này các Tỳ khuru, là các hành. Bất an như vậy, này các Tỳ khuru, là các hành. **Cho đến như vậy, này các Tỳ khuru, là vừa đủ để nhàm chán, là vừa đủ để từ bỏ, là vừa đủ để giải thoát đối với tất cả các hành.**

7. Đức Thế Tôn nói như vậy, bậc Thiện Thệ nói như vậy xong, bậc Đạo Sư lại nói thêm:

Pācīnavamsa, ~ Với dân Tivarā.

Tên núi Vaṅkaka, ~ Với dân Rohita.

Tên núi Suphassa ~ Với dân Suppiyā.

Tên núi Vepulla ~ Với dân Māgadhā,

Chư hành là vô thường, ~ Phải sanh rồi phải diệt,

Sau khi sanh, chúng diệt, ~ Chúng tịnh là an lạc./.

¹ Thế Tôn Gotama.

7. SĪMSAPĀSUTTAM

Suttantapaṭṭakā, Saṃyuttanikāya, Pañcamabhāge-dutiya kaṇḍa, Mahāvagga, 12. Saccasaṃyuttam, 4. Sīmsapāvanavagga

1. Ekaṃ samayaṃ bhagavā kosambiyam viharati sīmsapāvane¹. Atha kho bhagavā parittāni sīmsapāpaṇṇāni pāṇinā gahetvā bhikkhū āmantesi: “taṃ kiṃ maññatha bhikkhave, katamaṃ nu kho bahutaraṃ yāni² vā mayā parittāni sīmsapāpaṇṇāni pāṇinā gahitāni yāni⁴ upari sīmsapāye”ti³? Appamattakāni bhante, bhagavatā parittāni sīmsapāpaṇṇāni pāṇinā gahitāni, atha kho etāneva bahutarāni yadidaṃ upari sīmsapāvaneti. Evameva kho bhikkhave, etadeva bahutaraṃ yaṃ vo mayā abhiññā anakkhātaṃ. Appamattakaṃ akkhātaṃ. Kasmā cetam bhikkhave, mayā anakkhātaṃ? Na hetam bhikkhave, *atthasaṃhitam nādibrahmacariyakaṃ na nibbidāya na virāgāya na nirodhāya na upasamāya nābhiññāya na sambodhāya na nibbānāya saṃvattati*, tasmā taṃ mayā anakkhātaṃ.

2. Kiñca bhikkhave, mayā akkhātaṃ: ‘idaṃ dukkha’nti bhikkhave, mayā akkhātaṃ, ‘ayaṃ dukkhasamudayo’ti mayā akkhātaṃ, “ayaṃ dukkhanirodho”ti mayā akkhātaṃ, ‘ayaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadā’ti mayā akkhātaṃ. Kasmā cetam bhikkhave, mayā akkhātaṃ? Etaṃ hi bhikkhave, *atthasaṃhitam, etaṃ ādibrahmacariyakaṃ, etaṃ nibbidāya virāgāya nirodhāya upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati*, tasmā taṃ mayā akkhātaṃ. Tasmātiha bhikkhave, “idaṃ dukkhanti” yogo karaṇīyo, “ayaṃ dukkhasamudayoti” yogo karaṇīyo, “ayaṃ dukkhanirodho’ti yogo karaṇīyo. “Ayaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadā”ti yogo karaṇīyoti.

¹ Sīsapāvane - BJTS.

² Yadidaṃ - Ma., Syā.

³ Sīmsapāvane - Ma., aṭṭhakathā.

⁴ Yadidaṃ - Ma., Syā.

7. KINH SĪMSAPĀ

Tạng Kinh, Tương Ưng Bộ Kinh, Thiên Đại Phẩm,
Tương Ưng Sự Thật, IV. Phẩm Rừng Sīṃsapā

1. Một thời Đức Thế Tôn trú ở Kosambī, tại rừng Sīṃsapā. Rồi Đức Thế Tôn lấy tay nhặt lên một ít lá Sīṃsapā, rồi bảo các Tỳ khưu: -- Các Ông nghĩ thế nào, này các Tỳ khưu, cái gì là nhiều hơn, một số ít lá Sīṃsapā mà Ta nắm lấy trong tay, hay lá trong rừng Sīṃsapā? -- Thật là quá ít, bạch Đức Thế Tôn, một ít lá Sīṃsapā mà Đức Thế Tôn nắm lấy trong tay, và thật là quá nhiều lá trong rừng Sīṃsapā. -- Cũng vậy, này các Tỳ khưu, thật là quá nhiều, những gì Ta đã thắng tri mà không nói cho các Ông! Thật là quá ít những gì mà Ta đã nói ra! Nhưng tại sao, này các Tỳ khưu, Ta lại không nói ra những điều ấy? Vì rằng, này các Tỳ khưu, **những điều ấy không liên hệ đến mục đích, không phải là căn bản cho Phạm hạnh, không đưa đến yếm ly, ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết Bàn.** Do vậy, Ta không nói lên những điều ấy.

2. Và này các Tỳ khưu, điều gì mà Ta nói? “Đây là Khổ”, này các Tỳ khưu, là điều Ta nói. “Đây là Khổ tập”, là điều Ta nói. “Đây là Khổ diệt”, là điều Ta nói. “Đây là Con Đường đưa đến Khổ diệt”, là điều Ta nói. Nhưng tại sao, này các Tỳ khưu, Ta lại nói ra những điều ấy? Vì rằng, này các Tỳ khưu, **những điều ấy liên hệ đến mục đích, là căn bản cho Phạm hạnh, đưa đến yếm ly, ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết Bàn.** Do vậy, Ta nói lên những điều ấy. Do vậy, này các Tỳ khưu, một cố gắng cần phải làm để rõ biết: “Đây là Khổ”, một cố gắng cần phải làm để rõ biết: “Đây là Khổ tập”, một cố gắng cần phải làm để rõ biết: “Đây là Khổ diệt”, một cố gắng cần phải làm để rõ biết: “Đây là Con Đường đưa đến Khổ diệt”./.

TRONG THÂN VÀ TÂM NÀY CÓ NIẾT BÀN

8. ROHITASSASUTTAM

Suttantapīṭaka, Aṅguttaranikāya, Dutiya Bhāga, Catukkanipāta,

1. Paṭhama paṇṇāsaka, 5. Rohitassavagga

1. Ekam samayaṃ bhagavā sāvattiyam viharati jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme.

Atha kho rohitasso devaputto abhikkantāya rattiyā abhikkantavaṇṇo kevalakappaṃ jetavanaṃ obhāsetvā yena bhagavā tenupasaṅkami, upasaṅkamtivā bhagavantam abhivādetvā ekamantaṃ aṭṭhāsi. Ekamantaṃ t̄hito kho rohitasso devaputto bhagavantam etadavoca:

- Yattha nu kho bhante, na jāyati, na jīyati, na mīyati, na cavati, na uppajjati, sakkā nu kho bhante gamanena lokassa antaṃ¹ ñātum vā daṭṭhum vā pāpuṇitum vāti?

- Yattha kho āvuso, na jāyati, na jīyati, na mīyati, na cavati, na uppajjati. Nāham taṃ gamanena lokassa antaṃ ñāteyyam daṭṭheyyam patteyyanti² vadāmīti.

2. - Acchariyam bhante, abbhutaṃ bhante! Yāva subhāsitamidaṃ bhante bhagavatā, yattha kho āvuso, na jāyati, na jīyati, na mīyati, na cavati, na uppajjati, nāham taṃ gamanena lokassa antaṃ ñāteyyam daṭṭheyyam patteyyanti³ vadāmīti.

3. Bhūtapubbāham bhante, rohitasso nāma isi ahoṣiṃ bhojaputto iddhimā vehāsaṅgamo. Tassa mayham bhante evarūpo javo ahoṣi, seyyathāpi nāma daḷhadammo⁴ dhanuggaho sikkhito katahattho katūpāsano lahukena asanena appakasirena tiriyaṃ tālacchāyaṃ⁵ atipāteyya. Evarūpo padavītihāro ahoṣi, seyyathāpi nāma puratthimā samuddā pacchimo samuddo.

¹ [BJTS]= antaṃ + 1. Anto - Sī Mu.

² [BJTS]= pattayyanti, PTS.= pattayyan ti + 1 B. K. ñāteyyam ... daṭṭheyyam ... pattayyan.

³ [BJTS]= pattayyanti, PTS.= pattayyan ti + 1 B. K. ñāteyyam ... daṭṭheyyam ... pattayyan.

⁴ [BJTS]= daḷhadammo + 2. Daḷhadammā - Ma.

⁵ [BJTS]= tālacchāyaṃ, PTS.= tālacchātiṃ + 2 tālacchādiṃ.

TRONG THÂN VÀ TÂM NÀY CÓ NIẾT BÀN

8. KINH ROHITASSA

*Tạng Kinh, Tăng Chi Bộ Kinh, Chương IV Bốn Pháp
V. Phẩm Rohitassa*

1. Một thời Đức Thế Tôn trú ở Sāvattthī, tại tịnh xá Jetavana, khu vườn ông Anāthapiṇḍika. Rồi Thiên tử Rohitassa sau khi đêm gần mãn, với dung sắc thù thắng chiếu sáng toàn vùng Jetavana, đi đến Đức Thế Tôn, sau khi đến, đánh lễ Đức Thế Tôn rồi đứng một bên. Đứng một bên, thiên tử Rohitassa bạch Đức Thế Tôn:

- Tại chỗ nào, bạch Đức Thế Tôn, không bị sanh, không bị già, không bị chết, không có từ bỏ đời này, không có sanh khởi đời khác, chúng con có thể đi đến để thấy, để biết, để đạt đến chỗ tận cùng của thế giới không?

- Nay Hiền giả, tại chỗ nào không bị sanh, không bị già, không bị chết, không có từ bỏ đời này, không có sanh khởi đời khác, Ta tuyên bố rằng không có thể đi đến để thấy, để biết, để đạt đến chỗ tận cùng của thế giới.

2. - Thật vi diệu thay, bạch Đức Thế Tôn; thật hy hữu thay, bạch Đức Thế Tôn; thật là khéo nói, bạch Đức Thế Tôn, lời nói này của Đức Thế Tôn: ***“Nay Hiền giả, tại chỗ nào không bị sanh, không bị già, không bị chết, không có từ bỏ đời này, không có sanh khởi đời khác, Ta tuyên bố rằng không có thể đi đến để thấy, để biết, để đạt đến chỗ tận cùng của thế giới”***.

3. Thuở xưa, bạch Đức Thế Tôn, con là vị ẩn sĩ tên là Rohitassa, con của Bhoja, có thần thông, đi được trên hư không. Tốc độ của con là như thế này, bạch Đức Thế Tôn; ví dụ như một người bắn cung kiên cường, có huấn luyện, khéo tay, thuần thục, với một mũi tên nhẹ có thể dễ dàng bắn xuyên qua bóng một cây ta-la. Bước chân của con là như vậy, như từ khoảng cách từ biển Đông qua biển Tây.

- Tassa mayhaṃ bhante, evarūpena javena samannāgatassa evarūpena ca padavītiḥārena, evarūpaṃ icchāgataṃ uppajji: ‘ahaṃ gamanena lokassa antaṃ pāpuṇissāmi’ti.

- So kho ahaṃ bhante aññatreva asitapītakhāyitasāyitā, aññatra uccārapassāvakkammā, aññatra niddākilamathapaṭivinodanā, vassasatāyuko vassasatajīvī vassasataṃ gantvā appatvāva lokassa antaṃ antarāyeva¹ kālakato.

- ‘Acchariyaṃ bhante, abbhutaṃ bhante! Yāva subhāsitamidaṃ bhante bhagavatā, yattha kho āvuso na jāyati, na jīyati, na mīyati, na cavati, na uppajjati, nāhaṃ taṃ gamanena lokassa antaṃ ñāteyyaṃ daṭṭheyyaṃ patteyyanti vadāmi’ti.

4. Yattha kho āvuso na jāyati na jīyati na mīyati na cavati na uppajjati, nāhaṃ taṃ gamanena lokassa antaṃ ñāteyyaṃ daṭṭheyyaṃ patteyyanti vadāmi. Na cāhaṃ āvuso appatvāva lokassa antaṃ dukkhassa antakiriyaṃ vadāmi. Apicāhaṃ āvuso imasmiṃ yeva byāmamatte kalebare² sasaññimhi³ samanake lokañca paññāpemi lokasamudayañca lokanirodhañca lokanirodhagāminiñca paṭipadanti.

5. *Gamanena na pattaḃbo, lokassanto kudācanaṃ, Na ca appatvā lokantaṃ, dukkhā atthi pamocanaṃ.*

6. *Tasmā have lokavidū sumedho, lokantaḃgū vusitabrahmacariyo, lokassa antaṃ samitāvi ñatvā, nāsīsati⁴ lokamimaṃ parañcātī.*

7. Atha kho bhagavā tassā rattiyā accayena bhikkhū āmantesi: imaṃ bhikkhave, rattiṃ rohitasso devaputto abhikkantāya rattiyā abhikkantavaṇṇo kevalakappaṃ jetavanaṃ obhāsetvā yenāhaṃ tenupasañkami, upasañkamtivā maṃ abhivādetvā ekamantaṃ aṭṭhāsi. Ekamantaṃ ṭhito kho bhikkhave, rohitasso devaputto maṃ etadavoca:

¹ [BJTS]= antarāyeva, PTS.= antarā + 3 B.K. antarā yeva.

² [BJTS]= kalebare, PTS.= kalebare + 4 B.K. kalebare.

³ [BJTS]= saññimhi, PTS.= saññimhi + 5 S.S. saññimhi; B. K. sasaññimhi.

⁴ [BJTS]= nāsīsati + 1. Nā sīsati - Ma., nāsīsati - BJTS

- Vói con, bạch Đức Thế Tôn, thành tựu được vói tốc độ như vậy, vói bước chân như vậy, con khởi lên ý muốn như sau: “Vói bước chân đi, ta sẽ đạt đến chỗ tận cùng của thế giới”.

- Bạch Đức Thế Tôn, trừ khi ăn uống nhai nếm, trừ khi đi đại tiện, tiểu tiện, trừ khi ngủ để lấy lại sức, dầu thọ đến 100 tuổi, dầu đã sống một trăm tuổi, dầu đi đến 100 năm, cũng không có thể đạt được tận cùng của thế giới, nhưng giữa đường con đã chết.

- Thật vi diệu thay, bạch Đức Thế Tôn; thật hy hữu thay, bạch Đức Thế Tôn; thật là khéo nói, bạch Đức Thế Tôn, lời nói này của Đức Thế Tôn: ***“Này Hiền giả, tại chỗ nào không bị sanh, không bị già, không bị chết, không có từ bỏ đời này, không có sanh khởi đời khác, Ta tuyên bố rằng không có thể đi đến để thấy, để biết, để đạt đến chỗ tận cùng của thế giới”***.

4. - Này Hiền giả, Ta tuyên bố rằng: “Tại chỗ nào không bị sanh, không bị già, không bị chết, không có từ bỏ đời này, không có sanh khởi đời khác, không có thể đi đến để thấy, để biết, để đạt đến chỗ tận cùng của thế giới”. Nhưng này Hiền giả, trong tám thân dài độ mấy tấc này, vói những tướng, những tư duy của nó, Ta tuyên bố về thế giới, về thế giới tập khởi, về thế giới đoạn diệt, về con đường đưa đến thế giới đoạn diệt.

5. *Vói đi, không bao giờ, ~ Đạt tận cùng thế giới.*

Nếu không, không đạt được, ~ Chỗ tận cùng thế giới,

Thời không có giải thoát, ~ Ra khỏi ngoài khổ đau.

6. *Do vậy, bậc có trí, ~ Hiểu biết rõ thế giới,*

Đi tận cùng thế giới, ~ Vói Phạm hạnh thành tựu,

Bậc đạt được an tịnh, ~ Biết tận cùng thế giới,

Không mong cầu đời này, ~ Không mong cầu đời sau.

7. Rồi Đức Thế Tôn, sau khi đêm ấy đã qua, bảo các Tỳ khuru: - Đêm nay, này các Tỳ khuru, Thiên tử Rohitassa, sau khi đêm đã gần tàn, vói dung sắc thù thắng, chói sáng toàn vùng Jetavana, đi đến đánh lễ Ta rồi đứng một bên. Đứng một bên, này các Tỳ khuru, Thiên tử Rohitassa bạch vói Ta:

Yattha nu kho bhante, na jāyati, na jīyati, na mīyati, na cavati, na uppajjati. Sakkā nu kho so¹ bhante, gamanena lokassa antaṃ ñātuṃ vā daṭṭhuṃ vā pāpuṇituṃ vāti.

8. Evaṃ vutte ahaṃ bhikkhave, rohitassaṃ devaputtaṃ etadavocaṃ: yattha kho āvuso, na jāyati, na jīyati, na mīyati, na cavati, na uppajjati. Nāhaṃ taṃ gamanena lokassa antaṃ ñāteyyaṃ daṭṭheyyaṃ patteyyanti² vadāmīti.

9. Evaṃ vutte bhikkhave, rohitasso devaputto maṃ etadavoca: acchariyaṃ bhante, abbhutaṃ bhante! Yāva subhāsitamidaṃ bhante bhagavatā, yattha kho āvuso³ na jāyati, na jīyati, na mīyati, na cavati, na uppajjati. Nāhaṃ taṃ gamanena lokassa antaṃ ñāteyyaṃ daṭṭheyyaṃ patteyyanti vadāmīti.

10. Bhūtapubbāhaṃ bhante, rohitasso nāma isi ahosiṃ bhojaputto iddhimā vehāsaṅgamo. Tassa mayhaṃ bhante, evarūpo javo ahosi: seyyathāpi nāma daḷhadammo⁴ dhanuggaho sikkhito katahattho katūpāsano lahukena asanena appakasirena tiriyaṃ tālacchāyaṃ atipāteyya⁵. Evarūpo padavītihāro ahosi, seyyathāpi nāma puratthimā samuddā pacchimo samuddo. Tassa mayhaṃ bhante, evarūpena javena samannāgatassa evarūpena ca padavītihārena, evarūpaṃ icchāgataṃ uppajji: ahaṃ gamanena lokassantaṃ pāpuṇissāmīti.

- So kho ahaṃ bhante aññatreva asitapītakhāyitasāyitā aññatra uccārapassāvakkammā aññatra niddākilamathapaṭivinodanā vassasatāyuko vassasatajīvī vassasataṃ gantvā appatvāva lokassa antaṃ antarāyeva⁶ kālakato.

¹ [BJTS]= so, PTS.= so + 1 S.T. na.

² [BJTS]= pattayyanti + 2. Ñāteyyaṃ, daṭṭheyyaṃ patteyyanti katthaci

³ [BJTS]= āvuso, PTS. = āvuso. ⁴ [BJTS]= daḷhadammo + 3. Daḷhadammā, Ma.

⁵ [BJTS]= atipāteyya, PTS.= atipāteyya + xem M.N. 12, tr. 82.

⁶ [BJTS]= antarāyeva + 4. Antarā katthaci - Ma.

“- Tại chỗ nào, bạch Đức Thế Tôn, không bị sanh, không bị già, không bị chết, không có từ bỏ đời này, không có sanh khởi đời khác, chúng con có thể đi đến để thấy, để biết, để đạt đến chỗ tận cùng của thế giới?”

8. Khi được nói vậy, này các Tỳ khuru, Ta nói với Thiên tử Rohitassa như sau: “- Này Hiền giả, tại chỗ nào không bị sanh, không bị già, không bị chết, không có từ bỏ đời này, không có sanh khởi đời khác, Ta tuyên bố rằng không có thể đi đến để thấy, để biết, để đạt đến chỗ tận cùng của thế giới”.

9. Khi nghe nói vậy, này các Tỳ khuru, Thiên tử Rohitassa nói với Ta như sau: “- Thật vi diệu thay, bạch Đức Thế Tôn; thật hy hữu thay, bạch Đức Thế Tôn; thật khéo nói, bạch Đức Thế Tôn, lời nói này của Đức Thế Tôn: “Này Hiền giả, tại chỗ nào không bị sanh, không bị già, không bị chết, không có từ bỏ đời này, không có sanh khởi đời khác, Ta tuyên bố rằng không có thể đi đến để thấy, để biết, để đạt đến chỗ tận cùng của thế giới!”.

10. Thuở xưa, bạch Đức Thế Tôn, con là vị ẩn sĩ tên là Rohitassa, con của Bhoja, có thần thông, đi được trên hư không. Tốc độ của con là như thế này, bạch Đức Thế Tôn; ví dụ như một người bắn cung kiên cường, có huấn luyện, khéo tay, thuần thục, với một mũi tên nhẹ có thể dễ dàng bắn xuyên qua bóng một cây ta-la. Bước chân của con là như vậy, như từ khoảng cách từ biển Đông qua biển Tây. Với con, bạch Đức Thế Tôn, thành tựu được với tốc độ như vậy, với bước chân như vậy, con khởi lên ý muốn như sau: “Với bước chân đi, ta sẽ đạt đến chỗ tận cùng của thế giới”.

- Bạch Đức Thế Tôn, trừ khi ăn uống nhai nếm, trừ khi đi đại tiện, tiểu tiện, trừ khi ngủ để lấy lại sức, dầu thọ đến 100 tuổi, dầu đã sống một trăm tuổi, dầu đi đến 100 năm, cũng không có thể đạt được tận cùng của thế giới, nhưng giữa đường con đã chết.

11. Acchariyaṃ bhante, abbhutaṃ bhante! Yāva subhāsitamidaṃ bhante bhagavatā, yattha kho āvuso na jāyati, na jīyati, na mīyati, na cavati, na uppajjati, nāhaṃ taṃ gamanena lokassa antaṃ ñāteyyaṃ datṭheyyaṃ patteyyanti vadāmīti.

12. Evaṃ vutte ahaṃ bhikkhave rohitassaṃ devaputtaṃ etadavocaṃ: yattha kho āvuso, na jāyati, na jīyati, na mīyati, na cavati, na uppajjati. Nāhaṃ taṃ gamanena lokassa antaṃ ñāteyyaṃ datṭheyyaṃ patteyyanti vadāmīti. Na cāhaṃ āvuso appatvāva lokassa antaṃ dukkhassa antakiriyaṃ vadāmi. Api cāhaṃ āvuso *imasmim̐ yeva¹ byāmamate kalebare sasaññimhi² samanake lokañca paññāpemi lokasamudayañca lokanirodhañca lokanirodhagāminiñca paṭipadanti.*

13. Gamanena na pattaḃbo

Lokassanto kudācanaṃ,

Na ca appatvā lokantaṃ

Dukkhā atthi pamocanaṃ.

14. Tasmā have lokavidū sumedho

Lokantaḃgū vusitabrahmacariyo,

Lokassa antaṃ samitāvi ñatvā

Nāsīsati lokamimaṃ parañcāti./.

¹ [BJTS]= imasmim̐ yeva, PTS.= imasmim̐ + 1 B.K. imasmim̐ yeva.

² [BJTS]= saññimhi, PTS.= saññimhi + 2 S.S. saññimhi; B. K. sasaññimhi.

11. Thật vi diệu thay, bạch Đức Thế Tôn; thật hy hữu thay, bạch Đức Thế Tôn; thật là khéo nói, bạch Đức Thế Tôn, lời nói này của Đức Thế Tôn: “Này Hiền giả, tại chỗ nào không bị sanh, không bị già, không bị chết, không có từ bỏ đời này, không có sanh khởi đời khác, Ta tuyên bố rằng không có thể đi đến để thấy, để biết, để đạt đến chỗ tận cùng của thế giới”.

12. Khi được nói vậy, này các Tỳ khuru, Ta nói với Thiên tử Rohitassa: “- Này Hiền giả, Ta tuyên bố rằng: “Tại chỗ nào không bị sanh, không bị già, không bị chết, không có từ bỏ đời này, không có sanh khởi đời khác, không có thể đi đến để thấy, để biết, để đạt đến chỗ tận cùng của thế giới”. Nhưng này Hiền giả, **trong tâm thân dài độ mấy tấc này, với những tưởng, những tư duy của nó, Ta tuyên bố về thế giới, về thế giới tập khởi, về thế giới đoạn diệt, về con đường đưa đến thế giới đoạn diệt¹.**

13. Với đi, không bao giờ,
Đạt tận cùng thế giới.
Nếu không, không đạt được,
Chỗ tận cùng thế giới,
Thời không có giải thoát,
Ra khỏi ngoài khổ đau.

14. Do vậy, bậc có trí,
Hiểu biết rõ thế giới,
Đi tận cùng thế giới,
Với Phạm hạnh thành tựu,
Bậc đạt được an tịnh,
Biết tận cùng thế giới,
Không mong cầu đời này,
Không mong cầu đời sau./.

¹ Một bản dịch khác: *Trong tâm thân một trượng này, cùng với tri giác và cảm giác, Như Lai tuyên bố thế gian, Như Lai tuyên bố sự sanh khởi thế gian, Như Lai tuyên bố sự đoạn tận thế gian, và Như Lai tuyên bố con đường đi đến đoạn tận thế gian. (Thế gian: Khổ)*

9. BĀHIYASUTTAM

*Suttantapiṭaka, Khuddakanikāya, (Tatiya Gantha),
Udānapāli, Bodhivagga Paṭhama*

1. Evaṃ me sutam. Ekaṃ samayaṃ bhagavā sāvattiyam viharati jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme. Tena kho pana samayena bāhiyo dārucīriyo suppārake paṭivasati samuddatīre sakkato garukato mānito pūjito apacito, lābhī cīvarapiṇḍapātasenāsanagilānappaccayabhesajjaparikhārānam. Atha kho bāhiyassa dārucīriyassa rahogatassa paṭisallīnassa evaṃ cetaso parivitakko udapādi: ‘ye ca kho keci¹ loke Arahanto vā arahattamaggaṃ vā samāpannā, ahaṃ tesamaññataro’ti.

2. Atha kho bāhiyassa dārucīriyassa purāṇasālohitā devatā anukampikā atthakāmā bāhiyassa dārucīriyassa cetasa cetoparivitakkamaññāya, yena bāhiyo dārucīriyo tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā bāhiyaṃ dārucīriyaṃ etadavoca: “Neva kho tvaṃ bāhiya arahā. Nāpi arahattamaggaṃ vā samāpanno. Sāpi te paṭipadā natthi yāya vā tvaṃ arahā assa², arahattamaggaṃ vā samāpanno”ti. “Atha ke carahi sadevake loke arahanto vā, arahattamaggaṃ vā samāpanno?”ti. “Atthi bāhiya, uttaresu janapadesu sāvattihī³ nāma nagaram. Tattha so Bhagavā etarahi viharati araham sammāsambuddho. So hi bāhiya, bhagavā arahā ceva, arahattāya ca dhammaṃ deseti”ti.

3. Atha kho bāhiyo dārucīriyo tāya devatāya saṃvejito tāvadeva suppārakamhā⁴ pakkāmi. Sabbattha ekarattiparivāsenā yena bhagavā sāvattiyam⁵ viharati jetavane Anāthapiṇḍikassa ārāme⁶ tenupasaṅkami. Tena kho pana samayena sambahulā bhikkhū abbhokāse caṅkamanti.

¹ [BJTS]= Ye kho keci - ChS.

² BJTS: Assasi - Thai.

³ [BJTS]= Sāvattihī, do nhầm lẫn.

⁴ [BJTS]= Suppārakā - BJTS.

⁵ [BJTS]= Sāvattihī, do đánh nhầm.

⁶ [BJTS] = Bhagavā Sāvattiyam viharati Jetavane Anāthapiṇḍikassa ārāme - kinh lá bối.

9. KINH BĀHIYA

Tạng Kinh, Kinh Phật Tự Thuyết,
Chương Một, Phẩm Bồ Đề

1. Như vậy tôi nghe. Một thời Đức Thế Tôn trú ở Sāvattthī, tại tịnh xá Jetavana, khu vườn ông Anāthapiṇḍika. Lúc bấy giờ, Bāhiya Dārucīriya trú ở Suppāraka, trên bờ biển, được cung kính, tôn trọng đánh lễ, cúng dường và nhận được y, đồ ăn khát thực, sàng tọa, được phẩm trị bệnh. Rồi Bāhiya Dārucīriya khởi lên tư tưởng như sau: “Với ai là bậc A-la-hán, hay đang đi trên con đường A-la-hán, ta là một trong những vị ấy”.

2. Rồi một Thiên nhân, trước là bà con huyết thống với Bāhiya Dārucīriya, vì lòng từ mẫn, vì muốn lợi ích, với tâm của mình biết tâm tư của Bāhiya Dārucīriya, đi đến Bāhiya Dārucīriya và nói như sau: - **Này Bāhiya. Ông không phải là bậc A-la-hán, hay đang đi trên con đường A-la-hán. Ông không có đạo lộ ấy, với đạo lộ này Ông có thể trở thành A-la-hán, hay đang đi trên con đường đưa đến A-la-hán.** - Nhưng ai là những vị, trong thế giới này, với thế giới chư Thiên là những vị A-la-hán, hay đang đi trên con đường A-la-hán? - Này Bāhiya, có thành phố tên là Sāvattthī trên những quốc lộ phương Bắc. Tại đấy có Đức Thế Tôn hiện đang trú, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác. Vị ấy là bậc A-la-hán và thuyết pháp đưa đến quả A-la-hán.

3. Rồi Bāhiya Dārucīriya, được Thiên nhân ấy thúc giục, đi ra khỏi Suppāraka, trong suốt đường trường, chỉ nghỉ một đêm, đi đến chỗ Đức Thế Tôn đang trú ở Sāvattthī, tại tịnh xá Jetavana, khu vườn Anāthapiṇḍika. Lúc bấy giờ nhiều vị Tỳ khưu đang đi kinh hành giữa trời.

Atha kho bāhiyo dārucīriyo yena te bhikkhū tenupasaṅkami, upasaṅkamtivā te bhikkhū etadavoca: “kahaṃ nu kho bhante etarahi so bhagavā viharati arahaṃ sammāsambuddho? Dassanakāmamhā mayaṃ taṃ bhagavantam¹ arahantaṃ sammāsambuddha”nti. Antaragharaṃ pavitṭho kho bāhiya bhagavā piṇḍāyā”ti.

4. Atha kho bāhiyo dārucīriyo taramānarūpo jetavanā nikkhamitvā sāvattṃhiṃ pavisitvā *addasa bhagavantam sāvattṃhiyaṃ piṇḍāya carantaṃ pāsādikaṃ pasādanīyaṃ santindriyaṃ santamānasaṃ uttamadamathasamathamānuppattam² dantaṃ guttaṃ yatindriyaṃ nāgaṃ*. Disvāna yena Bhagavā tenupasaṅkami, upasaṅkamtivā bhagavato pāde sirasā nipatitvā Bhagavantam etadavoca: “desetu me bhante bhagavā dhammaṃ, desetu sugato dhammaṃ, yaṃ mamassa dīgharattaṃ hitāya sukhāyā”ti.

5. Evaṃ vutte bhagavā bāhiyaṃ dārucīriyaṃ etadavoca: “akālo kho tāva bāhiya, antaragharaṃ pavitṭhamhā piṇḍāyā”ti. Dutiyampi kho bāhiyo dārucīriyo bhagavantam etadavoca: “dujjānaṃ kho panetaṃ bhante bhagavato vā jīvitantarāyānaṃ, mayhaṃ vā jīvitantarāyānaṃ, desetu me bhante bhagavā dhammaṃ, desetu sugato dhammaṃ, yaṃ mamassa dīgharattaṃ hitāya sukhāyā”ti. Dutiyampi kho bhagavā bāhiyaṃ dārucīriyaṃ etadavoca: “akālo kho tāva bāhiya, antaragharaṃ pavitṭhamhā piṇḍāyā”ti. Tatiyampi kho bāhiyo dārucīriyo Bhagavantam etadavoca: “dujjānaṃ kho panetaṃ bhante bhagavato vā jīvitantarāyānaṃ, mayhaṃ vā jīvitantarāyānaṃ, desetu me bhante bhagavā dhammaṃ, desetu Sugato dhammaṃ, yaṃ mamassa dīgharattaṃ hitāya sukhāyā”ti.

¹[B]TS]= Dassanakāmamhā Bhagavantam - ChS.

²[B]TS]= Uttamasamathadamathamānuppattam - ChS.

Bāhiya Dārucīriya đi đến các Tỳ khuru ấy, sau khi đến nói như sau: - Thưa các Tôn giả, nay Đức Thế Tôn, bậc A-la-hán Chánh Đẳng Giác ở đâu? Chúng tôi muốn được yết kiến Đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác. - Này Bāhiya, Đức Thế Tôn đã đi vào giữa các nhà để khát thực.

4. Rồi Bāhiya Dārucīriya mau chóng ra khỏi Jetavana, đi vào Sāvattihī, và **thấy Đức Thế Tôn đang đi khát thực, khả ái, dáng dấp sáng ngời, các căn an tịnh, tâm ý an tịnh, đạt được an chỉ, chế ngự tối thượng, giống như một con voi được điều phục, phòng hộ với các căn an tịnh.** Thấy vậy, Bāhiya Dārucīriya liền đi đến Đức Thế Tôn, sau khi đến, cúi đầu xuống chân Đức Thế Tôn và bạch Đức Thế Tôn: - Bạch Đức Thế Tôn, Thế Tôn hãy thuyết pháp cho con, Thiện Thệ hãy thuyết pháp cho con, nhờ vậy con có thể được hạnh phúc an lạc lâu dài.

5. Khi được nói vậy, Đức Thế Tôn nói với Bāhiya Dārucīriya: - Không phải thời, này Bāhiya, Ta đang khát thực. Lần thứ hai Bāhiya Dārucīriya bạch Đức Thế Tôn: - Thật khó biết, bạch Đức Thế Tôn, là chướng ngại cho mạng sống của Đức Thế Tôn, hay chướng ngại cho mạng sống của con. Bạch Đức Thế Tôn, Thế Tôn hãy thuyết pháp cho con. Thiện Thệ hãy thuyết pháp cho con, nhờ vậy con có thể được hạnh phúc an lạc lâu dài. Lần thứ hai, Đức Thế Tôn nói với Bāhiya Dārucīriya: - Không phải thời, này Bāhiya, Ta đang khát thực. Lần thứ ba, Bāhiya Dārucīriya bạch Đức Thế Tôn: - Thật khó biết, bạch Đức Thế Tôn, là chướng ngại cho mạng sống của Đức Thế Tôn, hay chướng ngại cho mạng sống của con. Bạch Đức Thế Tôn, Thế Tôn hãy thuyết pháp cho con. Thiện Thệ hãy thuyết pháp cho con, nhờ vậy con có thể được hạnh phúc an lạc lâu dài.

6. Tasmātiha te bāhiya, evaṃ sikkhitabbaṃ:

*“diṭṭhe diṭṭhamattaṃ bhavissati,
sute sutamattaṃ bhavissati,
mute mutamattaṃ bhavissati,
viññāte viññātamattaṃ bhavissatī”ti.*

Evaṃ hi te bāhiya, sikkhitabbaṃ.

Yato kho te bāhiya,

*diṭṭhe diṭṭhamattaṃ bhavissati,
sute sutamattaṃ bhavissati,
mute mutamattaṃ bhavissati,
viññāte viññātamattaṃ bhavissati,*

**tato tvaṃ bāhiya na tena, yato tvaṃ bāhiya na tena,
tato tvaṃ bāhiya na tattha, yato tvaṃ bāhiya na tattha,
tato tvaṃ bāhiya nevidha, na hurāṃ, na
ubhayamantare¹, esevento dukkhassā”ti.**

7. Atha kho bāhiyassa dārucīriyassa bhagavato imāya saṅkhittāya dhammadesanāya tāvadeva anupādāya āsavehi cittaṃ vimucci. Atha kho bhagavā bāhiyaṃ dārucīriyaṃ iminā saṅkhittena ovādena ovaditvā pakkāmi. Atha kho acirapakkantassa bhagavato bāhiyaṃ dārucīriyaṃ gāvī taruṇavacchā adhipātetvā jīvitā voropesi.

8. Atha kho bhagavā sāvattiyāṃ piṇḍāya caritvā pacchābhattaṃ piṇḍapātaṭikkanto sambahulehi bhikkhūhi saddhiṃ nagaramhā nikkhamitvā addasa bāhiyaṃ dārucīriyaṃ kālakaṭaṃ. Disvāna bhikkhū āmantesi: “gaṇhatha bhikkhave, bāhiyassa dārucīriyassa sarīraṃ. Mañcaṃ āropetvā nīharitvā jhāpetha, phūpañcassa karotha, sabrahmacārī vo bhikkhave kālakaṭo”ti.

¹[BJTS]= Ubhayamantarena - sách lá bối.

²adhipātetvā -ChS.

6. - Vậy này Bāhiya, Ông cần phải học tập như sau:

“Trong cái thấy, sẽ chỉ là cái thấy.

Trong cái nghe, sẽ chỉ là cái nghe.

Trong cái thọ tưởng, sẽ chỉ là cái thọ tưởng.

Trong cái thức tri, sẽ chỉ là các thức tri”.

Như vậy, này Bāhiya, Ông cần phải học tập.

Vì rằng, này Bāhiya, nếu với Ông,

trong cái thấy, sẽ chỉ là cái thấy;

trong cái nghe, sẽ chỉ là cái nghe;

trong cái thọ tưởng, sẽ chỉ là cái thọ tưởng;

trong cái thức tri, sẽ chỉ là cái thức tri.

Do vậy, này Bāhiya, ông không là chỗ ấy.

Vì rằng, này Bāhiya, Ông không là đời này, không là đời sau, không là đời chặng giữa. Như vậy là đoạn tận khổ đau”.

7. Nhờ lời thuyết pháp tóm tắt này của Đức Thế Tôn, tâm của Bāhiya Dārucīriya được giải thoát khỏi các lậu hoặc, không có chấp thủ. Đức Thế Tôn sau khi thuyết cho Bāhiya Dārucīriya lời giáo giới tóm tắt này, liền ra đi. Đức Thế Tôn ra đi không bao lâu, một con bò con húc chết Bāhiya Dārucīriya.

8. Đức Thế Tôn sau khi khát thực ở Sāvattthī xong, sau buổi ăn, trên con đường đi khát thực trở về, đi ra khỏi thành với nhiều vị Tỳ khuru, thấy Bāhiya Dārucīriya bị chết, thấy vậy liền nói với các Tỳ khuru: - Này các Tỳ khuru, hãy mang thi thể của Bāhiya Dārucīriya đặt lên trên cái chõng, đem đi hỏa thiêu, rồi xây tháp lên trên. Này các Tỳ khuru, một vị đồng Phạm hạnh với các Thầy đã qua đời!

9. “Evaṃ bhante”ti kho te bhikkhū bhagavato paṭissutvā bāhiyassa dārucīriyassa sarīrakam mañcakam āropetvā nīharitvā jhāpetvā phūpañcassa karitvā, yena bhagavā tenupasaṅkamimṣu, upasaṅkamitvā bhagavantam abhivādetvā ekamantaṃ nisīdimṣu. Ekamantaṃ nisinnā kho te bhikkhu bhagavantam etadavocum: “daḍḍham bhante bāhiyassa dārucīriyassa sarīram, thūpo cassa kato. *Tassa kā gati? Ko abhisamparāyo?*”ti. “Paṇḍito bhikkhave bāhiyo dārucīriyo paccapādi dhammassānudhammam, na ca maṃ dhammādhikaraṇam vihesesi. Parinibbuto bhikkhave bāhiyo dārucīriyo”ti.

10. Atha kho bhagavā etamattham veditvā tāyaṃ velāyaṃ imaṃ udānaṃ udānesi:

*“Yattha āpo ca paṭhavī, ~ tejo vāyo na gādhati,
Na tattha sukkā jotanti, ~ ādicco nappakāsati,
Na tattha candimā bhāti, ~ tamo tattha na vijjati.
Yadā ca attanāvedī¹, ~ muni monena brāhmaṇo,
Atha rūpā arūpā ca, ~ sukhadukkhā pamuccatī”*ti.

Ayampi udāno vutto bhagavatā iti me sutanti./.

¹ vedi -ChS., vedhī.

9. - Thừa vâng, bạch Đức Thế Tôn. Các Tỳ khuru ấy vâng đáp Đức Thế Tôn, sau khi đặt thi thể của Bāhiya Dārucīriya lên trên cái chõng, đem đi hỏa thiêu, xây tháp cho vị ấy, rồi đi đến Đức Thế Tôn, sau khi đến, đánh lễ Đức Thế Tôn, rồi ngồi xuống một bên. Sau khi ngồi xuống một bên, các Tỳ khuru ấy bạch Đức Thế Tôn: - Bạch Đức Thế Tôn, thi thể của Bāhiya Dārucīriya đã được hỏa thiêu, tháp đã được xây dựng xong cho vị ấy. **Sanh thú cho vị ấy là gì? Đòi sau vị ấy là gì?** - Nay các Tỳ khuru, Hiền trí là Bāhiya Dārucīriya đã hành trì tùy pháp, đúng pháp và không có phiền nhiễu Ta với những tranh luận về pháp. Nay các Tỳ khuru, Bāhiya Dārucīriya đã nhập Niết Bàn.

10. Rồi Đức Thế Tôn sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng này:

*Chỗ nào nước và đất, ~ Lửa, gió không chấp trước,
Tại đây sao không chói, ~ Mặt trời không chiếu sáng,
Tại đây trăng không chiếu, ~ Tại đây u ám không,
Khi ẩn sĩ Phạm Chí, ~ Tự mình với trí tuệ,
Thế nhập vào Chánh Pháp, ~ Vị ấy được giải thoát
Khỏi sắc và vô sắc, ~ Khỏi an lạc, đau khổ.*

Lời cảm hứng này được Đức Thế Tôn thuyết giảng và tôi được nghe như vậy./.

**Dunniggahassa lahuno
yatthakāmanipātino,
cittassa damatho sādhu
cittaṃ dantaṃ sukhāvahaṃ. (*Dhp. 35*)**

Khó nắm giữ, kinh động,
Theo các dục quay cuồng.
Lành thay, điều phục tâm;
Tâm điều, an lạc đến. (*PC. 35*) (*HT Minh Châu*)

PHẦN I.V

KHÓA KINH HẰNG NGÀY

1.4. TI-SARAṆA VANDANĀ & LỄ BÁI TAM BẢO

2.4. PARITTAPĀḶI / SUTTA & KINH HỘ TRÌ / KINH

3.4. ANUSSATI & QUÁN NIỆM

4.4. PAṬIDĀNA-GĀTHĀ; PATTHANĀ

& KỆ HỒI HƯỚNG; NGUYỆN CẦU

3.4.

ANUSSATI

&

QUÁN NIỆM

DHAMMA

**Ye Dhammā hetuppabhavā
Tesam hetuṃ Tathāgato āha
Tesañca yo nirodho
Evaṃ vādi Mahāsamaṇo.**

1. MARAṄASSATI

**1. Sabbe sattā marissanti
Maraṇantaṃ hi jīvitam
Yathā kammaṃ gamissanti
Puññapāpabhalūpagā
Nirayaṃ pāpakammantā
Puññakammā ca sugatiṃ
Tasmā kareyya kalyāṇam
Nicayaṃ samparāyikaṃ
Puññāni paralokasmiṃ
Paṭitthā honti pāṇinam.**

Chúng sanh đều phải chết, /Sự chết vốn đồng nhau, /Chỗ tận cùng kiếp sống, /Ai làm ác về sau, /Khổ báo trong địa ngục, /Ai làm lành được hưởng, /An lạc nơi cõi trời, /Do vậy người trên đời, /Hãy thấy rõ sự thật, /Tinh tiến tạo nghiệp lành, /Nhanh chóng làm việc phước, /Thường được bậc hiền trí, /Hành trì và ngợi khen, /Vì chỉ có phước đức, /Là hành trang duy nhất, /Là bạn nương tựa tốt, /Cho cuộc đời mai hậu./. [HK]

**2. Āyu usmā ca viññāṇam,
Yadā kāyaṃ jahantimaṃ,
Apaiddho tadā seti,
Niratthamva kaliṅgaram¹.**

¹ Saṃyuttanikāya, Khandhavaggasaṃyuttapāḷi, Phenapiṇḍūpamasuttaṃ.

PHÁP

Vạn pháp do duyên sanh
Duyên diệt, vạn pháp diệt
Đức Phật – đại Sa Môn
Hằng giáo huấn như vậy¹. [HK]

1. KỆ SUY NIỆM VỀ SỰ CHẾT

1. Tất cả chúng sanh chỉ sẵn dành để chịu chết đều nhau cả, /vì sanh mạng của tất cả chúng sanh chỉ có sự chết là nơi cuối cùng. /Tất cả chúng sanh đều phải chịu quả phước cùng quả tội, /vừa theo cái nghiệp của mình đã tạo /rồi đi thọ sanh trong kiếp sau, /chúng sanh nào làm việc dữ, /phải chịu khổ trong cõi địa ngục. /Chúng sanh nào làm việc lành, /được thọ vui trong cõi thiên đàng. /Cho nên người đời cần phải hối hả làm việc phước đức, /mà các bậc trí tuệ hằng thân thiết, /cho đặt làm của để dành dành theo trong đời vị lai /vì các việc phước đức /là nơi nương nhờ của tất cả chúng sanh trong ngày vị lai. [KX]

2. Thân bị quăng, vô tri,
Không thọ, sức nóng, thức,
Bị quăng đi, nó nằm,
Như gỗ mục vứt bỏ².

¹ Đây là bài kệ do Ngài Assaji nói cho thanh niên Upatissa (Sāriputta) khi đang tìm đạo. Xem thêm tích chuyện Pháp Cú, kệ số 11, 12.

² Làm đồ ăn kẻ khác (*parabhataṃ acetanaṃ*). Tương Ưng Bộ Kinh (*Samyuttanikāya*), Thiên Uẩn (*Khandhavagga*), Chương I, Chương Ưng Uẩn (f), V. Phẩm Hoa (*Puppha*), III. Bọt Nước (*Phenapiṇḍupamasuttaṃ*), Hòa Thượng Minh Châu dịch Việt.

3. Upanīyati jīvitamappamāyum,

Jarūpanī tassa nasanti tāṇā,

Etaṃ bhayaṃ maraṇe pekkhamāno,

Puññāni kayirātha sukhāvahāni.

4. Na tattha hatthīnaṃ bhūmi

Na rathānaṃ na pattiya

Na cāpi mantayuddhena

Sakkā jetuṃ dhanena vā

Tasmā hi paṇḍito poso

Sampassaṃ atthamattano

Buddhe Dhamme ca Saṅghe ca

Dhīrosaddhaṃ nivesaye

Yo dhammacārī kāyena

Vācāya uda cetasā

Iddheva naṃ pasamsanti

Pacca sagge pamodati¹.

5. Accenti kālā tarayanti rattiyo

Vayogunā anupubbaṃ jahanti.

Etaṃ bhayaṃ maraṇe pekkhamāno

Puññāni kayirātha sukhāvahānīti.

Accenti kālā tarayanti rattiyo

Vayogunā anupubbaṃ jahanti,

Etaṃ bhayaṃ maraṇe pekkhamāno

Lokāmiṣaṃ pajahe santipekkhoti.

(5.5) Suttantapiṭaka - *Tạng Kinh*, Saṃyuttanikāya - *Trường Ưng Bộ Kinh*, Sagāthavagga - *Thiên Có Kệ*, Paṭhama bhāga - *Chương I*, Devatāsaṃyuttaṃ - *Tương Ưng Chư Thiên*, Naḷavagga - *I. Phẩm Cây Lau*, Accentisuttaṃ - *Kinh Thời Gian Trôi Qua*.

¹ Xem thêm bản dịch của Ngài Hộ Tông, Kinh Tụng Chư Tăng, NXB HCM, tr 369.

3. Sự sống của chúng sanh,
Thật vô cùng ngắn ngủi
Từ trẻ cho đến già,
Từ già cho đến chết
Lộ trình sanh tử ấy,
Chúng sanh đều bất lực
Nếu người đời thấy rõ,
Sự chết luôn sẵn sàng
Hằng đeo đuổi bên mình,
Nên tạo nhiều công đức.
Vì phúc lạc trên đời,
Đều do nhân thiện nghiệp. [HK]
4. Tất cả chúng hữu tình, ~ Bất lực trước sự chết
Mong ước thắng tử thần, ~ Là điều không thể có
Dùng sức mạnh voi binh, ~ Hoặc bộ binh, xa mã
Chẳng thể dùng bùa chú, ~ Công danh hay tài sản
Chiến đấu với tử thần, ~ Do vậy, người trên đời
Noi gương bậc trí tuệ, ~ Tìm lợi lạc cho mình
Hằng phát sanh tín ngưỡng, ~ Kiên cố bất động tâm
Vào đức tin Tam Bảo, ~ Kiên cố làm việc lành,
Lìa tử sanh khổ não./. [HK]
5. Thời gian lặng lẽ trôi,
Đêm ngày luôn di động,
Tuổi tác buổi thanh xuân,
Tiếp tục bỏ chúng ta
Những ai chịu quán sát,
Sợ hãi tử vong này,
*Hãy làm các công đức,
Đưa đến chân an lạc.* *Vị chư Thiên*
- Thời gian lặng lẽ trôi,
Đêm ngày luôn di động,
Tuổi tác buổi thanh xuân,
Tiếp tục bỏ chúng ta
Những ai chịu quán sát,
Sợ hãi tử vong này,
*Hãy bỏ mọi thế lợi,
Tâm hướng cầu tịch tịnh.* *Đức Thế Tôn.*

2. KĀYAGATĀSATI

1. Aciraṃ vata yaṃ kāyo,

Paṭhaviṃ adhisessati

Chuddho apetaviññāṇo,

Niratthaṃ va kaliṅgaram. (Dhp. 41)

2. Paṇḍupalāsova dānisi

Yamapurisāpi ca te upaṭṭhitā

Uyyogamukkhe patiṭṭhasi.

Pātheyyampi ca te navijjati. (Dhp. 235)

So karohi dīpamattano

Khippaṃ vāyama paṇḍito bhava

Niddhantamalo anaṅgaṇo

Dibbaṃ ariyabhūmimēhisi. (Dhp. 236)

Thân người hiện tại đây, ~ Như lá cây úa vàng

Lìa cành trong một sớm, ~ Sứ giả của Tử thần

Đợi chờ sau ngưỡng cửa, ~ Thân này dù xấu đẹp

Nam nữ hoặc trẻ già, ~ Thấy thấy đều chứa nhóm

Cội nguồn của tội báo, ~ Thân này không chắc thật

Thay đổi, bệnh tật luôn, ~ Qua vô lượng đêm trường

Sao còn chưa thức tỉnh, ~ Sao còn chưa dừng lại

Đã hằng sa luân hồi, ~ Sao vẫn còn mê mải

Thương luyến vật trần hôi, ~ Hãy nhận rõ thân này

Hãy thường xuyên quán tưởng, ~ Từ bỏ mọi tham ái

Bước vào dòng Bất Tử (Nibbāna)./. (PC. 235-236)[HK]

✿ Aniccā vata saṅkhārā,

Uppādavayadhammino,

Uppajjitvā nirujjhanti,

Tesaṃ vūpasamo sukho.

3. Dvattinsakara

Atthi imasmiṃ kāye: kesā, lomā, nakhā, dantā, taco;
maṃsaṃ, nahāru, aṭṭhi, aṭṭhimiñjaṃ, vakkamaṃ; hadayaṃ,
yakanamaṃ, kilomakamaṃ, pihakamaṃ, papphāsaṃ; antamaṃ,
antagaṇamaṃ, udariyamaṃ, karīsaṃ, matthaluṅgaṃ; pittaṃ,
semhaṃ, pubbo, lohitaṃ, sedo, medo; assu, vasā, kheḷo,
siṅghāṇikā, lasikā, mutta'nti. /.

2. KỆ SUY NIỆM VỀ THÂN

1. Thân này chẳng bao lâu,
Nằm vùi trong lòng đất
Vô dụng xác không hồn,
Như gỗ mục vứt bỏ. (PC. 41) [HK]
2. Thân người hiện tại đây, /ví như lá cây chín có màu vàng.
/Tay sai của Diêm chúa, /là sự chết đã đến tìm người.
/Người là nguồn cội của sự vô ngã. /Lộ phí là việc lành
của người cũng chẳng có. /Người chỉ có nương nhờ nơi
mình. /Người mau cố gắng cho ra bậc thông minh /chẳng
nên chịu tối mê nữa. /Khi đã làm như thế /thì được dứt
khỏi trần lao /nhất là tham dục /chẳng còn phiền não,
/và đến Thánh-vực, /là nơi có Pháp huyền diệu. /. [KX]
- ❖ Các pháp Hữu vi thật không bền vững, /nó có tánh Sanh
Diệt là thường, /vì nhân Sanh rồi Diệt, /Diệt rồi Sanh,
/nên thường hay có sự khổ não. /Chỉ có Niết Bàn là pháp
Tịch diệt, /dứt cả pháp Hữu vi ấy được, /mới có sự an vui
tuyệt đối. [KX]

3. Ba Mươi Hai Thế Trược

Trong thân này gồm có: tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, tủy, thận, tim, gan, hoành cách mô, lá lách, phổi, ruột, màng ruột, bao tử, phân, **não trong đầu**, mật, đàm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ, nước mắt, mỡ da, nước miếng, nước mũi, nước ở khớp xương, nước tiểu./

3. KAMMANUSSATI

1. Kammassakā sattā kammadāyādā kammayonī
kammabandhū kammaṇṇasaraṇā kammaṇṇa
satte vibhajati yadidaṇṇa hīnappaṇītatāyāti.

(Suttantapiṭaka, Aṅguttaranikāya, Dasakanipāta)

2. Attanā va kataṇṇa pāpaṇṇa attanā saṅkilissati
Attanā akataṇṇa pāpaṇṇa attanā va visujjhati
Suddhi asuddhi paccattaṇṇa n'añño aññaṇṇa visodhaye.

(Dhp 165)

3. Manopubbaṅgamā dhammā manoseṭṭhā manomayā
Manasā ce paduṭṭhena bhāsati vā karoti vā
Tato naṇṇa dukkhamanveti cakkamaṇṇa va vahato padaṇṇa.

(Dhp 1)

4. Manopubbaṅgamā dhammā manoseṭṭhā manomayā
Manasā ce pasannena bhāsati vā karoti vā
Tato naṇṇa sukhamanveti chāyā va anupāyini.

(Dhp 2)

5. Pāpo pi passati bhadrana yāva pāpaṇṇa na paccati
Yadā ca paccatī pāpaṇṇa atho pāpo pāpāni passati
Bhadro pi passati pāpaṇṇa yāva bhadrana na paccati
Yadā ca paccatī bhadrana atho bhadro bhadraṇi passati.

(Dhp 120)

6. So socati so vihaññati disvā kammakiliṭṭhamattano.
Idha modati pecca modati katapuñño ubhayattha modati.
So modati so pamodati disvā kammavisuddhimattano.
Idha modati pecca modati katapuñño ubhayattha modati.

(Dhp 15 & 16)

7. Na jaccā vasalo hoti na jaccā hoti brāhmano
Kammunā vasalo hoti kammunā hoti brāhmano
Idha socati pecca socati pāpakārī ubhayattha socati.

(Dhp 136)

3. KẾ SUY NIỆM VỀ NGHIỆP

1. Tất cả chúng sanh là chủ nhân của nghiệp cũng là kẻ thừa tự nghiệp. /Nghiệp là thai tạng, /là quyến thuộc, /là điểm tựa cho vạn loài. /Chính nghiệp phân chia sự dị biệt cao thấp trong đời.

(Tạng Kinh, Tăng Chi Bộ Kinh, Chương X - Mười Pháp, Các Pháp)

2. Chính mình làm việc ác nên khiến mình uế trước. /Chính mình làm việc lành nên khiến mình thanh tịnh. /Thanh tịnh hay uế trước đều do mình, /không ai có thể khiến người khác tịnh thanh hay uế trước. *(PC 165)*

3. Tâm dẫn đầu các pháp. /Chính tâm làm chủ tạo tác các nghiệp. /Nếu người nói năng hay hành động với tâm bất thiện thì đau khổ sẽ theo mình như bánh xe theo chân con vật kéo. *(PC 1)*

4. Tâm dẫn đầu các pháp. /Chính tâm làm chủ tạo tác các nghiệp. /Nếu người nói năng hay hành động với tâm hiền thiện thì hạnh phúc sẽ theo mình như bóng không rời hình. *(PC 2)*

5. Khi ác nghiệp chưa trở quả thì người ác chưa thấy là ác. /Đến khi quả nghiệp kết thành bấy giờ người ác mới thấy là ác. /Khi thiện nghiệp chưa trở quả thì người thiện chưa thấy là thiện. /Đến khi quả nghiệp kết thành bấy giờ người thiện mới thấy là thiện. *(PC 120)*

6. Đời này đau khổ, đời sau cũng đau khổ. /Người tạo nghiệp bất thiện đau khổ cả hai đời. /Xét ác nghiệp đã làm khiến lòng sầu khổ, /sanh vào khổ cảnh nỗi khổ nhiều hơn. /Kiếp này an lạc, kiếp sau cũng an lạc. /Người tạo nghiệp lành hai đời an lạc. /Xét việc thiện đã làm tự tâm hoan hỷ, /sanh vào lạc cảnh hạnh phúc nhiều hơn. *(PC 15 & 16)*

7. Không phải do dòng dõi thọ sanh mà một người cao quý hay thấp hèn. /Chính hành vi tạo tác khiến người thấp hèn hay cao quý. /Mỗi chúng sanh là kết tinh của những gì đã tạo và sẽ là kết quả những gì đang tạo. /Quá khứ, hiện tại, tương lai kết nối bằng những tác ý thiện hay bất thiện. *(PC 136)*

4. SAṂVEJANĪYA-GĀTHĀ

1. Na gāmadhammo nigamassa dhammo,
Na cāpiyaṃ ekakulassa dhammo,
Sabbassa lokassa sadevakassa,
Eseva dhammo yadidaṃ aniccatā.

2. Na gāmadhammo nigamassa dhammo,
Na cāpiyaṃ ekakulassa dhammo,
Sabbassa lokassa sadevakassa,
Eseva dhammo yadidaṃ ca dukkhatā.

3. Na gāmadhammo nigamassa dhammo,
Na cāpiyaṃ ekakulassa dhammo,
Sabbassa lokassa sadevakassa,
Eseva dhammo yadidaṃ anattatā.

5. TILAKKHAṆA

1. *Sabbe saṅkhārā aniccāti*
Yadā paññāya passati
Atha nibbindati dukkhe¹
Esa maggo visuddhiyā.
2. *Sabbe saṅkhārā dukkhāti*
Yadā paññāya passati
Atha nibbindati dukkhe
Esa maggo visuddhiyā.
3. *Sabbe dhammā anattāti*
Yadā paññāya passati
Atha nibbindati dukkhe
Esa maggo visuddhiyā.

¹ Ngay khi đó, người ấy nhàm chán trong khổ.

4. KỆ ĐỘNG TÂM

1. **Pháp nào có tên gọi là “Vô thường”**, /là Pháp có trạng thái “thay đổi không thường”, /pháp ấy chẳng phải chỉ để riêng cho những người trong một xứ, /chẳng phải chỉ để riêng cho những người trong một xóm, /chẳng phải chỉ để riêng cho những người trong một gia tộc đâu. /Pháp ấy để chung cho nhân loại, /súc sanh, /luôn đến chư Thiên, /Ma Vương, /và Phạm Thiên cả thảy.

2. **Pháp nào có tên gọi là “Khổ não”**, /là pháp có trạng thái “đau đớn buồn rầu”, /pháp ấy chẳng phải chỉ để riêng cho những người trong một xứ, /chẳng phải chỉ để riêng cho những người trong một xóm, /chẳng phải chỉ để riêng cho những người trong một gia tộc đâu. /Pháp ấy để chung cho nhân loại, /súc sanh, /luôn đến chư Thiên, /Ma Vương, /và Phạm Thiên cả thảy.

3. **Pháp nào có tên gọi là “Vô ngã”**, /là Pháp có trạng thái “không phải là của ta”, /pháp ấy chẳng phải chỉ để riêng cho những người trong một xứ, /chẳng phải chỉ để riêng cho những người trong một xóm, /chẳng phải chỉ để riêng cho những người trong một gia tộc đâu. /Pháp ấy để chung cho nhân loại, /súc sanh, /luôn đến chư Thiên, /Ma Vương, /và Phạm Thiên cả thảy./. [KX]

5. TAM TƯỚNG

1. Khi trí tuệ quán chiếu
Thấy hữu vi vô thường
Liên thoát ly khổ não
Đó là thanh tịnh đạo.
2. Khi trí tuệ quán chiếu
Thấy hữu vi khổ không
Liên thoát ly khổ não
Đó là thanh tịnh đạo.
3. Khi trí tuệ quán chiếu
Thấy pháp không phải ta
Liên thoát ly khổ não
Đó là thanh tịnh đạo. [HK]

6. ABHIṄHAPACCA VEKKHAṄAPĀTHO

Suttantapīṭaka, Aṅguttaranikāya, Pañcakanipāṭapāli (6) 1. Nīvaraṇavagga, 7. Abhiṅhapaccavekkhitabbaṭṭhānasuttaṃ.

1. *Jarādhammomhi jaraṃ anatīto.*
 2. *Byādhidhammomhi byādhi anatīto.*
 3. *Maraṇadhammomhi maraṇaṃ anatīto.*
 4. *Sabbehi me piyehi manāpehi nānābhavovinābhāvo.*
 5. *Kammassakomhi kammadāyādo kammayoni kammabandhu kammaṭṭisaraṇo. Yaṃ kammaṃ karissāmi kalyāṇaṃ vā pāpakaṃ vā tassa dāyādo bhavissāmi.*
- Evaṃ amhehi abhiṅhaṃ paccavekkhitabba'nti. ¹/.*

7. BHADDEKAROTTO

Suttantapīṭaka, Majjhimanikāyo, Uparipaṇṇāsako, 4. Vibhaṅgavaggo, 131 Bhaddekaratta suttaṃ

*Atītaṃ n'anvāgameyya,
Nappaṭikaṅkhe anāgataṃ,
Yadatītaṃ pahīnaṃ taṃ,
Appattañca anāgataṃ.
Paccuppannañca yo dhammaṃ,
Tattha tattha vipassati,
Asaṃhīraṃ asaṅkappaṃ,
Taṃ viditvā manubrūhaye.
Ajjeva kiccamātappaṃ,
Ko jaññā maraṇaṃ suve,
Na hi no saṅgamaṃ tena,
Mahāsenena maccunā.
Evaṃ vihāriṃ ātāpiṃ,
Ahorattamatanditaṃ,
Taṃ ve "bhaddekarotto"ti,
Santo ācikkhate muni'ti./.*

¹ Xem thêm bản dịch của Ngài Minh Châu ở Tạng Kinh (*Suttantapīṭaka*), Tăng Chi Bộ Kinh (*Aṅguttaranikāya*), Chương V - Năm Pháp (*Pañcakanipāṭa*) (57) Sự Kiện Căn Phải Quan Sát.

6. NĂM ĐIỀU QUÁN TƯỢNG

Tạng Kinh, Tăng Chi Bộ Kinh, Chương V - Năm Pháp, (57) Sự Kiện Cần Phải Quan Sát
Thế Tôn tựa ánh Mặt Trời, / Chiếu tia sáng Đạo cứu đời thoát mê, / Chẳng
màng thành thị thôn quê, / Ngài đi khắp chốn võ về chúng sanh, / Thế Tôn
bậc Đại Hùng Anh, / Chiến thắng phiền não vô sanh Niết Bàn, / Ngài mang
ánh sáng huy hoàng, / Độ người thoát chốn trần gian vô thường, / Thế
Tôn tựa đóa liên hương, / Ta bà quyền tỏa mười phương ngạt ngào, / Con
xin dẫn lễ ân cao, / Nguyên cầu an lạc tiêu dao khổ sầu, / **Thế Tôn điện**
mạo rất mâu, / Đáng cho muôn loại cúi đầu Quy y, / Thế Tôn đức hạnh từ
bi, / Đáng cho muôn loại kính vì mến yêu, / Thế Tôn trí tuệ cao siêu, / Đáng
cho muôn loại nương theo tu hành, / Thế Tôn đức hạnh trọn lành, / Đáng
cho muôn loại dâng cành hương hoa, / Thế Tôn từ phụ chúng ta, / Nghiêng
mình lễ bái hương hoa cúng dường,

Thế Tôn lời dạy tỏ tường

Năm điều quán tượng phải thường xét ra

Ta đây phải có sự **già**

Thế nào tránh thoát lúc qua canh tàn.

Ta đây **bệnh** tật phải mang

Thế nào tránh thoát đặng an mạnh lành

Ta đây sự **chết** sẵn dành

Thế nào tránh thoát tử sanh đến kỳ.

Ta đây phải chịu **phân ly**

Nhân vật quý mến ta đi biệt mà

Ta đi với **ngiệp** của ta

Dầu cho tốt xấu tạo ra tự mình.

Theo ta như bóng theo hình

Ta thọ quả báo phân minh kết thành./ [KX]

7. NHẤT DẠ HIỀN

Tạng Kinh, Trung Bộ Kinh, Số 131. Kinh Nhất Dạ Hiền Giả

Quá khứ không truy tìm.

Tương lai không ước vọng.

Quá khứ đã đoạn tận,

Tương lai lại chưa đến.

Chỉ có pháp hiện tại,

Tuệ quán chính là đây,

Không động, không rung chuyển.

Biết vậy nên tu tập.

Hôm nay, nhiệt tâm làm,

Ai biết chết ngày mai.

Không ai điều đình được,

Với đại quân thần chết.

Trú như vậy nhiệt tâm,

Đêm ngày không mỏi mệt,

Xứng gọi “Nhất Dạ Hiền”

Bậc an tịnh, trầm lặng./

8. KỆ ĐẢN SANH

Suttantapiṭaka, Dīghanikāya, Mahāvaggapāli, Mahāpadānasuttam (14)

**Aggohamasmi lokassa,
Jeṭṭhohamasmi lokassa,
Seṭṭhohamasmi lokassa,
Ayamantimā jāti,
Natthidāni punabbhavo.**

9. KỆ THÀNH ĐẠO Kệ Khải Hoàn

Suttantapiṭaka, Khuddhakanikāya, Dhammapada, 11. Jarāvagga

**Anekajātisaṃsāraṃ
Sandhāvissaṃ anibbisam
Gahakāraṃ gavesanto:
Dukkhā jāti punappunam. *Dhp 153.*
Gahakāraṃ diṭṭhosi!
Puna geham na kāhasi:
Sabbā te phāsukā bhaggā,
Gahakūṭam visaṅkhitam,
Visaṅkhāragataṃ cittaṃ,
Taṇhānam khayamajjhagā. *Dhp 154.***

10. KỆ NIẾT BÀN Di Huấn Tối Dầu

Suttantapiṭaka, Dīghanikāya, (Dutiya bhāga), Mahāvagga, (16) Mahāparinibbānasuttam

**Handa'dāni bhikkhave
Āmantayāmi vo,
Vayadhammā saṅkhārā
Appamādena sampādethāti.**

11. MỘT VỊ GIẢI THOÁT

Suttantapiṭaka, Khuddhakanikāya, Udānapāli 5: Soṇavagga, 5-5: Uposathasuttam (45)

**Seyyathāpi bhikkhave mahāsamuddo ekaraso loṇaraso.
Evameva kho bhikkhave ayaṃ dhammavinayo ekaraso
vimuttirasoti.**

12. ĐỨC PHẬT CHỈ NÓI LÊN SỰ KHỔ VÀ SỰ DIỆT KHỔ

*Suttantapiṭaka, Majjhimanikāya, Mūlapaṇṇāsaka,
3. Opammavagga, Số 22 Alagaddūpamasuttam*

**Pubbe cāham bhikkhave etarahi ca dukkhañceva
paññāpemi dukkhassa ca nirodha'nti.**

8. KỆ ĐẢN SANH

Tạng Kinh, Trường Bộ Kinh, 14. Kinh Đại Bốn

Trên đời tối thượng là Ta!
Tối tôn cao nhất sa bà chúng sanh
Kiếp này kiếp chót đản sanh
Vị lai thoát khỏi tái sanh luân hồi!

9. KỆ THÀNH ĐẠO Kệ Khải Hoàn

Tạng Kinh, Tiểu Bộ Kinh, Pháp Cú, Phẩm Già, PC 153-154 - TK. Tâm Cao

Lang thang bao kiếp luân hồi,
Tìm không gặp kẻ xây ngôi nhà này!
Ôi! Đời sống thật buồn thay!
Bèo mây bến cũ vờn xoay lối về.
Hỡi này anh thợ nhà kia!
Rui, mè, kèo, cột gãy lìa nát tan.
Bao tham ái thấy tiêu tan
Tâm ta chứng đạt Niết Bàn thanh thoi./.

10. KỆ NIẾT BÀN Di Huấn Tối Dâu

Tạng Kinh, Trường Bộ Kinh, 16. Kinh Đại Bát Niết Bàn

Hỡi này các vị Tỳ khuru,
Nhớ lời tối hậu lo âu phận mình
Hữu vi là pháp cấu sinh
Vô thường biến đổi hữu hình hoại tiêu
Như Lai căn dặn một điều
Ráng lo tu tập chớ nhiều dễ duôi./.

11. MỘT VỊ GIẢI THOÁT

*Tạng Kinh, Tiểu Bộ Kinh, Kinh Phật Tự Thuyết,
Chương Năm, Phẩm Trưởng Lão Sona*

Ví như này các Tỳ khuru, /biển lớn chỉ có một vị, /đó là vị
mặn. /Cũng vậy, /này các Tỳ khuru, /Pháp và Luật này cũng
chỉ có một vị, /đó là vị giải thoát./.

12. ĐỨC PHẬT CHỈ NÓI LÊN SỰ KHỔ VÀ SỰ DIỆT KHỔ

Tạng Kinh, Trung Bộ Kinh, Số 22 Kinh Ví Dụ Con Rắn

Này các Tỳ khuru, /xưa cũng như nay, /Như Lai chỉ nói lên
sự khổ và sự diệt khổ./.

13. BODHIPAKKHIYADHAMMA

Abhidhamma, Abhidhammasaṅgaha

1. Cattāro satipaṭṭhānā:

- *kāyānupassanāsatipaṭṭhānaṃ*
- *vedanānupassanāsatipaṭṭhānaṃ*
- *cittānupassanāsatipaṭṭhānaṃ*
- *dhammānupassanāsatipaṭṭhānaṃ*

Muninā sammadakkhātā bhāvitā bahulīkatā saṃvattanti, abhiññāya nibbānāya ca bodhiyā.

Etena saccavajjena sotthi te hotu sabbadā.

2. Cattāro sammappadhānā:

- *uppannānaṃ pāpakānaṃ dhammānaṃ pahānāya vāyāmo*
- *anuppannānaṃ pāpakānaṃ dhammānaṃ anuppādāya vāyāmo*
- *anuppannānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ uppādāya vāyāmo*
- *uppannānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ bhīyyobhāvāya vāyāmo*

Muninā sammadakkhātā bhāvitā bahulīkatā saṃvattanti, abhiññāya nibbānāya ca bodhiyā.

Etena saccavajjena sotthi te hotu sabbadā.

3. Cattāro iddhipādā:

- *chandiddhipādo*
- *cittiddhipādo*
- *viriyiddhipādo*
- *vīmaṅsiddhipādo*

Muninā sammadakkhātā bhāvitā bahulīkatā saṃvattanti, abhiññāya nibbānāya ca bodhiyā.

Etena saccavajjena sotthi te hotu sabbadā.

4. Pañcīndriyāni:

- *saddhindriyaṃ*
- *viriyīndriyaṃ*
- *satīndriyaṃ*
- *samādhīndriyaṃ*
- *paññīndriyaṃ*

Muninā sammadakkhātā bhāvitā bahulīkatā saṃvattanti, abhiññāya nibbānāya ca bodhiyā.

Etena saccavajjena sotthi te hotu sabbadā.

13. KINH BỒ ĐỀ PHẦN

Tạng Vi Diệu Pháp, Vi Diệu Pháp Tập Yếu

1. Tứ niệm xứ tức là bốn pháp quán niệm đã được đứng Thập Lực khéo tu tập, khéo chứng đắc, khéo tuyên thuyết. Bốn pháp niệm ấy gồm có:
 - **Niệm thân** tức là minh sát về thân
 - **Niệm thọ** tức là minh sát cảm thọ
 - **Niệm tâm** tức là minh sát trạng thái nội tâm
 - **Niệm pháp** tức là minh sát sự tương quan các pháp.Mong với chân ngôn này, tựu thành muôn hạnh phúc.
2. Tứ chánh cần tức là bốn nỗ lực quan yếu đã được đứng Thập Lực khéo tu tập, khéo chứng đắc, khéo tuyên thuyết. Bốn pháp ấy gồm có:
 - **Thận chánh cần** tức là sự cố gắng ngăn ngừa ác pháp không cho sanh khởi.
 - **Trừ chánh cần** tức là sự cố gắng đoạn trừ ác pháp đã sanh khởi.
 - **Tu chánh cần** tức là sự cố gắng làm sanh khởi thiện pháp chưa có.
 - **Bảo chánh cần** tức là sự cố gắng nuôi dưỡng thiện pháp đã có.Mong với chân ngôn này, tựu thành muôn hạnh phúc.
3. Tứ thần túc tức là bốn pháp có hiệu năng thành tựu thiền định và chánh trí đã được đứng Thập Lực khéo tu tập, khéo chứng đắc, khéo tuyên thuyết. Bốn pháp có hiệu năng gồm có:
 - **Dục thần túc** tức là hiệu năng của ý muốn
 - **Cần thần túc** tức là hiệu năng của nỗ lực
 - **Tâm thần túc** tức là hiệu năng của tâm thuần hoá
 - **Thẩm thần túc** tức là hiệu năng của trí phân biệt.Mong với chân ngôn này, tựu thành muôn hạnh phúc.
4. Ngũ căn tức là năm nền tảng của sự tu chứng đã được đứng Thập Lực khéo tu tập, khéo chứng đắc, khéo tuyên thuyết. Năm nền tảng gồm có:
 - **Tín căn** tức là căn bản đức tin
 - **Tấn căn** tức là căn bản tinh cần
 - **Niệm căn** tức là căn bản tỉnh thức
 - **Định căn** tức là căn bản chuyên nhất
 - **Huệ căn** tức là căn bản trí tuệMong với chân ngôn này, tựu thành muôn hạnh phúc.

5. Pañca balāni:

- *saddhābalaṃ*
- *viriyabalaṃ*
- *satibalaṃ*
- *samādhibalaṃ*
- *paññābalaṃ*

Muninā sammadakkhātā bhāvitā bahulīkatā saṃvattanti,
abhiññāya nibbānāya ca bodhiyā.

Etena saccavajjena sotthi te hotu sabbadā.

6. Satta bojjhaṅgā:

- *satisambojjhaṅgo*
- *dhammavicayasambojjhaṅgo*
- *viriyasambojjhaṅgo*
- *pītisambojjhaṅgo*
- *passadhisambojjhaṅgo*
- *samādhisambojjhaṅgo*
- *upekkhāsambojjhaṅgo*

Muninā sammadakkhātā bhāvitā bahulīkatā saṃvattanti,
abhiññāya nibbānāya ca bodhiyā.

Etena saccavajjena sotthi te hotu sabbadā.

7. Aṭṭha maggaṅgāni

- *sammādiṭṭhi*
- *sammāsaṅkappo*
- *sammāvācā*
- *sammākammanto*
- *sammā-ājīvo*
- *sammāvāyāmo*
- *sammāsati*
- *sammāsamādhi*

Muninā sammadakkhātā bhāvitā bahulīkatā saṃvattanti,
abhiññāya nibbānāya ca bodhiyā.

Etena saccavajjena sotthi te hotu sabbadā.

5. Ngũ lực tức là năm sức mạnh của sự tu chứng đã được đấng Thập Lực khéo tu tập, khéo chứng đắc, khéo tuyên thuyết. Năm sức mạnh ấy gồm có:

- **Tín lực** tức là sức mạnh của đức tin
- **Tấn lực** tức là sức mạnh của sự tinh cần
- **Niệm lực** tức là sức mạnh của sự tỉnh thức
- **Định lực** tức là sức mạnh của sự chuyên nhất
- **Huệ lực** tức là sức mạnh của trí tuệ

Mong với chân ngôn này, tựu thành muôn hạnh phúc.

6. Thất giác chi tức bảy yếu tố dẫn đến giác ngộ đã được đấng Thập Lực khéo tu tập, khéo chứng đắc, khéo tuyên thuyết. Bảy yếu tố gồm có:

- **Niệm giác chi** tức là yếu tố minh sát
- **Trạch pháp giác chi** tức là yếu tố phân biệt
- **Cần giác chi** tức là yếu tố tinh tấn
- **Hỷ giác chi** tức là yếu tố an lạc
- **Tịnh giác chi** tức là yếu tố lắng đọng
- **Định giác chi** tức yếu tố chuyên nhất
- **Xả giác chi** tức là yếu tố quân bình.

Mong với chân ngôn này, tựu thành muôn hạnh phúc.

7. Bát chánh đạo tức là con đường chánh tám chi phần đã được đấng Thập Lực khéo tu tập, khéo chứng đắc, khéo tuyên thuyết. Tám chi phần gồm có:

- **Chánh kiến** tức là sự hiểu biết Tứ Thánh Đế
- **Chánh tư duy** tức là sự xa lìa dục, sân, hại
- **Chánh ngữ** tức là lời nói hiền thiện
- **Chánh nghiệp** tức là hành vi vô tội
- **Chánh mạng** tức là sự nuôi mạng hợp đạo
- **Chánh tinh tấn** tức là sự nỗ lực chánh đáng
- **Chánh niệm** tức là sự quán sát tỉnh thức
- **Chánh định** tức là sự định tâm đúng phương pháp.

Mong với chân ngôn này, tựu thành muôn hạnh phúc./.

14. DASADHAMMASUTTAM

Suttantapiṭaka, Aṅguttaranikāya, Dasakanipāta, 5. Akkosavagga

(Sāvattthinidānaṃ) Dasayime bhikkhave dhammā pabbajitena abhiñhaṃ paccavekkhitabbā. Katame dasa?

1. 'Vevaṇṇiyamhi ajjhupagato'ti pabbajitena abhiñhaṃ paccavekkhitabbam.
2. 'Parapaṭibaddhā me jīvikā'ti pabbajitena abhiñhaṃ paccavekkhitabbam. ††
3. 'Añño me ākappo karaṇīyo'ti pabbajitena abhiñhaṃ paccavekkhitabbam.
4. 'Kacci nu kho me attā sīlato na upavadatī'ti pabbajitena abhiñhaṃ paccavekkhitabbam.
5. 'Kacci nu kho maṃ anuvicca viññū sabrahmacārī sīlato na upavadantī'ti pabbajitena abhiñhaṃ paccavekkhitabbam.
6. 'Sabbehi me piyehi manāpehi nānābhāvo vinābhāvo'ti pabbajitena abhiñhaṃ paccavekkhitabbam.
7. 'Kammassakomhi kammadāyādo kammayoni kammabandhu kammaṭṭisaraṇo, yaṃ kammaṃ karissāmi kalyāṇaṃ vā pāpakaṃ vā, tassa dāyādo bhavissāmi'ti pabbajitena abhiñhaṃ paccavekkhitabbam.
8. 'Kathaṃbhūtassa me rattindivā vītivattantī'ti pabbajitena abhiñhaṃ paccavekkhitabbam.
9. 'Kacci nu kho ahaṃ suññāgāre abhiraṃamāmi'ti pabbajitena abhiñhaṃ paccavekkhitabbam.
10. 'Atthi nu kho me uttari manussadhammo alamariyaññadassanaviseso adhigato? Sohaṃ pacchime kāle sabrahmacārīhi puṭṭho na maṅku bhavissāmi'ti pabbajitena abhiñhaṃ paccavekkhitabbam.

Ime kho bhikkhave dasa dhammā pabbajitena abhiñhaṃ paccavekkhitabbāti./.

14. THẬP QUÁN SA-MÔN HẠNH

Tạng Kinh, Tăng Chi Bộ Kinh, Chương X - Mười Pháp,
IV - Phẩm Upāli và Ānanda.

Xuất gia nghi mạo khác đời
Sống nương đàn việt thảnh thơi cửa thiền
Tư cách, bổn phận cần chuyên
Oai nghi giới hạnh không phiền đến ai
Nếu đồng phạm hạnh chê bai
Sớm lo cảnh tỉnh miệt mài tu thân
Nhân, vật yêu mến xa gần
Vô thường tan hợp, xoay vần hợp tan
Nghiệp là tài sản đã mang
Nghiệp là quyến thuộc lại càng chớ khinh
Nghiệp là sở ý, sở sinh
Nhân quả thiện ác phân minh nhiệm màu
Ngày đêm thấm thoát bóng câu
Làm gì xứng hạnh tầm cầu vô sanh
Trong không tịnh xứ tinh cần
Độc cư thiền định phá¹ dần tham, sân
Tu hành Pháp bậc cao nhân
Ngộ Chánh Tri Kiến giả, chân tỏ tường
Đến khi sanh mạng vô thường
Các đồng phạm hạnh tư lường hỏi han
Xét mình tâm đã bình an
Ra đi chẳng thẹn cùng hàng Sa-môn./ [KX]

1. Ta là người không còn giai cấp, 2. Đời sống của ta tùy thuộc người khác, 3. Oai nghi của ta cần phải thay đổi, 4. Ta có hài lòng giới hạnh của mình không?! 5. Các đồng Phạm hạnh có trách ta về giới hạnh không?! 6. Người, vật yêu mến của ta đều vô thường, 7. Ta là chủ nhân của nghiệp, thiện hay ác, ta đều nhận lấy. 8. Ngày đêm trôi qua, ta đã làm được gì? 9. Ta có hoan hỷ đời sống tu tập (ở ngôi nhà trống, nơi thanh vắng để tu thiền) không?! 10. Những ngày cuối đời, các đồng Phạm hạnh có hỏi, có cảm thấy xấu hổ không?!

¹ Chỉ 'lãng' dần tham sân.

15. DASA KĀMAGUṆA

*Suttantapiṭaka, Aṅguttaranikāya,
Pañcanipāta, Yodhājīvavagga*

Appassādā āvuso kāmā vuttā bhagavatā bahudukkhā bahupāyāsā, ādīnavo ettha bhiyyo.

1. Aṭṭhikaṅkalūpamā kāmā vuttā bhagavatā bahudukkhā bahupāyāsā, ādīnavo ettha bhiyyo.

2. Maṃsapesūpamā kāmā vuttā bhagavatā bahudukkhā bahupāyāsā, ādīnavo ettha bhiyyo.

3. Tiṇukkūpamā kāmā vuttā bhagavatā bahudukkhā bahupāyāsā, ādīnavo ettha bhiyyo.

4. Aṅgārakāsūpamā kāmā vuttā bhagavatā bahudukkhā bahupāyāsā, ādīnavo ettha bhiyyo.

5. Supinakūpamā kāmā vuttā bhagavatā bahudukkhā bahupāyāsā, ādīnavo ettha bhiyyo.

6. Yācitakūpamā kāmā vuttā bhagavatā bahudukkhā bahupāyāsā, ādīnavo ettha bhiyyo.

7. Rukkhaphalūpamā kāmā vuttā bhagavatā bahudukkhā bahupāyāsā, ādīnavo ettha bhiyyo.

8. Asisūnūpamā kāmā vuttā bhagavatā bahudukkhā bahupāyāsā, ādīnavo ettha bhiyyo.

9. Sattisūlūpamā kāmā vuttā bhagavatā bahudukkhā bahupāyāsā, ādīnavo ettha bhiyyo.

10. Sappasirūpamā kāmā vuttā bhagavatā bahudukkhā bahupāyāsā, ādīnavo ettha bhiyyo.

**Abhīramatāyasmā brahmacariye, māyasmā
sikkhādubbalyaṃ āvikatvā sikkhaṃ paccakkhāya
hīnāyāvattīti./.**

15. TỘI NGŨ TRẦN¹

Tạng Kinh, Tăng Chi Bộ Kinh, Chương V - Năm Pháp,
Phẩm Người Chiến Sĩ

1. Ngũ trần như khúc xương không,
Mà con chó đói cố công gặm lý,
2. Ngũ trần như thịt tử thi,
Quạ tranh nhau mổ kể gì thối tha,
3. Ngũ trần như đuốc rơm phà,
Cầm đi ngược gió ắt là phỏng tay,
4. Ngũ trần hàm lửa đỏ gay,
Sa chân xuống đó, hằng ngày khổ đau,
5. Ngũ trần tợ giắc chiêm bao,
Thấy rồi liền mất dễ nào bền dai,
6. Ngũ trần như vật mượn xài,
Xài xong phải trả, giữ hoài được sao?
7. Ngũ trần như trái chín cao,
Nại cây gãy nhánh vỡ đao thợ rừng,
8. Ngũ trần lao kiếm sáng trung,
Phạm nhằm ắt khổ mưa đừng dễ duôi,
9. Ngũ trần dao thót đủ đôi,
Người mê đắm bị bằm nhồi nát tan.
10. Ngũ trần đầu rắn hổ mang,
Có hai túi nọc lại càng chó khinh,
Ai tu nấy liệu giữ mình,
Mười điều tội khổ đình ninh chó sòn./

(TK. Pháp Minh)

¹ MƯỜI NGŨ TRẦN (NGŨ DỤC).

16. RAṬṬHAPĀLA-GĀTHĀ

*Suttantapīṭaka, Majjhimanikāya, Majjhimaṇṇāsapāli,
Rājavagga, Số 82. Raṭṭhapālasuttaṃ*

1. “Passāmi loke sadhane manusse,
Laddhāna vittaṃ¹ na dadanti mohā;
Luddhā dhanam sannicayaṃ karonti,
Bhiyyova kāme abhipatthayanti.
2. Rājā pasayha pathaviṃ vijitvā,
Sasāgarantaṃ mahimāvasanto;
Oraṃ samuddassa atittarūpo,
Pāraṃ samuddassapi patthayetha.
3. Rājā ca aññe ca bahū manussā,
Avītataṇhā maraṇaṃ upenti;
Ūnāva hutvāna jahanti dehaṃ,
Kāmehi lokamhi na hatthi titti.
4. Kandanti naṃ ñātī pakiriya kese,
Aho vatā no amarāti cāhu;
Vatthena naṃ pārutaṃ nīharitvā,
Citaṃ samādāya tato ḍahanti.
5. So ḍayhati sūlehi tujjamāno,
Ekena vatthena pahāya bhoge;
Na mīyamānassa bhavanti tāṇā,
Ñātīdha mittā atha vā sahāyā.
6. Dāyādakā tassa dhanam haranti,
Satto pana gacchati yena kammaṃ;
Na mīyamānaṃ dhanamanveti kiñci,
Puttā ca dārā ca dhanañca raṭṭhaṃ.

¹ cittaṃ -BJTS.

² pasayhā -ChS.

16. KỆ THÁNH TĂNG RAṬṬHAPĀLA¹

*Tạng Kinh, Trung Bộ Kinh,
Số 82, Kinh Raṭṭhapāla*

1. Tôi đã thấy biết bao người giàu có
Chưa bao giờ từ bỏ tánh tham lam
Vẫn mãi mê ham của cải bạc vàng
Vẫn khao khát chạy hoài theo khoái lạc
2. Tôi đã thấy biết bao là vua chúa
Chưa bao giờ an phận với giang san
Dẫu biên cương giáp bốn biển ngút ngàn
Vẫn muốn nữa, muốn biên thùi rộng mãi
3. Người thế gian, từ bần dân, vua chúa
Trước tử thần, tâm vẫn còn tham
Tiếc công danh, tiếc sự nghiệp chưa thành
Nhưng phải bỏ, tay buông xuôi, nhắm mắt
4. Quanh người chết bao người than, kẻ khóc
“Hỡi người thân! Sao vội bỏ ra đi!”
Trong áo quan, người nằm đó im lìm
Lửa thiêu đốt, xác thân thành tro bụi
5. Mang theo gì, trên mình mang vải liệm!
Còn lại chi, bia mộ khắc đôi hàng!
Dẫu muốn về trở lại cõi trần gian
Nhưng phải chịu tái sanh theo nghiệp định
6. Người còn sống đang tranh giành thừa kế
Kẻ chết này chỉ có nghiệp đem theo
Khi ra đi tay trắng chẳng mang gì
Bỏ con cái, bạn đời cùng của cải.

¹ Còn có tựa khác là: ‘Tôi chọn làm Tỳ khuru’.

7. Na dīghamāyumuṃ labhate dhanena,
Na cāpi vittena jaraṃ vihanti;
Appaṃ hidaṃ¹ jīvitamāhu dhīrā,
Asassataṃ vippariṇāmadhammaṃ.
8. Aḍḍhā daḷiddā ca phusanti phassaṃ,
Bālo ca dhīro ca tatheva phuṭṭho;
Bālo ca bālyā vadhitova seti,
Dhīro ca na vedhati phassaphuṭṭho.
9. Tasmā hi paññāva dhanena seyyo,
Yāya vosānaṃ idhādhigacchati;
Abyositattā hi bhavābhavesu,
Pāpāni kammāni karonti mohā.
10. Upeti gabbhañca parañca lokaṃ,
Saṃsāramāpajja paramparāya;
Tassappapañño abhisaddahanto,
Upeti gabbhañca parañca lokaṃ.
11. Coro yathā sandhimukhe gahito,
Sakammunā² haññati pāpadhammo;
Evaṃ pajā pecca paraṃ hi³ loke,
Sakammunā haññati pāpadhammo.
12. Kāmāhi citrā madhurā manoramā,
Virūparūpena mathenti cittaṃ;
Ādīnavaṃ kāmagaṇesu disvā,
Tasmā ahaṃ pabbajitomi rāja.
13. Dumapphalānīca⁴ patanti māṇavā,
Daharā ca vuḍḍhā ca sarīrabhedā;
Etampi disvā, pabbajitomi rāja,
Apaṇṇakaṃ sāmāññameva seyyo”ti./.

¹ Appakañcidaṃ- Syā.

² Sakammanā -BJTS.

³ paramhi -ChS. ⁴ Dumapphalāneva -ChS. ⁵ evampi disvā -Sī., etaṃ viditvā Syā.

7. Bách niên đại thọ bạc tiền nào mua nổi
Biển ngọc rùng vàng sao tránh khỏi già nua
Lời thánh nhân nhắc nhở lẽ Vô Thường
Ngẩn ngủ lắm! Kiếp người, nên ghi nhớ!
8. Bạc có trí quán tưởng luôn sự chết
Phút lâm chung tâm bình thản an nhiên
Kẻ phàm phu không quán tưởng thường xuyên
Nên phút cuối lâm chung đầy sợ hãi
9. Trí tuệ quý hơn tiền tài của cải
Trí tuệ giúp người đạt Đạo Quả Vô Sanh
Kẻ si mê biết bao kiếp đạt thành
Trôi nổi mãi trong luân hồi vô tận
10. Từ bào thai người sanh về cõi khác
Tiếp tục hành trình đi mãi không thôi
Còn vô minh, nghiệp quả trói thân mình
Hết Sanh-Tử-Tái Sanh vòng luẩn quẩn
11. Như kẻ cướp bị luật đời phân xử
Nghiệp chúng sanh, luật nhân quả nghiêm minh
Để đời sau, nghiệp cũ bước theo mình
Trở quả dữ, khổ người gây ác nghiệp
12. Dục lạc ngũ trần, vị ngọt ngon thơm ngát
Làm động lòng, làm xao xuyên tâm can
Thấy hiểm nguy¹ trong vị ngọt ẩn tàng
Làm ẩn sĩ, tôi sống đời thanh thản.
13. Kiếp người mong manh như nhánh cây đầy trái
Gió rung cành, trái xanh, chín, rụng rơi!
Bởi hiểu thế, tôi đắp y cạo tóc
Làm Tỳ khưu vui đạo sống thanh bần./.
(Tỳ khưu Pháp Luân - Dhammacakka dịch thơ)

¹ Hiểm nguy khi phải tái sanh trong luân hồi (*samsāra*).

17. BUDDHA VACANA

1. Sabbapāpassa akaraṇaṃ,
Kusalassa upasampadā,
Sacittapariyodapanaṃ,
Etaṃ Buddhāna sāsanaṃ. (*Dhp. 183*)
2. Khantī paramaṃ tapo titikkhā,
Nibbānaṃ paramaṃ vadanti Buddhā,
Na hi pabbajito parūpaghātī,
Nasamaṇo hoti paraṃ viheṭṭhayanto. (*Dhp. 184*)
3. Anūpavādo anūpaghāto,
Pāṭimokkhe ca saṃvaro,
Mattaññutā ca bhattasmiṃ,
Pantañca sayanāsaṇaṃ,
Adhicitte ca āyogo,
Etaṃ Buddhāna sāsanaṃti. (*Dhp. 185*)
4. Yo pana dhammānudhammapaṭipanno viharati
sāmīcipaṭipanno anudhammacārī so Tathāgataṃ
sakkaroti garukaroti māneti pūjeti paramāya pūjāya
paṭipattipūjāya. (*Dīghanikāya, Mahāparinibbānasutta*)

18. OGHATARAṆASUTTAM

Suttantapiṭaka, Saṃyuttanikāya, Sagāthavagga, Devatāsaṃyuttaṃ, Naḷavagga

(Devatā): Kathaṃ nu tvaṃ mārīsa, oghamatarīti?

**(Bhagavā): Appatitṭhaṃ khvāhaṃ āvuso anāyūhaṃ
oghamatarīti.**

**(Devatā): Yathā kathaṃ pana tvaṃ mārīsa, appatitṭhaṃ
anāyūhaṃ oghamatarīti?**

**(Bhagavā): Yadā svāhaṃ āvuso santiṭṭhāmi. Tad'āssu
saṃsīdāmi. Yadā svāhaṃ āvuso āyūhāmi
tadassu nibbuyhāmi¹. Evaṃ khvāhaṃ āvuso
appatitṭhaṃ anāyūhaṃ oghamatarīti.**

(Devatā):

***Cirassaṃ vata passāmi², ~ brāhmaṇaṃ parinibbutaṃ,
Appatitṭhaṃ anāyūhaṃ, ~ tiṇṇaṃ loke visattikaṃ.***

¹ Nivayhāmi

² Passāma

17. LỜI CHỈ GIÁO TÓM TẮT

1. Không làm các điều ác, thành tựu các việc lành, giữ tâm ý trong sạch, đó là lời giáo huấn của chư Phật. (PC 183)
2. Nhẫn nại, chịu đựng là sự khổ hạnh tối thượng
Chư Phật nói Niết Bàn là tối thượng.
Kẻ có sự hãm hại người khác đương nhiên không phải là bậc xuất gia, kẻ ức hiếp người khác đương nhiên không phải là Sa-môn. (PC 184)
3. Không phỉ báng, không giết hại, sự thu thúc trong giới bốn Pātimokkha, sự biết đủ về vật thực, chỗ nằm ngồi thanh vắng, và sự gắn bó vào tăng thượng tâm, điều này là lời giáo huấn của chư Phật. (PC 185)
4. Người nào tu hành hằng ở theo lẽ chánh, hằng hành theo điều chánh, người ấy gọi là người hết lòng thành kính, sùng bái Như Lai bằng cách cao thượng, vì đã được hành theo Chánh pháp. (Trường Bộ Kinh, Kinh Đại Bát Niết Bàn)

18. KINH VƯỢT BỘC LƯU

Tạng Kinh, Tương Ưng Bộ Kinh, Thiên Có Kệ, Tương Ưng Chư Thiên, Phẩm Cây Lau (Vị Thiên): Bạch Đức Thế Tôn, làm sao Ngài vượt khỏi bộc lưu¹?

(Đức Thế Tôn): Này Hiền giả, không đứng lại, không bước tới, Như Lai vượt khỏi bộc lưu.

(Vị Thiên): Bạch Đức Thế Tôn, làm sao không đứng lại, không bước tới, Ngài vượt khỏi bộc lưu?

(Đức Thế Tôn): Này Hiền giả, khi Như Lai đứng lại, thời Như Lai chìm xuống. Này Hiền giả, khi Như Lai bước tới, thời Như Lai trôi giạt; do vậy, này Hiền giả, không đứng lại, không bước tới, Như Lai vượt khỏi bộc lưu.

(Vị Thiên): Từ lâu, tôi mới thấy, ~ Bà-la-môn tịch tịnh.
Không đứng, không bước tới, ~ Vượt chấp trước ở đời.

¹ Có 4 bộc lưu (ogha): 1. Dục bộc lưu (kāmogha), là ái tham nắm món dục lạc. 2- Hữu bộc lưu (bhavogha), là tham muốn cảnh giới tái sinh. 3- Kiến bộc lưu (ditthogha), là chấp tà kiến sai lạc chân lý. 4- Vô minh bộc lưu (avijjogha), là si mê tăm tối, không biết pháp đáng biết.

19. ĀṬĀNĀṬIYAPARITTA

Namo me sabbabuddhānaṃ
Uppannānaṃ mahesinaṃ
Taṇhaṅkaro mahāvīro
Medhaṅkaro mahāyaso
Saraṇaṅkaro lokahito
Dīpaṅkaro jutindharo
Koṇḍañño janapāmokkho
Maṅgalo purisāsabho
Sumano sumano dhīro
Revato rativaḍḍhano
Sobhito guṇasampanno
Anomadassī januttamo
Padumo lokapajjoto
Nārado varasārathī
Padumuttaro sattasāro
Sumedho appaṭipuggalo
Sujāto sabbalokaggo
Piyadassī narāsabho
Atthadassī kāruṇiko
Dhammadassī tamonudo
Siddhattho asamo loke
Tisso ca vadataṃ varo
Pusso ca varado buddho
Vipassī ca anūpamo
Sikhī sabbahito satthā
Vessabhū sukhadāyako
Kakusandho sattavāho
Koṇāgamano raṇaṅjaho
Kassapo sirisampanno
Gotamo sakyapuṅgavoti./.

19. LỄ BÁI CHƯ PHẬT

Nhất tâm đánh lễ

Nam mô đại trí ***Dīpaṅkaro*** Phật

Nam mô đại hùng ***Taṇhaṅkaro*** Phật

Nam mô đại uy ***Medhaṅkaro*** Phật

Nam mô cứu thế ***Saraṇaṅkaro*** Phật

Nam mô vô thượng sư ***Koṇḍañño*** Phật

Nam mô thượng nhân ***Maṅgalo*** Phật

Nam mô thường hoan hỷ ***Sumano*** Phật

Nam mô thường an lạc ***Revato*** Phật

Nam mô viên đức ***Sobhito*** Phật

Nam mô siêu nhân ***Anomadassī*** Phật

Nam mô phổ quang ***Padumo*** Phật

Nam mô điều ngự ***Nārado*** Phật

Nam mô đại đạo sư ***Padumuttaro*** Phật

Nam mô vô tử ***Sumedho*** Phật

Nam mô vô thượng tôn ***Sujāto*** Phật

Nam mô vô thượng sĩ ***Piyadassī*** Phật

Nam mô đại bi ***Atthadassī*** Phật

Nam mô vô lượng quang ***Dhammadassī*** Phật

Nam mô lưỡng túc tôn ***Siddhattho*** Phật

Nam mô vô thượng trí ***Tisso*** Phật

Nam mô vô thượng giác ***Pusso*** Phật

Nam mô đại lực ***Vipassī*** Phật

Nam mô thiên nhân sư ***Sikhī*** Phật

Nam mô đại từ ***Vessabhū*** Phật

Nam mô cứu khổ ***Kakusandho*** Phật

Nam mô vô nhiễm ***Koṇāgamano*** Phật

Nam mô đại hạnh ***Kassapo*** Phật

Nam mô đại giác ***Gotamo*** Phật./.

KỆ CÁT TƯỜNG CHÂN NGÔN

20. AṄGULIMĀLAPARITTA

Suttantapiṭaka, Majjhimanikāya, Aṅgulimāla suttaṃ (86)

Yatohaṃ, bhagini, ariyāya jātiyā jāto,
nābhijānāmi sañcicca pāṇaṃ jīvitā voropetā.
Tena saccena sotthi te hontu sotthi gabbhassa.

21. KHANDHAPARITTA

Suttantapiṭaka, Aṅguttaranikāya, Ahinda suttaṃ, (Khud, Jātaka số 203)

Appamāṇo Buddho,
appamāṇo Dhammo;
appamāṇo Saṅgho,
pamāṇavantāni sarīsapāni,
Ahi vicchikā satapadī,
uṇṇanābhī sarabū mūsikā.
Katā me rakkhā kataṃ me parittaṃ,
paṭikkamantu bhūtāni,
sohaṃ namo bhagavato,
namo sattannaṃ Sammāsambuddhānaṃ.

22. MORAPARITTA

Suttantapiṭaka, Khuddakanikāya, Jātaka số 159

Udetayaṃ^{ngày} (Apetayaṃ^{dêm}) cakkhumā ekarājā,
harissavaṇṇo pathavippabhāso;
taṃ taṃ namassāmi
harissavaṇṇaṃ pathavippabhāsaṃ,
tayājja'guttā viharemu divasaṃ.
Ye brāhmaṇā vedagū sabbadhamme,
te me namo te ca maṃ pālayantu.
namatthu Buddhānaṃ namatthu bodhiyā,
namo vimuttānaṃ namo vimuttiyā.
imaṃ so parittaṃ katvā moro carati esanā^{ngày}
(vāsamakappayīti^{dêm})./.

KỆ CÁT TƯỜNG CHÂN NGÔN

20. CHÚ HỘ SẢN (SANH NỮ ĐƯỢC DỄ DÀNG)

Tạng Kinh, Trung Bộ Kinh, Kinh Angulimāla (86)

Bậc sanh vào thánh tộc
Không tổn hại sanh linh
Nguyện do chân ngôn này
Được tai qua nạn khỏi.

21. CHÚ KHÁNG ĐỘC (PHÒNG TRÁNH RẮN RÍT,...)

Tạng Kinh, Tăng Chi Bộ Kinh, Kinh Ahinda, (Tiểu Bộ, Bốn Sanh số 203)

Đức Phật là vô lượng
Đức Pháp là vô lượng
Đức Tăng là vô lượng
Hung hiểm là hữu hạn
Xin đánh lễ Thế Tôn
Xin đánh lễ Thất Phật
Đã có sự gia hộ
Đã có sự bình an.

22. CHÚ BẢO HỘ (TÀI SẢN, KẺ XẤU XÂM HẠI,...)

Tạng Kinh, Tiểu Bộ Kinh, Bốn Sanh số 159

Mặt nhật rạng ngời
Ánh dương phổ chiếu
Xua tan bóng tối
Nâng đỡ sự sống
Chư thiên, Phạm thiên
Xin nủ lòng từ
Hộ trì người thiện
Trong tâm có Phật
Trong tâm có Pháp
Trong tâm có Tăng
Nguyện điều cát tường
Thành tựu sáng chiều./.

23. KHAGGAVISĀṄASUTTAM

Khuddakanikāye, Suttanipāta, Uragavagga, 1 Uragasuttam

1. **Abbesu bhūtesu nidhāya daṇḍam
Aviheṭṭhayaṃ aññatarampi tesam,
Na puttamiccheyya kuto sahāyaṃ
Eko care khaggavisāṇakappo.**
2. **Saṃsaggajātassa bhavanti snehā
Snehanvayaṃ dukkhamidaṃ pahoti,
Ādīnavaṃ snehajaṃ pekkhamāno
Eko care khaggavisāṇakappo.**
3. **Mitte suhajje anukampamāno
Hāpeti atthaṃ paṭibaddhacitto,
Etaṃ bhayaṃ santhave pekkhamāno
Eko care khaggavisāṇakappo.**
4. **Vaṃso vīsālo va yathā visatto
Puttesu dāresu ca yā apekhā¹,
Vaṃsakalīrova² asajjamāno
Eko care khaggavisāṇakappo.**
5. **Migo araññamhi yathā abaddho³
Yenicchakaṃ gacchati gocarāya,
Viññū naro serinaṃ pekkhamāno
Eko care khaggavisāṇakappo.**
6. **Āmantanā hoti sahāyamajjhe
Vāse ṭhāne gamane cārikāya,
Anabhijjhatam seritam pekkhamāno
Eko care khaggavisāṇakappo.**
7. **Khīḍḍā ratī hoti sahāyamajjhe
Puttesu ca vipulaṃ hoti pemaṃ,
Piyavippayogaṃ jīgucchamāno
Eko care khaggavisāṇakappo.**

¹ Apekkhā-pa.

³ Abanedhā - Syā, PTS.

² Vaṃsakakalīrova - Ma. Vaṃsākālīrova - PTS.

23. KINH TÊ GIÁC

Tạng Kinh, Tiểu Bộ, Kinh Tập, Chương 1, Phẩm Rắn

1. Bỏ đao trượng, xa lìa vũ khí
Không còn gây khổ lụy quần sanh
Không con không bạn đồng hành
Thà như tê giác một mình ra đi¹.
2. Sống chung chạ, ít gì luyến ái?
Xưa ái tình, nay lại sầu tình,
Thấy rồi tội khổ tình si,
Thà như tê giác một mình ra đi.
3. Gần bạn hữu, từ bi phát khởi
Vì thương ai, bỏ lợi chính mình
Thấy điều kết hợp mà kinh
Thà như tê giác một mình ra đi.
4. Vợ con khỏi bao vây bịn rịn
Như cây to tàng nhánh rợp xanh
Mãng lên sông đượt chẳng cành
Thà như tê giác một mình ra đi.
5. Nay rừng nọ, không chi buộc trói
Muốn ăn đâu, lui tới thích tình
Thanh nhàn thay, bậc cao minh
Thà như tê giác một mình ra đi.
6. Được thỉnh mời, khi thì giữa bạn
Lúc vân du, lúc hoãn hành trình
Tự thân nào thấy an bình
Thà như tê giác một mình ra đi.
7. Nỗi khoái lạc, đòi khi họp bạn
Tình yêu con phượng quảng dễ kinh
Ái lý là khổ cực hình
Thà như tê giác một mình ra đi.

¹ Nên sống một mình tựa như sừng của loài tê giác (chỉ có một).

8. **Cātuddiso appaṭīgho ca hoti
Santussamāno itarītarena,
Passariyānaṃ sahitā acchambhī
Eko care khaggavisāṇakappo.**
9. **Dussaṅgahā pabbajitāpi eke
Atho gahaṭṭhā gharamāvasantā,
Apposukko paraputtesu hutvā
Eko care khaggavisāṇakappo.**
10. **Oropayitvā gihībyañjanāni
Saṃsīnapatto yathā koviḷāro,
Chetvāna vīro gihībandhanāni
Eko care khaggavisāṇakappo.**
11. **Sace labhetha nipakaṃ sahāyaṃ
Saddhiṃ caraṃ sādhuviḥārī dhīraṃ,
Abhibhuyya sabbāni parissayāni
Eko care khaggavisāṇakappo.**
12. **No ce labhetha nipakaṃ sahāyaṃ
Saddhiṃ caraṃ sādhuviḥārīdhīraṃ,
Rājā’va raṭṭhaṃ vijitaṃ pahāya
Eko care khaggavisāṇakappo.**
13. **Addhā paṣaṃsāma sahāyasampadaṃ
Seṭṭhā samā sevitabbā sahāyā,
Ete aladdhā anavajjabhojī
Eko care khaggavisāṇakappo.**
14. **Disvā suvaṇṇassa pabhassarāni
Kammāraputtena suniṭṭhitāni,
Saṅghaṭṭamānāni duve bhujasmim
Eko care khaggavisāṇakappo.**
15. **Evaṃ dutiyena sahā mamassa
Vācābhilāpo abhisajjanā vā,
Etaṃ bhayaṃ āyatim pekkhamāno
Eko care khaggavisāṇakappo.**

8. Biết tri túc, rày đây mai đó
Bốn phương xa, nào có bất bình
Đối đầu hiểm họa chẳng kinh
Thà như tê giác một mình ra đi.
9. Khó cầm cọng xuất ly một bậc
Thí chủ ơi, lui bước gia đình
Nhân luân người đã trọn tình
Thà như tê giác một mình ra đi.
10. Lá đã rụng, mong gì mọc nữa?
Tắt lịm rồi, hương lửa ba sinh
Hùng hào đoạn thế gian tình
Thà như tê giác một mình ra đi.
11. Nếu gặp bạn trí tri cao kiến
Hãy dẹp lòng chí nguyện cộng sinh
Vượt bao hiểm họa đành hanh
Thà như tê giác một mình ra đi.
12. Chẳng gặp bạn trí tri cao kiến
Để dẹp lòng chí nguyện cộng sinh
Vua từ ngôi, bỏ đế kinh
Thà như tê giác một mình ra đi.
13. May gặp bậc trí tri xứng đáng
Hơn hay bằng, kết bạn đồng hành
Bằng không cứ sống trọn lành
Thà như tê giác một mình ra đi.
14. Đã thấy xuyên vàng y rục rở
Khua động theo nhịp cổ tay xinh
Để gì hai chiếc lạng thình
Thà như tê giác một mình ra đi.
15. Có đôi bạn, càng gây vương bận
Tiếng lại qua, tranh luận bất bình
Thấy gương trước mắt mà kinh
Thà như tê giác một mình ra đi.

16. Kāmā hi citrā madhurā manoramā
Virūparūpena mathenti cittaṃ,
Ādinavaṃ kāmaguṇesu disvā
Eko care khaggavisāṇakappo.
17. Ītī ca gaṇḍo ca upaddavo ca
Rogo ca sallaṅca bhayaṅca metaṃ,
Etaṃ bhayaṃ kāmaguṇesu disvā
Eko care khaggavisāṇakappo.
18. Sītaṅca uṇhaṅca khudaṃ pipāsaṃ
Vātātape ḍaṃsasiriṃsape ca,
Sabbāni petāni abhisambhavitvā
Eko care khaggavisāṇakappo.
19. Nāgova yūthāni vivajjayitvā
Sañjātakhandho padumī uḷāro,
Yathābhirantaṃ vihare araṅṅe
Eko care khaggavisāṇakappo.
20. Aṭṭhānataṃ saṅgaṇikāratassa
Yaṃ phassaye sāmayaikaṃ vimuttiṃ,
Ādiccabandhassa vaco nisamma
Eko care khaggavisāṇakappo.
21. Diṭṭhīvisūkāni upātivatto
Patto niyāmaṃ paṭiladdhamaggo,
Uppannaṅaṇo'mhi anaṅṅaneyyo
Eko care khaggavisāṇakappo.
22. Nillolupo nikkuho nippipāso
Nimmakkho niddhantakasāvamoho,
Nirāsayo sabbaloke bhavitvā
Eko care khaggavisāṇakappo.
23. Pāpasahāyaṃ parivajjayetha
Anatthadassiṃ visame nivitṭhaṃ,
Sayaṃ na sece pasutaṃ pamattaṃ
Eko care khaggavisāṇakappo.

16. Tánh hảo ngọt, thích mùi đục lạt
Tâm động vì vô sắc, hữu hình
Ngũ trần tội khổ chẳng kinh
Thà như tê giác một mình ra đi.
17. Như ung nhọt, cơ nguy bệnh tật
Đòn xóc chờ ta, thật dễ kinh
Ngũ trần hiểm họa đành rành
Thà như tê giác một mình ra đi.
18. Nóng, lạnh, đói, khát gì chẳng quản
Rắn, muối, mòng, mưa, nắng thành linh
Vượt qua trên khắp lộ trình
Thà như tê giác một mình ra đi.
19. Như voi chúa, xả ly đoàn tượng
Ẩn rừng sâu, vui sướng thỏa tình
Thân vàng, sen báu lịch xinh
Thà như tê giác một mình ra đi.
20. Không thuận cảnh, vui gì hợp mãi?
Cứ theo lời của Thái Dương huynh
Thoát ly, tạm lánh gia đình
Thà như tê giác một mình ra đi.
21. Tuồng ảo hóa, có chi đâu lạ?
Lý đạt rồi, Đạo quả phát sinh
Việc vô minh đã liễu minh
Thà như tê giác một mình ra đi.
22. Chẳng tham quấy dối khi thèm khát
Không dèm pha, sạch cát bùn sinh
Nào mong thế nghiệp kinh dinh
Thà như tê giác một mình ra đi.
23. Tự thân quyết xa lìa bạn ác
Lý không thông, khó đắc tâm bình
Dễ duôi, ai đại kết tình
Thà như tê giác một mình ra đi.

24. Bahussutaṃ dhammadharaṃ bhajetha
Mittaṃ uḷāraṃ paṭibhānavantaṃ,
Aññāya atthāni vineyya kaṅkhaṃ
Eko care khaggavisāṇakappo.
25. Khiḍḍaṃ ratiṃ kāmasukhañca loke
Analaṅkaritvā anapekkhamāno,
Vibhūsanatṭhānā virato saccavādī
Eko care khaggavisāṇakappo.
26. Puttañca dāraṃ pitarañca mātaraṃ
Dhanāni dhaññāni ca bandhavāni,
Hitvāna kāmāni yathodhikāni
Eko care khaggavisāṇakappo.
27. Saṅgo eso parittamettha sobyaṃ
Appassādo dukkhamettha bhiyyo,
Gaḷo¹ eso iti ñatvā mutimā²
Eko care khaggavisāṇakappo.
28. Sandālayitvāna saṃyojanāni
Jālaṃva bhetvā salilambucārī,
Aggīva daḍḍhaṃ anivattamāno
Eko care khaggavisāṇakappo.
29. Okkhittacakkhu na ca pādalo
Guttindriyo rakkhitamānasāno,
Anavassuto aparidayhamāno
Eko care khaggavisāṇakappo.
30. Ohārayitvā gihībyañjanāni
Sañchannapatto³ yathā pārichatto,
Kāsāyavattho abhinikkhamitvā
Eko care khaggavisāṇakappo.

¹ Galo - Sī Mu. - Gaṇḍo-Syā.

² Matimā-Syā.

³ Sañachinnapatto-Syā., PTS.

24. Bậc quảng kiến hành trì pháp chánh
Thông lý huyền, dứt mạnh nghi tình
Nếu không được kết bạn lành
Thà như tê giác một mình ra đi.
25. Thú trần tục, vui chi lợi dưỡng
Thôi mơ màng sắc tướng âm thanh
Ngữ ngôn thu thúc, chân thành
Thà như tê giác một mình ra đi.
26. Kìa phụ mẫu, thê nhi thúc phược
Nọ cửa tiền, lúa thóc vây quanh
Dục trần, giả biệt phân minh
Thà như tê giác một mình ra đi.
27. Bả dục lạc, ham chi bám níu?
Càng ham vui, càng chịu khổ hình
Lý chân, nhận thức đành rành
Thà như tê giác một mình ra đi.
28. Mười kiết sử trùng vi bị xé
Lưới rách tung, cá lẹ thoát sinh
Xa nơi rừng lửa dục tình
Thà như tê giác một mình ra đi.
29. Mắt ngó xuống, tư duy từng bước
Giữ lục căn, khử trược lưu thanh
Lửa tình, tham ái không sanh
Thà như tê giác một mình ra đi.
30. Bỏ gia thế, xuất ly hành đạo
Đắp cà-sa, đầu cạo tóc xanh
Lá vàng nay đã lìa cành
Thà như tê giác một mình ra đi.

31. Rasesu gedhaṃ akaraṃ alolo
Anaññaposī sapadānacārī,
Kule kule appaṭibaddhacitto
Eko care khaggavisāṇakappo.
32. Pahāya pañcāvaraṇāni cetaso
Upakkilese byapanujja sabbe,
Anissito chetvā sinehadosaṃ
Eko care khaggavisāṇakappo.
33. Vipitṭhikatvāna sukhaṃ dukhañca
Pubbeva ca somanassadomanassaṃ,
Laddhānupekkhaṃ samathaṃ visuddhaṃ
Eko care khaggavisāṇakappo.
34. Āraddhaviriyo paramatthapattiyā
Alīnacitto akusītavutti,
Daḷhanikkamo thāma khalūpapanno
Eko care khaggavisāṇakappo.
35. Paṭisallānaṃ jhānamariñcamāno
Dhammesu niccaṃ anudhammacārī,
Ādīnaṃ sammasitā bhavesu
Eko care khaggavisāṇakappo.
36. Taṇhakkhayaṃ patthayaṃ appamatto
Āneḷamūgo sutavā satīmā,
Saṅkhātadhammo niyato padhānavā
Eko care khaggavisāṇakappo.
37. Sīhova saddesu asantasanto
Vātova jālamhi asajjamāno,
Padumaṃva toyena alippamāno¹
Eko care khaggavisāṇakappo.
38. Sīho yathā dāṭhabalī pasayha
Rājā migānaṃ abhibhuyya cārī,
Sevetha pantāni² senāsanāni
Eko care khaggavisāṇakappo.

¹ Alimpamāno - Sī Mu.

² Panthāni - Sī Mu.

31. Khỏi nuôi ai, vô vi, vô dục,
Đổi vị trần, tri túc trì bình
Tâm không luyến khách gia đình,
Thà như tê giác một mình ra đi.
32. Năm pháp cái vói tùy phiền não
Đã dứt rồi, tâm đáo đại hành
Diệt luôn sân hận ái tình
Thà như tê giác một mình ra đi.
33. Quay lưng lại, bỏ vui và khổ
Tiền hỷ ưu, đắc độ xả bình
“Chỉ” rồi tâm hảo tịnh thanh
Thà như tê giác một mình ra đi.
34. Tinh cần đạt tế vi Chân đế
Giải thoát tâm, cùng giới tuệ minh
Hùng tài, đại lực viên thành
Thà như tê giác một mình ra đi.
35. Chốn cô tịch, kiên trì thiền định
Tâm thường xuyên đeo dính Pháp minh
Luân hồi quán thấy cảm kinh
Thà như tê giác một mình ra đi.
36. Chuyên cần nguyện xả ly Ái dục
Mặc nhiên thường, nghe học nhớ rành
Ráng hành đắc pháp Vô sanh,
Thà như tê giác một mình ra đi.
37. Hùng sư há sợ chi tiếng động?
Gió lượn qua lỗ trống lưới màn,
Ao bùn sen, vẫn lịch thanh
Thà như tê giác một mình ra đi.
38. Nhờ nanh vuốt cực kỳ dũng mãnh
Hùng sư làm chúa cảnh rừng xanh
Thảnh thơi vui thú độc hành
Thà như tê giác một mình ra đi.

39. **Mettaṃ upekkhaṃ karuṇaṃ vimuttiṃ**
Āsevamāno muditañca kāle,
Sabbena lokena avirujjhamāno
Eko care khaggavisāṇakappo.
40. **Rāgañca dosañca pahāya mohaṃ**
Sandālayitvāna saṃyojanāni,
Asantaṃ jīvitasañkhayaṃhi
Eko care khaggavisāṇakappo.
41. **Bhajanti sevanti ca kāraṇatthā**
Nikkāraṇā dullabhā ajja mittā,
Attaṭṭhapaññā asuci manussā
Eko care khaggavisāṇakappo./.



24. UPATṬHĀNASUTTAM

Suttantapiṭaka, Saṃyuttanikāya, Paṭhama bhāga,
Sagāthavagga, Vanasaṃyuttaṃ, Vanavagga

Uṭṭhehi bhikkhu kiṃ sesi¹,
Ko attho supitena² te,
Āturassa hi kā³ niddā,
Sallavidhassa ruppato.
Yāya saddhā⁴ pabbajito,
Agārasmānagāriyaṃ,
Tameva saddhaṃ brūhehi,
Mā niddāya vasaṅgamīti./.

¹ Sopi -Syā.

² Supinena -BJTS.

³ Te -SiMu., Syā.

⁴ Saddhāya -Ma., PTS.

39. Từ, Xả, Hỷ và Bi giải thoát
Niệm thường thường, đồng loạt liên minh
Tâm bình, thế giới hòa bình
Thà như tê giác một mình ra đi.
40. Tham với Sân và Si dứt tuyệt
Kiết sử tan, vĩnh biệt Vô minh
Điềm nhiên, chẳng sợ Tử sinh
Thà như tê giác một mình ra đi.
41. Sum họp khó quyết nghị Chơn giả
Lìa bạn bè, lợi ngã phân minh
Xả ly thế tục, phàm tình
Thà như tê giác một mình ra đi./.

(TK PHÁP MINH)



24. KINH CHẤM SÓC

*Tạng Kinh, Tương Ưng Bộ Kinh, Tập I - Thiên Có Kệ,
Chương IX, Tương Ưng Rừng, Phẩm Rừng*

*Tỳ khuru, hãy thức dậy,
Sao Ông vẫn còn nằm?
Ông được lợi ích gì,
Trong giấc ngủ của ông?
Kẻ bịnh, kẻ trúng tên,
Bị đánh sao ngủ được?
Vì lòng tin, xuất gia,
Bỏ nhà, sống không nhà,
Tín ấy cần phát triển,
Chớ để ngủ chinh phục./.*

25. NARASĪHAGĀTHĀ

Parivāra-ṭīkā, Rāhulavatthukathāvaṇṇanā

1. Cakkavaraṅkītarattasupādo
Lakkaṇamaṇḍita-āyatapaṇḥī
Cāmarachattaviphūsitapādo
Esa hi tuyha pitā naraśīho.
2. Sakyakumāravarō sukhumālo
Lakkhaṇacittika¹puṇṇasarīro
Lokahitāya gato naravīro
Esa hi tuyha pitā naraśīho.
3. Puṇṇasasaṅkanibho mukhavaṇṇo
Devanarāna piyo naranāgo
Mattaḡajindavilāsitaḡāmī
Esa hi tuyha pitā naraśīho.
4. Khattiyasambhava-aggakulīno
Devamanussanamassitapādo
Sīlasamādhīpatiṭṭhitacitto
Esa hi tuyha pitā naraśīho.
5. Āyatayutta²susaṅṭhitanāso
Gopamukho abhinīlasunetto
Indadhanū abhinīlabhamūkho
Esa hi tuyha pitā naraśīho.
6. Vaṭṭasumattasusaṅṭhitagīvo
Sīhahanū mīgarājasarīro
Kaṅcanasucchavi-uttamavaṇṇo
Esa hi tuyha pitā naraśīho.
7. Suddha³sugambhiramaṅjusughoso
Hiṅgulabandhasuratasujivho
Vīsati vīsati setasudanto
Esa hi tuyha pitā naraśīho.
8. Aṅjanavaṇṇasunīlasukeso
Kaṅcanapaṭṭavisuddhalalāṭo
Osadhi paṇḍara suddhasuṇṇo
Esa hi tuyhapitā naraśīho.
9. Gacchatinīlapathe viya cando
Tāraḡaṅāpariveṭṭhitarūpo
Sāvakamaḡḡhagato samaṇindo
Esa hi tuyha pitā naraśīho.

¹ vitthata -BJTS.

² tuṅga - BJTS.

³ Siniddha -BJTS.

25. KỆ HÙNG SƯ^[1]

1. Đầu bàn chân son quý, nổi dấu in bánh xe thiêng,
Tha thướt gót dài thon, trở lảo vảo chỉ diệu huyền,
Lòng bàn chân tô sẵn, chổi phất tử với lọng tiên,
Đó chính phụ hoàng con, Sư tử vương của Thánh hiền!
2. Dòng Sakya kiêu dũng, tánh quân tử ưa tịnh yên,
Phong thái đại trượng phu, tướng tốt thân thầy hiện tiền,
Thường ra tay anh tuấn, độ thể chúng đủ thiện duyên.
Đó chính phụ hoàng con, Sư tử vương của Thánh hiền!
3. Tròn đầy gương trắng sáng, nhan sắc xinh rõ đẹp tươi,
Ai nấy cũng đều yêu, chúa tượng chung giữa trời người,
Ngài dường voi giống quý, dáng đứng đi khéo tự nhiên,
Đó chính phụ hoàng con, Sư tử vương của Thánh hiền!
4. Ngài dòng sang - tông quý, cấp "Khatti" của hoàng gia.
Nên khiến cả nhân thiên, lễ dưới chân chẳng nệ hà,
Ngài thường xuyên tỉnh giác, tuệ tâm đủ giới thiền na,
Đó chính phụ hoàng con, Sư tử vương của Thánh hiền!
5. Dài và cao - thẳng đứng, mũi khác chi mũi Hằng nga,
Mắt biếc tợ bò tợ, khuất dưới nheo mướt nõn nà,
Mày Ngài xanh xanh thắm, thể cái mống tận trời xa,
Đó chính phụ hoàng con, Sư tử vương của Thánh hiền!
6. Tròn đều - trơn - mịn mát, cổ khoáng đạt và hào hoa,
Thân với quai hàm vua, chúa sơn lâm khó sánh qua,
Vàng ròng tuy chất tốt, nước sang kém thua màu da,
Đó chính phụ hoàng con, Sư tử vương của Thánh hiền!
7. Dịu trầm sâu - êm ấm, tiếng thuyết ngân giống đồng chung,
Khi hé mở làn môi, lộ lưỡi son đượm ánh hồng,
Hàng đôi răng ngọc trắng, bốn chục cái đủ trọn nguyên,
Đó chính phụ hoàng con, Sư tử vương của Thánh hiền!
8. Toàn màu xanh như thuốc - nhỏ mắt đau, tóc đậm đen!
Như bát mĩ vàng tây, đánh bóng trơn trán phẳng liền!
Bạch hào[*] như sao sớm, rực rỡ chói lúc tàn đêm [*] lông trắng giữa trán.
Đó chính phụ hoàng con, Sư tử vương của Thánh hiền!
9. Đường vàng trắng đi trước, soi mở lối giữa trời đêm,
Đông đủ các vì sao, nổi gót theo bóng ngọc thiền [*]
Kìa Sa-môn Đạo Sư, dẫn Tăng chúng bước nhẹ êm
Đó chính phụ hoàng con, Sư tử vương của Thánh hiền!

[*] ám chỉ mặt trăng. [1] Bài kệ này do công chúa Yasodharā chỉ dạy cho Thái tử Rāhula về đức tướng (Lakkhana sutta) của Đức Thế Tôn, khi Ngài đang bộ hành qua các nẻo đường trong thành Kapilavatthu, cùng với đoàn Thánh chúng.

26. KỆ KHUYẾN TU

1. Việc trần thế, khuyên ai phải gẫm
Danh mà chi, lợi lắm mà chi
Bả công danh, bọt nước ra gì
Mùi phú quý, vầng mây tan hợp
2. Sang cho mấy cũng rồi một kiếp
Giàu đến đâu chỉ hưởng một đời
Lẽ tử sanh đeo đuổi kiếp người
Thân tứ đại lấy đâu làm chắc
3. Kia! Sanh tử thấy liền trước mắt
Chốn mộ phần lắm kẻ thanh xuân
Tấm thân này vốn chỉ giả thân
Nay còn đó, mai chưa chắc được
4. Phần nổi bệnh, nổi già thúc phược
Sống trên đời, sống được bao lâu?
Mới tóc xanh kể đã bạc đầu
Rồi lại đến gò hoang một nấm
5. Ôi! Hơi thở - khí nhân duyên mượn tạm
Một sớm vô thường trả lại thôi
Muôn việc đều nương mấy tức hơi
Hơi vừa dứt, việc đời cũng dứt
6. Nào sự nghiệp, nhân thân, tài vật
Nhắm mắt rồi lại nắm tay không
Sanh giả, không, hề! Tử giả, không
Đất, nước, lửa - có đâu tồn tại?!
7. Rồi tử sanh, luân hồi mãi mãi
Nổi trôi theo bể khổ trầm luân
Gẫm ngán thay định luật Vô Thường
Khuyên nhân thế tâm đường giải thoát
8. Nếu chí nguyện thanh cao mong đạt
Cần nương theo Giáo Pháp Phật Đà
Dốc một lòng tự giác, giác tha
Hành Bát Chánh hướng về Đạo Quả
9. Kíp thức tỉnh, mê đồ buông xả
Thôi đắm say huyễn hóa hồng trần
Ly não phiền, Phật cảnh cao đăng
Thành chánh quả vô sanh bất diệt./.

27. KỆ TĨNH THỨC

1. Lẽ tử sanh xưa nay thường sự,
Khổ biệt ly muôn thuở đương nhiên,
Khách hồng trần trăm nỗi đảo điên,
Bậc thiện trí vượt ngoài hệ lụy,
2. Cuộc trầm luân khởi từ vô thủy,
Nước mắt nhiều hơn bốn đại dương,
Đã bao đời dâu bể tang thương
Xương trắng trái phủ đầy đại địa,
3. Dù một kiếp trọn vui không dễ,
Những phù du hưng phế đổi thay,
Tuổi thanh xuân gấm có bao ngày,
Già đau chết hỏi ai tránh khỏi,
4. Kìa bao cuộc thăng trầm danh lợi,
Những nhục vinh kết nối liền nhau,
Khi qua rồi còn lại niềm đau,
Gió đời thổi phàm tâm xao động,
5. Kìa yêu thương buồn vui huyễn mộng,
Tình thân nhân bằng hữu phu thê,
Thương phải xa, ghét phải gần kề,
Ai trọn kiếp không điều ngang trái,
6. Kìa sự nghiệp bạc vàng của cải,
Đổ mồ hôi nước mắt dựng xây,
Vật ở đời tay lại qua tay,
Buông tất cả khi tàn hơi thở,
7. Kìa kiến chấp hữu vô ngã sở,
Bao tị hiềm cùng chuyện can qua,
Lắm dối dòi trong mỗi sát na,
Hạnh phúc đó nảo phiền cũng đó,
8. Người trí hiểu căn nguyên thống khổ,
Tìm hướng đi thoát ngõ quẩn quanh,
Ngược dòng mê chánh đạo thực hành,
Chứng thánh quả đoạn mầm sanh tử./.

28. KHÁCH LỮ HÀNH

1. Hỡi người khách lữ hành trên cõi thế!
Đi lang thang vô định đã bao đời!
Vòng tử sanh sanh tử, nẻo luân hồi
Trong tam giới xoay đi rồi chuyển lại!
2. Vô lượng kiếp khóc cha rồi khóc mẹ
Khóc vợ con, quyến thuộc kẻ thân yêu
Khóc cửa nhà, tài sản sớm tiêu điều!
Rồi muôn kiếp khóc than bao cảnh khổ,
3. Những giọt lệ đắng cay người đã đổ
Còn hơn nhiều nước mặn khắp trùng dương!
Hỡi người khách lữ hành trên cõi thế!
Đi lang thang vô định đã bao đời
4. Vòng tử sanh sanh tử, nẻo luân hồi
Trong tam giới kiếp này rồi kiếp khác
Từ vô thủy mỗi đời người bỏ xác
Khấp địa cầu phủ trắng đống xương khô!¹/.

(Upāsaka Huỳnh Thanh Long)

29. KỆ BÁ NHÃN

Sự nóng giận rất nhiều mãnh lực
Khi phát sanh tích cực vô cùng
Múa men la ó lung tung
Mặt xanh, mắt đỏ, giận run cả người
Ráng đập tắt tánh tình sân hận
Tiền đức xưa căn dặn lắm lần
Người mà tánh nết không sân
Nhẫn Ba-la-mật khỏe thân lạ thường
Người muốn thắng để nhường người thắng
Hay giỏi chi cứng rắn tranh đời
Làm thinh chẳng thốt một lời
Giữ thân nhẫn nại không rời Phật ngôn
Đói khát vẫn ồn tồn thái độ
Hoặc Tham, Sân, Đau khổ, Si mê
Nhịn sự vui thú ngỏa nguê
Nhịn luôn những tiếng khen chê của đời
Nhịn cả thấy những lời đâm thọc
Nóng lạnh cùng rắn độc các loài

¹ Trích từ 'Ba Đặc Tướng Của Đời Sống', Phạm Kim Khánh

Rủi ro gặp lúc nạn tai
Cũng đều nhin hết chẳng sai tắc lòng
Nhìn cả thấy muối mòng gió nắng
Mới gọi là Bá nhẫn trăm lần
Phước báu to lớn muôn phần
Theo lời Phật dạy ân cần suy tôn
Có Pháp nhẫn suy tồn của quý
Cả thấy ai thượng trí trong đời
Sửa trau sắc đẹp cho người
Đều do nhẫn nại Pháp thời thật cao
Pháp nhẫn nại khác nào kiêu lộ
Hoặc ví như xe cộ rước người
Hiền nhân trí thức trên đời
Sanh về nhàn cảnh cõi trời thiếu chi
Nếu gồm đủ nhiều khi phước đức
Nhập Niết Bàn lập tức chẳng sai
Nhẫn nại hạnh phúc hỡi ai
Không hao của cải phước hoài chảy vô
Mỗi người thấy hoan hô khen ngợi
Đến xứ nào được lợi như thường
Chư Thiên, Người thấy đều thương
Do nhờ Nhẫn Nại thường thường quen tâm
Xin nhắc nhở người tầm đạo đức
Trì giới và ráng sức tham thiền
Bố thí, nhẫn nại chẳng kiên
Bao nhiêu công quả phước điền như không./.

30. KỆ NGỌN CỜ CHÂN LÝ

Hãy giương cao ngọn cờ Chân lý!
Hãy hoằng dương Chánh Pháp cao minh
Những lúc bàn tay kinh khủng
Lạnh lùng siết chặt tim ta,
Đừng tưởng nhớ đến chư Thiên, Thần Thánh,
Vì như ta, họ cũng run sợ hãi hùng.
Giữa rừng già hiu quạnh, trong bóng tối chập chùng,
Khi ngọn đèn hy vọng lao chao muốn tắt;
Đừng tưởng nhớ đến chư Thiên, Thần Thánh;
Vì như ta, ánh sáng họ cũng tàn.
Trong giờ phút biệt ly hấp hối,

Lời ghen giữa đôi môi, lệ trào như suối,
Đừng tưởng nhớ đến chư Thiên, Thần Thánh,
Vì như ta, họ cũng nhỏ lệ biệt ly.
Hãy ngược mắt lên!
Nhìn ngọn cờ Tam Bảo,
Tưởng nhớ đến Đức Thế Tôn, bậc chiến thắng oai hùng,
Đến Chánh Pháp, ánh sáng huy hoàng vĩnh cửu,
Đến Tăng Già, hội chúng giới tịnh đức cao.
Hỡi đạo hữu!
Là chiến sĩ giữa quân thù 'phiền não',
Mắt đừng lìa ngọn Tam Bảo uy kỳ,
Tâm đừng xa ân đức Phật - Pháp - Tăng,
Hãy dũng tiến trên con đường 'Giải Thoát'./.

31. BÀI SÁM HỐI

(Tụng đêm 14 (hay Rằm) và 30 trong mỗi tháng)

Cúi đầu lạy trước Bửu Đài,
Con xin sám hối từ rày ăn năn,
Xưa nay lỡ phạm điều răn,
Do thân, khẩu, ý bị màn vô minh,
Gây ra nghiệp dữ cho mình,
SÁT SANH hại vật chẳng tình xót thương,
Giết ăn hoặc bán không lường,
Vì lòng tham lợi quên đường thiện nhân,
Oan oan tương báo cõi trần,
Trầm luân biển tối chịu phần khổ lao,
Xét ra nhân, vật khác nào,
Hại nhân, nhân hại mắc vào trả vay,
Lại thêm TRỘM SẴN cướp tài,
Công người cực nhọc hằng ngày làm ra,
Lòng tham tính bầy, lo ba,
Mưu kia, kế nọ, lấy mà nuôi thân,
Hoặc nuôi quyến thuộc xa gần,
Làm cho người phải lấm lèn than van,
TÀ DÂM tội nặng muôn ngàn,
Liệu toan chước sách làm đàng chẳng ngay,

Vợ con người phải lắm thay,
 Mất trinh thất tiết phải tai tiếng đời,
 Xấu cha hổ mẹ nhiều lời,
 Xa lìa chồng vợ rã rời lú đờ,
 VONG NGÔN giả dối ngoài môi,
 Chuyện không nói có, có rồi nói không,
 Dùng lời đâm thọc hai lòng,
 Phân chia quyến thuộc, vợ chồng, anh em,
 Mắng nhiếc chửi rửa pha gièm,
 Xóm làng cô bác chị em không chừa,
 Nói lời vô ích dây dưa,
 Phí giờ quý báu hết trưa đến chiều,
 UỐNG RƯỢU sanh hại rất nhiều,
 Ham ăn mê ngủ nói điều chẳng kiêng
 Say sưa ngã gió đi xiên,
 Nằm bò té bụi như điên khác nào,
 Loạn tâm cuồng trí mòn hao,
 Nhiều người vì rượu biết bao hư nhà,
 XAN THAM những của người ta,
 Mong sao đoạt được lòng tà mới ưng,
 NẾT SÂN nóng giận không chừng,
 Toan làm hại chúng bâng khuâng trong lòng,
 SI MÊ tin chạ chẳng phòng,
 Nghe đâu theo đó không thông chánh tà.
 Chẳng tin Phật Pháp cao xa,
 Thậm thâm vi diệu bao la trên đời,
 Nếu con cố ý phạm lời,
 Hoặc là vô ý lỗi thời điều răn,
 Hoặc xúi kẻ khác bạo tàn,
 Hoặc nghe thấy ác lòng hằng vui theo,
 Phạm nhằm ngũ giới thập điều
 Vì nhân thân, khẩu, ý nhiều lầm sai,
 Lỗi từ kiếp trước lâu dài,
 Đến kiếp hiện tại miệt mài lắm phen,
 Hoặc vì tà kiến đã quen,
 Kinh khi Tam Bảo lòng bèn chẳng tin,

Cho rằng người chết hết sinh,
Phạm vào ĐOẠN KIẾN tội tình nặng thay,
Hoặc phạm THƯỜNG KIẾN tội dày,
Sống sao đến thác, sanh lai như thường,
Tội nhiều kể cũng không lường,
Vì con ngu dốt không tường phân minh,
Để duôi Tam Bảo, tại mình,
Bởi nhân không thấu vô minh nghiệp tà,
Cho nên tâm tánh mới là,
Tối tăm chẳng rõ sai ngoa thuở đầu,
Hóa nên khờ dại đã lâu,
Để cho hoàn cảnh mặc dầu kéo xoay
Khác nào bè bị gió quay,
Lênh đênh giữa biển dạt dờ bờ sông,
Xét con tội nặng chập chồng,
Kiếp xưa cho đến hiện trong kiếp này,
Con xin sám hối từ đây,
Nguyện cầu Tam Bảo đức dày độ cho,
Tội xưa chẳng hạn nhỏ to,
Con nguyện dứt cả chẳng cho thêm vào,
Tâm lành dốc chí nâng cao,
Cải tà quy chánh chú vào Phật ngôn,
Cho con khỏi chốn mê hồn,
Đến nơi cửa Phật Thế Tôn gần kề,
Thoát vòng khổ não tối mê,
Hưởng niềm cực lạc mọi bề thanh thoi,
Ngày nay dứt bỏ việc đời,
Căn lành gieo giống chẳng rời công phu,
Mặc ai danh lợi bôn xu,
Con nguyện giữ hạnh người tu thoát trần,
Trước là độ lấy bốn thân,
Sau giúp quyến thuộc được phần tiêu diêu,
Sám hối tội lỗi đủ điều,
Duyên lành đều cũng ít nhiều kết xây,
Con xin hồi hướng quả này,
Thấu đến quyến thuộc nơi đây cho tường,

Cùng là thân thích tha phương,
Hoặc đã quá vãng hoặc thường hiện nay,
Chúng sanh ba giới bốn loài,
Vô tướng, hữu tướng chẳng nài đâu đâu,
Nghe lời thành thật thỉnh cầu,
Xin mau tựu hội lãnh thân quả này,
Bằng ai xa cách chưa hay,
Cầu xin Thiên chúng mách ngay với cùng,
Thấy đều thọ lãnh hưởng chung,
Dứt rồi tội lỗi thoát vòng nạn tai,
Nguyện nhiều Tăng chúng đức tài,
Đạt thành Thánh quả hoằng khai đạo lành,
Nguyện cho Phật Pháp thanh hành,
Năm ngàn năm chấn phước lành thế gian./ (lay)

32. KỆ NGUYỆN CẦU THẾ GIỚI

Chí tâm lễ bái Thế Tôn
Cầu cho thiện tín, Phật môn an nhàn
Cầu cho thiên hạ bình an
Tai họa xa lánh, đừng mang bệnh tình
Cầu cho dứt nạn đao binh
Cầu cho nhân loại, thái bình từ đây
Cầu cho hòa thuận gió mây
Hạn to lụt lớn, đừng gây cho đời
Cầu cho bá tánh khắp nơi
Ngày hành thập thiện, đêm thờ Phật chuyên
Bố Thí, Trì Giới, Tham Thiền
Noi đàng Chánh Kiến, chư Thiên hộ trì
Dẹp lòng tật đố sân si
Tai qua nạn khỏi, điều gì cũng tan
Nhà nhà đều được bình an
Do nhờ Tam Bảo, rưới an phước lành
Cầu cho tất cả chúng sanh,
Niệm ân Phật Tổ, tâm thành quy y
Phá tan Tà Kiến hoài nghi
Tin theo Nghiệp Quả, việc chi cũng chừa
Việc làm phước báu hằng ưa
Còn điều tội ác, phải chừa cho xa
Chúng sanh đã tạo nghiệp ra,
Nghiệp là ví tợ Mẹ Cha tạo thành./

**Pāpo pi passati bhadraṃ
Yāva pāpaṃ na paccati
Yadā ca paccatī pāpaṃ
Atho pāpo pāpāni passati. (Dhp.119)**

**Bhadro pi passati pāpaṃ
Yāva bhadraṃ na paccati
Yadā ca paccatī bhadraṃ
Atho bhadro bhadrāni passati. (Dhp. 120)**

Người ác thấy là hiền.
Khi ác chưa chín muối,
Khi ác nghiệp chín muối,
Người ác mới thấy ác.

(PC. 119)(HT Minh Châu)

Người hiền thấy là ác,
Khi thiện chưa chín muối.
Khi thiện được chín muối,
Người hiền thấy là thiện.

(PC. 120) (HT Minh Châu)

PHẦN I.V

KHÓA KINH HẰNG NGÀY

1.4. TI-SARAṆA VANDANĀ & LỄ BÁI TAM BẢO

2.4. PARITTAPĀḶI / SUTTA & KINH HỘ TRÌ / KINH

3.4. ANUSSATI & QUÁN NIỆM

4.4. PAṬIDĀNA-GĀTHĀ; PATTHANĀ

& KỆ HỒI HƯƠNG; NGUYỆN CẦU

4.4.

PAṬIDĀNA-GĀTHĀ; PATTHANĀ

&

KỆ HỒI HƯƠNG; NGUYỆN CẦU

1. DEVĀNUMODANĀ

1. Ākāsaṭṭhā ca bhummatthā
Devā nāgā mahiddhikā
Puññaṃ no anumodantu
Ciraṃ rakkhantu *sāsanam*¹
2. Ākāsaṭṭhā ca bhummatthā
Devā nāgā mahiddhikā
Puññaṃ no anumodantu
Ciraṃ rakkhantu *no garū*²
3. Ākāsaṭṭhā ca bhummatthā
Devā nāgā mahiddhikā
Puññaṃ no anumodantu
Ciraṃ rakkhantu *ñātayo*³
4. Ākāsaṭṭhā ca bhummatthā
Devā nāgā mahiddhikā
Puññaṃ no anumodantu
Ciraṃ rakkhantu *pāṇino*⁴
5. Ākāsaṭṭhā ca bhummatthā
Devā nāgā mahiddhikā
Puññaṃ no anumodantu
Ciraṃ rakkhantu *no sadā*⁵./.

¹ Giáo Pháp,

² Thầy Tổ của chúng con (**rājano**: các vị vua, tướng lãnh, bộ trưởng, ...)

³ Quyển thuộc, bà con, thân nhân (người chúng ta đã biết: **ñātā**).

⁴ Chúng sanh.

⁵ Chúng con (**no**); luôn luôn (**sadā**).

1. HỒI HƯƠNG CHƯ THIÊN

Chư Thiên ngự trên hư không
Địa cầu thượng ngự rõ thông mọi điều
Long vương thần lực có nhiều
Đồng xin hoan hỷ phước đều chúng tôi
Hộ trì Phật Giáo tăng bồi
Các bậc Thầy tổ an vui lâu dài
Quyển thuộc tránh khỏi nạn tai
Chúng sanh được hưởng phước dài bền lâu
Chúng tôi vui thú đạo màu
Tu hành tinh tấn ngõ hầu vô sanh./ [KX]

2. HỒI HƯƠNG CHO NGƯỜI QUÁ VÃNG

(... phần cuối của bài Sám Hối 14 [hay Rằm] và 30)

Con xin hồi hương quả này,
Thấu đến quyển thuộc nơi đây cho tường,
Cùng là thân thích tha phương,
Hoặc đã quá vãng hoặc thường hiện nay
Chúng sanh ba giới bốn loài,
Vô tướng hữu tướng chẳng nài đâu đâu,
Nghe lời thành thật thỉnh cầu,
Xin mau tựu hội lãnh thâm quả này
Bằng ai xa cách chưa hay,
Cầu xin Thiên chúng mách ngay với cùng,
Thảy đều thọ lãnh hưởng chung,
Dứt rồi tội lỗi thoát vòng nạn tai,
Nguyện nhiều Tăng chúng đức tài,
Đạt thành Thánh quả hoằng khai đạo lành
Nguyện cho Phật Pháp thanh hành,
Năm ngàn năm chấn phước lành thế gian./ [KX]

3. PUÑÑĀNUMODANĀ (PATTIDĀNA)

**Yaṃ kiñci kusalakammaṃ
Kattabbaṃ kiriyaṃ mama
Kāyena vācāmanasā
Tidase sugataṃ kataṃ.**

**Ye sattā saññino atthi
Ye ca sattā asaññino,
Kataṃpuññaphalaṃ mayhaṃ
Sabbe bhāgī bhavantu te,**

**Ye taṃ kataṃ suviditaṃ
Dinnaṃ puñña-phalaṃ mayā,
Ye ca tattha na jānanti,
Devā gantvā nivedayaṃ:**

**Sabbe lokamhi ye sattā
Jīvantāhārahetukā
Manuññaṃ bhojanaṃ
Sabbe labhantu mama cetasāti./.**

3. HOAN HỶ PHƯỚC

Phước căn con đã tạo thành,
Do thân, khẩu, ý tu hành gieo nên,
Đều là phước báu vững bền,
Có thể tiếp chúng độ lên thiên đàng,
Cung trời Đạo Lợi¹ thọ nhàn,
Chúng sanh hữu tướng nhân gian Ta bà,
Chư Thiên, Phạm Thiên cùng là,
Bậc trời vô tướng được mà hưởng an,
Phước con hồi hướng dâng ban,
Chúng sanh hay biết hoàn toàn lãnh thâu,
Bằng ai chưa rõ lời cầu,
Xin cùng Thiên chúng đến hầu mách ngay,
Có người làm phước được rày,
Lại đem hồi hướng, hiện ngay khắp cùng,
Chúng sanh hoan hỷ lãnh chung,
Hưởng được phước quý ung dung thanh nhàn,
Chúng sanh thế giới các hàng,
Bởi nhờ thọ thực sanh an mạng trường,
Xin thâu phước báu cúng dường,
Hóa thành thực phẩm mùi hương thỏa lòng./

[KX]

KÊ PHỤC NGUYỆN

Phước lành con đã tạo ra,
Các đời quá khứ hay là đời nay,
Nghiệp chưa cho quả phước nào,
Nguyện thành Pháp độ để vào thiện căn,
Sau này dù tạo mấy lần,
Từ đây cho đến siêu thăng Niết Bàn,
Hãy làm chuyện tốt sẵn sàng,
Mỗi điều hạnh phúc thành đoàn nhân duyên,
Giúp cho phiền não sớm yên,
Trợ mau giải thoát kế liền kiếp sau,
Nếu trở chẳng gặp Phật nào,
Nhằm kỳ Độc Giác làm sao cũng thành./ (HT. Tịnh Sự)

¹Tāvatiṃsa

4. DEVĀNUMODANĀ^{Paṭidānagāthā}

Yā devatā santi vihāravāsini,
Thūpe ghare bodhighare taḥiṃ taḥiṃ.
Tā dhammadānena bhavantu pūjitā,
Soṭthiṃ karontedha vihāramaṇḍale.

Therā ca majjhā navakā ca bhikkhavo,
Sārāmikā dānapatī upāsakā,
Gāmā ca desā nigāmā ca issarā,
Sappāṇabhūtā sukhitā bhavantute.

Jalābujā ye pica aṇḍasambhavā,
Saṃsedajātā athavopapātikā,
Niyyānikaṃ dhammavaraṃ paticcate,
Sabbepi dukkhassa karontu samkhayaṃ.

Thātu ciraṃ sataṃ dhammo.
Dhammaddharā ca puggalā.
Saṅgho hotu samaggo va,
Atthāya ca hitāya ca.

Amhe rakkhatu saddhammo,
Sabbepi dhammacārino.
Vuḍḍhiṃ sampāpuṇeyyāma,
Dhammāriyappavedite./.

5. DEVATĀGATĀ

1. Ettāvatā ca amhehi, sambhataṃ puññasampadaṃ,
Sabbe devānumodantu, sabbasampattisiddhiyā.
2. Dānaṃ dadantu saddhāya, sīlaṃ rakkhantu sabbadā,
Bhāvanābhiratā hontu, gacchantu devatāgatā.
3. Sabbe Buddhā balappattā, paccekānañca yambalaṃ,
Arahantānañca tejena, rakkhaṃ bandhāmi sabbaso./.

4. HỒI HƯƠNG CHƯ THIÊN

Ngưỡng cầu các đấng chư Thiên
Trong vòng tịnh xá ngự yên hằng ngày
Ngự nơi đền tháp xưa nay
Những nơi biệt thất, nơi cây Bồ Đề
Chúng con xin hội họp về
Sẽ dùng pháp thí tiện bề cúng dâng
Rồi xin hộ độ chư Tăng
Cửa từ ẩn nấu, phước hằng hà sa
Tỳ khưu chẳng luận trẻ già
Cao hạ, trung hạ, hoặc là mới tu
Thiện nam, tín nữ công phu
Đều là thí chủ, đồng phù trợ nhân
Những người trong khắp thôn lân
Kiều cư châu quận được phần an khương
Chúng sanh bốn loại thông thường
Noãn, thai, thấp, hóa, khi nương pháp lành
Giải thoát Pháp Bảo nên hành
Đặng mà dứt khổ, truyền quanh đọa đày
Cầu cho hưng thịnh lâu dài
Pháp thiện trí thức các ngài mở mang
Bậc tu xin được bình an
Cầu cho Tăng chúng các hàng hòa nhau
Lại thêm phẩm hạnh thanh cao
Những quả lợi ích đến mau kịp thì
Cầu xin Pháp Bảo hộ trì
Cho người tu đã quý y Phật rồi
Xin cho cả thầy chúng con
Tấn hóa trong Pháp, Phật roi giáo truyền./ [KX]

5. THỈNH CHƯ THIÊN HỒI QUY

1. Mong chư thiên hoan hỷ quả phước của chúng tôi đã tạo, /cho được thành tựu những hạnh phúc./
2. Chúng nhân hãy bố thí, /hãy trì giới, /hãy là người vui thích tham thiền niệm Phật thường thường. /Chư thiên đã đến rồi, /xin thỉnh các ngài hồi quy./
3. Tất cả đức Chánh Biến Tri đều duy trì oai lực, /chư Độc Giác cũng có oai lực, /các bậc A-La-Hán cũng có oai lực; /tôi xin kết hợp sự duy trì /bằng cách phát quang hoàn toàn các oai lực ấy./

6. PATTHANĀ

Iminā puñña kammaena
Māme bāla samāgamo
Sataṃ samāgamo hotu
Yāva nibbāna pattiya.

(1). *Idaṃ no¹ ñātinaṃ hotu sukhitā hontu ñātayo. (3x)*

(2). *Imaṃ puññābhāgaṃ mātāpitu-ācariya-ñāti-
mittānañceva sesasabbasattānañca dema, sabbepi te
puññapattiṃ laddhāna sukhitā hontu.*

(3). *Idaṃ vata me puññaṃ āsavakkhayāvahaṃ hontu
anāgate kāle².*

(4). *Idaṃ me dhammadānaṃ āsavakkhayāvahaṃ hotu.*

(5). *Idaṃ me puññaṃ (dānaṃ), nibbānassa paccayo hotu!*

7. BHAVATU LOKO

Devo vassatu kālena
Sassa sampatti hetu ca
Phīto bhavatu loko ca
Rājā bhavatu dhammikā.

✿ *Buddhasāsaṇaṃ ciraṃ tiṭṭhatu! (3x)*

SĀDHU! SĀDHU! LÀNH THAY!

---❧.❧.❧---

¹no: chúng con, vo: các người, quý vị (Sri Lanka: me: con).

²Sau khi làm việc phước như bố thí, trì giới, tham thiền ..., cần phải nguyện để dứt khỏi lòng ham muốn và mong cầu giải thoát khỏi khổ sanh tử luân hồi trong ngày vị lai.

6. NGUYỄN CẦU

Do phước lành đã tạo
Con không gặp kẻ ngu
Bậc trí luôn thân cận
Cho đến khi Niết Bàn!

- (1). Do sự phước báu mà chúng con đã trong sạch làm đây;
/xin hồi hướng đến thân bằng quyến thuộc đã quá vắng^{còn}
đang hiện tiền, /cầu mong cho các vị ấy hằng được sự an vui.
- (2). Chúng con xin thành tâm chia phước, hồi hướng đến ông bà, cha mẹ, thầy tổ, thân quyến, bạn hữu cùng tất cả chúng sinh từ cõi địa ngục, atula, ngã quý, súc sinh, nhân loại, chư Thiên trong các cõi trời dục giới, chư Phạm Thiên trong các cõi trời sắc giới,... tất cả các vị ấy hoan hỷ thọ nhận phần phước thiện pháp thí thanh cao này, cầu mong cho các vị ấy giải thoát mọi khổ đau, được an lạc lâu dài.
- (3). Do sự phước báu mà chúng con đã trong sạch làm đây; hãy là pháp^{mối} duyên lành, để dứt khỏi những điều ô nhiễm, ngủ ngầm nơi tâm trong ngày vị lai.
- (4.) Do phước thiện **pháp thí** thanh cao mà chúng con đã trong sạch làm đây, hãy là pháp duyên lành dẫn dắt chúng con chứng đắc Thánh Đạo A-la-hán, Thánh Quả A-la-hán, và Niết Bàn, đoạn tận mọi phiền não trầm luân, giải thoát khổ sanh tử luân hồi trong ba giới bốn loài.
- (5). Do sự phước báu^(cúng dường) mà chúng con đã trong sạch làm đây, hãy là pháp duyên lành để thành tựu Đạo Quả Niết Bàn trong ngày vị lai!

7. CẦU CHÚC THẾ GIỚI

Cầu cho mưa thuận, gió hòa
Cho cây nảy lộc, cho mầm tốt tươi
Mong cho thế giới sang giàu
Đức Vua chánh trực, hiền hòa an vui.

✿ Chúc cho Phật Pháp bền lâu!

(Thấm nhuần trăm họ năm châu thanh hành)

SĀDHU! SĀDHU! LÀNH THAY!

---☸.✿.☸---

**Kāyena saṃvaro sādhu
Sādhu vācāya saṃvaro,
Manasā saṃvaro sādhu
Sādhu sabbattha saṃvaro,
Sabbattha saṃvuto bhikkhu
Sabbadukkhā pamuccati. (Dhp. 361)**

Lành thay, phòng hộ thân!
Lành thay, phòng hộ lời,
Lành thay, phòng hộ ý.
Lành thay, phòng tất cả.
Tỳ khuru phòng tất cả.
Thoát được mọi khổ đau.

(PC. 361) (HT Minh Châu)

**Natthi rāgasamo aggi
Natthi dosasamo gaho,
Natthi mohasamaṃ jālaṃ
Natthi taṇhāsamā nadī. (Dhp. 251)**

Lửa nào bằng lửa tham
Chấp nào bằng sân hận
Lưới nào bằng lưới si
Sông nào bằng sông ái.

(PC. 251) (HT Minh Châu)

PHẦN II.V

DĀNĀNUMODANA-GĀTHĀ

&

KHÓA KINH PHÚC CHÚC,

HOAN HỖ PHƯỚC THÍ

(Dành cho Chư Tăng)

MỤC LỤC CHI TIẾT

❖ **Trích 1.4. Tisarāṇa Vandana & Lễ Bái Tam Bảo**

3. Namassakakāra - Lễ Phật.....7
Namo tassa bhagavato
Con đem hết lòng thành kính
5. Buddha-guṇa - Ân Đức Phật.....9
Itipi so bhagavā Arahaṃ
Bậc A-la-hán, Chánh Biến Tri
9. Dhamma-guṇa - Ân Đức Pháp..... 11
Svākkhāto bhagavatā Dhammo
Đây là Pháp do Đức Thế Tôn khéo thuyết giảng
13. Saṅgha-guṇa - Ân Đức Tăng..... 13
Supaṭipanno Bhagavato Sāvakaṅgho
Tăng chúng đệ tử của Đức Thế Tôn là bậc Thiện hạnh

CHI TIẾT:

1. Yānadānānumodana-gāthā - Kệ Về Sự Hoan Hỷ Theo Vật Thí.... 521
Annado balado hoti
Người thí vật thực, gọi là cho sức lực,
2. Tán Thán Cúng Đường Liâu Cốc 521
Sītaṃ uṇhaṃ paṭihanti
Trú xá ngăn ngừa nóng lạnh
- (Thứ Tư) Nidhikaṇḍasuttaṃ - Kinh Huân Tập Công Đức 173
Nidhiṃ nidheti puriso, gambhīre odakantike;
Người chôn giấu tài sản, / Nơi hang sâu mực nước
3. Pubba-peta-balidānānumodana-gāthā

- Kệ Hồi Hương Phước Đến Ngạ Quỷ.....523

Yaṃ kiñcārammaṇaṃ katvā

Những người đã làm được việc lành trong hoàn cảnh nào,

(Thứ Ba) Tirokuḍḍakaṇḍa-gāthā - Kệ Hồi Hương Vong Linh..... 159

Tirokuḍḍesu tiṭṭhanti,

Vua Bim-bỉ-xa-rả, --- Nằm mộng thấy thân nhân,

4. Anumodanārambha-gāthā - Kệ Bồ Cáo (Cho Thí Chủ) Hoan Hỷ ..525

Yathā vārivahā pūrā, paripūrenti sāgaram

Các con đường nước đầy đủ, nhất là sông và rạch làm cho

5. Sāmaññānumodana-gāthā - Kệ Hoan Hỷ Tương Hợp..... 525

Sabbītiyo vivajjantu, sabbarogo vinassatu

Cầu xin cho tất cả sự rủi ro của người đều được xa lánh,

6. Sumaṅgala-gāthā - Kệ Thiện Phúc 527

Bhavatu sabbamaṅgalaṃ, rakkhantu sabbadevatā

Tất cả phước báu hằng có đến người,

- Cầu chúc cho (chư) hương linh đã quá vãng...

- Cầu chúc cho (các) Thiện tín được sự lợi ích,

7. Siddhiyācana-gāthā - Kệ Cầu Chúc Sự Thành Tựu 527

Siddhamatthu siddhamatthu

Cầu chúc cho quả của tâm tín thành Tam Bảo



1. YĀNADĀNĀNUMODANA-GĀTHĀ

1. Annaṃ pānaṃ vatthaṃ yānaṃ, mālā gandhaṃ
vilepanaṃ, seyyāvasathaṃ padīpeyyaṃ, dānavatthū
ime dasa.
2. Annado balado hoti. ~ Vatthado hoti vaṇṇado.
Yānado sukhado hoti. ~ Dīpado hoti cakkhudo.
Manāpadayī labhate manāpaṃ.
Aggassa dātā labhate punaggaṃ.
Varassa dātā varalābhī ca hoti.
Setṭhandado setṭhamupeti ṭhānaṃ.
3. Aggadāyī varadāyī, ~ setṭhadāyī ca yo naro.
Dīghāyu yasavā hoti, ~ yattha yatthūpapajjati.
4. Etena saccavajjena, ~ suvatthi hotu sabbadā,
Ārogyasukhañceva, ~kusalañca anāmayāṃ./.

2. TÁN THÁN CÚNG DỪNG LIÊU CỐC

Sītaṃ uṇhaṃ paṭihanti¹, tato vāḷamigāni ca;
Sarīsape² ca makase, sisire cāpi vuṭṭhiyo.
Tato vātātapo ghero, sañjāto³ paṭihaññati;
Leṇatthañca sukhatthañca, jhāyituñca vipassitūṃ.
Vihāradānaṃ saṅghassa, aggaṃ buddhena⁴ vaṇṇitaṃ;
Tasmā hi paṇḍito, poso sampassaṃ atthamattano.
Vihāre kāraye ramme, vāsayettha bahussute;
Tesaṃ annañca pānañca, vatthasenāsanāni ca;
Dadeyya ujubhūtesu, vippasannena cetasā.
Te tassa dhammaṃ desenti, sabbadukkhāpanūdanāṃ;
Yaṃ so dhammaṃ idhaññāya, parinibbāti anāsavo”ti./.

¹ paṭihanati

² siriṃsape.

³ vātātape ghore, sañjāte (ka. saddanīti)

⁴ buddhehi (Syā.)

1. KỆ VỀ SỰ HOAN HỶ THEO VẬT THÍ

1. Cả 10 vật thí này là: Cơm; Nước; Y phục; Xe, Thuyền; Tràng hoa; Vật thơm; Dầu thoa; Liêu Cốc; và Đền đuốc./
2. **Người thí vật thực, gọi là cho sức lực.**
Người thí y phục, gọi là cho sắc đẹp./
Người thí xe thuyền, gọi là cho sự an vui./
Người thí đèn đuốc, gọi là cho mắt sáng./
Người thí vật vừa lòng, hằng được vật vừa lòng./
Người thí vật quý trọng, hằng được vật quý trọng./
Người thí vật đẹp, hằng được vật đẹp./
Người thí chỗ quý trọng, hằng đi đến nơi quý trọng./
3. Những người nam nữ thí vật quý, /thí vật đẹp, và chỗ quý trọng. /Những người nam nữ ấy, /thọ sanh ở cõi nào, /hằng được trường thọ, /được cao sang trong cõi ấy. (*)
4. Do lời chân thật này, /cầu mong được thanh lợi, /được an vui, /được mạnh khỏe, /được dễ dàng hằng phát sanh đến người!/. [KX]

(*) **Lưu ý:** (chỉ cần tụng đọc từ số 2 đến số 3 là đầy đủ ý nghĩa)

2. TÁN THÁN CÚNG ĐƯỜNG LIÊU CỐC

Trú xá ngăn ngừa nóng lạnh, ~ Và các loài thú dữ,
Các loài rắn, muỗi mòng, ~ Luôn các cơn mưa lạnh.
Cơn gió nóng dữ dội, ~ Sanh lên bị dội lại.
Sự bố thí trú xá, ~ Đến hội chúng để hành
Thiền định và minh sát ~ Đem lại sự nương náu
Đem lại sự an lạc, ~ Đã được chư Phật Đà
Ngợi khen là tối thắng, ~ Vì thế người trí tuệ
Thấy lợi ích cho mình, ~ Cho xây trú xá đẹp
Để các bậc đa văn, ~ Có thể ngụ nơi ấy.
Nên cúng dường cơm nước, ~ Y áo, chỗ trú ngụ
Đến các chân tu ấy, ~ Có tâm tư thanh tịnh.
Đến người, các vị thuyết, ~ Pháp xua mọi khổ đau
Người thấy pháp đời này, ~ Không còn ô nhiễm nữa
Và chứng ngộ Niết Bàn./

3. PUBBA-PETA-BALIDĀNĀNUMODANA-GĀTHĀ

1. Yaṃ kiñcārammaṇaṃ katvā,
Dajjā dānamamaccharī.
Pubbapete ca ārabbha,
Athavā vatthudevātā.

2. Cattāro va mahārāje,
Lokapāle yasassino,
Kuverañca Dhataratṭhaṃ,
Virūpakkhaṃ Virūḷhakaṃ.

3. Te ceva pūjitā honti,
Dāyakā ca anipphalā.
Nahi ruṇṇaṃ vā soko vā,
Yāvaññā paridevanā.

4. Na taṃ petānamatthāya,
Evaṃ tiṭṭhanti ñātayo.
Ayañca kho dakkhiṇā dinnā,
Saṅghamhi supatiṭṭhitā,
Dīgharattaṃ hitāyassa,
Tḥānaso upakappati./.

3. KỆ HỒI HƯỚNG PHƯỚC ĐẾN NGẠ QUỶ¹ (Hồi hướng cho các bậc ân nhân đã quá vãng)

1. Những người đã làm được việc lành trong hoàn cảnh nào, /trước hết phải tưởng đến cha mẹ đã quá vãng. /Phải tưởng đến chư Thiên, /ngự trong các nơi, /nhất là ngự trong nhà, /mà chẳng nên bỏn xẻn, /nên làm việc phước thí.
2. Lại phải tưởng đến Tứ Đại Thiên Vương, /hộ trì 4 châu thiên hạ:/
Một là đức Vua Kuvera,/
Hai là đức Vua Dhatarattha,/
Ba là đức Vua Virūpakkha,/
Bốn là đức Vua Virūlhaka,/
Là chúa cả chư Thiên, /có đủ sự sang cả./
3. Chúa chư Thiên ấy, /nếu được người cúng dường, /do phép hồi hướng, /người làm được phước lành đã hồi hướng ấy, /chẳng phải không hiệu quả, /mà chắc thật được sự quả báo. /Còn như các sự than khóc, /uất ức, /hoặc thương tiếc, /thầy đều vô ích./
4. Nhất là sự than khóc chẳng ích chi cho người quá vãng. /Khi người khóc lóc, /thương tiếc, /uất ức, /ăn năn, /sau này đều là sự vô ích không không. /Vì người quá vãng chẳng được nghe và biết những điều ấy./
Nếu Dakkhiṇādāna², /mà người đã cúng dường rồi, /là phước thí đến chư Tăng./
Dakkhiṇādāna ấy, /mới được kết quả lợi ích lâu dài, /đến những quyến thuộc đã quá vãng, /do nhờ hiệp theo duyên có./. [KX]

¹ Vong nhân (người đã quá vãng): *peta* (ngạ quỷ).

² Bồ thí đến người có giới hạnh.

4. ANUMODANĀRAMBHA-GĀTHĀ

1. Yathā vārivahā pūrā,
Paripūrenti sāgaram.
Evameva ito dinnaṃ,
Petānaṃ upakappati.

2. Icchitaṃ paṭṭhitaṃ tumhaṃ,
Khippameva samijjhatu.
Sabbe pūrentu saṅkappā.

3. Cando paṇṇaraso yathā,
Maṇijotiraso yathā./.

5. SĀMAÑÑĀNUMODANA-GĀTHĀ

1. Sabbītiyo vivajjantu.
Sabbarogo vinassatu.
Mā te bhavatvantarāyo,
Sukhī dīghāyuko bhava.

2. Abhivādanasīlissa,
Niccaṃ vuḍḍhāpacāyino,
Cattāro dhammā vaḍḍhanti,
Āyu vaṇṇo sukhaṃ balaṃ./.

4. KỆ BỒ CÁO (CHO THÍ CHỦ) HOAN HỶ

1. Các con đường nước đầy đủ, /nhất là sông và rạch làm cho biển được đầy đủ, /cũng như sự bố thí mà thí chủ đã làm trong lúc hiện tại đây, /cầu xin cho được kết quả đến những người đã quá vắng./
2. Cầu xin các quả lành mà người đã mong mỏi, /cho được mau thành tựu kịp thời đến người. /Cầu xin những sự suy xét chơn chánh cho được tròn đủ đến người./
3. Như trăng trong ngày rằm, /bằng chẳng vậy cũng như ngọc Ma-ni chiếu sáng rõ ràng, /là ngọc quý báu, /có thể làm cho tất cả sự ước ao của người đều được như nguyện./. [KX]

5. KỆ HOAN HỶ TƯƠNG HỢP

1. Cầu xin cho tất cả sự rủi ro của người đều được xa lánh. /Cầu xin cho tất cả tật bệnh của người đều được dứt khỏi. /Sự tai hại cũng chẳng có đến cho người. /Cầu xin cho người được sự an vui trường thọ./
2. Cả 4 pháp chúc mừng, /là sống lâu, /sắc đẹp, /an vui, sức mạnh; /hằng thêm đến người, /là người năng nhiếp mình lễ bái, /cúng dường đến Tam Bảo, /và có lòng tôn kính các bậc tu hành tinh tấn, /nhất là bậc trì giới, /và bậc trưởng lão./. [KX]

6. SUMAṄGALA-GĀTHĀ

1. Bhavatu sabbamaṅgalaṃ
Rakkhantu sabbadevatā
Sabbabuddhānubhāvena
Sadā sotthī bhavantu te.

2. Bhavatu sabbamaṅgalaṃ
Rakkhantu sabbadevatā
Sabbadhammānubhāvena
Sadā sotthī bhavantu te.

3. Bhavatu sabbamaṅgalaṃ
Rakkhantu sabbadevatā
Sabbasaṅghānubhāvena
Sadā sotthī bhavantu te.

7. SIDDHIYĀCANA-GĀTHĀ

Siddhamatthu siddhamatthu,
Siddhamatthu idaṃ phalaṃ,
Etasmiṃ ratanattayasmim,
Sampasādanacetaso./.

SĀDHU! SĀDHU! LÀNH THAY!



6. KỆ THIÊN PHÚC

1-3. Tất cả phước báu hằng có đến người./

Cầu xin chư Thiên hộ trì đến người./

Do nhờ oai đức của chư Phật, /

Do nhờ oai đức của Giáo Pháp, /

Do nhờ oai đức của chư Tăng; /

Các sự thành lợi thường thường đến người./ [KX]

*[Cầu chúc cho (chư) hương linh đã quá vãng, /được sự lợi ích,
/được sự an vui, /được sự tấn hóa trong đường Phật đạo]*

*[Cầu chúc cho (các) Thiện tín được sự lợi ích, /được sự an
vui cho mình và những người trong gia quyến cả thảy]*

7. KỆ CẦU CHÚC SỰ THÀNH TỰU

Cầu xin cho quả của tâm tín thành Tam Bảo, /

Cho được thành tựu mỹ mãn, /

Cho được thành tựu mỹ mãn, /

Cho được thành tựu mỹ mãn./

SĀDHU! SĀDHU! LĀNH THAY!



**Na jaccā vasalo hoti
Na jaccā hoti brāhmaṇo
Kammunā vasalo hoti
Kammunā hoti brāhmaṇo.¹**

Không ai sinh ra đã thành hạ tiện.
Không ai sinh ra đã thành Bà-la-môn (cao quý).
Chính do hành động (*kamma*) mới thành hạ tiện,
Chính do hành động mới thành Bà-la-môn!²

¹ Tạng Kinh, Tiểu Bộ Kinh (Khuddakanikāya), Kinh Tập (Suttanipātapāḷi), Phẩm Rắn (1. Uragavaggo), Kinh Kẻ Bần Tiện (7. Vasalasuttaṃ).

² Khuddakanikāye, Suttanipātapāḷi, 1. Uragavaggo, 7. Vasalasuttaṃ.

PHẦN III.V

MAṄGALA-GĀTHĀ
&
KHÓA KINH CẦU AN
(PHÚC CHÚC)

MỤC LỤC CHI TIẾT

❖ **Trích 1.4. Khóa Kinh Hằng Ngày: Lễ Bái Tam Bảo:**

3. Namassakakāra - Lễ Phật.....7
Namo tassa bhagavato
Con đem hết lòng thành kính

5. Buddha-guṇa - Ân Đức Phật.....9
Itipi so bhagavā Arahaṃ
Bậc A-la-hán, Chánh Biến Tri

9. Dhamma-guṇa - Ân Đức Pháp.....11
Svākkhāto bhagavatā Dhammo
Đây là Pháp do Đức Thế Tôn khéo thuyết giảng

13. Saṅgha-guṇa - Ân Đức Tăng.....13
Supaṭipanno Bhagavato Sāvakaṅgho
Tăng chúng đệ tử của Đức Thế Tôn là bậc Thiện hạnh

❖ **Trích 2.4. Khóa Kinh Hằng Ngày:**

THỨ HAI:

1. Buddha-jayamaṅgala-gāthā - Kệ Phật Cảm Thưởng 33
Bāhuṃ sahasamabhinimmitasāyudhantaṃ
Đức Phật cao thượng hơn các bậc trí tuệ

THỨ BA:

1A. Maṅgalasuttāraṃbho - Bồ Cáo Hạnh Phúc Kinh107
Ye santā santacittā tisaṇaṣaraṇā ettha lokantare
Xin thỉnh tất cả Chư Thiên / ngự trong hư không

1B. Maṅgalasuttaṃ - Hạnh Phúc Kinh.....109
Evam me sutam. Ekaṃ samayaṃ Bhagavā
Ta là Ānanda /được nghe lại như vậy: /Một thuở nọ,

THỨ TƯ:

1A. Ratanasuttāraṃbho - Bồ Cáo Kinh Châu Báu165
Paṇidhānato paṭṭhāya Tathāgatassa
Chúng ta nên đem lòng từ thiện, /

1B. Ratanasuttaṃ - Kinh Châu Báu.....167
Yānīdha bhūtāni samāgatāni
Phàm chúng Thiên nhân nào, ---

THỨ NĂM:

1A. Karaṇīyamettasuttāraṃbho - Bồ Cáo Từ Bi Kinh219
Yassānubhāvato yakkhā, --- neva dassenti
Do nhờ oai lực Kinh Paritta, /mà các hạng Dạ-xoa

1B. Karaṇīyamettasuttaṃ - Từ Bi Kinh.....219
Karaṇīyamatthakusalena
Người hằng mong an tịnh

THỨ BẢY:

2. Āṭānāṭiyasuttam - Kinh Āṭānāṭiya 341
Appasannehi nāthassa - Vì khiến kẻ vô tín

QUÁN NIỆM:

19. Āṭānāṭiyaparitta - Lễ Bái Chư Phật 481
Namo me sabbabuddhānam - Nhất tâm đảnh lễ
 20. Aṅgulimālaparitta - Chú Hộ Sấn 483
Yatoḥam, bhagini, - Bậc sanh vào thánh tộc
 21. Khandhaparitta - Chú Kháng Độc 483
Appamaṇo Buddho - Đức Phật là vô lượng
 22. Moraparitta - Chú Bảo Hộ 483
Udetayaṃ cakkhumā - Mắt nhật rạng ngời

CHI TIẾT

1. Mahā-maṅgala-cakkavāla - Đại Diêm Lành Vũ Trụ 533
Siri-dhiti-mati-tejo - Do nhờ oai đức của 32 Đại Nhân Tướng
 2. Culla-maṅgala-cakkavāla - Tiểu Diêm Lành Vũ Trụ 535
Sabbabuddhānubhāvena - Do nhờ đức của chư Phật
 3. Abhaya-paritta-gāthā - Kệ Tiêu Trừ Sự Sợ Hãi 537
Yaṃ dunnimittam avamaṅgalañca
 Nhờ uy linh của Đức Phật, /xin cho những triệu
 4. Jayaparitta-gāthā - Kệ Hộ Trì Đại Tội Thặng (Linh Dược) 539
Mahākāruṇiko Nātho - Đức Chánh Biến Trì là bậc Hộ Trì
 5. Āṭānāṭiya-paritta-gāthā - Kệ Hộ Trì Āṭānāṭiya 541
- Sakkatvā Buddharatanam
 Xin cho tất cả điều nguy khốn được tiêu tan
- Yaṃ kiñci ratanam loke
 Những báu vật trong thế gian có nhiều thứ nhiều loại
- Natthi me saraṇam aññaṃ
 Chẳng có chi đáng cho con phải nương theo
- So atthaladdho sukhito
 Cầu chúc cho người nam được sự lợi ích,
 5. Sāmaññānumodana-gāthā - Kệ Hoan Hỷ Tương Hợp 545
Sabbītiyo vivajjantu sabbarogo vinassatu
 Cầu xin cho tất cả sự rủi ro của người đều được xa lánh,
 6. Sumaṅgala-gāthā - Kệ Thiện Phúc 545
Bhavatu sabbamaṅgalam
 Tất cả phước báu hằng có đến người
- Cū chūc cho (chư) hương linh đã quá vãng...
- Cū chūc cho (chư) Thiên tín khởi bệnh tật, được an vui
 7. Siddhiyācana-gāthā - Kệ Cầu Chúc Sự Thành Tựu 545
Siddhamatthu siddhamatthu
 Cầu chúc cho quả của tâm tín thành Tam Bảo



1. MAHĀ-MAṄGALA-CAKKAVĀḬA

- Siri-dhiti-mati-tejo-jayasiddhi-mahiddhi-
mahāguṇāparimita-puññādhikārassa sabbantarāya-
nivāraṇa-samatthassa bhagavato arahato sammā-
sambuddhassa

- Dvattiṃsa-mahāpurisa-lakkhaṇānubhāvena,

- Asītyānubyañjanānubhāvena,

- Aṭṭh'uttara-sata-maṅgalānubhāvena,

- Chabbaṇṇa-raṃsiyānubhāvena ketumālānubhāvena,

- Dasa-pāramitānubhāvena, dasa-upapāramitānubhāvena,

dasa-paramattha-pāramitānubhāvena,

- Sila-samādhi-paññānubhāvena,

- Buddhānubhāvena, dhammānubhāvena,
saṅghānubhāvena,

- Tejānubhāvena, iddhānubhāvena, balānubhāvena,

- Ñeyya-dhammānubhāvena,

- Caturāsīti-sahassa-dhammakhandhānubhāvena,

- Nava-lokuttara-dhammānubhāvena,

- Aṭṭhaṅgika-maggānubhāvena,

- Aṭṭha-samāpattiyānubhāvena,

- Chaḷabhiññānubhāvena, catu-saccañāṇānubhāvena,

- Dasa-balaññānubhāvena,

- Sabbaññutaññānubhāvena,

- Mettā-karuṇā-muditā-upekkhānubhāvena,

- Sabba-parittānubhāvena,

- Ratanattaya-saraṇānubhāvena,

Tuyhaṃ sabba-roga-sokupaddava-dukkha-

domanassupāyāsā vinassantu sabba-antarāyāpi

vinassantu sabba-saṅkappā tuyhaṃ samijjhantu.

Dīghayutā tuyhaṃ hotu sata-vassa-jīvena samaṅgiko

hotu sabbadā.

Ākāsa-pabbata-vana-bhūmi-gaṅgā-mahāsamuddā

ārakkhakā devatā sadā tumhe anurakkhantu./.

1. ĐẠI ĐIỀM LÀNH VŨ TRỤ

- Do nhờ oai đức của 32 Đại Nhân Tướng của Đức Thế Tôn, Bạc Ứng Cúng, đấng Chánh Đẳng Giác, là bậc có Phước nguyện vô lượng, với đại thân lực và đại đức độ, sự thành tựu với tài lộc, với tuệ kiên trì, với tuệ hiểu biết, với uy lực và với chức quyền, là bậc có khả năng ngăn ngừa tất cả sự tai hại;

- Do nhờ oai đức của 80 Tướng phụ;
- Do nhờ oai đức của 108 Điền lành;
- Do nhờ oai đức của Hào quang 6 màu;
- Do nhờ oai đức của Đánh hào quang;
- Do nhờ oai đức của Mười pháp Ba-la-mật; do nhờ oai đức của Hai mươi pháp Ba-la-mật; Do nhờ oai đức của Ba mươi pháp Ba-la-mật;
- Do nhờ oai đức của Giới Định Tuệ;
- Do nhờ oai đức của Phật Bảo; Do nhờ oai đức của Pháp Bảo; Do nhờ oai đức của Tăng Bảo;
- Do nhờ oai đức của Uy lực;
- Do nhờ oai đức của Thần lực;
- Do nhờ oai đức của Thế lực;
- Do nhờ oai đức của Pháp Ứng tri;
- Do nhờ oai đức của Tám mươi bốn ngàn Pháp uẩn;
- Do nhờ oai đức của Chín pháp Siêu thế;
- Do nhờ oai đức của Tám Chi Thánh Đạo;
- Do nhờ oai đức của Bát Định;
- Do nhờ oai đức của Lục Thông;
- Do nhờ oai đức của Tứ Đế Trí;
- Do nhờ oai đức của Thập Lực Trí;
- Do nhờ oai đức của Nhất Thiết Chủng Trí;
- Do nhờ oai đức của đức Từ Bi Hỷ Xả;
- Do nhờ oai đức của tất cả Hộ Trì;
- Do nhờ oai đức của Sự Quy Ý Tam Bảo;

Xin hãy tiêu trừ hết tất cả bệnh tật, sầu, bi, khổ, ưu, não của người. Xin hãy tiêu trừ hết tất cả sự tai hại. Cầu mong các sự suy xét chân chánh cho được tròn đủ đến người. Sự sống lâu hãy có đến người. Cầu xin cho người luôn được tròn đủ mạng sống đến 100 năm.

Cầu xin tất cả chư Thiên hộ pháp ngự trên hư không và núi rừng, đất đai, sông ngòi, và biển cả, hãy hộ trì cho tất cả mọi người luôn luôn./.

(Luận Sư Pháp Chất)

2. CULLA-MANĠALA-CAKKAVĀḶA

1. Sabbabuddhānubhāvena,
Sabbadhammānubhāvena,
Sabbasaṅghānubhāvena,
Buddharatanam dhammaratanam,
Saṅgharatanam tiṇṇam,
Ratanānam ānubhāvena,
Caturāsītisahassa,
Dhammakkhandhānubhāvena,
Piṭakattayānubhāvena,
Jinasāvakānubhāvena.
2. Sabbe te rogā,
Sabbe te bhayā,
Sabbe te antarāyā,
Sabbe te upaddavā,
Sabbe te dunnimittā,
Sabbe te avamaṅgalā vinassantu.
3. Āyuvaḍḍhako, dhanavaḍḍhako,
Sirivaḍḍhako, yasavaḍḍhako,
Balavaḍḍhako, vaṇṇavaḍḍhako,
Sukhavaḍḍhako, hotu sabbadā,
Dukkharogabhayā verā,
Sokā sattū cupaddavā,
Anekā antarāyāpi,
Vinassantu ca tejasā.
4. Jayasiddhi dhanam lābham,
Sotthi bhāgyam sukham balaṃ,
Siri āyu ca vaṇṇo ca,
Bhogam vuḍḍhī ca yasavā,
Satavassā ca āyu ca,
Jīvasiddhī bhavantu te./.

2. TIỂU ĐIỆM LÀNH VŨ TRỤ¹

1. Do nhờ đức của chư Phật./
Do nhờ đức của chư Pháp./
Do nhờ đức của chư Tăng./
Do nhờ đức của Tam Bảo./
Phật Bảo - Pháp Bảo - Tăng Bảo./
Do nhờ oai đức của 84 ngàn Pháp uẩn./
Do nhờ oai đức của Tam Tạng./
Do nhờ oai đức của chư Thanh Văn đệ tử Phật./
2. Tất cả các tật bệnh của người./
Tất cả sự lo sợ của người./
Tất cả sự tai hại của người./
Tất cả sự khó chịu của người./
Tất cả điều mộng mị xấu xa của người./
Tất cả điều chướng lành của người./
Thầy đều mau tiêu diệt./
3. Sự sống lâu. /Sự tấn tài./
Sự thành lợi. /Sự sang cả./
Sự mạnh khỏe. /Sự sắc đẹp./
Sự an vui. /Cầu mong hằng có đến cho người./
Tất cả sự khổ não, /tật bệnh, /lo sợ /hoặc điều oan kết./
Hoặc tất cả sự uất ức, /các cảnh nghịch /hoặc sự khó chịu/
Hoặc nhiều sự tai hại. /Thầy đều mau tiêu diệt./
4. **Do nhờ các oai đức, /nhất là đức của chư Phật./**
Sự vinh hiển, /sự phát tài, /sự phát lợi.
Hoặc sự thành lợi phong lưu, /sự an vui /hoặc sức mạnh.
Sự phước lợi, /sự sống lâu, /sự sắc đẹp./
Sự tấn tài, /sự tấn hóa, /sự sang cả./
Hoặc sự sống đến trăm tuổi, /hoặc sự thành tựu trong
việc nuôi mạng cho được an vui, /tất cả sự ấy, /cầu xin
hằng đến cho người./

¹ Kinh tụng, Dịch giả: Tịnh Tâm (Cổ Hòa thượng HỘ TÔNG), ấn bản 2005

3. ABHAYA-PARITTA-GĀTHĀ

1. Yaṃ dunnimittaṃ avamaṅgalañca,
Yo cāmanāpo sakuṇassa saddo,
Pāpaggaho dussupinaṃ akantaṃ,
Buddhānubhāvena vināsamentu.
2. Yaṃ dunnimittaṃ avamaṅgalañca,
Yo cāmanāpo sakuṇassa saddo,
Pāpaggaho dussupinaṃ akantaṃ,
Dhammānubhāvena vināsamentu.
3. Yaṃ dunnimittaṃ avamaṅgalañca,
Yo cāmanāpo sakuṇassa saddo,
Pāpaggaho dussupinaṃ akantaṃ,
Saṅghānubhāvena vināsamentu.
4. Dukkhappattā ca niddukkhā,
Bhayappattā ca nibbhayā,
Sokappattā ca nissokā,
Hontu sabbepi pāṇino.
5. Ettāvatā ca amhehi,
Sambhataṃ puññasampadaṃ,
Sabbe devānumodantu,
Sabbasampattisiddhiyā.
6. Dānaṃ dadantu saddhāya,
Sīlaṃ rakkhantu sabbadā,
Bhāvanābhiratā hontu,
Gacchantu devatāgatā.
7. Sabbe Buddhā balappattā,
Paccekañca yambalaṃ,
Arahantāñca tejena,
Rakkhaṃ bandhāmi sabbaso./.

3. KỆ TIÊU TRỪ SỰ SỢ HÃI

1. Nhờ uy linh của Đức Phật, /xin cho những triệu bất hảo, /điều bất lợi, /tiếng điệu thú không vừa lòng nghịch cảnh /và mộng mị bất mãn /thả đều tiêu tan.¹/
2. Nhờ Uy linh của Đức Pháp, /xin cho những triệu bất hảo, /điều bất lợi, /tiếng điệu thú không vừa lòng nghịch cảnh /và mộng mị bất mãn /thả đều tiêu tan./
3. Nhờ Uy linh của Đức Tăng, /xin cho những triệu bất hảo, /điều bất lợi, /tiếng điệu thú không vừa lòng nghịch cảnh /và mộng mị bất mãn /thả đều tiêu tan./
4. Tất cả chúng sanh đến khổ rồi, /xin đừng cho có khổ, /đến sợ kinh sợ rồi, /xin đừng cho kinh sợ, /đến thương tiếc rồi, /xin đừng cho thương tiếc./
5. Mong chư thiên hoan hỷ quả phước của chúng tôi đã tạo, /cho được thành tựu những hạnh phúc./
6. Chúng nhân hãy bố thí, /hãy trì giới, /hãy là người vui thích tham thiền niệm Phật thường thường. /Chư thiên đã đến rồi, /xin thỉnh các ngài hồi quy./
7. Tất cả đức Chánh Biến Tri đều duy trì oai lực, /chư Đốc Giác cũng có oai lực, /các bậc A-La-Hán cũng có oai lực; /tôi xin kết hợp sự duy trì /bằng cách phát quang hoàn toàn các oai lực ấy./

Lưu ý: Có thể tụng đọc phần số 5-7 sau mỗi lần hồi hướng.

¹ Nhờ uy linh Phật Bảo (Pháp Bảo, Tăng Bảo), /ngăn ngừa mọi tai ương. /Những điềm triệu bất tường, /những mộng mị chẳng lành. /Tiếng điệu thú bi ai, /các nghịch duyên trở ngại. /Mong những nguy hại ấy, /thả đều mau tan biến./

4. JAYA-PARITTA-GĀTHĀ

1. Mahākāruṇiko Nātho,
Hitāya sabbapāṇinaṃ,
Pūretvā pāramī sabbā,
Patto sambodhimuttanaṃ.
Etena saccavajjena,
Hotu te jayamaṅgalaṃ.
- 2^[*]. Jayanto bodhiyā mūle,
Sakyānaṃ nandivaddhano,
Evaṃ tvaṃ vijayo hohi,
Jayassu jayamaṅgale,
Aparājitapallaṅke,
Sīse paṭhavipokkhare.
Abhiseke sabbabuddhānaṃ,
Aggappatto pamodati.
3. Sunakkhattaṃ sumaṅgalaṃ,
Supabhātaṃ suhuṭṭhitaṃ,
Sukhaṇo sumuhutto ca,
Suyiṭṭhaṃ brahmacārisu.
4. Padakkhiṇaṃ kāyakammaṃ,
Vācākammaṃ padakkhiṇaṃ,
Padakkhiṇaṃ manokammaṃ,
Paṇidhī te padakkhiṇā,
Padakkhiṇāni katvāna,
Labhantatthe padakkhiṇe./.

[*](*Yasmiṃ divase tayo sucaritadhamme¹ paripūrenti sodivaso*)

¹ - *Dasa kusalakammaṭṭhā* – pāṇātipātā veramaṇī, adinnādānā veramaṇī, kāmesumicchācārā veramaṇī, musāvādā veramaṇī, piṣuṇāya vācāya veramaṇī, pharusāya vācāya veramaṇī, samphappalāpā veramaṇī, anabhijjhā, abyāpādo, sammādiṭṭhi.

4. KỆ HỘ TRÌ ĐẠI TỐI THẮNG (LINH DƯỢC)

1. Đức Chánh Biến Tri là bậc Hộ Trì, /Ngài gồm có đức Đại Bi, /Ngài thành tựu tất cả Pháp Pāramī đem lợi ích đến chúng sanh rồi, /Ngài chứng quả Toàn Giác tối thượng. /Do lời chân thật này, /xin cho hảo vận phát sanh đến người.
2. Đức Chánh Biến Tri khuyến khích cả dòng Thích-Ca được hân hoan phát đạt, /Ngài đã cảm thắng Ma Vương rồi đắc bậc cao thượng, /Ngài thỏa mãn Pháp Giác Ngộ trên bảo tọa bất khả chinh phục dưới cội Bồ Đề, /ngay trung tâm địa cầu. /Như lá sen là nơi đăng quang của chư Phật thế nào, /xin cho người chiến thắng nghịch pháp như vậy./
3. Giờ nào chúng sanh thực hành thân, khẩu, ý trong sạch, /giờ đó gọi là vận mệnh tốt, /là giờ xán lạn, /là khắc tốt, /là canh tốt, /vật dụng mà người đã cúng dường đến các bậc Phạm Hạnh rồi /giờ đó gọi là cúng dường chân chánh.
4. Ngày đó gọi là có thân nghiệp phát đạt, /khẩu nghiệp phát đạt, /ý nghiệp phát đạt. /Sự nguyện vọng của những người đó, /cũng gọi là nguyện vọng phát đạt. /Người tạo thân nghiệp, /khẩu nghiệp, /ý nghiệp phát đạt như thế rồi, /sẽ được những lợi ích phát đạt./

5. ĀṬĀNĀṬIYA-PARITTA-GĀTHĀ

1. Sakkatvā Buddharatanam,
Osatham uttamam varam,
Hitam devamanussanam,
Buddhatejena sotthinā,
Nassantupaddavā sabbe,
Dukkhā vūpasamentu te.
2. Sakkatvā Dhammaratanam,
Osatham uttamam varam,
Pariḷāhupasamanam,
Dhammatejena sotthinā,
Nassantupaddavā sabbe,
bhayā vūpasamentu te.
3. Sakkatvā Saṅgharatanam,
Osatham uttamam varam,
Āhuneyyam pāhuneyyam,
Saṅghatejena sotthinā,
Nassantupaddavā sabbe,
Rogā vūpasamentu te.
4. Yaṃkiñci ratanam loke,
Vijjati vividham puthu,
Ratanam Buddhasamam natthi,
Tasmā sotthī bhavantu te.
5. Yaṃkiñci ratanam loke,
Vijjati vividham puthu,
Ratanam Dhammasamam natthi,
Tasmā sotthī bhavantu te.
6. Yaṃkiñci ratanam loke,
Vijjati vividham puthu,
Ratanam Saṅghasamam natthi,
Tasmā sotthī bhavantu te.

5. KỆ HỘ TRÌ ĀṬĀNĀṬIYA

1. Xin cho tất cả điều nguy khốn được tiêu tan, /những khổ não của người đều yên lặng, /nhờ sự vinh quang và vẻ Uy linh của Đức Phật, /vì lòng tôn kính Phật Bảo, /như món linh dược quý cao, /là lợi ích đến chư Thiên và nhân loại./
2. Xin cho tất cả điều nguy khốn được tiêu tan, /những lo sợ của người đều yên lặng, /nhờ sự vinh quang và vẻ Uy linh của Đức Pháp, /vì lòng tôn kính Pháp Bảo, /như món linh dược quý cao, /là Pháp trấn tĩnh điều phiền não./
3. Xin cho tất cả điều nguy khốn được tiêu tan, /những bệnh tật của người đều yên lặng, /nhờ sự vinh quang và vẻ Uy linh của Đức Tăng, /vì lòng tôn kính Tăng Bảo, /như món linh dược quý cao, /đáng cho người cúng dường và hoan nghênh tôn trọng./
4. Những báu vật trong thế gian có nhiều thứ nhiều loại, /những báu vật ấy chẳng sánh bằng Phật Bảo đâu, /vì thế, /cầu xin hạnh phúc phát sanh đến người.
5. Những báu vật trong thế gian có nhiều thứ nhiều loại, /những báu vật ấy chẳng sánh bằng Pháp Bảo đâu, /vì thế, /cầu xin hạnh phúc phát sanh đến người./
6. Những báu vật trong thế gian có nhiều thứ nhiều loại, /những báu vật ấy chẳng sánh bằng Tăng Bảo đâu, /vì thế, /cầu xin hạnh phúc phát sanh đến người./

7. Natthi me saraṇaṃ aññaṃ,
Buddho me saraṇaṃ varaṃ,
Etena saccavajjena,
Hotu te jayamaṅgalaṃ.

8. Natthi me saraṇaṃ aññaṃ,
Dhammo me saraṇaṃ varaṃ,
Etena saccavajjena,
Hotu te jayamaṅgalaṃ.

9. Natthi me saraṇaṃ aññaṃ,
Saṅgho me saraṇaṃ varaṃ,
Etena saccavajjena,
Hotu te jayamaṅgalaṃ.

10. So atthaladdho sukhito,
Viruḷho Buddhasāsane,
Arogo sukhito hohi,
Saha sabbehi ñātibhi.

11. Sā atthaladdhā sukhitā,
Viruḷhā Buddhasāsane,
Arogā sukhitā hohi,
Saha sabbehi ñātibhi.

12. Te atthaladdhā sukhitā,
Viruḷhā Buddhasāsane,
Arogā sukhitā hotha,
Saha sabbehi ñātibhi./.

7. Chẳng có chi đáng cho con phải nương theo, /chỉ có Đức Phật là quý báu, /nên con phải hết lòng thành kính mà nương theo, /đặng cầu sự an lạc đến cho con, /y như lời chân thật này.
8. Chẳng có chi đáng cho con phải nương theo, /chỉ có Pháp Bảo là quý báu, /nên con phải hết lòng thành kính mà nương theo, /đặng cầu sự an lạc đến cho con, /y như lời chân thật này.
9. Chẳng có chi đáng cho con phải nương theo, /chỉ có Đức Tăng là quý báu, /nên con phải hết lòng thành kính mà nương theo, /đặng cầu sự an lạc đến cho con, /y như lời chân thật này.
10. Cầu chúc thiện nam¹ /được sự lợi ích, /được sự an vui, /được sự tấn hóa, trong đường Phật đạo, /khỏi bệnh tật, /được sự an vui cho mình /và những người trong gia quyến cả thầy./
11. Cầu chúc tín nữ² /được sự lợi ích, /được sự an vui, /được sự tấn hóa, trong đường Phật đạo, /khỏi bệnh tật, /được sự an vui cho mình /và những người trong gia quyến cả thầy./
12. Cầu chúc các thiện tín³ /được sự lợi ích, /được sự an vui, /được sự tấn hóa, trong đường Phật đạo, /khỏi bệnh tật, /được sự an vui cho mình /và những người trong gia quyến cả thầy./ [KX]

¹ người nam.

² người nữ.

³ người nam nữ.

6. SĀMAÑÑĀNUMODANA-GĀTHĀ

1. Sabbītiyo vivajjantu.
Sabbarogo vinassatu.
Mā te bhavatvantarāyo,
Sukhī dīghāyuko bhava.
2. Abhivādanasīlissa,
Niccaṃ vuḍḍhāpacāyino,
Cattāro dhammā vaḍḍhanti,
Āyu vaṇṇo sukhaṃ balaṃ./.

7. SUMAṄGALA-GĀTHĀ

1. Bhavatu sabbamaṅgalaṃ.
Rakkhantu sabbadevatā.
Sabbabuddhānubhāvena.
Sadā sothī bhavantu te.
2. Bhavatu sabbamaṅgalaṃ.
Rakkhantu sabbadevatā.
Sabbadhammānubhāvena.
Sadā sothī bhavantu te.
3. Bhavatu sabbamaṅgalaṃ.
Rakkhantu sabbadevatā.
Sabbasaṅghānubhāvena.
Sadā sothī bhavantu te./.

8. SIDDHIYĀCANA-GĀTHĀ

Siddhamatthu siddhamatthu,
Siddhamatthu idaṃ phalaṃ,
Etasmiṃ ratanattayasmīṃ,
Sampasādanacetaso./.

6. KỆ HOAN HỶ TƯƠNG HỢP

1. Cầu xin cho tất cả sự rủi ro của người đều được xa lánh.
/Cầu xin cho tất cả tật bệnh của người đều được dứt
khỏi. /Sự tai hại cũng chẳng có đến cho người. /Cầu xin
cho người được sự an vui trường thọ./
2. Cả bốn pháp chúc mừng, /là sống lâu, /sắc đẹp, /an vui,
/sức mạnh; /hàng thêm đến người, /là người năng
nghiêng mình lễ bái, /cúng dường đến Tam Bảo, /và có
lòng tôn kính các bậc tu hành tinh tấn, /nhất là bậc trì
Giới, /và bậc Trưởng lão./

7. KỆ THIỆN PHÚC

- 1-3. Tất cả phước báu hàng có đến người¹./
Cầu xin chư Thiên hộ trì đến người./
Do nhờ oai đức của chư Phật, /
Do nhờ oai đức của giáo Pháp, /
Do nhờ oai đức của chư Tăng; /
Các sự thành lợi thường thường đến người./

*[Cầu chúc cho (chư) hương linh đã quá vãng, /được sự lợi ích,
được sự an vui, /được sự tấn hóa trong đường Phật đạo].*

*[Cầu chúc cho (các) Thiện tín khỏi bệnh tật, /được an vui
cho mình và những người trong gia quyến cả thảy].*

8. KỆ CẦU CHỨC SỰ THÀNH TỰU

Cầu chúc cho quả của tâm tín thành Tam Bảo, /
cho được thành tựu mỹ mãn, /
cho được thành tựu mỹ mãn, /
cho được thành tựu mỹ mãn./

¹ Tất cả phước báu hồi hướng đến người, ...

**Idha socati pecca socati
Pāpakārī ubhayattha socati
So socati so vihaññati
Disvā kammakiliṭṭhamattano (Dhp. 15)**

**Idha modati pecca modati
Katapuñño ubhayattha modati
So modati so pamodati
Disvā kammavisuddhimattano. (Dhp. 16)**

Nay sầu, đời sau sầu,
Kẻ ác, hai đời sầu,
Người ấy sầu, ưu não,
Thấy nghiệp uế mình làm. (PC. số 15)

Nay vui, đời sau vui,
Làm phước, hai đời vui,
Người ấy vui, an vui,
Thấy nghiệp tịnh mình làm. (PC. số 16)

PHẦN IV.V

AVAMAṄGALA-GĀTHĀ & KHÓA KINH CẦU SIÊU

MỤC LỤC CHI TIẾT

❖ Trích 1.4. Khóa Kinh Hằng Ngày: Lễ Bái Tam Bảo:

3. Namassakakāra - Lễ Phật.....7
Namo tassa bhagavato
Con đem hết lòng thành kính
5. Buddha-guṇa - Ân Đức Phật.....9
Itipi so bhagavā Arahaṃ
Bậc A-la-hán, Chánh Biến Tri
9. Dhamma-guṇa - Ân Đức Pháp.....11
Svākkhāto bhagavatā Dhammo
Đây là Pháp do Đức Thế Tôn khéo thuyết giảng
13. Saṅgha-guṇa - Ân Đức Tăng.....13
Supaṭipanno Bhagavato Sāvakaṅgho
Tăng chúng đệ tử của Đức Thế Tôn là bậc Thiện hạnh

❖ Trích 2.4. Khóa Kinh Hằng Ngày:

THỨ BẢY:

1. Paṭicca Sammuppāda - Thập Nhị Duyên Khởi.....339
Avijjā paccayā saṅkhārā
Vô minh, bất giác là duyên

CHỦ NHẬT:

1. Dhammasaṅgaṇī - Kinh Vạn Pháp Tổng Trì.....387
Kusalā dhammā - Xưa Phật dạy Thắng Pháp
2. Paccaya - Duyên Hệ.....395
Hetupaccayo - Nhân duyên

❖ Trích 3.4. Quán Niệm ở Khóa Kinh Hằng Ngày:

- * Dhamma - Pháp.....423
Ye Dhammā hetuppabhavā
Vạn pháp do duyên sanh
1. Maraṇassati - Kế Suy Niệm Về Sự Chết.....453
Sabbe sattā marissantī - Chúng sanh đều phải chết
Āyu usmā ca viññāṇaṃ - Thân bị quặng, vô tri
Upanīyati jīvitamappamāyumaṃ - Sự sống của chúng sanh
Na tattha hatthīnaṃ bhūmi - Tất cả chúng hữu tình
2. Kāyagatāsati - Kế Suy Niệm Về Thân.....457
Aciraṃ vata yaṃ kāyo - Thân này chẳng bao lâu
Paṇḍupalāsova dānisi - Thân người hiện tại đây

- Aniccā vata saṅkhārā** - Các pháp Hữu vi thật không bền
4. Saṃvejaniya-gāthā - Kệ Động Tâm.....461
Na gāmadhammo - Pháp nào có tên gọi là “Vô thường”
Sabbe saṅkhārā aniccāti - Khi trí tuệ quán chiếu
5. Abhiṇhapacca Vekkhanaṇapātho - Năm điều quán tưởng.....463
Jarādhammomhi jaraṃ - Thế Tôn lời dạy tỏ tường
26. Kệ Khuyển Tu.....498
Việc trần thế, khuyên ai phải gẫm
27. Kệ Tĩnh Thức.....499
Lẽ tử sanh xưa nay thường sự,
28. Khách Lữ Hành.....500
Hỡi người khách lữ hành trên cõi thế!

❖ Trích Khóa Kinh Phúc Chúc, Hoan Hỷ Phước Thí

3. Pubba-peta-balidānānumodana-gāthā - Kệ Hồi Hướng Phước Đến Ngạ Quỷ523
Yaṃ kiñcārammaṇaṃ katvā
Những người đã làm được việc lành trong hoàn cảnh nào,
THỨ BA: Tirokuḍḍakaṇḍa-gāthā - Kệ Hồi Hướng Vong Linh.....159
Tirokuḍḍesu tiṭṭhanti,
Vua Bim-bỉ-xa-rả, --- Năm mộng thấy thân nhân,
4. Anumodanārambhagāthā - Kệ Bồ Cáo (Cho Thí Chủ) Hoan Hỷ...525
Yathā vārivahā pūrā
Các con đường nước đầy đủ
(Sự cúng dường mà thí chủ đã làm trong lúc hiện tại đây)
5. Sāmaññānumodana-gāthā - Kệ Hoan Hỷ Tương Hợp525
Sabbītiyo vivajjantu
Cầu xin cho tất cả sự rủi ro của người đều được xa lánh.
6. Sumaṅgala-gāthā - Kệ Thiện Phúc527
Bhavatu sabbamaṅgalaṃ
Tất cả phước báu hằng có đến người,
- Cầu chúc cho (chư) hương linh đã quá vãng...
- Cầu chúc cho (chư) Thiện tín khỏi bệnh tật,
7. Siddhiyācana-gāthā - Kệ Cầu Chúc Sự Thành Tựu527
Siddhamatthu siddhamatthu
Cầu chúc cho quả của tâm tín thành Tam Bảo



**Cakkhunā saṃvaro sādhu
Sādhu sotena saṃvaro,
Ghānena saṃvaro sādhu
Sādhu jivhāya saṃvaro.**

(Dhp. 360)

Lành thay, phòng hộ mắt!
Lành thay, phòng hộ tai!
Lành thay, phòng hộ mũi!
Lành thay, phòng hộ lưỡi.

(PC. 360) (HT Minh Châu)

**Appamādaratā hotha
sacittam anurakkhatha,
duggā uddharathattānaṃ
pañke satto va kuñjaro. (Dhp. 327)**

Hãy vui không phóng dật,
Khéo phòng hộ tâm ý,
Kéo mình khỏi ác đạo,
Như voi bị sa lầy.

(PC. 327) (HT Minh Châu)

PHẦN V.V

- GIỚI THIỆU CÁC NGÀY LỄ

(Cư sĩ Bình An Sơn ghi chép)

- CÁC BÀI KINH DÀI (Rằm tháng Giêng, rằm tháng Tư, và rằm tháng Bảy).

CÁC NGÀY LỄ QUAN TRỌNG TRONG TRUYỀN THỐNG PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY¹

1. **Rằm tháng Giêng**² - Ngày Đại hội Chư Thánh Tăng (Māgha Pūjā): Kỷ niệm ngày 1.250 vị A-la-hán đệ tử, tuy không hẹn trước mà cùng nhau về đánh lễ Đức Phật gần thành Rājagaha. Do đó, ngày này được chư Tăng và Phật tử xem như là ngày Tăng Bảo (*Saṅgha Day*).

Trong dịp đó, Đức Phật giảng một bài pháp làm căn bản cho các giới luật sau này ("*Ovāda-pāṭimokkha-gāthā*"), tóm tắt qua các câu kệ được ghi lại trong kinh Pháp Cú (câu kệ 184, 183, 185, xem trang...).

- Đây cũng là ngày kỷ niệm Đức Phật di chúc, như đã ghi lại trong kinh Đại Bát Niết Bàn – Mahāparinibbānasuttaṃ (*Trường Bộ Kinh – Dīghanikāya*), khi Đức Phật cho biết rằng Ngài sẽ nhập diệt sau 3 tháng (ngày Phật hứa Ma Vương).

2. **Rằm tháng Tư** - Ngày Tam Hợp (*Vesakhā Pūjā*): Đại Lễ Tam Hợp là lễ kỷ niệm 3 dịp trọng đại: Đức Bồ Tát Sanh, Đức Bồ Tát Thành Đạo, và Đức Phật Nhập Niết Bàn. Đây là ngày lễ quan trọng nhất của Phật Giáo.

Theo kinh điển Nguyên Thủy, Đức Phật sinh năm 623 T.C.N, xuất gia năm 29 tuổi, thành đạo năm 35 tuổi. Ngài hoằng dương Chánh Pháp trong 45 năm và nhập diệt năm 543 T.C.N. khi Ngài 80 tuổi.

3. **Rằm tháng Sáu** - Ngày Chuyển Pháp Luân (*Āsāḷha Pūjā*): Đây là ngày Đức Phật giảng bài pháp đầu tiên --Kinh Chuyển Pháp Luân (*Tương Ưng Bộ Kinh*) -- về Tứ Diệu Đế và Bát Chánh Đạo, cho 5 anh em Koṇḍañña (Kiều Trần

¹ Trích trong đĩa CD-ROM Buddha Sāsana của Tiến sĩ Bình An Sơn.

² Y cứ vào lịch âm.

Như). Do đó, ngày này được một số chư Tăng và Phật tử xem như là ngày Pháp Bảo (*Dhamma Day*).

Trong truyền thống Phật giáo Nguyên Thủy (Theravāda), sau ngày này là các vị Tỳ khưu bắt đầu nhập hạ (an cư kiết hạ) trong 3 tháng.

✿ **Rằm tháng Bảy**¹: Lễ Vu Lan là ngày báo hiếu cha mẹ; được xem là một truyền thống tốt đẹp để nhắc nhở những người con Phật nói chung. Đây là ngày lễ chỉ có ở Việt Nam, và Phật Giáo Nguyên Thủy Việt Nam cũng xem như một ngày lễ Báo Hiếu cha mẹ còn hiện tiền cũng như quá vãng.

4. **Rằm Tháng Chín** - Ngày Tỳ Tứ (*Pavāraṇā Day*): Còn gọi là ngày mãn Hạ, sau 3 tháng nhập hạ của chư tăng. Sau đó, một buổi lễ Dâng Y Kāṭhina được cử hành trong tháng do các cư sĩ tổ chức, cúng dường tứ vật dụng đến chư Tăng để các ngài đi hoằng dương Chánh Pháp.

5. **Rằm tháng Mười** - Ngày Quán Niệm (*Ānāpānasati Day*): Còn gọi là ngày Tĩnh Tâm, kỷ niệm ngày Đức Phật giảng một bài kinh rất quan trọng trong việc hành thiền. Đó là bài kinh Quán Niệm Hơi Thở (*Āṇāpāṇasatisuttaṃ*), đã được ghi lại như là bài kinh số 118 trong Trung Bộ Kinh (*Majjhimanikāya*).

Cư sĩ Bình An Sơn ghi chép,
Perth, Western Australia
tháng 7, 2004

¹ Biên soạn TK. Đức Hiền thêm vào.

✿ **RẪM THÁNG GIÊNG**
*(Đại hội Thánh Tăng, tuyên thuyết
giới căn bản, Phật hứa Ma Vương)*

1. KỆ PHẬT CẢM THẮNG MA VƯƠNG (KX)

Tiết Nguyên Tiêu trời đông thêm sáng.
Nhà nhà đều sửa soạn trang hoàng,
Thấy đều tâm trí hân hoan,
Thích Ca thành đạo vệt màn vô minh.
Đức Đạo Sư¹ công trình tỏ rạng.
Là ngày Phật cảm thắng Ma Vương.
Chúng con đồng ý lo lường,
Cuộc lễ kỷ niệm cúng dường đêm nay.
Hoa đủ thứ chưng bày rực rỡ.
Thêm nhang đèn sáng tỏ sao sa,
Thành tâm dâng cúng Phật đà.
Cầu cho tứ chúng thuận hòa bình an.
Đây xin kể vài trang lai lịch,
Đức Bổn Sư sự tích rõ ràng,
Lục niên khổ hạnh cơ hàn,
Bồ Đề dưới cội, chẳng màng tước Vương.
Lòng mộ đạo tìm đường giải thoát,
Tâm từ bi tự giác, giác tha,
“Sanh, già, đau, chết rõ là,
Bằng không tìm thấy chẳng xa chỗ này”.

Vì đại chí Đức Thầy đắc đạo,
Ma Vương hay tảo bạo làm sai.
Quyết lòng cùng Phật tranh tài.
Binh ma tướng quỷ mười hai do tuần,

¹ Bản kinh xưa dùng từ ‘Giáo Chủ’.

Khi được lệnh lấy lòng la hét.
Đám Ma Vương dùng hết thần thông,
Kẻ thì mình thú đầu rồng,
Mắt dòm thủng đất, thân trông dị hình,
Còn chúa tướng phân binh bao phủ,
Biến ngàn tay cầm đủ báu ngà,
Cưỡi voi như núi xông ra,
Vang rền tiếng hét cõi xa hải hùng.
Chư Thiên sợ không trung xa lánh,
Nhưng Thế Tôn tự tánh viên thông,
Ngài ngồi, day mặt hướng đông,
Thân không xao động tâm mong cứu đời,

Ma Vương lại dùng lời hăm dọa,
Sĩ Đạt Ta (*Siddhattha*) mau trả bồ đoàn,
Bằng không tánh mạng chẳng toàn.
Mau ra khỏi đó cựa bang phản hồi.
Trên bồ đoàn Phật ngồi trầm tĩnh,
Như Phạm Thiên nhập định chẳng nao.
Ma Vương “ngươi tạo kiếp nào?
Đâu là chứng cứ hãy mau phân tường?”.
Đã không chứng Ma Vương chẳng ngại.
Sẵn tướng binh chỉ đại cho rồi,
Ma Vương, ngươi chớ nhiều lời.
Những điều vô lý nói thời ích chi,
Bồ đoàn mọc, quả tùy nhân trước.
Ba-la-mật là phước của ta,
Nghiêng đầu ngó xuống nói ra.
Trái đất là chứng của ta đó mà,
Đất chuyển động nghe ra ghê sợ.
Tỏ ý rằng chứng cứ có thừa.
Thế Tôn nhớ lại kiếp xưa,
Giàu lòng đại thí thấy thừa ấm no,

Tên trước Quê Sanh Tô (*Vessantara*) nhớ kỹ;
Bố thí cho tám vị bàn môn,
Tâm Ngài mát mẻ luôn luôn,
Voi Mê Khá Lá (*Girimekhala*) chạy tuôn lại quy.
Lúc ấy tâm từ bi Ngài rải.
Bọn Ma Vương đều phải tránh xa.

Chư Thiên thế giới ta bà,
Tiêu thiền nhạc thổi hát ca vui mừng,
Đồng tỏ ý cúng dường lễ bái.
Rồi cùng nhau trở lại chỗ mình,
Phật ngồi nhắm mắt làm thinh.
Tham thiền đắc Túc mạng Minh¹ buổi đầu.
Bao nhiêu kiếp quá lâu đều rõ,
Trời, thú, người, lớn, nhỏ kiếp xưa,
Bốn A tăng kỳ cũng chưa,
Thêm trăm ngàn kiếp mới vừa đến đây,
Đến nửa đêm rồi Ngài quả đắc,
Thiên nhãn Minh² được chắc thấy rồi.
Chúng sanh, sanh tử, luân hồi,
Không ngừng do nghiệp cuốn lôi quả lành.
Rạng đông Lộ tận Minh³ Ngài đắc,
Đều rung rinh chuyển lắc núi sông.
Dường như cảnh vật cũng đồng,
Hân hoan, đắc quả thành công Phật thầy.
Cây cối thảy trở đầy bông trái,
Chim muông đều múa nhảy reo ca.
Vui mừng biến động xảy ra.
Do Ngài đắc đạo đó mà phát sanh.

¹ *Pubbenivāsañña*: thấy được các kiếp sống trong quá khứ (Sanh Tử Minh).

² *Dibbacakkhuñña*: nhớ lại nhiều kiếp sống của những chúng sanh khác (Thiên Nhãn Minh).

³ *Āsavakkhayañña*: tuệ đoạn trừ lậu hoặc (Lậu Tận Minh).

Khi Bồ Tát đắc thành Chánh Giác,
Tâm đại bi đã phát sanh ra.
Ngài đi khắp cõi Ta Bà,
Đặng lo phương cứu, khổ mà chúng sanh.
Năm điều Ngài thực hành Phật luật,
Buổi sáng ra khất thực trì bình.
Chẳng phân sần giả, thị thành,
Quân, dân, giàu, khó đều xin khắp cùng.
Chinh xế thuyết pháp cùng đánh thức.
Chúng sanh rõ lộ thực Niết Bàn,
Tối hội Tỳ khưu các hàng,
Giải rành kinh luật sần sàng hy sanh.
Chớ thối thác việc lành nào cả,
Dầu nhỏ to chớ khá bỏ qua,
Lúc khuya Thiên chúng đến mà,
Hỏi điều nghi ngại cho ra tỏ tường.
Gần sáng lúc Ngài thường suy xét,
Đặng tìm cho rõ biết căn nguyên,
Chúng sanh nào có căn duyên.
Xem ra thật đáng độ liền chẳng sai,

Thuở lão niên Phật, Ngài ngự quá.
Trong vườn, thành Vương Xá^(Rājagaha) ít lâu,
Rời sang qua xứ Vê Lú^(Velu).
Trót ngàn người đến lễ hầu vấn an.
Trong lúc ấy Ngài đang thọ bệnh.
Nhưng vẫn còn bình tĩnh như thường.
Cũng không rên xiết bi thương,
Do nhờ quán tưởng vô thường thanh cao.
Đức A Nan^(Ānanda) liền vào bạch Phật,
Nay Thế Tôn bệnh nặng thật rồi.
Con đây lo sợ bồi hồi,
Nhưng Ngài sắp nhập lên nơi Niết Bàn.

Xin Thế Tôn lời ban cho biết,
Bằng làm thỉnh quả quyết không sao,
Phải chăng chưa rõ âm hao,
Xin Ngài bày tỏ bề nào cho xong
A Nan^(Ānanda) đã có lòng nguyện vọng,
Cầu cho ta bệnh trọng giảm đi.
Chẳng nên quyến luyến làm chi,
Thân già này phải có kỳ bỏ thôi.
Như xe cũ mục rồi cũng thế,
Muốn xài phải tái chế mới xong,
A Nan^(Ānanda), chớ tính viễn vông,
Đến việc đó nữa mà lòng thêm nao.
Mình tự lấy dôi trau toàn thiện,
Đừng để tâm thối chuyển đi thôi,
Phước lành người khá tô bồi,
Nay ta dạy bảo mấy lời bạch minh.

Rằm tháng Miệt vào thành Vương Xá^(Rājagaha),
Khất thực và độ đã xong rồi,
Sang nơi thanh tịnh nghỉ ngơi.
Nền tháp Ba Qua^(Pāvā) là nơi sẵn sàng.
Bề sẵn sóc A Nan^(Ānanda) lo liệu,
Cho đến đường đại tiểu đủ điều,
Vì từ bi Phật bèn kêu,
A Nan^(Ānanda), như có mệt nhiều nghỉ đi.
Vâng lời dạy bèn đi nghỉ thật,
Ma Vương vào lễ Phật nghiêm trang.
Thỉnh Ngài mau nhập Niết Bàn,
Phật rằng ta đã tính toan an bài:
Ba tháng nữa Như Lai nhập diệt.
Ma Vương đừng cố chấp việc ni.
Phật nói vừa dứt liền khi.
Đất nước cây núi tức thì chuyển rung,

Nổ vang, thấy như đồng tỏ ý,
Không muốn Ngài nhập nghỉ Niết Bàn,
A Nan(*Ānanda*) kinh sợ chẳng an,
Bèn vào bạch Phật cho rành việc chi.
Phật thuật lại rằng vì ta hứa,

Chỉ còn ba tháng nữa chẳng lâu,
Ma Vương đã đến thỉnh cầu.
Niết Bàn hứa nhập đã âu định kỳ,
A Nan(*Ānanda*) bạch xin trì hoãn lại.
Thêm ngày giờ rộng rãi về sau.
Thế Tôn rằng: “Chẳng dặng đâu”.
Một lời ta hứa khó hầu đơn sai.
Rằm tháng Miệt là ngày nhắc lại.
Từ quá khứ, hiện tại, vị lai,
Chư Phật hội lại, thường hay.
Phật ngôn diễn giải tỏ bày giác tri.
Kinh Ô-Va-Đá-Pá-Tí-Mốc-Khá(*Ovāda-paṭimokkha*),
Được giải bày đủ mặt Thánh Tăng,
Sự hội hiệp ấy gọi rằng,
Là kỳ đại hội Thánh Tăng, nhóm kỳ
Phật xưa hội ba lần mỗi vị,
Đức Thích Ca hội chỉ một lần,

Ngàn hai năm chực Thánh Tăng,
“Ê-Hí-Bhích-Khú¹” tạo nhân phước nhiều.
Không mời thỉnh thấy đều đến dự.
Hội Thánh Tăng đông đủ xa gần:
Đúng ngày hội họp một lần.
Không sau, không trước oai thần thêm tăng,
Chư Thánh Tăng thiện căn đầy đủ,
Chùa Trúc Lâm Đạo Sư Thích Ca,

¹ Ehi-bhikkhu: Thiện lai Tỳ khuru.

Lập thành thánh hội Tăng Già(*Saṅgha*),
La Hán quả đắc cả mà Thánh Tăng.
Hàng đệ tử đại căn đủ cả.
Kỳ hội này chúng quả đứng trên,
Hai vị đệ tử có tên,
Đắc A-la-hán nhập lên Niết Bàn,
Mục Kiền Liên(*Moggallāna*) ngày sang thứ bảy,
Xá Lợi Phất(*Sāriputta*) cũng lại tới phiên,
Ngày thứ mười lăm tiếp liền,
Niết Bàn đồng nhập đặng yên hai Ngài.

Rằm tháng tư là ngày Phật nhập.
Công Đức Ngài độ khắp cũng vừa.
Đến đây quả phước có thừa,
Niết Bàn Ngài nhập lúc vừa rạng đông.
Chúng con thấy hết lòng ngưỡng mộ,
Sanh sau khi diệt độ của Ngài.
Tâm thành dâng cúng đêm nay,
Ngưỡng cầu kết quả đến ngày vô sanh,
Nay Tăng chúng thừa hành giáo pháp,
Của cha lành đã nhập Niết Bàn,
Thiện nam, Tín nữ lưỡng ban.
Xin chia vui, khổ, nhiệt, hàn cùng Tăng.
Tu hành ráng siêng năng thành thật,
Đặng ngày sau sau gặp Phật kế Ngài,
Di Lạc¹ Phật Tổ vị lai.
Cùng nhau chung hưởng phước hoài bền lâu.
Chúng con thấy cúi đầu lễ bái,
Phật quá khứ, hiện tại, vị lai.
Mong cầu Giáo Pháp còn hoài,
Tứ chúng hòa hiệp hoằng khai đạo mầu./.

¹ Đức Phật Metteyya.

1. KỆ XƯNG TÁN ĐẠI LỄ RẪM THÁNG GIÊNG (HK)

Rằm tháng Giêng, trăng tròn âm lịch
Tiết Nguyên Tiêu, sự tích còn ghi
Hào quang nhuộm ánh từ bi
Thánh Tăng đại hội vô nghì nhân duyên
Ngày đại lễ, thành viên cụ túc
Ngàn hai trăm năm chục tỷ-khưu
Các ngài thoát khỏi bộc lưu
Vô thượng an ổn, phiền ưu chẳng còn
Đang hoằng hóa dậm mòn Trung Ấn¹
Chẳng hẹn nhau, cảm ứng nhất tề
Trúc Lâm^(Vejuvana) tịnh xá quay về
Đảnh lễ chân Phật, đề huề bốn bên
Phật mĩm nụ hoa sen bất tuyệt
Vì đại bi, tuyên thuyết giới phần^(Pāṭimokkha)
Phép tu nhập Thánh, siêu phàm
Biệt biệt giải thoát cho hàng xuất gia
Đời vị lai, ta bà ác trược
Thánh luật này mãi được truyền lưu
Chúng sanh giải tội khổ sầu
Trời, người mô phạm ngõ hầu an khương.

Tại Thánh địa, Ma Vương cầu Phật
Nguyện xin Ngài hứa nhập Niết Bàn

¹ Majjhimadesa

Bốn lăm năm chốn đạo tràng
Thế Tôn hóa độ vô vàn thiên nhân
Bậc xuất gia đa phần vô lậu
Hàng tại gia hiểu thấu tuệ tri
Tử sanh lão bệnh vô kỳ

Xả thân tứ đại an vi vĩnh hằng.
Ba tháng sau, tại rừng Song Thọ^(Sāla)
Đức Như Lai nhập độ Niết Bàn
Cỗ xe già cõi rã tan
Tám mươi tuổi thọ duyên trần cáo chung
Pháp Bất tử hiện cùng Bất diệt
Đức A Nan^(Ānanda) khôn biết thở than
Nếu ngài thừa thỉnh ba lần
Phật còn trụ thế, Pháp Luân diệu toàn.

Rằm tháng Giêng, sử vàng bối điệp
Trầm hoa hương thanh khiết cúng dường
Từ đây, thánh hạnh noi gương
Giới điều, phước huệ hằng thường tấn tu
Mau giải thoát ngục tù điên đảo
Tham sân si, phiền não tiền khiên
Ngưỡng cầu Phật, Thánh vô biên
Hộ trì đệ tử, phúc duyên trọn lành./ [HK]

2. KỆ VÔ THƯỜNG - KHỔ NÃI - VÔ NGÃ [Kinh Xưa]



Biển trần khổ sóng bùng lai láng,
Kiếp phù sanh đáng chán biết bao,
Tắm thân chìm đắm dạt dào,
Mật mờ chưa biết đời nào thoát ly.

Cõi giả tạm ích gì sự thế,
Uống tâm tư tìm kế miên trường,
Tuần hoàn vạn vật Vô thường,
Khổ nãi, Vô ngã đầy đường chông gai.

Do báo nghiệp lưu lai từ trước,
Các Pháp Hành tạo được thân duyên,
Pháp Hành kế tục nhau liền,
Diệt sanh, sanh diệt triền miên không ngừng.

Người hay thú đồng chung số phận,
Hễ có thân Ngũ uẩn¹ không bền,
Chịu điều biến đổi đảo điên,
Sanh, già, đau, chết không yên lúc nào.

Thế vật chất không sao giữ nổi,
Sức Vô thường phá mỗi sát-na^(khana),
Xét cùng đâu phải thân ta,
Khó ngăn tóc bạc, không cầm răng long.

Lửa Ái dục đốt lòng từng phút,
Vấy ưu phiền, chẳng chút nào nguôi,
Để chi đặng tạm an vui,
Suy mòn vì nhuộm nặng mùi trần ai.

Chùng thân chết nẩy hơi hôi hám,
Người, ai ai chẳng dám lại gần,
Góm ghê dầu bực chí thân,
Đều sợ xui lụy, hương lân cửa nhà.

¹ Pañcakkhanda.

Chọn một chốn rừng già hoang vắng,
Đem thầy thi an táng cho xong,
Địa táng, hỏa táng chẳng đồng,
Tùy duyên, tùy tục vẫn không quản gì.

Đưa xác chết người đi đông đúc,
Kẻ thân nhân uất ức, khóc than,
Hình hài ba khúc rã tan,
Thanh danh tiêu diệt, họ hàng cách xa.

Khổ tử biệt thiết tha nung nấu,
Biệt gia tài, của báu, tình yêu,
Tấm thân Ngũ uẩn đã tiêu,
Đất, nước, gió, lửa về nhiều căn nguyên.

Thân đã chẳng thiên diên ngày tháng,
Buổi chia lìa ngao ngán đau thương,
Chúng sanh ba cõi Vô thường,
Nên vun cội phước, tìm đường vô sanh.

Lựa các thứ nhân lành gieo giống,
Quả kết trong kiếp sống về sau,
Mở lòng Bồ thí dồi dào,
Học Kinh, trì giới khá mau tu hành.

Kéo rời phải điêu linh, sa đọa,
Vào bốn đường ác đạo khó khăn,
Vô cùng khốn khổ thân tâm,
Đời đời kiếp kiếp trầm luân không về.

Thân, Khẩu, Ý giữ gìn trong sạch,
Giẫm trên đường thanh bạch mà đi,
Dầu cho chuyển kiếp đến kỳ,
Cũng còn trông ngóng thoát ly khổ sầu.

Ráng hối quá quay đầu hướng thiện,
Ác nghiệp trần đoạn tuyệt chớ gieo,
Tâm đừng xu hướng, vui theo,
Thiện duyên gầy dựng, trần lao dứt lìa.

Các phương pháp, yên tâm định trí,
Chúng sanh cần tìm kiếm học hành,
Cho lòng chán nản phát sanh,
Cội nguồn tội khổ hiểu rành sâu xa.

Pháp chán nản dạy ta suy xét,
Khổ cõi đời số cát sông Hằng^(Gangā),
Tám điều khổ não chi bằng,
Đây lần lượt giải, ngọn ngành như sau.

Cõi trần thế ra vào há dễ,
Luật tuần hoàn nào kể chi ai,
Thân ta chẳng lựa gái trai,
Cũng đều mắc phải đọa đày khổ sanh.

Khi nghiệp đến pháp hành cấu tạo,
Thác sanh vào lòng mẹ thành phôi,
Nguyên tố nhỏ nhít vô hồi,
Vốn là chất lỏng, giống dầu mà trong.

Giọt dầu ấy dính lông con thú,
Ta cầm lên rảy đủ bảy lần,
Chỉ còn chút ít dính gần,
Đó nguyên chất khởi nên thân con người.

Bảy ngày đầu còn tươi trong vắt,
Rồi lần lần biến sắc đổi màu,
Đến tuần thứ bảy về sau,
Biến thành một chất trông vào đáng ghê.

Đỏ dợt dợt, mỡ pha lẫn máu,
Bởi nguyên Hành cứ tạo thêm ra,
Lại đến bảy bữa thứ ba,
Hóa thành chất đặc, như là thịt dư.

Trong bụng mẹ an cư một chỗ,
Miếng thịt thừa tội khổ xiết chi,
Tuy hình hườn kết thế ni,
Nhưng mềm mại lắm, như chì rã tan.

Tưởng tượng đến trăm ngàn ghê sợ,
Phôi bầy giò tương tợ trứng gà,
Phôi này còn yếu chưa già,
Tuần tự thay đổi, bảy ngày thứ tư.

Bảy ngày nữa từ từ biến hóa,
Bắt đầu chia tất cả năm nhành,
Tuy hình chưa hẳn thật thành,
Nhưng đã có dạng đầu, mình, chân, tay.

Pháp hành vẫn tạo hoài không dứt,
Tuần thứ năm thất nhựt vừa qua,
Nhỏ to hình dáng đầy đà,
Ba lăm ngày ấy đã ra hình hài.

Ngoài ba tháng thành thai cứng cáp,
Thai loài người, nào khác thú đâu.
Cũng đều khổ não âu sầu,
Ở trong bụng mẹ co đầu, rút chân.

Ngồi chồm hồm còn hơn ràng buộc,
Trên đồ ăn vừa được tiêu tan,
Hai tay nắm lại đỡ cầm,
Mặt day lưng mẹ, tối tăm mịt mờ.

Quanh mình vấy chất dơ, hôi thúi,
Đầu đội đồ, mẹ mới ăn vào,
Vừa dơ, vừa ngộp xiết bao,
Nên hằng giẫy giụa thân nào đặng yên.

Nếu mẹ chẳng cử kiêng ăn uống,
Mặc đói no, nuốt bướng nhai càn,
Nóng, cay, nguội lạnh, không màng,
Miễn vừa khẩu dục ngó ngang chi con.

Vật thực trứng da non của trẻ,
Nóng giật mình, lạnh sẽ phát run,
Đau thương khổ não khôn cùng,
Như chim bị trận bão bùng mưa sa.

Lại giống khổ trải qua mưa gió,
Nằm co ro, một xó rét run,
Kinh hoàng sợ sệt hết lòng,
Chẳng kham nổi khổ, day tằm đôi bên.

Hoặc kiếm ở phía trên, hay dưới,
Hoặc là nơi mấy bụi gần đây,
Chừng nào tìm được bông cây,
Chui vào ẩn nấu thân này mới an.

Đủ mười tháng vẹn toàn thân thể,
Gần kỳ sanh lòng mẹ chẳng vui,
Lo âu dạ huống bụi ngùi,
Sợ sự tai hại trong hồi khai hoa.

Mãn toan tính dẫn đo, cân nhắc,
Biển mênh mông chưa chắc đặng qua,
Quanh quẩn công chuyện trong nhà,
Để duôi nào dám đi xa bao giờ.

Kịp đến lúc ngời chờ hoa nở,
Quyến thuộc vầy kẻ đỡ người nung,
Chịu điều đau khổ từng cơn,
Dầu kiên gan mấy, cũng sòn nổi đau.

Người cả thấy không sao tránh thoát,
Bồng dường như bão tạt vào thai
Hài nhi như chớp, đã day,
Theo đường kinh huyết ra ngoài sản môn.

May được lúc lâm bồn yên tịnh,
Cả mẹ còn khỏe mạnh vuông tròn,
Ấy nhờ hồng phúc nhà còn,
Chúng sanh kiếp trước gây nhiều thiện căn.

Nếu phước báu không bằng tội ác,
Khi sanh ra chịu các khó khăn,
Dẫu còn sống sót nữa chẳng?
Dật dờ dường phải đôi lần dứt hơi!

Vì nhân ác đến hồi trả quả,
Chúng sanh này, thảm họa chết non,
Chết ngộp, hoặc chết mỗi mòn,
Chết ngoài bụng mẹ, hoặc còn trong thai.

Ngán ngấm, kiếp sanh lai tức tưới!
Từ thác sanh đến buổi lọt lòng,
Mạng căn nào biết chắc không,
Nhưng đều phải chịu trong vòng khổ lao.
Suy nghĩ chán xôn xao tắc dạ,
Xét khổ sanh buồn bã âu sầu,
Đây đà hết khổ đặng đâu,
Có thân còn phải lãnh thân khổ già!

Sự khổ già thân ta hằng chịu,
Dầu gái trai tiêu tụy như nhau,
Đổi thay chẳng trước thì sau,
Suy mòn từng lúc, tổn hao từng giờ!

Buổi niên thiếu ngây thơ, đầy đặn,
Sắc xinh tươi đủ vẹn mười phân,
Dáng điệu đẹp để tốt lành,
Dương dương đắc ý, tuổi xanh thường tình.

Độ trẻ trung vóc hình tráng kiện,
Hằng phô bày thể hiện đáng yêu,
Thế gian ai cũng ưa chiều,
Gái trai đều có tự kiêu thuở này.

Mê muội tưởng đẹp hoài không giảm,
Quá lạc lằm quý mến thân ta,
Sắm đồ trang sức, xa hoa,
Điểm tô cho đặng, đẹp ra tuyệt trần.

Dụng kính, lược, dự phần chải gỡ,
Giời phấn son, sặc sỡ thêm duyên,
Chẳng vừa sở tạo tự nhiên,
Lấp mùi hám trước, ướp liền nước thơm.

Công trang điểm, sớm hôm không dứt,
Dáng bên ngoài đến cực kỳ xinh,
Đủ các tư cách gọi nhìn,
Thật ra nào khác như hình trái sung.
Xác ô uest, đều cùng nam nữ,
Túi đựng đầy những thứ đồ dơ,
Lại còn biến đổi dường mơ,
Chậm, mau, rồi cũng có ngày tiêu tan!

Hữu tình đến vội vàng tuổi hạc,
Mái tóc xanh trắng bạc như bông,
Dầu cho cạn trí hết lòng,
Cản ngăn nó cũng vẫn không nghe nào.

Tay chân thấy mòn hao, gầy yếu,
Lần lần còn xương bọc lấy da,
Thôi thời tráng kiện đã qua,
Vô thường xua đuổi, tuổi già đến thay.

Mắt sáng suốt những ngày rực rỡ,
Chưa bao lâu đã trở nên mờ,
Trông xa các vật tở mờ,
Nhãn quan suy kém, có chờ cho đâu.

Đồng thời phát khổ sầu tai điếc,
Lắng mà nghe chẳng thiết tiếng tăm,
Nghe lầm, ắt nói lại lầm,
Nhĩ quan đã hẳn âm thầm hoại tiêu.

Cuộc biến đổi rất nhiều cơ sở,
Đây trưng ra mấy có thật gần,
Như răng phải rụng lần lần,
Đó là triệu chứng tẩm thân đã già.

Tham luyện sống, cũng là phải chết,
Thân hữu hình, chưa hết bao lâu,
Thế rằng: “Sanh tử quan đầu”.
Ta nên lấy đó làm câu răn mình,

Cũng có kẻ quá tin sức khỏe,
Tâm trẻ con, thân thể đã già,
Có ai kêu thử, ÔNG BÀ,
Dầu không oán giận, cũng là không vui.

Nghe tiếng gọi ngậm ngùi không dĩ,
Trái lại kêu bằng CHỊ hay ANH,
Tưởng mình đương độ xuân xanh,
Vui mừng thỏa mãn, làm lành thêm lên.

Hạng người thế không nên ái truat,
Người chẳng thông kinh luật khuyên răn,
Hạng này, hay có làm xằng,
Ai thân cận lắm, ắt hăng như lây.

Nghĩ chín chắn thân này ắt hoại,
Đã nhớt như mà lại không bền,
Khổ già đeo đuổi một bên,
Khổ Đau, liên tiếp cho thêm não nề.

Ôi! Thảm khốc, nhắc về Bệnh khổ,
Một cơn đau phát lộ đến ta,
Do nhiều bệnh chứng hà sa,
Toàn thân rũ riet thiết tha lắm hồi.

Bệnh suyễn, mệt, nói thôi không xiết,
Bệnh ho, lao, bệnh kiết, ung thư,
Ghê chốc, tê bại, cốt hư,
Đàn ông cũng phải chịu như đàn bà.

Bệnh cùi, lác, thúi da, lầy lụa,
Những lang ben ăn túa châu thân,
Nhức đầu, xổ mũi, rút gân,
Phù thũng sưng khắp tay chân, mặt mày.

Lung gỏi mối, thiên thời, gió rét,
Bệnh đau răng, mũi nghẹt, trái ban,
Sung phổi, cạn mật, héo gan,
Những bệnh hư, thiệt, nhiệt, hàn cũng lo.

Cử đôi bệnh, nghiệm cho ra lẽ,
Dầu bệnh cơ nặng nhẹ khác nhau,
Nhưng mà đã phải vương đau,
Khổ thân chẳng biết tả sao cho cùng.

Đời hay nói: “Đau chân há miệng”,
Ngoài thuốc thang còn chuyện dị đoan,
Nhờ thầy bố trận, lập đàn,
Ông này, bà nọ cầu an đêm ngày.

Sợ có sự nạn tai dồn dập,
Cầu hỏi cho đặng gặp cơ duyên,
Hết lòng khẩn vái chư Thiên,
Hộ căn bệnh ấy, giảm thuyên từ rày.

Vong cha mẹ trên mây, ngoài gió,
Hoặc ông bà, mà có hiển linh,
Xin về độ bệnh mạnh lành,
Sửa sang tế vật, lòng thành dâng cho.

Bởi lầm lạc chẳng lo kinh kệ,
Mãi chuyên cần, tế lễ cầu xin,
Bệnh do nghiệp chướng của mình,
Há vì cúng quảy bệnh tình thoát sao.

Thân đã có, nguồn đau phải có,
Mãi tối tăm chẳng rõ hợp tan,
Chúng sanh trong cõi thế gian,
Nặng nhẹ đều phải vương mang bệnh trần.

Chỉ tránh khỏi có phần LA HÁN(Araham),
Cảnh NIẾT BÀN dứt nạn khổ đau,
Còn trong ba cõi trần lao,
Những sự chết, sống ốm đau là thường.

Thấy bệnh tật cảm thương thân thể,
Cũng toan lo, tìm kế giải sầu,
Khổ đau càng thấm càng lâu,
Rời đến khổ CHẾT bắt đầu vấn theo.

Khi khổ CHẾT đã gieo mầm dữ,
Thân chúng sanh mất sự thăng bằng,
Trẻ già đều phải hãi hùng,
Nhưng gần đến chết thì lòng hay quên.

Cơn hấp hối, run lên không dứt,
Khấp thân mình, thịt giựt, gân thun,
Tay chân chuyển động vầy vùng,
Ruột, gan, dao cắt vô cùng đớn đau.

Ngày tận số, lâu, mau đã tới,
Cái THỨC THẦN lia với xác dơ,
Rời thân ba khúc nằm trơ,
Toàn thân lạnh buốt, cứng đờ như cây.

Quyến thuộc vẫn trông thân than tiếc,
Người chết rồi còn biết là chi,
Thân kia đã gọi thân thi,
Con người ấy gọi là đi qua đời.
Khi đã chết không nhờ của cải,
Cùng vợ chồng, con cái, mẹ cha,
Anh em, quyến thuộc, gần xa,
Khó trông dìu dắt, cỡi ma một mình.

Thậm chí đến, đồng trình các bậc,
Để trong môi, người thác theo lẽ,
Cũng không đem được dựa kê,
Cõi trần để lại, ra về HỒN không!

Quỷ VÔ THƯỜNG, vô song quyền thế,
Giết chúng sanh bất kể gái trai,
Giết người chẳng lựa cho hay,
Dầu CHƯ THIÊN cũng bị tay vày vò.

Đời sanh sống làm cho tiêu diệt,
Sát sanh linh chẳng biết xót than!
Chỉ trừ một cửa NIẾT BÀN,
VÔ THƯỜNG chẳng dám lộn hàng đến đây.

Tưởng chết sống, sanh lòng phiền não,
Muốn khỏi thì ráng tạo phước duyên,
Cổ công TRÌ GIỚI, THAM THIỀN,
Đặng có kết quả, về miền AN VUI.

Chớ hờ hững dễ duôi sự ác,
Đừng để cho làm lạc càng tăng,
Tĩnh liềm, vun tưới thiện căn,
Nghiệp theo chẳng kịp, khi thặng NIẾT BÀN.

Nếu lần lựa, muộn màng sanh hại,
Cũng đừng nên ý lại vào ai,
Bút-thô (*Buddho*) một tiếng Tăng bày,
Trong cơn hấp hối, niệm sai, lạc đường.

Ta nên nhớ VÔ THƯỜNG, KHỔ NÃI,
Đừng để cho nghiệp báo đến nơi,
Đọa đày vừa lúc tắt hơi,
Bốn đường ác đạo đời đời khó ra.

Sự khổ chết, nguyên là nghiệp dữ,
Luật luân hồi, tử tử sanh sanh,
Còn khổ quả báo sẵn dành,
Chính ta gây kết đã thành từ lâu.

Vô minh đã gieo sâu nhân ác,
Nhân đến hồi kết các quả sầu,
Do câu “THIỆN ÁC ĐÁO ĐÀU”
Về sau phải chịu, vui rầu chẳng sai.

Vì làm lạc giữ hoài tâm ác,
Cõi trần này giết thác sanh linh,
Mà không một chút niệm tình,
Cứ làm việc dữ, tự mình không lo.

Vật có chủ, không cho cũng cắp,
Vợ con người, mê hoặc tà dâm,
Tính toan mưu kế âm thầm,
Chẳng kiêng luật pháp, tối tăm làm liềm.

Nói dối cũng một điều rất dữ,
Lòng phát ra miệng cứ nói đùa,
Có người uống rượu say sưa,
Dầu ai thức tỉnh, không chừa thói quen.

Cõi hiện tại, nhúm nhen, ngũ nghiệp,
Tánh xấu xa chẳng kịp đổi thay,
Chết rồi phải chịu đọa đày,
Xuống nơi ĐỊA NGỤC chịu hoài nạn tai.

Các tội ác không sai một bước,
Bóng theo hình, cái trước, cái sau,
Nhân nào quả nấy, liền nhau,
Mình gây mình chịu, ai nào giúp ta.

Bị quỷ sứ hành hà đánh đập,
Kéo lôi bừa, bằm dập, chẳng thương,
Lửa phiền thiêu đốt thịt xương,
Chết sống, sống chết luôn luôn không ngừng.

Sự khổ cực bởi chưng ác báo,
Gái hay trai, đã tạo phải mang,
Cảnh này ác quả đã tan,
Sanh làm NGẠ QUỶ nhẹ nhàng đôi phân.

Giống ngạ quỷ toàn thân ghê tởm,
Đói khát khao, hôm sớm nhe nanh,
Ăn ròng máu mủ hôi tanh,
Hết kiếp ngạ quỷ tái sanh lên đời.

Loài súc vật trên bờ dưới nước,
Lớn nhỏ, vì từ trước dễ duôi,
Đàn cam số phận hẩm hiu,
Làm những vật thực để nuôi mạng người.

Bắt giết hại mấy mươi chẳng tiếc,
Tàn sát cho đáng nghiệp hồi xưa,
Hành hình thảm khốc mới vừa,
Đó là QUẢ BÁO có chừa chi ai.

Cũng có kẻ đầu thai THẦN QUỶ
A TU LA, NGẠ QUỶ khác chi,
Cũng đều đói khát nhiều khi,
Chịu chẳng biết mấy TĂNG KỶ¹ kiếp lâu.

Kiếp quá khứ rất giàu tội khổ,
Tội khổ này chẳng bỏ sót ai,
Chúng sanh khắp hết bốn loài,
Thấp hóa không hạn, noãn thai chẳng trừ.

Nhân ác đã gieo từ vô thủy,
Quả xấu xa trực chỉ theo mình,
Làm cho tất cả chúng sanh,
Mỗi kiếp phải chịu khổ hình như trên.

Cõi giả tạm dường tên thắm thoát,
Kiếp này qua, kiếp khác đến thay,
Rồi trong những kiếp vị lai,
Cũng là khổ nãi, nạn tai đầy đầy.

Sự khổ nãi bao vây liền sát,
Khiến chúng sanh lăm lặc thêm hoài,
Vì chưa thoát khổ trần ai,
Nên những nghiệp dữ không ngày nào xa.

Đây ta thử xét qua hiện tại,
Chẳng khổ nào sánh lại khổ ăn,
Vì chúng đói khát, khó khăn,
Muốn cho no đủ, nên hằng phải lo.

Nghèo sạch đất, giàu to cũng thế,
Nhọc ưu tư, nào kể ngày đêm,
Có rồi lại muốn có thêm,
Bằng người chưa có cũng tìm cho ra.

Nếu biếng nhác ở nhà thông thả,
Ăn không lo, lở cả núi sông,

¹ A-tăng-kỳ (Asaṅkeyya): vô số kể.

Mối ăn nặng cánh bên lòng,
Mãn nuôi mạng sống, dày công liệu lường.

Già chí trẻ vẫn thường làm lụng,
Làm kiếm ăn phải dụng tẩm thân,
Xác thịt lẫn với tinh thần,
Khó khăn cũng chịu, nhọc nhằn cũng cam.

Bệnh đói khát hằng làm vất vả,
Thuốc dầu hay, chẳng đã tạt này,
Không được ăn uống, ốm gầy,
Càng lâu ắt phải bỏ thân cõi trần.

Ăn hay gấp mấy lần diệu dược,
Có ăn rồi, bệnh được giảm thuyên,
Chúng sanh dầu biếng cũng siêng,
Không sao tránh khỏi phải quyền sinh nhai.

Có kẻ ráng cấy cày, đào, cuốc,
Luống chuyên cần, rẫy bãi ruộng nương,
Kẻ thì làm mướn, bán buôn,
Biết bao khổ cực, luôn luôn một đời.

Người giàu có, thanh thoi đôi chút,
Bởi từ xưa quả phúc vun tròn,
Cõi trần, hái trái ngọt ngon,
Khỏe thân, nhưng cũng vẫn còn khổ tâm.

Những khổ não đã lần lượt giải,
Vẫn tắt đây, đại khái tám điều,
Chúng ta lấy đó làm nêu,
Gái trai cũng phải chịu nhiều khổ lao.

Biết rõ khổ, ta mau thức tỉnh
Ráng tu hành, Giới Định làm căn,
Mong cầu giải thoát trói trần,
Trần khổ xa tách, nhẹ thặng Niết Bàn./.

❀ RẪM THÁNG TƯ

(Đại lễ Tam Hợp: Đản Sanh, Thành Đạo, Niết Bàn)

1. KỆ XƯNG TÁN ĐẠI LỄ TAM HỢP (HK)

Đệ tử chúng con mừng Khánh đản
Mừng Niết Bàn, Thành đạo ánh từ minh
Khắp năm châu nghi ngút quỳ hương trầm
Trọn bốn chúng vui niệm tịnh lạc.

Kính lay Phật-đà-da (*Buddhāya*) Diệu Giác
Đạt-ma-da (*Dhammāya*): Luật, Luận, chư Kinh
Tăng-già-da (*Saṅghāya*) vị đạo quên mình
Bởi bi độ, hữu tình cứu độ.
Chúng con lỡ phước lành chưa đủ
Trí không toàn nên mãi trầm luân
Vòng tử sanh sáu nẻo xoay vần
Bốn đường dữ, vào ra thống khổ.

Nhớ Phật xưa, nguyện thành mật độ
Đầu-suất-đà (*Tusita*) giáng hạ trần gian
Ca-tỳ-la (*Kapila*) nhạc trời cung vàng
Trung Ấn Độ mây ngời năm sắc
Vì chúng sanh nương tâm gá vật
Nguyện cao dày: Thích tử thọ sanh
Đức Ma Gia (*Māyā*) mộng ứng điềm lành
Thấy voi trắng sáu ngà đẹp đẽ
Rạng núi ngọc, sáu màu diễm lệ
Tỏa hương trời ngà ngọc thanh không
Hoa Vô Ưu vạn thuở xuất trần
Ưu Đàm hiện, ngàn năm thắm mãi
Ba hai tướng quang minh tuyệt đại

Tám mươi vẽ ngài ánh tinh vân
Tướng trang nghiêm cao cả bội phần
Tướng kết nụ tám muôn phước huê
Từ thai bào không rây huyết ướ
Bảy bước đi, nở bảy sen vàng
Từ dung nghi, cốt cách phi phạm
Chỉ thượng, hạ cáo tuyên trời đất:
**“Chỗ nương tựa nơi Ta là thật,
Giác ngộ này vô thượng Thánh Linh”**

Thương chúng sanh lặn hụp mê tình
Mãi xuôi ngược, khổ cầu giả vọng
Hai chín tuổi cung vàng quyết tránh
Bỏ thế nhi, tìm lối xuất gia
Sáu năm tu khổ hạnh rừng già
Hiểu Trung Đạo, Ni Liên thiên tọa
Sớm hôm kia, hoát nhiên chứng quả
Đắc Tam Minh¹ thấu suốt Đạo Mầu
Hàng thiên ma lớp lớp quy châu
Khấp ba cõi địa cầu rúng động
Rừng Lộc Giả²(*Migadāya*), Pháp Luân chuyển bánh
Độ năm thầy Thích Tử đầu tiên
Bốn lăm năm hoằng hóa bảy miền
Cứu ức triệu sinh linh đồ thán
Đạo vô biên từ đây chiếu rạng
Khấp trời, người nô nức hân hoan
Suối Từ Bi, thánh thủy chảy tràn
Cam Lộ thủy giúp đời hoạn nạn.

Tám mươi tuổi, duyên trần viên mãn
Rừng Sa-la Phật nhập Niết Bàn

¹ 1.1. Sanh Tử Minh (*pubbenivāsañāṇa*), 1.2. Thiên Nhân Minh (*dibbacakkhuñāṇa*),
1.3. Lậu Tận Minh (*āsavakkhayañāṇa*).

Lòng Cha Lành khuyến dạy chư Tăng:
**“Hữu vi pháp vô thường, biến diệt
Khá tinh cần đến nơi giải thoát
Từ muôn sau, Kinh Luật là Thầy”**

Lời ngọc vàng, vạn thuở còn đây
Ba Tạng Báu: Suối nguồn Nguyên thủy.

Lạy Như Lai, đấng ngài chánh tuệ
Vượt không thời, chiếu tỏ trần gian
Đệ tử hôm nay dưới bóng sen vàng
Dâng lễ vật nhân ngày Tam Hợp
Mừng Khánh Đản, Niết Bàn, Thành Đạo
Hương hoa dâng, bến giác tìm về
Bỏ ái hà, sanh tử tình mê
Nguyên xả đoạn trăm điều trói buộc
Duyên Phật đạo, thân người khó được
Sám nguyện lòng thức tỉnh, kiên trì
Gắng trong lành ngũ giới, tam quy
Chăm bố thí, tham thiền, niệm Phật
Sống thập thiện, hành Ba-la-mật^(Pārami)
Theo gót người, Kinh Luật Chí Tôn
Thánh, Hiền Tăng tam thế soi đường
Chúng đệ tử viên thành Đạo Quả.

Lạy Phật Tổ đức dày cao cả
Rải từ bi gia hộ chúng con
Phước huệ tu, tín trí châu toàn
Trước nghịch cảnh, tâm không lay chuyển
Nam Mô Phật, Pháp, Tăng chứng nguyện./.

1. KỆ TIỂU SỬ PHẬT THÍCH CA (KX)



Kính lạy Phật từ bi quảng đại,
Vì chúng sanh muôn loại đảo điên,
Luân hồi khổ não triền miên,
Mời tìm phương giải lửa phiền đốt thân,
Kính lạy Pháp nguồn ân khôn trả.
Nẻo quang minh mô tả rõ ràng,
Đời còn lắm kẻ lắm than,
Nên thuyền Bát Nhã (*paññā*) sẵn sàng đọi đưa
Kính lạy Tăng người thừa chí cả,
Thay Thế Tôn hoằng hóa đạo màu,
Vô minh khỏi phải lo âu,
Rọi đèn cứu khổ dẫn đầu chúng sanh.
Trước điện Phật tâm thành đánh lễ,
Đệ tử nguyện xin kể một thiên,
Sử Ngài từ buổi ấu niên,
Đến khi đắc quả làm duyên độ đời.
Trải bao kiếp chơi vơi bể khổ,
Dốc một lòng phổ độ chúng sanh.
Phước vừa nên quả tốt lành,

Từ cung Đâu Suất (*Tusita*) thoát sanh xuống trần
Trung Ấn Độ cung Tần trởi nhạc.
Khánh thanh bình hoan lạc vua tôi.
Chỉ còn Hoàng Hậu hiếm hoi,
Đêm ngày cầu nguyện phước trời ban cho.
Cảnh tịch mịch dẫn đo phận xấu,
Đức MA DA (*Māyā*) Hoàng Hậu âu sầu.
Một mình trần trọc đêm thâu,
Bên tai vắng tiếng trống lầu trở canh.
Trí vẫn vợ chột thành giấc mộng,

Thấy mây lành linh động năm màu.
Đỡ con bạch tượng lớn cao,
Sáu ngà hùng dũng húc vào bên hông,
Chợt tỉnh lại giấc nồng uể oải,
Thuật mấy điều kinh hãi làm sao,
Vua nghe chưa biết lẽ nào,
Đợi bình minh đến lâm trào sẽ hay.
Trống long phụng dằng dai vừa dứt,
Điện Cửu trùng lập tức ngựa ra.
Đức vua SÚT-THÔ-ĐÁ-NÁ (*Suddhodana*)
Hạ lời phán hỏi bốn nhà Khâm Thiên.
Điềm mộng ấy dữ hiền bao nả,
Chư hiền khanh thông thả luận bàn.
Bá quan quì trước trào đàn,
Tung hô cung chúc Thánh hoàng tường tri
Mừng vận nước CA-TỠ-LA-VÊ (*Kapilavatthu*)
Sau các vị chúa tế hiền minh.
Chiêm bao điềm ấy rất lành,
Quyết rằng Hoàng hậu trong mình thọ thai,

Ngày tháng tợ tên bay thắm thoát,
Gần đến kỳ thập nguyệt cựu mang.
Cung nga xe giá sẵn sàng,
Lịnh đức Hoàng hậu cựu bang lâm bồn.
Giục vó câu bồn chồn hạ mã,
Vầy một đoàn vôi vãi hồi hương.
Xe đi vừa được nửa đường,
Chọn nơi nghỉ tại vườn LUM-BI-NI (*Lumbinī*).
Màu cây cỏ đang thì rục rỡ,
Trăm thứ hoa đua nở nức nồng.
Hiếu kỳ Hoàng hậu hái bông.
Thai nhi chuyển động xoắn lồng một trai.
Đức vua vốn đêm ngày mong mỗi,

Được tin mừng vội gọi thị thần.
Các người khá kíp ân cần,
Kiệu loan đến rước lâu tàn hồi quy.
Trở Hoàng Tử phương phi diện mạo.
Vui tung bùng huyền náo quốc gia.
Đặt tên là SĨ-ĐẠT-TA^(Siddhattha)
Lửa hương nổi Gô-Ta-Ma^(Gotama) họ Ngài.

Bữa sau lại có thầy đạo sĩ,
A-SÍ-TA^(Asita) tâm trí khác thường.
Thoáng nghe tán đấng hiền lương.
Đến thành dâng biểu xem tường Đông Cung.
Rất đẹp dạ cửu trùng chuẩn tấu.
Lịnh truyền cho Hoàng hậu trong tòa.
Mau bỗng Thái Tử ngự ra.
Xem xong thầy mới râu ra mấy lời.
Bởi Thánh Thượng phước trời dành để.
Sau Đông Cung chín bệ nổi ngôi,
Bốn phương thiên hạ làm tôi,
Băm hai⁽³²⁾ tướng lạ quý thôi ai bì.
Bằng đến lớn Ngài vì mộ đạo,
Quyết một lòng khoác áo tu hành.
Ắt là thành Phật vô sanh,
Xét cho thật kỹ số đàn xuất gia.
Vua nghe lạ hỏi qua mọi lễ,
Vì có chi phân kể đôi đường.
Thầy rằng Thái Tử khi tường,
Bốn điều hiện tượng tìm đường thoát thân¹.
Đương giữa lúc xa gần vui vẻ,
Tại đâu vui chia rẽ phụng loan.
Thảm thay nguyệt khuyết hoa tàn,
Đau lòng ly biệt lụy tràn tuôn rơi.

¹ Người bệnh, người già, người chết, và vị tu sĩ.

Xanh lồng lộng màn trời một tấm.
Trắng minh mông biển thẳm bao la.
Ô hô! Hoàng Hậu MA-DA^(Māyā),
Bảy ngày sanh sản vừa qua thặng hà.
Con còn nhỏ vợ đà khuất bóng,
Dưỡng ấu nhi hướng vọng vào nàng,
GÔ-TA-MI^(Gotamī) thứ hậu đảm đang
Tận tâm giáo dưỡng Tử Hoàng từ đây.

Năm sáu tuổi tuyển thầy học hỏi.
Toàn bậc kỳ tài giỏi chuyên môn.
Đông cung được nức tiếng đồn,
Văn hay võ giỏi tính khôn lạ đời.
Thấy tánh trẻ sớm thời đỉnh ngộ.
Nhớ lời thầy bàn số năm xưa.
Vua bèn kiếm cách ngăn ngừa.
Giữ sao Thái Tử sớm trưa trong lầu.
Xây ba tòa đài cao lộng lẫy.
Chọn gái trai đồng thảy một trang.
Cho cùng Thái Tử hiệp đoàn.
Vui vầy bạn tác an nhàn thâm cung.
Vừa mười sáu⁽¹⁶⁾ hình dung tuấn tú.
Đức Đông Cung khí vũ hiên ngang.
Vua cha kén gái nhàn vàng.
Con vua một nước lân bang cùng Ngài.
Bề đức hạnh đành ai sánh lại.
Thắm hoa nhường liễu ngại kém xinh.
Mặt mày đầy vẻ đoan thanh.
Cưới cho Thái Tử duyên lành xứng đôi.
Vua cha lại nhường ngôi cửu ngũ.
Thêm cung gia bài thú ca xang.
Trà khuya rượu sớm bữa bâng,
Đủ mùi phú túc cao sang trên đời.

Già vững dạ dụng mỗi trần thế,
Nhưng tâm quân nào có kể chi.
Chẳng qua ăn thuở ở thì,
Một lòng hiếu thuận phải tùy vua cha.
Tâm Ngài đã cách xa thế tục,

Hăm chín⁽²⁹⁾ xuân câu thúc buộc ràng.
Một hôm tâu lệnh phụ hoàng,
Xin cho ra khỏi hoàng cung xem thời.
Vua cha dạy khắp nơi y lệnh,
Buộc kẻ già người bệnh tránh xa.
Cửa Đông xe giá dạo qua,
Người người lờ loẹt cửa nhà tốt xinh.
Vui cảnh vật tâm linh thoi thới,
Ấy bước đầu Ngài mới trái sang.
Bỗng đâu lại thấy bên đàng,
Một già lụm cụm võ vàng xanh xao.
Hỏi thị vệ người sao lại thế?
Quan hầu gần kính nể tâu qua.
Người sanh ắt phải có già,
Nghe buồn trở lại trí đà vẫn vơ.
Già lụm cụm mắt mờ tai điếc,
Thời tráng niên oanh liệt còn đâu.
Bực mình Ngài xét nông sâu,
Bâng khuâng như oán như sầu nổi riêng.
Già ám ảnh không yên tắc dạ,
Lại dạo chơi khuây khỏa tâm hồn.

Xe ngài ra phía Nam môn,
Xem cho biết cách sanh tồn dân gian.
Thấy trăm họ làm than vất vả,
Chẳng mấy người nhàn nhã yên vui.
Thoạt Ngài gặp một kẻ cùi,

Đầy mình lở lói tanh hôi khôn cùng.
Buồn nung nấu Hoàng cung trở lại,
Phán hỏi rằng bởi tại có sao.
Thị thần giải tỏ âm hao,
Có thân phải chịu ốm đau tật nguyền.
Bệnh tật khổ chẳng kiêng giàu khó.
Cái ách chung nào có riêng ai.
Nghịch trần nhiều nỗi đắng cay,
Thê lương Ngài những vẫn dài thở than.
Gẫm bệnh khổ lòng vàng ái ngại.
Lấp cơn sầu Ngài lại dạo chơi.
Thành Tây xe giá tới nơi
Non xanh nước biếc khắp trời thanh tươi.
Bước ruổi dung đương vui cảnh vật,
Bỗng bên đường thấy một tử thi.
Điều cầm cấu xé chẳng vì.
Để Ngài khán tận thân thi rõ ràng.
Vóc khô khan trông càng thảm đạm.
Sắc dợt xanh thê thảm khác thường.
Cảnh tình trông rất thê lương,
Trở về Ngài những bi thương nhọc nhằn.
Đời là khổ muôn ngàn cảnh khổ.
Bệnh, chết, già thêm chỗ biệt ly,

Thân người nào có ra gì.
Phải chẳng cỗi tạm khi đi lúc về,
Buồn dồn dập tràn trề tâm khảm.
Nỗi niềm riêng nặng cảm bên lòng.
Cuộc đời có có không không.
Muốn vui lại khổ còn mong làm gì.
Suy cạn lẽ kiếp thì đáng chán,
Cõi phù sanh ngao ngán hằng ngày,
Biết sao tránh khỏi nạn tai,

Tìm chưa ra lẽ nên Ngài dạo chơi,
Ra cửa Bắc lòng hơi hoan lạc,
Cảnh thôn quê mộc mạc, thiên nhiên.
Mãn vui tạm dập nổi phiền,
Thình lình Ngài thấy trước hiên một Thầy.
Đã thế phát, vẻ đầy nhàn lạc,
Thân đắp y mang bát đi ra.
Trông người đức hạnh ôn hòa,
Tâm vui lẽ đạo thân xa sự đời.
Lịnh đình giá buông lời phỏng vấn,
Vì có chi ăn bận khác thường.
Thầy rằng: tôi sải du phương,
Tu mong thoát khỏi con đường tử sanh.
Mừng khắp khởi nghe rành lẽ đạo,
Cũng cần duyên cơ xảo gặp Thầy.
Bỏ công tìm kiếm đêm ngày,
Nay đà gỡ được mối dây lo sầu.

Dường thấu lẽ nhiệm màu tạo hóa,
Truyền thị thần vội vã trở ra.
Về thành tâu lịnh vua cha,
Nay con quyết chí xuất gia tu hành.
Cha hết dạ ân cần than thở,
Con nữ nào bỏ vợ lìa cha,
Rồi đây một tấm sơn hà,
Lấy ai toan liệu nước nhà chung lo.
Thêm vương tước YÁ-SÔ-THÁ-RA^(Yasodharā).
Đương hoài thai nay đã muộn màng.
Sao đành dứt nghĩa tào khang.
Con đi ắt để cho nàng sầu bi,
Lòng quả quyết tâu quì trước bệ.
Nếu vua cha có thể tính xong.
Ba điều con chỉ ước mong.

Đừng già, đau, chết con trông ở đời.
Thấy con trẻ không dòi chí nguyện.
Làm vua cha liệu biện rồi bời.
Truyền cho quân lính khắp nơi.
Đêm ngày canh giữ không rời Hoàng cung.
Phải một nỗi cha không ưng thuận...
Lại thê nhi cũng bận thừa lòng,
Âm thầm gạn đục lóng trong,
Để chờ cơ hội thoát vòng trói trăn.

Lửa càng dập càng tăng sức cháy.
Mỗi đạo tâm phát mãi nhiều lần.
Duyên kỳ hầu đã đến gần.
Khiến nên có bốn Thiên thần đến trêu
Hóa hình người đặng khêu lòng đạo.
Nhắc cho Ngài bệnh, lão, tử, Tăng.
Viêm lương dày xéo trói trăn,
Tiếc chi những cái không cần phải lo.
Giờ khắc qua mau so tên vút,
Hoàng hậu đà đến lúc trở hoa,
Sanh trai khuôn đúc giống cha
Từ đây có RA-HẦU-LA^(Rāhula) nổi dòng.
Vui thay buổi vợ chồng, đoàn tụ,
Hạnh phúc này tròn đủ một tòa,
Vui này dường gió thoảng qua,
Trí Ngài vợ vẫn xuất gia tu hành.
Rày quyết chí thật hành lễ đạo,

Nhân Hoàng cung huyền não trào thần.
Yến diên thiết đãi quan quân,
Nên bề canh giữ kém phần khắc nghiêm.
Mất dịp may không tìm lại đặng,
Ngài mật truyền căn dặn CHAN-NA^(Channa)

Đêm nay vừa lúc canh ba,
Thất yên “Kiền Trắc”^(Kanthaka) đợi ta ngoài vườn.
Tạm cất lạc dáng cương chực sẵn,
Y lệnh truyền lẳng lặng thi hành.
Còn Ngài cất bước dạo quanh,
Bồi hồi như thể chim xanh mắc lồng.
Giờ khắc hỡi! Càng trông càng chậm,
Mãi ven trời màn thắm phù dung.
Bước lần vào đến thâm cung,
Chực nhìn Hoàng hậu giấc nồng đương an.
Thấy vắng lặng vội vàng ra các,
Bước thản nhiên khí phách không vừa.
Bỗng Ngài nhớ lại buổi trưa,
Đã sanh Hoàng tử mà chưa xem tường.
Trở bước lại bên giường xem mặt,
Giã vợ con an lạc nơi tòa.
Quay mình mạnh dạn bước ra,
Dẹp sầu Ngài nhắm vườn hoa tiến hành.
Đường vắng vẻ đêm thanh gió lạnh,
Rạng chơn trời một mảnh gương nga,
Tuyết Sơn dạng ló xa xa,
Thầy trò lên ngựa bốn ba khởi hành.

Buông tay khẩu lên ghềnh xuống thác,
Nẻo xa xăm man mác cõi lòng;
Quạ vàng đổ lửa trời Đông,
Ghìm cương xuống ngựa rừng tòng tạm an.
Cởi áo mảo đai cân châu ngọc,
Trao cho chàng nghĩa bộc tin yêu.
Người mau lên ngựa về triều,
Tâu qua Hoàng phụ mấy điều của ta.
Lạy vua cha thân già an dưỡng,
Lấp cơn sầu chó tướng chi con.

Sau này quả phước được tròn,
Đắc đạo về độ cha còn gặp con.
Liền cắt tóc hư không nhắm liêng,
Ngó theo lần, Ngài nguyện một lời.
Sau dầu chí cả không dòi,
Khiến nên mớ tóc đừng rơi xuống trần.
Trời Đế Thích (*Sakka*) đích thân thâm nhập,
Đạo Lợi (*Tāvātimsa*) cung vào tháp miên trường.
Từ đây thầy tứ chia đường,
Tớ về thầy lại qua Vương Xá (*Rājagaha*) thành.
Nơi rừng vắng tu hành lánh tục,

A-LA-RA (*Ālāra*) cùng ÚC-ĐA-CA (*Uddaka*).
Hai thầy truyền đạo sâu xa,
Từ đây gọi GÔ-TA-MA (*Gotama*) là Ngài.
Tu theo cách đọa đày khổ hạnh,
Nào nhịn ăn, chịu lạnh hãm mình.
Chỉ lo cầu Sám niệm Kinh,
Đủ điều khắc khổ công trình xiết bao.
Hầu hết sức đạo sao chẳng tỏ,
Lẽ tử sanh chưa rõ nguyên nhân,
Đẩn đo tính thiệt so hơn,
Biết không thấu đặng lý nhân nhiệm màu.
Chịu thất bại mong cầu nơi khác.
Tách riêng rồi tìm các rừng sâu.
Một mình hành đạo lần đầu,
Thanh cao oai đức phục thù năm trò.
Rừng khổ hạnh Ú-RÚ-HUÊ-LÁ (*Uruvelā*).
Chịu nhọc nhằn rông rã tháng ngày,
Dầu bao khổ cực chi nài.

Tham thiền lại với năm thầy Trần Như (*Kondañña*).
Luống định trí trăm tư mặc tưởng.

Cuộc ảo huyền ảnh hưởng từ đâu.
Quanh năm thức suốt đêm thâu,
Cơm ngày một hạt dãi dầu nắng mưa.
Lòng tinh tấn sớm trưa không nghỉ.
Thân mỗi mòn thần chí không dòi.
Khắt khe gần sáu năm trời,
Một hôm dường phải dứt hơi cuối cùng,
Ngất một lúc ung dung lại tỉnh.
Rồi cũng ngồi thiền định xét suy.
Ta tu khổ hạnh ích gì,
Hành thân hoại thể được chi mà hòng.
Suy nghĩ chính rồi không do dự.
Đã quyết lòng bỏ sự nhọc công,
Lần hồi Ngài đến bên sông,

Tắm xong thân thể dường không vương trần
Dịp may có một nàng gái tìn,
Dâng cho Ngài cơm chín sữa dê.
Ăn rồi cầm bát mân mê,
Hư không lại nguyện tỉ tê một mình.
Nếu đạo quả công trình phải được,
Khiến bát này trôi ngược dòng sông.
Nguyện rồi liệng bát giữa dòng,
Lạ thay cái bát ngược dòng trôi lên.
Trôi một khúc chìm liền xuống đáy,
Nức tiếng vang chạm phải bát xưa.
Từ đây vững dạ có thừa,
Mỗi ngày ăn một buổi trưa như thường.
Năm đệ tử xem dường thấy lạ,
GÔ-TA-MA^(Gotama) rày đã ngã lòng,
Thôi đành bỏ gã cho xong,

Nhắm vườn Lộc Giả^(Migadāya) thong dong trở về.
Riêng Ngài lại chẳng hề sợ nhọc.
Vào rừng sâu dựa gốc Bồ Đề^(Bodhi).
Ngồi yên Ngài phát lời thề.
Nếu không đắc quả không hề dấy đi.
Ngồi thiền định đang khi yên tịnh.
Mới đêm đầu nhập định dễ dàng.
Muôn trùng ánh sáng hào quang.
Chơn như hiển hiện vệt màn vô minh.
Tâm sáng suốt thức linh nhớ kỹ
Canh một dùng trí tuệ xét rành.
Kiếp Ngài từ mới cấu sanh.
Tinh tường hiểu rõ sự tình thế gian.
Canh hai lại xét sang nổi khổ.
Nguyên nhân đưa vào chỗ luân hồi.
Tử sanh, sanh tử không rời,
Sáu đường ba cõi cuốn lôi rõ ràng.
Nguyên nhân khổ con đường để diệt.
Mãn canh ba giải quyết mới xong,
Sao Mai vừa mọc trời Đông.
Nghiễm nhiên Ngài đắc Lục-thông hoàn toàn,
Thành Chánh Giác oai vang rực rỡ.
Ma Vương, cùng thầy tứ đều trừ.
Bốn mươi chín bữa trầm tư.
Rừng này tạo hưởng Hữu dư Niết Bàn,

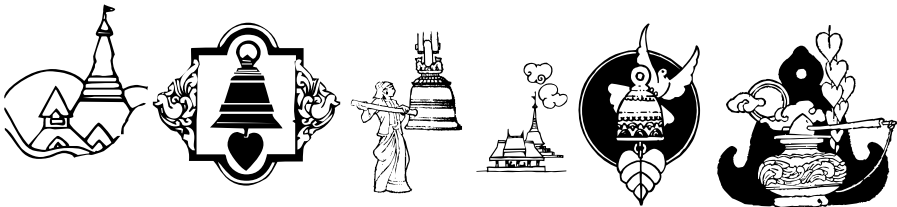
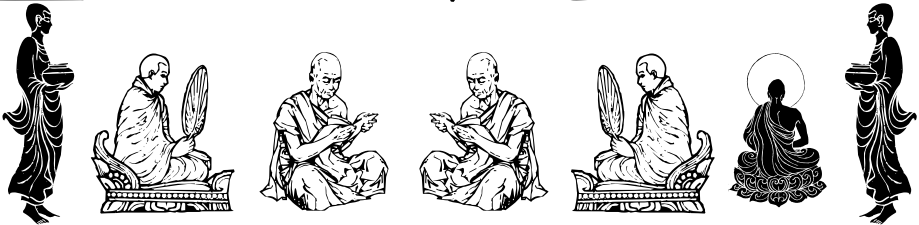
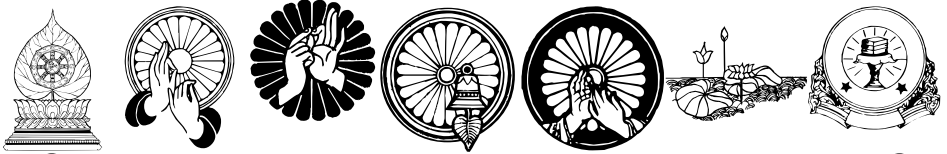
Chư Thiên mách hai chàng đến lễ.
BẠC-LÊ-CA^(Bhallika), DA-LÊ-PHỦ-BA^(Tapussa),
Trước Ngài dừng bước lân la.
Cúng dường lễ Phật xin làm Thiện Nam
Phật muốn thâu đồ đem dâng cúng,
Ngặt tay không sử dụng làm sao.
Phạm Thiên biết ý hiện vào,

Kính dâng bát đá để sau Ngài dùng.
Dưới Bồ Đề ung dung suy nghĩ.
Đạo ta tầm sở dĩ cao thâm,
Chúng sanh là hạng tối tăm.
Làm sao hiểu thấu ta tầm truyền ra,
Đại Phạm Thiên kinh la chẳng xiết.
Thôi chúng sanh tiêu diệt còn đâu.
Ba lần hiện đến khẩn cầu,
Thế Tôn nhậm ý, bắt đầu khai duyên.
Dời chốn ấy về miền LỘC GIẢ^(Migadāya).
KIỀU TRẦN NHƯ^(Koṇḍañña) năm vị ngồi hầu.
PHÁP LUÂN^(Dhammacakka), Phật chuyển lần đầu,
Năm thầy tỏ ngộ phục thù rõ ràng.

Nổi kế tiếp hàng ngàn đệ tử,
Khuyến hóa người bỏ dữ theo lành.
Ngày ngày mang bát xin ăn,
Đạo mẫu vô thượng phổ hoằng thế gian.
Vua hay con hoàn toàn đắc quả,
Sai người qua VƯƠNG XÁ^(Rājagaha) thỉnh về.
Triều thần nghinh tiếp chính tề,
Phụ vương cố ép Phật về ngôi vua.
Dùng đạo lý hơn thua bày vẽ,
Nên vua cha hiểu lẽ vô cùng.
Chỉ còn Hoàng hậu Đông cung,
Thấy Ngài tội phạt không ngừng lụy rơi.
Trước cảnh ấy Phật thời thuyết pháp,
Độ vợ con cùng khắp trào đường.
Rồi Ngài lại cũng du phương,

Vì thương nhân loại còn đương khổ nần.
Bốn mươi lăm năm tràng đặng đặng,
Cứu độ đời Ngài chẳng biếng lười.

Đến khi tuổi chẵn tám mươi,
Tuy già cũng ráng độ người trầm oan.
Trước ba tháng lên đường tịch diệt,
Dạy học trò chớ có tiếc chi.
Miễn lời giáo huấn nhớ ghi,
Tử sanh công lệ chẳng chi phải buồn.
Tuy đau yếu, dạy luôn không nghỉ.
Lần về thành KÚ-SÍ-NA-RA^(Kusinārā).
Giữa đường gieo được giống lành
Y vàng dâng cúng Phật đà nhận đầu
Đem y ấy mặc hầu cho Phật.
A-NAN-ĐA^(Ānanda) thấy thật rõ ràng.
Trong người Phật phóng hào quang
Làm cho y mất sắc vàng lộ ra.
Phật cho A-NAN-ĐA biết chắc.
Đời NHƯ LAI biến sắc hai lần,
Đêm Thành đạo, đêm Niết Bàn.
Đêm nay Phật ắt vào đàng bất sanh,
Cùng đệ tử đồng hành đến tận.
Rừng SA-LA kể cận HÍ-RANH-NHÃ^(Hiraññavati).
Phật lên tảng đá nằm nghiêng.
Đầu dạy hướng Bắc, Tây thiên trông về.
Dặn đệ tử mưa hễ sơ thất.
Ta tịch rồi KINH LUẬT là Thầy
Ân cần tin giữ hằng ngày
Ráng tu cho thoát nạn tai cõi trần.
Dặn vừa dứt gom thần nhập định.
Rồi vào luôn tịch tịnh NIẾT BÀN.
Còn thân dùng lửa thiêu tan.
Lấy tro đem để thắp vàng thờ chung./.



2. KỆ TIỂU SỬ PHẬT (HK)



1. Khai Dòng Thánh Sử

Kính lạy Phật toàn tri diệu giác
Đấng Đại Hùng giải thoát tử sanh
Đại bi đại trí trọn lành
Trời người quy ngưỡng tứ sanh nương nhờ

Kính lạy Đạo chân thường tỉnh thức
Pháp thậm thâm thánh đức hiển minh
Lương phương cứu khổ hữu tình
Ba tòa tạng báu uy linh nhiệm huyền

Kính lạy Tăng phước điền cao cả
Thừa Như Lai hoằng đạo thâm sâu
Đức thanh tịnh hạnh vô cầu
Rạng ngời tam học nêu cao gương lành

Giữa cuộc thế xoay vần khổ lụy
Thiên hùng ca vạn kỷ còn lưu
Ngàn năm một đóa vô ưu
Trọn đời thánh thiết, thiên thu rạng ngời.

2. Phúc Mệnh

Ưu đàm hoa thiện sanh một thuở
Vạn năm sau còn tỏa linh hương
Công đức kết tụ chân thường
Trải vô lượng kiếp tìm đường cứu sinh

Ba-la-mật^(Pāramī) nở tình Bồ Tát
Quyết đạt thành Diệu Giác Biến Tri
Gương lành thù thắng nan nghì
Hùng tâm đại nguyện cứu nguy cõi đời

Kiếp áp chót: cung trời Đâu Suất^(Tusita)
Rõi nhãn thông nhìn khắp thế gian
Thấy trung Ấn Độ lạc bang
Ca Tỳ La Vệ^(Kapilavathu) duyên bay phúc vàng

Hoa mạn-đà tung mây khoe sắc
Chim tần già dừ dặt ca thanh
Ngài từ thiên giới giáng sanh
Vào lòng Phật - mẫu viên thành nguyện xưa

Đức Ma Da (*Māyā*) vốn vừa hiếm muộn
Lại ngày đêm mong muốn quý nhi
Miếu cao đền tháp sá gì
Dốc lòng cầu nguyện lắm khi mỗi mòn

Chợt một hôm cung sơn hiển mộng
Khắp hoàng môn hương lộng ngạt ngào
Mây lành tỏa sắc muôn màu
Đại linh bạch tượng nhập vào thánh thai

Chín tầng cao rèm che trướng phủ
Quan khâm thiên tiên liệu tương lai
Hoàng triều rồi sẽ nối ngôi
Anh khô tú lệ dám đưng con trời

Biết điềm lành Phạn Vương hoan hỷ
Đức Ma Da (*Māyā*) trăm vị kiêng khem
Giới điều nét hạnh đoan trang
Đêm ngày thanh tịnh đợi duyên mãn bồn

3. Đản Sanh



Lum-Bi-Ni (*Lumbinī*) thư thới tâm hồn
Dạo gót mây tay với long hoa
Tinh linh trời đất hiện ra
Ngôi sao vô tử Sĩ-Đạt-Ta (*Siddhattha*) giáng phàm

Tứ Thiên Vương quan tâm hầu hạ
Đại long vương phún nhả mưa sương
Chư tiên hoa rắc cúng dường
Ba cõi rúng động thanh dương chói lòa

Bảy bước đi liên tòa kết nụ
Chỉ đất trời thượng hạ tuyên ngôn
“N hư Lai vô thượng chí tôn
Thân này kiếp chót vĩnh tồn vô sanh”

Khấp ba cõi chúng sinh hoan lạc
Chín tầng không thiên nhạc reo vang
Mở ra trang sử huy hoàng
Ngàn năm in nét bước chân vào đời

A-Si-Ta^(Asita) non xanh tu ấn
Chợt động tâm chiêu cảm nguyên nhân
Vội dùng thần lực vượt ngàn
Xin gặp thánh ấu long nhan bái mừng

Trước thánh quân nghiêng lưng phủ phục
Chợt hoàng nhi đặt gót lên đầu
Đại tiên biết chuyện cơ mầu
Khóc cười rồi lại kính tâu sự tình

“Khóc là khóc thương mình bạc phận
Chẳng được nghe giáo huấn của Ngài
Mai sau thành bậc Như Lai
Tôn sư vô thượng bốn loài hàm ân”

“Cười là cười duyên phần sanh chúng
Triệu năm kia vốn chẳng có ai
Muôn loài thoát khổ được vui
Thấm nhuần Chánh Pháp trời người hân hoan”

4. Niên Thiểu

Đức Ma Da^(Māyā) viên toàn phước báu
Bảy ngày sau Đâu Suất^(Tusita) hóa sanh

Giờ đây nọ điểm đầu cành
Nhờ tay kể mẫu viên thành thẳng hoa
Thương thái tử hậu vận âu lo
Tịnh Phạn Vương lòng chẳng an vui
Sợ con từ bỏ ngai vàng
Sợ mai bóng xế bể bàng thâm cung
Tuổi vừa lớn hình dung tuấn tú
Mọi vinh hoa phú quý trưng bày
Cung vàng điện ngọc chói lòa
Đến đi nhưng lựa gấm hoa sẵn dành
Vườn ngọc uyển sắc lành tú mậu
Màu cung môn tinh đấu quang minh
Cung nga thể nữ diễm tình
Vũ ca diu dặt cung nghinh tứ bề
Mười sáu tuổi kén tìm mỹ nữ
Nàng Da Du (*Yasodharā*) hàm tiếu sắc hương
Mây xanh phơi phới cung đường
Còn giếng tơ đỏ mà gương cánh thần
Từ nét hạnh tánh tâm vô lượng
Đến tài hoa thiên hướng khôn nghi
Nói năng cư xử khiêm toàn
Học hành tư cách khác gì phượng long
Vui cung cấm thông dong ngày tháng
Tuổi thanh xuân trong sáng hồn nhiên
Bốn mùa nhạc trời tiên thiên
Ngày đêm hoan lạc vô ưu vô phiền
Lầu tránh nóng muôn hoa nở rộ
Đình thanh lương trắng gió thanh tao
Sơn hào hải vị ngọt ngào
Lầu son gác tía thiên lao giữ gìn

5. Đối Diện Thực Tại

Bình minh nọ trình tâu vương phụ
Ra hoàng môn ngự giá dạo chơi
Vua cha lòng dẫu y lời
Lệnh cho già bệnh kịp thời tránh xa
Chốn đô thành trầm hoa bá vọng
Khấp đế kinh dập dìu xinh tươi
Nam thanh nữ tú vui cười
Cửa nhà quang đấng người người hoan lạc
Lòng thái tử rộn ràng sung sướng
Cảnh thanh bình ví tưởng thiên cung
Cười vui xa giá thông dong
Muôn dân hạnh phúc thế này dám mong
Chợt cụ già răng long tóc bạc
Chân run run ngơ ngác bên đường
Lưng còng má hóp trơ xương
Thân hình tiều tụy mà thương não lòng
Hôm sau nữa cửa đông bỏ lại
Ghé cửa nam gặp phải bệnh nhân
Phong cùi lở loét thương tâm
Tanh hôi ruồi nhặng bám đầy trên thân
Lòng ngao ngán cửa tây xa giá
Gặp tử thi xác rã thịt tan
Bọ dòi nhung nhúc mủ vàng
Ác cầm cắn xé kêu vang thăm sâu
Thấy khổ cảnh nghiêng đầu gạt lệ
Gẫm nhân hoàn chịu lẽ tử sinh
Ốm đau già chết bên mình
Chẳng ai thoát khỏi khổ hình thường nhiên
Bước hồi cung nặng trĩu ách phược
Đời thế ư hạnh phúc giả thôi
Bánh xe sinh tử quay hoài
Mù tăm vô định cõi người nào an

6. Thoát Tục

Ra cửa Bắc lòng đang chán nản
Gặp sa môn thanh thảo đến gần
Đắp y mang bát thoát trần
Từ hòa nét mặt nhàn vân gót hài

Xe dừng lại chấp tay tham vấn
Hỏi căn nguyên ăn bận khác thường
Lý do độc bộ du phương
Bánh cơm bố thí bên đường là sao
Thầy khát sĩ khế chào khiêm tốn
Nhìn vương tôn nhu thuận đáp rằng
Xả ly ấy hạnh bần tăng
Cơm mười phương góp tín tâm mọi nhà

Lẽ sống chết bệnh già chi phổi
Bận lòng chi muôn mối lợi danh
Xuất gia tìm ánh đạo vàng
Con đường bất tử Niết Bàn vô sanh

Như hết bệnh mắt lành được sáng
Lòng Đạt-Ta^(Siddhattha) quang rạng như gương
Bấy lâu ngủ giấc mộng trường
Tu là giải thoát để vương chẳng màng

Hăm chín tuổi cung vàng từ ly
Lìa thê nhi luyện ái bên lòng
Đêm cùng Sa-Nặc^(Channa) ruổi rong
Vó câu Kiền Trắc vượt dòng Nô Ma

Cởi cấm bào nhung hoa sang cả
Lìa gươm thiêng đoạn xả tóc xuân
Tóc gươm gói lại ân cần
Nhờ người tín bệch tấu trình phụ vương

Giữa rừng già tuyết sương đặng đặng
Ăn trái chua củ đắng qua ngày
Đôi khi đọt lá rẽ cây
Sá chi huyễn thể miễn dầy công phu

7. Tâm Đạo



Ngọc trong đá dễ đâu tìm gặp
Biết ai người hội nhập lý chân
Ngược xuôi vạn nẻo xa gần
Cao nhân khó gặp Pháp môn nan cầu
Bỏ rừng thấp thâm u quyết chí
Vấn chân sư ẩn sĩ đã nhiều
Con đường giác ngộ cao siêu
Vấn đang mù mịt bạt ngàn cô liêu
Rừng khổ hạnh sáu năm gian khổ
Quyết nhịn ăn nhịn thở xem sao
Bể môn tai óc đốn đau
Một hôm ngắt lịm khác nào cây khô
Được sống lại may nhờ bát sữa
Sú-cha-ta (*Sujātā*) tín nữ cúng dường
Lắng nghe sinh lực hồi lần
Nhận ra minh mẫn tinh thần xiết bao
Đàn Đế Thích ngàn cao lay tỉnh
Xé mây xanh tuyệt đỉnh vang ngân
Chợt đâu một phím tơ trầm
Chợt đâu cao vút giữa vời đứt tung

Thiên tôn chủ ngỏ lời nhắc nhở
Đời tu hành giống tợ đàn kia
Quá căng dây sẽ đứt là
Quá chùng vô dụng chẳng vừa âm giai

Hai cực đoan kéo dài làm lạc
Cũng chỉ là bất cập rộng không
Đắm say lợi dưỡng giấc nồng
Cực hình khổ hạnh ngược dòng thánh lưu

Gỡ đến đây đèn mờ thoát sáng
Nhìn trời cao quang đặng lạ thường
Từ nay Trung Đạo là đường
Định tâm thiền tuệ vằng dương giữa lòng

8. Đắc Đạo



Bát nhất thực thả sông trôi ngược
Chỉ dòng xanh nguyện ước nan nghi
Tham thiền dưới cội Bồ Đề
Quyết thành chánh giác lời thề trăng sao

Nhớ quá khứ tiền thân nhiều kiếp
Từng thời gian chi tiết đủ đầy
Từ cõi kia đến cõi này
Tuệ minh túc mạng chứng ngay canh đầu
Thấy sanh tử hiểu sâu duyên trước
Do nhân chi có được hôm nay
Hữu vi năng sở liền tay
Tử sanh thẳng trí canh hai đắc thành

Rõ chân tướng ngọn ngành vạn pháp
Đoạn vô minh kiết thăng ái chấp
Chính đây đạo cả vĩnh hằng
Từ nay lậu tận nguyện xưa vẹn toàn

Thành Phật quả sao mai vừa mọc
Bậc Đại Hùng Chánh Giác tôn nghiêm
Ma Vương sợ hãi ưu phiền
Địa cầu chuyển động chư thiên lay mừng

Bảy tuần lễ hưởng an quả vị
Quán đạo mầu pháp lâu ngự trị
Thấy đời trần lao phiền lụy
Biết ai hiểu được thâm sâu đạo lành

Đức nghiêm tôn phân vân do dự
Pháp vô sanh bất tử chân như
Chúng sanh chẳng đủ trí sâu
Khó thông lẽ đạo khó cầu huyền thâm
Đấng Phạm Thiên Sá-Ham-Pá-Tí(*Sahampati*)
Nơi phạm cung cảm ý Thế Tôn
Lo toan mối đạo tồn vong
Thời gian tay đuổi thần thông hiện kể

9. Chuyển Pháp Luân

Đại Phạm Thiên thương đời thống khổ
Đã trầm luân sanh tử quá lâu
Thỉnh Như Lai chuyển pháp mầu
Mắt người ít bụi được hầu thánh kinh

Như hoa sen xinh đẹp mùa hạ
Đóa vươn cao đóa lả mặt hồ
Đóa còn tận đáy bùn nhơ
Chúng sanh căn trí tỏ mờ khác nhau

Pháp vô thượng khổ cầu chi dễ
Thương hơn thiên khác thể nghiêm từ

Mong Ngài ngự giá vân du
Vì đời chuyển pháp thiên thu hằng còn
Phật im lặng thuận lòng hứa khả
Vầng hào quang bát nhã lung linh
Nhắm vườn Lộc Giả (*Migadāya*) ra đi
Khai duyên giải thoát xiển minh Phật thừa

Khổ hạnh lâm xưa tình tri kỷ
Nhóm Trần Như liễu ngộ pháp môn
Lần đầu Phật chuyển Pháp luân
Thuyết minh tứ đế thâm sâu đạo lành

Đây là khổ đây nhân sanh khổ
Đây Niết Bàn vô khổ vô sanh
Đây đường bát chánh tinh anh
Móng nền giáo pháp hình thành từ đây

Rồi từ đó Như Lai hóa đạo
Bước chân thiêng lưu dấu khắp miền
Khi Trúc Lâm (*Veluvana*) lúc Kỳ Viên (*Jetavana*)
Thị thành cũng đến lâm tuyền cũng qua

Hàng đệ tử dưới tòa bốn chúng
Vào Phật môn Thích chủng đồng nhiên
Xá Lợi Phất (*Sāriputta*) Mục Kiền Liên (*Moggallāna*)
Như Lai trưởng tử nối liền Pháp Vương.

10. Độ Sanh

Phật khuyến Tăng hoàng dương đạo cả
Hãy ra đi mỗi ngả một người
Vì lòng thương tưởng cho đời
Xiển minh chánh đạo ba thời toàn chân
Hồi cố hương đáp ân sinh dưỡng
Cả hoàng triều quy ngưỡng Phật Đà
Hàng hàng lớp lớp xuất gia
Cùng dòng Thích tử chung nhà tình thương

Đạo giải thoát không phân nam nữ
Cửa vô sanh chẳng lựa nghèo giàu
Lệ cùng mặn, máu cùng màu
Muôn sông rồi cũng chảy vào đại dương

Việc giáo-hóa nhiều đường nghịch thuận
Chuyện ghét thương vốn hẳn đương nhiên
Vĩnh hằng ánh đạo quang minh
Hạ nhiên thường tịnh nào vương bụi trần

Mỗi rạng đông Phật dùng thiên nhãn
Tìm độ người viên mãn duyên lành
Sáng ra khát thực trì bình
Buổi chiều thuyết pháp độ sanh hằng ngày

Vào buổi tối Như Lai huấn thị
Hàng xuất gia y chỉ tịnh tu
Canh khuya thiên chúng đến hầu
Phật ban pháp nhũ nhiệm màu khai tâm

Thương chúng sanh mê lầm khổ nạn
Bốn lăm năm chẳng quản gian truân
Xa gần thành thị thôn lân
Nơi nơi lưu dấu bước chân Đại Từ

Giống trống pháp người mê chợt tỉnh
Uy pháp vương đại định ma quân
Chư thiên nhân loại hân hoan
Vị nguồn thánh thủy phiến toan nhạt màu

11. Đạo Tròn Duyên Mãn

Mắt lấm bụi rửa lâu cũng sáng
Người nghiệp dày cũng đặng giảm khinh
Chúng sanh dù lấm mê tình
Nhờ nghe Chánh Pháp cũng thành thiện nhân

Khi tuổi thọ bát tuần đã mãn
Đức Thế Tôn nhiếp quán tín duyên
Thâm sâu diệu pháp giáo truyền
Chúng sanh lãnh hội thực hành tinh chuyên

Nay bốn chúng hiểu rành nghĩa lý
Khéo thực hành y chỉ pháp môn
Khéo tuyên thuyết pháp chánh chơn
Khéo dùng biện giải dị đồng đả thông

Đã đến thời Thế Tôn xả thọ
Đại sự này công bố chúng Tăng
Tháng tư trăng sáng ngày Rằm
Như Lai diệt độ tại thành Ma-La^(Mallā)

Bữa cơm cuối Chun Đa dâng cúng
Phật lại cùng Tăng chúng ra đi
Bước chân in dấu Đại Bi
Nghĩ cho hậu tấn sá gì đường xa

Câu Thi Na^(Kusinārā) phồn hoa muôn sắc
Rừng Sa La tỏa ngát thanh hương
Tín nhân hiến cúng y vàng
A Nan^(Ānanda) hầu mặc mà lòng ngạc nhiên

Màu da Phật khiến y chợt tối
Ánh linh quang sáng chói lạ thường
Thế Tôn bi mẫn nói rằng
Màu da tỏa sắc hai lần mà thôi

Một vào lúc Như Lai đại ngộ
Hai là khi diệt độ mãn phần
Đêm nay thời khắc đã gần
Như Lai đại bát Niết Bàn vô sanh.

12. Viên Tịch



Ngài A Nan (*Ānanda*) khóc than bi lụy
Bậc Thượng Nhân Pháp Vương còn đâu
Vầng dương vụt tắt trên đầu
Trời cao sụp đổ, địa cầu chuyển rung.

Khẽ an ủi vô cùng bi mẫn
Đức Thế Tôn căn dặn ít lời
Tử sinh định luật cõi đời
Có khi vui khổ có thời hợp tan

Pháp và Luật khuôn vàng trân quý
Chính là thầy tu học từ nay
Nghĩa văn giảng dạy phân minh
Tứ phần giải thoát đoạn dây kết thừng

Trong Tăng chúng ai cần khuyến giáo
Có điểm nào lẽ đạo chưa thông
Pháp chi nghi ngại phân vân
Nên đem ra hỏi Thế Tôn chỉ bày

Đã đến giờ Như Lai diệt độ
Mong các thầy suốt thông huệ tu
Ba lần cất giọng từ bi
Chúng Tăng im lặng tựa như tham thiền

Vào phút cuối Ngài khuyên đệ tử
Phải liễu tri đại sự tử sanh

Ngày đêm tu niệm tinh cần
Hữu vi tự tánh xưa nay vô thường
Song Long Thọ tàn lay hương ngát
Phật nằm nghiêng đầu hướng Bắc phương
Uy nghi tư thế Sư vương
Liên thiên xuất nhập Thế Tôn Niết Bàn
Theo thể thức Chuyển Luân¹ Đại Đế
Lễ trà tỳ di thể Như Lai
Hư không từng đọt thiên hoa
Vang ngân kinh nguyện lệ nhòa bi thương

13. Lời Kết (Lửa Tam Muội)

Lửa Tam muội tự nhiên hóa hiện
Xá Lợi châu miên viễn ngàn sau
Hằng bao thiên kỷ tôn xưng
Pháp thân bất diệt thâm sâu rạng ngời
Ngài ra đời tự thân giáo hạnh
Đức Thượng Tôn hiển thánh ai bì
Vàng trắng viên mãn trí bi
Xuất phàm một thuở sử ghi bối vàng
Pháp và Luật bốn ngàn tám vạn
Lời Thế Tôn ba tạng bảo lưu
Trải bao tuế nguyệt xuân thu
Cõi đời còn khổ chuông từ còn ngân
Chúng con nay bốn hàng hữu học
Nén tâm hương xưng tán Tôn Sư
Lời xưa vọng đến hôm nay
Nguyện noi theo gót Như Lai trọn lành./ [HK]

¹ Cakkavatī.

3. KỆ PHẬT NHẬP NIẾT BÀN (Kinh Xưa)

Thuở Đức Phật tám mươi tuổi thọ,
Bốn mươi lăm hạ võ vẹn toàn.
Lúc Ngài gần nhập Niết Bàn,
Còn châu du, độ khắp hàng sanh linh.
Thành Ba Qua^(Pāvā) hành trình tâm khổ,
Cùng học trò vào độ năm trăm.
Chi nài bao dặm xa xăm,
Vì thương nhân loại vĩnh trầm thế gian.
Đến chốn ngụ dưới tàng cây cả,
Giữa vườn xoài của gã Chun-Đá^(Cunda).
Chủ vườn thấy rõ Phật Đà,
Nổi mừng chẳng có chi mà cân phân.
Đến trước Phật ân cần đánh lễ,
Bạch thỉnh Ngài, tôn thể ngự an.
Phật bèn thuyết pháp răn khuyên,
Giải rành đạo quả độ liền chủ nhân.

Chun-Đá^(Cunda) được ngộ phần diệu pháp,
Thỉnh Thế Tôn cùng Giác Thanh Văn.
Về nhà bố thí trai Tăng,
Sắm sanh thực phẩm thành tâm cúng dường.
Món thịt lợn mùi hương vị hậu,
Dâng Thế Tôn tỏ dấu hân hoan.
Phật dùng nhưng vẫn lo toan,
Biết là thịt độc cấm đoàn Tỳ khưu.
Sợ liên lụy Ngài mưu dứt hại,
Dạy thịt dư kíp¹ phải chôn ngay.
Lễ xong trở lại vườn xoài,
Thọ bệnh kiết lỵ tại ngày hôm nay.
Bệnh trầm trọng thêm hoài không dứt,

¹ Kíp = kíp: mau lẹ.

Lý nhiều lần hết sức chuyển di.
Nhưng Ngài nhẫn nại ra đi,
Dắt Tăng chúng giả chốn ni khởi hành,
Qua nước khác, đồng thanh trực chỉ.
Nhắm sang thành Kú-Sí-Na-Ra (*Kusinārā*)

Dặm trường cách trở còn xa,
Thế Tôn mệt nhọc rẽ qua bên đường,
Đã nóng nảy lại thêm khát nước.
Dưới cụm rừng dừng bước nhìn quanh,
Thấy nước vẫn có gần bên,
Truyền A Nan (*Ānanda*) múc dâng lên Ngài dùng.
A Nan (*Ānanda*) lại bạch cùng Đại Giác.
Ráng đến gần chốn khác múc dâng.
Nước đây đục lộn cặn bùn.
Vết xe thương mãi muôn trùng vừa qua.
Đức Thế Tôn thiết tha nhiều lượt.
Rằng: Ta đương khát nước lắm ôi!
A Nan (*Ānanda*) thương Phật vô hồi.
Mang bình múc nước đục, rồi dâng lên,
Lạ thay nước trở nên trong sạch.
Nhờ phước Ba-la-mật (*Pāramī*) của Ngài.
Độ rồi, cũng vệt góc gai.

Băng rừng, tẻ tắt, một ngày đến nơi.
Tới quốc độ, mòn hơi kiệt lực,
Thế Tôn vào lập tức vườn hoa,
Của vua Kú-Sí-Na-Ra (*Kusinārā*),
Muôn phần tốt đẹp, cỏ hoa đủ màu.
Song Long thọ hành giao mát mẻ,
Tảng đá to, đẹp đẽ, chỉnh tề.
Đứng ngay giữa rặng sum suê,
Truyền A Nan (*Ānanda*) trải tăng già lê¹ Ngài nằm.

¹ Saṅghāti: y tăng già lê (2 lớp) của vị Tỳ khuru.

Khi an ngọa đầu nhằm hướng Bắc,
Nằm nghiêng mình day mặt Tây phương.
Thế Tôn nhất định một đường,
Đến giờ nhập diệt vẫn nương chốn này.
Ân đức cảm đôi cây Long thọ,
Trổ hoa lành ý tỏ cúng dường.

Dạy A Nan^(Ānanda) kíp lên đường.
Tâu vua MÁ-LÁ^(Mallā) ngài tường âm hao,
Rằng Như Lai đã vào vườn ngự;
Xin chốn này để dự Niết Bàn,
Vua nghe sấm sửa vội vàng.
Nhắm vườn Thượng Uyển vua dời chân sang.
Trên thiên sàng Phật gần đui sức,
Vấn tắt lời độ bậc Chí Tôn.
Mãi chiều khuất bóng hoàng hôn,
Vua về với một tâm hồn ủ ê.
Đêm khuya khoắt, tứ bề vắng vẻ,
Bỗng đạo sĩ lặng lẽ từ xa.
Vị này có tên Sú-Phách-Đá^(Subhadda),
Xin vào yết kiến Phật Đà một phen.
Đức Chánh Đẳng đang yên tịnh trí.
Nên A Nan^(Ānanda) sở dĩ cản ngăn,
Phật hay bèn dạy A Nan^(Ānanda).
Muốn hỏi kinh luật, cho người vào đây,

Dáng sợ sệt vẻ đầy cung kính.
Lạy Phật rồi trấn định ngời an,
Nghiêng đầu hướng đến thiên sàng.
Hỏi Phật những việc nghi nan của mình,
Bạch Đại Giác thuyết minh Chánh giáo,
Có Sa Môn ngoài đạo của Ngài.
Pháp hành có được lâu dài.
Tâm Phật có vọng, sợ hoài hay không?
Tùy lời hỏi, đáp rằng không có,

Nhóm Sa Môn ngoài ngõ Như Lai.
Pháp hành thật chẳng lâu dài,
Tâm Phật chỉ có yên hoà mà thôi,
Chẳng sợ hãi, dứt rồi vọng móng,
Sanh như chơn của giống phi cầm,
Bay trong không khí bao năm,
Chẳng rơi dấu tích khá tầm trên không,

Sú-Phách-Đá(*Subhadda*) dứt lòng nghi ngại,
Nghe pháp rồi cúi lạy Thế Tôn.
Xin Ngài cho phép nhập môn,
Xuất gia theo đạo bảo tồn căn cơ.
Phật cho phép rồi nhờ đạo hữu,
Lễ xuất gia thành tựu buổi này.
Ấy là học trò chót đây.
Lễ xong Phật dạy cho thầy cần chuyên.
Sú-Phách-Đá(*Subhadda*) tham thiền nhập định,
Cố gắng cho yên tịnh nổi lòng.
Chỉ trong chốc lát cần công.
Đắc A-la-hán suốt thông hoàn toàn.
Thấm thoát đã đêm trường đúng nửa.
Phật mở lời dạy sửa chư Tăng
Lấy điều kinh luật làm răn,
Cùng là Tam Học phải hằng nhớ ghi.
Bấy nhiêu đó, giáo di tối hậu.
Rồi Ngài cho hiểu thấu sự tình.
Rằng trời vừa đúng bình minh,
Như Lai ắt nhập vô sanh Niết Bàn.
Khắp đệ tử về hàng La Hán,
Khi nghe rồi chỉ quán nén thương,
Vô ngã, Khổ não, Vô thường.
Ba tướng xét rõ nhờ đường huệ minh.
Riêng A Nan(*Ānanda*) liên thính kêu khóc,
Bỏ ra đi dựa gốc cửa ngoài.
Kể rằng: Đại Giác hỡi Ngài,

Rất nhiều ơn đức cao dày lắm thay,
Nỡ nào chẳng đoái hoài, dứt bỏ,
Vội nhập vô lượng thọ Niết Bàn,
Con đường tấn hóa dứt ngang,
Thật vô thường, mới hợp tan không chùng.

Thế Tôn hỡi! Dừng đừng bao nả,
Chính tôi đây rờng rã phụng thờ.
Nhưng xét cho đến bây giờ,
Chưa đắc La Hán, biết chờ bao lâu!
Lúc ấy Phật cất đầu lên ngó,
Dạy chư Tăng ra ngô kê vào.
Dùng lời an ủi thanh cao,
Rằng A Nan (*Ānanda*) hỡi! Bớt nao tấm lòng.
Ngươi chớ khá hoài công hối tiếc,
Thói thường tình nên diệt cho an.
Sau khi Ta nhập Niết Bàn,
Về sau Tăng chúng lập đàn niệm kinh.
Ngươi sẽ được thông minh sáng láng,
Đắc đạo thành La Hán (*Arahant*) chẳng sai,
Phủ dụ A Nan (*Ānanda*) an bài,
Rồi Phật lại dạy! Hỡi này A Nan (*Ānanda*).
Pháp luật vốn con đàng siêu việt,
Tam học điều pháp thiết của Ta.
Như Lai đã diễn giải ra.
Các hàng Phật tử nhớ mà hành theo.

Còn tại thế Ta gieo giống quý
Đem pháp lành rải chí các loài.
Hành theo giải thoát nạn tai,
Ba đường kết quả lâu dài an vui.
Về sau chớ để đuôi biếng nhác,
Ta tịch rồi chơn pháp là Thầy.
Chơn pháp Như Lai giải bày,
Nếu đem phân loại vẫn dài định san.

Tám muôn với bốn ngàn pháp thiệt,
Độ sanh linh tiêu diệt trăm oan.
Như vàng trắng tỏ rõ ràng,
Chiếu khắp ba cõi vệt màn u minh,
Khắp các giống hữu tình nam nữ,
Cả Thiện nam, Tín nữ, Tăng Ni.
Nếu tu vào đạo trở đi,
Mà vâng giữ đúng pháp di giáo truyền.
Mới được gọi cần chuyên nghiêm chỉnh,
Đem hết lòng thờ kính Thế Tôn,
Làm cho Phật pháp trường tồn,
Chẳng hư chẳng hoại một môn Pháp nào.
Đó là cách tối cao dưng cúng,
Còn quý hơn thờ phụng viễn vông.

Khi Ngài thuyết pháp vừa xong.
A Nan^(Ānanda) bạch hỏi cho thông lẽ này.
Như sau lúc đức Thầy nhập diệt,
Táng thi hài, công việc làm sao.
Câu hỏi thiệt rất thanh cao?
Để cho đệ tử cùng nhau thực hành.
Nhưng Đức Phật liền ngăn lời cản,
Đức A Nan^(Ānanda) chẳng nản chí mình.
Hỏi đôi ba lượt, liên thỉnh.
Thế Tôn Ngài mới niệm tình dạy cho,
Nếu có người đến lo tang lễ,
Ngươi bảo, theo thể lệ Đại Vương,
Xác vua, Hoàng tộc vẫn thường,
Dùng toàn vải trắng nhiều trương bao tròn.
Bao bọc kỹ để vào hòm sắt,
Rưới nước hoa cùng khắp trong ngoài,
Để hòm lên giữa hỏa đài,
Nổi lửa thiêu đốt, thi hài cháy tan,
Sau hỏa táng, tro tàn, xương sót,
Lượm hốt đem vào tháp an bài.

Cho người chiêm bái hằng ngày,
Sớm được tấn hóa, lâu dài bình an.
Đó hậu sự vẹn toàn cơ thể,
Đức Thế Tôn thành thế an phần
Rồi kêu Tăng chúng lại gần,
Ngài đem chân lý phân trần thiệt hơn.
Này Tăng chúng chớ sờn tắc dạ
Giờ Niết Bàn nay đã tới nơi,
Nên ta vẫn tắt mấy lời,
Các người nên nhớ trọn đời chớ quên.
Vì tạo tác, sanh lên ba cõi,
Dầu thú, người, chẳng khỏi một phen.
Rã tan chẳng luận sang hèn,
Hữu sanh hữu diệt thói quen thường tình.
Các người hãy định ninh suy xét,
Ráng phụng hành những Pháp cao siêu.

Mau cho thành tựu đủ điều,
Mựa đừng giải đãi mất nhiều thời gian.
Phải cố gắng tu hành thành thật.
Đặng kịp khi có Phật Pháp truyền,
Vì chúng ít được cơ duyên,
Gặp Pháp quý báu, như thuyền độ cho.
Căn dặn bảo học trò vừa dứt,
Đức Thế Tôn lập tức định an,
Nhập luôn vào cửa Niết Bàn,
Vui niềm an lạc, giữa hàng Thanh Văn.
Chúng con thấy bản khoản nhớ tiếc,
Sanh sau khi nhập diệt của Ngài,
Lòng thành lễ Phật hôm nay,
Ngưỡng cầu tấn hóa đến ngày vô sanh./.

4. KỆ CHIÊM BÁI XÁ LỢI

Trước Xá Lợi ân lành cao cả
Trên bửu đài rạng tỏa linh vân
Đèn hoa tinh khiết hương trầm
Đê đầu chiêm bái pháp thân Cha Lành
Đức Thích Tôn viên thành Phật quả
Bốn lăm năm hoằng hóa đạo màu
Nắng mưa hạ lạp dãi dầu
Từ bi quảng đại sá đâu dậm trình
Thương ba cõi hữu tình khổ nạn
Ngàn năm sau còn cảm hồng ân
Nghiêm tôn Thượng Sĩ xuất trần
Đàm hoa ái truyết diệu âm thường còn
Xét huyễn thể hơi mòn sức kiệt
Lẽ hoại thành sinh diệt tự nhiên
Đạo vàng tương tục giáo truyền
Thánh hơn bốn quả nhân thiên đã nhiều
Bậc hữu học giới điều nghiêm cẩn
Hàng tại gia sung mãn tín tâm
Ngàn sau dòng pháp chuyển luân
Tam Bảo trụ thế viên âm bảo tồn
Vườn sa la Từ Tôn viên tịch
Ngọc Xá lợi di tích thế gian
Bảy đoạn xương lớn rõ ràng
Xương trán răng nhọn thêm phần xương vai
Lửa tam muội hỏa đài tự cháy
Không hoại tan quả thấy nhiệm màu
Uy linh Xá lợi đủ màu
Chia ra ba cỡ khác nhau cân lường
Chùng năm cân lớn bằng hạt đậu
Ánh chiếu ngời huỳnh ngọc kim cương
Cỡ hai đồng dạng lạ thường
Lớn bằng hạt thóc ước chừng sáu cân

Pha lê sắc trong ngần tôn quý
Dầu đem so phẩm thúy nào bằng
Cỡ ba hột cải trắng ngần
Tựa như ngọc điệp năm cân đong lường
Kể từ đó bốn phương pháp hội
Tháp bảo đặng khắp cõi Diêm phù
Thánh tích tôn trí bốn châu
Chư thiên nhân loại ngưỡng cầu cung nghinh
Cõi Phạm đế nghiêm minh sùng bái
Chúa long cung quỳ lạy dâng hương
Trần châu mã não thiết đường
Kim ngân châu báu diệu trần hà sa
Ánh đạo cả bảo tòa bất diệt
Đèn vô dư mật độ chiếu soi
Công vua A Dục rạng ngời
Hằng muôn tôn tháp vạn đời di lưu

Ngọc Xá lợi nhiệm màu pháp tánh
Xương Phật Đà hiển thánh uy linh
Xót thương khổ ải hữu tình
Hóa thuyền cứu độ chúng sinh quay về
Gieo hạt giống bồ đề ưu việt
Quả mai sau thanh khiết trần tâm
Tuệ tri thấy rõ mê lầm
Ba đào sóng lặng tham sân xả lìa
Hương tịnh giới ta bà nghi ngút
Trầm tín tu thơm ngát mười phương
Chúng con chiêm bái cúng dường
Trăng sao phạm hạnh tứ vương chứng hầu
Thờ Xá lợi ngưỡng cầu công đức
Xin vô ngôn chân thực hiển bày
Pháp thân Từ Phụ Như Lai
Hộ trì đệ tử đủ đầy phúc duyên./.

5. KỆ TỤNG TRƯỚC CÁC THÁP THỜ XÁ LỢI PHẬT

Trước xá Lợi uy linh lẫm liệt
Dâng nén hương dạ nhiệt tín thành
Cúng dường Phật tổ Cha lành
Ngày xưa di tích Phật danh Cồ Đàm^(Gotama),
Đức Từ bi chỉ đàng giác ngạn
Ơn cứu khổ độ nạn mê tân
Trời người nhuần gội nguồn ân
Duyên may được hưởng đôi phân chánh truyền,
Phát tâm lành cần chuyên giữ đạo
Nguyện noi theo tôn giáo Thích Ca^(Sakya)
Lo phần tự giác giác tha
Y theo bốn hạnh Phật Đà khi xưa,
Chốn rừng già nắng mưa khổ hạnh
Giữa tuyết sương đói khát bao ngày
Chẳng màng lao khổ đắng cay
Quyết lòng tìm đạo duyên may độ đời,
Dưới cội cây tứ thời tĩnh tọa
Trên Bồ đoàn phân tỏa tâm minh
Thoạt nhiên ngộ đạo tự mình
Đắc thành Phật quả Vô Sanh Niết Bàn,
Rời từ đó mở mang giáo pháp
Bốn mươi năm hạ giáp vẹn toàn
Châu du cùng khắp bốn phương
Hoằng khai Phật đạo chỉ đàng Vô Sanh,
Vườn Ku-si-na-ra cha lành viên tịch
Ngọc xá Lợi di tích thế gian
Bảy đoạn xương lớn huy hoàng
Xương trán răng nhọn lại còn xương vai,
Lửa Chư Thiên hỏa đài phát cháy
Không rã tan quả thấy nhiệm màu
Lại còn xá Lợi đủ màu
Chia ra ba cỡ khác nhau cân lường:
Chùng năm cân chỉ bằng hạt đậu
Ánh chiếu ngời huỳnh ngọc kim cương
Cỡ hai đồng chạn khác thường
Lớn bằng hạt thóc đã lường sáu cân,
Pha lê màu sáng trong ngần
Thủy xoàn ngọc quý trong trần nào hơn
Cỡ ba hột cải trọng trơn
Năm cân ngọc điệp trắng ngần như hoa^(như hoa Bakula),

Chúng sanh khắp cõi Sa Bà
Để nào gặp được để mà suy tôn
Duyên lành đưa đến điện môn
Cúng dường Xá Lợi Thế Tôn lưu truyền,
Nhất tâm thệ nguyện quy nguyên
Ngưỡng cầu Phật Tổ chứng miên lòng thành
Đầu tiên tám nước phân tranh
Công phân Xá Lợi sử xanh ghi rành,
Đền thờ tiêu biểu đức lành
Tám nơi công cộng đô thành quốc vương^(Rājagaha, Vesālī, Allakappa, Kapilavathu, Rāmagama, Vethadīpa, Kusinārā, Pāvā)
Môn sanh từ khắp bốn phương
Mai chiều chiêm bái cúng dường Như Lai,
Chúng con cảm mến dạ hoài
Hướng chứng Thánh Tháp Phật đài suy tôn
Răng nhọn bốn cái di tồn
Bốn nơi tạo Tháp kiên khôn lưu đời:
Một là Đao lợi cung trời^(Thờ răng nhọn phía trên bên hữu)
Hai là Thánh địa đương thời Lan-ka^(Sri Lanka, thờ răng nhọn phía dưới bên hữu)
Xứ Ganh-tha-rá thứ ba^(Gandhāra, thờ răng nhọn phía trên bên tả)
Bốn là Thủy điện nguy nga Chúa Rồng^(Thờ răng nhọn phía dưới bên tả),
Chúng con ái mộ tâm đồng
Cúng dường Xá Lợi Kim thân Phật Đà
Phạm Thiên thượng giới một tòa
Xương vai bên tả cùng là Tam Y,
Đền thờ cao vợi cực kỳ^(cao 12 do tuần)
Chúng con lễ bái thiên uy tháp này
Tuần hoàn tuế nguyệt chuyển xoay
Cỗ sơ tám tháp hằng ngày mòn hư^(Tám tháp đầu tiên),
Hai trăm mười tám năm dư
Nhờ vua A Dục^(Asoka) tâm từ sùng hưng
Tám phần Xá Lợi quân phân
Tám muôn bốn ngàn tạo tân tháp thờ,
Ngàn năm muôn kiếp một giờ
Trước đền Xá Lợi ước mơ phỉ nguyện
Phần hương lễ bái điện tiền
Cúng dường Xá Lợi gieo duyên Niết Bàn^(Nibbāna),
Nguyện cầu bốn họ trăm phương
Thoát vòng tai ách, hưởng an thái bình
Cầu cho tất cả chúng sanh
Đồng nhau tu Phật, đệ huynh một nhà./

❀ RẪM THÁNG BẢY

1. MĀTĀPITUPANĀMA-GĀTHĀ (KX)

Yadājāto cayo vāhaṃ,
Dukkhaṃ mātā pituhime,
Anubhuttaṃ navaṇṇitum,
Hatthaṃ pagayha vandito.

Dosaṃ khamathameyeva,
Tumhe dethābhayampi ca,
Ruditassevametumhe,
Sugitamuppageṭṭha ve.

Nipajjāpetha maṃ amhaṃ,
Malamuttampi sakalaṃ,
Hatthena te gahetvā va,
Dhovitthāpi ca sabbaso.

Tumhe anagāte kāle,
Amma karuṇṇike have,
Puttadhittutta mātā ta,
Buddhāyeva bhavyeyātha.

MĀTARAṀ VANDĀMI

Dasa māse ure katvā
Posesi vuddhikāraṇaṃ
Āyu dīghaṃ vassasataṃ
Mātu pādaṃ namāmahaṃ.

PITARAṀ VANDĀMI

Uddhikāro āliṅgitvā
Cumbitvā piyaputtakaṃ
Rājamajjhaṃ supatiṭṭhaṃ
Pītu pādaṃ namāmahaṃ.

❀ RẪM THÁNG BẢY

1. KỆ SÁM HỐI PHỤ MẪU (KX)

Kính thưa cha mẹ tường tri,
Nghĩ suy con sợ lỗi nhĩ ơn trên,
Từ con hình thể có nên,
Mẹ cha bảo dưỡng kè bên không rời,
Nặng nề cực nhọc lắm ôi!
Chăm nom con trẻ kể thôi sao cùng,
Con xin đánh lễ cúc cung,
Nghiêng mình phủ phục mong dung tội rày.
Khi con la khóc rày tai,
Từ bi mẹ hát thương thay nã nùng,
Tân dịch, đại tiểu tiện cùng,
Các vật uế trước ung dung lau chùi,
Giặt rửa cha mẹ vẫn vui,
Chẳng hề nhòm góm những mùi thối tha.
Từ bi thay! Lòng mẹ cha,
Ơn tà trời đất, khó mà đáp xong,
Cầu cho cha mẹ thủy đồng,
Đạt thành Phật quả thoát vòng tai ba./ [KX]

ĐÁNH LỄ MẸ

Thưa mẹ, con xin đánh lễ dưới chân mẹ, vì mẹ đã mang thai con trong 9 tháng 10 ngày, và mẹ đã nuôi dưỡng con khôn lớn. Con kính chúc mẹ được sống lâu trăm tuổi!

ĐÁNH LỄ CHA

Thưa cha, con xin đánh lễ dưới chân cha, vì tình yêu thương mà cha dành cho con, cha đã bảo vệ con và hướng dẫn con những bước chân đầu đời. Con kính chúc cha được sống lâu trăm tuổi!

2. KỆ NIỆM ÂN PHỤ MẪU (HK)

Lạy cha mẹ nguồn ân cao cả
Dầu muôn thân vạn thuở khôn đền
Từ ấu thơ lầm lỗi gây nên
Nay khôn lớn chưa tròn hiếu tử
Ơn nghĩa nặng thịt xương huyết nhũ
Công sâu dày chín tháng cưu mang
Dưỡng bào nhi ăn uống kiêng khem
Lúc đi đứng, trái trời trở tiết
Nỗi thống khổ làm sao kể xiết
Tự chống chèo vượt cạn qua sông
Trào lệ vui, tiếng khóc bên lòng
Yêu con trẻ như nâng trứng mỏng.
Lạy cha mẹ nghĩa sâu vô tận
Suối cam lồ tắm mát đời con
Ráo con lăn, bên ướt mẹ nằm
Bao dơ ế nhọc nhằn cam chịu
Nuốt mặn đắng chua cay tủi hận
Ôi suốt đời hiền mẫu lo toan
Mới cảm đau gió máy se mình
Đã hót hải cầu Trời, khẩn Phật
Tình mẹ cha thấm dòng sữa mật
Nuôi đời con đến lúc thành người
Buổi khó khăn khô nhạt cầm hơi
Miếng ngon ngọt dành phần con trẻ
Năm canh đêm thức chùng con ngủ
Sáu khắc ngày tần tảo ngược xuôi
Đủ áo cơm nở mặt với đời
Cho ăn học đua đòi sĩ diện.
Lạy cha mẹ ơn thiêng hiển hiện
Suối bi từ vô lượng nhân gian
Nhiều khi con ngỗ nghịch hoang đàng
Lầm lúc lại hỗn hào tai ngược
Quay mặt đi dao bào cắt ruột
Đánh con đau lòng mẹ thêm đau
Ôi! Huyết nhục thâm ân, giáo dưỡng sâu màu
Đèn sách sáng lòng con chưa đủ sáng
Nay nhờ Phật tâm minh trí rạng

Đuốc thiên lương hiếu đạo soi đường
Mẹ cha là sen báu ngát hương
Là thanh nhạc chim trời Đao-lợi
Là bầy báu phúc lành cao vợi
Là trăng sao sáng đẹp tuyệt vời
Là suối tình muôn thuở về xuôi
Là biển rộng Thái sơn cao ngất.
Mong báo đáp ân tày trời đất
Nguyện cúng hết dạ sớm hôm
Khi ốm đau tận tụy thuốc thầy
Lúc hữu sự ân cần công của
Giữ hòa khí cháu con thuận thảo
Gìn gia phong hợp đạo nghĩa nhân
Giúp mẹ cha bố thí cúng dường
Tu tín giới tham thiền niệm Phật .
Lạy cha mẹ vị thầy trước nhất
Là tiên nhân từ ái trong nhà
Con nghiêm cung phủ phục thiết tha
Mọi lầm lỗi thành tâm sám hối
Từ tấm bé muôn lầm vạ lỗi
Đến khi con khôn lớn nên người
Việc hiếu đạo chừng như bốn phận
Có ai sống không niệm ân hận
Ai chưa thương biết quý tình thương
Đời phù du muôn vạ néo đường
Con rong ruổi thung huyền luống tuổi
Nhờ Phật dạy biết điều lầm lỗi
Đã tri ân xin nguyện báo ân
Dẫu cho con làm được muôn phần
Chưa đáp đủ ân cha nghĩa mẹ.
Xin minh chứng tắc lòng con trẻ
Sống chánh chơn y pháp phụng hành
Con hôm nay hội đủ duyên lành
Hiếu và đạo tinh cần tu tập
Vàng nhật nguyệt tam thiên tỏa khắp
Vệt vô minh hôn ám bao đời
Cầu cho sanh loại muôn nơi
Sống đời hiếu hạnh rạng ngời nhân luân./.

3. KỆ SÁM HỐI PHỤ MẪU (HK)



Kính thưa cha mẹ tường tri
Nghĩ ra mới biết lỗi ơn trên
Từ khi hình thể có nên
Mẹ cha bảo dưỡng, kề bên không rời
Nặng nề cực nhọc lắm ôi
Công cha, nghĩa mẹ kể thôi sao cùng
Con xin đánh lễ cúc cung
Nghiêng mình phủ phục mong dung tội rày
Si mê, u tối chẳng hay
Mẹ cha sầu khổ tháng ngày héo hon
Hiếu tâm, hiếu hạnh không tròn
Ấu thơ đã lỗi, lớn khôn cũng lầm
Mẹ cha ơn trọng, tình thâm
Nắng mưa dầu dãi, gian truân nhọc nhằn
Hy sinh hạnh phúc bản thân
Chỉ mong con trở thành nhân, thành hiền
Mẹ cha là Phật tại tiền
Là Thầy trước nhất, Phạm thiên trong nhà
Nuôi con tóc bạc màu hoa
Quý con hơn cả ngọc ngà tư riêng
Tình thương xuôi chảy một miền

Nhưng con nào biết giữ niềm kính yêu
Đôi khi phạm thượng lắm điều
Nuôi cha dưỡng mẹ ít nhiều kể công
Mẹ cha lượng cả bao dong
Cho con sám hối, trọn lòng ăn năn
Tội con bất hiếu muôn ngàn
Mẹ cha đuổi cánh tay vàng xá cho
Tình thương, giọt nước cam lồ
Giúp con thoát khỏi khổ đờ làm mê
Từ nay con trẻ quay về
Sống đời hiếu tử vẹn bề nhân luân
Mẹ cha sáng suốt tinh thần
Đạo vàng quy gương, chuyên cần tấn tu.

Một lạy, cầu đấng Đại Từ

Mẹ cha trường thọ, công phu trọn lành

Hai lạy cầu đấng sinh thành

Sống theo Chánh Pháp, quang minh một niềm

Ba lạy chúng con xin nguyện

Trọn đời sống đạo, gieo duyên Niết Bàn./ . [HK]

**Na hi pāpaṃ kataṃ kammaṃ
Sajju khīraṃ va muccati,
Ḍahaṃ taṃ bālamaṇveti
Bhasmacchanno va pāvako. (Dhp. 71)**

Nghiệp ác đã được làm,
Như sữa, không đông ngay,
Cháy ngằm theo kẻ ngu,
Như lửa tro che đậy.

(PC. 71)(HT Minh Châu)

PHỤ LỤC

**CÁC NGHI THỨC VÀ
TÁC BẠCH
TRONG PHẬT GIÁO
NGUYÊN THỦY**

1. PAÑCA SĪLA NGHI THỨC THỌ TRÌ NGŨ GIỚI

Sám Hối Tam Bảo: (1) và (2)

(1) Ukāsa! Ukāsa! Ukāsa! /Kāyakammā /vācīkammā manokammā /sabbadosa, /vì mong muốn tránh khỏi, /tất cả những lỗi lầm, /do thân nghiệp hành động, /do khẩu nghiệp nói năng, /do ý nghiệp suy nghĩ, /đã phạm đến Tam Bảo: /Đức Phật Bảo cao thượng, /Đức Pháp Bảo cao thượng, /Đức Tăng Bảo cao thượng, /(đến cha mẹ, thầy tổ...). /**Buddharatana, /Dhammaratana, /Saṅgharatana,** con thành kính đảnh lễ, /ngôi Tam Bảo cao thượng, /cùng cha mẹ thầy tổ, /lần thứ nhì - thứ ba. /Xin năm bậc ân đức, /cao thượng không gì bằng, /nhận biết sự sám hối, /những lỗi lầm của con.

/Do thành tâm sám hối, /với đức tin trong sạch, /thiện tâm hợp trí tuệ, /cầu mong con tránh khỏi:

- Sinh trong bốn cõi ác¹, /
- Gặp phải ba nạn tai², /
- Tám trường hợp bất lợi³, /
- Năm kẻ thù phá hoại⁴, /
- Bốn cảnh không hợp thời⁵, /
- Năm bất hạnh kiếp người⁶, /

Trong tất cả mọi thời, /mọi kiếp sống luân hồi, /khi đã tránh khỏi rồi, /mong con sớm chứng ngộ: /chân lý Tứ Thánh Đế, /chứng đắc Tứ Thánh Đạo, /Tứ Thánh Quả - Niết Bàn, /diệt đoạn tuyệt tham ái, /giải thoát khổ tử sanh, /luân hồi trong tam giới.

¹ Địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a-tu-la.

² Nạn bom đạn chiến tranh, nạn dịch bệnh truyền nhiễm, nạn chết đói.

³ Sanh trong địa ngục; sanh làm súc sanh; ngạ quỷ; cõi Phạm Thiên; sanh ở vùng hẻo lánh; sanh trong gia đình ngoại đạo tà kiến; người cầm điếu; người có trí tuệ nhưng không gặp được Đức Phật, Tăng Chúng.

⁴ Nước lụt phá hủy của cải tài sản; lửa cháy thiêu hủy của cải tài sản; kẻ trộm cướp chiếm đoạt tài sản; vua tàn bạo chiếm đoạt của cải tài sản; con cái hư đốn làm tiêu tan của cải tài sản.

⁵ Địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a-tu-la.

⁶ 1- Bệnh tật, 2- Gia đình ly tán, 3- Cửa cải tài sản hư hao, 4 - Giới không trong sạch, 5- Tà kiến.

(2) Ukāsa vandāmi bhante, sabbam aparādham khamatha me bhante, mayā kataṃ puññaṃ sāminā anumodittabham, sāminā kataṃ puññaṃ mayham dātabham, sādhu sādhu anumodāmi. Ukāsa kāruññaṃ katvā tisaraṇena saha silāni detha me bhante.

Con xin thành kính làm lễ Đại Đức. Bạch hóa Đại Đức, xin Đại Đức tha các tội lỗi cho con. Những việc lành mà con đã làm, xin Đại Đức nhận lãnh. Việc lành nào mà Đại Đức đã làm, xin chia sót cho con, và làm điều lợi ích cho được thành tựu, con xin hoan hỷ thọ lãnh. Con xin thành kính Đại Đức từ bi thương xót mà truyền tam quy và giới cho con.

Aham bhante saraṇasīlam yācāmi. Dutiyampi..., tatiyampi...
Bạch hóa Đại Đức, xin Đại Đức truyền quy giới cho con, lần thứ nhì..., lần thứ ba...

(Hay đọc phần dưới)

Phật tử cùng nhau đọc:

- **Ukāsa mayam bhante visum visum rakkhanatthāya tisaraṇena saha pañca silāni yācāma (yācāmi).**
- **Dutiyampi mayam bhante visum visum rakhanatthāya tisaraṇena saha pañca silāni yācāma (yācāmi).**
- **Tatiyampi mayam bhante visum visum rakkhanatthāya tisaraṇena saha pañca silāni yācāma (yācāmi).**
- Bạch hóa¹ (chư²) Đại Đức Tăng, /chúng con (con) xin thọ trì Tam quy và Ngũ giới, /nơi Tam Bảo, /để vâng giữ hành theo, /cho được sự lợi ích./
- Bạch hóa (chư) Đại Đức Tăng, /chúng con (con) xin thọ trì Tam quy và Ngũ giới, /nơi Tam Bảo, /để vâng giữ hành theo, /cho được sự lợi ích lần thứ nhì./
- Bạch hóa (chư) Đại Đức Tăng, /chúng con (con) xin thọ trì Tam quy và Ngũ giới, /nơi Tam Bảo, /để vâng giữ hành theo, cho được sự lợi ích lần thứ ba./

¹ Đúng ra từ 'hóa' xuất phát từ 'qua' trong 'bạch qua' thông qua', nhưng theo âm đọc dần dần chữ này được chuyển từ 'qua' sang 'quá' và trở thành 'hóa'.

² Bốn vị trở lên.

Vị tỳ-khưu hay Sa-di đọc, Phật tử đọc theo:

Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa.

Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa.

Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa.

Con đem hết lòng thành kính, làm lễ Đức Bhá-gá-va đó, /Ngài là bậc Á-rá-hăng cao thượng, /được chứng quả Chánh Biến Tri, /do Ngài tự ngộ, /không thầy chỉ dạy. (3x)

Vị tỳ-khưu hay Sa-di đọc, Phật tử đọc theo:

Buddham saraṇaṃ gacchāmi.

Dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

Saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

Dutiyampi Buddham saraṇaṃ gacchāmi.

Dutiyampi Dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

Dutiyampi Saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

Tatīyampi Buddham saraṇaṃ gacchāmi.

Tatīyampi Dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

Tatīyampi Saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

Con đem hết lòng thành kính, /xin quy y Phật./

Con đem hết lòng thành kính, /xin quy y Pháp./

Con đem hết lòng thành kính, /xin quy y Tăng./

Con đem hết lòng thành kính, /xin quy y Phật lần thứ nhì./

Con đem hết lòng thành kính, /xin quy y Pháp lần thứ nhì./

Con đem hết lòng thành kính, /xin quy y Tăng lần thứ nhì./

Con đem hết lòng thành kính, /xin quy y Phật lần thứ ba./

Con đem hết lòng thành kính, /xin quy y Pháp lần thứ ba./

Con đem hết lòng thành kính, /xin quy y Tăng lần thứ ba./

Vị truyền giới đọc:

Tisaraṇaggahaṇaṃ paripuṇṇaṃ.

- Phép quy y Tam Bảo tròn đủ chỉ có bấy nhiêu.

Phật tử thọ giới đọc:

Āma bhante. - Dạ, Xin vâng.

Vị truyền giới đọc và Phật tử đọc theo:

1. Pāṇātipātā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.

2. Adinnādānā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.

3. Kāmesumicchācārā veramaṇī sikkhāpadaṃ

samādiyāmi.

4. **Musāvādā veramaṇī sikkhāpadam samādiyāmi.**

5. **Surāmerayamajjappamādaṭṭhānā veramaṇī sikkhāpadam samādiyāmi.**

1. Con xin vâng giữ điều học, /là cố ý tránh xa sự sát sanh./
2. Con xin vâng giữ điều học, /là cố ý tránh xa sự trộm cắp./
3. Con xin vâng giữ điều học, /là cố ý tránh xa sự tà dâm./
4. Con xin vâng giữ điều học, /là cố ý tránh xa sự nói dối./
5. Con xin vâng giữ điều học, /là cố ý tránh xa /sự dễ duôi uống rượu /và các chất say./

Vị truyền giới đọc:

Imāni pañca sikkhāpadāni sādhuḥ katvā appamādena niccakālam sammārakkhitabham.

Chư Phật tử sau khi đã thọ trì tam quy và ngũ giới nơi Tam Bảo, /nên cố gắng vâng giữ hành theo cho được trong sạch đến trọn đời, /chẳng nên dễ duôi./

Phật tử thọ Tam Quy và Ngũ Giới đọc:

Āma bhante. - Dạ, Xin vâng.

Vị truyền giới sách tấn:

Sīlena sugatim yanti, Sīlena bhogasampadā,

Sīlena nibbutim yanti; Tasmā sīlam visodhaya.

Các chúng sanh được sanh về cõi trời cũng nhờ giữ giới; /các chúng sanh được giàu sang cũng nhờ giữ giới; /các chúng sanh được giải thoát nhập Niết Bàn cũng nhờ giữ giới. /Bởi các cố ấy, /nên chư Phật tử phải ráng¹ thọ trì giới luật cho được trong sạch đừng để lấm nhơ./

Phật tử thọ giới đọc:

Sādhu! Sādhu! Lành thay! Sādhu! Sādhu! Lành thay!

Chư Phật tử tưng sám hối Phật Pháp Tăng (**Uttamaṅgena vandeham...** Con đem hết lòng thành kính... các tội lỗi mà con đã vô ý phạm đến....)

Sau cùng, Chư Tăng tưng kính phúc đến toàn thể chư Phật tử mới thọ trì Tam Quy và Ngũ Giới: (**Bhavatu sabbamaṅgalam...** Tất cả phước báu hăng có đến người...)

¹ Cố gắng.

✽ **Quy định học giới vì mười điều lợi ích:**

1. **Saṅghasutṭhātāya:** nhằm sự tốt đẹp cho hội chúng,
2. **Saṅghaphāsūtāya:** nhằm sự an lạc cho hội chúng,
3. **Dummaṅkūnaṃ puggalānaṃ niggahāya:** nhằm việc trấn áp những nhân vật ác xấu,
4. **Pesalānaṃ bhikkhūnaṃ phāsuvihārāya:** nhằm sự lạc trú của các Tỳ khuru hiền thiện,
5. **Diṭṭhadhammikānaṃ āsavānaṃ saṃvarāya:** nhằm ngăn ngừa các lậu hoặc trong hiện tại,
6. **Samparāyikānaṃ āsavānaṃ paṭighātāya:** nhằm sự trừ diệt các lậu hoặc trong tương lai
7. **Appasannānaṃ pasādāya:** nhằm đem lại niềm tin cho những người chưa có đức tin,
8. **Pasannānaṃ bhīyyobhāvāya:** nhằm tăng thêm niềm tin của những người đã có đức tin,
9. **Saddhammaṭṭhitiyā:** nhằm sự tồn tại của Chánh Pháp¹,
10. **Vinayānuggahāya:** nhằm sự hỗ trợ Luật.

“Evaṃ hotu evaṃ hotu, ~ yo ca pubbe pamajjitvā
Pacchā so nappamajjati, ~ so’maṃ lokam pabhāseti
Abbhā mutto va candimā, (Dhp. v.172)

Ai sống trước buông lung,
Sau sống không phóng dật.
Chói sáng rực đời này,
Như trăng thoát mây che. (HT Minh Châu)

Yassa pāpaṃ kataṃ kammaṃ, ~ kusalena pithīyati.
So’maṃ lokam pabhāseti ~ abbhā mutto va candimā.” (Dhp. v.173)

Ai dùng các hạnh lành,
Làm xóa mờ nghiệp ác.
Chói sáng rực đời này,
Như trăng thoát mây che. (HT Minh Châu)

Abhivādanasīlissa, ~ niccaṃ vuddhāpacāyino,
Cattāro dhammā vadḍhanti, ~ āyu vaṇṇo sukhaṃ balaṃ. (Dhp.109)

Thường tôn trọng, kính lễ
Bậc kỳ lão trưởng thượng,
Bốn pháp được tăng trưởng:
Thọ, sắc, lạc, sức mạnh. (HT Minh Châu)

¹ Ngài Buddhaghosa giải thích rằng *Saddhamma* gồm có ba phần: *Pariyattisaddhamma* (Pháp Học) gồm tất cả các lời dạy của Đức Phật đã được kết tập thành Tam Tạng, *Patipattisaddhamma* (Pháp Hành) là 13 pháp Đầu-đà, 14 pháp hành, 82 phận sự chính, Giới, Định, và Minh Sát, *Adhigamasaddhamma* (Pháp Đắc Chứng) là 4 Đạo, 4 Quả, và Niết Bàn. (Tạng Luật - Bộ Phân Tích Giới Bốn, Phân Tích Giới Tỳ-khuru- I)

2. UPOSATHA-SĪLA

NGHI THỨC THỌ BÁT QUAN TRAI GIỚI

Phật tử hay tu nữ cùng nhau đọc:

- Ukāsa mayam (aham) bhante visum visum rakkhanatthāya tisaṇaṇena saha aṭṭhaṅgasamannāgataṃ uposathaṃ yācāma (yācāmi).

- Dutiyampi mayam (aham) bhante visum visum rakkhanatthāya tisaṇaṇena saha aṭṭhaṅgasamannāgataṃ uposathaṃ yācāma (yācāmi).

- Tatiyampi mayam (aham) bhante visum visum rakkhanatthāya tisaṇaṇena saha aṭṭhaṅgasamannāgataṃ uposathaṃ yācāma (yācāmi).

Bạch hóa¹ (chư) Đại Đức Tăng, /chúng con (con) xin thọ trì Tam quy và Bát quan trai giới, /nơi Tam Bảo, /để vâng giữ hành theo, /cho được sự lợi ích. /

Bạch hóa (chư) Đại Đức Tăng, /chúng con (con) xin thọ trì Tam quy và Bát quan trai giới, /nơi Tam Bảo, /để vâng giữ hành theo, /cho được sự lợi ích lần thứ nhì. /

Bạch hóa (chư) Đại Đức Tăng, /chúng con (con) xin thọ trì Tam quy và Bát quan trai giới, /nơi Tam Bảo, /để vâng giữ hành theo, /cho được sự lợi ích lần thứ ba. /

*Vị sư truyền giới sẽ đọc cho cư sĩ đọc theo phần **thọ tam quy** trước (giống như trong nghi thức thọ ngũ giới). Tiếp đến vị Tăng truyền tám giới cho Phật tử hay tu nữ đọc theo:*

1. Pāṇātipātā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.
2. Adinnādānā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.
3. Abrahmacariyā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.
4. Musāvādā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.

¹ Đúng ra từ ‘hóa’ xuất phát từ ‘qua’ trong ‘bạch qua’ thông qua’, nhưng theo âm đọc dần dần chữ này được chuyển từ ‘qua’ sang ‘quá’ và trở thành ‘hóa’.

5. **Surāmerayamajjapamādaṭṭhānā veramaṇī sikkhā-padaṃ samādiyāmi.**

6. **Vikālabhojanā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.**

7. **Naccagītavāditavisūkadassana-mālāgandhavilepanadhāraṇamaṇḍana-vibhūsanatṭhānā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.**

8. **Uccāsayanamahāsayanā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.**

1. Con xin vâng giữ điều học, /là cố ý tránh xa sự sát sanh.

2. Con xin vâng giữ điều học, /là cố ý tránh xa sự trộm cắp.

3. Con xin vâng giữ điều học, /là cố ý tránh xa sự hành dâm.

4. Con xin vâng giữ điều học, /là cố ý tránh xa sự nói dối.

5. Con xin vâng giữ điều học, /là cố ý tránh xa, /sự dễ dãi uống rượu, /và các chất say.

6. Con xin vâng giữ điều học, /là cố ý tránh xa sự ăn sái giờ.

7. Con xin vâng giữ điều học, /là cố ý tránh xa sự múa hát, /thổi kèn, đờn, /xem múa hát, /nghe đờn kèn, /trang điểm thoa vật thơm, /dồi phấn và đeo tràng hoa.

8. Con xin vâng giữ điều học, /là cố ý tránh xa, /chỗ nằm ngồi quá cao và xinh đẹp.

Tiếp tục, Phật tử hay tu nữ cùng nhau đọc:

Imaṃ atṭhaṅgasamannāgataṃ buddhappaññattaṃ uposathaṃ imañca rattim imañca divasaṃ (niccakālaṃ¹) sammadeva abhirakkhituṃ samādiyāma (samādiyāmi).

Chúng con (con) xin thọ trì Bát quan trai giới, /trọn đủ tám điều của Đức Phật đã giáo truyền, /hầu để vâng giữ hành theo cho được trong sạch trọn ngày nay và đêm (trọn đời²) nay, /mong cầu gieo được giống lành, /để thấy rõ Niết Bàn trong ngày vị lai.

¹ Dành cho các vị tu nữ, hay nữ giới xuất gia.

² Dành cho các vị tu nữ, hay nữ giới xuất gia.

Vị sư sách tấn:

Imāni aṭṭha sikkhāpadāni uposathasīlavasena imañca rattim imañca divasaṃ (niccakālaṃ¹) sādhukaṃ katvā appamādena sammā rakkhitabbaṃ.

Chư Phật tử (thiện tín) sau khi thọ trì bát quan trai giới nơi Tam bảo, /phải cố gắng vâng giữ hành theo cho được trong sạch trọn ngày nay và đêm nay (trọn đời² nay), /chẳng nên dễ dãi.

Phật tử hay tu nữ thọ giới đọc:

Āma, bhante.

Vị truyền giới sách tấn:

**Sīlena sugatiṃ yanti,
Sīlena bhogasampadā,
Sīlena nibbutiṃ yanti;
Tasmā sīlaṃ visodhaye.**

Các chúng sanh được sanh về cõi trời cũng nhờ giữ giới; /các chúng sanh được giàu sang cũng nhờ giữ giới; /các chúng sanh được giải thoát nhập Niết Bàn cũng nhờ giữ giới. /Bởi các có ấy, /nên chư Phật tử phải cố gắng thọ trì giới luật cho được trong sạch đừng để lấm nhơ.

Phật tử hoan hỷ đọc lên:

**Sādhu! Sādhu! Lành thay!
Sādhu! Sādhu! Lành thay!**

Chư Phật tử tụng sám hối Phật Pháp Tăng (**Uttamañgena vandehaṃ... Con đem hết lòng thành kính... các tội lỗi mà con đã vô ý phạm đến....**)

Sau cùng, Chư Tăng tụng kinh phúc đến toàn thể chư Phật tử mới thọ trì Tam Quy và Ngũ Giới: (**Bhavatu sabbamañgalaṃ... Tất cả phước báu hăng có đến người...**)

¹ Dành cho các vị tu nữ, hay nữ giới xuất gia.

² Dành cho các vị tu nữ, hay nữ giới xuất gia.

3. NGHI THỨC QUY Y

(Buổi đầu tu Phật)

**Accayo maṃ bhante accagamā yathābālaṃ
yathāmūlhaṃ yathā-akusalaṃ. Yo’haṃ¹ bhante kāyena
vā vācāya vā manasā vā buddhassa vā dhammassa vā
saṅghassa vā agāraṃ akāsiṃ. Tassa² me ayyo³
accayaṃ accayo paṭiggaṇhātu āyatim saṃvarāya.**

Nghĩa:

Kính bạch chư⁴ Đại Đức Tăng, /vì con (chúng con) là người
thiếu trí, /lầm lạc và không minh mẫn, /nên đã phạm các
tội lỗi, /sợ e con (chúng con) đã dễ dãi, /không đem lòng
thành kính, /do thân khẩu, ý của con (chúng con) bất tịnh,
/mà phạm đến Phật- Pháp - Tăng./

Kính bạch chư Đại Đức Tăng, /cầu xin chư Đại Đức Tăng,
/xá các tội lỗi ấy cho con (chúng con), /bởi các tội lỗi ấy là
quấy thật, /đặng cho chúng con (con), /làm những việc
lành, /từ nay về sau./

*(Xong rồi, vị Tỳ khuru hoặc chư Tăng chứng minh nơi ấy
phải nhận bằng tiếng “Sādhu” nghĩa là: “Lành thay! Phải
rồi, đúng rồi”).*

Kính bạch chư Đại Đức Tăng, /con (chúng con) cầu xin thọ
phép, /**quy y Phật** đã nhập Niết Bàn, /là Đức Thế Tôn, /bậc
A la hán, /Chánh đẳng, chánh giác, /ngài là thiên nhân từ
phụ, /bi trí vẹn toàn./

¹ Người nữ xin quy y thì đọc “Yā’ haṃ”.

² Nếu là nữ thì đọc “Tassā me”.

³ Nếu sám hối với 2-3 vị sư thì nói “ayyā ... paṭiggaṇhantu”. Nếu là Tăng từ 4 vị trở
lên thì nói “Saṅgho ... paṭiggaṇhātu”.

⁴ chư = các vị (4 vị trở lên), nhưng nếu chỉ 1 đến 3 vị thì bỏ đi chữ ‘chư’.

Con (chúng con) cầu xin thọ phép **quy y Pháp**, /là Giáo Pháp, /đã được Đức Thế Tôn khéo thuyết giảng, /đạo chuyển mê khai ngộ, /thiết thực hiện tiền, vượt thời gian./
Con (chúng con) cầu xin thọ phép **quy y Tăng**, /là đệ tử của Đức Thế Tôn, /các ngài là bậc hoằng truyền Chánh Pháp, /xứng đáng cho chúng sanh lễ bái cúng dường./

Kính bạch chư Đại Đức Tăng, /xin nhận con (chúng con) là người cận sự nam, /và (cận sự nữ) đã quy y Tam Bảo, /kể từ ngày nay cho đến trọn đời.

(Nếu chỉ có một người nam hoặc một người nữ đối mặt trước tượng Phật, hoặc trước tháp thờ Xá Lợi mà làm phép quy y thì đọc: Nghĩa như trên chỉ khác nhau chỗ gọi: “Kính bạch chư Đại Đức Tăng”, thì đọc: “Bạch Đức Thế Tôn”).*

(Xong rồi vị Tỳ khưu hoặc Tăng chúng phải nhận bằng tiếng “Sādhu”).

Sau đó, người Phật xin thọ trì Tam quy và Ngũ giới. **Bạch hóa chư đại đức tăng, chúng con xin thọ trì Tam Quy và...**

Hội chúng cùng nhau đọc bài kệ này để chấm dứt nghi thức quy y.

KỆ CHÚC NGƯỜI MỚI QUY Y TAM BẢO

Phàm tu Phật, buổi đầu sống Đạo
Phải quy y Tam Bảo làm căn
Nguyện theo Đức Phật, Pháp, Tăng
Có nơi nương tựa vĩnh hằng, an vui!

Thọ ngũ giới, học điều nhân đức
Học từ bi, chân thật, hiền lành
Chớ nên giết hại chúng sanh
Rời xa bất chánh, viên thành thiện tâm.

Phải sáng suốt mê lầm thấy rõ
Nguyện từ nay ác nhỏ không làm
Lành thay: Vô hận, vô tham
Thanh lương đức hạnh, thanh toàn phúc duyên.

Nẻo ác đạo: Bốn miền đóng lại
Cửa trời, người bảy cõi thênh thang
Học thêm bổ thí, cúng dàng
Tịnh tâm niệm Phật, mọi đàn mọi hay.
Bạn đồng đạo chỉ bày thêm nữa
Với Thiện nam, Tín nữ dắt dìu
Người đi trước, kẻ đi sau
Con đường chân phúc, khổ cầu mới nên.
Chí tu học, vững bền một dạ
Giữ đức tin chẳng ngã, chẳng lay
Lại thêm học Đạo, tầm thầy
Mở mang trí tuệ, thảng ngày cần chuyên.
Cầu Đức Phật ân triêm đại độ
Rải từ bi gia hộ chúng con
Tấn tu bất thối, chẳng sòn
Hầu khai pháp nhãn, thiết chơn tỏ tường. [TT. Giới Đức]

(Có thể tụng thêm phần này)

Giải thoát Pháp Bảo nên hành
Đặng mà dứt khổ, truyền quanh đọa đày
Cầu cho hưng thịnh lâu dài
Pháp thiện trí thức các ngài mở mang
Bậc tu xin được bình an
Cầu cho Tăng chúng các hàng hòa nhau
Lại thêm phẩm hạnh thanh cao
Những quả lợi ích đến mau kịp thì
Cầu xin Pháp Bảo hộ trì
Cho người tu đã quy y Phật rồi
Xin cho cả thầy chúng con
Tấn hóa trong Pháp, Phật roi giáo truyền./. [KX]

Cuối cùng là hồi hướng chư Thiên ('Chư Thiên ngự trên hư không', và 'phước căn con đã tạo thành,...')

BA HẠNG NGƯỜI CON

Tiểu Bộ Kinh, Phật Thuyết Như Vậy (Itivuttaka), Chương Ba - Ba Pháp

Điều này đã được Đức Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến, và tôi đã được nghe: Nay các Tỳ khuru, các ba hạng con trai này xuất hiện, có mặt ở đời. Thế nào là ba? Ưu sanh, tùy sanh, liệt sanh.

Và này các Tỳ khuru. **Thế nào là người con trai ưu sanh?** Ở đây, này các Tỳ khuru, cha mẹ của người con không quy y Phật, không quy y Pháp, không quy y Tăng, không từ bỏ sát sanh, không từ bỏ lấy của không cho, không từ bỏ tà hạnh trong các dục, không từ bỏ nói láo, không từ bỏ đắm say rượu men rượu nấu, ác giới theo ác pháp. Còn người con của họ quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng, từ bỏ sát sanh, từ bỏ lấy của không cho, từ bỏ tà hạnh trong các dục, từ bỏ nói láo, từ bỏ đắm say rượu men rượu nấu, giữ giới, theo pháp lành. Như vậy, này các Tỳ khuru, là người con ưu sanh.

Và này các Tỳ khuru, **thế nào là người con trai tùy sanh?** Ở đây này các Tỳ khuru, cha mẹ của người con quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng, từ bỏ sát sanh, từ bỏ lấy của không cho, từ bỏ tà hạnh trong các dục, từ bỏ nói láo, từ bỏ đắm say rượu men rượu nấu, giữ giới, theo các pháp lành. Người con trai của họ cũng quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng, từ bỏ sát sanh, từ bỏ lấy của không cho, từ bỏ tà hạnh trong các dục, từ bỏ nói láo, từ bỏ đắm say rượu men rượu nấu, giữ giới, theo các pháp lành. Như vậy này các Tỳ khuru, là người con tùy sanh.

Và này các Tỳ khuru, **thế nào là người con trai liệt sanh?** Ở đây, này các Tỳ khuru, cha mẹ của người con trai này quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng, từ bỏ sát sanh, từ bỏ lấy của không cho, từ bỏ tà hạnh trong các dục, từ bỏ nói láo, từ bỏ đắm say rượu men, rượu nấu, giữ giới, theo các pháp lành. Và người con của họ không quy y Phật, không quy y Pháp, không quy y Tăng, không từ bỏ sát sanh, không từ bỏ lấy của không cho, không từ bỏ tà hạnh trong các dục, không từ bỏ nói láo, không từ bỏ đắm say rượu men rượu nấu, ác giới, theo ác pháp. Như vậy, này các Tỳ khuru, là người con liệt sanh. Nay các Tỳ khuru, có ba hạng con trai này có mặt, xuất hiện ở đời.

Đức Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến.

*Bậc Hiền trí ước muốn, ~ Con trai ưu, tùy sanh,
Không ước muốn liệt sanh, ~ Một gánh nặng gia đình,
Đời có những con này, ~ Trở thành nam cư sĩ,
Sống đầy đủ tín giới, ~ Biết nghe lời người khác,
Xa lìa sự xan tham. ~ Những người con như vậy,
Như trăng thoát đám mây, ~ Chói sáng giữa hội chúng.*

Ý nghĩa này được Đức Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe./

4. CHƯ TĂNG TÁC BẠCH TRAI TĂNG THAY CHO PHẬT TỬ

(Vị trụ trì đại diện tác bạch lên chư Tăng và phúc chúc đến thí chủ)

Namo Buddhāya, Namo Dhammāya, Namo Saṅghāya

Kính bạch chư Đại Đức Tăng, /hôm nay ngày tháng..., tháng..., năm..., /nhằm ngày... tháng... năm (âm lịch)

Có gia đình thí chủ: Phật tử.../

Phát tâm trong sạch, /thiết lễ cúng dường, /đặt bát trai tăng, /ngõ hầu tôn tạo phước lành, /ngưỡng mong trên chư tôn thiên đức Tăng, /thùy từ chứng minh công đức.

/Chú nguyện phước lành, /hồi hướng cầu siêu đến các bậc ân nhân, /cửu huyền thất tổ của gia đình thí chủ đã quá vãng, /nhất là các hương linh cố Phật tử.../

Được ân triêm công đức, /sớm được siêu sanh về nơi nhàn cảnh, /bằng như đang ở nơi an, /thì sự an vui càng tăng tiến thêm. /Được kết quả làm người, /quả trời, /cùng quả Niết Bàn./

Và cầu nguyện phước lành phát sanh với tấm lòng thành kính hộ Pháp, hộ Tăng, /hộ trì Phật Pháp./Nguyện cầu oai lực Tam Bảo, /oai lực chư Thiên, /phước báu tu tập của chư Tăng, /gia hộ đến thân bằng quyến thuộc nội ngoại hai bên, /của gia đình thí chủ còn tại tiền, /nhất là các gia đình Phật tử..., /được nhiều phước lành, /được tăng long phúc thọ, /tật bệnh tiêu trừ, /tai qua nạn khỏi, /vạn sự kiết tường, /và gặp nhiều thuận may trong đời sống, /để được tiến tu trong Phật Pháp. /Lần thứ nhì, /lần thứ ba. /Sādhu, /sādhu, /lành thay!

(Chư Phật tử lay và ngồi nghe chư Tăng tụng kinh Phúc Chúc quả phước lành này).

**5. TÁC BẠCH KỆ THỈNH PHÁP SƯ
DHAMMADESANĀYĀCANA-GĀTHĀ**

**(...) Evaṃ sahaṃpatī brahmā, ~ bhagavantam ayācatha,
Tuṇhībhavena taṃ Buddho, ~ kāruññenādhivāsaya.
Taṇhā vuṭṭhāya pādena, ~ migadāyaṃ tato gato,
Pañcavagyaḍayo neyye, ~ amam pāyesi dhammato.
Tato pabhūti sambuddho, ~ anūnā dhammadesanaṃ,
Māghavassāni desesi, ~ sattānaṃ atthasiddhakaṃ.
Tena sādhu ayyo bhante, ~desetu dhammadesanaṃ,
Sabbāyidha parisāya, ~ anukampampi kātave./.**

(...) Phạm Thiên vẫn ngậm ngùi khẩn khoản,
Phật nhậm lời nhưng chẳng dĩ hơi,
Quyết lòng mở đạo dạy đời,
Nhắm vườn Lộc Giả Ngài dời chân sang.
Thuyết Pháp độ các hàng đệ tử,
Có năm Thầy thính dự Pháp từ,
Đó là nhóm Kiều Trần Như,
Được nếm hương vị Hữu dư Niết bàn.
Rời từ đó mở mang Giáo Pháp,
Bốn mươi lăm hạ giáp vẹn toàn,
Một lòng chẳng thối không mòn,
Những điều lợi ích hằng còn lâu năm.
Cả tam giới thừa ân phổ cập,
Đám mưa lành rưới khắp thế gian,
Bởi nhân có, tích rõ ràng,
Thỉnh Ngài thuyết pháp noi dàng từ bi.
Chúng sanh ngời khắp chốn ni,
Tối mê cầu được trí tri vẹn toàn./ [KX]

(Thỉnh Pháp Sư theo cách ngắn gọn)

**Thỉnh Pháp Sư dâng đàn, thuyết giáo
Quy nơi đây, tâm đạo tín thành
Ngưỡng cầu duyên phúc trọn lành
Ngưỡng cầu gieo hạt Vô Sanh Bồ Đề¹. [HK]**

*Khi đã thuyết Pháp xong, Phật tử tụng bài kinh hồi hướng Pháp thí,
Ngưỡng cầu các đấng chư Thiên,...*

¹ Trích 'Kinh Tụng', Phật Học Viện Huyền Không, trang 108 (DL. 2011).

6. TÁC BẠCH LỄ TRAI TẶNG, CẦU SIÊU (Tác bạch dâng mâm huê¹)

**Namo tassa bhagavato arahato
sammāsambuddhassa. (3x)**

**Ayaṃ no bhante piṇḍapāto dhammiko dhammaladdho
dhammeneva uppādito mātāpitu- ādike guṇavante
uddissa imaṃ Saṅghabhattaṃ (...) saporikkhāraṃ
buddhappamukkhassa saṅghassa dema te
guṇavantādayo imaṃ Saṅghabhattaṃ (...) attano
santakaṃ viya maññamānā anumodantu anumoditvāna
yathicchitasampattihi samijjhantu sabbadukkhā
pamuñcantu iminā nissandena.**

Nghĩa:

1. Tác bạch dâng cúng:

Bạch hóa² chư Đại Đức Tăng được rõ: /những thực phẩm này của chúng con làm, /hiệp theo lễ đạo, /được cũng hiệp theo lễ đạo, /chúng con dâng những thực phẩm này, gọi là lễ **Trai Tăng**, /có cả món ăn phụ tùy, /dâng cúng đến chư Tăng, /xin Phật chứng minh./

2. Hồi hướng quả phước:

Chúng con xin hồi hướng /phần phước báu thanh cao này, /thấu đến chư hương linh đã quá vãng, /nhất là (ông, bà...), /cùng cứu huyền thất tổ, /thân bằng quyến thuộc, /ông bà cha mẹ, /nội ngoại hai bên./Và xin cho các vị đó, /hay biết rằng: /phước báu của lễ **Trai Tăng** này, /về phần các vị đó, /và xin các vị đó /được phép thọ hưởng tùy ý. /sau khi thọ hưởng rồi, /thì được thoát khỏi những điều lao khổ, /được

¹ Dâng cúng cơm bánh vật thực, ... nói chung.

² Từ 'hóa' có thể được xuất phát từ 'qua', do vậy có thể hiểu là bạch qua, thông qua.

siêu sanh về nơi nhàn cảnh, /bằng như đang ở nơi an vui,
/thì sự an vui càng tăng tiến thêm, /được kết quả làm
người, /quả trời, /cùng quả Niết Bàn. /Do theo phước báu,
chảy vào không dứt./Lần thứ nhì, /lần thứ ba./

Nghi lễ chư Tăng tụng kinh Phúc Chúc.

*Sau phần tụng kinh Phúc Chúc hoan hỷ phước của tín chủ,
các Phật tử cùng đọc lên phần hồi hướng sau đây:*

3. Hồi hướng - hoàn mãn:

Sādhu! Sādhu! Lành thay! /Chúng con xin hồi hướng, /phần
phước thanh cao này, /thấu đến tất cả chư Thiên và nhân
loại, /nhất là chư Thiên ngự trên cõi trời Tứ Đại Thiên
Vương, /chư Thiên ngự trên xung quanh ngôi chùa này,
/chư Thiên ngự xung quanh ngôi nhà này, /Cầu xin các
ngài hoan hỷ thọ lãnh, /và hộ trì cho tất cả chúng con,
/nhất là... tên.../được tai qua nạn khỏi, /tật bệnh tiêu trừ,
/gia đạo thái hòa./

Và xin chư Thiên hoan hỷ báo truyền, /cho chư hương linh
đã quá vãng, /nhất là (ông, bà...), /[nhất là ông bà cha mẹ của
chúng con], /được hoan hỷ thọ lãnh phần phước báu thanh
cao này, /sau khi thọ lãnh rồi, /được siêu sanh về nơi nhàn
cảnh, /bằng như đang ở nơi an vui, /thì sự an vui càng tăng
tiến thêm./Lần thứ nhì, /lần thứ ba./

*Chư Phật tử tụng kinh hồi hướng. [Con xin hồi hướng quả
này, Thấu đến quyến thuộc nơi đây cho tởng;] [Phước
căn con đã tạo thành, Do thân, khẩu, ý tu hành gieo
nên...][Chư Thiên ngự trên hư không,...]... Do sự phước
báu mà chúng con đã trong sạch làm đây,... Idam no
ñātinam...*

Buổi lễ Trai Tăng hoàn mãn.

7. TÁC BẠCH TỤNG KINH CẦU AN¹

Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa. (3x)

- Vipattippatibāhāya sabbasampattisiddhiyā
sabbadukkhavināsāya parittam brūtha maṅgalaṃ.
- Vipattippatibāhāya sabbasampattisiddhiyā
sabbabhayavinasāya parittam brūtha maṅgalaṃ.
- Vipattippatibāhāya sabbasampattisiddhiyā
sabbarogavināsāya parittam brūtha maṅgalaṃ².

1. Tác bạch dâng cúng: Kính bạch chư Đại Đức Tăng, /chúng con xin thành kính, /dâng tứ vật dụng này, /đến chư Đại Đức Tăng, /cho chúng con được sự tấn hóa, sự lợi ích, /sự an vui lâu dài./lần thứ nhì, /lần thứ ba./

2. Tác Bạch Cầu An:

Kính bạch chư Đại Đức Tăng, /cầu xin chư Đại Đức Tăng, /**tụng kinh cầu an**, /cho (ông, bà...), /và toàn thể Phật tử, /hiện diện nơi đây, /để ngăn ngừa tránh khỏi, /những điều rủi ro tai hại, /choặng thành tựu những hạnh phúc, /khiến cho tất cả sự khổ não, /kinh sợ và bệnh tật, /thảy đều tiêu tan. /Lần thứ nhì, /lần thứ ba./

Chư Tăng tụng kinh Phúc Chúc xong, các Phật tử cùng đọc lên phần hồi hướng sau đây:

3. Hồi hướng - hoàn mãn:

Sādhu! Sādhu! Lành thay! Chúng con xin hồi hướng, /phần phước báu thanh cao này, /thấu đến tất cả chư Thiên và nhân loại, /cùng các bậc hữu ân của chúng con, /người còn được an vui, mạnh khỏe, /nhất là... (tên, họ)..., /được tai qua nạn khỏi, /tật bệnh tiêu trừ, /gia đạo thái hòa. /

Chúng con cũng xin hồi hướng, /phần phước báu thanh cao này, /thấu đến chư hương linh đã quá vãng, /nhất là (Ông bà...), /được hoan hỷ thọ lãnh, /phần phước thanh cao này, /sau khi thọ hưởng rồi, /được siêu sanh về nơi nhàn cảnh, /bằng như đang ở nơi an vui, /thì sự an vui càng tăng tiến thêm. /Lần thứ nhì, /lần thứ ba. /

(Phật tử tụng kinh hồi hướng).

¹ Parittabhāsanāyācana-gāthā

² Nhựt Hành Của Người Tại Gia Tu Phật, Bhikkhu VAMSARAKKHITA, Tỳ khưu HỘ TÔNG, ấn bản 2006 (PL. 2550), trang 56, ấn bản mới 2006 (PL. 2550)

8. HƯỚNG DẪN TÁC BẠCH CẦU SIÊU VÀ CẦU AN (MỚI)

Thông thường, nếu Phật tử mong muốn làm phước để cầu an hay cầu siêu cho những người thân trong gia đình như ông bà, cha mẹ... anh chị em đang hiện tiền hay đã quá vãng; thì việc trước tiên họ phải chuẩn bị một bữa trai tăng (dâng cúng vật thực) hay dâng cúng vật dụng hay tứ sự tịnh tài, hay ngay cả một chai nước,... Việc dâng cúng đều có phước, tùy theo tâm lực một phần (vật thí quý trọng cũng là một phần phước báu). Khi đã làm phước, thì thuận duyên chúng ta mới lấy đó làm nhân để hồi hướng hay chia phước đến ân nhân đã quá vãng hay còn đang hiện tiền.

Để bắt đầu cho một buổi lễ, theo truyền thống Phật giáo Nguyên Thủy thì người Phật tử phải tiếp đón chư Tăng một cách thành kính và chu đáo. Nếu có người trong nhà, là người thiện nam để đại diện gia đình tiếp rước chư tăng đến nhà thì nên làm. Theo truyền thống mỗi nước, đều có cách cung đón khác nhau. Ở Sri Lanka, vị trú trì sẽ mang theo bảo tháp Xá Lợi Phật và người thiện nam phải dùng khăn đội trên đầu và rước Xá Lợi đó vào trong nhà, và tôn trí một góc. Khi chư tăng bước vào nhà, đến trước cửa thì họ chuẩn bị nước rửa chân và dùng khăn lau chân. Sau khi đã ổn định, mọi người trong gia tộc bắt đầu xin thọ trì tam quy và ngũ giới. Tiếp đến là người Phật tử xin được tác bạch dâng cúng, tác bạch cầu an, hay cầu siêu đến thân bằng quyến thuộc như ông bà, cha mẹ, anh chị em... còn hiện tiền (cầu an) hay ông bà, cha mẹ, anh chị em... đã quá vãng được hưởng phần phước thanh cao này. Nếu người Phật tử cùng tu hội ở chùa thì mình cũng có thể chuẩn bị và dâng lên vật thực, tứ sự, y ca sa, tịnh tài... lên chư tăng tại chùa đó. Và nghi lễ vẫn như vậy, xin giới, tác bạch, cúng dường, nghe kinh và hồi hướng, chia phước.

Thông thường, mỗi cuộc lễ cúng dường thì chúng ta nên tác bạch cả cầu an lẫn cầu siêu. Việc cầu siêu là hồi hướng phần phước này đến thân bằng quyến thuộc trong nhiều đời kiếp trong luân hồi, vẫn là điều mà Đức Phật vẫn nhắc đến. Nếu ông, bà, cha mẹ,... đã quá vãng, mà tái sanh đi cõi khác (trời, người, súc sanh), không phải cõi khổ ngạ quỷ (*peta*) thì phần phước này cũng nên được tưởng nhớ đến thân bằng quyến thuộc trong quá khứ đã quá vãng.

Nói tóm lại, việc chúng ta làm phước và có dâng cúng bằng thân khẩu và ý đều tác thành hạnh nghiệp vững chắc, phước báu

trọn vẹn. Khi có phước thì chúng ta nên tưởng nhớ và hồi hướng hay cầu an cho ai đó. Đó là cuộc lễ mà ai ai cũng có thể thực hành được. Thực hành hạnh bố thí rồi hồi hướng phước hay chia phước là việc làm tốt cho người cư sĩ tại gia, để trau dồi Ba-la-mật bố thí. Sau đây là vài cách tác bạch (theo lối mới):

TÁC BẠCH THEO MIỀN TRUNG VÀ MIỀN NAM:

1. Tác Bạch Dâng Cúng:

(1) Kính bạch chư Đại Đức Tăng, /chúng con xin thành kính, /dâng cúng (y ca sa và) /tứ vật dụng này /ngưỡng mong chư Đại Đức Tăng, /từ bi hoan hỷ thọ dụng, /cho chúng con, /nhất là gia đình thí chủ..., /được sự tấn hóa, /sự lợi ích, /và sự an vui lâu dài./

(2) Kính bạch chư Đại Đức Tăng, /Hôm nay ngày... tháng... năm...), /tại tư gia... *kiệt...*, *đường...* *thôn (khối)...*, *phường...*, /Gia đình Phật tử... (*ông...*), /bà..., /thành kính cung thỉnh chư Đại Đức Tăng, /về tại tư gia của chúng con, /để đặt bát cúng dường (dâng cúng trai tăng)./

2. Tác Bạch Cầu Siêu:

Kính bạch chư Đại Đức Tăng, /cầu xin chư Đại Đức Tăng, /tụng kinh cầu siêu, (*để chú nguyện quả phước thanh cao này*), /(*để trợ tuyến*) đến hương linh (Ông, bà...), /ngưỡng mong oai lực Tam Bảo, /chư thiên thù từ gia hộ, /cho hương linh đã quá vãng, /(*cùng cứu huyền thất tổ, /nội ngoại hai bên của chúng con*), /được siêu sanh về nơi nhàn cảnh, /bằng như đang ở nơi an vui, /thì sự an vui càng tăng tiến thêm. /Lần thứ nhì, /lần thứ ba./

3. Tác Bạch Cầu An:

Kính bạch chư Đại Đức Tăng, /cầu xin chư Đại Đức Tăng, /tụng kinh cầu an, /cho... (*đọc tên người cầu an*)..., cùng toàn thể đạo tràng Phật hiện diện nơi đây/để ngăn ngừa tránh khỏi, /những điều rủi ro tai hại, /cho đặng thành tựu những hạnh phúc, /khiến cho tất cả các sự khổ não, /kinh

sợ và bệnh tật, /thầy đều tiêu tan. /Lần thứ nhì, /lần thứ ba./

Chư Tăng tụng kinh Phúc Chúc xong, các Phật tử cùng đọc lên phần hồi hướng sau đây:

4. Hồi hướng - hoàn mãn:

Sādhu! Sādhu! Lành thay!

(1) Chi Tiết:

Cầu Siêu: Chúng con xin hồi hướng, /phần phước thanh cao này, /thấu đến tất cả chư Thiên và nhân loại, /nhất là chư Thiên, /ngự trên cõi trời Tứ Đại Thiên Vương, /chư Thiên ngự trên xung quanh ngôi chùa này, /chư Thiên ngự xung quanh ngôi nhà này, /cầu xin các ngài hoan hỷ thọ lãnh, /sau khi thọ lãnh rồi, /xin hoan hỷ mách bảo, /đến chư hương linh của chúng con đã quá vãng, /nhất là hương linh... (tên)..., /*[nhất là ông bà cha mẹ của chúng con]*, /được hoan hỷ thọ lãnh, /phần phước báu thanh cao này, /sau khi thọ lãnh rồi, /được siêu sanh về nơi nhàn cảnh, /bằng như đang ở nơi an vui, /thì sự an vui càng tăng tiến thêm.

Cầu An: Ngưỡng mong oai lực Tam Bảo, /chư thiên hộ pháp, /thùy từ gia hộ, /cho gia đình chúng con, /cùng toàn thể Phật tử hiện diện nơi đây, /nhất là thí chủ..., /được an vui, mạnh khỏe¹, /được tai qua nạn khỏi, /tật bệnh tiêu trừ, /gia đạo thái hòa. /Do theo phước báu, /chảy vào không dứt, /lần thứ nhì, /lần thứ ba./

(2) Ngắn Gọn: Cầu An và Cầu Siêu:

Chúng con xin hồi hướng, /phần phước thanh cao này, /thấu đến tất cả chư Thiên và nhân loại, /cùng các bậc hữu ân của chúng con, /người còn được an vui, mạnh khỏe, /*(nhất là thí chủ...)*/kẻ thác được siêu sanh về nơi nhàn cảnh, *(nhất là hương linh...)*/bằng như ở nơi an vui, /thì sự an vui càng tăng tiến thêm. /Lần thứ nhì, /lần thứ ba./

¹ Kẻ thác được siêu sanh về nơi nhàn cảnh, bằng như đang ở nơi an vui, ...

TÁC BẠCH THEO MIỀN BẮC (Vinh - Hà Nội):

1. Tác Bạch Dâng Cúng:

Nam Mô Phật, Nam Mô Pháp, Nam Mô Tăng, Nam Mô Bốn
Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

Bạch hóa chư Đại Đức Tăng, hôm này là ngày... tháng...
năm..., /tức nhằm ngày..., tháng... năm...

Gia đình tín chủ chúng con, /trú tại số nhà..., /đường...,
khối..., /phường..., /thành phố..., /tỉnh.../thành tâm sắm
sữa các lễ vật, /hoa quả hương đăng, /cơm bánh vật thực
các loại, /cùng tứ sự tịnh tài, /(y ca sa), /xin cúng dường
lên ba ngôi Tam Bảo, /xin Phật chứng minh./

Chúng con xin cung thỉnh, /chư Đại Đức Tăng, /quang lâm
về tại gia thất của chúng con, /bi miễn thọ lãnh.

2. Tác Bạch Cầu Siêu:

Chúng con xin cung thỉnh, /chư Đại Đức tăng, /**khai mở
khóa kinh cầu siêu**, /đến cho tất cả hương linh đã quá
vãng, /nhất là hương linh cụ bà, /cụ ông..., /tạ thế vào lúc...,
/hưởng thọ..., /an táng tại... /Ngưỡng cầu chư thiên hộ
pháp, /đang cư ngụ trong khuôn viên ngôi nhà này, /xin
báo truyền đến hương linh đã quá vãng, /về tại gia cư gia
trạch, /để thọ hưởng phần phước báu thanh cao này. /Sau
khi thọ hưởng rồi, /được thoát khỏi những điều lao khổ,
/được siêu sanh về nơi nhàn cảnh, /bằng như đang ở nơi
an vui, /thì sự an vui càng tăng tiến thêm.

3. Tác Bạch Cầu An:

Chúng con lại xin cung thỉnh, /chư Đại Đức Tăng, /**khai
mở khóa kinh cầu an**, /đến cho toàn thể thiện tín chúng
con, /(hiện diện nơi đây), /để ngăn ngừa tránh khỏi,
/những điều rủi ro tai hại, /choặng thành tựu những
hạnh phúc, /khiến cho tất cả các sự khổ não, /kinh sợ, /và
bệnh tật, /thầy đều tiêu tan, /lần thứ nhì, /lần thứ ba.
/Chúng con xin thành tâm bái thỉnh.

Chư Tăng tụng kinh Phúc Chúc xong, các Phật tử cùng đọc lên phần hồi hướng sau đây:

4. Hồi hướng - hoàn mãn:

Sādhu! Sādhu! Lành thay! Chúng con xin hồi hướng, /phần phước báu thanh cao này, /thấu đến chư thiên và nhân loại, /nhất là chư thiên ngự trên cõi trời, /Tứ Đại thiên Vương, /cùng tất cả các chư thiên, /ngự xung quanh ở trong khuôn viên ngôi nhà này, /xin các ngài hoan hỷ tùy hỷ, /thọ lãnh phần phước báu thanh cao này. /Sau khi thọ hưởng rồi, /xin báo truyền đến cho cửu huyền thất tổ, /cao tăng tổ khảo, /cao tăng tổ tỷ, /cô dì tử muội, /bá thúc huynh đệ, /tảo sa tảo lạc, /nội ngoại hai bên, /nhiều đời nhiều kiếp, /đã quá vãng của chúng con. /Cầu mong cho các vị đó, /được thọ hưởng tùy ý, /sau khi thọ hưởng rồi, /được kết quả làm người, /quả trời cùng quả Niết Bàn. /cho được thành tựu như ý muốn, /bằng như đang ở nơi an vui, /thì sự an vui càng tăng tiến thêm. /Do theo phước báu, /chảy vào không dứt. /Lần thứ nhì, /Lần thứ ba.

Chư Phật tử tụng kinh hồi hướng. [Con xin hồi hướng quả này, Thấu đến quyến thuộc nơi đây cho tương;] [Phước căn con đã tạo thành, Do thân, khẩu, ý tu hành gieo nên...] [Chư Thiên ngự trên hư không,...]... Do sự phước báu mà chúng con đã trong sạch làm đây,... Idam no nātinam...

Buổi lễ Trai Tăng - hoàn mãn.

(Tham khảo)

* phần phước báu thanh cao này, /thấu đến cho chư hương linh quá vãng, /của dòng họ..., /và chư vị khuất mặt, /ở xung quanh khuôn viên ngôi nhà này, /nhất là...

* phần phước báu thanh cao này, /thấu đến tất cả chư Thiên và nhân loại, /cùng các bậc hữu ân của chúng con, /người còn được an vui, mạnh khỏe,...

9. TÁC BẠCH DÂNG Y, ĐẶT BÁT, AN VỊ PHẬT

Namo tassa...

1. Tác Bạch Dâng Cúng:

Hôm nay ngày... tháng... năm..., /nhằm ngày... tháng..., năm... /Gia đình chúng con, /cùng anh chị em Phật tử, /sắm sửa hoa quả hương đăng, /cơm bánh vật thực, /y áo, tịnh tài, /để đặt bát, /và kính dâng lên chư Đại Đức Tăng. /Chúng con kính mong, /chư Đại Đức Tăng, /hoan hỷ thọ lãnh cho chúng con, /được sự tấn hóa, /sự lợi ích, /sự an vui lâu dài. /

2. Tác Bạch Cầu An:

Sau khi thọ lãnh rồi, /cầu xin các ngài hoan hỷ **tụng kinh an vị Phật**, /và **tụng kinh cầu an**, /cho cha mẹ hiện tiền của chúng con, (*nhất là...*), /để ngăn ngừa tránh khỏi, /những điều rủi ro tai hại, /cho đặng thành tựu những hạnh phúc, /khiến cho tất cả các sự khổ não, /kinh sợ và bệnh tật, /thảy đều tiêu tan.

3. Tác Bạch Cầu Siêu:

Chúng con xin hồi hướng, /phần phước báu thanh cao này, /thấu đến chư Thiên và nhân loại, /nhất là chư Thiên ngự trên cõi trời Tứ Đại Thiên Vương, /chư Thiên ngự xung quanh ngôi nhà này. /Đồng thời, /chúng con xin hồi hướng, /phần phước báu thanh cao này, /thấu đến cho chư hương linh đã quá vãng, (*nhất là...*) /cầu mong cho các vị đó, /sớm được siêu sanh về nơi nhàn cảnh. /Lần thứ nhì. /Lần thứ ba.

Chư Tăng tụng kinh phúc chúc xong, các Phật tử cùng đọc lên phần hồi hướng sau đây:

4. Hồi hướng - hoàn mãn:

Chúng con xin hồi hướng, /phần phước báu thanh cao này, /thấu đến tất cả chư Thiên và nhân loại, /nhất là chư Thiên ngự trên cõi trời Tứ Đại Thiên Vương, /và chư Thiên ngự xung quanh ngôi nhà này. /Đồng thời, chúng con xin hồi hướng, /phần phước báu thanh cao này, /thấu đến cho chư hương linh đã quá vãng, (nhất là...)/cầu mong cho các vị đó, /sớm được siêu sanh về nơi nhàn cảnh.

Cầu cho cha mẹ hiện tiền của chúng con, (nhất là...)/được sự an vui, mạnh khỏe, /và tấn hóa trên đường Phật đạo. /Do theo phước báu, /chảy vào không dứt. /Lần thứ nhì. /Lần thứ ba.

Chư Phật tử tụng kinh hồi hướng. [Con xin hồi hướng quả này, Thấu đến quyến thuộc nơi đây cho tường;] [Phước căn con đã tạo thành, Do thân, khẩu, ý tu hành gieo nên...] [Chư Thiên ngự trên hư không,...]... Do sự phước báu mà chúng con đã trong sạch làm đây,... Idam no ñātinam...

Buổi lễ đặt bát hoàn mãn.

10. TÁC BẠCH CẦU SIÊU ĐẾN HƯƠNG LINH PHẬT TỬ

Kính bạch chư Đại Đức Tăng, /cầu xin chư Đại Đức Tăng, mở khóa kinh cầu siêu, /để trợ tuyến¹ đến hương linh.../ngưỡng mong oai lực Tam bảo - chư thiên, /thùy từ gia hộ hương linh, /được siêu sanh về nơi nhàn cảnh, /bằng như đang ở nơi an vui, /thì sự an vui càng thêm tăng tiến. Lần thứ nhì, lần thứ ba, /chúng con thành tâm tác bạch./

¹ Trợ duyên.

11. TÁC BẠCH HÚY KỶ MỘT VỊ XUẤT GIA

Namo tassa...

Kính bạch chư Đại Đức Tăng, /Hôm nay ngày... tháng... năm... (nhằm ngày..., tháng..., năm...), /là ngày húy kỵ của Giác Linh Ngài... (Pháp Danh của vị Tỳ khưu), /toàn thể Phật tử chúng con, /thành tâm thiết lễ trai tăng, /dâng cúng cơm bánh vật thực, /y Ca-sa và tứ vật dụng (tịnh tài) này, /cầu xin chư Đại Đức Tăng, /hoan hỷ chứng minh và thọ dụng, /và chú nguyện quả phước thanh tịnh này, /đến Giác Linh Ngài..., /nguyện cầu cho Thập Độ Ba-la-mật của giác linh, /sớm được thành tựu viên mãn. /Lần thứ nhì, /lần thứ ba. /

(Chư Tăng tụng kinh phúc chúc xong, Phật tử hồi hướng)

Sadhu! Sādhu! Lành Thay!

Chúng con xin hồi hướng, /phần phước báu thanh cao này, /thấu đến tất cả chư Thiên và nhân loại, /cùng các bậc hữu ân của chúng con đã quá vãng, /nhất là Giác Linh Ngài..., /Do sự phước báu, /mà chúng con đã trong sạch làm đây, /xin dâng đến Giác Linh Ngài..., /nguyện cầu cho Thập Độ Ba-la-mật của ngài, /sớm được thành tựu viên mãn. /Y như ý nguyện, /y như ý nguyện./

Chư Phật tử tụng kinh hồi hướng. [Con xin hồi hướng quả này, Thấu đến quyến thuộc nơi đây cho tường;] [Phước căn con đã tạo thành, Do thân, khẩu, ý tu hành gieo nên...] [Chư Thiên ngự trên hư không,...]... Do sự phước báu mà chúng con đã trong sạch làm đây,... Idam no ñātinam...

Buổi lễ Trai Tăng hoàn mãn.

12. TÁC BẠCH DÂNG LIÊU CỐC

❀ **Namo tassa...**

Mayaṃ bhante imaṃ kuṭiṃkāretvā cātuddisassa
bhikkhusaṅghassa dema. Sādhu bhante
bhikkhusaṅgho imaṃ kuṭiṃ paṭiggaṇhātu amhākaṃ
dīgharattaṃ atthāya hitāya sukhāya. Dutiyampi.
Tatiyampi.

Nghĩa Việt:

Kính bạch chư Đại Đức Tăng, /chúng con đã xây cất xong
ngôi cốc liêu này, /chúng con xin dâng cúng đến tứ phương
Tăng (Tỳ khưu)./Lành thay, bạch hóa chư Đại Đức Tăng,
/cầu xin chư Đại Đức Tăng, /nhận lãnh và thọ dụng liêu cốc
này, /cho chúng con được sự tấn hóa, /sự lợi ích, /sự an
vui lâu dài. /Lần thứ nhì. /Lần thứ ba. /

❀ **Có nhiều loại có thể dâng lên chư Tăng như sau:**

Dâng nhà Sīmā (Chánh điện): **uposathāgāraṃ**

Dâng cốc nhỏ: **vihāraṃ**

Dâng nhà ăn: **sālaṃ**

Dâng tài sản: **garubhaṇḍaṃ**

Dâng cúng dầu: **telaṃ**.

Dâng cúng nước mía: **phāṇitaṃ**.

Dâng cúng nước thốt nốt: **tālodakaṃ**.

Dâng các thứ trái cây: **nānāphalāni** (imaṃ đổi sang imāni).

Dâng gạo: imāni **tandulāni**.

Dâng thuốc chữa bệnh: **gilānabhesajjaṃ**.

(Kính bạch chư Đại Đức Tăng, chúng con xin dâng... này.)

TÁN THÁN CÚNG DƯỜNG LIÊU CỐC

Tạng Luật, Vinaya Pitaka, Tiểu Phẩm (Cullavagga),

VI. Chương Sàng Tọa (senāsanakkhandhakam), Tỳ khuru Indacanda dịch

Sītaṃ uṇhaṃ paṭihanti¹, tato vāḷamigāni ca;

Sarīsape² ca makase, sisire cāpi vuṭṭhiyo.

Tato vātātapo ghero, sañjāto³ paṭihaññati;

Leṇatthañca sukhatthañca, jhāyituñca vipassitum.

Vihāradānaṃ saṅghassa, aggaṃ buddhena⁴ vaṇṇitaṃ;

Tasmā hi paṇḍito, poso sampassaṃ atthamattano.

Vihāre kāraye ramme, vāsayettha bahussute;

Tesaṃ annañca pānañca, vatthasenāsanāni ca;

Dadeyya ujubhūtesu, vippasannena cetasā.

Te tassa dhammaṃ desenti, sabbadukkhāpanūdanam;

Yaṃ so dhammaṃ idhaññāya, parinibbāti anāsavo”ti.

Nghĩa Việt:

Trú xá ngăn ngừa nóng lạnh, ~ Và các loài thú dữ,
Các loài rắn, muỗi mòng, ~ Luôn các cơn mưa lạnh.
Cơn gió nóng dữ dội ~ Sanh lên bị dội lại.
Sự bố thí trú xá ~ Đến hội chúng để hành
Thiền định và minh sát ~ Đem lại sự nương náu
Đem lại sự an lạc ~ Đã được chư Phật Đà
Ngợi khen là tối thắng. ~ Vì thế người trí tuệ
Thấy lợi ích cho mình ~ Cho xây trú xá đẹp
Để các bậc đa văn ~ Có thể ngụ nơi ấy.
Nên cúng dường cơm nước ~ Y áo, chỗ trú ngụ
Đến các chân tu ấy ~ Có tâm tư thanh tịnh.
Đến người, các vị thuyết ~ Pháp xua mọi khổ đau
Người thấy pháp đời này ~ Không còn ô nhiễm nữa
Và chứng ngộ Niết Bàn./.

¹ paṭihanati (ka.)

² sirīmsape.

³ vātātape ghere, sañjāte (saddanīti).

⁴ buddhehi - Syā.

13. TÁC BẠCH CÚNG ĐƯỜNG KINH SÁCH

Mayaṃ bhante imaṃ saparivāraṃ teṭṭakaganthaṃ
satthaṃ sabyañjanaṃ kevalaparipuṇṇaṃ
parisuddhaṃ cātuddisassa bhikkhusaṅghassa
onojayāma. Sādhu no bhante bhikkhusaṅgho imaṃ
saparivāraṃ teṭṭakaganthaṃ satthaṃ sabyañjanaṃ
kevalaparipuṇṇaṃ parisuddhaṃ paṭiggaṇhātu
amhākaṃ dīgharattaṃ atthāya hitāya sukhāya.

Dutiyampi...

Tatīyampi...

Nghĩa:

Kính bạch chư Đại Đức Tăng, /chúng con xin thành kính,
/dâng cúng kính điển tam tạng này, /cùng với sách phụ chú
có nghĩa, có văn cụ túc thanh tịnh, /xin dâng cúng đến chư
Tỳ khưu Tăng (tứ phương Tăng). /

Lành thay, /bạch hóa chư Đại Đức Tăng, /ngưỡng mong
chư Đại Đức Tăng, /lãnh nhận kính điển Tam Tạng này,
/cùng với sách phụ chú, /có nghĩa, có văn cụ túc thanh tịnh,
/cho chúng con được sự tấn hóa, /sự lợi ích, /sự an vui lâu
dài. /Lần thứ nhì. /Lần thứ ba.

Chư Tăng tụng kinh Phúc Chúc

*Chư Phật tử tụng kinh hồi hướng. [Con xin hồi hướng quả
này, Thấu đến quyền thuộc nơi đây cho tường;] [Phước
căn con đã tạo thành, Do thân, khẩu, ý tu hành gieo
nên...] [Chư Thiên ngự trên hư không,...]... Do sự phước
báu mà chúng con đã trong sạch làm đây,... Idamaṃ no
ñātinam...*

14. TÁC BẠCH AN VỊ PHẬT

Cách 1: (đơn giản):

Kính bạch chư Đại Đức Tăng, /cầu xin chư Đại Đức Tăng,
/tụng kinh an vị Phật, /cho gia đình chúng con (tên chủ
nhà) /được sự tấn hóa, /sự lợi ích, /sự an vui lâu dài.
Lần thứ nhì, lần thứ ba.

❁ *Sau thời kinh, Phật tử hồi hướng chư Thiên
(Chư thiên ngự trên hư không,...)*

Cách 2:

- 1. Iḍaṃ bhante Buddharūpaṃ kāritaṃ
Buddhābhisekaṃ karotha.**
- 2. Iḍaṃ bhante Buddharūpaṃ kāritaṃ
Buddhābhisekaṃ karotha.**
- 3. Iḍaṃ bhante Buddharūpaṃ kāritaṃ
Buddhābhisekaṃ karotha.**

Nghĩa:

1. Kính bạch chư Đại Đức Tăng, /đây là hình tượng Phật đã
được tôn tạo, /cầu xin quý ngài làm lễ an vị.
2. Kính bạch chư Đại Đức Tăng, /đây là hình tượng Phật đã
được tôn tạo, /cầu xin quý ngài làm lễ an vị.
3. Kính bạch chư Đại Đức Tăng, /đây là hình tượng Phật đã
được tôn tạo, /cầu xin quý ngài làm lễ an vị.

*Vị trưởng lão chú nguyện để xác định hình Phật hoặc tượng
Phật được tôn tạo (Phật tử có thể đọc theo):*

Ukāsa imaṃ buddharūpaṃ adhiṭṭhāma(adhiṭṭhāmi).
Dutiyampi imaṃ buddharūpaṃ adhiṭṭhāma(adhiṭṭhāmi).
Tatīyampi imaṃ buddharūpaṃ adhiṭṭhāma(adhiṭṭhāmi).

Nghĩa:

Chúng con (con) xin phát nguyện, /tôn trí (bức ảnh Phật) tượng Phật này.

Lần thứ nhì, /chúng con (con) xin phát nguyện, /tôn trí (bức ảnh Phật) tượng Phật này.

Lần thứ ba, /chúng con (con) xin phát nguyện, /tôn trí (bức ảnh Phật) tượng Phật này.

*Tiếp theo chư Tăng tụng kinh lễ bái xưng tán ân đức Tam Bảo, **Buddha-jayamaṅgala-gāthā** (Kệ Phật Cảm Thưởng), **Tidasa Pāramī** (Tam Thập Độ)v.v...*

Dứt thời kinh, các cư sĩ thọ quy giới, làm lễ trai tăng, thỉnh tụng kinh cầu an; hoặc thỉnh thuyết pháp trước lễ trai tăng, lễ cầu an càng tốt.

Chư tăng tụng kinh xong rồi, Phật tử đọc bài hồi hướng:

(Ākāsaṭṭhā ca bhummaṭṭhā...)

Chư Thiên ngự trên hư không

Địa cầu thượng ngự rõ thông mọi điều

.....

Idaṃ no (vo) ñātīnaṃ hotu sukhitā hontu ñātayo. (3x)

Idaṃ me puññaṃ āsavakkhayāvahaṃ hotu. (3x)

Do sự phước báu mà chúng con đã trong sạch làm đây, hãy là pháp duyên lành, để dứt khỏi những điều ô nhiễm, ngu ngàm nơi tâm trong ngày vị lai. (*lay*).

15. NGHI THỨC CHÚC THỌ

Kính bạch chư Đại Đức Tăng, /hôm nay gia đình Phật tử “...”
thành kính cung thỉnh chư Đại Đức Tăng, /về tại tư gia của
chúng con, /để cúng dường cầu phúc, /nhân dịp các con cháu
làm lễ chúc thọ, /mừng cha mẹ (hay ông bà) được thượng thọ
(hoặc đại thọ). /Kính mong chư Đại Đức Tăng chứng minh.

*Sau đó, các con cháu hướng về cha mẹ hay ông bà, đồng quỳ lạy
3 lạy với sự trang nghiêm, rồi các người con cùng đọc bài kệ
xưng tán ân đức cha mẹ (nếu là các cháu nội, cháu ngoại làm lễ
chúc thọ ông bà thì không cần đọc bài kệ này):*

KỆ SÁM HỐI PHỤ MẪU

Kính thưa cha mẹ tường tri
Nghĩ suy con sợ lỗi nghi ân trên
Từ con hình thể có nên
Mẹ cha bảo dưỡng kề bên không rời
Nặng nề cực nhọc lắm ôi
Chăm nom con trẻ kể thôi sao cùng
Con xin đánh lễ cúc cung
Nghiêng mình phủ phục mong dung tội rày
Khi con la khóc rày tai
Từ bi mẹ hát, thương thay nãi nùng
Tân dịch đại tiểu tiện cùng
Các vật ế trước ung dung lau chùi
Giặt rửa, cha mẹ vẫn vui
Chẳng hề nhòm gớm những mùi thối tha
Từ bi thay! Lòng mẹ cha
Ân tày trời đất khó mà đáp xong
Cầu cho cha mẹ thủy đồng
Đắc thành Phật quả, thoát vòng tai ba. (lạy cha mẹ)

Sau khi đọc xong bài kệ xưng tán công ơn cha mẹ (nếu có), tiếp đến một người đại diện trong con cháu tỏ lời sám hối cha mẹ hay ông bà, về những lỗi lầm do thân khẩu ý đã xúc phạm cha mẹ hay ông bà, và xin các vị ấy tha thứ:

Kính thưa cha mẹ (hoặc thưa ông bà), /nếu chúng con do lầm lạc vô minh, /đã gây ra những lỗi lầm, /xúc phạm đến cha mẹ (hay ông bà), /cúi xin cha mẹ (hay ông bà) /xá các lỗi lầm ấy cho chúng con.

Phước báu nào chúng con đã làm, /xin cha mẹ (hay ông bà) /hãy tùy hỷ với chúng con. /
Phước báu nào cha mẹ (hay ông bà) đã làm hôm nay, /xin chia đều đến chúng con.

Kế đó cha mẹ (hay ông bà) tỏ lời hoan hỷ:

Sādhu, Sādhu! Lành thay! /
Cha mẹ (hay ông bà) sẵn lòng tha thứ cho các con, /và cha mẹ mong cho các con /được sự tấn hóa, /sự an vui lâu dài.

Sau khi cha mẹ (hay ông bà) đã tỏ lời hoan hỷ, các con cháu tuần tự dâng tặng lễ phẩm mừng thọ đến cha mẹ ông bà.

Xong nghi thức này, các con cháu mời cha mẹ hay ông bà xoay mặt hướng đối diện chư Tăng và hướng dẫn cha mẹ tự tay cúng dường lễ phẩm đến chư Tăng để cha mẹ tự thân làm phước. Sau đó, con cháu đồng tác bạch thỉnh chư Tăng tụng kinh cầu an.

Kính bạch chư Đại Đức Tăng, /cầu xin chư Đại Đức Tăng, /tụng kinh cầu an, /cho cha mẹ chúng con, /được sự lợi ích, /sự tấn hóa, /sự an vui lâu dài. /Lần thứ nhì. /Lần thứ ba.

Chư Tăng bắt đầu tụng khóa kinh cầu an, chúc phúc phước báu đến ông bà cha mẹ của thí chủ (có thể thêm nghi thức rảy nước như để ban phúc).

Dứt thời kinh, vị trưởng lão trong chư Tăng sẽ ban đạo từ bằng pháp thoại ngắn, nội dung tán thán sự hiểu hạnh và cách thực hành để đáp công ơn cha mẹ đúng theo tinh thần Phật pháp v.v...

Các người con cháu nghe pháp xong đồng thanh:

Sādhu!Sādhu! Lành thay.

Rồi tất cả cùng đọc bài kinh hồi hướng.

Chư thiên ngự trên hư không

Địa cầu thượng ngự rõ thông mọi điều

v.v...

Do sự phước báu mà chúng con đã trong sạch làm đây,
nguyện cầu cho cha mẹ (ông bà) của chúng con
hằng được an vui, phúc thọ miên trường. *(đọc 3 lần)*

Đến đây hoàn mãn nghi thức Lễ Chúc Thọ./.

16. TÁC BẠCH DÂNG Y TẮM MƯA

(An cư trong 3 tháng hạ)

❀ **Namo tassa...**

Mayaṃ bhante imāyo vassikasātikāyo¹ idh'ānetvā saṅghassa² dema sādhu bhante saṅho³ imāyo vassikasātikāyo paṭiggaṇhātu amhākaṃ dīgharattaṃ atthāya hitāya sukhāya. (Dutiyampi. Tatiyampi).

Nghĩa Việt:

Kính bạch chư Đại Đức Tăng, /chúng con xin mang đến đây, /những tắm y tắm mưa này, /xin dâng cúng đến chư Tỳ khưu Tăng. /Lành thay, /kính bạch chư Đại Đức Tăng, /kính mong chư Đại Đức Tăng, /nhận lãnh và thọ dụng, /các y tắm mưa này, /cho chúng con được sự lợi ích, /sự tiến hóa, /sự an vui lâu dài. /Lần thứ nhì. /Lần thứ ba.

Chư Tăng tụng kinh Phúc Chúc xong, các Phật tử cùng đọc lên phần hồi hướng sau đây:

Chúng con xin hồi hướng, /phần phước thanh cao này, /thấu đến tất cả chư Thiên và nhân loại, /cùng các bậc hữu ân của chúng con, /người còn được an vui, mạnh khỏe, /kể thác được siêu sanh về nơi nhàn cảnh, /bằng như ở nơi an vui, /thì sự an vui càng tăng tiến thêm. /Lần thứ nhì, /lần thứ ba./

(Phật tử tụng kinh hồi hướng).

¹ Nếu chỉ có một y tắm mưa thì nói “*imaṃ vassikasātikaṃ*”, lá y tắm mưa này.

² Nếu dâng cúng đến 2, 3 vị Tỳ khưu thì nói “*āyasmantānaṃ dema*”, dâng cúng đến quý ngài.

³ Đối với 2,3 vị Tỳ khưu thì nói “*āyasmantāto ... paṭiggaṇhantu*”, mong quý ngài nhận lãnh. Đối với mọi vị Tỳ khưu thì nói “*āyasmā paṭiggaṇhātu*”, mong ngài thọ lãnh.

17. TÁC BẠCH DÂNG Y KATHINA¹

Mayaṃ Bhante, saṃsāraṃ dukkhato mocanattāya, nibbānaṃ sacchikarāṇattāya, imaṃ saparivāraṃ kathinacīvaraṃ... (Chùa Pháp Bảo) āraṃe bhikkhusaṃghassa sakkaccaṃ dema, kathinaṃ attharituṃ. Sādhu no Bhante, bhikkhusaṃgho imaṃ saparivāraṃ kathinacīvaraṃ paṭiggaṇhātu paṭiggaṇhitvā iminā kathinacīvarena kathinaṃ attharatu, amhākaṃ dīgharattaṃ atthāya hitāya sukhāya.

Nghĩa Việt: - Kính bạch chư Đại Đức Tăng! /Tất cả chúng con có ý nguyện mong chúng ngộ Niết Bàn, /mong giải thoát khổ trong vòng tử sanh luân hồi, /cho nên chúng con thành kính làm lễ dâng y Kathina, /cùng các thứ vật dụng này, /đến chư Tỳ khuru Tăng đã an cư suốt 3 tháng hạ, /tại ngôi chùa... (Chùa Pháp Bảo), /để chư Tỳ khuru Tăng làm lễ thọ y Kathina./
Kính bạch chư Đại Đức Tăng, /kính xin quý Ngài từ bi thọ lãnh y Kathina, /cùng các lễ phẩm (vật dụng) này, /khi đã thọ nhận xong, /xin các Ngài làm lễ thọ y Kathina, /với tấm y này, /để cho tất cả chúng con được sự lợi ích, /sự tấn hóa, /sự an vui lâu dài. /Lần thứ nhì, /Lần thứ ba. /

Sau đó, Phật tử cùng tác bạch dâng Y Kathina và tứ sự:

Imaṃ bhante saparivāraṃ kathinacīvaradussaṃ bhikkhusaṃghassa onojayāma. Sādhu no bhante bhikkhusaṃgho imaṃ saparivāraṃ kathinacīvaradussaṃ paṭiggaṇhātu paṭiggaṇhetvā ca iminā dussena kathinaṃ attharatu amhākaṃ dīgharattaṃ atthāya hitāya sukhāya. Dutiyampi... Tatiyampi...

Nghĩa Việt: Kính bạch chư Đại Đức Tăng, /chúng con xin thành kính, /dâng y Kathina này, /cùng với những vật phụ tùy này, /đến chư Tỳ khuru Tăng; /cầu xin chư Tỳ khuru Tăng, /nhận lãnh và thọ dụng y Kathina này, /cùng với những vật phụ tùy này, /cho chúng con được sự tấn hóa, /sự lợi ích, /sự an vui lâu dài. /Do theo phước báu, /chảy vào không dứt. /Lần thứ nhì, /lần thứ ba. /

Người hướng dẫn có thể tiếp tục tác bạch trai tăng, cầu an và cầu siêu. Sau đó, chư Tăng tụng kinh và Phật tử hồi hướng - hoàn mãn.

¹ Gương Bậc Xuất Gia, Nghi Thức Dâng Y Kathina, Tỳ khuru Hộ Pháp.

18. KỆ TÁN THÁN ĐẠI LỄ DÂNG Y KĀṬHINA

Ca sa oai đức chi bằng
Sắc vàng thanh bạch của hàng Sa Môn
Nơi gương từ phụ Thế Tôn
Hoằng khai Giáo Pháp tám muôn bốn ngàn

**Xin chư Thiên và nhân loại hoan hỷ thọ lãnh phước báu đại lễ
Dâng Y Kāṭhina của chúng con đã làm trong ngày hôm nay!
Sādhu! Sādhu! Lành thay!**

Ngày nay Thiên tín các hàng
Ca sa đại lễ nghiêm trang cử hành
Dâng y với tấm lòng thành
Ba vòng nhiễu Phật đồng thanh nguyện cầu

**Xin chư Thiên và nhân loại hoan hỷ thọ lãnh phước báu đại lễ
Dâng Y Kāṭhina của chúng con đã làm trong ngày hôm nay!
Sādhu! Sādhu! Lành thay!**

Chư Tăng hoan hỷ lãnh đầu
Cẩn lành gieo giống để hầu mai sau
Nguyện mau thoát khỏi trần lao
Tu hành tinh tấn tiêu dao đạo mầu

**Xin chư Thiên và nhân loại hoan hỷ thọ lãnh phước báu đại lễ
Dâng Y Kāṭhina của chúng con đã làm trong ngày hôm nay!
Sādhu! Sādhu! Lành thay!**

Chúc cho Phật Pháp bền lâu
Thấm nhuần trăm họ năm châu thanh hành
Chúc cho cả thấy chúng sanh,
Hồi đầu hướng thiện tâm thành quy y

**Xin chư Thiên và nhân loại hoan hỷ thọ lãnh phước báu đại lễ
Dâng Y Kāṭhina của chúng con đã làm trong ngày hôm nay!
Sādhu! Sādhu! Lành thay!**

Nơi theo gương đấng Từ bi,
Xuất gia hành đạo mang y ngời kè
Tu tâm dưỡng tánh mọi bề,
Tham sân đoạn tuyệt Bồ Đề đến nơi./.

**Xin chư Thiên và nhân loại hoan hỷ thọ lãnh phước báu đại lễ
Dâng Y Kāṭhina của chúng con đã làm trong ngày hôm nay!
Sādhu! Sādhu! Lành thay!**

19. NGHI THỨC DÂNG HOA

Trước tiên đoàn thiếu nhi dâng hoa tiến về Phật điện, đi vào bên trong, hướng về nơi chư Tăng đang ngồi; sau khi lễ bái Tam Bảo 3 lạy, và kệ lên những bài như sau:

❀ **Namo tassa Bhagavato... (3x)**

Yo sannisinno varabodhimūle...

Aṭṭhaṅgikāriyapatho janānaṃ...

Saṅgho visuddho varadakkhineyyo...

Pūjemi Buddhaṃ... (đọc luôn phần tiếng Việt)

Ākāsaṭṭhā ca bhummaṭṭhā...

(Idaṃ no [vo] ñātināṃ hotu...) (3x)

❀ PUPPHAPŪJĀ-GĀTHĀ

*Vaṇṇagandha gunopetaṃ, ~ etaṃ kusuma santatiṃ
Pūjayāmi munindassa, ~ siripāda sanoruhe.*

1. Pūjemi Buddhaṃ kusumenanena
Puññaena me tena ca hotu mokkhaṃ
Pupphaṃ milāyāti yathā idaṃ me
Kāyo tathā yāti vināsabhāvaṃ.
2. Pūjemi Dhammaṃ kusumenanena
Puññaena me tena ca hotu mokkhaṃ
Pupphaṃ milāyāti yathā idaṃ me
Kāyo tathā yāti vināsabhāvaṃ.
3. Pūjemi Saṅghaṃ kusumenanena
Puññaena me tena ca hotu mokkhaṃ
Pupphaṃ milāyāti yathā idaṃ me
Kāyo tathā yāti vināsabhāvaṃ.

❀ KỆ DÂNG HOA

1. Chúng con xin cúng dường “Phật Bảo”,
Bao cành hoa toàn hảo hiển dâng.
Cầu mong thoát chốn mê trần,
Niết Bàn chóng đến hầu gần Thế Tôn.
Hoa này sẽ bất tòn dương cảnh,
Ủ rũ dần hình ảnh còn chi,
Chúng con phải chịu thế ni!
Xác thân ngũ uẩn chuyển di bất thường!
2. Chúng con xin cúng dường “Pháp Bảo”,
Bao cành hoa toàn hảo hiển dâng.
Cầu mong thoát chốn mê trần,
Niết Bàn chóng đến hầu gần Thế Tôn.
Hoa này sẽ bất tòn dương cảnh,
Ủ rũ dần hình ảnh còn chi,
Chúng con phải chịu thế ni!
Xác thân ngũ uẩn chuyển di bất thường!
3. Chúng con xin cúng dường “Tăng Bảo”,
Bao cành hoa toàn hảo hiển dâng.
Cầu mong thoát chốn mê trần,
Niết Bàn chóng đến hầu gần Thế Tôn.
Hoa này sẽ bất tòn dương cảnh,
Ủ rũ dần hình ảnh còn chi,
Chúng con phải chịu thế ni!
Xác thân ngũ uẩn chuyển di bất thường!

1. Dâng hoa cúng đến Phật-đà,
Nguyện mau giải thoát sanh già khổ đau.
Hoa tươi nhưng sẽ úa sầu,
Tám thân tứ đại khỏi sao điêu tàn.
2. Dâng hoa cúng đến Đạt-ma,
Nguyện mau giải thoát sanh già khổ đau.
Hoa tươi nhưng sẽ úa sầu,
Tám thân tứ đại khỏi sao điêu tàn.
3. Dâng hoa cúng đến Tăng-già,
Nguyện mau giải thoát sanh già khổ đau.
Hoa tươi nhưng sẽ úa sầu,
Tám thân tứ đại khỏi sao điêu tàn.

SÁM HỐI TỘI - ĀPATTIYO

VI NHỎ HẠ SÁM HỐI:

Nhỏ hạ: **Ahaṃ bhante sabbā āpattiyo āvikaromi.**

Thưa bhante, con xin trình rõ tất cả các tội āpatti.

Lớn hạ: **Sādhu āvuso, sādhu!** Lành thay, āvuso lành thay!

Nhỏ hạ: **Ahaṃ bhante sambahulā nānāvattukā sabbā āpattiyo āpajjīṃ tā tumha mūle paṭidesemi.**

Thưa bhante, con đã phạm tất cả tội āpatti với nhiều điều học khác nhau. Con xin sám hối đến bhante tất cả tội āpatti ấy.

Lớn hạ: **Passasi āvuso tā āpattiyo.**

Này āvuso, có thấy rõ các tội āpatti ấy.

Nhỏ hạ: **Āma bhante passāmi.**

Dạ vâng, thưa bhante, con thấy rõ các tội āpatti ấy.

Lớn hạ: **Āyatīṃ āvuso saṃvareyyāsi.**

Này āvuso, từ nay về sau, āvuso hãy nên thu thúc cho được trong sạch, đừng để tái phạm.

Nhỏ hạ: **Sādhu suṭṭhu bhante saṃvarissāmi.**

Lành thay, thưa bhante, con sẽ cố gắng thu thúc cho được trong sạch.

Lớn hạ: **Sādhu āvuso, sādhu!** Lành thay, āvuso lành thay!

VI LỚN SÁM HỐI:

Lớn hạ: **Ahaṃ āvuso sabbā āpattiyo āvikaromi.**

Này āvuso, tôi xin trình rõ tất cả tội āpatti.

Nhỏ hạ: **Sādhu bhante, sādhu!** Lành thay, bhante lành thay!

Lớn hạ: **Ahaṃ āvuso sambahulā nānāvattukā sabbā āpattiyo āpajjīṃ tā tumha mūle paṭidesemi.**

Này āvuso, tôi đã phạm tất cả tội āpatti với nhiều điều học khác nhau. Tôi xin sám hối đến āvuso tất cả tội āpatti ấy.

Nhỏ hạ: **Passatha bhante tā āpattiyo.**

Thưa bhante, bhante có thấy rõ các tội āpatti ấy.

Lớn hạ: **Āma āvuso passāmi.**

Này āvuso, vâng, tôi thấy rõ các tội āpatti ấy.

Nhỏ hạ: **Āyatīṃ bhante saṃvareyyātha.**

Thưa bhante, từ nay về sau, xin bhante hãy nên thu thúc cho được trong sạch, đừng để tái phạm.

Lớn hạ: **Sādhu suṭṭhu āvuso saṃvarissāmi.**

Lành thay, āvuso, tôi sẽ cố gắng thu thúc cho được trong sạch.

Nhỏ hạ: **Sādhu bhante, sādhu!** Lành thay, thưa bhante lành thay!

THƠ LỤC BÁT KHUYẾN TU (T.T. GIỚI ĐỨC, HK, HUẾ)

❁ HUYỀN KHÔNG - MƯỜI HAI VUI

Một vui đọc sách xem kinh,
Hai vui không nói chuyện mình chuyện ta,
Ba vui giản dị từ hòa,
Bốn vui huynh đệ một nhà kính thương,
Năm vui sạch đẹp sân vườn,
Sáu vui công việc lệ thường trước sau,
Bảy vui học lý đạo màu,
Tám vui xa lánh bạn bầu huyền thuyên,
Chín vui com áo cửa thiền,
Mười vui giấc ngủ vô phiền vô lo,
Mười một vui nghĩa thầy trò,
Mười hai hoa nở câu thơ nụ cười.

❁ HUYỀN KHÔNG - MƯỜI HAI HƯ

Một hư nghĩ đến mình nhiều,
Hai hư công việc bỏ liều bốn bên,
Ba hư châm chọc xỏ xiên,
Bốn hư lắc cắc vô duyên nói cười,
Năm hư phù phiếm chuyện người,
Sáu hư chẳng học biếng lười thành quen,
Bảy hư hao phí điện đèn,
Tám hư xài ấu bạc tiền áo com,
Chín hư tục tĩu cộc cằn,
Mười hư họp bạn lang bang đêm ngày,
Mười một rảnh óc rảnh tay,
Mười hai vọng tưởng non này núi kia.

❁ NỘI QUY RỪNG THIỀN

Là người lịch sự văn minh
Giữ gìn chút cảnh chút tình sau đây:
Không nên đốn củi, chặt cây.
Không nên nhóm lửa lan lây cháy rừng,
Không nên xả rác lung tung,
Không nên câu cá, cũng đừng bẻ hoa,
Không nên đánh, chửi, hét, la,
Không nên bia rượu, hát ca rầm trời,
Không nên thú bẫy, chim mồi,
Không nên hút hít dầu chơi mấy vại,
Không nên cờ bạc, con bài,
Không nên đập ghế, quăng chai bụi bờ,
Để còn chút mộng, chút mơ,
Để còn nét chữ câu thơ rừng thiền^{hồn thiền}.

SÁCH THAM KHẢO

☸ KINH SÁCH TIẾNG VIỆT:

1. **Majjhimanikāya (Trung Bộ Kinh) III**, HT Minh Châu dịch Việt, Viện Đại Học Vạn Hạnh, 1975.
2. **Tiểu Bộ Kinh (Khuddhakanikāya)**, Kinh Tập (Suttanipāta), Hòa thượng Minh Châu dịch Việt
3. **Nhật Hành Của Người Tại Gia Tu Phật**, Bhikkhu Vamsarakkhita - Tỳ khuru Hộ Tông, PL. 2514, DL. 1970.
4. **Kinh Tụng Chư Tăng**, Dịch giả Tịnh Tâm (Hòa Thượng Hộ Tông), NXB Tp. Hồ Chí Minh, PL. 2544, DL. 2000.
5. **Kinh Nhật Tụng**, (PG Nguyễn Thủy, Theravāda), Thành hội Phật Giáo TP. Hồ Chí Minh ấn hành.
6. **Kinh Tụng**, Dịch giả Tịnh Tâm (Đại Đức Hộ Tông), NXB Tôn Giáo, 2005.
7. **Sách Học Kinh Tụng Pāli**, HT Viên Minh, chùa Huyền Không, Lưu hành nội bộ, năm 1995-1997.
8. **Kinh Tụng** (Tiếng Việt - Huyền Không, Huế), Lưu hành nội bộ, 2011.
9. **Kinh Tụng Nhật Hành Pāli-Việt**, NXB Tôn Giáo, 2011.
10. **Kinh Nhật Tụng** (Pāli - Việt) (Tài liệu), Pa-Auk Thiền Lâm Viện, Tỳ khuru Nguyên Tuệ, ~ 2006.
11. **Kinh Tụng Pāli** (Sách học dành cho cư sĩ Phật tử), biên soạn Tỳ khuru Viên Minh, biên tập: Phật Học Viện Huyền Không, (không rõ năm).
12. **Parittapāli - Kinh Hộ Trì** (Bản tụng đọc), Tỳ khuru Đức Hiền soạn dịch, NXB Tôn Giáo, 2011.
13. **Dhammapada - Kinh Pháp Cú** (Phân tích từ ngữ Pāli), biên soạn Tỳ khuru Đức Hiền, NXB Tôn Giáo, 2009.
14. **Bài Pháp Dhāraṇaparitta - Pháp Hộ Trì Người Trì Pháp**, Tỳ khuru Hộ Pháp, NXB Tôn Giáo, 2011.
15. **Gương Bậc Xuất Gia** (Anagāriyūdāharana), Dhammarakkhita Bhikkhu (Tỳ khuru Hộ Pháp).
16. **Cư Sĩ Giới Pháp**, biên soạn Tỳ khuru Giác Giới (Bodhisīla Bhikkhu), Chương IV, Các Nghi Thức Khóa Lễ, PL. 2550 - TL. 2006.
17. **Kinh Nhật Tụng** (Rừng Thiền Pa Auk), Soạn dịch Tu nữ Suttu Paṭividdhā, Lưu hành nội bộ, năm...?
18. **Kinh Tụng Phật Giáo Nguyên Thủy**, Chủ biên Tỳ khuru Siêu Minh, NXB Tổng Hợp Hồ Chí Minh, 2013.

☸ KINH SÁCH TIẾNG ANH:

1. **Buddhist Pāli Recitals**, Jointly compiled by Ven. Sri Weragoda Sarada Nāyaka Thero, Rev. Weragoda Sunanda, Sita Woon Chee, Ang Lian Swee, Sita; Edited by Prof. Chandima Wijebandara, 2007 (Expanded Edition).
2. **A Bhikkhu's Comprehensive Handbook** (Pāli with Chinese & English Translation), Compiled and Edited by Dhammajāta.
3. **PŪJĀ - Thai Tradition Chanting**, Sungei Puyu Chanting Group, Wat Bodhicharontham, Sungei Puyu, Butterworth, Malaysia, year 2001.
4. **Dhammadāyada Chanting Book**, Published by Wat Phra Dhammakāya, 23/2 Moo 7., Khlong Luang, Patumthani 12120, Thailand, 1999.

PHƯƠNG DANH THÍ CHỦ

Tri Ân: Chúng tôi xin ghi nhận công đức của nhóm Phật Tử Câu Lạc Bộ ẤM ÁP TÌNH NGƯỜI, các đại thí chủ và các trưởng nhóm đã đứng ra kêu gọi hùn phước đó đây. Kính đến chư Tăng, Ni và Phật tử đã hùn phước ấn tống kinh mà chưa kịp bổ sung vào danh sách thí chủ, xin quý vị lượng tình hoan hỷ. Chúng con, chúng tôi xin ghi nhận công đức về tinh thần lẫn vật chất mà chư Tăng, Ni và quý Phật tử gần xa đã nhiệt tình ủng hộ.

Sau đây là Phương Danh Thí Chủ đã đóng góp Tịnh Tài để Ấn Tống “**Kinh Tụng Phật Giáo Nguyên Thủy - 2018 (Có bổ sung)**”:

TP. HÀ NỘI:

🙏❤️Thầy Trí Thuần (Chùa Đức Hậu): 66q, Thầy Giác Tâm: 7q; Sắc Rupa: 4q; TenSai Nguyên: 3q, Đình Thị Thuỳ Linh (Hà Giang): 7q; Thí Chủ ở Hà Nội (ban PT Trúc xá Lợi): 100q, Viện Trần Nhân Tông: PT. Nguyễn Thị Hợp: 7q; PT. Trần Mai Hương: 7q; Lê Hồng Thuý: 10q, PT. Xu Xanh - Thu: 4q, PT. Lê Quốc Bình: 7q; PT. Trần Văn Cừ (Vĩnh Phúc): 4q; Nhóm ASOKA Tam Hiệp: 8q; PT. Lê Đức Anh: 3q; PT. Phạm Thu Hằng: 1q; PT. Nguyễn Thị Thu Trang: 3q; PT. Nguyễn Linh Chi: 2q, PT. Mai Quang Quỳnh: 500q; PT. Phạm Minh Hường + PT. Phạm Đắc Thắng + PT. Phạm Đức: 46q; PT. Thùỵ Dung (FB): 4q.

TP. HẢI PHÒNG:

🙏Nhóm Phật Tử Vũ Tuấn:

PT. Vũ Minh Tuấn: 4q; PT. Trần Thanh Hùng: 4q; PT. Đặng Hữu Ngọc: 4q; Quảng Minh: 4q; PT. Phó Kiều Mi: 4q; PT. Lương Thị Thanh: 1q; Chị Huệ: 1q; PT. Hải Thơm: 1q; Em Bích: 1q; Bùi Nhật Thăng: 1q; PT. Trần Nga: 5q; PT. Hải Hoa 4q; PT. Lê Hải: 1q.

🙏Nhóm Phật Tử Trần Hoàn, Lạch Tray:

PT. Lan Anh Trinh: 1q; PT. Bùi Hồng Anh: 2q; PT. Phương Mèo: 1q; PT. Nguyễn Hương: 2q; PT. Thảo Nguyên: 2q; PT. Trang Sò: 7q; PT. Lai Huyền My: 7q; PT. Hiền Princes: 10q; PT. Thiệu Thiệu: 4q; PT. Nguyễn Hương Giang: 1q; PT. Quang Thiện (Vân báo): 2q; PT. Hoan Tran: 2q.

🙏Nhóm Phật Tử Nguyễn Thị Hồng Hạnh (Nhóm Từ Tâm):

PT. Sang, Minh: 4q; PT. Nguyễn Thị Hồng Hạnh: 10q; PT. Phạm Thị Ngọc Anh: 10q; PT. Nguyễn Thị Thúy Tình: 10q; PT. Nguyễn Thị Thanh Hân: 10q; PT. Trương Thúy: 5q; PT. Trương Trà Mi: 3q; PT. Bùi Thị Lan (England): 4q; PT. Nguyễn Trung Nghĩa: 1q; PT. Lê Hồng (Hà Nội): 4q; PT. Linh, Lâm (Hải Dương): 2q; PT. Doãn Đức (Hải Dương): 2q.

TP. VINH

PT. Hằng Duyên 4q; PT. Phan Tùng 2q; PT. Lê Xuân Ngọc 10q; PT. Mai Thị Quyên 1q; PT. Thu Trang 1q, PT. Lê Loan 5q; PT. Hoài Thu 10q; PT. Cát Tường 5q; PT. Bà Ái 2q; PT. Tường Vi 1q; PT. Bảo Trâm 1q.

TP QUẢNG BÌNH: ❤️PT. Dung Nguyễn Anh: 33q.

TP. HUẾ: 🙏❤️ Tỳ khuru Tánh Hiền: 10q; Tỳ khuru Tánh Thuận (*Huyền Không Sơn Thượng*): 7q; Tỳ khuru Thiện Tâm: 4q; Thân Mẫu TK. Đức Hiền: 7q; PT. Tôn Nữ Kim Sang: 7q, PT. Thanh Hương: 4q; PT. Thuận Pháp (*Dhammika*): 6q; PT. Phụng: 6q.

TP. ĐÀ NẴNG:

🙏❤️ Tỳ khuru Pháp Hùng: 1 cuốn; Tỳ khuru Pháp Hiếu: 4q; PT. Trương Văn Sương: 4q; PT. Thùy Trang (*Spa*): 4 cuốn, Ấn Danh - Quảng Nam: 4q; PT. Yến + PT. Trường: 7q, PT. Ý Thảo: 1q, PT. Ngọc Hoa: 1q, PT. Kim Trâm: 2q; PT. Hòa: 4q; PT. Loan Tín: 1q (nhỏ); PT. Phương Anh (*nhóm Kim Trâm*): 1q (nhỏ).

TP NHA TRANG: PT. Nguyễn Thị Hoa: 7q, PT. Chương: 2q.

🙏 **Nhóm Phật Tử Như Phú:** PT. Như Phú: 4q; PT. Như Tuệ: 4q; PT. Như An: 1q; PT. Như, PT. Ngọc 1q; PT. Tâm An: 1q; PT. Tâm Hạnh: 1q; PT. Tạ Đình Châu: 4q; PT. Ngọc Trang: 1q; PT. Ngọc Hội: 1q; PT. Hoàng Thị Mai: 7q; PT. Cháu Nhỏ: 1q.

TP. HỒ CHÍ MINH:

🙏❤️ Thượng Tọa Bửu Chánh (*Thiền Viện Phước Sơn*): 33q; Chùa Quảng Nghiêm: 13q; Tỳ khuru Thiện Đạt: 14q; Tỳ khuru Trí Niệm: 7q; Tỳ khuru Quán Không (*Chùa Xá Lợi Phật Đà*): 7q; Tỳ khuru Thiện Phước (*Phước Sơn*): 10q; Sư cô Liên Duyên: 7q; Sư bà Như Nguyệt (*phòng phát hành Chùa Bửu Long*): 33q; Tu nữ Tâm Huệ: 26q, PT ẩn danh (sc Tâm Huệ): 66q, PT. Tiên Phạm: 4q; PT. FB. Gandha Pañña: 5q, PT. Minh Ánh (FB): 4q, PT. Ngọc Hạnh: 4q; PT. Phạm Thị Huệ (*Cần Thơ*): 6q; PT. Châu Sương: 13q; [*Nhóm PT. Loan Trần*: Sư Cô Như Minh (Chùa Bảo Tích): 3q, PT. Nguyễn Thị Xuân Dung: 13q; PT. Hà: 3q.]; [*Nhóm PT. Diệu Tín*: GĐ. Đông Hà: 10q; PT. Như Diệu: 4q; GĐ. Nguyễn Thị Kim Anh: 2q; PT. Ấn Danh: 4q].


🙏 **Nhóm Phật Tử Phan Duy Sơn:** GĐ. PT. Phan Duy Sơn + Nguyễn Gia Hoàng Lộc + Phan Nguyễn Tâm Như: 33q; GĐ. PT. Nguyễn Gia Thành + Vương Thị Tuyết Châu: 7q; GĐ. PT. Nguyễn Thị Thùy Dung: 25q; PT. Lê Ngọc Khánh: 4q; PT. Phan Nguyễn Minh Trang: 6q; PT. Ngau Bun Suo Fhani: 10q; PT. Phan Nguyễn Trung Hiếu: 5q; PT. Nguyễn Dương Hồng Ngọc: 2q; GĐ. PT. Lê Minh Sang + Lê Thị Thanh Vân: 28q; PT. Mai Thị Lê: 6q; PT. Nguyễn Gia Như Ý: 6q; GĐ. PT. Nguyễn Gia Như Uyên + Khiết, Hannah + Amanda: 14q; GĐ. PT. Nguyễn Gia Như Nguyệt + Haylee + Kayla: 14q; GĐ. PT. Trinh Nguyễn Randall + Howard + Travis + Trevor: 28q, PT. Neal Allen Randall: 6q, PT. Jo Ann Hill: 6q; PT. Nguyễn Tường Vy: 7q.


🙏 **Nhóm Phật Tử Diệu Tâm - Câu Lạc Bộ ẤM ÁP TÌNH NGƯỜI** Thí Chủ ẩn danh: 153q; Thí Chủ ẩn danh: 50q; Em Gái ẩn danh: 30q; PT. Thủy: 10q; PT. Hưng Lê: 10q; PT. Như Như: 10q; PT. Hà Nguyên Đoàn: 5q; PT. Liên Hà: 4q; PT. Nga Phạm: 2q; PT. Diệp Thương: 4q; PT. Dung Ngô: 5q; PT. Trần Phương: 4q; PT. Lii Khánh: 200q; PT. Quốc Trung: 10q; PT. Quốc Trung (*em gái*): 10q; PT. Đặng Dung: 2q; PT. Huyền Dương Thị: 5q; PT. Linh Thủy: 1q; PT. Phương Chi Nguyễn: 5q; Nhà Sách Phú Mỹ: 7q; PT. Quyên Yến: 20q;


PT. Trần Mai Phương: 5q; GĐ PT. Bá Thanh Kim Linh: 20q; PT. Trần Ngọc Sương: 1q; PT. Nga Bùi (*Bạn chị Thủy*): 10q; PT. Văn Anh Trần: 4q; PT. Dung Phạm: 4q; PT. Diễm Hồng: 4q; PT. Vũ Huỳnh Kim Long: 20q; PT. Lương Thị Thuỳ Linh: 2q; PT. Huyền Dương (*gái*): 4q; PT. Huyền Dương (trai): 4q; PT. Thiện Khoa: 20q; Nguyễn Thư: 7q; PT. Đan Thư: 4q; PT. Mai Thư: 4q; PT. Phương Thư: 4q; Thí Chủ ẩn danh: 28q; PT. Nguyễn Thị Hoa: 1q; PT. Tạ Tuấn: 4q; PT. Bảo Ngọc: 4q; PT. Đặng Mai Quyên: 7q; PT. Bùi Thị Thuý: 4q; PT. Thuy Ta: 4q; PT. Tâm Chánh Đạo: 10q; PT. Chương Dương: 10q; PT. Thanh Loan: 4q; PT. Ánh Minh: 7q; PT. Mai Tuấn Kiệt: 1q; PT. Phi: 1q; PT. Tuấn Quang Trần: 2q; PT. Tuyết Mai Lê: 4q; Thí Chủ ở Nhật: 7q; PT. Quốc Nhân Bùi: 1q; PT. Bùi Thị Loan: 33q; PT. Trần Văn Bá (*Fb Từ Châu Yến Bình*): 13q; PT. Võ Văn Tám (*Fb Từ Châu Yến Bình*): 13q; PT. Chi Kim: 2q; PT. Bích Lan: 1q; PT. Như Trần + Diệp Trần: 28q; PT. Pháp Đăng: 7q; PT. Ngọc Anh: 10q; PT. Ánh Tuyết + Anh Tài: 13q; PT. Võ Ngọc Phương: 4q; PT. Diệu Hạnh (*Ngọc Hạnh*): 66q; PT. Nguyễn Khắc Tiệp: 4q; PT. Nguyễn Văn Hải: 4q; PT. Huệ Nhật: 2q; PT. Trần Thị Phi: 4q.

 Nhóm Phạt Tử Phương Ty:


PT. Phương Sao Mai: 13q; PT. Biết: 13q; Tu nữ Phước Hạnh: 1q; PT. Tiên: 1q; PT. Dung: 1q; PT. Phương Ty: 1q; PT. Kim Yến: 1q; PT. Ngọc Anh: 4q.

 Nhóm Phạt Tử Ba Lang: PT. Nguyễn Thị Ngọc: 7q; PT. Nguyễn Thị Hồng: 3q; PT. Phan Bình: 1q; PT. Lâm Thanh Thảo: 1q; PT. Emmanuelle Nguyễn Thị Hồng: 2q; PT. Lê Thị Huệ (*h/h đến Lê Trung Thành*) 2q; PT. Nguyễn Thị Vinh: 1q; PT. Nguyễn Thị Hồng Tâm: 1q; PT. Hồng Thị Nhơn + Trần Thị Hoa: 2q; PT. Lê Thị Phiếu Ma Bản + Ma Văn Thạnh: 1q; PT. Ma Thị Hòa + Nguyễn Ngọc Lương: 1q; PT. Nguyễn Ngọc Như: 1q; PT. Ma Văn Lợi: 1q; PT. Nguyễn Thị Thu Hằng: 1q; PT. Ma Thị Nhung: 1q; PT. Ma Văn Bi, Ma Hoàng Thắng: 1q.

 Nhóm Phạt Tử Thúy Nguyễn: PT. Minh Chi Khôi: 10q; PT. Nguyễn Thị Thanh Thủy: 10q; PT. Phạm Ngọc Diệp: 2q; PT. Nguyễn Thị Ngôn: 1q; Tu Nữ Quang Ngữ: 1q; PT. Giới Tân: 1q; PT. Nhan Hồng Lộc: 3q; PT. Nhan Hồng Long: 1q; PT. Nguyễn Thị Quỳnh Như: 1q; PT. Phan Thị Oanh: 1q; PT. Ng Trí Dũng: 1q; PT. Nguyễn Thị Lan Phương: 1q; PT. Tiêu Tú Hà: 1q; PT. Nguyễn Thị Thu: 1q.

 Nhóm Phạt Tử Thanh Trúc (Xá Lợi): PT. Tăng Thị Kim Phương: 33q; PT. Nguyễn Thị Hương: 20q; PT. Nguyễn Thị Loan: 13q; PT. Nguyễn Thế Phong: 8q; PT. Nguyễn Hoàng Thi: 8q; PT. Vũ Tuấn Anh: 11q; PT. Hoánh: 10q; PT. Nương: 4q; PT. Mai: 2q; GĐ PT. Diệu Thọ (*Vinh*): 38q; PT. Đào: 8q; PT. Diệu Thanh: 100q; Nhóm Em Tin: 68q.

TP. ĐỒNG THÁP

 Nhóm Phạt Tử Đặng Phúc Nguyên: PT. Nguyễn Thị Đào: 4q; PT. Nguyễn Thủy: 4q; PT. Trần Kim Hải: 4q; PT. Nguyễn Mai: 5q; PT. Minh Hằng: 1q; PT. Thuý Nga: 1q; PT. Thu Hà: 1q; PT. Lâm Trung Kiên: 2q; GĐ PT. Đặng Phúc Nguyên: 4q; PT. Đặng Mai Trang: 2q; PT. Lâm Thanh Nhân: 7q; PT. Nguyễn Ngọc Thắm: 1q; PT. Trinh Hồng Châu: 4q.

TP. MỸ THO

🕯️ **Nhóm Phật Tử Mỹ Hoàng Yến:** PT. Phạm Hoàng Nga: 1 cuốn, PT. Trần Thuỷ Kỳ Hà: 7q, PT. Phạm Hoàng Thu Hiền: 2q; PT. Trần Thị Tâm: 1q; PT. Lê Thị Mai Giàu: 1q; PT. Trần Thị Thu Hương: 1q; PT. Nguyễn Thị Thu Vân: 1q; PT. Ái Linh - Thọ: 1q; PT. Nguyễn Thị Ích: 1q; PT. Phạm Thị Thu Tuyết: 1q.

TP. BẾN TRE

🕯️ **Nhóm Phật Tử huyện Bình Đại:**

GĐ PT. Bùi Thanh Nguyên: 10 quyển, GĐ PT. Cao Thị Phương Thuỷ: 10q, GĐ PT. Phan Thị Thu Lý: 10q, GĐ PT. Đoàn Trần Thị Duyên: 10q. GĐ PT. Đoàn Trần Thị Hồng Vàng: 10q; GĐ PT. Đuốc Tuệ: 4q; PT. Phạm Cao Cường: 3q; PT. Trần Thị Thu: 1q, PT. Bùi Thị Thanh Nhân: 1q; PT. Cao Thị Tuyết: 2q; PT. Hồ Ngọc Thanh Thuỷ: 1q; PT. Huỳnh Thị Thu Lan: 2q; GĐ PT. Lê Thị Thuỳ Hương: 20q.

CANADA: ♥PT Nguyễn Thị Hương: 36q.

USA: ♥PT. Michelle (PD. Nhuận Đức): 40q; PT. Linh Sóc: 28q.

🕯️ **Nhóm Phật Tử Hồng Lan (HOUSTON):**

PT. Trần Thanh Hoàng, Huỳnh Hoàng Hứa + Trần Thái Thông (*Nhuận Bảo Thuận*) + PT. Trần Huỳnh Minh (*Nhuận Bảo Nguyệt*) + PT. Trần Mỹ Như Mindy (*Nhuận Tuệ Như*) + PT. Trần Mỹ Khuê Michelle (*Nhuận Tuệ Khuê*): 20q; PT. Lê Văn Hoàng (*Chân Hoàng*) + PT. Trần Thị Huệ (*Chân Hoa*): 7q; PT. Nguyễn Thị Hồng Lan (*Tuệ Hạnh*): 13q; PT. Hồng Phượng: 7q; PT. Phạm Thị Ngọc Thuý + PT. Phạm Gia Huy: 7q; PT. Phạm Andy (*Nhuận Tuệ Ân*) + Phạm Judy (*Nhuận Tuệ Sương*): 13q; PT. Dung Ngọc: 7q, Bùi Ngọc Phương Trinh (*Nhuận Tuệ Giao*) + PT. Phạm Ngọc Tuấn: 7q.

🕯️ **Nhóm Phật Tử Tuyết Đổ (TEXAS)**

PT. Hiền Vương: 13q; PT. Mã Liêu Trần: 13q; PT. Nguyễn Vũ Trần: 13q; GĐ PT. Quang + Tuyết Đổ: 7q, PT. Oanh Nguyễn: 6q; PT. Mộng Sang: 6q; PT. Hồng Nhâm: 3q; PT. Thông Trần: 7q; PT. Mai Tôn Nữ: 26q; PT. Nga: 7q; PT. Ngọc: 7q; PT. Minh Châu + PT. Nam Phượng: 1q; PT. Hương: 7q; PT. Giác Quán: 7q; PT. Thành Trương: 7q; PT. Hên + PT. Ngọc: 2q; PT. Kỳ: 7q.

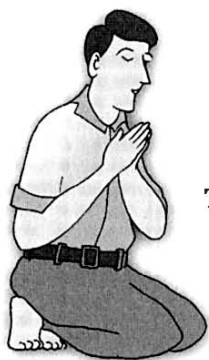
ÚC: PT. Nguyễn Hồng Thu: 5q; PT. Như Tuệ: 10q; PT. Hạnh An: 5q; PT. Phương Hồng: 20q; PT. Hồng Minh: 10q.

THỤY SĨ: PT. Lê Thị Ngõng (PD. Diệu Nga): 50q; PT. Bruno Mueller: 20q; PT. Nguyễn Xuân Quỳnh (PD. Tịnh Hoà): 20q.



**Hoan Hỷ Phước Thiện Trí Tuệ!
SĀDHU! SĀDHU! LÀNH THAY!**

TƯ THẾ LỄ BÁI DÀNH CHO THIÊN NAM VÀ TÍN NỮ TRONG CÁC KHÓA LỄ



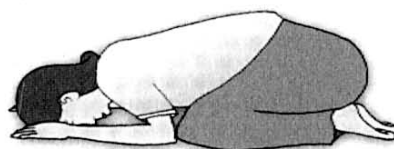
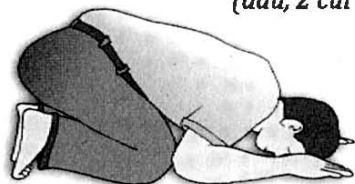
Tư thế quỳ gối



Tư thế
ngồi sán một bên



Đảnh lễ năm vóc
(đầu, 2 cùi chỏ tay, 2 đầu gối)



**Ye te bhikkhave bhikkhū suggahitehi
suttantehi byañjanapatirūpakehi atthañca
dhammañca anulomenti, te bhikkhave
bhikkhū bahujanahitāya paṭipannā
bahujanasukhāya bahuno janassa atthāya
hitāya sukhāya devamanussānaṃ. Bahuñca
te bhikkhave bhikkhū puññaṃ pasavanti.
Te cimaṃ saddhammaṃṭhapentīti.**

*Những Tỳ khuru nào, này các Tỳ khuru,
tùy thuận cả văn và nghĩa, bằng cách nắm
giữ đúng đắn các kinh điển và những văn tự
thích ứng, thì những Tỳ khuru ấy, này các
Tỳ khuru, chịu trách nhiệm về hạnh phúc cho
đa số, an lạc cho đa số, lợi ích cho đa số,
mang lại hạnh phúc, và an lạc cho chư Thiên
và loài Người. Ngoài ra, những Tỳ khuru ấy,
này các Tỳ khuru, chất chứa nhiều điều
phước đức, làm cho diệu pháp an trú.*

(tr195)

KINH ẤN TỔNG, KHÔNG BÁN
FREE DISTRIBUTION, NOT FOR SALE